

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Lâm sinh

Tên tiếng Anh: Silviculture

Tên chuyên ngành: Lâm sinh

Mã ngành: 7620205

Trình độ đào tạo Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành tại Quyết định số/QĐ-ĐHTN-ĐTDH ngày ... tháng ... năm 20 ... của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)*

Tên chương trình: Lâm sinh

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Lâm sinh

Mã ngành: 7620205

Hình thức đào tạo: Chính quy

Tên gọi văn bằng: Kỹ sư Lâm sinh

Thời gian đào tạo: 4.5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư ngành lâm sinh có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức và năng lực quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng, gắn với phát triển kinh tế xã hội vùng nông thôn. Sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được các vị trí công việc chuyên môn tại cơ quan quản lý nhà nước các cấp, trường, học viện, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- M1. Trang bị kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, kiến thức về lý luận chính trị, Nhà nước và pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn.
- M2. Trang bị kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm, khởi nghiệp để có ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp, qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn việc, chọn nghề, lập nghiệp.
- M3. Kiến thức về hệ sinh thái rừng, sinh thái nhân văn và hệ thống quản lý tài nguyên rừng.
- M4. Kiến thức về chính sách, luật lâm nghiệp; kinh tế thị trường, quản lý, tổ chức kinh doanh sử dụng rừng bền vững.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

- M5. Phân tích vấn đề, thiết kế các phương án công nghệ, nghiên cứu về quản lý rừng bền vững
- M6. Giao tiếp, thúc đẩy trong các hoạt động quản lý tài nguyên rừng với các bên liên quan.
- M7. Tổ chức thực hiện các phương án quản lý rừng bền vững.
- M8. Tôn trọng, trung thực, có tinh thần hợp tác, học hỏi và chia sẻ; phục vụ cộng đồng, sẵn sàng làm việc ở các địa bàn lâm nghiệp

1.2.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- M9. Các tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước về nông lâm nghiệp.
- M10. Các cơ quan sản xuất, các chương trình dự án phát triển nông lâm nghiệp.
- M11. Các cơ sở đào tạo và nghiên cứu lâm nghiệp.

1.2.4. Về trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M12. Có chứng nhận năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do Trường Đại học Tây Nguyên cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại phụ lục 1 (Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.).

M13. Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (do các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi và cấp chứng chỉ đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp) hoặc các văn bằng, chứng chỉ thay thế khác theo quy định tại phụ lục 2 (Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.).

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Chuẩn đầu ra về Kiến thức

2.1.1. Chuẩn đầu ra khối kiến thức đại cương

C1: Áp dụng những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị

C2: Xác định được những kiến thức cơ bản về pháp luật

C3: Xác định và liên hệ được những kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

C4: Kiến thức ngoại ngữ, tin học

- Tiếng Anh: Đạt năng lực tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Xử lý được các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng tiếng Anh, viết bằng tiếng Anh những đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình bằng tiếng Anh.
- Tin học: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C5: Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh. Thực hiện được các kỹ năng cơ bản về giáo dục quốc phòng như kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tấn công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử dụng súng tiểu liên AK và lựu đạn.
- Hoàn thành môn học Giáo dục thể chất. Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản về môn học như thể dục cơ bản và điền kinh, bóng đá, bóng chuyền, bơi lội, cầu lông, bóng bàn, thể dục nhịp điệu, Taekwondo, bóng đá, bóng rổ và cờ vua để rèn luyện và nâng cao sức khỏe.

2.1.2. Chuẩn đầu ra khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp

C6: Cơ sở ngành

- Áp dụng và phân tích những kiến thức về tài nguyên thiên nhiên, sinh thái môi trường, hệ sinh thái rừng, đất và vi sinh vật đất, thực vật rừng
- Áp dụng về hóa sinh, địa lý và di truyền, công nghệ sinh học
- Áp dụng và phân tích thống kê sinh học để vận dụng trong lâm nghiệp.
- Áp dụng được kiến thức về công nghệ và kỹ thuật để giải quyết các yêu cầu công việc chuyên môn
- Sử dụng kiến thức về bản đồ học, áp dụng và tổ chức được những kỹ thuật chuyên môn như điều tra rừng, kỹ thuật lâm sinh, côn trùng, bệnh cây, nông lâm kết hợp...,
- Thiết kế và lựa chọn phương pháp nghiên cứu khoa học áp dụng trong lĩnh vực lâm nghiệp.

C7: Chuyên ngành

- Tập hợp, áp dụng hệ thống về kỹ thuật, công nghệ lâm nghiệp: Kỹ thuật lâm sinh, trồng rừng, chăm sóc, quản lý, điều tra, LSNG, NLKH, chế biến gỗ.
- Phân tích, áp dụng được kiến thức về tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, rừng môi trường, cảnh quan rừng và tiếp cận cảnh quan.
- Phân tích, áp dụng kiến thức về quản lý tài nguyên rừng bền vững, chứng chỉ rừng.

- Phân tích, sử dụng các kiến thức bản địa, xã hội - nhân văn, chính sách, luật lâm nghiệp, kinh tế thị trường
- Áp dụng, sử dụng luật, chính sách liên quan đến tài nguyên rừng để tổ chức thực hiện và quản lý trong thực tiễn lâm nghiệp.

2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

C8. Kỹ năng chung

- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng, soạn thảo văn bản và hợp đồng để phục vụ các hoạt động chuyên môn.

C9: Kỹ năng chuyên môn

- Sử dụng các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ ngành lâm nghiệp: Sử dụng bản đồ, các máy móc thiết bị đo đạc, GPS, đọc ảnh viễn thám, sử dụng công nghệ GIS để quản lý dữ liệu về tài nguyên rừng, thiết kế trồng rừng, điều tra, phân tích và tạo lập bản đồ, xử lý thống kê, để quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.
- Tham gia phân tích, xây dựng và thực hiện các ý tưởng khởi nghiệp; tổ chức thực hiện các kế hoạch, dự án lâm nghiệp và chuyển giao công nghệ.
- Phân tích và áp dụng những kiến thức đã học để giải quyết các công việc chuyên môn về quản lý tài nguyên và môi trường phù hợp với thực tiễn công tác.
- Vận dụng kỹ năng mềm trong giao tiếp, truyền thông thúc đẩy cộng đồng, làm việc nhóm để xử lý các tình huống, giải quyết những vấn đề về nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất lâm nghiệp.
- Kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ; khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp.

C10. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ngành lâm nghiệp.
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực để thực hiện, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn ngành lâm nghiệp.

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
M1	x	x	x		x		x			x
M2								x	x	x
M3			x			x	x		x	x
M4		x				x	x		x	x
M5						x	x		x	x
M6						x	x		x	x
M7						x	x		x	x

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	Kiến thức đại cương					Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
M8						x	x		x	x
M9	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M10	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M11	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M12				x						
M13				x				x		

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: Số tín chỉ (150TC)

(Không tính Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng)

4.1. Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy: $M = \frac{150 \text{ tín chỉ}}{4.5 \text{ năm}} = 34 \text{ tín chỉ}$

4.2. Khối lượng học tập chuẩn hệ VLVH (nếu có): $M = \frac{150 \text{ tín chỉ}}{5 \text{ năm}} = 30 \text{ tín chỉ}$

4.3. Kiến thức giáo dục đại cương: 39 TC

- Lý luận Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 11 TC
- Khoa học xã hội: 2 TC (Tự chọn 2 trong 4 tín chỉ)
- Ngoại ngữ - Anh văn: 12 TC
- Toán – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Kinh tế: 14 TC

4.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 111TC

- Kiến thức cơ sở ngành: 43 TC
- Kiến thức ngành: 58 TC
- Khóa luận tốt nghiệp 10 TC

5. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh
- Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của trường Đại học Tây Nguyên

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

Cách thức đánh giá áp dụng theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, theo tín chỉ và theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Nội dung chương trình

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương: (39 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3.0	0.0	3		
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2.0	0.0	2		ML211030
3.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2.0	0.0	2		ML211031
4.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2		ML211032
5.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2		ML211002
6.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2.0	0.0		2	
7.	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2.0	0.0			
8.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3.0	0.0	3		
9.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3.0	0.0	3		FL211011
10.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3.0	0.0	3		FL211012
11.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3.0	0.0	3		FL211013
12.	KC211027	Tin học đại cương	2	1.0	1.0	2		
13.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2.0	0.0	2		
14.	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	0.0	1.0	1		
15.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2.0	0.0	2		
16.	KC211023	Thực hành sinh học đại cương	1	0.0	1.0	1		
17.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2.0	0.0	2		
18.	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2		
19.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	1.0	1.0	2		
Tổng cộng			39	35.4	3.6	37	02	

8.2. Kiến thức giáo dục thể chất: (3TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1		1	1		
Học phần tự chọn 1: 1/4								
2.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1		1	
3.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		1			
4.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		1			
5.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		1			
Học phần tự chọn 2: 1/4								
6.	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1		1		1	
7.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1		1			
8.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		1			
9.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		1			
Tổng			3			1	2	

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thì học các học phần sau:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	SP211039	Cờ vua 1	1		1	1		
2.	SP211040	Cờ vua 2	1		1	1		
3.	SP211041	Cờ vua 3	1		1	1		
Tổng:			3			3	0	

8.3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: (8 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	QP211011	Đường lối QPAN của ĐCSVN	3	3.0	0.0	3		
2.	QP211006	Công tác Quốc phòng – An ninh	2	2.0	0.0	2		
3.	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1		
4.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0.0	2.0	2		
Tổng:			8	5.7	2.3	8	0	

8.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 111 TC

8.4.1. Kiến thức cơ sở của ngành: (43 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL211711	Sinh thái môi trường	2	2.0	0.0	2		
2.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	1.5	0.5	2		
3.	NL212706	Di truyền thực vật	2	1.5	0.5	2		KC211091
4.	NL212777	Khí tượng thủy văn rừng	2	1.5	0.5	2		
5.	NL212714	Cây rừng	3	2.5	0.5	3		NL212704
6.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5	3		KC211091 NL212705
7.	NL212704	Sinh thái rừng	2	1.5	0.5	2		NL211711
8.	NL212208	Đất và Vi sinh vật đất rừng	3	2.5	0.5	3		
9.	NL213799	Phân bón trong lâm nghiệp	1	1.0	0.0	1		
10.	NL212713	Bản đồ và đo đạc lâm nghiệp	2	1.5	0.5	2		
11.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	1.5	0.5	2		KC211091 NL212705
12.	NL212138	Thống kê ứng dụng	2	1.5	0.5	2		
13.	NL212139	Giống cây rừng	2	1.5	0.5	2		
14.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5	2		
15.	NL211704	Địa lý thực vật	2	2.0	0.0	2		
16.	NL213714	Kỹ thuật lâm sinh	2	1.5	0.5	2		
17.	NL213717	Điều tra rừng	2	1.5	0.5	2		
18.	NL213151	Côn trùng rừng	2	1.5	0.5	2		
19.	NL213152	Bệnh cây rừng	2	1.5	0.5	2		
20.	NL213753	Lửa rừng	1	1.0	0.0	1		
21.	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2	1.5	0.5	2.0		
Tổng cộng			43	34.5	8.5	43	0	

8.4.2. Kiến thức ngành: (58 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL213206	Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng	2	1.0	1.0	2		NL212713 NL213229
2.	NL213148	Trồng rừng	3	2.0	1.0	3		
3.	NL213797	Động vật rừng	2	1.5	0.5	2		
4.	NL213789	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	1.5	0.5	2		
5.	NL213160	Luật và chính sách lâm nghiệp	3	3.0	0.0	3		
6.	NL213159	Lâm nghiệp xã hội	2	2.0	0.0	2		
7.	NL213718	Nông lâm kết hợp	2	2.0	0.0	2		
8.	NL213197	Khuyến Nông lâm	2	2.0	0.0	2		
9.	NL213777	Gỗ và công nghệ gỗ	3	2.5	0.5	3		
10.	NL213222	Lâm sản ngoài gỗ	2	1.5	0.5	2		
11.	NL213164	Quy hoạch và điều chế rừng	3	2.0	1.0	3		
12.	NL213015	Tin học thống kê trong lâm nghiệp	2	1.0	1.0	2		
13.	NL216127	Sản lượng rừng	2	1.5	0.5	2		
14.	NL213220	Quản lý lưu vực	2	2.0	0.0	2		
15.	NL213219	Dịch vụ sinh thái môi trường rừng	2	1.5	0.5	2		
16.	NL213760	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3.0	0.0	3		
17.	NL212205	TTGT Đất và vi sinh vật đất rừng	1	0.0	1.0	1		
18.	NL213114	TTGT Cây rừng, Kỹ thuật lâm sinh	2	0.0	2.0	2		
19.	NL213153	TTGT Giống, Trồng rừng, Nông lâm kết hợp	2	0.0	2.0	2		
20.	NL213149	TTGT Bảo tồn đa dạng sinh học, Động vật rừng	2	0.0	2.0	2		
21.	NL213173	TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng	2	0.0	2.0	2		
22.	NL213166	TTGT Điều tra rừng, Quy hoạch và điều chế rừng	2	0.0	2.0	2		
23.	NL213167	TTGT Bản đồ và viễn thám lâm nghiệp	2	0.0	2.0	2		
24.	NL213168	TTGT Lâm nghiệp xã hội và Lâm sản ngoài gỗ	2	0.0	2.0	2		
Tổng cộng			52	30.0	22.0	52		
Sinh viên chọn 6/10 tín chỉ								
25.	NL216229	Rừng và biến đổi khí hậu	2	2.0	0.0		6	
26.	NL216125	Quản lý các dự án lâm nghiệp	2	1.5	0.5			
27.	NL213200	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp	2	2.0	0.0			
28.	NL213163	Kinh tế lâm nghiệp	2	1.5	0.5			
29.	NL216231	Sinh khối và carbon rừng	2	1.5	0.5			
Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp chọn 6/10 tín chỉ								
30.	NL213162	Công trình lâm nghiệp	2	1.5	0.5		6	
31.	NL216144	Lâm nghiệp đô thị	2	1.5	0.5			
32.	NL216131	Kiến thức sinh thái địa phương	2	2.0	0.0			
33.	NL216292	Khai thác gỗ tác động thấp	2	1.5	0.5			

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
34.	NL213143	Công cụ máy lâm nghiệp	2	1.5	0.5			
Tổng			10					

8.4.3. Khoá luận tốt nghiệp: (10 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
1.	NL214121	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	10		
2.	NL215122	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	6	
Tổng			10			10		

9. Kế hoạch giảng dạy chuẩn

A. Đối với hệ chính quy

9.1. Năm thứ 1: 33 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng)

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	
2.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	
3.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	
4.	KC211023	Thực hành Sinh học đại cương	1	1	
5.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	
6.	KC211027	Tin học đại cương	2	2	
7.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	
8.	KC211021	Thực hành hoá học đại cương	1	1	
9.	NL211704	Địa lý thực vật	2	2	
10.	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1		1
11.	SP211039	Cờ vua 1	1		
Tổng:			18	17	1
Học kỳ 2					
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	
3.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2		2
4.	SP211006	Xã hội học đại cương	2		
5.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	2	
6.	NL212777	Khí tượng thủy văn rừng	2	2	
7.	NL211711	Sinh thái môi trường	2	2	
8.	NL212706	Di truyền thực vật	2	2	
9.	QP211011	Đường lối QPAN của ĐCSVN	3	3	
10.	QP211006	Công tác Quốc phòng – An ninh	2	2	
11.	QP211012	Quân sự chung	1	1	
12.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	
13.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1
14.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		
15.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		
16.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		
17.	SP211040	Cờ vua 2	1		

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Tổng:			25	22	3

9.2. Năm thứ 2: 35 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất)

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	
2.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	
3.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	3	
4.	NL212704	Sinh thái rừng	2	2	
5.	NL212208	Đất và Vi sinh vật đất rừng	3	3	
6.	NL213799	Phân bón trong lâm nghiệp	1	1	
7.	NL212205	TTGT Đất và Vi sinh vật đất rừng	1	1	
8.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	2	
9.	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1		1
10.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1		
11.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		
12.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		
13.	SP211041	Cờ vua 3	1		
Tổng:			18	17	1
Học kỳ 2					
1.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
2.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	
3.	NL212713	Bản đồ và đo đạc lâm nghiệp	2	2	
4.	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2	2	
5.	NL213167	TTGT Bản đồ và viễn thám lâm nghiệp	2	2	
6.	NL212714	Cây rừng	3	3	
7.	NL213714	Kỹ thuật lâm sinh	2	2	
8.	NL213114	TTGT Cây rừng, Kỹ thuật lâm sinh	2	2	
Tổng:			18	18	0

9.3. Năm thứ 3: 34 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất)

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
2.	NL213753	Lửa rừng	1	1	
3.	NL213151	Côn trùng rừng	2	2	
4.	NL213152	Bệnh cây rừng	2	2	
5.	NL213173	TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng	2	2	
6.	NL213797	Động vật rừng	2	2	
7.	NL213789	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	2	
8.	NL213149	TTGT Bảo tồn đa dạng sinh học, Động vật rừng	2	2	
9.	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	

Tổng:			17	17	0
Học kỳ 2					
1.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	
2.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
3.	NL213159	Lâm nghiệp xã hội	2	2	
4.	NL213222	Lâm sản ngoài gỗ	2	2	
5.	NL213168	TTGT Lâm nghiệp xã hội và Lâm sản ngoài gỗ	2	2	
6.	NL213160	Luật và chính sách lâm nghiệp	3	3	
7.	NL212138	Thống kê ứng dụng	2	2	
8.	NL213015	Tin học thống kê trong lâm nghiệp	2	2	
Tổng:			17	17	0

9.4. Năm thứ 4: 33 tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	NL213206	Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng	2	2	
2.	NL212139	Giống cây rừng	2	2	
3.	NL213148	Trồng rừng	3	3	
4.	NL213718	Nông lâm kết hợp	2	2	
5.	NL213153	TTGT Giống, Trồng rừng, Nông lâm kết hợp	2	2	
Sinh viên chọn 6/10 tín chỉ sau:					
6.	NL216229	Rừng và biến đổi khí hậu	2		6
7.	NL216125	Quản lý dự án lâm nghiệp	2		
8.	NL213163	Kinh tế lâm nghiệp	2		
9.	NL213200	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp	2		
10.	NL216231	Sinh khối và carbon rừng	2		
Tổng:			17	11	6
Học kỳ 2					
1.	NL213219	Dịch vụ sinh thái môi trường rừng	2	2	
2.	NL213220	Quản lý lưu vực	2	2	
3.	NL213164	Quy hoạch và điều chế rừng	3	3	
4.	NL213777	Gỗ và công nghệ gỗ	3	3	
5.	NL213197	Khuyến Nông Lâm	2	2	
6.	NL213166	TTGT Điều tra rừng, Quy hoạch và điều chế rừng	2	2	
7.	NL213717	Điều tra rừng	2	2	
Tổng:			16	16	0

9.5. Năm thứ 5: 15 tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	NL216127	Sản lượng rừng	2	2	
2.	NL213760	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	
3.	NL214121	Khóa luận tốt nghiệp	10		10

4.	NL215122	Chuyên đề tốt nghiệp	4		4
SV làm chuyên để chọn 6/10 TC					
6	NL213162	Công trình lâm nghiệp	2		6
7	NL216131	Kiến thức sinh thái địa phương	2		
8	NL216292	Khai thác gỗ tác động thấp	2		
9	NL213143	Công cụ máy lâm nghiệp	2		
10	NL216144	Lâm nghiệp đô thị	2		
Tổng:			15	5	10

B. Đối với hệ Vừa làm vừa học

9.6. Năm thứ 1: 30 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng)

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	
2.	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	
3.	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	
4.	KC211023	Thực hành Sinh học đại cương	1	1	
5.	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	
6.	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	
7.	KC211021	Thực hành hoá học đại cương	1	1	
8.	NL211704	Địa lý thực vật	2	2	
9.	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1		1
10.	SP211039	Cờ vua 1	1		
Tổng:			16	15	1
Học kỳ 2					
1.	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	
2.	KC211027	Tin học đại cương	2	2	
3.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2		2
4.	SP211006	Xã hội học đại cương	2		
5.	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	2	
6.	NL212777	Khí tượng thủy văn rừng	2	2	
7.	NL211711	Sinh thái môi trường	2	2	
8.	NL212706	Di truyền thực vật	2	2	
9.	QP211011	Đường lối QPAN của ĐCSVN	3	3	
10.	QP211006	Công tác Quốc phòng – An ninh	2	2	
11.	QP211012	Quân sự chung	1	1	
12.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	
13.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1		1
14.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1		
15.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1		
16.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1		
17.	SP211040	Cờ vua 2	1		
Tổng:			24	21	3

9.7. Năm thứ 2: 30 tín chỉ (Không tính Giáo dục thể chất)

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2.	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	
3.	NL212704	Sinh thái rừng	2	2	
4.	NL212208	Đất và Vi sinh vật đất rừng	3	3	
5.	NL213799	Phân bón trong lâm nghiệp	1	1	
6.	NL212205	TTGT Đất và Vi sinh vật đất rừng	1	1	
7.	NL212737	Công nghệ sinh học	2	2	
8.	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1		1
9.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1		
10.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1		
11.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1		
12.	SP211041	Cờ vua 3	1		
Tổng:			16	15	1
Học kỳ 2					
1.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	
2.	NL212708	Sinh lý thực vật	3	3	
3.	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	
4.	NL212714	Cây rừng	3	3	
5.	NL213714	Kỹ thuật lâm sinh	2	2	
6.	NL213114	TTGT Cây rừng, Kỹ thuật lâm sinh	2	2	
Tổng:			15	15	0

9.8. Năm thứ 3: 30 tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
2.	NL212713	Bản đồ và đo đạc lâm nghiệp	2	2	
3.	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2	2	
4.	NL213167	TTGT Bản đồ và viễn thám lâm nghiệp	2	2	
5.	NL213753	Lửa rừng	1	1	
6.	NL213151	Côn trùng rừng	2	2	
7.	NL213152	Bệnh cây rừng	2	2	
8.	NL213173	TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng	2	2	
Tổng:			15	15	0
Học kỳ 2					
1.	NL213159	Lâm nghiệp xã hội	2	2	
2.	NL213222	Lâm sản ngoài gỗ	2	2	
3.	NL213168	TTGT Lâm nghiệp xã hội và Lâm sản ngoài gỗ	2	2	
4.	NL213160	Luật và chính sách lâm nghiệp	3	3	
5.	NL213797	Động vật rừng	2	2	
6.	NL213789	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	2	
7.	NL213149	TTGT Bảo tồn đa dạng sinh học, Động vật rừng	2	2	
Tổng:			15	15	0

9.9. Năm thứ 4: 30 tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
2.	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	
3.	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	
4.	NL212138	Thống kê ứng dụng	2	2	
5.	NL213015	Tin học thống kê trong lâm nghiệp	2	2	
Sinh viên chọn 6/10 tín chỉ sau:					
6.	NL216229	Rừng và biến đổi khí hậu	2		6
7.	NL216125	Quản lý dự án lâm nghiệp	2		
8.	NL213163	Kinh tế lâm nghiệp	2		
9.	NL213200	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp	2		
10.	NL216231	Sinh khối và carbon rừng	2		
Tổng:			16	10	6
Học kỳ 2					
1.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
2.	NL213777	Gỗ và công nghệ gỗ	3	3	
3.	NL212139	Giống cây rừng	2	2	
4.	NL213148	Trồng rừng	3	3	
5.	NL213718	Nông lâm kết hợp	2	2	
6.	NL213153	TTGT Giống, Trồng rừng, Nông lâm kết hợp	2	2	
Tổng:			14	14	0

9.10. Năm thứ 5: 30 tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
Học kỳ 1					
1.	NL213219	Dịch vụ sinh thái môi trường rừng	2	2	
2.	NL213220	Quản lý lưu vực	2	2	
3.	NL213164	Quy hoạch và điều chế rừng	3	3	
4.	NL213197	Khuyến Nông Lâm	2	2	
5.	NL213166	TTGT Điều tra rừng, Quy hoạch và điều chế rừng	2	2	
6.	NL213717	Điều tra rừng	2	2	
7.	NL213206	Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng	2	2	
Tổng:			15	15	0
Học kỳ 2					
1.	NL216127	Sản lượng rừng	2	2	
2.	NL213760	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	
3.	NL214121	Khóa luận tốt nghiệp	10		10
4.	NL215122	Chuyên đề tốt nghiệp	4		4
SV làm chuyên đề chọn 6/10 TC					
5.	NL213162	Công trình lâm nghiệp	2		

STT	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
6.	NL216131	Kiến thức sinh thái địa phương	2		6
7.	NL216292	Khai thác gỗ tác động thấp	2		
8.	NL213143	Công cụ máy lâm nghiệp	2		
9.	NL216144	Lâm nghiệp đô thị	2		
Tổng:			15	5	10

10. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
1	Triết học Mác – Lênin	3									
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3									
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3									
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									
5	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	3									
6	Xã hội học đại cương				3						
7	Pháp luật Việt Nam ĐC		3								
9	Tiếng Anh 1				3						
11	Tiếng Anh 2				3						
12	Tiếng Anh 3				3						
13	Tiếng Anh 4				3						
14	Tin học đại cương			3					2		
15	Hóa học đại cương			3							
16	Thực hành hoá học đại cương			3							
17	Sinh học đại cương			3							
18	Thực hành Sinh học ĐC			3							
19	Toán cao cấp cho Nông Lâm			3							
20	Phương pháp nghiên cứu khoa học			3						3	3
21	Sinh thái môi trường			3			3				
22	Địa lý thực vật						3				
23	Thế dục cơ bản và điền kinh					3					
24	Bóng chuyền cơ bản					3					
25	Bơi lội cơ bản					3					
26	Cầu lông cơ bản					3					
27	Bóng bàn cơ bản					3					
28	Thế dục nhịp điệu cơ bản					3					
29	Taekwondo cơ bản					3					
30	Bóng đá cơ bản					3					
31	Bóng rổ cơ bản					3					
32	Cờ vua 1					3					
33	Cờ vua 2					3					
34	Cờ vua 3					3					

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
35	Đường lối QPAN của ĐCSVN					3					
36	Công tác Quốc phòng – An ninh					3					
37	Quân sự chung					3					
38	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật					3					
39	Hóa sinh thực vật			3			3				
40	Di truyền thực vật			3			3				
41	Khí tượng thủy văn rừng			3							
42	Cây rừng						3			2	2
43	Sinh lý thực vật			3			2				
44	Sinh thái rừng						3				
45	Đất & vi sinh vật đất rừng						2			2	
46	Phân bón trong lâm nghiệp						2				
47	Bản đồ và đo đạc lâm nghiệp						3	2		3	
48	Công nghệ sinh học			2			3				
49	Thống kê ứng dụng							3		3	
50	Giống cây rừng						3			3	
51	Kỹ thuật lâm sinh						3	2		3	2
52	Viễn thám và GIS đại cương						2	2		3	2
53	Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng						3	2		3	2
54	Điều tra rừng						3	2		3	2
55	Trồng rừng						3			3	
56	Côn trùng rừng						2	2		3	
57	Bệnh cây rừng						2	2		3	
58	Động vật rừng						3	2		3	
59	Bảo tồn đa dạng sinh học						3	2		3	
60	Luật và chính sách lâm nghiệp		3				3	3		3	2
61	Lâm nghiệp xã hội						3	3		3	2
62	Lửa rừng						3	2		2	
63	Nông lâm kết hợp						3			2	
64	Khuyến Nông lâm		2				3	3			
65	Gỗ và công nghệ gỗ							3		2	2
66	Lâm sản ngoài gỗ						3	2		2	2
67	Quy hoạch và điều chế rừng						3	3		3	2
68	Tin học thống kê trong lâm nghiệp				3		3	3	2	3	2
69	Sản lượng rừng						2			2	
70	TTGT Đất & vi sinh vật rừng						3	3		3	2

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
71	TTGT Cây rừng, Kỹ thuật lâm sinh						3	3		3	2
72	TTGT Giống, Trồng rừng, Nông lâm kết hợp						3	3		3	2
73	TTGT Bảo tồn đa dạng sinh học, Động vật rừng						3	3		3	2
74	TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng						3	3		3	2
75	TTGT Điều tra rừng, Quy hoạch và điều chế rừng						3	3		3	2
76	Rừng và biến đổi khí hậu						3	3		3	2
77	Sinh khối và carbon rừng						3	3		3	2
78	Quản lý các dự án lâm nghiệp						3	3		3	2
79	Công trình lâm nghiệp						3				2
80	Kinh tế lâm nghiệp						3	2		2	2
81	Lâm nghiệp đô thị						3	2			2
82	Kiến thức sinh thái địa phương						3	3		2	2
83	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp		3				3	3		3	2
84	Quản lý lưu vực						3	3		3	2
85	Dịch vụ sinh thái môi trường rừng						3	3		3	2
86	Khai thác gỗ tác động thấp						2	2		2	2
87	Công cụ máy lâm nghiệp						3			2	
88	Khởi nghiệp									3	
89	Kỹ năng mềm									3	
90	Tiếng Anh chuyên ngành				3				3		
91	TTGT Lâm nghiệp xã hội và Lâm sản ngoài gỗ						3	2		2	3
92	TTGT Bản đồ và viễn thám lâm nghiệp						3	3		3	2

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

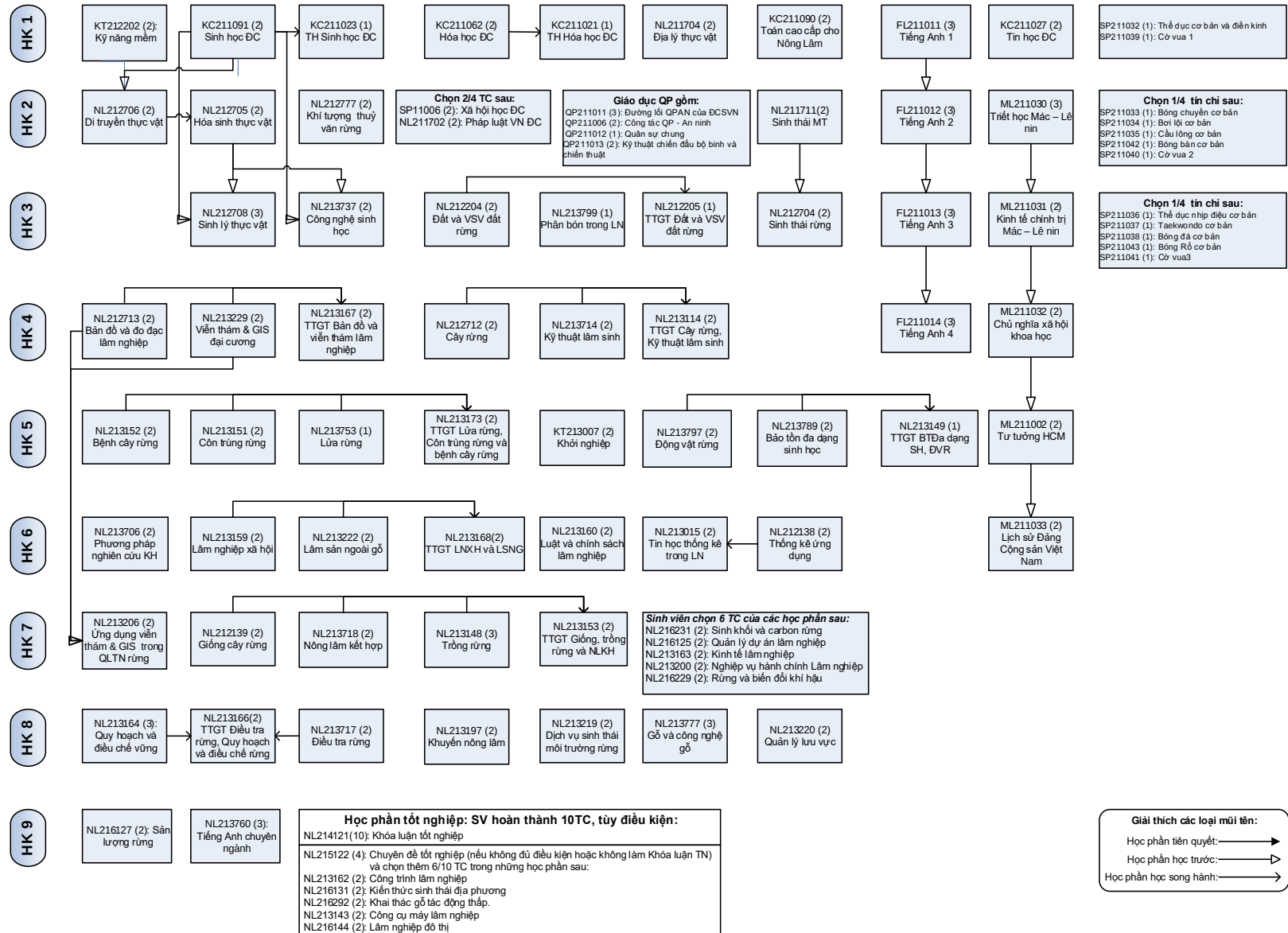
2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

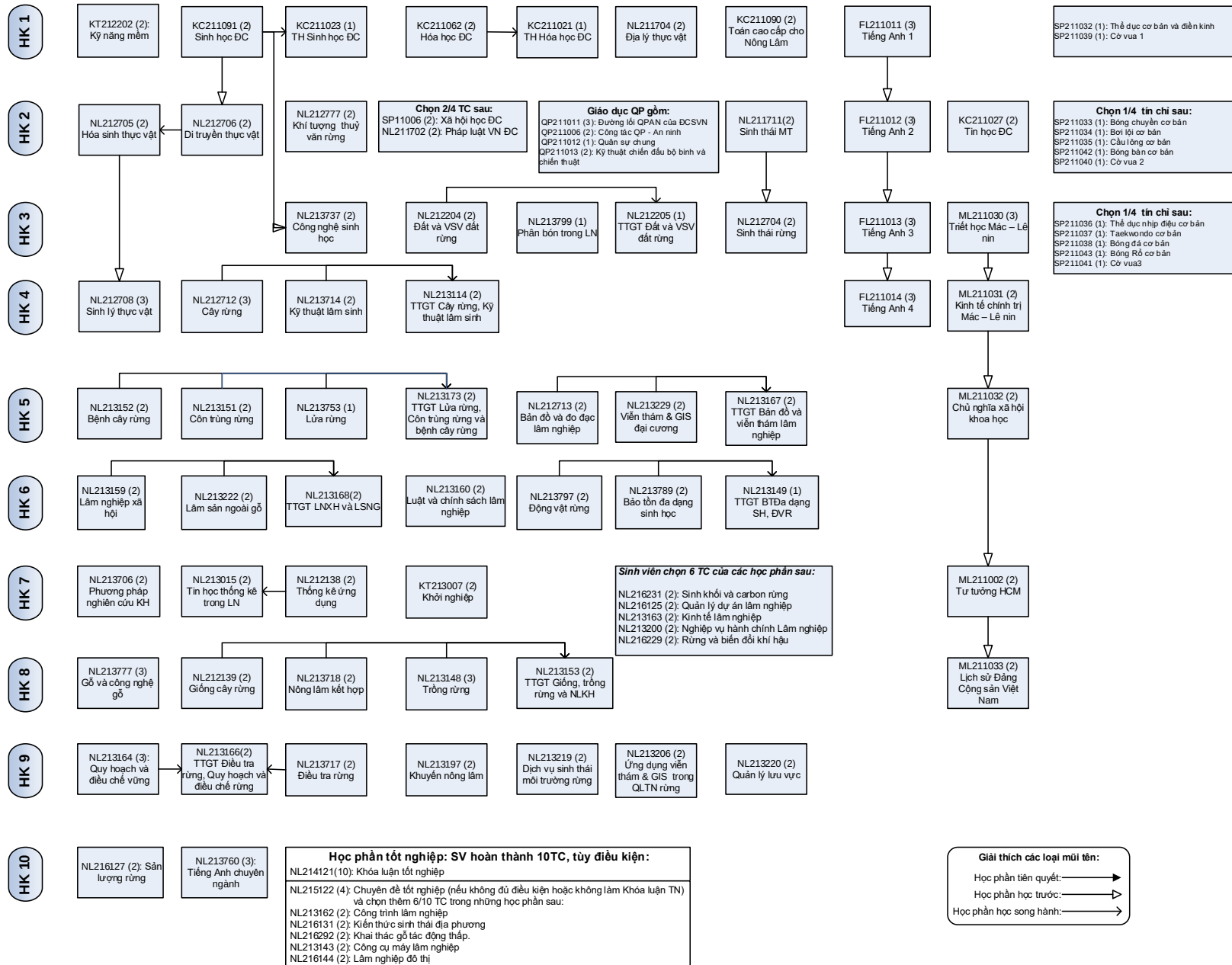
Đỏ trống = không đóng góp.

11. Tiến trình đào tạo

**11.1. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LÂM SINH
CHUYÊN NGÀNH: LÂM SINH (150 tín chỉ)
HỆ: CHÍNH QUY**



11.2. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LÂM SINH CHUYÊN NGÀNH: LÂM SINH (150 tín chỉ) HỆ: VỪA LÀM VỪA HỌC



12. Cơ sở vật chất

12.1. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:			
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	phòng	1/1095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	phòng	3/1114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	phòng	112/6889	
2	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	3/120	
	Phòng máy vi tính	phòng	16/874.9	
	Số lượng máy tính	bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	phòng	4/323.1	
4	Phòng học thực hành, thí nghiệm	phòng	88	

12.2. Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính: xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi, ...)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Khu nhà thí nghiệm khoa Nông lâm nghiệp	Cơ sở	1	
2	Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường	Cơ sở	1	
3	Trại thực nghiệm	Cơ sở	1	

12.3. Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính...)

+ Thư viện: 01.

+ Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Khối ngành II	0
3	Khối ngành III	19.597
4	Khối ngành IV	4.915
5	Khối ngành V	19.781
6	Khối ngành VI	10.819
7	Khối ngành VII	19.799
8	Các môn chung	12.137

13. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
1.	Nguyễn Thị Hải Yến	1978	Thạc sĩ	Triết học	Triết học Mác - Lênin	Khoa Lý luận chính trị
	Đặng Nguyên Hà	1981	Tiến sĩ	Triết học		
	Phạm Phương Anh	1984	Thạc sĩ	Triết học		
	Nguyễn Đình Huân	1982	Thạc sĩ	Triết học		
	Lê Thị Hồng Hạnh	1990	Thạc sĩ	Triết học		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Phạm Thị Tâm	1991	Cử nhân	Triết học		
2.	Vũ Thị Việt Anh	1977	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị Mac - Lênin	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Thị Thu Nguyên	1984	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		
	Trương Văn Thủy	1991	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		
	Nguyễn Quang Dương	1984	Cử nhân	Kinh tế chính trị		
3.	Nguyễn Bảo Lâm	1986	Thạc sĩ	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Đình Huân	1982	Thạc sĩ	Triết học		
4.	Nguyễn Minh Hải	1978	Tiến sĩ	Tư tưởng HCM	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Lý luận chính trị
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		
	Nguyễn Thị Khuyên	1982	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học LLCT		
5.	Nguyễn Thị Tĩnh	1976	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	Lịch sử Đảng Cộng Sản VN	Khoa Lý luận chính trị
	Nguyễn Khắc Trinh		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		
6.	Nguyễn Thị Thu Nguyên	1984	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Khoa Lý luận chính trị
	Trương Văn Thủy	1991	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		
	Nguyễn Quang Dương	1984	Cử nhân	Kinh tế chính trị		
7.	Phan Thúy An	1986	Thạc sĩ	Luật kinh tế	Pháp luật Việt Nam đại cương	Khoa Kinh tế Phòng Thanh tra Pháp chế
	Đỗ Thị Bông	1986	Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		
	Nguyễn Thị Tuyền	1988	Thạc sĩ	Luật kinh tế		
	Đặng Thị Nhung	1986	Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		
	Trịnh Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Luật kinh tế		
	Nguyễn Trường Tam	1979	Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Bùi Thị Thu Dung	1987	Thạc sĩ	Luật		
8.	Trương Thị Hiền	1977	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học đại cương	Khoa Sư Phạm
	Phạm Trọng Lượng	1976	Tiến sĩ	Dân tộc học		
9.	Lê Đức Niêm	1972	Tiến sĩ	Kinh tế	Khởi nghiệp	Khoa Kinh tế
	Nguyễn Ngọc Thắng	1967	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Nguyễn Văn Đạt	1977	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		
	Nguyễn Thị Hải Yên	1979	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Đỗ Thị Nga	1977	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
	Huỳnh Thị Nga	1978	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		
10.	Hà Thị Thanh Trang	1994	Cử nhân	Điều dưỡng	Kỹ năng mềm	Khoa Y Dược
	Vũ Nhật Phương	1986	Thạc sĩ	Chính sách công		Khoa Kinh tế
	Thái Thị Hoài An	1975	Tiến sĩ	Lý luận văn học		Khoa Sư phạm
	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	Thạc sĩ	Tư tưởng HCM		Khoa Lý luận chính trị
	Lương Huỳnh Viêt Thắng	1983	Thạc sĩ	Thú y		Khoa CNTY
	Nguyễn Phương Đại Nguyễn	1979	Tiến sĩ	Sinh thái		Khoa KHTN&CN
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		Khoa Ngoại ngữ
	Cao Thị Hoài	1986	Thạc sĩ	Quản lý TNR và MT		Khoa Nông lâm nghiệp
11.	Nguyễn Lê Hằng	1972	Thạc sĩ	Tiếng Anh	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3 Tiếng Anh 4	Khoa Ngoại ngữ
	Nguyễn Thị Kim Phượng	1977	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Ngô Văn Thông	1961	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1977	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Trần Lê Thanh Tú	1987	Thạc sĩ	Tiếng Anh		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Trần Ngọc Anh	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Phạm Thị Thanh Huệ	1992	Cử nhân	Tiếng Anh		
	Bùi Thị Tịnh	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Xuân	1969	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Thân Thị Hiền Giang	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Y Cour B'Krông	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Đoàn Thị Dung	1988	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hà Lê Hồng Hoa	1989	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Tổng Thị Lan Chi	1979	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Tường Như	1976	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Cù Thị Ngọc Hoa	1985	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Thị Hồng Nhung	1987	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
	Nguyễn Thị Mỹ Liên	1972	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Ngô Hà Thanh	1992	Cử nhân	Tiếng Anh		
	Lê Thị Hồng Vân	1973	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Hoàng Khánh Bảo	1978	Thạc sĩ	Tiếng Anh		
	Nguyễn Thiện Khoa	1991	Thạc sĩ	SP Tiếng Anh		
12.	Nguyễn Thị Ngân	1983	Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	Toán Cao cấp cho nông lâm	Khoa KHTN&CN
	Hồ Thị Thu Hà	1986	Thạc sĩ	Hình học Topo		
	Đinh Thị Xinh		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		
	Phạm Hữu Khánh		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số		
	Dương Quốc Huy	1985	Thạc sĩ	Giải tích		
13.	Nguyễn Văn Sĩ	1960	Thạc sĩ	Công nghệ máy tính	Tin học đại cương	Khoa KHTN&CN
	Nguyễn Thị Như	1979	Thạc sĩ	Tin học		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Nguyễn Đức Thắng	1989	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Quốc Cường	1985	Thạc sĩ	Tin học		
	Trần Xuân Thắng	1991	Cử nhân	Công nghệ thông tin		
	Trương Thị Hương Giang	1884	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Phan Thị Đài Trang	1985	Thạc sĩ	Toán –Tin		
	Trương Hải	1971	Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm		
	Phạm Văn Thuận	1978	Thạc sĩ	Tin học		
	Hồ Thị Phượng	1980	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Vũ Anh Tuấn	1985	Thạc sĩ	Khoa học máy tính		
	Nguyễn Ngọc Tự	1978	Tiến sĩ	Toán giải tích		
14.	Phan Thị Thu Hà		Thạc sĩ		Hóa học đại cương Thực hành hóa học ĐC	Khoa KHTN & CN
	Ninh Thị Minh Giang		Thạc sĩ			
	Phạm Thị Bé		Thạc sĩ			
	Đặng Thị Thùy My		Thạc sĩ			
	Phan Tứ Quý		Tiến sĩ			
	Ngũ Trường Nhân		Tiến sĩ			
	Đinh Thị Xuân Thảo		Thạc sĩ			
15.	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ		Sinh học ĐC Thực hành sinh học ĐC	Khoa KHTN & CN
	Nguyễn Phương Đại Nguyên		PGS.TS			
	Bùi Thị Quỳnh Hoa		Thạc sĩ			
	Trương Bá Phong		Thạc sĩ			
	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ			
	Phạm Thị Phương		Thạc sĩ			

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Trần Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ			
	Vũ Bích Thủy		Thạc sĩ			
	Trần Thị Kim Thi		Thạc sĩ			
	Nguyễn Hữu Kiên		Thạc sĩ			
16.	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	Thể dục cơ bản và Điền kinh	Khoa Sư phạm
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
17.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
18.	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
19.	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bơi lội cơ bản	Khoa Sư phạm
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
20.	Bùi Thị Thủy	1985	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Câu lông cơ bản	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
21.	Phạm Xuân Trí	1987	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng bàn cơ bản	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
22.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 2	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
23.	Trần Thị Thu	1980	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Thể dục nhịp điệu CB	Khoa Sư phạm

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
24.	Y Rubi Bkrong	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Teakwondo cơ bản	Khoa Sư phạm
	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
25.	Trần Văn Hưng	1979	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng đá cơ bản	Khoa Sư phạm
	Chu Vương Thìn	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
26.	Đỗ Thị Thùy Linh	1987	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Bóng rổ cơ bản	Khoa Sư phạm
	Nguyễn Thiện Tín	1983	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		
27.	Vũ Đình Công	1988	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cờ vua 3	Khoa Sư phạm
	Lê Tử Trường	1967	Tiến sĩ	Giáo dục thể chất		
28.	Nguyễn Văn Mười	1972	Cử nhân	KH Quân sự	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Lê Viết Quỳnh	1972	Cử nhân	Xây dựng Đảng		
	Đậu Đình Tác	1966	Cử nhân	Quản lý hành chính nhà nước		
	Nguyễn Tiến Chương	1967	Cử nhân	KH Quân sự		
	Lê Văn Đoài	1985	Cử nhân	Lịch sử		
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	-		
29.	Nguyễn Văn Mười	1972	Cử nhân	KH Quân sự	Công tác quốc phòng và an ninh	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Lê Viết Quỳnh	1972	Cử nhân	Xây dựng Đảng		
	Đậu Đình Tác	1966	Cử nhân	Quản lý hành chính nhà nước		
	Nguyễn Tiến Chương	1967	Cử nhân	KH Quân sự		
	Lê Văn Đoài	1985	Cử nhân	Lịch sử		
	Trần Quốc Yên	1978	Cử nhân	Tâm lý giáo dục		
	Trần Văn Hùng	1980	Cử nhân	-		

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
30.	Doãn Anh Tuấn	1968	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật	Quân sự chung	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Nguyễn Trọng Hằng	1968	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	-		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
31.	Doãn Anh Tuấn	1968	Cử nhân	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh
	Nguyễn Trọng Hằng	1968	Cử nhân	-		
	Nguyễn Việt Hồng	1975	Cử nhân	-		
	Phạm Huy Tựa	1978	Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		
	Khúc Đình Tân	1981	Cử nhân	Thể dục thể thao		
32.	Cao Thị Lý	1967	Tiến sĩ	Lâm nghiệp	Quản lý dự án Lâm nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Động vật rừng	
					Bảo tồn đa dạng sinh học	
33.	Hồ Đình Bảo	1983	Thạc sĩ	Quản lý rừng và bảo tồn	Quản lý lưu vực	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Dịch vụ sinh thái môi trường rừng	
					TTGT Đa dạng sinh học, Động vật rừng	
34.	Lê Đình Nam	1965	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Điều tra rừng	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Thống kê ứng dụng	
35.	Nguyễn Thị Thanh Hương	1967	PGS.TS	Lâm nghiệp	Viễn thám và GIS đại cương	Khoa Nông Lâm nghiệp
					Ứng dụng Viễn thám và GIS trong Quản lý tài nguyên rừng	
					Bản đồ và Đo đạc lâm nghiệp	
					Rừng và biến đổi khí hậu	
					TTGT Bản đồ và viễn thám lâm nghiệp	

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
36.	Phạm Đoàn Phú Quốc	1984	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Tin học thống kê trong lâm nghiệp	Khoa Nông Lâm nghiệp
37.	Phan Thị Hằng	1985	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Địa lý thực vật Sinh thái rừng	Khoa Nông Lâm nghiệp
38.	Võ Hùng	1963	Tiến sĩ	Lâm nghiệp	Phương pháp nghiên cứu khoa học Kỹ thuật lâm sinh TTGT Cây rừng, kỹ thuật lâm sinh	Khoa Nông Lâm nghiệp
39.	Trần Trung Dũng	1961	PGS.TS	Nông nghiệp	Sinh thái môi trường	Khoa KHTN & CN
40.	Nguyễn Ngọc Hữu	1982	Tiến sĩ	Hóa sinh	Hóa sinh thực vật	Khoa Nông Lâm nghiệp
41.	Huỳnh Văn Quốc	1965	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Di truyền thực vật	Phòng QLCL
42.	Nguyễn Thanh Bình	1961	Thạc sĩ	Nông nghiệp	Khí tượng thủy văn rừng	Khoa Nông Lâm nghiệp
43.	Nguyễn Đức Định	1965	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Cây rừng TTGT Cây rừng, kỹ thuật lâm sinh Lâm sản ngoài gỗ Lâm nghiệp đô thị	Khoa Nông Lâm nghiệp
44.	Triệu Thị Lắng	1985	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Sinh lý thực vật	Khoa Nông Lâm nghiệp
45.	Nguyễn Hải Đăng	1987	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Đất và vi sinh vật đất rừng Phân bón lâm nghiệp TTGT Đất và vi sinh vật đất rừng	Khoa Nông Lâm nghiệp
46.	Trần Đình Thế	1963	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Giống cây rừng Luật và chính sách lâm nghiệp Nghị vụ hành chính lâm nghiệp TTGT Giống cây rừng, trồng rừng và NLKH	Khoa Nông Lâm nghiệp
47.	Trần Trọng Bắc	1963	Thạc sĩ	Công nghiệp rừng	Gỗ và công nghệ gỗ	Khoa Nông Lâm nghiệp
48.	Nguyễn Thanh Tân	1968	Tiến sĩ	Điều tra rừng	Sản lượng rừng Công cụ và máy lâm nghiệp	Phòng Thanh tra & pháp chế

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Học phần giảng dạy	Đơn vị công tác
49.	Lê Nguyễn Tiểu Ngọc	1984	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học	Khoa Nông Lâm nghiệp
50.	Trần Thị Lệ Trà	1988	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Côn trùng rừng	Khoa Nông Lâm nghiệp
51.	Chung Như Anh	1985	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Bệnh cây rừng	Khoa Nông Lâm nghiệp
52.	Ngô Đăng Duyên	1964	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Lửa rừng TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng	Khoa Nông Lâm nghiệp
53.	Ngô Thế Sơn	1985	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp xã hội TTGT Lâm nghiệp xã hội và Lâm sản ngoài gỗ	Khoa Nông Lâm nghiệp
54.	Bùi Ngọc Tân	1981	Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh tế lâm nghiệp	Khoa kinh tế
55.	Nguyễn Thị Tình	1987	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Sinh khối và carbon rừng Quy hoạch và điều chế rừng TTGT Điều tra rừng, Quy hoạch và điều chế rừng	Khoa Nông Lâm nghiệp
56.	Trần Thị Xuân Phần	1988	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Trồng rừng	Khoa Nông Lâm nghiệp
57.	Cao Thị Hoài	1986	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	Khuyến nông lâm Kiến thức sinh thái địa phương Kỹ năng mềm	Khoa Nông Lâm nghiệp
58.	Đặng Thành Nhân	1965	Tiến sĩ	Lâm nghiệp	Nông lâm kết hợp	Khoa Nông Lâm nghiệp
59.	Đào Xuân Thu	1963	Tiến sĩ	Công nghiệp rừng	Khai thác gỗ tác động thấp Công trình lâm nghiệp	Phòng Đào tạo SDH
60.	Nguyễn Thị Thanh Hương	1967	PGS.TS	Lâm nghiệp	Tiếng Anh chuyên ngành	Khoa Nông Lâm nghiệp
	Hồ Đình Bảo	1983	Thạc sĩ	Quản lý rừng và bảo tồn		
	Trần Thị Xuân Phần	1988	Thạc sĩ	Lâm nghiệp		

14. Hướng dẫn thực hiện chương trình

15. Đề cương chi tiết các học phần

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN
Mã học phần: ML211030

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 03;

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Hải Yến; Số điện thoại: 0914069347; Email: nguyenthihaiyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Đặng Nguyên Hà, Số điện thoại: 9014411422; Email: dnha@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Phạm Phương Anh; Số điện thoại: 0914250184;

Email: Phuonganh84@yahoo.com

Giảng viên 4: Họ và tên: Nguyễn Đình Huân ; Số điện thoại: 0914483777;

Email: ndhuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: Lê Thị Hồng Hạnh, Số điện thoại: 0935882303;

Email: lthhanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Họ và tên: Phạm Thị Tâm, Số điện thoại: 0944535491; Email: pttam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Triết học Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào nghiên cứu đời sống xã hội. Từ đó, người học hiểu được cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và có thể vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

MT1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

MT2: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

MT3: Góp phần giúp người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, để từ đó vận dụng kiến thức triết học để giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

MT4: Bồi dưỡng cho người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những kiến thức cơ bản về vấn đề cơ bản của triết học Mác - Lênin và thế giới quan, phương pháp luận khoa học.

H2. Người học có được những kiến thức cơ bản về một số khái niệm, phạm trù, qui luật, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

H3. Người học có thể vận dụng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học vào giải quyết những vấn đề của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

H4. Người học có phẩm chất đạo đức, có bản lĩnh chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, có lý tưởng cách mạng, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									
H3	x									
H4	x									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội 1. 1.Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác- Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin 1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	LT: 5tiết	[1] Chương 1.
2	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.2. Phép biện chứng duy vật 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.2.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý	LT: 20Tiết	[1] Chương 2.
3	Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội 3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên	LT: 20Tiết	[1] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2. Dân tộc 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại 3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội 3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/5	Chương 1. Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội 1. 1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học 1.1.1. Khái lược về triết học 1.1.2. <i>Vấn đề cơ bản của triết học</i> 1.1.3. Biện chứng và siêu hình 1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội 1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác- Lênin 1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
2;3;4;5;6/20	Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng 2.1. Vật chất và ý thức 2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất 2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức 2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 2.2. Phép biện chứng duy vật 2.2.1. Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật 2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức 2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng 2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức 2.2.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức 2.3.5. Tính chất của chân lý	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Vận dụng mối quan hệ trong hoạt động thực tiễn Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
7;8;9;10;11;12/20	Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử 3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội 3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học:	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội 3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên 3.2. Giai cấp và dân tộc 3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp 3.2.2. Dân tộc 3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại 3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội 3.3.1. Nhà nước 3.3.2. Cách mạng xã hội 3.4. Ý thức xã hội 3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội 3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội 3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội 3.5. Triết học về con người 3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người 3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người 3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử 3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đặc trưng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	+ Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin (dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nội dung được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	33,3%
2	Bài tập cá nhân (kiểm tra)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	33,3%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	33,3%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia

Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi
-------------------	----	-------------	-------------	-------------	-------------

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ ràng	Không đạt tất cả yêu cầu
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, thỏa đáng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng chưa đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, logic	Trình bày đẹp, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm.	H1 H2 H3 H4	70%

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	95%	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 80 -90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Chưa hoàn thành hết nội dung câu hỏi đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Hình thức trình bày	5%	Trình bày đẹp, logic	Trình bày đẹp, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, có 1 số lỗi, chưa logic	Trình bày chưa đẹp, nhiều lỗi, chưa logic

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN
Mã học phần: ML211031

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2

Loại môn học: Bắt buộc

Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin

Giảng viên giảng dạy:

+ Giảng viên 1: Họ và tên: Vũ Thị Việt Anh; Số điện thoại: 0917984411

Email: vtvanh@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 2 : Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Nguyên; Số điện thoại: 0914409756

Email: nguyenthithunguyen@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 3: Họ và tên: Trương Văn Thủy; Số điện thoại: 0913913544

Email: truongvanthuy@ttn.edu.vn

+ Giảng viên 4: Họ và tên: Nguyễn Quang Dương; Số điện thoại: 0946122285

Email: nqduong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị và được học sau học phần Triết học Mác - Lênin . Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế hàng hóa, thị trường; những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó, người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề kinh tế chính trị của Việt Nam hiện nay.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

MT2: Trang bị cho người học khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

MT3: Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với người học.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hiểu được những tri thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Hệ thống những kiến thức được trang bị đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, tính liên thông, tăng cường tích hợp và giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với người học không chuyên lý luận chính trị.

H2. Người học có khả năng tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

H3. Người học có lập trường tư tưởng vững vàng, hình thành ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin, tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									
H3	x									
H4	x									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. 1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.2. Mục đích nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.3.1. Chức năng nhận thức. 1.3.2. Chức năng thực tiễn. 1.3.3. Chức năng tư tưởng. 1.3.4. Chức năng phương pháp luận.	LT: 3 tiết	[1] Chương 1
2	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. 2.1.1. Sản xuất hàng hóa. 2.1.2. Hàng hóa. 2.1.3. Tiền. 2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay. 2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường. 2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường. 2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường 2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường 2.3.1. Người sản xuất 2.3.2. Người tiêu dùng 2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường 2.3.4. Nhà nước	LT: 5 tiết	[1] Chương 2
3	Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường 3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư. 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 3.2. Tích lũy tư bản.	LT: 8 tiết	[1] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. 3.3.1. Lợi nhuận. 3.3.2. Lợi tức. 3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa		
4	Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền 4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền 4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước 4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản	LT: 4 tiết	[1] Chương 4
5	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. 5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế 5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích	LT: 5 tiết	[1] Chương 5
6	Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. 6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. 6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế	LT: 5 tiết	[1] Chương 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Chương 1. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin 1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. 1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.2.2. Mục đích nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin 1.2.3. Phương pháp nghiên cứu của KTCT Mác-Lênin. 1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. 1.3.1. Chức năng nhận thức. 1.3.2. Chức năng thực tiễn. 1.3.3. Chức năng tư tưởng. 1.3.4. Chức năng phương pháp luận.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp
1;2/5	Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường 2.1. Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa. 2.1.1. Sản xuất hàng hóa. 2.1.2. Hàng hóa. 2.1.3. Tiền. 2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay. 2.2. Thị trường và nền kinh tế thị trường. 2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2.2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường 2.3. Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường 2.3.1. Người sản xuất 2.3.2. Người tiêu dùng 2.3.3. Các chủ thể trung gian trong thị trường 2.3.4. Nhà nước		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
3;4/8	Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường 3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư. 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư 3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa 3.2. Tích lũy tư bản. 3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. 3.3.1. Lợi nhuận. 3.3.2. Lợi tức. 3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email
5/4	Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường 4.1. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.1.1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền 4.1.2. Quan hệ cạnh tranh ở trạng thái độc quyền 4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền trong nền kinh tế thị trường. 4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước 4.3. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản 4.3.1. Biểu hiện mới của độc quyền 4.3.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước 4.3.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	
6;7/5	Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam 5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. 5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	lợi ích kinh tế 5.3.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích			
7;8/5	Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. 6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam 6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư 6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. 6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế 6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam 6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Làm việc nhóm - Thực hiện các bài tập cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo thảo luận của nhóm + Các câu hỏi cho cá nhân - Hình thức đánh giá: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Vấn đáp trước lớp + Các câu hỏi của sinh viên gửi qua email

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị nội dung thảo luận, câu hỏi
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	33,33%
2	Bài tập cá nhân (kiểm tra)	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	33,33%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33,33%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số(%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Thái độ tham dự	50	Tích cực tham gia đầy đủ các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia 70 - 90% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia trên 50% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Tham gia trên 50% các hoạt động do giảng viên triển khai trên lớp	Không tham gia các hoạt động	
Thời gian Tham dự	50	Tham dự >90% các buổi học	Tham dự 80- 90% các buổi học	Tham dự 75- 80% các buổi học	Tham dự 50 - 75% các buổi học	Tham dự dưới 50% các buổi học	

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ LÀM VIỆC NHÓM

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng	Điểm
-------------------	--------------	----------------------	------

		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Thái độ tham dự	30	Luôn chủ động, tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Có kết nối nhưng thường xuyên phải nhắc nhở	Không kết nối	
Thời gian Tham dự	30	Tham dự >90% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 80- 90% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 75- 80% các buổi làm việc nhóm	Tham dự 50 - 75% các buổi làm việc nhóm	Tham dự dưới 50% các buổi làm việc nhóm	
Ý kiến đóng góp	40	Thường xuyên có những ý kiến sáng tạo, rất hữu ích	Có những ý kiến sáng tạo hữu ích	Có ý kiến có thể sử dụng được cho nhiệm vụ của nhóm	Có ý kiến đóng góp	Không có ý kiến	

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 70-90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên từ 50% - 70% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành được trên từ 40 - 50% yêu cầu đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - Chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	Hoàn thành dưới 40% yêu cầu đặt ra	
Hình thức trình bày	5	Trình bày đẹp, rõ, không có lỗi chính tả	Trình bày đẹp, rõ rất hiếm số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có một số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có nhiều lỗi chính tả	Trình bày cầu thả, nhiều lỗi chính tả	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên	Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm tùy quy định từng năm	H1 H2 H3	60%

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số(%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Điểm A	Điểm B	Điểm C	Điểm D	Điểm F	
		8.5 -10	7- 8.4	5.5 – 6.9	4 – 5,4	Dưới 4	
Nội dung	95	- Hoàn thành trên 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành từ 70 - 90% nội dung câu hỏi đặt ra - Có ví dụ minh họa - Vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành được trên từ 50% - 70% yêu cầu đặt ra. - Có ví dụ minh họa	- Hoàn thành được trên từ 40 - 50% yêu cầu đặt ra. - Không có ví dụ minh họa - chưa vận dụng kiến thức vào liên hệ thực tiễn	- Hoàn thành dưới 40% yêu cầu đặt ra	
Hình thức trình bày	5	Trình bày đẹp, rõ, không có lỗi chính tả	Trình bày đẹp, rõ rất hiếm số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có một số lỗi chính tả	Trình bày rõ, có nhiều lỗi chính tả	Trình bày xấu, nhiều lỗi chính tả	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC
Mã học phần: ML211032

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2TC; Số tín chỉ lý thuyết: 2

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Bảo Lâm ; Số điện thoại: 0905232423;

Email: nblam@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Đình Huân; Số điện thoại: 0914483777;

Email: ndhuan@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

MT2. Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức Chủ nghĩa xã hội khoa học và việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

MT3. Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Kiến thức: sinh viên có những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó tạo điều kiện để sinh viên nghiên cứu các phạm trù tiếp theo của chủ nghĩa xã hội khoa học

H2. Kỹ năng: sinh viên có cái nhìn tổng quan về cấu trúc, hệ thống các phạm trù của môn chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng so sánh được đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học với các khoa học xã hội khác; bước đầu có thể có tư duy, phương pháp tiếp cận và phân tích những hiện thực nảy sinh trong thực tiễn cộng cuộc xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước.

H3. Thái độ: sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tin tưởng vào sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									
H3	x									
H4	x									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.2. Vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen 1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.1 C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.2 V.I.Lênin vận dụng và phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới. 1.2.3 Sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời. 1.3 Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.3.1 Đối tượng nghiên cứu. 1.3.2 Phương pháp nghiên cứu. 1.3.3 Ý nghĩa	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 1
2	Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN. 2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN. 2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. 2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay. 2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3 Sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam 2.3.1. Đặc điểm GCCN Việt Nam. 2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3.3. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng GCCN Việt Nam hiện nay.	LT: 5tiết BT: 1 tiết	[1] chương 2
3	Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.1. Chủ nghĩa xã hội. 3.1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. 3.1.2. Điều kiện ra đời của Chủ nghĩa xã hội. 3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa xã hội. 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.1 Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	LT: 4tiết BT: 1 tiết	[1] chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. 3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.		
4	Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ. 4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.1. Sự ra đời, bản chất chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 4
5	Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1.1. Khái niệm, vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội. 5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật trong cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 5
6	Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc. 6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam. 6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.2.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo 6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam.	LT: 3tiết BT: 1 tiết	[1] chương 6

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.		
7	Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.1. Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình. 7.1.1. Khái niệm. 7.1.2. Vị trí. 7.1.3. Chức năng. 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội. 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội. 7.2.3. Cơ sở văn hóa. 7.2.4. Chế độ hôn nhân văn hóa. 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	LT: 2 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 7

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 1.1.2. Vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen 1.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.1 C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.2.2 V.I.Lênin vận dụng và phát triển Chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới. 1.2.3 Sự vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, đặt câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài kiểm tra - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3 Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học. 1.3.1 Đối tượng nghiên cứu. 1.3.2 Phương pháp nghiên cứu. 1.3.3 Ý nghĩa			
2,3/5	Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. 2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về GCCN và sứ mệnh lịch sử thế giới của GCCN. 2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của GCCN. 2.1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.1.3. Những điều kiện quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN. 2.2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN hiện nay. 2.2.1. Giai cấp công nhân hiện nay. 2.2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3 Sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam 2.3.1. Đặc điểm GCCN Việt Nam. 2.3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN thế giới hiện nay. 2.3.3. Phương hướng và giải pháp chủ yếu để xây dựng GCCN Việt Nam hiện nay.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
3,4/4	Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.1. Chủ nghĩa xã hội. 3.1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.2. Điều kiện ra đời của Chủ nghĩa xã hội. 3.1.3. Những đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa xã hội. 3.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.1 Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 3.3 Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 3.3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. 3.3.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
4,5/4	Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.1. Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ. 4.1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa. 4.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.1. Sự ra đời, bản chất chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. 4.3. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. 4.3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3.3. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.			
5,6/4	Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.1.1. Khái niệm, vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội. 5.1.2. Sự biến đổi có tính quy luật trong cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 5.3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. 5.3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.
6,7/4	Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.1.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc. 6.1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam. 6.2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 6.2.1. Chủ nghĩa Mác-Lênin về tôn giáo	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, nhà nước ta hiện nay. 6.3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam. 6.3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.		Địa điểm học: - Giảng đường	
7,8/3	Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.1. Khái niệm, vị trí, chức năng của gia đình. 7.1.1. Khái niệm. 7.1.2. Vị trí. 7.1.3. Chức năng. 7.2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội. 7.2.2. Cơ sở chính trị - xã hội. 7.2.3. Cơ sở văn hóa. 7.2.4. Chế độ hôn nhân văn hóa. 7.3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 7.3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Bài kiểm tra -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ GD&ĐT(2020). Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, NXBCTQG

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	33.3%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33.3%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	33.3%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 75-80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Tham gia thảo luận nhưng không đáng kể/ thụ động.	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính 1.....	H2,3	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 2.....	H2,2	20%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 3.....	H2,3	20%					
Nội dung chính 4.....	H2,3	20%					
Nội dung chính 5.....	H2,3	20%					
ĐIỂM TỔNG							

Rubric3: Đánh giá điểm bài tập nhóm/ thảo luận

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Rất tốt	Tốt	Trung bình	Yếu		
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Hình thức trình bày/ báo cáo			Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe				Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Kỹ năng trình bày			Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <60% yêu cầu	Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin	

Nội dung trình bày/ báo cáo			Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <60% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi			Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng ½ số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện			100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày					
ĐIỂM TỔNG								

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

Rubric4: Đánh giá điểm định kỳ (Thi tự luận; mỗi đề 02câu hỏi)

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính 1.....	H1	10%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 2.....	H2	20%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dung chính 3.....	H3	20%					
Nội dung chính 4.....	H4	20%					
Nội dung chính 5.....	H5	20%					
ĐIỂM TỔNG							

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
Mã học phần: ML211002

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: TS. Nguyễn Minh Hải; Số điện thoại: 0987504608; Email: nmhai@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: ThS. Lại Thị Ngọc Hạnh; Số điện thoại: 0984949906; Email: ltnhanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: TS. Nguyễn Thị Khuyên; Số điện thoại: 0946097279; Email: ntkhuyen@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo các ngành đại học, cao đẳng. Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam.

MT2. Rèn luyện cho người học năng lực tư duy độc lập, phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

MT3. Hình thành cho người học niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được kiến thức cơ bản của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh.

H2. Có khả năng tư duy độc lập, biết phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống.

H3. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									
H3	x									
H4	x									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh II. Đối tượng nghiên cứu III. Phương pháp nghiên cứu 1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Một số phương pháp cụ thể IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận 2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước 3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác	LT: 2 tiết	[1] Chương 1, [2] Chương 1
2	Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Cơ sở thực tiễn 2. Cơ sở lý luận 3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới 2. Thời kỳ 1911 - 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản 3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam 4. Thời kỳ 1930 - 1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo 5. Thời kỳ 1941 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Đối với cách mạng Việt Nam 2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại	LT: 2,5 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 2, [2] Chương 2
3	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc 1. Vấn đề độc lập dân tộc 2. Về cách mạng giải phóng dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	LT: 6 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 3, [2] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội - Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội - Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc - Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay - Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định - Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa - Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị - Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ		
4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam - Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng phải trong sạch, vững mạnh II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân - Nhà nước dân chủ - Nhà nước pháp quyền - Nhà nước trong sạch, vững mạnh III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước - Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh - Xây dựng Nhà nước	LT: 6 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 4, [2] Chương 4
5	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc - Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc - Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất - Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế - Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế - Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức	LT: 3 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 5, [2] Chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay 1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng 2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng 3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế		
6	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 1. Quan niệm Hồ Chí Minh về con người 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của con người 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người 2. Xây dựng đạo đức cách mạng	LT: 3 tiết TL: 3 tiết	[1] Chương 6, [2] Chương 6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương 1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh Nội dung: I. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh II. Đối tượng nghiên cứu III. Phương pháp nghiên cứu	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP đàm thoại Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày.	Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1. Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Một số phương pháp cụ thể IV. Ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận 2. Giáo dục và định hướng thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước 3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác		- GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... Địa điểm học: Giảng đường	
2/4 3/1,5	Chương 2. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Nội dung: I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Cơ sở thực tiễn 2. Cơ sở lý luận 3. Nhân tố chủ quan Hồ Chí Minh II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng tìm đường cứu nước mới 2. Thời kỳ 1911 - 1920: Hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản 3. Thời kỳ 1920 - 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam 4. Thời kỳ 1930 - 1941: Vượt qua thử thách, giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo 5. Thời kỳ 1941 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Đối với cách mạng Việt Nam 2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại			
3/2 4/4 5/3	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội Nội dung: I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc 1. Vấn đề độc lập dân tộc 2. Về cách mạng giải phóng dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
	Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội 2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc 3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên:	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	IV. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam giai đoạn hiện nay 1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định 2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa 3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị 4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ		- Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
5/1 6/4 7/4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam 1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân 1. Nhà nước dân chủ	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
7/4	Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề,	- Đánh giá thông qua câu trả lời

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2. Nhà nước pháp quyền 3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước 1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh 2. Xây dựng Nhà nước		PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.
8/4 9/2	Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc 1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc 2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc 3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc 4. Hình thức, nguyên tắc tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất 5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế 1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế 2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế III. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Làm bài kiểm tra 1 tiết Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm bài kiểm tra 1 tiết. Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Bài kiểm tra viết.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay 1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng 2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng 3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế			
9/2 10/4	Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 1. Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về những chuẩn mực đạo đức cách mạng 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người 1. Quan niệm Hồ Chí Minh về con người 2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của con người 3. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng con người	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - GV nêu vấn đề, câu hỏi, gọi mở SV trả lời. - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời,... - Làm việc theo nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Đánh giá thông qua câu trả lời của sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	IV. Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh 1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người 2. Xây dựng đạo đức cách mạng			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Đoàn Sỹ Tuấn, Nguyễn Minh Hải, Trần Trọng Đạo (2020), *Hướng dẫn học và ôn tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Huế.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài thảo luận nhóm được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có)

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc tham gia xây dựng bài trên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H3	33,33%
2	Đánh giá thảo luận	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2	33,33%
		Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp,			

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.			
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra tự luận/trắc nghiệm	H1 H2	33,33%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Đạt	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 4.0	3.9 - 0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80- 90% buổi học	Tham dự 75- 80% buổi học	Tham dự <75% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

Rubric 2: Đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	

Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dung chính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dung chính 3	H3	30%					
ĐIỂM TỔNG							

Rubric3: Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Chuẩn đầu ra	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung bài thuyết trình	60	H1 H2 H3	- Phong phú, chính xác - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm - Vận dụng kiến thức vào trong đời sống xã hội	- Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ ràng	Không đạt tất cả yêu cầu
Kỹ năng trình bày, hỗ trợ kỹ thuật	20	H1 H2 H3	- Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm. - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	Trình bày rất rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Phối hợp tốt với các công cụ hỗ trợ	- Trình bày rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ - Có sự giao lưu và tương tác với lớp	Không đạt tất cả yêu cầu
Thời gian	10	H1 H2 H3	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	H2 H3	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, thỏa đáng và vận dụng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và vận dụng được trong thực tiễn	Trả lời đúng chưa đúng đa số câu hỏi đặt đúng	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

			được trong thực tiền			
--	--	--	-------------------------	--	--	--

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận hoặc vấn đáp hoặc trắc nghiệm	H1 H2	70%

Thi tự luận

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Hình thức trình bày		10%	Không có lỗi chính tả; trình bày rõ các ý, đảm bảo tính lô-gic	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Nhiều lỗi chính tả; không rõ ý; không lô-gic	
Nội dung chính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dung chính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 55 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <55% yêu cầu	
Nội dung chính 3	H3	30%					
ĐIỂM TỔNG							

Thi vấn đáp

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.5	5.4 – 0.0	
Kỹ năng trình bày		10%	Lưu loát, rõ ràng, tự tin	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin	

Nội dungchính 1	H1	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dungchính 2	H2	30%	Đáp ứng 80%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 60 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	
Nội dungchính 3	H3	30%					
ĐIỂM TỔNG							

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Mã học phần: ML211033

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1.4. Số tín chỉ thảo luận: 0.6

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Tĩnh; Số điện thoại: 091 446 1976; Email: nttinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Khắc Trinh; Số điện thoại: 0983 133 145; Email: nktrinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay). Qua đó, khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đầu; tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

MT2: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

MT3: Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu được những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đầu; tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay).

H2: Có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

H3: Hiểu được phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học, vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về

lịch sử của Đảng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x									
H2	x									
H3	x									

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM I. Đối tượng nghiên cứu của môn học II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học 1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng 2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học 1. Quán triệt phương pháp luận sử học 2. Các phương pháp cụ thể IV. Mục đích, yêu cầu của môn học	LT: 2	[1] Chương nhập môn
2	Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (Tháng 2/1930) 1. Bối cảnh lịch sử 2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng 3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng 4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) 1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935 2. Phong trào dân chủ 1936-1939 3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 4. Tính chất, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945	LT: 5 TL: 2	[1] Chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1950) 3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954) 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975) 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965) 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975) 3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975	LT: 7 TL: 2	[1] Chương 2
4	CHƯƠNG 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY) I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986) 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986 II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay) 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới	LT: 7 TL: 2	[1] Chương 3
5	KẾT LUẬN I. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam 1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 2. Các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc 3. Sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. II. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng 1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân	TL: 3	[1] Kết luận

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế 4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế 5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/2	Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM I. Đối tượng nghiên cứu của môn học II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học 1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng 2. Nhiệm vụ của khoa học Lịch sử Đảng III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học 1. Quán triệt phương pháp luận sử học 2. Các phương pháp cụ thể IV. Mục đích, yêu cầu của môn học	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá: Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1,2,3/ 5-4	Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (Tháng 2/1930) - Bối cảnh lịch sử - Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng - Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng - Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam II. Lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) - Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935 - Phong trào dân chủ 1936-1939 - Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945 - Tính chất, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Vai trò của Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện thành lập Đảng. + Quá trình tạo và chớp thời cơ làm nên thành công của cách mạng tháng Tám năm 1945. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần
3,4,5,6/ 7-4	Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945-1975) I. Lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: + Phương châm tiến hành kháng chiến chống thực	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. + Bài kiểm tra số 1 - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) 1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946 2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1950) 3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954) 4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ II. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975) 1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bắc (1954-1965) 2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975) 3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975		dân Pháp xâm lược của Đảng. + Vai trò của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Yêu cầu sinh viên: Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	+ Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần + Tính điểm kiểm tra của cá nhân
6,7,8,9/ 7-4	CHƯƠNG 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY) I. Lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986) 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982-1986 II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Ý nghĩa của đường lối đổi mới. Liên hệ với địa phương. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị	Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. + Bài kiểm tra số 2 - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Tính điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) 1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996 2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1996 đến nay) 3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới		báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	+ Tính điểm kiểm tra của cá nhân
9,10/6	KẾT LUẬN I. Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam 1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 2. Các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc 3. Sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. II. Những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng 1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội 2. Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân 3. Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế 4. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế 5. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: thảo luận trên lớp, gọi mở-vấn đáp, ôn tập ... Hình thức tổ chức dạy học: - Xem phim tư liệu - Thảo luận nhóm: Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Các bài đánh giá: + Báo cáo của tổ + Cá nhân phát biểu xây dựng bài. - Hình thức đánh giá: + Tính điểm thảo luận cho tổ + Cộng điểm cho cá nhân vào điểm thảo luận và chuyên cần

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Đọc giáo trình, chuẩn bị nội dung thảo luận, câu hỏi.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40; Trọng số thi kết thúc học phần: 60

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	33,33%
2	Kiểm tra	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	33,33%
3	Thảo luận	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	33,34%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận hoặc vấn đáp	H1 H2 H3	100%

RUBRICS ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	20	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Thời gian tham dự	80	Mỗi buổi học là 10%			

Rubric 2. Đánh giá điểm thảo luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thời gian tham gia	10	Chia đều cho số lần thảo luận			
Thái độ tham gia	10	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối
Ý kiến đóng góp	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
Thời gian giao nộp sản phẩm	10	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Nộp trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
Chất lượng sản phẩm giao nộp	30	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được
Kỹ năng trình bày	20	Mạch lạc, rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt	Khá mạch lạc, rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương đối rõ ràng, tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Thiếu rõ ràng, không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác

Rubric 3: Đánh giá điểm kiểm tra, thi tự luận

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Hình thức trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic	Khó đánh giá nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, không thể đánh giá được các nội dung quan trọng
Nội dung cơ bản	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Nâng cao lòng tự hào dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng	15	Tự hào, niềm tin	Có nêu nhưng không đầy đủ	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có
Vận dụng vào công tác thực tiễn	15	Cái chung và cái riêng	Cái chung	Có nêu nhưng còn 1 sai sót quan trọng	Không có

Rubric 4: Đánh giá điểm thi vấn đáp

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Phong cách	10	Tự tin, tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Nội dung bài làm theo 3 chuẩn đầu ra	60	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Trả lời câu hỏi của giảng viên	20	Đúng	Tương đối đúng	Tương đối đúng nhưng còn sai nội dung cơ bản	Không trả lời hoặc trả lời sai

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
-----------------	---------------------	------------------------------	-------------------------------	--------------------------------------	-----------------------------

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

TS. Nguyễn Khắc Trinh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: SP211006

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Trương Thị Hiền; Số điện thoại: 0905091558; Email: truongthihien.xhh@gmail.com.

Giảng viên 2: Phạm Trọng Lượng; Số điện thoại: 0915855887; Email: luonganthro@gmail.com.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Xã hội học đại cương là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần này gồm có các nội dung cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tri thức xã hội học, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; lịch sử hình thành xã hội học và một số mô hình lý thuyết; một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học: cơ cấu xã hội; hành động xã hội và tương tác xã hội; cá nhân và xã hội; bất bình đẳng và phân tầng xã hội, sự điều tiết của xã hội, chuyển biến xã hội; phương pháp nghiên cứu xã hội học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu được bối cảnh ra đời xã hội học qua đó phân biệt đối tượng nghiên cứu cách tiếp cận xã hội học với các khoa học xã hội khác.

MT2: Sinh viên có được tư duy, trí tưởng tượng xã hội học.

MT3: Sinh viên có hiểu biết về một số chủ đề cơ bản của xã hội học cũng như quy trình tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin.

MT4: Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội học vào việc nghiên cứu những vấn đề xã hội có liên quan.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.

H2: Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội

H3: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C3	...	Cn
H1			x		
H2			x		
H3			x		
H4			x		
H5			x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.1. Khái niệm xã hội học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học 1.3. Đặc trưng trong tiếp cận xã hội học 1.4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học khác 1.5. Chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.6. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học 1.7. Lợi ích của việc học xã hội học	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [2] [3]
2	Chương 2. Sự ra đời của xã hội học và một số mô hình lí thuyết xã hội học 2.1. Sự ra đời của xã hội học 2.2. Một số mô hình lí thuyết xã hội học	LT: 4 BT: 0 Tự học: 8	[1] [2] [3]
3	Chương 3. Cơ cấu xã hội 3.1. Vị thế xã hội 3.2. Vai trò xã hội 3.3. Nhóm xã hội 3.4. Tổ chức xã hội 3.5. Thiết chế xã hội	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [2] [3]
4	Chương 4. Hành động xã hội và tương tác xã hội 4.1. Hành động xã hội 4.2. Tương tác xã hội	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
5	Chương 5. Cá nhân và xã hội 5.1. Con người xã hội 5.2. Xã hội hóa cá nhân	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
6	Chương 6. Sự điều tiết của xã hội 6.1. Giá trị xã hội 6.2. Chuẩn mực xã hội và lệch lạc xã hội 6.3. Nghi lễ và biểu tượng	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [3]
7	Chương 7. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội 7.1. Bất bình đẳng xã hội 7.2. Phân tầng xã hội 7.3. Di động xã hội 7.4. Một số lí thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội	LT: 3 BT: 1 Tự học: 8	[1] [3]
8	Chương 8. Chuyển biến xã hội 8.1. Khái niệm 8.2. Một số lưu ý khi nghiên cứu chuyển biến xã hội 8.3. Một số quan điểm xã hội học về chuyển biến xã hội 8.4. Một số yếu tố ảnh hưởng tới chuyển biến xã hội	LT: 1,5 BT: 0,5 Tự học: 4	[1] [2] [3]
9	Chương 9. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 9.1. Lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu 9.2. Các kĩ thuật thu thập thông tin 9.2.1. Phân tích tài liệu 9.2.2. Quan sát 9.2.3. Phỏng vấn	LT: 2 BT: 2 Tự học: 8	[1] [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	9.2.4. Bảng hỏi 9.3. Xử lý thông tin trong điều tra xã hội học		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.1. Khái niệm xã hội học 1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học 1.3. Đặc trưng trong tiếp cận xã hội học 1.4. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số khoa học khác 1.5. Chức năng nghiên cứu của xã hội học 1.6. Nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học 1.7. Lợi ích của việc học xã hội học	H1 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các điều kiện xã hội đã có những ảnh hưởng như thế nào tới xu hướng hành động và quan điểm của cá nhân? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
2/4	Chương 2. Sự ra đời của xã hội học và một số mô hình lí thuyết xã hội học 2.1. Sự ra đời của xã hội học 2.2. Một số mô hình lí thuyết xã hội học	H2	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Câu trả lời của sinh viên - Hình thức đánh giá của từng bài: Trả lời câu hỏi trước lớp
3/4	Chương 3. Cơ cấu xã hội 3.1. Vị thế xã hội 3.2. Vai trò xã hội 3.3. Nhóm xã hội 3.4. Tổ chức xã hội 3.5. Thiết chế xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: (1) Các cá nhân sống và giao tiếp với nhau chủ yếu thông qua việc thực hiện các vai trò của mình; (2) Những xung đột	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			trong một tổ chức cũng có khi bắt nguồn từ những khác biệt về cá tính giữa người này với người khác, nhưng thông thường vẫn là do những va chạm giữa các vai trò trong thiết chế xã hội? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	
4/2	Chương 4. Hành động xã hội và tương tác xã hội 4.1. Hành động xã hội 4.2. Tương tác xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Giả sử bạn muốn lí giải về một lỗi ứng xử hoặc xu hướng hành động nào đó, hãy vận dụng các cách lí giải về hành động xã hội để đưa ra lối lí giải của mình. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
4/2	Chương 5. Cá nhân và xã hội 5.1. Con người xã hội 5.2. Xã hội hóa cá nhân	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Đọc thêm các thông tin liên quan “người rừng” và cho biết ý kiến của mình về tầm quan trọng của khía cạnh giáo dục xã hội lên nhân cách của cá nhân. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	
5/4	Chương 6. Sự điều tiết của xã hội 6.1. Giá trị xã hội 6.2. Chuẩn mực xã hội và lệch lạc xã hội 6.3. Nghi lễ và biểu tượng	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Một số hiện tượng loạn chuẩn trong xã hội hiện nay và giải thích hiện tượng theo lối nhìn xã hội học. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
6/4	Chương 7. Bất bình đẳng và phân tầng xã hội 7.1. Bất bình đẳng xã hội 7.2. Phân tầng xã hội 7.3. Di động xã hội 7.4. Một số lí thuyết về bất bình đẳng và phân tầng xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Những yếu tố nào ảnh hưởng tới khả năng di động xã hội của cá nhân? Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp
7/2	Chương 8. Chuyển biến xã hội 8.1. Khái niệm 8.2. Một số lưu ý khi nghiên cứu chuyển biến xã hội 8.3. Một số quan điểm xã hội học về chuyển biến xã hội	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Quá trình hiện đại hóa xã hội là gì? Quá trình hiện đại hóa có dẫn tới những chuyển biến xã hội mà bạn quan sát được tại	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	8.4. Một số yếu tố ảnh hưởng tới chuyển biến xã hội		cộng đồng mà bạn đang sinh sống không? Hãy mô tả về những chuyển biến đó. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	
7/2 8/2	Chương 9. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 9.1. Lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu 9.2. Các kỹ thuật thu thập thông tin 9.2.1. Phân tích tài liệu 9.2.2. Quan sát 9.2.3. Phỏng vấn 9.2.4. Bảng hỏi 9.3. Xử lý thông tin trong điều tra xã hội học	H2 H3	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập nhóm Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	- Bài đánh giá: Báo cáo nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: Nộp báo cáo trong buổi học

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trương Thị Hiền (2020), *Giáo trình xã hội học đại cương*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Trương Thị Hiền (2017), *Luật tục Ê đê - Một nền tư pháp hòa giải, những giá trị xã hội và sự biến đổi*, Nxb Khoa học xã hội.

[2] Nguyễn Xuân Nghĩa (2010), *Xã hội học*, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành: Không có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không có

7.4. Phần khác: Không có

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm bộ phận: 30%

Trọng số thi kết thúc học phần: 70 %

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
H1	Trình bày được: bối cảnh ra đời của xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu xã hội học và các khái niệm cơ bản của xã hội học: vị thế xã hội, vai trò xã hội, thiết chế xã hội, bất bình đẳng, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, chuyển biến xã hội.	Đánh giá kết quả học tập	Bài thuyết trình nhóm (Rubric 2)	30% của điểm TP 1
		Kiểm tra	Câu hỏi tự luận (Rubric 3)	40% của điểm TP 2
H2	Vận dụng được kiến thức xã hội học có trong học phần để giải thích một số sự kiện, hiện tượng xảy ra trong đời sống xã hội	Đánh giá kết quả học tập	Bài thuyết trình (nhóm) (Rubric 2)	30% của điểm TP 1
		Kiểm tra	Câu hỏi tự luận (Rubric 3)	60% của điểm TP 2
H3	Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.	Quan sát	Bảng kiểm (tham dự, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp) (Rubric 1)	40% của điểm TP 1
Tổng tỷ lệ thành phần 1 và thành phần 2: 100%				

8.3. Các Rubrics đánh giá trong học phần

1. Rubric đánh giá chuyên cần (trọng số 60% điểm thành phần 1)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H3	30%	Có mặt tất cả 8	Có mặt 6- 7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt <=1 buổi	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
			buổi học					
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H3	20%	Phát biểu trong 6-8 buổi học	Phát biểu trong 4-5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu	
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1 H3	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

2. Rubric đánh giá thuyết trình nhóm (trọng số 40% điểm thành phần 1)

Tiêu chí	CĐR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H3	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	
	H1 H2	20	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H3	20	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý	

Tiêu chí	CĐR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1 H3	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi , không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H3	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H3	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

3. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thành phần 2)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi 8.5- 10	Khá 7.0 – 8.4	Trung bình 5.5- 6.9	Trung bình yếu 4.0 – 5.4	Kém < 4.0	
Tiêu chí 1: Khả năng trình bày được kiến thức XHH	H1	40%	Trình bày rất rõ ràng , diễn đạt hiệu quả.	Trình bày khá rõ ràng , diễn đạt khá hiệu quả	Trình bày rõ ràng phần lớn nội dung	Trình bày rõ ràng một số nội dung	Trình bày không rõ ràng các nội dung	
Tiêu chí 2: Khả năng mô tả được kiến thức cần vận dụng	H2	20%	Mô tả rõ được tất cả các kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được phần lớn kiến thức theo yêu cầu	Mô tả rõ được một số kiến thức theo yêu cầu	Có cố gắng mô tả nhưng không làm rõ được nhiều kiến thức theo yêu cầu	Không thể mô tả được các kiến thức	
Tiêu chí 3: Khả năng vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích hiện tượng xã hội	H2	40%	Vận dụng rất tốt kiến thức xã hội học trong giải thích	Vận dụng khá tốt kiến thức xã hội học trong giải thích	Vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích nhiều nội dung	Vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích một số nội dung	Không vận dụng được kiến thức xã hội học trong giải thích	

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày 12 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỂ DỤC CƠ BẢN VÀ ĐIỀN KINH
Mã học phần: SP211032

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết quy chuẩn 30(LT/1TH).

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Thể dục cơ bản và Điền kinh là môn học bắt buộc cho sinh viên trong chương trình đào tạo hệ đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên các tư thế, động tác cơ bản về môn Thể dục cơ bản và Điền kinh.

3. Mục tiêu của học phần:

3.1. Mục tiêu chung:

*** Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành môn Thể dục cơ bản và Điền kinh (các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực).

- Biết tự tổ chức tập luyện để hình thành thói quen tập luyện TDTT hàng ngày.

*** Kỹ năng**

- Thực hiện được bài tập thể dục phát triển chung với tư thế đúng.

- Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh.

- Biết vận dụng các bài tập thể lực để duy trì và phát triển thể chất.

*** Thái độ:**

- Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các chương trình ngoại khóa do lớp tổ chức.

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trang bị cho sinh viên kiến thức và thực hành môn Thể dục cơ bản và Điền kinh (các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực).

H2: Biết tự tổ chức tập luyện để hình thành thói quen tập luyện TDTT hàng ngày.

H3: Sinh viên cần nghiêm túc chấp hành đúng quy chế lớp học, tích cực thực hiện tốt nội dung học tập. Đồng thời hiểu được vai trò, ý nghĩa của môn học trong lĩnh vực chuyên môn cũng như ngoài xã hội.

3.3. Mục tiêu chi tiết:

Chương	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Mục tiêu			

Chương 1	1. A.1. Bắt chước được nội dung.	I. B.1. Làm được nội dung bài tập phát triển chung.	I. C.1. Làm chính xác được nội dung bài tập phát triển chung.
Chương 2	2.A.1. Bắt chước được nội dung trò chơi.	2.B.1. Vận dụng kiến thức để tham gia trò chơi	2.C.1. Vận dụng trò chơi để hình thành các kỹ năng vận động.
Chương 3	3.A.1. Bắt chước theo bài tập.	3.B.1. Làm được nội dung bài tập.	3.C.1. làm chính xác bài tập để hình thành kỹ năng.
Chương 4	4.A.4. Bắt chước theo bài tập.	4.B.1. Làm được nội dung bài tập.	4.C.1. làm chính xác bài tập để hình thành kỹ năng.

4. Tài liệu học tập:

[1] Vũ Đức Thu, Trương Anh Tuấn (2009). Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất, nhà xuất bản Đại học sư phạm.

[2] Trường Đại học thể dục thể thao I (2008) Sách giáo khoa điền kinh, Nhà xuất bản thể dục thể thao Hà Nội.

5. Tài liệu tham khảo:

[3] Nguyễn Xuân Sinh (chủ biên), Lê Văn Lắm, Trần Phúc Phong, Trương Anh Tuấn (2009), *Thể dục - Sách giáo khoa dùng cho sinh viên đại học thể dục thể thao*, NXB TĐTT.

[4]. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tồn (1993), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, NXB TĐTT, Hà Nội.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành bài tập được giao.

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nội dung, bài tập giảng viên đưa ra.

6.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận

- Tự tập luyện nâng cao ngoài giờ lên lớp chính khóa.

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Bài tập phát triển chung. 1.1. Kỹ thuật từng động tác 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật từng động tác Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận và tập luyện theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá:	TH: 10 tiết	[1]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	- Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập bổ trợ, bài tập được học Địa điểm: - Sân vận động		
	Chương 2: Trò chơi vận động. 1.1. Phổ biến trò chơi 1.1.1. Mô tả trò chơi 1.1.2. Yêu cầu người chơi 1.1.3. Mô tả chi tiết luật của trò chơi Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn trò chơi. - Tập luyện theo nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia trò chơi trên lớp. - Hoàn thành trò chơi được giảng viên đưa ra. Địa điểm: - Sân vận động	TH: 6 tiết	[3]
	Chương 3: Điền kinh cơ bản. 1.1. Kỹ thuật các động tác cơ bản của điền kinh 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật của từng động tác 1.2. Kỹ thuật tư thế của từng động tác 1.2.1. Mô tả chung 1.2.2. Yêu cầu tối thiểu 1.2.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập bổ trợ, bài tập được học Địa điểm: - Sân vận động	TH: 8 tiết	[2]
	Chương 4: Thể lực chung. 1.1. Phổ biến nội dung bài tập thể lực chung	TH: 6 tiết	[1]

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1.1. Mô tả bài tập 1.1.2. Yêu cầu người học 1.1.3. Mô tả chi tiết từng bài tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn bài tập thể lực chung. - Tập luyện theo nhóm. - Tập luyện cá nhân. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện nghiêm túc theo yêu cầu, hướng dẫn của giảng viên. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia bài tập trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giảng viên đưa ra. Địa điểm: - Sân vận động		

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra (Sinh viên thực hiện bài tập phát triển chung gồm 10 động tác)

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Thực hiện bài tập PTC		50	Đúng 90% nội dung	Đúng trên 70 % nội dung	Đúng trên 60 % nội dung	Đúng trên 40 % nội dung	Đúng dưới 40 % nội dung	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần (Chạy 100m tính giờ theo Barem tính điểm của bộ môn)

STT	Nội dung	Điểm - Thành tích										Ghi chú
1	Chạy 100m	<13.30	13.30 13.69	13.70 14.09	14.10 14.49	14.50 14.89	14.90 15.29	15.30 15.69	15.70 15.99	16.00 16.50	>16.50	Nam
	Điểm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	
2	Chạy 100m	<16.50	16.51 17.09	17.10 17.59	17.60 18.09	18.10 18.59	18.60 19.09	19.10 19.59	19.60 19.99	20.00 20.59	>21	Nữ
	Điểm	10	9	8	7	6	5	4	3	2	1	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

TS. Lê Tử Trường

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG CHUYÊN CƠ BẢN (Tự chọn 1)
Mã học phần: SP 211033

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thiện Tín; Số điện thoại: 0985859510;

Email: ttin@ttn.edu.vn

2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

2.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được 1 số điều luật cơ bản, và biết một số động tác kỹ thuật bóng chuyên cơ bản

MT2. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

2.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản môn Bóng chuyên: Chuyển bóng, đệm bóng và phát bóng

H2. Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C3	C5	C10
H1				x	
H2				x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Bóng chuyên	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
2	Bài 2: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay trước mặt	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
3	Bài 3: Kỹ thuật chuyển bóng bằng hai tay trước mặt	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [4]
4	Bài 4: Kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
5	Bài 5: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
6	Bài 6: Kỹ thuật chuyển bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
7	Bài 7: Ôn tập kỹ thuật chuyển bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
8	Bài 8: Ôn tập kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	LT: 0 tiết	[1], [2], [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
		BT: 3tiết	
9	Bài 9: Ôn tập kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [3]
10	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3tiết	[1], [2], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Bài 1. Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng môn Bóng chuyền 1.1. Mục tiêu 1.2. Sơ lược lịch sử Bóng chuyền ở Việt Nam 1.3. Thực trạng và xu hướng phát triển môn Bóng chuyền ở Việt Nam	H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP thuyết trình, giảng giải. <i>Hình thức tổ chức DH</i> - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Ghi chép ... <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia học tập trên lớp.
1/3	Bài 2: Kỹ thuật đệm bóng, bằng hai tay trước mặt 4.1. Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay trước mặt	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên quan sát <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện mô phạm PP <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 3: Kỹ thuật chuyền bóng, bằng hai tay trước mặt 4.1. Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
1/3	Bài 4: Kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 5: Bài 5: Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 6: Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1/3	Bài 7: Ôn tập kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trước mặt kết hợp di chuyển	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp.

<i>Buổi học/số tiết</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chuẩn đầu ra HP</i>	<i>Hoạt động dạy và học</i>	<i>Bài đánh giá</i>
			- Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	- Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 8: Ôn tập kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay bên trái, bên phải	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Hiểu luật <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 9: Ôn tập kỹ thuật phát bóng cao tay, thấp tay qua lưới	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV quan sát, sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.
1/3	Bài 10: Ôn tập và kiểm tra	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV: quan sát - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - thực hiện nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, sách học phần

[1]. Đinh Văn Lãm (2006), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB TDTT.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Đinh Lãm, Nguyễn Bình (1997), *Huấn luyện bóng chuyền*, Nxb TDTT.

[3]. Nguyễn Viết Minh (2010), *Giáo trình bóng chuyền*, Nxb Đại học Sư phạm.

[4]. *Luật Bóng chuyền* (2007), NXB TDTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản môn Bóng chuyền.
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng chuyền.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1) Rubric đánh giá chuyên cần

8.2) Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành

8.3) Rubric đánh giá bài thi thực hành

Phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá

Thành phần đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
(1) Đánh giá bộ phận/ quá trình (40%)	- Phương pháp quan sát (50%)	+ Bảng điểm + Bảng kiểm (phát biểu, tham gia các bài tập trên lớp...)
	- PP đánh giá sản phẩm học tập (50%)	1 lần/kết quả thực hiện bài tập
(2) Đánh giá tổng kết (60%)	- PP đánh giá sản phẩm học tập	1 lần/thi kết thúc học phần

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung		- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
	90%	đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	thuật đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới	đệm bóng thấp tay hoặc phát bóng qua lưới
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (60%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 -10 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyên bóng cao tay	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyên bóng cao tay	- Thực hiện từ 3-4 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyên bóng cao tay	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật đệm bóng thấp tay và chuyên bóng cao tay
Hình thức trình bày	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng, đủ	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

Ngày ... tháng 8 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS.Nguyễn Thiện Tín

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BƠI LỘI CƠ BẢN (Tự chọn 1)
Mã học phần: SP211034

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Văn Hưng; Số điện thoại: 0919140979;

Email: tvhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chu Vương Thìn; Số điện thoại: 0975930600;

Email: cvthin@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bơi lội là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để tiến hành thực hiện tốt các công việc khác.

Học phần trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ kỹ thuật bơi ếch.

- Kiến thức đúng cơ bản của kỹ thuật bơi ếch

- Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng tự tập luyện nâng cao thể chất, phục vụ cuộc sống và phòng tránh tai nạn sông nước

Ngoài ra học phần học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các học phần thể thao khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

MT1: Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ kỹ thuật bơi ếch.

MT2: Kiến thức kỹ thuật bơi ếch.

MT3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có các khả năng sau:

H1: Thực hiện được kỹ thuật nổi nước và đạp chân ếch lướt nước.

H2: Thực hiện được kỹ thuật bơi ếch.

H3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C5	C...	C10
H1			x		
H2			x		
H3			x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Làm quen với nước 1.1. Hiểu tác dụng học tập Học phần bơi lội 1.2. Bài khởi động chung 1.3. Kỹ thuật chân ếch trên cạn 1.4. Làm quen với nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
2	Bài 2. Kỹ thuật bơi ếch 2.1. Kỹ thuật tay ếch trên cạn 2.2. Kỹ thuật chân ếch dưới nước 2.3. Kỹ thuật nổi người dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3. Kỹ thuật bơi ếch 3.1. Kỹ thuật nổi, lướt người dưới nước 3.2. Kỹ thuật tay ếch dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4. Kỹ thuật bơi ếch 4.1. KT nổi - lướt người - đạp chân ếch dưới nước 4.2. Kết hợp giữa tay – chân (không thở)	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
5	Bài 5. Kỹ thuật bơi ếch 5.1. Kết hợp giữa tay – chân (có thở)	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
6	Bài 6. Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung 6.2. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 6.3. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 6.4. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
7	Bài 7. Ôn tập 7.1. Bài khởi động chung 7.2. Tập thở 7.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 7.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 7.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
8	Bài 8. Ôn tập 8.1. Bài khởi động chung 8.2. Tập thở 8.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 8.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 8.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
9	Bài 9. Ôn tập 9.1. Bài khởi động chung 9.2. Tập thở 9.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 9.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 9.5. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
10	Bài 10. Ôn tập 10.1. Bài khởi động chung 10.2. Tập thở 10.3. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 10.4. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	10.5. Phối hợp hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch 10.6. Kiểm tra		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/3	Bài 1. Làm quen với nước 1.1. Hiểu tác dụng học tập Học phần bơi lội 1.2. Bài khởi động chung 1.3. Kĩ thuật chân ếch trên cạn 1.4. Làm quen với nước 1.4.1. Tập nín thở lâu dưới nước 1.4.2. Tập hít, thở dưới nước 1.4.3. Tập nổi người 1.4.3. Tập đứng lên	H1,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kĩ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Hiểu và thực hiện đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 2. Kĩ thuật bơi ếch 2.1. Kĩ thuật tay ếch trên cạn 2.2. Kĩ thuật chân ếch dưới nước 2.3. Kĩ thuật nổi người dưới nước	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kĩ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 3. Kĩ thuật bơi ếch 3.1. Kĩ thuật nổi, lướt người dưới nước 3.2. Kĩ thuật tay ếch dưới nước	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				- Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 4. Kỹ thuật bơi ếch 4.1. KT nổi - lướt người - đạp chân ếch dưới nước 4.2. Kết hợp giữa tay – chân (không thở)	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên nắm được kỹ thuật. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 5. Kỹ thuật bơi ếch 5.1. Kết hợp giữa tay – chân (có thở)	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát nắm được kỹ thuật động tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 6. Ôn tập 6.1. Bài khởi động chung 6.2. Tập kỹ thuật chân ếch dưới nước 6.3. Tập kỹ thuật tay ếch dưới nước 6.4. Phối hợp hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, làm mẫu, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực trên lớp. - Hoàn thành bài tập. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 7. Ôn tập 7.1. Bài khởi động chung 7.2. Tập thở	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, ... Hình thức tổ chức dạy học:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tập

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.3. Tập kĩ thuật chân ếch dưới nước 7.4. Tập kĩ thuật tay ếch dưới nước 7.5. Phối hợp hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch		- Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện bài tập.
1/3	Bài 8. Ôn tập 8.1. Bài khởi động chung 8.2. Tập thở 8.3. Tập kĩ thuật chân ếch dưới nước 8.4. Tập kĩ thuật tay ếch dưới nước 8.5. Hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, làm mẫu, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 9. Ôn tập 9.1. Bài khởi động chung 9.2. Tập thở 9.3. Tập kĩ thuật chân ếch dưới nước 9.4. Tập kĩ thuật tay ếch dưới nước 9.5. Hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch	H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, thị phạm, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 10. Ôn tập 10.1. Bài khởi động chung 10.2. Hoàn thiện kĩ thuật bơi ếch 10.3. Kiểm tra	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra. Yêu cầu sinh viên: Thực hiện đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Hồ bơi.	Hình thức đánh giá: Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. PGS. Nguyễn Văn Trạch (2009), *Giáo trình bơi lội*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. PGS. Nguyễn Văn Trạch (1997), *Phương pháp giảng dạy bơi*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. Vũ Đào Hùng (1997), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[4]. UB TDTT (2009), *Luật bơi lội*, Nxb TDTT, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật bơi ếch.
- Tự tập luyện ngoại khóa bơi.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CDR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình	Phương pháp quan sát	A1	Rubric	H3	9 buổi học	50%
	PP đánh giá sản phẩm học tập	A2	Rubric	H1	1 lần/kết quả thực hiện bài tập	50%

Rubrics đánh giá chuyên cần (A1)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Đi học đầy đủ	50	≥ 9 buổi	7 – 8 buổi	5 – 6 buổi	3 – 4 buổi	≤ 2 buổi
Thái độ và ý thức tập luyện	50	Tập luyện rất tích cực	Tập luyện tích cực	Tập luyện bình thường	Tập luyện ít	Không tập luyện

Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (A2)

Kỹ thuật nổi nước và đạp chân ếch lướt nước

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Kỹ thuật	50	Thực hiện nổi nước kỹ thuật tốt	Thực hiện nổi nước kỹ thuật khá	Thực hiện nổi nước kỹ thuật trung bình	Thực hiện nổi nước kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện nổi nước kỹ thuật yếu
Thành tích	50	9 - 10 m	7 - 8 m	5 - 6 m	3 - 4 m	≤ 2 m

8.3. Thi kết thúc học phần

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CDR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá tổng kết	PP đánh giá sản phẩm học tập	A3	Rubric	H2	1 lần/thi kết thúc học phần	60%

Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (A3)

Kỹ thuật bơi ếch

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4 -5,4)	F (<4)
Kỹ thuật	50	Thực hiện kỹ thuật tốt	Thực hiện kỹ thuật khá	Thực hiện kỹ thuật trung bình	Thực hiện kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện kỹ thuật yếu
Thành tích	50 (Nam)	>=41m	31-40m	21-30m	11-20m	<=10m
	50 (Nữ)	>=26m	21-25m	16-20m	11-15m	<=10m

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Trần Văn Hưng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CẦU LÔNG CƠ BẢN (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP211038

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Bùi Thị Thủy; Số điện thoại: 0906531377/
0943543377; Email: btthuy@ttn.edu.vn; quangthin242@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học trang bị cho sinh viên một số động tác, kỹ năng cơ bản của môn cầu lông, phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất cho thế hệ trẻ.

Ngoài ra, tập luyện cầu lông góp phần tích cực hoàn thiện về nhân cách, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tính tự tin, lòng quyết tâm... Tập luyện và thi đấu cầu lông còn có tác dụng tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người với con người, giữa các dân tộc và các quốc gia khác nhau trên thế giới.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần: Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

MT1: Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của việc tập luyện cầu lông.

MT2: Kiến thức cơ sở lý luận và thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong cầu lông.

MT3: Kiến thức về một số điều luật cơ bản trong cầu lông.

MT4: Hình thành phẩm chất đạo đức, tác phong, thái độ, ý thức học tập tốt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần: Kết thúc học phần, sinh viên có các khả năng:

H1: Thực hiện được kỹ thuật đánh cầu thấp tay (thuận tay và trái tay).

H2: Thực hiện được kỹ thuật giao cầu (thuận tay và trái tay).

H3: Thực hiện được kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay).

H4: Có thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		
	C1	C2	C5
H1			x
H2			x
H3			x
H4			x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Phần 1. GIỚI THIỆU MÔN CẦU LÔNG	1 Tiết	[1],[2],[3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Nguồn gốc và lịch sử phát triển 1.1. Ý nghĩa tác dụng của việc tập luyện và thi đấu cầu lông		
2	Phần 2. LUẬT THI ĐẤU CẦU LÔNG 2.1. Kích thước sân 2.2. Một số Điều luật thi đấu cơ bản	1 Tiết	[4]
3	Phần 3. CÁC KỸ THUẬT CƠ BẢN 3.1. Cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị cơ bản 3.2. Kỹ thuật di chuyển 3.2.1. Di chuyển đơn bước 3.2.2. Di chuyển đa bước 3.3. Kỹ thuật giao cầu 3.3.1. Kỹ thuật giao cầu thuận tay 3.3.2. Kỹ thuật giao cầu trái tay 3.4. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay 3.4.1. Kỹ thuật đánh cầu thấp thuận tay 3.4.2. Kỹ thuật đánh cầu thấp trái tay 3.5. Kỹ thuật đánh cầu cao thuận tay 3.6. Bài tập bổ trợ	28 Tiết	[1],[2],[3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết (1)	Nội dung (2)	CĐR học phần (3)	Hình thức dạy học (4)	Hình thức đánh giá (5)	Tài liệu học tập
1 buổi/3 tiết	Bài 1: Giới thiệu môn cầu lông - Cách cầm cầu, vợt và tư thế chuẩn bị cơ bản – Kỹ thuật di chuyển đơn bước - Kỹ thuật đánh cầu thấp tay	H1 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [2], [3]
1 buổi/3 tiết	Bài 2: Kỹ thuật giao cầu - Luật thi đấu.	H2 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [2] [3], [4]
1 buổi/3 tiết	Bài 3: Kỹ thuật đánh cầu cao tay (thuận tay) – Kỹ thuật di chuyển đa bước.	H3 H4	- GV giảng dạy - Thực hành cá nhân - Thực hành theo nhóm	D1	[1], [3]
6 buổi/18 tiết	Bài 4: Ôn tập và thi đấu	H1 H2 H3 H4	Thực hiện theo hướng dẫn của GV	D1	[1], [2] [3]

Buổi học /số tiết (1)	Nội dung (2)	CĐR học phần (3)	Hình thức dạy học (4)	Hình thức đánh giá (5)	Tài liệu học tập
1 buổi/3 tiết	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	H1 H3 H4	Thực hiện theo hướng dẫn của GV	D1, D2	[1], [2] [3]

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Văn Vinh, (2010), *Giáo trình Cầu lông*, NXB Đại học Sư phạm.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Quý Bình, Nguyễn Hạc Thúy (2000), *Huấn luyện thể lực cho vận động viên cầu lông*, NXB TDTT.

[3]. Trần Văn Vinh (2000), *Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông*. NXB TDTT.

[4]. Tổng cục thể dục thể thao (2009), *Luật cầu lông*, Nhà xuất bản TDTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kỹ thuật cơ bản cầu lông.
- Tự tập luyện môn cầu lông.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận : Không

7.4. Phần khác: Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, phương pháp và công cụ đánh giá:

Thành phần đánh giá	Tỷ lệ (%)		Phương pháp đánh giá	Bài đánh giá	Công cụ đánh giá	CĐR học phần	Số lần đánh giá/thời điểm
Quá trình (điểm bộ phận)	30	50	Quan sát mức độ chuyên cần, tính tích cực trong học tập.	D1	Rubric	H4	10 lần/toàn bộ HP
		50	Bài kiểm tra thực hành	D2	Rubric	H1 H3	1 lần/ giữa HP
Tổng kết (điểm thi kết thúc HP)	70		Bài thi thực hành	D3	Rubric	H2	1 lần/kết thúc HP

- *Rubric đánh giá chuyên cần (D1)*

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	D 4,0 – 5,4	F <4
Mức độ tham gia theo TKB	50	Tham gia đầy đủ 10 buổi học	Tham gia 8-9 buổi học.	Tham gia 7 buổi học.	Tham gia 6 buổi học.	Tham gia <6 buổi học.
Mức độ tham gia hoạt động học tập	50	Nhiệt tình, rất tích cực tham gia tập luyện.	Tích cực tham gia tập luyện.	Nghiêm túc tham gia tập luyện.	Ít tham gia tập luyện.	Không tham gia tập luyện.

- Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (D2)

Nội dung kiểm tra: 1. Kỹ thuật đánh cầu thấp thuận tay
2. Kỹ thuật đánh cầu thấp trái tay
3. Kỹ thuật đánh cầu cao thuận tay

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	A 4 – 5,4	F <4
Kỹ thuật	50	Thực hiện đầy đủ, thành thạo 3 kỹ thuật.	Thực hiện đầy đủ 3 kỹ thuật nhưng chưa thành thạo	Thực hiện được tốt 2/3 kỹ thuật.	Thực hiện 2/3 kỹ thuật nhưng chưa thành thạo.	Chỉ thực hiện được 1 kỹ thuật.
Thành tích	50	Cầu đánh qua trên lưới liên tục >20 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 15-20 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 11-15 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục 5-10 quả.	Cầu đánh qua trên lưới liên tục <5 quả.

- Rubric đánh giá bài thi thực hành (D3)

Nội dung kiểm tra: Kỹ thuật giao cầu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá				
		A 8,5 - 10	B 7,0 – 8,4	C 5,5 – 6,9	A 4 – 5,4	F <4
Kỹ thuật giao cầu thuận tay vào ô quy định	50	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 5 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 4 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 3 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 2 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 0-1 quả.
Kỹ thuật giao cầu trái tay vào ô quy định	50	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 5 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 4 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 3 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 2 quả.	Thực hiện đúng kỹ thuật, đúng luật, cầu rơi vào ô quy định 0-1 quả.

8.3. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của các bài đánh giá

Chuẩn đầu ra Bài đánh giá	H1	H2	H3	H4
Chuyên cần (D1)				x
Bài kiểm tra thực hành (D2)	x		x	
Bài thi thực hành (D3)		x		

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Bùi Thị Thủy

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG BÀN CƠ BẢN (Tự chọn 1)
Mã học phần: SP211042

. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lí thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1.

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Phạm Xuân Trí; Số điện thoại: 0941118787;

Email: phamxuantridhtn@gmail.com;

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng bàn là một môn thể thao tương đối phát triển ở nước ta. Trong kế hoạch đào tạo của nhà trường, môn bóng bàn là một trong những môn cơ bản đối với chuyên ngành Giáo dục Thể chất dành cho sinh viên.

Môn bóng bàn trang bị cho sinh viên những nguyên lí chung, lí luận về kĩ, chiến thuật bóng bàn. Nắm vững phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Thực hiện thuần thục một số kĩ thuật cơ bản, có khả năng thực hiện động tác đẹp, chính xác, trình độ căn bản tốt.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho sinh viên kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng bàn.

MT2: Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng bàn.

MT3: Trang bị cho sinh viên kiến thức giảng dạy bóng bàn cơ bản.

MT4: Trang bị cho sinh viên kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong môn Bóng bàn

MT5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trình bày được lịch sử phát triển môn Bóng bàn.

H2: Đánh giá được hiệu quả của các kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng bàn.

H3: Vận hành được kiến thức giảng dạy bóng bàn cơ bản trong thực tế.

H4: Thử nghiệm được kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong tập luyện và thi đấu.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C1	C2	C5	C10
H1			x	
H2			x	
H3			x	
H4			x	
H5			x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Kỹ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay 1.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 12 tiết	[1] ThS. Nguyễn Thị Hiền (...), <i>Giáo trình phổ tu môn bóng bàn</i> , ĐH SP TP.HCM
2	Chương 2. Kỹ thuật gò bóng 2.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác gò bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 12 tiết	[1] ThS. Nguyễn Thị Hiền (...), <i>Giáo trình phổ tu môn bóng bàn</i> , ĐH SP TP.HCM
3	Chương 3: Kỹ thuật giao bóng 3.1. Kỹ thuật giao bóng thuận tay 3.2. Kỹ thuật giao bóng trái tay	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1] ThS. Nguyễn Thị Hiền (...), <i>Giáo trình phổ tu môn bóng bàn</i> , ĐH SP TP.HCM

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2 buổi /6 tiết	Chương 1. Kỹ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay 1.1.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác lúp bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật lúp bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên:	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật lúp bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1.2. Nguyên lí kĩ thuật đánh bóng kĩ thuật lúp bóng thuận tay		- Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	+ Bảng thực hành trực tiếp
2 buổi /6 tiết	Chương 1. Kĩ thuật lúp bóng thuận, trái tay 1.2. Nguyên lí kĩ thuật động tác lúp bóng trái tay 1.1.1. Nguyên lí kĩ thuật động tác lúp bóng trái tay 1.1.2. Nguyên lí kĩ thuật đánh bóng kĩ thuật lúp bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kĩ thuật lúp bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kĩ thuật lúp bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
2 buổi /6 tiết	Chương 2. Kĩ thuật gò bóng thuận, trái tay 2.1. Nguyên lí kĩ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.1.1. Nguyên lí kĩ thuật động tác gò bóng thuận tay 2.1.2. Nguyên lí kĩ thuật đánh bóng kĩ thuật gò bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kĩ thuật gò bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kĩ thuật gò bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
2 buổi /6 tiết	Chương 2. Kĩ thuật gò bóng thuận, trái tay 2.2. Nguyên lí kĩ thuật động tác gò bóng trái tay 2.2.1. Nguyên lí kĩ thuật động tác gò bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kĩ thuật gò bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên:	Bài kiểm tra Thực hành kĩ thuật gò bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2.2. Nguyên lý kỹ thuật đánh bóng kỹ thuật gò bóng trái tay		- Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	
1 buổi /3 tiết	Chương 3. Kỹ thuật giao bóng thuận, trái tay 3.1. Nguyên lý kỹ thuật động tác giao bóng thuận tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật giao bóng thuận tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật giao bóng thuận tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp
1 buổi /3 tiết	Chương 3. Kỹ thuật giao bóng thuận, trái tay 3.2. Nguyên lý kỹ thuật động tác giao bóng trái tay	H2. Biết và bước đầu hình thành kỹ thuật giao bóng trái tay	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - NTĐ	Bài kiểm tra Thực hành kỹ thuật giao bóng trái tay Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. ThS. Nguyễn Thị Hiên (...), *Giáo trình phổ tu môn bóng bàn*, ĐH SP TP.HCM.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. ITTF (2011), *Luật bóng bàn*, NXB Thể dục Thể thao.

[3]. GS. TS Nguyễn Danh Thái (1997), *Bóng bàn hiện đại*, NXB Thể dục Thể thao.

[4]. Ivanop (1996), *Chương trình huấn luyện bóng bàn*, NXB TDTT Matxcova.

[5]. Romanhi (1973), *Kỹ thuật cơ bản bóng bàn*, NXB TDTT Matxcova

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- 7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): có
 7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không
 7.4. Phần khác (nếu có): Không
 7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	Kiểm tra thực hành	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1,H2,H3, H4	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1,H2,H3, H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

Ngày ... tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Phạm Xuân Trí

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU CƠ BẢN (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP211036

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 1 TC; Tổng số tiết 30 (1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên 1: Trần Thị Thu; Số điện thoại: 0948476647; Email: thutd2002@gmail.com

Giảng viên 2:; Số điện thoại:; Email:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bài tập Thể dục Aerobic phải mang tính liên tục, sự mềm dẻo, sức mạnh cũng như việc sử dụng 7 bước cơ bản với mức độ hoàn hảo cao cũng như việc thực hiện không sai sót nhóm động tác có độ khó.

Bài tập của Thể dục Aerobic là khả năng thực hiện liên tiếp những cấu trúc có cường độ cao và phức tạp kết hợp với âm nhạc mà nguồn gốc là khiêu vũ cổ điển. Mục đích chính của môn khiêu vũ cổ điển này là nhằm cải thiện sức bền tim mạch và nâng cao sức khỏe.

Thể dục Aerobic không chỉ là một môn nhằm huấn luyện thể lực cho cộng đồng người dân từ cuối những năm 80 mà nó còn là một môn thể thao mang tính thi đấu cao hàng đầu. Aerobic trình diễn những di chuyển sống động, sức mạnh mềm dẻo, sự phối hợp vận động và kết hợp âm nhạc trong một bài tập kéo dài dưới 2 phút.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần:

MT1. Cấu trúc của bài thi Thể dục Aerobics.

MT2. Trang bị những kỹ năng thực hành động tác, thực hiện kỹ thuật động tác chính xác.

MT3. Giảng dạy bài mẫu

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Người học hình thành được kỹ năng thực hành: Thuộc bài mẫu quy định.

H2. Người học trình diễn được những di chuyển sức nhanh, sức mạnh, mềm dẻo, sự phối hợp vận động vào kết hợp âm nhạc.

H3. Hiểu đúng đắn môn Thể dục nhịp điệu.

H4. Phát triển tính tập thể, đoàn kết trong học tập môn Thể dục

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C1	C2	C5	C10
H1			x	
H2			x	
H3			x	
H4			x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	BÀI 1 : Giảng dạy từ động tác 1 – 12 1.1. Kỹ thuật động tác 1 - 12	LT: 0 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	BT: 3 tiết	Trường ĐH TĐTT TP HCM
2	Bài 2: Giảng dạy từ động tác 13 – 20 2.1. Kỹ thuật động tác 13 -20 2.1.1. Mô tả chung 2.1.2. Yêu cầu tối thiểu 2.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
3	Bài 3: Giảng dạy từ động tác 21 - 27 3.1. Kỹ thuật động tác 21 - 27 3.1.1. Mô tả chung 3.1.2. Yêu cầu tối thiểu 3.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
4	Bài 4 : Giảng dạy từ động tác 28 - 32 4.1. Kỹ thuật động tác 28 - 32 4.1.1. Mô tả chung 4.1.2. Yêu cầu tối thiểu 4.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
5	Bài 5: Ôn tập từ động tác 1 đến 20 5.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 20 5.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
6	Bài 6: Ôn tập từ động tác 21 đến 32 6.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 32 6.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
7	Bài 7: Ôn tập toàn bài 7.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 32 7.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
8	Bài 8: Ôn tập toàn bài 8.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 32 8.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
9	Bài 9: Ôn tập toàn bài và kiểm tra thường xuyên	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM
10	Bài 10: Ôn tập toàn bài	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TĐTT TP HCM

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1 buổi/3tiết	Bài 1: Giảng dạy từ động tác 1 – 12 1.1. Kỹ thuật động tác 1 - 12 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 2: Giảng dạy từ động tác 13 -20 1.1. Kỹ thuật động tác 13 - 20 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 3: Giảng dạy từ động tác 21 -27 1.1. Kỹ thuật động tác 21 -27 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện , tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Bài kiểm tra thực hành từng động tác Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
1 buổi/3tiết	Bài 4: Giảng dạy từ động tác 28 -32 1.1. Kỹ thuật động tác 28 -32 1.1.1. Mô tả chung 1.1.2. Yêu cầu tối thiểu	H2. H3	Phương pháp dạy học: PP Giảng giải, PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên:	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật		- Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	- Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 5: Ôn tập từ động tác 1 đến 20 5.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 1 đến 20 5.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 6: Ôn tập từ động tác 21 đến 27 6.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 6.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 7: Ôn tập từ động tác 28 đến 32 7.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 7.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 8: Ôn tập từ động tác đến 27	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học:	Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	8.1. Nối bài liên hoàn từ động tác 21 đến 27 8.1.1. Nghe nhạc, đếm nhịp, ghép nhạc với động tác		- giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 9: Ôn tập và kiểm tra thường xuyên	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện theo nhịp đếm của GV, tự học Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1 buổi/3tiết	Bài 10: Ôn tập toàn bài	H2, H4	Phương pháp dạy học: PP Trực quan, Hình thức tổ chức dạy học: - giảng viên hướng dẫn tập luyện Yêu cầu sinh viên: - Tập trung chú ý nghe nhịp đếm, thực hiện bài tập nghiêm túc Địa điểm học: - SVĐ	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

Giáo trình môn Thể Dục (2010), Nxb. Trường ĐH TDTT TP HCM

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): có

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần

- Thực hiện đúng động tác bài mẫu.

- Tự tập luyện ngoại khóa môn TDND.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp, ở nhà của sinh viên.		25%
2	Bài kiểm tra thực hành	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra	Phương pháp đánh giá thông qua bài thực hành trên lớp của sinh viên	H1 H2	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kỹ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H2 H3 H4	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kỹ năng, thực hành các kỹ thuật của sinh viên	Phương pháp đánh giá: Thi thực hành	H1 H2 H3	100%

3.2. Rubrics sử dụng trong Học phần

3.2.1. **Rubric 1:** Đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (30% điểm bộ phận)

Tiêu chí	CDR	Tỷ lệ	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0
1-Dự lớp	H1	50%	Tham gia 9-10 buổi học	Tham gia 7-8 buổi học	Tham gia 5-6 buổi học	Tham gia 3-4 buổi học	Tham gia 1-2 buổi học
2-Thái độ học tập		50%	Luôn chú ý và tham gia tích cực các tập luyện.	Khá chú ý và tham gia tích cực các hoạt động.	Có chú ý và tham gia các hoạt động.	Ít chú ý và ít tham gia các hoạt động..	Không chú ý và không tham gia các hoạt động.

3.2.3. Rubric 2: Bài kiểm tra thực hành (30% điểm bộ phân)

Tiêu chí	CDR	Tỉ lệ	Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	Dưới 4,0
Khả năng thực hiện 7 bước cơ bản TDNĐ	H1	100%	Kỹ xảo thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc	Thành thạo thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc thực hiện động tác.	Thực hiện 7 bước thuộc bài kết hợp với nhạc thực hiện động tác	Thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc tác, quên động tác, không theo khớp nhạc	Thực hiện 7 bước kết hợp với nhạc tác, quên nhiều động tác, không theo khớp nhạc

3.2.4. Rubric 3: Đánh giá kết thúc học phần (trọng số 100% điểm thi)

Bài thi thực hành kết thúc học phần gồm 1 nội dung : Trình diễn bài mẫu theo nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Tiêu chí 1: Thực hiện động tác	H1,H2, H3	50%	+ Thực hiện xuất sắc bài mẫu động tác đều đẹp, dứt khoát. + Kết hợp nhạc và động tác nhuần nhuyễn	+ Thực hiện tốt động tác đều đẹp, dứt khoát. + Kết hợp nhạc và động tác đẹp	+ Thực hiện động tác đều. + Kết hợp nhạc và động tác	+ Thực hiện động tác chưa đồng đều, chưa khớp với nhạc	Thực hiện sai kỹ thuật, động tác chậm, không khớp với nhạc

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS.Trần Thị Thu

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TAEKWONDO (Tự chọn 2)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0,5; Số tín chỉ thực hành: 1,5

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Y – Rô Bi Bkrông; SĐT: 0974031731;

Email: Bidaihiiep@gmail.com

Giảng viên 2: Phạm Hùng Mạnh; SĐT: 0983213933;

Email: Stonghapy@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Cũng như các môn thể thao khác, Karatedo là môn thể thao thi đấu đối kháng cá nhân trực tiếp giữa 2 đấu thủ, được thực hiện với khối lượng và cường độ cao luôn biến động trong thời gian dài, ra đòn liên tục, tập trung cao, phán đoán nhanh, vận dụng hầu hết các cơ quan trong cơ thể.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy học phần Karatedo, vận dụng và sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng.

MT2. Thực hành được các động tác kỹ thuật chung về học phần Karatedo.

MT3. Tham gia bắt trọng tài, thi đấu được các giải phong trào do Câu lạc bộ, Khoa, Trường tổ chức.

MT4: Trang bị cho sinh viên kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong môn Taekwondo

MT5: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nắm được kiến thức lý luận và thực hành chung về môn Karatedo.

H2. Biết và thực hành được các động tác kỹ thuật chung về môn Karatedo.

H3. Tham gia bắt trọng tài, thi đấu được các giải phong trào do Câu lạc bộ, Khoa, Trường tổ chức.

H4: Thử nghiệm được kiến thức về luật và phương pháp trọng tài trong tập luyện và thi đấu.

H5: Thực hiện tốt nội quy về tổ chức lớp học, nội quy, quy định của Nhà trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

<i>Chuẩn đầu ra học phần</i>	<i>Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo</i>					
	C1	C2	C3	C4	C5	C10
H1					x	
H2					x	
H3					x	
H4					x	
H5					x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu nội dung học phần Karatedo, học kỹ thuật đỡ hạ đẳng, kỹ thuật đỡ trung đẳng, thượng đẳng.	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1]
2	Chương 2: Học kỹ thuật đâm, kỹ thuật đá.	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [2]
3	Chương 3: Học 5 thế đối luyện (Gohon Kumite)	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [2]
4	Chương 4: Học bài Quyền số 1 (Heian Shodan)	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [2], [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2/8	Chương 1: Giới thiệu nội dung học phần Karatedo, học kỹ thuật đỡ hạ đẳng, kỹ thuật đỡ trung đẳng, thượng đẳng. 1.1. Mô tả chung 1.2. Yêu cầu tối thiểu 1.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
2/8	Chương 2: Học kỹ thuật đâm, kỹ thuật đá. 2.1. Mô tả chung 2.2. Yêu cầu tối thiểu 2.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc. <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra thực hành kỹ thuật di chuyển Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng thực hành trực tiếp trên SVĐ
2/8	Chương 3: Học 5 thế đối luyện (Gohon Kumite) 3.1. Mô tả chung 3.2. Yêu cầu tối thiểu	H1, H2	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quang, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i> Câu hỏi nhanh trong vòng 2-3 phút để đánh

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật		- Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	giá mức độ hiểu, nắm bắt nội dung bài học. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
2/8	Chương 4: Học bài Quyền số 1 (Heian Shodan) 4.1. Mô tả chung 4.2. Yêu cầu tối thiểu 4.3. Mô tả chi tiết kỹ thuật	H1, H2, H3	<i>Phương pháp dạy học:</i> PP Giảng giải, PP Trực quan, <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - Nghe giảng và quan sát giảng viên hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <i>Yêu cầu sinh viên:</i> Tập trung chú ý, thực hiện bài tập nghiêm túc <i>Địa điểm học:</i> - SVĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> Bài kiểm tra 45 phút. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Ủy ban Thể dục Thể thao Trường Đại học Thể dục Thể thao I, (2001), *Giáo trình Karatedo*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Ủy ban Thể dục Thể thao Trường Đại học Thể dục Thể thao I, (2001), *Giáo trình Karatedo*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. (2004), *Giáo trình huấn luyện KUMITE*, Nxb TDTT Hà Nội.

[4]. (2003), *Luật thi đấu Karatedo*, Nxb TDTT Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Có

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	Kiểm tra thực hành	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1,H2,H3, H4	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1,H2,H3, H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (10%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	Đảm bảo vận dụng được 85-100% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 70-84% thực tế	Đảm bảo vận dụng được 55-69% thực tế	Vận dụng được 40-54% thực tế
Hình thức	10%	Thực hiện chính xác, mạnh	Thực hiện chính xác	Còn ít lỗi sai	Có nhiều lỗi sai

Trưởng khoa**Trưởng Bộ môn**

Ngày ... tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền**TS. Phạm Hùng Mạnh****ThS. Y - Rô Bi Bkrông**

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG ĐÁ CƠ BẢN (Tự chọn 2)

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không.

Học phần học trước: Không.

Học phần tiên quyết: Không.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Văn Hưng; Số điện thoại: 0919140979;

Email: tvhung@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Chu Vương Thìn; Số điện thoại: 0975930600;

Email: cvthin@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Bóng đá là học phần tự chọn được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, tinh thần lạc quan để tiến hành thực hiện tốt các công việc khác.

Học phần trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ môn Bóng đá.

- Kiến thức đúng cơ bản của kỹ thuật Bóng đá

- Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng tự tập luyện nâng cao thể chất và phục vụ cuộc sống.

Ngoài ra học phần học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các học phần thể thao khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần cung cấp và trang bị cho sinh viên:

MT1: Kiến thức và cách thực hiện một số động tác hỗ trợ môn Bóng đá.

MT2: Kiến thức kỹ thuật Bóng đá.

MT3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có các khả năng sau:

H1: Thực hiện được ném biên

H2: Thực hiện được kỹ thuật đá má trong bàn chân

H3: Thái độ đúng đắn về môn học và ý thức học tập tốt

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C5	C...	C10
H1			x		
H2			x		
H3			x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Ý nghĩa tác dụng và một số bài tập hỗ trợ bóng đá	LT: 0 tiết	[1], [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1. Ý nghĩa tác dụng 1.2. Một số bài tập hỗ trợ bóng đá	BT: 6 tiết	
2	Bài 2. Kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân 2.1. Kỹ thuật dẫn bóng 2.2. Kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
3	Bài 3. Ôn tập kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân 3.1. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng 3.2. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
4	Bài 4. Kỹ thuật ném biên 4.1. Kỹ thuật ném biên 4.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 4.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
5	Bài 5. Kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu môn 5.1. Kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu môn 5.2. Luyện tập kỹ thuật ném biên 5.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân vào cầu môn	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	[1]
6	Bài 6. Ôn tập 6.1. Luyện tập kỹ thuật ném biên 6.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu môn bằng má trong bàn chân	LT: 0 tiết BT: 9 tiết	[1]
7	Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 3 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2/3	Bài 1. Ý nghĩa tác dụng và một số bài tập hỗ trợ Học phần bóng đá 1.1. Ý nghĩa tác dụng 1.2. Một số bài tập hỗ trợ Học phần bóng đá 1.3. Làm quen với trái bóng 1.4. Thể lực chung	H1,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện một số động tác hỗ trợ bóng đá. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 2. Kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ...	Hình thức đánh giá:

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	bóng bằng mu trong bàn chân 2.1. Kỹ thuật dẫn bóng. 2.2. Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân		Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 3. Ôn tập kỹ thuật dẫn bóng và kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân 3.1. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 3.2. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên quan sát sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 4. Kỹ thuật ném biên 4.1. Kỹ thuật ném biên 4.2. Luyện tập kỹ thuật dẫn bóng. 4.3. Luyện tập kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác. - Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kỹ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 5. Kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu Học phần 5.1. Kỹ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu môn 5.2. Luyện tập kỹ thuật ném biên	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên thị phạm động tác.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp.

Buổi học/ số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.3. Luyện tập kĩ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân vào cầu môn		- Thực hành: Sinh viên quan sát. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	- Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
3/3	Bài 6. Ôn tập 6.1. Luyện tập kĩ thuật ném biên 6.2. Luyện tập kĩ thuật dẫn bóng luân cọc sút cầu Học phần bằng mu trong bàn chân	H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên sửa động tác sai. - Thực hành: Sinh viên thực hiện bài tập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu. - Thực hiện kĩ thuật động tác. Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập.
1/3	Bài 7: Ôn tập và kiểm tra	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp giảng giải, trực quan, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành: Sinh viên ôn tập và kiểm tra Yêu cầu sinh viên: Thực hiện kĩ thuật động tác Địa điểm học: Sân vận động.	Hình thức đánh giá: Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, Nxb TDTT, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Ma Tuyết Điền (2008), *Bóng đá kĩ chiến thuật và phương pháp tập luyện*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. Vũ Đức Thu (2009), *Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[4]. Tổng cục thể dục thể thao (2009), *Luật thi đấu bóng đá*.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật bóng đá.
- Tự tập luyện ngoại khóa bóng đá.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận: Không

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CDR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình	Phương pháp quan sát	A1	Rubric	H3	9 buổi học	50%
	PP đánh giá sản phẩm học tập	A2	Rubric	H1	1 lần/kết quả thực hiện bài tập	50%

Rubrics đánh giá chuyên cần (A1)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Đi học đầy đủ	50	>= 9 buổi	7 – 8 buổi	5 – 6 buổi	3 – 4 buổi	<=2 buổi
Thái độ và ý thức tập luyện	50	Tập luyện rất tích cực	Tập luyện tích cực	Tập luyện bình thường	Tập luyện Ít	Không tập luyện

Rubric đánh giá bài kiểm tra thực hành (A2)

Kỹ thuật ném biên

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5 - 10)	B (7,0 - 8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4,0 - 5,4)	F (<4,0)
Kỹ thuật	50	Thực hiện ném biên kỹ thuật tốt	Thực hiện ném biên kỹ thuật khá	Thực hiện ném biên kỹ thuật trung bình	Thực hiện ném biên kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện ném biên kỹ thuật yếu
Thành tích	50 (Nữ)	>=13 m	11-12 m	9 - 10 m	7 - 8 m	<=6m
	50 (Nam)	>=20m	16 -19 m	13 - 15 m	10 - 12 m	<=9m

8.3. Thi kết thúc học phần

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CĐR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá tổng kết	PP đánh giá sản phẩm học tập	A3	Rubric	H2	1 lần/thi kết thúc học phần	60%

Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (A3)

Kỹ thuật dẫn bóng luân cộc sút bằng má trong bàn chân vào cầu môn

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức độ đánh giá (ĐIỂM)				
		A (8.5-10)	B (7-8.4)	C (5.5 - 6,9)	D (4 -5,4)	F (<4)
Kỹ thuật	50	Thực hiện kỹ thuật tốt	Thực hiện kỹ thuật khá	Thực hiện kỹ thuật trung bình	Thực hiện kỹ thuật trung bình yếu	Thực hiện kỹ thuật yếu
Thành tích	50	Đá 3 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 3 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 2 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá 1 quả bóng bay trực tiếp vào cầu môn	Đá bóng không vào cầu môn

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Trần Văn Hưng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG RỔ CƠ BẢN (Tự chọn 2)
Mã học phần: SP 211043

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần :

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: không

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đỗ Thị Thùy Linh; Số điện thoại: 0987873859; Email: Dothuylinhsp@gmail.com; dtlinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên:; Số điện thoại: ; Email:

2. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

2.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nắm được cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ, vận dụng và sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng.

MT2. Nắm được 1 số điều luật cơ bản môn bóng rổ.

MT3: SV hiểu được trách nhiệm, vai trò, sứ mệnh của người giáo viên trong giai đoạn mới; có tinh thần cầu thị, chủ động thích ứng với sự thay đổi.

2.2. Chuẩn đầu ra học phần

Yêu cầu sau học phần, sinh viên phải đạt được:

H1: Hiểu được phương pháp giảng dạy Bóng rổ cơ bản

H2: Biết được luật bóng rổ.

H3: Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu, nhiệm vụ của môn học và nội quy của lớp học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C3	C5	C10
H1				x	
H2				x	
H3				x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật dẫn bóng	LT: 0 tiết BT: 5 tiết	[1], [4]
2	Bài 2: Kỹ thuật chuyền bóng bắt bóng	LT: 0 tiết BT: 5 tiết	[1], [4]
3	Bài 3: Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao	LT: 0 tiết BT: 8 tiết	[1], [4]
4	Bài 4: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]
4	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	LT: 0 tiết BT: 6 tiết	[1], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1.5/5	Bài 1: Kỹ thuật di chuyển và kỹ thuật dẫn bóng 4.1. Kỹ thuật di chuyển 4.2. Kỹ thuật dẫn bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1.5/5	Bài 2: Kỹ thuật chuyền bóng 4.1. Kỹ thuật chuyền bóng 4.2. Kỹ thuật bắt bóng	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i> - GV thị phạm làm mẫu động tác - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
2/8	Bài 3: Kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rổ 1 tay trên cao.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	<i>Hình thức đánh giá:</i> - Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Thực hiện đúng bài tập
1.5/6	Bài 4: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao.	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, thị phạm, làm mẫu <i>Hình thức tổ chức DH:</i> - GV sửa động tác sai - Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Đọc tài liệu - Thực hiện KT động tác <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao
1.5/6	Bài 5: Ôn tập và kiểm tra	H1, H2	<i>Phương pháp DH:</i> PP giảng giải, trực quan <i>Hình thức tổ chức dạy học:</i>	<i>Hình thức đánh giá:</i>

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực hành: sinh viên thực hiện bài tập <i>Yêu cầu sinh viên:</i> - Thực hiện tốt bài kiểm tra <i>Địa điểm học:</i> NTĐ	- Mức độ tích cực tham gia tập luyện trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Iu.M.Portnova (2009) *Giáo trình bóng rổ*, Nxb. TDTT

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Vũ Đào Hùng (1997) *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, Nxb TDTT, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Hữu Bằng (2007) *Giáo trình bóng rổ*, Nxb TDTT, Hà Nội

[4]. Tổng cục TDTT (2009) *Luật Bóng rổ*, Nhà xuất bản TDTT, Hà nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lí thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng động tác các kĩ thuật cơ bản môn Bóng rổ
- Tự tập luyện ngoại khóa môn Bóng rổ.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có): Không

7.4. Phần khác (nếu có): Không

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ tập ở lớp của sinh viên.	H5	25%
2	Kiểm tra thực hành	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên trong quá trình học tập	H1,H2,H3, H4	25%
3	Kiểm tra định kỳ	Đánh giá hiểu nội dung môn học trên lớp, khả năng hoàn thành các động tác kĩ thuật môn học của từng sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua bài kiểm tra của từng sinh viên cuối môn học	H1,H2,H3, H4	50%

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (10%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,5 – 10 điểm	Khá 6,5 – 8,4 điểm	Trung bình 4,0 – 6,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tích cực tham gia tập luyện	Khá chú ý, có tham gia tập luyện	Có chú ý, ít tham gia tập luyện	Không chú ý/không tham gia tập luyện
Thời gian tham dự	50	Vắng 2 buổi	Vắng 3 buổi	Vắng 5 buổi	Vắng 8 buổi

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA THỰC HÀNH (20%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 - 10 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao.
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (70%)

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	90%	- Thực hiện từ 8 - 10 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 5-7 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 3 - 4 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.	- Thực hiện từ 0-2 quả liên tục đúng kỹ thuật dẫn bóng 2 bước ném rỏ 1 tay trên cao; kỹ thuật tại chỗ ném rỏ 1 tay trên cao.

Tiêu chí đánh giá	Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Hình thức	10%	Động tác đúng kỹ thuật, đẹp	Động tác đúng kỹ thuật	Động tác đúng, có 1 số lỗi	Chưa đạt tất cả các yêu cầu đặt ra

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

TS. Trương Thị Hiền

TS. Phạm Hùng Mạnh

ThS. Đỗ Thị Thùy Linh

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

TÊN HỌC PHẦN: CỜ VUA 1

Mã học phần: SP 211039

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: không.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn [thể thao trí tuệ](#) cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện [tư duy](#) và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

MT1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ. Luật di chuyển quân và ăn quân. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

MT2: Giải Cờ thế.

MT3: Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày lại được cấu tạo bàn cờ, quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ; luật di chuyển quân và ăn quân; mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ; các nước đi đặc biệt trong cờ Vua.

H2: Người học thực hiện được thành thạo bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên; Chơi cờ và phối hợp với các quân cờ khác mà không phạm luật; Giải được các bài tập 1 nước chiếu bí.

H3: Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C5	C...	C10
H1			x		
H2			x		
H3			x		

3.4. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được cấu tạo bàn cờ, quân cờ.	I.B.1. Hiểu được cấu tạo bàn cờ, quân cờ.	I.C.1. Vận dụng được cấu tạo bàn cờ, quân cờ.
	I.A.2. Biết được vị trí ban đầu các quân cờ.	I.B.2. Hiểu được vị trí ban đầu các quân cờ.	I.C.2. Vận dụng được vị trí ban đầu các quân cờ.
	I.A.3. Biết được luật di chuyển quân và ăn quân.	I.B.3. Hiểu được luật di chuyển quân và ăn quân.	I.C.3. Vận dụng được luật di chuyển quân và ăn quân.

	I.A.4. Biết được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.A.5. Biết được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.	I.B.4. Hiểu được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.B.5. Hiểu được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.	I.C.4. Vận dụng được luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. I.C.5. Vận dụng được mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ.
Chương 2	II.A.1. Biết được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.A.2. Biết được Cờ thế.	II.B.1. Hiểu được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.B.2. Hiểu được Cờ thế.	II.C.1. Vận dụng được các nước đi đặc biệt trong cờ Vua. II.C.2. Vận dụng được Cờ thế.

4. Tài liệu học tập

- [1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ
[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

- [3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.
[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TĐTT Hà Nội.
[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Cấu tạo bàn cờ, quân Cờ; vị trí ban đầu của các quân; luật di chuyển quân và ăn quân; luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu; mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ 1.1. Cấu tạo bàn Cờ Vua 1.2. Quân cờ 1.3. Vị trí ban đầu của các quân cờ 1.4. Luật di chuyển quân và ăn quân. 1.5. Luật thực hiện nước đi và các quy tắc khi thi đấu. 1.6. Mục đích của ván cờ, hoàn thành ván Cờ. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, tự học. - Thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp.	15 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu

	- Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.		
	Chương 2: Các nước đi đặc biệt trong Cờ Vua, Cờ thể 2.1. Các nước đi đặc biệt trong Cờ Vua 2.2. Cờ thể 2.3. Thực hành đấu tập và giải bài tập cờ thể. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, tự học. - Thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu	15 tiết	[1] Đọc tài liệu

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 - 8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên (theo yêu cầu)	H1	50	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai	
Thành tích	H2	50	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 5 loại quân không phạm luật	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 4 loại quân không phạm luật	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 3 loại quân không phạm luật	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 2 loại quân không phạm luật	Di chuyển quân và ăn quân đúng được 1 loại quân không phạm luật	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày	H1	30	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn	Sắp xếp bàn cờ sai	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
			tác thành thạo	đổi nhanh		sai sót, các thao tác nhanh		
Thành tích	H2	40	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.	
	H2	30	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết không đi sai.	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết Đi sai 1 lần	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết Đi sai 2 lần	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết Đi sai 3 lần	Giải được thế cờ 1 nước chiếu hết Đi sai từ 4 lần trở lên	
Điểm tổng								10

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 5 năm 2019
Người biên soạn

ThS. Vũ Đình Công

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN CỜ VUA 2
Mã học phần: SP 211040

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).
 Loại môn học: Tự chọn.
 Các yêu cầu đối với học phần:
 Học phần học song hành: không.
 Học phần học trước: Cờ Vua 1.
 Học phần tiên quyết: không.
 Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn [thể thao trí tuệ](#) cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện [tư duy](#) và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

MT1: Trang bị cho sinh viên kiến thức các thuật ngữ trong Cờ Vua. Cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua. Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. Giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua. Khai cuộc.

MT2: Giải Cờ thế.

MT3. Tham gia học tập đầy đủ, có thái độ và ý thức học tập tốt

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày lại được các thuật ngữ trong Cờ Vua; cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua; các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua; giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua; kiến thức khai cuộc.

H2: Người học thực hiện được thành thạo ghi biên bản ván cờ; bố trí hài hòa các quân cờ trong giai đoạn khai cuộc; Giải được các bài tập 2 nước chiếu bí cơ bản.

H3: Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C5	C...	C10
H1			x		
H2			x		
H3			x		

3.4. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được các thuật ngữ trong Cờ Vua. I.A.2. Biết được cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua.	I.B.1. Hiểu các thuật ngữ trong Cờ Vua. I.B.2. Hiểu được cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua.	I.C.1. Vận dụng được các thuật ngữ trong Cờ Vua. I.C.2. Vận dụng được cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua.

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 2	II.A.1. Biết được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.A.2. Biết được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.	II.B.1. Hiểu được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.B.2. Hiểu được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.	II.C.1. Vận dụng được các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua. II.C.2. Vận dụng được giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua.
Chương 3	III.A.1. Biết được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc. III.A.2. Biết được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.	III.B.1. Hiểu được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc. III.B.2. Hiểu được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.	III.C.1. Vận dụng được khai cuộc và các nguyên tắc khai cuộc. III.C.2. Vận dụng được phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản.

4. Tài liệu học tập

- [1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ
[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

- [3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội.
[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội.
[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Các thuật ngữ trong Cờ Vua cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua 1.1. Các thuật ngữ trong Cờ Vua. 1.2. Cách ghi chép và đọc biên bản Cờ Vua. 1.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp.	10 tiết	[1] Đọc tài liệu

	Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.		
	Chương 2: Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua, giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua 2.1. Các ký hiệu thông tin quy ước trong Cờ Vua 2.2. Giá trị tương đối giữa các quân trong Cờ Vua 2.3. Cờ thể. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	10 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu
	Chương 3: Kiến thức khai cuộc trong Cờ Vua 3.1. Khái niệm khai cuộc, các nguyên tắc khai cuộc 3.2. Phân loại khai cuộc và một số loại khai cuộc cơ bản 3.3. Cờ thể. Thực hành đấu tập và giải bài tập cờ thể. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu	10 tiết	[1] Đọc tài liệu

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở khi mọi thứ trở	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
				nên khó khăn		đòi hỏi khích lệ nhắc nhở		
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Hình thức ghi biên bản vấn đề theo mẫu	H1	50	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, không có lỗi chính tả.	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, có lỗi 1-2 chính tả.	Đầy đủ các thành phần, rõ ràng, có nhiều lỗi chính tả.	Đầy đủ các thành phần, chưa rõ ràng, có lỗi chính tả.	Không biết ghi biên bản	
Chất lượng	H2	50	Ghi chép nhanh, đúng các nước.	Ghi chép chậm, đúng các nước.	Ghi chép nhanh, có sai sót.	Ghi chép chậm, Có sai sót.	Không ghi chép được	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày	H1	40	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai	
Xác định nước đi đúng, ghi chép	H2	30	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và các nước đi sau đúng, ghi không đúng chuyên môn	- Tìm ra nước đi đầu đúng (!) và ghi đúng chuyên môn	- Xác định nước đi đầu đúng (!) và ghi không đúng chuyên môn	- Không xác định nước đi đầu đúng	
Thời gian thực hiện	H2	30	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí cơ bản quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.	
Điểm tổng								10

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 5 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

Người biên soạn

TÊN HỌC PHẦN CỜ VUA 3

Mã học phần: SP 211041

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01 TC; Tổng số tiết 30 (LT /1 TH).

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không.

Học phần học trước: Cờ Vua 2.

Học phần tiên quyết: không.

Giảng viên giảng dạy: Giảng viên Bộ môn Giáo dục Thể chất.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cờ Vua là trò chơi quốc tế và là môn [thể thao trí tuệ](#) cho 2 người chơi. Ngày nay, Cờ Vua là một trong những trò chơi phổ biến nhất thế giới với hàng triệu người tại nhà riêng, trong câu lạc bộ, trực tuyến, từ xa và trong các giải. Việc học tập, chơi Cờ Vua được coi là một cách để rèn luyện [tư duy](#) và bản lĩnh có tác dụng tốt đối với sức khỏe phát triển thể lực toàn diện, tạo tiền đề để học tập các môn thể thao khác. Chơi Cờ Vua chính là góp phần xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Mục tiêu của học phần

3.1. Mục tiêu chung

MT1: Trang bị cho sinh viên kiến thức giai đoạn trung cuộc trong Cờ Vua. Kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua.

MT2: Giải Cờ thế.

MT3: Sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.2. Chuẩn đầu ra

H1: Trình bày cơ bản được kiến thức giai đoạn trung cuộc; kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua.

H2: Người học thực hiện được các đòn phối hợp cơ bản; kỹ thuật đối vua và các dạng cờ tàn có tốt; Giải được các bài tập 2 nước chiếu bí nâng cao.

H3: Yêu cầu sinh viên tham gia học tập nghiêm túc, tham gia đầy đủ tất cả các buổi học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C5	C...	C10
H1			x		
H2			x		
H3			x		

3.4. Mục tiêu chi tiết

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 1	I.A.1. Biết được khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc.	I.B.1. Hiểu khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc.	I.C.1. Vận dụng được khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc.
	I.A.2. Biết được đòn phối hợp.	I.B.2. Hiểu được đòn phối hợp.	I.C.2. Vận dụng được đòn phối hợp.
	I.A.3. Biết được vấn đề đối quân trong Cờ Vua.	I.B.3. Hiểu được vấn đề đối quân trong Cờ Vua.	I.C.3. Vận dụng được vấn đề đối quân trong Cờ Vua.

Mục tiêu Bài	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương 2	II.A.1. Biết được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.A.2. Biết được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.	II.B.1. Hiểu được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.B.2. Hiểu được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.	II.C.1. Vận dụng được khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. II.C.2. Vận dụng được các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc.

4. Tài liệu học tập

[1] Vũ Đình Công (2014) – Bài Giảng học phần Cờ Vua – Lưu hành nội bộ

[2]. Giáo trình Cờ Vua, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội 1999.

5. Tài liệu tham khảo

[3]. Phùng Duy Quang (1996), *Lý thuyết và thực hành Cờ Vua*, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội.

[4]. Đàm Quốc Chính (1997), *Cờ Vua khoa học – kinh nghiệm – trình độ*, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội.

[5] Luật Cờ vua.

6. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

6.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

6.2. Phần thực hành

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện thi đấu đúng Luật Cờ Vua.
- Giải các thế cờ.

6.3. Bài tập lớn, tiểu luận

7. Nội dung chi tiết học phần và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Chương 1: Kiến thức giai đoạn trung cuộc trong Cờ Vua 1.1. Khái niệm, các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc. 1.2. Đòn phối hợp. 1.3. Vấn đề đổi quân trong Cờ Vua. 1.4. Cờ thế Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	15 tiết	[1] Đọc tài liệu

	Chương 2: Kiến thức giai đoạn tàn cuộc trong Cờ Vua. 2.1. Khái niệm tàn cuộc và nhiệm vụ của giai đoạn tàn cuộc. 2.2. Các nguyên tắc trong tàn cuộc và phân loại tàn cuộc. 2.3. Cờ thế. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày: Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thực hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thực hành. Hình thức đánh giá: - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. - Hoàn thành bài tập được giao. - Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp. Địa điểm: - Tại Nhà thi đấu.	15 tiết	[1] [2] [5] Đọc tài liệu
--	---	---------	-----------------------------

8. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần 80%.

8.2. Mục đích, thành phần và tỷ lệ điểm bộ phận

8.2.1. Rubric 1 đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Tham dự trên lớp	H3	50	Đi học đầy đủ không vắng	Đi học vắng 1 buổi	Đi học vắng 2 buổi	Đi học vắng 3 buổi trở lên	Đi học vắng từ 4 buổi trở lên	
Đi học muộn	H3	50	Đi học đúng giờ	Đi học muộn 1 buổi	Đi học muộn 2 buổi	Đi học muộn 3 buổi trở lên	Đi học muộn từ 4 buổi trở lên	
Điểm tổng								10

8.2.2. Rubric 2 đánh giá thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Hoàn thành bài tập với sự nhiệt tình cao	Hoàn thành bài tập	Hoàn thành bài tập nhưng có ít nỗ lực	Có tập nhưng không hoàn thành bài tập	Không tập	
Thái độ tham gia các hoạt động học tập	H3	50	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, không đòi hỏi sự khích lệ nhắc nhở	Luôn nhiệt tình, tự giác tập luyện, chỉ đòi hỏi sự nhắc nhở khi mọi thứ trở nên khó khăn	Nhiệt tình, tự giác tập luyện, đôi khi đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	Thường nhiệt tình nhưng không nhất quán, chưa tự giác tập luyện, thường xuyên đòi hỏi khích lệ nhắc nhở	Không nhiệt tình, không tự giác, liên tục đòi hỏi sự khuyến khích nhắc nhở	
Điểm tổng								10

8.2.3. Rubric 3 đánh giá kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Bố trí đúng bàn cờ và quân cờ của 2 bên (theo	H1	50	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn	Sắp xếp bàn cờ sai	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
đòn phối hợp)			tác thành thạo	đổi nhanh		sai sót, các thao tác nhanh		
Chất lượng việc thực hiện đòn phối hợp	H2	50	Đi nhanh, đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi chậm, đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Đi nhanh, đúng các nước, xác định sai đúng tên đòn phối hợp.	Đi chậm, đúng các nước, xác định đúng tên đòn phối hợp.	Không đi đúng các nước, Không đọc đúng tên đòn phối hợp.	
Điểm tổng								10

8.3. Thi kết thúc học phần:

8.3.1. Rubric 4 thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
Trình bày (sắp xếp thế cờ)	H1	40	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác thành thạo	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác tương đối nhanh	Sắp xếp bàn cờ và quân cờ đúng, các thao tác chậm	Sắp xếp bàn cờ đúng nhưng vị trí quân cờ còn sai sót, các thao tác nhanh	Sắp xếp bàn cờ sai	
Xác định nước đi	H2	30	- Tìm ra nước đi đầu đúng	- Tìm ra nước đi đầu đúng	- Tìm ra nước đi	- Xác định nước đi	- Không xác định	

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			(8,5–10)	(7,0 -8,4)	(5,5 – 6,9)	(4,0 – 5,4)	(dưới 4,0)	
đúng, ghi chép			(!) và các nước đi sau đúng, ghi đúng chuyên môn	(!) và các nước đi sau đúng, ghi không đúng chuyên môn	đầu đúng (!) và ghi đúng chuyên môn	đầu đúng (!) và ghi không đúng chuyên môn	nước đi đầu đúng	
Thời gian	H2	30	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 0 - 10 giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 10 – 1 phút giây.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 1 phút – 2 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao từ 2 phút – 3 phút.	Giải được thế cờ 2 nước chiếu bí nâng cao quá 3 phút hoặc không giải được thế cờ.	
Điểm tổng								10

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: NL211702

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại học phần: Bắt buộc và Tự chọn

Giảng viên giảng dạy:

- | | |
|---|----------------------------|
| 1. Họ và tên: Phan Thúy An; | Số điện thoại: 0973300803; |
| Email: ptan@ttn.edu.vn | |
| 2. Họ và tên: Đỗ Thị Bông; | Số điện thoại: 0962223979; |
| Email: dtbong@ttn.edu.vn | |
| 3. Họ và tên: Bùi Thị Thu Dung; | Số điện thoại: 0353030033; |
| Email: bttdung@ttn.edu.vn | |
| 4. Họ và tên: Đặng Thị Nhung; | Số điện thoại: 0982915979; |
| Email: dtnhung@ttn.edu.vn | |
| 5. Nguyễn Trường Tam; | Số điện thoại: 0919667686; |
| Email: nttam@ttn.edu.vn | |
| 6. Họ và tên: Trịnh Thị Thủy; | Số điện thoại: 0972344322; |
| Email: ttthuy@ttn.edu.vn | |
| 7. Họ và tên: Nguyễn Thị Tuyền; | Số điện thoại: 0968010188; |
| Email: nttuyen@ttn.edu.vn | |

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Pháp luật Việt Nam đại cương trang bị cho sinh viên các ngành những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; về các ngành luật quan trọng, nền tảng trong hệ thống pháp luật Việt Nam và vận dụng kiến thức đã học xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật trong học tập, công việc và đời sống.

Các nội dung cụ thể bao gồm:

- Những vấn đề cơ bản về nhà nước;
- Những vấn đề cơ bản về pháp luật;
- Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật;
- Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- Một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Hiến pháp; Luật Dân sự; Luật Hình sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Phòng, chống tham nhũng...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- MT1: Có kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật;
- MT2: Hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- MT3: Có kiến thức cơ bản về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- MT4: Có kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;
- MT5: Rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Phân tích được những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật;
- H2: Có khả năng hiểu được các khái niệm pháp lý: Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý;
- H3: Nắm vững kiến thức về các ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam;

- H4: Phát triển được kỹ năng tư duy logic, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện và vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống;

- H5: Có tinh thần thượng tôn pháp luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C3	...	C10
H1		x			
H2		x			
H3		x			
H4		x			
H5					x

4. Cấu trúc học phần

STT	Tên chương	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.1.1. Một số học thuyết phi Macxit về nguồn gốc nhà nước 1.1.2. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước 1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước 1.3. Bản chất nhà nước 1.3.1. Tính giai cấp của nhà nước 1.3.2. Tính xã hội của nhà nước 1.4. Chức năng của nhà nước 1.4.1. Chức năng đối nội 1.4.2. Chức năng đối ngoại 1.5. Bộ máy nhà nước 1.6. Hình thức và kiểu nhà nước 1.6.1. Hình thức nhà nước 1.6.2. Kiểu nhà nước Thảo luận (TL): Những đặc trưng cơ bản của nhà nước.	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 2, 3, 4, 5, 6; [2] Chương 1; [3]; [8]; [9]; [10]
2	Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 2.1. Nguồn gốc pháp luật 2.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật 2.3. Bản chất của pháp luật 2.3.1. Tính giai cấp của pháp luật 2.3.2. Tính xã hội của pháp luật 2.4. Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật 2.4.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế 2.4.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị 2.4.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước 2.4.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác 2.5. Hình thức pháp luật và kiểu pháp luật 2.5.1. Hình thức pháp luật 2.5.2. Kiểu pháp luật	LT: 02 tiết TL: 01 tiết	[1] Chương 10, 12, 13; [2] Chương 1.

	Thảo luận (TL): Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật.		
3	Chương 3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT 3.1. Quy phạm pháp luật 3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật 3.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật 3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật 3.2. Quan hệ pháp luật 3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật 3.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật 3.2.3. Thành phần của quan hệ pháp luật 3.3. Sự kiện pháp lý 3.3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý 3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý Thuyết trình (TT): Quan hệ pháp luật.	LT: 01 tiết TT: 01 tiết	[1]Chương 14, 17; [2] Chương 2.
4	Chương 4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 4.1. Thực hiện pháp luật 4.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật 4.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật 4.2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật 4.2.3. Cấu thành vi phạm pháp luật 4.2.4. Phân loại vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý 4.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý 4.3.2. Đặc điểm trách nhiệm pháp lý 4.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý Thuyết trình (TT): 1. Các hình thức thực hiện pháp luật; 2. Vi phạm pháp luật	LT: 02 tiết TT: 02 tiết	[1] Chương 18, 19; [2] Chương 3.
5	Chương 5. LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH 5.1. Luật Hiến pháp 5.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp 5.1.2. Hiến pháp – Luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.1.3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 5.1.4. Tổ chức bộ máy và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.2. Luật Hành chính 5.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 5.2.2. Quan hệ pháp luật Hành chính 5.2.3. Vi phạm hành chính 5.2.4. Xử phạt vi phạm hành chính Thuyết trình (TT): Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 4, 5; [3];[8]; [9]; [10]; [11].

6	Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ 6.1. Luật Hình sự 6.1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự 6.1.2. Các nguyên tắc của Luật Hình sự 6.1.3. Tội phạm 6.1.4. Cấu thành tội phạm 6.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 6.2. Luật Tổ tụng hình sự 6.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng hình sự 6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng 6.2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự Thuyết trình (TT): Tội phạm và cấu thành tội phạm	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 6; [4]; [5]; [9]; [10];
7	Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ 7.1. Luật Dân sự 7.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự 7.1.2. Quyền sở hữu 7.1.3. Giao dịch dân sự 7.1.4. Thừa kế 7.2. Luật Tổ tụng dân sự 7.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.2. Khái niệm vụ việc dân sự 7.2.3. Chủ thể của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.4. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự Thuyết trình (TT): Thừa kế.	LT: 03 tiết TT: 01 tiết	[2] Chương 7; [6]; [7];[14]
8	Chương 8. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 8.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2 Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2. Đối tượng điều chỉnh 8.1.3. Phương pháp điều chỉnh 8.2 Kết hôn và các điều kiện kết hôn 8.2.1. Kết hôn 8.2.2. Các điều kiện kết hôn 8.3. Đăng ký kết hôn 8.4. Hủy kết hôn trái pháp luật 8.5. Ly hôn 8.5.1. Khái niệm ly hôn 8.5.2. Căn cứ ly hôn 8.5.3. Các trường hợp ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình 8.5.4. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn Thuyết trình (TT): Kết hôn và các điều kiện kết hôn	LT: 01 tiết TT: 01 tiết	[12]
9	Chương 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG 9.1. Khái niệm tham nhũng	LT: 02 tiết	[13]

	9.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 9.3. Các hành vi tham nhũng 9.4. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng 9.5. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng		
10	Ôn tập và kiểm tra	02 tiết	
	Tổng cộng: 30 tiết		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (04 tiết)	Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.1.1. Một số học thuyết phi Macxit về nguồn gốc Nhà nước 1.1.2. Học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc Nhà nước 1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước 1.3. Bản chất nhà nước 1.3.1. Tính giai cấp của nhà nước 1.3.2. Tính xã hội của nhà nước 1.4. Chức năng của nhà nước 1.4.1. Chức năng đối nội 1.4.2. Chức năng đối ngoại 1.5. Bộ máy nhà nước 1.6. Hình thức và kiểu nhà nước 1.6.1. Hình thức nhà nước 1.6.2. Kiểu nhà nước Thảo luận (TL): Những đặc trưng cơ bản của nhà nước Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT 2.1. Nguồn gốc của pháp luật 2.2. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận). Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thảo luận của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài thảo luận của nhóm.
Buổi thứ 2 (04 tiết)	Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT (Tiếp theo) 2.3. Bản chất của pháp luật 2.2.1. Tính giai cấp của pháp luật 2.2.2. Tính xã hội của pháp luật 2.4 Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật 2.4.1. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV thuyết trình); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận).	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày;

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4.2. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị 2.4.3. Mối quan hệ giữa pháp luật với Nhà nước 2.4.4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác 2.5. Hình thức pháp luật và kiểu pháp luật 2.5.1. Hình thức pháp luật 2.5.2. Kiểu pháp luật Thảo luận (TL): Các mối quan hệ cơ bản của pháp luật Chương 3. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT 3.1. Quy phạm pháp luật 3.1.1. Khái niệm quy phạm pháp luật 3.1.2. Đặc điểm quy phạm pháp luật 3.1.3. Cấu trúc của quy phạm pháp luật 3.2. Quan hệ pháp luật 3.2.1. Khái niệm quan hệ pháp luật 3.2.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật 3.2.3. Thành phần của quan hệ pháp luật 3.3. Sự kiện pháp lý 3.3.1. Khái niệm sự kiện pháp lý 3.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý Thuyết trình (TT): Quan hệ pháp luật		Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng đường.	Chất lượng bài trình bày; Chất lượng bài thảo luận của nhóm.
Buổi thứ 3 (04 tiết)	Chương 4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ 4.1. Thực hiện pháp luật 4.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật 4.1.2 Các hình thức thực hiện pháp luật 4.2. Vi phạm pháp luật 4.2.1. Khái niệm vi phạm pháp luật	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phân biện giữa SV-SV;	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật 4.2.3. Cấu thành vi phạm pháp luật 4.2.4. Phân loại vi phạm pháp luật 4.3. Trách nhiệm pháp lý 4.3.1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý 4.3.2. Đặc điểm trách nhiệm pháp lý 4.3.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý Thuyết trình (TT): 1. Các hình thức thực hiện pháp luật; 2. Vi phạm pháp luật		SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng đường	trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 4 (04 tiết)	Chương 5. LUẬT HIẾN PHÁP VÀ LUẬT HÀNH CHÍNH 5.1. Luật Hiến pháp 5.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hiến pháp 5.1.2. Hiến pháp - Luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.1.3. Nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 5.1.4. Tổ chức bộ máy và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 5.2. Luật Hành chính 5.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính 5.2.2. Quan hệ pháp luật Hành chính 5.2.3. Vi phạm hành chính 5.2.4. Xử phạt vi phạm hành chính Thuyết trình (TT): Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phân biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (04 tiết)	Chương 6. LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ 6.1. Luật Hình sự	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm.	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự 6.1.2. Các nguyên tắc của Luật Hình sự 6.1.3. Tội phạm 6.1.4. Cấu thành tội phạm 6.1.5. Hình phạt và các biện pháp tư pháp 6.2. Luật Tổ tụng hình sự 6.2.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng hình sự 6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng 6.2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự Thuyết trình (TT): Tội phạm và cấu thành tội phạm		Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả thảo luận); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình (ppt) theo phân công. Địa điểm học: Giảng đường	nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 6 (04 tiết)	Chương 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ 7.1. Luật Dân sự 7.1.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự 7.1.2. Quyền sở hữu 7.1.3. Giao dịch dân sự 7.1.4. Thừa kế 7.2. Luật Tổ tụng dân sự 7.2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.2. Khái niệm vụ việc dân sự 7.2.3. Chủ thể của Luật Tổ tụng dân sự 7.2.4. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự Thuyết trình (TT): Thừa kế	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài giảng (ppt) theo sự phân công. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 7 (04 tiết)	Chương 8. LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 8.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình;	Đánh giá: Chuyên cần; Bài thuyết trình của nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	8.1.2. Khái niệm Luật Hôn nhân và Gia đình 8.1.2. Đối tượng điều chỉnh 8.1.3. Phương pháp điều chỉnh 8.2 Kết hôn và các điều kiện kết hôn 8.2.1. Kết hôn 8.2.2. Các điều kiện kết hôn 8.3. Đăng ký kết hôn 8.4. Hủy kết hôn trái pháp luật 8.5. Ly hôn 8.5.1. Khái niệm ly hôn 8.5.2. Căn cứ ly hôn 8.5.3. Các trường hợp ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình 8.5.4. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn Thuyết trình (TT): Kết hôn và các điều kiện kết hôn Chương 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 9.1. Khái niệm tham nhũng 9.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 9.3. Các hành vi tham nhũng 9.3. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng 9.4. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng		SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài giảng (ppt) theo sự phân công. Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 8 (02 tiết)	Ôn tập (01 tiết) Kiểm tra (01 tiết)	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Giảng viên thuyết trình; Sinh viên đặt câu hỏi. Hình thức tổ chức dạy học: GV tóm tắt lại toàn bộ nội dung đã học; giải đáp thắc mắc của sinh viên; SV làm bài kiểm tra Yêu cầu sinh viên: Ôn tập toàn bộ nội dung đã học của các buổi trước; chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài kiểm tra cá nhân. Hình thức đánh giá: Điểm danh; Chấm điểm bài kiểm tra cá nhân.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân.

[2]. Lê Minh Toàn (2019), *Pháp luật đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Quốc hội (2013), *ngày 28 tháng 11 năm 2013 Hiến pháp*, Hà Nội.

[4]. Quốc hội (2015), *Luật số 100/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Hình sự 2015; Luật số 12/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 Sửa đổi, một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13*, Hà Nội.

[5]. Quốc hội (2015), *Luật số 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.

[6]. Quốc hội (2015), *Luật số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Dân sự 2015*, Hà Nội.

[7]. Quốc hội (2015), *Luật số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.

[8]. Quốc hội (2015), *Luật số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015 Luật Tổ chức chính quyền địa phương*, Hà Nội.

[9]. Quốc hội (2014), *Luật số 62/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.

[10]. Quốc hội (2014), *Luật số 63/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.

[11]. Quốc hội (2012), *Luật số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 Luật Xử lý vi phạm hành chính*, Hà Nội.

[12]. Quốc hội (2014), *Luật số 52/2014/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình*, Hà Nội.

[13]. Quốc hội (2018), *Luật số 36/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 Luật Phòng, chống tham nhũng*, Hà Nội.

[14]. Quốc hội (2008), *Luật số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 Luật Thi hành án dân sự; Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự*, Hà Nội.

[15]. Quốc hội (2015), *Luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. **Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%**

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Công cụ đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Rubrics đánh giá chuyên cần	H1 H2 H3	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Công cụ đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
2	Đánh giá thảo luận nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Rubrics đánh giá thảo luận nhóm	H4	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Rubrics đánh giá bài kiểm tra	H1 H2 H3	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Thời gian tham gia HP	50	Đi học đầy đủ, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học từ 7-8 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học từ 5 – 6 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.	Đi học < 4 buổi, điểm danh đột xuất trong buổi không vắng.
Thái độ tham gia HP	50	Phát biểu > 3 lần đúng	Phát biểu 2 – 3 lần đúng	Phát biểu từ 1 lần đúng	Không phát biểu

RUBRIC ĐÁNH GIÁ THẢO LUẬN NHÓM

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8.5 – 10 điểm)	Khá (6.5 - 8.4 điểm)	Trung bình (4.0 - 6.5 điểm)	Chưa đạt (0 - 3.9 điểm)
Thái độ tham gia	H4	40	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; gợi mở, dẫn dắt, điều phối cuộc thảo luận (tích cực)	Chuẩn bị 100% bài tập được giao; tham gia thảo luận	Chuẩn bị 50% bài tập được giao; ít tham gia thảo luận	Không chuẩn bị bài tập; không tham gia thảo luận
Kỹ năng thảo luận	H4	40	Đề xuất ý kiến, phản biện tích cực, phân tích và đánh giá	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá khá tốt	Có ý kiến, phản biện và phân tích, đánh giá trung bình (thụ động)	Không đề xuất ý kiến, không phản biện, phân tích và đánh giá chưa tốt

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
			Giỏi (8.5 – 10 điểm)	Khá (6.5 - 8.4 điểm)	Trung bình (4.0 - 6.5 điểm)	Chưa đạt (0 - 3.9 điểm)
Kỹ năng trình bày	H4	20	Tự tin, thuyết trình rất tốt	Tự tin, thuyết trình tốt	Không tự tin, thuyết trình trung bình	Không thuyết trình được

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA

Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Nội dung	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85% -100 % nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 65 % -85% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 40% - 65% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng < 40% nội dung các câu hỏi trong đề kiểm tra về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.
Kỹ năng	H4	30	-Nêu được cơ sở pháp lý đầy đủ; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	Nêu được một số cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	Không nêu được cơ sở pháp lý; giải thích và vận dụng khá tốt vào bài tập tình huống	Không nêu được cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng chưa tốt vào bài tập tình huống

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận 75 phút	H1 H2 H3	100%

RUBRICS ĐÁNH GIÁ BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	Giỏi (8,5 - 10 điểm)	Khá (6,5 – 8, 4 điểm)	Trung bình (4 – 6,4 điểm)	Chưa đạt (0 – 3,9 điểm)
Nội dung	H1, H2, H3.	70	Trả lời đúng 85% -100 % nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 65%-85% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng 40%-65% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.	Trả lời đúng < 40% nội dung các câu hỏi trong đề thi về các nội dung: -Các vấn đề lý luận về Nhà nước và Pháp luật -Các nội dung về Hiến pháp; pháp luật về hành chính; hình sự; dân sự; tố tụng; hôn nhân và gia đình; phòng, chống tham nhũng -Vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên ngành trong xử lý tình huống cụ thể.
Kỹ năng	H4	30	-Nêu được cơ sở pháp lý đầy đủ; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	-Nêu được một số cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng tốt vào bài tập tình huống	-Không nêu được cơ sở pháp lý; giải thích và vận dụng khá tốt vào bài tập tình huống	-Không nêu được cơ sở pháp lý; Giải thích và vận dụng chưa tốt vào bài tập tình huống

Trưởng Khoa

P.Trưởng Bộ môn

Ngày 6 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS Nguyễn Thị Hải Yến

ThS. Trịnh Thị Thủy

ThS. Phan Thúy An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 1
Mã học phần: FL211011

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phụng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttingh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 1 là học phần đầu tiên trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 1 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công

việc, đồ vật trong nhà và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở các học phần tiếng Anh 2, 3, 4 sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 1 sẽ:

MT1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc và đồ vật trong nhà.

MT2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về sở hữu cách, trạng từ chỉ tần suất, động từ khiếm khuyết *can*, đại từ tân ngữ, cấu trúc *there is / there are* và *there was / there were*, mạo từ *a* và *an*, định lượng từ, thì hiện tại đơn, thì quá khứ đơn; cách phát âm các âm khó, âm đuôi *_ed* của động từ có quy tắc, cách nối âm, cách nhấn trọng âm từ và nhấn trọng âm trong câu.

MT3. cung cấp cho người học một số bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của các nước nói tiếng Anh;

MT4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt chậm và rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết mệnh đề và các câu đơn giản có sử dụng liên từ.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 1, người học:

H1. có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản; có thể sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản để thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.

H2. có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về những chủ đề liên quan trực tiếp đến bản thân; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng.

H3. có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hằng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi sinh sống.

H4. có khả năng hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: các thông tin về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm), hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.

H5. có khả năng viết tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hay viết một lá thư cá nhân rất đơn giản.

H6. có nhận thức đúng về học phần, chăm chú nghe giảng và tích cực phát biểu ở lớp, có thái độ nghiêm túc khi tham gia thảo luận, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ở nhà, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có ý thức kỷ luật và tham gia đầy đủ số tiết học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							
	C1	C..	C4	C5	C6	C8	C9	C10
H1			x					
H2						x		
H3						x		
H4			x					
H5						x		
H6			x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Welcome 1.1. Nice to meet you 1.2. Travel Flight 1.3. Can I have a coffee? 1.4. Family Towers	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 8 – 16 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Lifestyle 2.1. Join us! 2.2. High Flyers 2.3. What time does it start? 2.4. A visit to Panama	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 17 - 26 [2], [3], [4], [5]
3	Bài 3: People 3.1. Big happy family 3.2. Real friends? 3.3. Are you free? 3.4. Diwali Celebrations	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 27 - 36 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: Places 4.1. A place to stay 4.2. Around town 4.3. Can I help you? 4.4. Favorite places	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 37 - 46 [2], [3], [4], [5]
5	Bài 5: Food 5.1. My fridge 5.2. A lifetime in numbers 5.3. Are you ready to order? 5.4. Beach barbecue	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 47 - 56 [2], [3], [4], [5]
6	Bài 6: The past 6.1. In the past 6.2. Time twins 6.3. What did you do? 6.4. Nelson Mandela	Lý thuyết: 5 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 57 - 66 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2 Số tiết: 7	Bài 1: Welcome 1.1. <i>Nice to meet you</i> 1.1.1. Grammar: Present simple: be 1.1.2. Vocabulary: countries and nationalities 1.1.3. Pronunciation: word stress 1.1.4. Listening: listen to people introduce themselves 1.1.5. Speaking: introduce yourself and others 1.1.6. Writing: improve your use of capital letters 1.2. <i>Travel Flight</i> 1.2.1. Grammar: this, that, these, those, possessives 1.2.2. Vocabulary: objects 1.2.3. Pronunciation: word stress: this, that, these, those 1.2.4. Reading: read about the traveling flight 1.2.5. Speaking: indentify objects 1.3. <i>Can I have a coffee?</i> 1.3.1. Grammar: making requests 1.3.2. Vocabulary: tourist places 1.3.3. Pronunciation: polite intonation, sentence stress 1.3.4. Listening: understand people in tourist situations 1.3.5. Speaking: check into a hotel 1.4. <i>Family Towers</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from a sitcom about a hotel 1.4.2. Writing: complete a registration form at a hotel	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: countries, nationalities, objects, tourist places Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 3 + 4 Số tiết: 7	Bài 2: Lifestyle 2.1. <i>Join us!</i> 2.1.1. Grammar: Present simple: I/ You/ We / They 2.1.2. Vocabulary: activities 2.1.3. Pronunciation: linking: do you 2.1.4. Reading: read about local groups	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học:	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết)

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.5. Speaking: talk about activities and groups 2.1.6. Writing: link sentences with <i>and</i> , <i>but</i> and <i>or</i> 2.2. <i>High Flyers</i> 2.2.1. Grammar: Present simple: he/ she/ it 2.2.2. Vocabulary: daily routines and jobs 2.2.3. Pronunciation: third person 's' 2.2.4. Listening: listen to people talk about their daily routines 2.2.5. Speaking: talk about your daily routines and people's jobs 2.3. <i>What time does it start?</i> 2.3.1. Grammar: asking for information 2.3.2. Vocabulary: the time 2.3.3. Pronunciation: sentence stress, polite intonation 2.3.4. Reading: read leaflets about San Francisco 2.3.5. Listening: listen to people at a tourist information center 2.3.6. Speaking: ask questions at a tourist information center 2.4. <i>A visit to Panama</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from a programme about living with tribes 2.4.2. Speaking: talk about good guests and bad guests 2.4.3. Writing: write an email asking a friend for a place to stay		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present simple, daily routines, jobs, places Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	+ Bài viết
Buổi 5 + 6 Số tiết: 7	Bài 3: People 3.1. <i>Big happy family</i> 3.1.1. Grammar: have / has got 3.1.2. Vocabulary: family 3.1.3. Pronunciation: sentence stress 3.1.4. Reading: read about a usual family 3.1.5. Speaking: talk about family 3.2. <i>Real friends?</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2.1. Grammar: adverbs of frequency 3.2.2. Vocabulary: personality 3.2.3. Pronunciation: word stress 3.2.4. Listening: listen to people talk about their friends 3.2.5. Speaking: describe someone you know and say why you like them 3.2.6. Writing: improve your use of apostrophe 's / write about your family and friends 3.3. <i>Are you free?</i> 3.3.1. Grammar: making arrangement 3.3.2. Vocabulary: time expressions 3.3.3. Pronunciation: intonation to show interest 3.3.4. Reading: read leaflets about San Francisco 3.3.5. Listening: learn to show interest when you listen 3.3.6. Speaking: make arrangements to meet friends 3.4. <i>Diwali Celebrations</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC programme showing traditions of Diwali 3.4.2. Speaking: talk about a special occasion 3.4.3. Writing: write a description of a special event		- Thảo luận nhóm: adverbs of frequency, family, personality, time expression Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi 7 + 8 Số tiết: 8	Bài 4: Places 4.1. <i>A place to stay</i> 4.1.1. Grammar: there is / there are 4.1.2. Vocabulary: rooms and furniture, prepositions 4.1.3. Pronunciation: word stress, weak forms: there's a, there are 4.1.4. Reading: read about two places in Malta 4.1.5. Listening: listen to a woman describing her apartment	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: can,	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1.6. Speaking: describe a room in your home 4.1.7. Writing: improve your use of commas, write a description of your home 4.2. <i>Around town</i> 4.2.1. Grammar: ‘can’ for possibility 4.2.2. Vocabulary: places in towns, prepositions 4.2.3. Pronunciation: word stress, weak forms: <i>can / can’t</i> 4.2.4. Reading: read about some unusual places in town 4.2.5. Speaking: talk about things you can do in your town 4.3. <i>Can I help you?</i> 4.3.1. Grammar: shopping 4.3.2. Vocabulary: things to buy 4.3.3. Pronunciation: polite intonation 4.3.4. Listening: understand conversations in shops 4.3.5. Speaking: have a conversation in a shop 4.4. <i>Favorite places</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about some amazing places 4.4.2. Speaking: talk about a favorite place 4.4.3. Writing: write a blog about your favorite place		rooms, furniture, shopping Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi 9 + 10 Số tiết: 8	Bài 5: Food 5.1. <i>My fridge</i> 5.1.1. Grammar: countable and uncountable noun 5.1.2. Vocabulary: food and drink 5.1.3. Pronunciation: weak forms: a, an, some, any 5.1.4. Reading: read about a photographer’s project 5.1.5. Listening: listen to a photographer talk about food	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: countable	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.1.6. Speaking: talk about your eating and drinking habit 5.2. <i>A lifetime in numbers</i> 5.2.1. Grammar: how much / how many, quantifiers 5.2.2. Vocabulary: containers 5.2.3. Pronunciation: number 5.2.4. Reading: read about eating and drinking habits 5.2.5. Speaking: conduct a class food survey 5.2.6. Writing: use paragraphs to write a short report about your class 5.3. <i>Are you ready to order?</i> 5.3.1. Grammar: ordering in a restaurant 5.3.2. Vocabulary: restaurant words 5.3.3. Pronunciation: polite intonation, linking 5.3.4. Reading: read a menu 5.3.5. Listening: listen to people ordering in a restaurant, learn to understand fast speed 5.3.6. Speaking: order a meal in a restaurant 5.4. <i>Beach barbecue</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a cookery programme with a famous chef 5.4.2. Speaking: describe your favorite special dish 5.4.3. Writing: write an email with a recipe		and uncountable noun, food, drink, how much / how many, quantifiers, restaurant words Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi 11 + 12 Số tiết: 8	Bài 6: The past 6.1. <i>In the past</i> 6.1.1. Grammar: was / were 6.1.2. Vocabulary: dates and time phrases 6.1.3. Pronunciation: weak forms: was / were 6.1.4. Listening: hear interesting facts about famous people's lives 6.1.5. Speaking: describe your favorite childhood things	H1 H2 H3 H4 H5 H6	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình - Thảo luận - Gọi mở - vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2. <i>Time twins</i> 6.2.1. Grammar: past simple 6.2.2. Vocabulary: life story collocations 6.2.3. Pronunciation: past simple verbs: -ed ending 6.2.4. Reading: read about time twins 6.2.5. Speaking: talk about past events in your life 6.2.6. Writing: link sentences with <i>because</i> and <i>so</i>, write your life story in 100 words 6.3. <i>What did you do?</i> 6.3.1. Grammar: asking follow-up questions 6.3.2. Vocabulary: activities 6.3.3. Pronunciation: linking: did you 6.3.4. Listening: listen to people talking about their weekends 6.3.5. Speaking: talk about how your weekend was 6.4. <i>Nelson Mandela</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about a great leader 6.4.2. Speaking: interview a special person 6.4.3. Writing: write a profile about a special person		- Thảo luận nhóm: past simple, dates, time phrases, life story collocations Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Thảo luận nhóm Địa điểm học: Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Workbook, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

[3] Jonathan Marks (2007). *English Pronunciation in Use Elementary*. Cambridge: Cambridge University Press.

[4] Patricia Wilcox Peterson (2003). *Developing Writing - Writing Skills Practice Book for EFL: Beginning / Intermediate Level*. United State Department of State.

[5] [English.com/activate](https://www.english.com/activate): MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và đề xử lý những nhu cầu tối giản; có thể sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản để thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1
H5	có thể viết được các tin nhắn đơn giản, ngắn gọn thuộc phạm vi nhu cầu cấp thiết hay viết một lá thư cá nhân rất đơn giản.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần Tiếng Anh 1, chăm chú nghe giảng và tích cực phát biểu ở lớp, có thái độ nghiêm túc khi tham gia thảo luận, có tinh thần tự học tập và nghiên cứu ở nhà, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có ý thức kỷ luật và tham gia đầy đủ số tiết học.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H2 H3 H4	có khả năng nghe hiểu được các nhóm từ và từ vựng thường dùng về	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết)	01	60%	Điểm TP 2

	những chủ đề liên quan trực tiếp đến bản thân; nghe hiểu được ý chính trong các thông báo ngắn, đơn giản và rõ ràng; có khả năng giao tiếp được trong các tình huống quen thuộc, đơn giản hằng ngày về bản thân, gia đình, nhà trường, nơi sinh sống; có khả năng hiểu các cụm từ và các từ ngữ thường gặp về các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: các thông tin về cá nhân và gia đình, mua sắm, địa lý địa phương, việc làm), hiểu ý chính của các văn bản ngắn gọn, rõ ràng.	Vấn đáp (Rubric 3)			
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi).	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi).	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi).	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi).	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi).
Đóng góp tại lớp	H6	5%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp. Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp. Một số đóng góp liên quan đến bài	Có tham gia một số hoạt động trên lớp. Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp. Không có đóng góp tại lớp.

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
					học có hiệu quả.		

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H1 H2 H4 H5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4- 5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	CĐR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4-1	Mức F 0
Ngữ pháp và từ vựng	H1-4	25%	Sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng khá tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ tương đối đủ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Sử dụng tương đối tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Thành thạo không có đủ vốn từ để trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không sử dụng tốt các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ sơ cấp. Vốn từ hạn chế khi trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Không nói gì hoặc không dự thi.

TIÊU CHÍ	CĐR	TỶ LỆ	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
			Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4-1	Mức F 0
Khả năng phát âm	H2	25%	Phát âm chính xác và có ngữ điệu tự nhiên như người bản xứ.	Phát âm khá chính xác và có ngữ điệu tương tự người bản xứ	Thỉnh thoảng phát âm sai, thiếu ngữ điệu.	Thường xuyên phát âm sai, gần như không có ngữ điệu.	Phát âm sai hầu hết các từ, hoàn toàn không có ngữ điệu.
Độ lưu loát và âm lượng	H2	25%	Rất trôi chảy, giọng to, rõ ràng, tự tin.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng to, rõ ràng.	Khá trôi chảy, thỉnh thoảng có ngập ngừng, giọng nhỏ, tương đối khó nghe.	Thiếu trôi chảy, tốc độ chậm, giọng nhỏ, khó nghe.	Rất chậm và thường có các đoạn dừng khá dài, giọng nhỏ, khó nghe.
Khả năng tương tác	H6	25%	Hiểu rõ toàn bộ nội dung các câu hỏi, phản xạ tốt, hoàn toàn không cần sự trợ giúp.	Hiểu rõ phần lớn nội dung các câu hỏi, phản xạ khá tốt, thỉnh thoảng cần sự trợ giúp.	Hiểu được một phần nội dung các câu hỏi, phản xạ chậm, thường xuyên cần sự trợ giúp.	Không hiểu rõ nội dung các câu hỏi, liên tục cần sự trợ giúp.	Không trả lời được bất cứ câu hỏi nào.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H5	25 %	Trình bày đầy đủ, chính xác các yêu cầu của đề bài. Đủ số lượng từ yêu cầu (85%-100%).	Trình bày tương đối đầy đủ các yêu cầu của đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (	Trình bày chưa đầy đủ các yêu cầu đề bài. Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu của đề bài. Tương đối đủ số lượng từ	Trình bày không đúng theo các yêu cầu đề bài. Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
				70% - 84%).		yêu cầu (40 % - 54 %)	
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic. Đúng cấu trúc của một một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng. Đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn, nhưng có đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục nhưng thiếu mạch lạc. Cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn chưa chính xác.	Các ý tưởng không được sắp xếp theo một trình tự hợp lý. Không viết đúng cấu trúc của một lá thư đơn giản hoặc tin nhắn.
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh. Rất hiếm hoặc không có lỗi chính tả.	Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác. Đôi chỗ có lỗi chính tả hoặc lựa chọn từ chưa chính xác.	Vốn từ vựng tương đối đa dạng. Mắc một vài lỗi chính tả.	Vốn từ ở mức độ cơ bản hoặc không phù hợp với đề bài. Mắc nhiều lỗi sai chính tả.	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ sử dụng được một vài từ đơn. Mắc nhiều lỗi sai chính tả khiến thông tin sai lệch.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc câu đơn giản. Thỉnh thoảng có dùng các cấu trúc câu tương đối phức tạp Hầu hết các câu không có lỗi sai.	Sử dụng nhiều cấu trúc câu đơn giản. Phần lớn các câu không có lỗi sai. Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt.	Sử dụng các cấu trúc câu đơn giản. Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	Sử dụng các cấu trúc đơn giản. Nhiều lỗi ngữ pháp, đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nội dung.	Vốn cấu trúc câu hạn chế. Nhiều lỗi ngữ pháp gây khó khăn trong việc hiểu nội dung.

Trưởng khoa
(biên soạn)

Trưởng Bộ môn
(biên soạn)

Ngày 06 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

Nguyễn Thị Kim Phượng

Bùi Thị Tịnh

Nguyễn Thị Tường Như

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 2
Mã học phần: FL211012

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Tiếng Anh 1

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Các giảng viên khoa ngoại ngữ.

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phụng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttnh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần thứ hai trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 2 giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh là kỹ năng nghe, nói, đọc và viết về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm); từ đó có thể phát triển bốn kỹ năng Tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 2 sẽ:

MT1. trang bị cho người học từ vựng tiếng Anh về các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm.

MT2. trang bị cho người học ngữ pháp tiếng Anh về thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, tương lai với *will* và *be going to*; so sánh với tính từ và trạng từ; các động từ khiếm khuyết *can, have to, would like, might, should*; các mạo từ và trạng từ; cách phát âm các âm cơ bản và một số âm khó, nhấn từ và nhấn câu, ngữ điệu, nối âm, và cách đọc phiên âm của từ vựng.

MT3. cung cấp cho người học các bài đọc và bài nghe về văn hóa, đời sống, con người của một số quốc gia trên thế giới.

MT4. trang bị cho người học các kỹ năng nghe lấy thông tin từ các giao dịch được diễn đạt rõ ràng, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác về những vấn đề đơn giản và ngắn gọn, kỹ năng đọc hiểu những văn bản ngắn và đơn giản, kỹ năng viết câu và đoạn văn đơn giản có sử dụng đại từ, liên từ, trạng từ.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học có khả năng:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến hoạt động trong kì nghỉ, ngoại hình, thể loại phim, phương tiện giao thông, kế hoạch, sức khỏe và trải nghiệm; sử dụng tương đối chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói.

H2. nói được một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề liên quan đến bản thân với phát âm rõ ràng, tương đối chính xác; giao tiếp khá tự nhiên, có ngữ điệu.

H3. nghe hiểu và theo dõi được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng.

H4. đọc hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.

H5. viết được những bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc và cụ thể như bản thân, gia đình, công việc, học tập.

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 2, người học:

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 2, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi tham gia học tập trên lớp; hăng hái khi thảo luận, làm việc nhóm và phát biểu; phát huy tinh thần tự học ở nhà và tự nghiên cứu thêm khi cần thiết; có đạo đức tốt và ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							
	C...	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1		x						
H2						x		
H3						x		
H4						x		
H5						x		
H6								x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Holidays 1.1. Travel partners	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết	[1] trang 67 - 76 [2], [3], [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.2. The longest bike ride 1.3. Can you tell me the way? 1.4. Hong Kong	Tự học: 14 tiết	
2	Bài 2: Now 2.1. Having a great time 2.2. What a difference! 2.3. What do you recommend? 2.4. Changing Trends	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 77 - 86 [2], [3], [4]
3	Bài 3: Transport 3.1. Citybikes 3.2. Free ride 3.3. Sorry I'm late 3.4. Airport	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 87 - 96 [2], [3], [4]
4	Bài 4: Plans 4.1. Life's a lottery 4.2. Survive 4.3. Let's do something 4.4. Wild Weather	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 97 - 105 [2], [3], [4]
5	Bài 5: Health 5.1. I don't feel well 5.2. One thing at a time 5.3. Help! 5.4. Fat or Sugar?	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 107 - 116 [2], [3], [4]
6	Bài 6: Experiences 6.1. Great experiences 6.2. Afraid of nothing 6.3. Hello, I've got a problem 6.4. Shark Therapy	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 14 tiết	[1] trang 117 - 125 [2], [3], [4]
7	Ôn tập và kiểm tra	Kiểm tra: 2 tiết Ôn tập: 1 tiết Tự học: 6 tiết	[1] trang 67 - 125 [2], [3], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 1-2 Số tiết: 7	Bài 1: Holidays 1.1. <i>Travel partners</i> 1.1.1. Grammar: comparatives 1.1.2. Vocabulary: travel adjectives 1.1.3. Pronunciation: word stress, sentence stress 1.1.4. Reading: read a quiz about travel 1.1.5. Listening: listen to people talk about how they like to travel 1.1.6. Speaking: talk about holidays	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2. <i>The longest bike ride</i> 1.2.1. Grammar: superlative 1.2.2. Vocabulary: places 1.2.3. Pronunciation: weak form: <i>the</i> 1.2.4. Reading: read an article about a bike tour across Asia 1.2.5. Listening: listen to a conversation with a traveler 1.2.6. Speaking: plan and talk about a long journey 1.2.7. Writing: check and correct information about a holiday 1.3. <i>Can you tell me the way?</i> 1.3.1. Grammar: giving directions 1.3.2. Vocabulary: places 1.3.3. Pronunciation: sentence stress: correcting 1.3.4. Reading: read about Liverpool 1.3.5. Listening: understand directions 1.3.6. Speaking: give directions 1.4. <i>Hong Kong</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from a travel show about Hong Kong 1.4.2. Speaking: describe part of a town/ city you know 1.4.3. Writing: write a short travel article about a town/ city		+ Thảo luận nhóm về chủ đề: travel adjectives, comparatives, superlative, giving directions - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi học: 2-3-4 Số tiết: 7	Bài 2: Now 2.1. <i>Having a great time</i> 2.1.1. Grammar: Present continuous 2.1.2. Vocabulary: verbs + prepositions 2.1.3. Pronunciation: weak form: prepositions and article 2.1.4. Reading: read research about language people use on social networking sites 2.1.5. Speaking: talk about what people are doing 2.1.6. Writing: improve your use of pronouns, write comments on a photo 2.2. <i>What a difference!</i> 2.2.1. Grammar: Present simple and continuous 2.2.2. Vocabulary: appearance 2.2.3. Pronunciation: intonation in questions	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: Present continuous, present simple, appearance, types of film, recommending, - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2.4. Listening: listen to people talk about actors 2.2.5. Speaking: talk about what you wear 2.3. <i>What do you recommend?</i> 2.3.1. Grammar: recommending 2.3.2. Vocabulary: types of film 2.3.3. Pronunciation: word stress, linking 2.3.4. Reading: read a questionnaire about films 2.3.5. Listening: listen to conversations about films 2.3.6. Speaking: ask for and give recommendations 2.4. <i>Changing Trends</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from a BBC programme about shopping trends 2.4.2. Speaking: talk about a survey on trends 2.4.3. Writing: write a summary of a survey		+ Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	
Buổi học: 4-5-6 Số tiết: 8	Bài 3: Transport 3.1. <i>Citybikes</i> 3.1.1. Grammar: can / can't, have to / don't have to 3.1.2. Vocabulary: adjectives 3.1.3. Pronunciation: word stress, weak sound /ə/ 3.1.4. Reading: read an article about Mexico City's EcoBici 3.1.5. Speaking: talk about transport in different cities 3.2. <i>Free ride</i> 3.2.1. Grammar: articles: a/ an, the, no article 3.2.2. Vocabulary: transport collocations 3.2.3. Pronunciation: weak form: a, an, the 3.2.4. Reading: read about transport in different places 3.2.5. Listening: listen to a man talk about travelling for free 3.2.6. Speaking: talk about types of transport 3.3. <i>Sorry I'm late</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gọi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: can / can't, have to / don't have to, transport collocations, apologizing, excuses, adjectives - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.1. Grammar: apologizing 3.3.2. Vocabulary: excuses 3.3.3. Pronunciation: intonation in apologies 3.3.4. Reading: read excuses for being late 3.3.5. Listening: learn to a woman talk about her problems getting to work 3.3.6. Speaking: apologize for being late 3.3.7. Writing: write a story using linkers 3.4. <i>Airport</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about a day at Heathrow airport 3.4.2. Speaking: deal with problems when flying 3.4.3. Writing: write a website entry about problems when flying			
Buổi học: 6-7-8 Số tiết: 7	Bài 4: Plans <i>4.1. Life's a lottery</i> 4.1.1. Grammar: be going to, would like to 4.1.2. Vocabulary: plans 4.1.3. Pronunciation: weak forms: going to, would 4.1.4. Reading: read about a lottery winner 4.1.5. Listening: listen to a radio interview with a lottery winners 4.1.6. Speaking: talk about your future plans/ wishes <i>4.2. Survive</i> 4.2.1. Grammar: will, might (not), won't 4.2.2. Vocabulary: phrases with get 4.2.3. Pronunciation: contractions 4.2.4. Reading: read an article about nature's danger 4.2.5. Speaking: make predictions about situations 4.2.6. Writing: improve you use of linker and write a short story <i>4.3. Let's do something</i> 4.3.1. Grammar: making suggestions 4.3.2. Vocabulary: art and culture 4.3.3. Pronunciation: intonation: sounding positive	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: be going to, would like to, plans, will, might (not), won't, phrases with get, making suggestions, art and culture - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3.4. Speaking: make and respond to suggestions for a day out 4.4. <i>Wild Weather</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about the wettest place in Europe 4.4.2. Speaking: describe unusual weather 4.4.3. Writing: write a message forum notice about your city			
Buổi học: 8-9 Số tiết: 7	Bài 5: Health 5.1. <i>I don't feel well</i> 5.1.1. Grammar: should / shouldn't 5.1.2. Vocabulary: the body, health 5.1.3. Pronunciation: sentence stress, weak forms: should 5.1.4. Listening: listen to a radio programme about colds and flu 5.1.5. Speaking: talk about what to do when you don't feel well 5.2. <i>On thing at a time</i> 5.2.1. Grammar: adverbs 5.2.2. Vocabulary: communication 5.2.3. Pronunciation: sentence stress, adverbs 5.2.4. Reading: read an article about multi - tasking 5.2.5. Speaking: talk about ways of reducing stress 5.2.6. Writing: make your stories more interesting with adverbs 5.3. <i>Help!</i> 5.3.1. Grammar: offering to help 5.3.2. Vocabulary: verbs of movement 5.3.3. Pronunciation: intonation in offers 5.3.4. Reading: read about helpful cities 5.3.5. Listening: listen to situations where people offer to help 5.3.6. Speaking: offer to help someone 5.4. <i>Fat or Sugar?</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about fat and sugar 5.4.2. Speaking: talk about diets 5.4.3. Writing: write some advice for a health forum	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: should / shouldn't, the body, health, adverbs, communication, offering to help, verbs of movement - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học / Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học: 10-11-12 Số tiết: 9	Bài 6: Experiences 6.1. <i>Great experiences</i> 6.1.1. Grammar: present perfect 6.1.2. Vocabulary: experiences 6.1.3. Pronunciation: sentence stress: present perfect 6.1.4. Listening: listen to people talk about their experiences 6.1.5. Speaking: ask and answer questions about life experiences 6.1.6. Writing: write an email using linkers 6.2. <i>Afraid of nothing</i> 6.2.1. Grammar: present perfect and past simple 6.2.2. Vocabulary: prepositions 6.2.3. Pronunciation: irregular past participles 6.2.4. Reading: read about a dangerous job 6.2.5. Speaking: describe how you feel about different situations 6.3. <i>Hello, I've got a problem</i> 6.3.1. Grammar: telephoning 6.3.2. Vocabulary: telephoning expressions 6.3.3. Pronunciation: sentence stress 6.3.4. Listening: listen to phone conversations 6.3.5. Speaking: make telephone calls and say telephone numbers 6.4. <i>Shark Therapy</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about sharks 6.4.2. Speaking: talk about an exciting or frightening experience 6.4.3. Writing: write a story about an exciting or frightening experience Ôn tập	H1 H2 H3 H4 H5 H6	- Phương pháp dạy học: thuyết trình, gợi mở - vấn đáp, thảo luận - Hình thức tổ chức dạy học: + Nghe giảng do giảng viên trình bày + Thảo luận nhóm về chủ đề: present perfect, experiences, prepositions, telephoning, telephoning expressions - Nhiệm vụ tự học: + Đọc tài liệu + Ghi chép + Chuẩn bị thảo luận	- Bài đánh giá: + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình, tài liệu giảng dạy của học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Elementary, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Workbook, Elementary, 2nd edition*, Pearson. [3] Annette Capel and Wendy Sharp (2005). *Objective KET*, Cambridge University Press.
- [4] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
- Hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu, tự học và luyện tập thêm.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	Có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến hoạt động trong kì nghỉ, ngoại hình, thể loại phim, phương tiện giao thông, kế hoạch, sức khỏe và trải nghiệm; sử dụng tương đối chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói.	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1
H5	viết được những bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc và cụ thể như bản thân, gia đình, công việc, học tập.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 2, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi tham gia học tập trên lớp; hăng hái khi thảo luận, làm việc nhóm và phát biểu; phát huy tinh thần tự học ở nhà và tự nghiên cứu thêm khi cần	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1

	thiết; có đạo đức tốt và ý thức kỷ luật cao.				
H3 H4 H2	nghe hiểu và theo dõi được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng. đọc hiểu được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện. nói được một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề liên quan đến bản thân với phát âm rõ ràng, tương đối chính xác; giao tiếp khá tự nhiên, có ngữ điệu.	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

**RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY
ENGLISH LAB (2)**

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4 H 5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đôi đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập
Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4- 5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các câu trúc ngữ pháp đơn giản,có nỗ lực sử dụng một số câu trúc ngữ pháp phức tạp.	- Kiểm soát khá tốt các các câu trúc ngữ pháp đơn giản,sử dụng một ít các câu trúc ngữ pháp phức tạp.	- Kiểm soát được một số câu trúc ngữ pháp đơn giản, có cố gắng sử dụng rất ít các câu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công.	-Kiểm soát được ít câu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng câu trúc phức tạp	Không nói gì./Không dự thi.
Từ vựng (Vocabulary)		Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ	Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	

		đề quen thuộc.				
Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng. - Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý. - Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp.	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công. - Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản.	- Nói rất chậm, thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi.	Không nói gì./Không dự thi.
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá		Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F

	CDR học phần		8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1H5	25 %	Trình bày đầy đủ , chính xác 3 yêu cầu của đề bài Đủ số lượng từ yêu cầu (85%-100%)	Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 1 yêu cầu chưa đúng thông tin chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%)	Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có 1-2 sai với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54 %)	Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)
Bố cục bài viết (Organization)	H1H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng thuần thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục thông tin nhưng không biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc. Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hề được sắp xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê

						Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	
Từ vựng (Vocabulary)	H1H5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh Rất hiếm lỗi sai chính tả	Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	Vốn từ vựng tương đối đa dạng Mắc một vài lỗi sai chính tả	Vốn từ cơ bản, trùng lặp nhiều, không phù hợp với đề bài Mắc nhiều lỗi sai chính tả	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ biết sử dụng một vài từ đơn Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức Phần lớn các câu không có lỗi sai Hầu hết các câu không có lỗi sai	Sử dụng nhiều cấu trúc phức Phần lớn các câu không có lỗi sai Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt	Sử dụng cấu đơn giản và phức tạp Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	Sử dụng nhiều cấu đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong hiểu nghĩa	Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 04 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

Nguyễn Thị Kim Phụng

Bùi Thị Tịnh

Ngô Hà Thanh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 3
Mã học phần: FL211013

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Tiếng Anh 2

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phụng	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 3 là học phần thứ ba trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 3 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình đơn giản, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết các bài luận đơn giản, ngắn gọn... bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 3 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 3 sẽ trang bị cho người học

MT1. từ vựng tiếng Anh về cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật.

MT2. các chủ điểm ngữ pháp tiếng Anh như các các loại câu hỏi, thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ chỉ sự thường xuyên, cấu trúc ‘be going to’, thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc động từ, động từ khiếm khuyết, các mẫu câu dùng để thể hiện điều thích làm và không thích làm, các mẫu câu dùng để chỉ đường, các mẫu câu dùng dùng khi gọi điện thoại, các mẫu câu dùng để đưa lời khuyên; cách phát âm đuôi ‘ed’, cách phát âm nhanh ‘going to’, cách phát âm dạng yếu của ‘have’, ‘have to’, ‘was, were’, cách nối âm, cách nhấn từ, nhấn câu, cách thể hiện ngữ điệu, cách phát âm các âm câm.

MT3. kiến thức về đất nước, văn hóa của một số nước nói Tiếng Anh.

MT4. bốn kỹ năng tiếng như nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, kỹ năng nói độc thoại và kỹ năng nói tương tác, kỹ năng đọc lấy thông tin và lập luận, kỹ năng viết sản sinh và viết tương tác.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 3, người học:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức khỏe, thức ăn và bệnh tật; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ cơ bản.

H2. có khả năng nghe hiểu được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc và nghe hiểu được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông).

H3. có khả năng nói được các vấn đề quen thuộc, mô tả được gia đình hoặc những hoạt động trong cuộc sống thường ngày hoặc thói quen hằng ngày, diễn đạt được điều mình thích hay không thích, cung cấp được thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn.

H4. có thể đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc.

H5. có thể viết được các bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc, và viết kể lại một câu chuyện

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 3, người học

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 3, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							
	C...	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1		x						
H2						x		
H3						x		
H4						x		
H5						x		
H6								x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Life 1.1. Feeling good? 1.2. True love 1.3. Nice day, isn't it 1.4. Someone Special	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[2] trang 7-16 [2], [3], [4], [5]
2	Bài 2: Work 2.1. The company 2.2. A risky business 2.3. I like working outside 2.4. Dream Commuters	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 17 - 26 [2], [3], [4], [5]
3	Bài 3: Time Out 3.1. Free in New York City 3.2. Relax! 3.3. Can I take a message? 3.4. Rio De Janerio	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 27 - 36 [2], [3], [4], [5]
4	Bài 4: Great minds 4.1. Hidden talent 4.2. Schools of thought 4.3. What should I do? 4.4. Inventions	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 37 - 46 [2], [3], [4], [5]
5	Bài 5: Travel 5.1. Fantastic film strips 5.2. Travel tips 5.3. You can't miss it 5.3.6. Speaking: ask for and give directions 5.4. Full Circle	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 47 - 56 [2], [3], [4], [5]
6	Bài 6: Keeping fit 6.1. Great experiences 6.2. The future of food 6.3. How are you feeling? 6.4. Monitor Me	Lý thuyết: 4 tiết Bài tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 57 - 66 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2 Số tiết: 7	Bài 1: Life <i>1.1. Feeling good?</i> 1.1.1. Grammar: question forms 1.1.2. Vocabulary: free time 1.1.3. Pronunciation: stressed words	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1.4. Reading: understand an article about the secrets of happiness 1.1.5. Speaking: ask and answer questions about holidays and weekends <i>1.2. True love</i> 1.2.1. Grammar: past simple 1.2.2. Vocabulary: relationships 1.2.3. Pronunciation: past simple verbs: ed-endings 1.2.4. Listening: listen to stories about offers of marriage 1.2.5. Speaking: ask and answer personal questions 1.2.6. Writing: write about important year in your life, improve your use of linking words <i>1.3. Nice day, isn't it</i> 1.3.1. Grammar: making conversation 1.3.2. Vocabulary: conversation topics 1.3.3. Pronunciation: linking 1.3.4. Listening: understand routine exchanges 1.3.5. Speaking: making conversation <i>1.4. Someone Special</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from a sitcom about a woman called Miranda 1.4.2. Speaking: talk about important people in your life 1.4.3. Writing: write about your best friend		- Thảo luận nhóm: free time, past simple, relationships Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi 3+4 Số tiết: 7	Bài2: Work <i>2.1. The company</i>	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học:	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.1. Grammar: Present simple and continuous 2.1.2. Vocabulary: work 2.1.3. Pronunciation: word stress 2.1.4. Listening: listen to interviews about jobs 2.1.5. Speaking: talk about what motivates you at work 2.1.6. Writing: write an email about work experience 2.2. <i>A risky business</i> 2.2.1. Grammar: adverbs of frequency 2.2.2. Vocabulary: jobs 2.2.3. Pronunciation: stressed syllables 2.2.4. Reading: read a newspaper article about dangerous jobs 2.2.5. Speaking: talk about dangerous jobs 2.3. <i>I like working outside</i> 2.3.1. Grammar: expressing likes / dislikes 2.3.2. Vocabulary: types of work 2.3.3. Pronunciation: intonation: sound interested 2.3.4. Listening: listen to a man talking about his job 2.3.5. Speaking: talk about your perfect job 2.4. <i>Dream Commuters</i> 2.4.1. Reading: read the results of a survey about work / life balance 2.4.2. Listening: watch an extract from a BBC documentary about commuting 2.4.3. Speaking: describe your work / life balance	H4 H5	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present simple and continuous, work, jobs, adverbs of frequency, work / life balance Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bài kiểm tra trắc nghiệm khác quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4.4. Writing: write a web comment about work / life balance			
Buổi 5+6 Số tiết: 7	Bài 3: Time Out 3.1. <i>Free in New York City</i> 3.1.1. Grammar: present continuous, be going to for future 3.1.2. Vocabulary: time out 3.1.3. Pronunciation: fast speech: going to 3.1.4. Listening: listen to a radio programme about going out in New York 3.1.5. Speaking: talk about your future plans 3.1.6. Writing: write an email invitation 3.2. <i>Relax!</i> 3.2.1. Grammar: questions without auxiliaries 3.2.2. Vocabulary: places to visit 3.2.3. Pronunciation: stress in compound nouns 3.2.4. Reading: read about how people spend their free time around the world 3.2.5. Speaking: discuss how you spend your free time 3.3. <i>Can I take a message?</i> 3.3.1. Grammar: making a phone call 3.3.2. Vocabulary: collocations 3.3.3. Pronunciation: linking: can 3.3.4. Listening: understand some problem phone calls 3.3.5. Speaking: make and receive phone calls 3.3.7. Writing: write a story using linkers 3.4. <i>Rio De Janerio</i>	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present continuous, be going to for future, time out, questions without auxiliaries, places to visit, making a phone call Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC travel programme about visiting Rio De Janerio 3.4.2. Speaking: plan a perfect day out 3.4.3. Writing: write an invitation for a day out			
Buổi 7+8 Số tiết: 8	Bài 4: Great minds 4.1. <i>Hidden talent</i> 4.1.1. Grammar: present perfect: ever / never 4.1.2. Vocabulary: make and do 4.1.3. Pronunciation: weak form: have 4.1.4. Listening: listen to someone describing how he used his hidden talent 4.1.5. Speaking: talk about hidden talents 4.1.6. Writing: Check your work and correct mistakes 4.2. <i>Schools of thought</i> 4.2.1. Grammar: can, have to, must 4.2.2. Vocabulary: education 4.2.3. Pronunciation: weak form: have to 4.2.4. Reading: read an article about different schools 4.2.5. Speaking: talk about rules in schools 4.3. <i>What should I do?</i> 4.3.1. Grammar: giving advice 4.3.2. Vocabulary: language learning 4.3.3. Pronunciation: silent letters 4.3.4. Reading: read replies to a website message 4.3.4. Speaking: give advice and make	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect, make and do, hidden talents, can, have to, must, education, giving advice Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	suggestions for language learners 4.4. <i>Inventions</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a documentary about the development that have changed the world 4.4.2. Speaking: talk about inventions 4.4.3. Writing: write a forum post about invention			
Buổi 9+10 Số tiết: 8	Bài 5: Travel 5.1. <i>Fantastic film strips</i> 5.1.1. Grammar: past simple and past continuous 5.1.2. Vocabulary: transport 5.1.3. Pronunciation: weak forms: was / were 5.1.4. Reading: read about amazing journeys in film 5.1.5. Speaking: tell a anecdote 5.2. <i>Travel tips</i> 5.2.1. Grammar: verb patterns 5.2.2. Vocabulary: travel items 5.2.3. Pronunciation: stressed syllables 5.2.4. Listening: understand travel advice 5.2.5. Speaking: discuss travel 5.2.6. Writing: write an email describing a trip or a weekend away 5.3. <i>You can't miss it</i> 5.3.1. Grammar: asking for / giving directions 5.3.2. Vocabulary: tourism 5.3.3. Pronunciation: intonation questions 5.3.4. Reading: read a text about a man who works in three countries every day	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: past simple and past continuous, transport, verb patterns, travel items, asking for / giving directions, tourism Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.3.6. Speaking: ask for and give directions 5.4. <i>Full Circle</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a BBC travel programme 5.4.2. Speaking: present ideas for an award 5.4.3. Writing: write an application for an award			
Buổi 11+12 Số tiết: 8	Bài 6: Keeping fit 6.1. <i>Great experiences</i> 6.1.1. Grammar: present perfect: since / for 6.1.2. Vocabulary: health 6.1.3. Pronunciation: sentence stress 6.1.4. Reading: identify specific information in an article about types of exercise 6.1.5. Speaking: talk about your lifestyle 6.2. <i>The future of food</i> 6.2.1. Grammar: may, might, will 6.2.2. Vocabulary: food 6.2.3. Pronunciation: intonation: certainty / uncertainty 6.2.4. Listening: listen to a radio interview with a food expert 6.2.5. Speaking: discuss food preferences 6.2.6. Writing: write about food 6.3. <i>How are you feeling?</i> 6.3.1. Grammar: seeing the doctor 6.3.2. Vocabulary: illness 6.3.3. Pronunciation: difficult words: spelling versus pronunciation	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: present perfect: since / for, health, may, might, will, food, food preferences, illness Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học /số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.3.4. Listening: listen to conversations between a doctor and her patients 6.3.5. Speaking: explain health problems 6.4. <i>Monitor Me</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about health 6.4.2. Speaking: talk about health habits 6.4.3. Writing: write a blog post about health advice			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out workbook, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

[3] Louise Hashemi and Barbara Thomas (2017). *Objective Pet*, Cambridge University Press.

[4] Sue Ireland and Joanna Kosta (2015). *Pet Direct*, Cambridge University Press.

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống, công việc, danh lam thắng cảnh, giáo dục, ngôn ngữ, phương tiện giao thông, du lịch, sức	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nhiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1

	khỏe, thức ăn và bệnh tật; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ cơ bản khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ cơ bản.				
H5	có thể viết được các bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc, và viết kể lại một câu chuyện	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 3, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H2 H4 H3	có khả năng nghe hiểu được ý chính của các hội thoại về các chủ đề quen thuộc và nghe hiểu được các chỉ dẫn chi tiết (ví dụ như các hướng dẫn về giao thông). có thể đọc hiểu được các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc. có khả năng nói được các vấn đề quen thuộc, mô tả được gia đình hoặc những hoạt động trong cuộc sống thường ngày hoặc thói quen hằng ngày, diễn đạt được điều mình thích hay không thích, cung cấp được	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2

	thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn.				
				Tổng: 100%	

8.3. Các rubrics được sử dụng để đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4 H 5	10%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập khá đầy đủ (4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập tương đối đầy đủ (3/6 bài có điểm từ D trở lên);	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6 bài có điểm từ D trở lên);	Không nộp bài tập

Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4-5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài
----------------------	-----	----	---	--------------------------------------	--------------------------------------	------------------------------------	-----------------------------------

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	- Kiểm soát khá tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, sử dụng một ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công.	- Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc phức tạp	Không nói gì./Không dự thi.
Từ vựng (Vocabulary)		- Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	- Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	- Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	- Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	
Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng.	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý.	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công.	- Nói rất chậm, thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ lực mở rộng ý.	Không nói gì./Không dự thi.
		- Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại.	- Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại.	- Có một số ý không liên quan, lặp lại.	- Có nhiều ý không liên quan, lặp lại.	
			- Sử dụng nhiều phương		- Chỉ sử dụng được	

		- Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp.	- Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản.	một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi.	
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì./Không dự thi.
Giao tiếp tương tác	25	- Có thể bắt đầu và phản hồi một cách dễ dàng, phù hợp. - Duy trì và phát triển sự tương tác, thương thảo để đi đến thống nhất với rất ít sự trợ giúp.	- Có thể bắt đầu và phản hồi một cách khá dễ dàng, phù hợp. - Duy trì và phát triển sự tương tác khá tốt, đôi khi cần trợ giúp.	- Hầu hết chỉ có thể phản hồi một cách tương đối phù hợp. - Duy trì được sự tương tác thông thường, đôi khi thiếu chủ động và phải chờ gợi ý, trợ giúp.	- Đa phần chỉ chờ để phản hồi khi được hỏi. - Hầu như không duy trì được sự tương tác, phụ thuộc nhiều vào gợi ý và sự trợ giúp của người khác.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H5	25 %	Trình bày đầy đủ , chính xác 3 yêu cầu của đề bài Đủ số lượng từ yêu cầu (85%- 100%)	Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 1 yêu cầu chứa đựng thông tin chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%)	Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. Trong đó có 1-2 sai với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54 %)	Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H5	25%	Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng thuần thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư	Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	Có bố cục thông tin nhưng không biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hề được sắp xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H5	25%	Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh Rất hiếm lỗi sai chính tả	Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	Vốn từ vựng tương đối đa dạng Mắc một vài lỗi sai chính tả	Vốn từ cơ bản và trùng lặp nhiều hoặc không phù hợp với đề bài Mắc nhiều lỗi sai chính tả	Vốn từ hạn chế hoặc chỉ biết sử dụng một vài từ đơn Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H5	25%	Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức Hầu hết các câu không có lỗi sai	Sử dụng nhiều cấu trúc phức Phần lớn các câu không có lỗi sai Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt	Sử dụng cấu trúc đơn giản và phức tạp Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	Sử dụng nhiều câu đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nghĩa	Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 1 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

-

Bùi Thị Tịnh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIẾNG ANH 4
Mã học phần: FL211014

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: không

Học phần học trước: Tiếng Anh 3

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

TT	Họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Nguyễn Lê Hằng	0946878282	nlhang@ttn.edu.vn
2	Nguyễn Thị Kim Phương	0914072766	ntkphuong@ttn.edu.vn
3	Ngô Văn Thông	0343065978	nvthong@ttn.edu.vn
4	Hồ Ngọc Đoan	0914248778	hndthu@ttn.edu.vn
5	Trần Lê Thanh Tú	0905721183	tlttu@ttn.edu.vn
6	Trần Ngọc Anh	0984998485	ngocanh@ttn.edu.vn
7	Phạm Thị Thanh Huệ	0986222257	ptthue@ttn.edu.vn
8	Bùi Thị Tịnh	0983146976	bttinh@ttn.edu.vn
9	Hoàng Thị Xuân	0914087037	htxuan@ttn.edu.vn
10	Thân Thị Hiền Giang	0917297676	thanthihiengiang@ttn.edu.vn
11	Y Cour B'Krông	0914407690	ycuorbkrong@ttn.edu.vn
12	Đoàn Thị Dung	0934479479	doandung@ttn.edu.vn
13	Hà Lê Hồng Hoa	0947978779	hlhhoa@ttn.edu.vn
14	Tổng Thị Lan Chi	0985404444	ttlchi@ttn.edu.vn
15	Nguyễn Thị Tường Như	0914407989	nttnhu@ttn.edu.vn
16	Cù Thị Ngọc Hoa	0905421084	ttnhoa@ttn.edu.vn
17	Trần Thị Mai Hương	0935353735	ttmh2502@gmail.com
18	Nguyễn Thị Mỹ Liên	0914111080	ntmlien@ttn.edu.vn
19	Ngô Hà Thanh	0946566207	hathanhngo92@gmail.com
20	Lê Thị Hồng Vân	0935356067	lthvan@ttn.edu.vn
21	Hoàng Khánh Bảo	0903519558	hkbao@ttn.edu.vn
22	Nguyễn Thiện Khoa	0946926879	thienkhoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh 4 là học phần cuối cùng trong bốn học phần tiếng Anh nhằm giúp sinh viên tích lũy và phát triển kiến thức về cấu trúc câu, ngữ pháp, từ vựng, và lòng ghép trong bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần tiếng Anh 4 giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại, đọc thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả tranh về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết thư tín và các bài luận bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

Ngoài ra, học phần tiếng Anh 4 còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần tiếng Anh 4 sẽ trang bị cho người học:

MT1. từ vựng tiếng Anh về sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng.

MT2. ngữ pháp tiếng Anh về các cấu trúc động từ, mệnh đề chỉ mục đích, nguyên nhân và kết quả, mệnh đề quan hệ, các cấu trúc so sánh, câu điều kiện loại 1 và loại 2, thì quá khứ đơn, thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ hoàn thành, thể chủ động và bị động, câu trần thuật, các mẫu câu chỉ sự đồng ý....để thực hiện các bài tập về hoàn thành câu sao cho ý nghĩa không thay đổi so với câu cho sẵn.

MT3. các kỹ năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát; nghe hội thoại giữa những người bản ngữ; nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc; có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

MT4. kỹ năng nói về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm.

MT5: các chiến lược đọc hiểu để lấy thông tin cụ thể trong các văn bản hàng ngày như bảng tin, quảng cáo, thực đơn, thời gian biểu, biển báo, thư từ

MT6: các kỹ năng viết để có thể viết thư cá nhân, viết các ghi chú nhằm cung cấp thông tin cá nhân; trình bày suy nghĩ về những chủ đề liên quan để hỏi hoặc truyền đạt những thông tin đơn giản (cảm ơn, xin lỗi, lấy thông tin, cung cấp thông tin,...) và có thể viết về bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mỗi luận văn cá nhân.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 4, người học:

H1. có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ tiền trung cấp.

H2. có khả năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, nghe hội thoại giữa những người bản ngữ, nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc, có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa.

H3. có khả năng nói được về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm,...

H4. có thể viết được các bức thư cá nhân, các ghi chú và các bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mỗi luận văn cá nhân.

H5. có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.

Sau khi học xong học phần tiếng Anh 4, người học:

H6. có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 4, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							
	C...	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1		x						
H2						x		
H3						x		
H4						x		
H5						x		
H6								x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Unit 1: Changes 1.1. Living the dream 1.2. The great impostor 1.3. Can you tell me? 1.4. A Greek Adventure	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[3] trang 67 -76 [2], [3], [4], [5]
2	Unit 2: Money 2.1. Treasure hunt 2.2. Pay me more! 2.3. I'm just looking 2.4. soleRebels	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 77 - 86 [2], [3], [4], [5]
3	Unit 3: Nature 3.1.Green Living 3.2. Into the wild 3.3. It could be because 3.4. The Northern Lights	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 3 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 87 -96 [2], [3], [4], [5]
4	Unit 4: Society 4.1. Top cities 4.2. Crime and punishment 4.3. There's a problem 4.4. Mary's Meals	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 97 -106 [2], [3], [4], [5]
5	Unit 5: Technology 5.1. Keeping in touch 5.2. Make a difference 5.3. I totally disagree 5.4. Is TV bad for kids?	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 107 -116 [2], [3], [4], [5]
6	Unit 6: Fame 6.1. Caught on film 6.2. A lucky break 6.3. What can I do for you? 6.4. Billion Dollar Man	Lý thuyết: 4 tiết Luyện tập: 4 tiết Tự học: 8 tiết	[1] trang 117 -126 [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1+2: Số tiết: 7	Unit 1: Changes <i>1.1. Living the dream</i> 1.1.1. Grammar: used to 1.1.2. Vocabulary: verbs + preposition 1.1.3. Pronunciation: weak forms: used to 1.1.4. Reading: read about living the dream 1.1.5. Listening: listen to a radio programme about a woman who changed her life 1.1.6. Speaking: talk about how your life has changed 1.1.7. Writing: use paragraphs to write about a decision that changed your life <i>1.2. The great impostor</i> 1.2.1. Grammar: purpose, cause and result 1.2.2. Vocabulary: collocations 1.2.3. Pronunciation: rhythm in complex sentences 1.2.4. Reading: read and predict information in a story 1.2.5. Speaking: talk about why people tell lies <i>1.3. Can you tell me?</i> 1.3.1. Grammar: finding out information 1.3.2. Vocabulary: facilities 1.3.3. Pronunciation: intonation, checking information 1.3.4. Reading: read about studying abroad 1.3.5. Listening: understand short, predictable conversations 1.3.6. Speaking: learn to check and confirm information <i>1.4. A Greek Adventure</i> 1.4.1. Listening: watch an extract from the beginning of a BBC film about a family that moves to Greece 1.4.2. Speaking: talk about new experience	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: used to, verbs + preposition, purpose, cause and result, collocations, finding out information, facilities Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.4.3. Writing: write a blog/ diary			
Buổi 3+4: Số tiết: 7	Unit 2: Money 2.1. <i>Treasure hunt</i> 2.1.1. Grammar: relative clauses 2.1.2. Vocabulary: money 2.1.3. Pronunciation: pronouncing the letter ‘s’ 2.1.4. Reading: read the story of a treasure hunt 2.1.5. Speaking: talk about a project that people should invest in 2.2. <i>Pay me more!</i> 2.2.1. Grammar: too much, too many, enough, very 2.2.2. Vocabulary: multi-word verbs 2.2.3. Pronunciation: multi-word verb stress 2.2.4. Listening: listen to a discussion about salaries 2.2.5. Speaking: talk about why you should earn more 2.2.6. Writing: write an opinion piece 2.3. <i>I’m just looking</i> 2.3.1. Grammar: buying things 2.3.2. Vocabulary: shopping 2.3.3. Pronunciation: weak forms: do you/ can’t 2.3.4. Reading: read the questionnaire about shopping 2.3.5. Listening: listen to conversations in shops 2.3.6. Speaking: describe items, go shopping 2.4. <i>soleRebels</i> 2.4.1. Listening: watch an extract from BBC news about an Ethiopian business 2.4.2. Speaking: present a money – making idea 2.4.3. Writing: write a competition entry for a business investment	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: relative clauses, money, too much, too many, enough, very, multi-word verbs, shopping, buying things Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 5+6:	Unit 3: Nature 3.1. <i>Green Living</i>	H1 H2	Phương pháp dạy học:	- Bài đánh giá

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 7	3.1.1. Grammar: comparative and superlative 3.1.2. Vocabulary: nature 3.1.3. Pronunciation: stressed syllables 3.1.4. Reading: read about great green ideas 3.1.5. Listening: listen to a radio programme about green ideas 3.1.6. Speaking: talk about green issues 3.1.6. Writing: write about your views on the environment 3.2. <i>Into the wild</i> 3.2.1. Grammar: articles 3.2.2. Vocabulary: the outdoors 3.2.3. Pronunciation: word stress, weak forms: a, the 3.2.4. Reading: understand an article about an experience in the wild 3.2.5. Speaking: give your views on life in the city or in the country 3.3. <i>It could be because</i> 3.3.1. Grammar: making guesses 3.3.2. Vocabulary: animals 3.3.3. Pronunciation: silent letters 3.3.4. Listening: listen to people discussing quiz questions 3.3.5. Speaking: talk about different animals 3.4. <i>The Northern Lights</i> 3.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about the Northern Lights 3.4.2. Speaking: talk about amazing places 3.4.3. Writing: write a travel blog	H3 H4	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: comparative and superlative, nature, articles, the outdoors, making guesses, animals Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	+ Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 7+8: Số tiết: 8	Unit 4: Society 4.1. <i>Top cities</i> 4.1.1. Grammar: uses of like 4.1.2. Vocabulary: describing a city 4.1.3. Pronunciation: sentence stress	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học:	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1.4. Reading: read about the best cities for young people 4.1.5. Listening: listen to conversations about different cities 4.1.6. Speaking: discuss quality of different places 4.1.7. Writing: use formal expressions to write an email 4.2. <i>Crime and punishment</i> 4.2.1. Grammar: present / past passive 4.2.2. Vocabulary: crime and punishment 4.2.3. Pronunciation: weak forms: was / were 4.2.4. Reading: read an article about crime and punishment 4.2.5. Speaking: discuss alternative punishments to fit the crimes 4.3. <i>There's a problem</i> 4.3.1. Grammar: complaining 4.3.2. Vocabulary: problems 4.3.3. Pronunciation: sentence stress 4.3.4. Listening: listen to people complaining 4.3.4. Speaking: talk about problems in a school 4.4. <i>Mary's Meals</i> 4.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about an internet sensation 4.4.2. Speaking: talk about an important issue 4.4.3. Writing: write about an issue		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: uses of like, describing a city, present / past passive, crime and punishment, complaining, problems Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết
Buổi 9+10: Số tiết: 8	Unit 5: Technology 5.1. <i>Keeping in touch</i> 5.1.1. Grammar: present perfect 5.1.2. Vocabulary: communication 5.1.3. Pronunciation: sentence stress 5.1.4. Listening: listen to people talking about how they keep in touch 5.1.5. Speaking: talk about things you've done / would like to do	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.1.6. Writing: improve your use of pronouns 5.2. <i>Make a difference</i> 5.2.1. Grammar: real conditionals + when 5.2.2. Vocabulary: feelings 5.2.3. Pronunciation: weak forms: will 5.2.4. Reading: read an article about social media 5.2.5. Speaking: talk about future consequences 5.3. <i>I totally disagree</i> 5.3.1. Grammar: giving opinions 5.3.2. Vocabulary: internet terms 5.3.3. Pronunciation: polite intonation 5.3.4. Reading: read about wasting time 5.3.6. Listening: listen to a discussion about the internet 5.3.7. Speaking: give your opinion 5.4. <i>Is TV bad for kids?</i> 5.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about giving up television 5.4.2. Speaking: talk about technology you couldn't live without 5.4.3. Writing: write a web comment about technology		- Thảo luận nhóm: present perfect, communication, real conditionals + when, feelings, giving opinions, internet terms Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	
Buổi 11+12: Số tiết: 8	Unit6: Fame 6.1. <i>Caught on film</i> 6.1.1. Grammar: reported speech 6.1.2. Vocabulary: film 6.1.3. Pronunciation: contrastive stress 6.1.4. Reading: read a magazine article about writing a blockbuster 6.1.5. Speaking: talk about your favorite film 6.2. <i>A lucky break</i> 6.2.1. Grammar: hypothetical conditionals present / future 6.2.2. Vocabulary: suffixes 6.2.3. Pronunciation: word stress	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: reported speech, film, hypothetical	- Bài đánh giá + Hỏi đáp tại lớp + Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) + Bài viết

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2.4. Reading: read a magazine article about internet fame 6.2.5. Listening: listen to people talking about fame 6.2.6. Speaking: talk about being famous 6.2.7. Writing: write about a famous person 6.3. <i>What can I do for you?</i> 6.3.1. Grammar: requests and offers 6.3.2. Vocabulary: collocations 6.3.3. Pronunciation: polite intonation: requests 6.3.4. Reading: read a text about concierges 6.3.5. Listening: listen to people making requests 6.3.6. Speaking: make requests and offers 6.4. <i>Billion Dollar Man</i> 6.4.1. Listening: watch an extract from a BBC documentary about Lewis Hamilton 6.4.2. Speaking: talk about your ambitions 6.4.3. Writing: write about your childhood ambitions		conditionals present / future, suffixes, requests and offers, collocations Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi thảo luận - Chuẩn bị thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out Students' Book, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Frances Eales, Steve Oakes (2019). *Speak Out workbook, Pre-intermediate, 2nd edition*, Pearson.

[3] Cambridge ESOL, (2013), *Preliminary English Test 2, 5th edition*, Cambridge University Press

[4] Cambridge ESOL, (2013), *Preliminary English Test 3, 5th edition*, Cambridge University Press

[5] English.com/activate: MyEnglishlab

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm thành phần 1: 40%

Trọng số điểm thành phần 2: 60%

8.2. Tổng hợp hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra của học phần

CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		
H1	có thể tổng hợp được kiến thức văn hóa, ngôn ngữ liên quan đến sự thay đổi, các tiện nghi, tiền tệ, mua sắm, môi trường tự nhiên, động vật, tội phạm, các vấn đề ở thành phố lớn, công nghệ, phương tiện liên lạc, cảm giác, sự nổi tiếng; có thể sử dụng chính xác ngữ pháp và cấu trúc tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp khi viết và nói; có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi; có thể sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu và đặt trọng âm từ và câu ở mức độ tiền trung cấp.	Hỏi đáp trên lớp Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, ghép đôi, điền khuyết) (Rubric 2)	06	15%	Điểm TP 1
H4	có thể viết được các bức thư cá nhân, các ghi chú và các bài luận đơn giản liên quan đến chủ đề quen thuộc, mối quan tâm cá nhân.	Bài viết (Rubric 4)	02	15%	Điểm TP 1
H6	có nhận thức đúng về học phần tiếng Anh 4, có thái độ tích cực, nghiêm túc khi học trên lớp, tích cực thảo luận và phát biểu khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu. Người học có tinh thần hợp tác làm việc nhóm hiệu quả, có đạo đức tốt và có ý thức kỷ luật cao.	Quan sát (Rubric 1)		10%	Điểm TP 1
H2 H5 H3	có khả năng nghe lấy thông tin chi tiết và nghe lấy thông tin tổng quát, nghe hội thoại giữa những người bản ngữ, nghe, theo dõi và hiểu được dàn ý các bài nói ngắn, các bài giảng hay bài nói chuyện về đề tài quen thuộc, có thể hiểu được ý chính trong các bản tin, nội dung phỏng vấn có hình ảnh minh họa. có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề	Bài thi trắc nghiệm khách quan (nhiều lựa chọn, điền khuyết) Vấn đáp (Rubric 3)	01	60%	Điểm TP 2

	liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình. có khả năng nói được về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập, việc làm của bản thân; có thể tranh luận, củng cố quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn từ đó chọn sự vật/ sự việc phù hợp nhất; có thể miêu tả tranh cho sẵn về các chủ đề trong đời sống xã hội, học tập, việc làm.				
				Tổng: 100%	

8.3. Các Rubrics sử dụng trong đánh giá học phần

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN (1)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Dự học trên lớp	H 6	5%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (11 - 12/12 buổi)	Dự học trên lớp đầy đủ (9 - 10/12 buổi)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (7 - 8/12 buổi)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (5 - 6/12 buổi)	Dự học trên lớp quá ít (4/12 buổi)
Đóng góp tại lớp	H 6	5%	-Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	-Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp -Các đóng góp liên quan đến bài học khá hiệu quả.	-Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp -Một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	-Có tham gia một số hoạt động trên lớp - Có ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	- Không tham gia các hoạt động trên lớp -Không có đóng góp tại lớp.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TRÊN MY ENGLISH LAB (2)

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Mức độ hoàn thành	H 1 H 2 H 4	5%	Nộp bài tập đầy đủ (6/6)	Nộp bài tập khá đầy đủ	Nộp bài tập tương đối đầy đủ	Nộp bài tập không đầy đủ (2/6)	Không nộp bài tập

	H 5		bài có điểm từ D trở lên);	(4- 5/6 bài có điểm từ D trở lên);	(3/6 bài có điểm từ D trở lên);	bài có điểm từ D trở lên);	
Thời gian hoàn thành	H 6	5%	Nộp 6/6 bài tập đúng thời gian quy định	Nộp 4- 5/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 2-3/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp 1/6 bài đúng thời hạn quy định	Nộp không đúng hạn tất cả các bài

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NÓI (3)

TIÊU CHÍ	TỶ LỆ %	MÔ TẢ MỨC CHẤT LƯỢNG				
		Mức A 10-9	Mức B 8-7	Mức C 6-5	Mức D 4	Mức F
Ngữ pháp (Grammar)	25	- Kiểm soát tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có nỗ lực sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát khá tốt các các cấu trúc ngữ pháp đơn giản , sử dụng một ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp .	- Kiểm soát được một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản, có cố gắng sử dụng rất ít các cấu trúc ngữ pháp phức tạp nhưng không thành công .	- Kiểm soát được ít cấu trúc ngữ pháp đơn giản, không sử dụng cấu trúc phức tạp	Không nói gì./Không dự thi.
Từ vựng (Vocabulary)	25	Vốn từ vựng tốt để đưa ra các quan điểm và trao đổi về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng khá tốt để đưa ra một số quan điểm và về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng đủ để nói về các chủ đề quen thuộc.	Vốn từ vựng hạn chế khi nói về các chủ đề quen thuộc.	
Độ trôi chảy và diễn ngôn (Fluency and Discourse management)	25	- Có thể duy trì mạch nói và mở rộng ý mặc dù có đôi lúc ngập ngừng .	- Duy trì được mạch nói nhưng thường xuyên ngập ngừng khi mở rộng ý .	- Nói chậm, có nỗ lực mở rộng ý nhưng hầu như không thành công .	- Nói rất chậm , thường xuyên ngắt quãng, kể cả những câu ngắn, không nỗ	Không nói gì./Không dự thi.

		- Các ý đưa ra đều liên quan mặc dù thỉnh thoảng có lặp lại. - Sử dụng linh hoạt các phương tiện liên kết cơ bản và phức tạp.	- Các ý đưa ra đều liên quan nhưng thường xuyên lặp lại. - Sử dụng nhiều phương tiện liên kết cơ bản, có nỗ lực sử dụng các phương tiện liên kết phức tạp.	- Có một số ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng một số phương tiện liên kết cơ bản.	lực mở rộng ý. - Có nhiều ý không liên quan, lặp lại. - Chỉ sử dụng được một số ít phương tiện liên kết cơ bản nhưng vẫn còn mắc một số lỗi.	
Phát âm (Pronunciation)	25	- Dễ hiểu. - Ngữ điệu tương đối phù hợp. - Nhấn câu và nhấn từ tương đối phù hợp. - Các âm đơn lẻ được phát âm tương đối rõ ràng.	- Khá Dễ hiểu. - Có nỗ lực sử dụng ngữ điệu. - Nhấn từ tương đối phù hợp, nhưng ít nhấn câu. - Hầu hết các âm đơn lẻ được phát âm đủ rõ để hiểu.	- Tương đối dễ hiểu. - Chỉ kiểm soát một vài đặc trưng âm vị ở cả câu nói lẫn các từ đơn.	- Nhiều từ phát âm còn sai gây khó khăn cho việc hiểu. - Hầu như không có nỗ lực nhấn từ hoặc nhấn câu.	Không nói gì./Không dự thi.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI VIẾT (4)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (Task fulfillment)	H1 H2 H3	25 %	- Trình bày đầy đủ, chính xác 3 yêu cầu của đề bài - Đủ số lượng từ yêu cầu (85%-100%)	- Trình bày tương đối đầy đủ 3 yêu cầu đề bài. - Trong đó có 1 yêu cầu chưa đúng	- Trình bày chưa đầy đủ theo 3 yêu cầu đề bài. - Trong đó có 2 yêu cầu chưa thực sự	- Trình bày chưa đầy đủ theo yêu cầu đề bài. - Trong đó có 1-2 sai	- Trình bày không đúng theo 3 yêu cầu đề bài hoặc sai hoàn toàn - Không viết đủ số lượng từ yêu cầu (0 – 39%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 -5.4	0.0 - 3.9
				thông tin chưa thực sự chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (70% - 84%)	chính xác yêu cầu của đề bài Tương đối số đủ lượng từ yêu cầu (55 % - 69%)	với yêu cầu của đề bài Tương đối đủ số lượng từ yêu cầu (40 % - 54 %)	
Bố cục bài viết (Organization)	H1 H2 H3	25%	- Bố cục và diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, logic - Sử dụng thuần thực các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư	- Bố cục và diễn đạt tương đối mạch lạc, rõ ràng, logic - Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư	- Bố cục và diễn đạt tương đối rõ ràng - Sử dụng tốt các phương tiện liên kết và dẫn dắt - Đúng cấu trúc của một bài viết thư nhưng đôi chỗ chưa chính xác	- Có bố cục thông tin nhưng không biết cách sắp xếp sao cho mạch lạc - Sử dụng một số phương tiện liên kết nhưng chưa chính xác Cấu trúc của bài viết thư chưa chính xác	Các ý tưởng chỉ được liệt kê mà không hề được sắp xếp theo một trình tự hợp lý hoặc không có khả năng các ý với nhau Không viết đúng cấu trúc viết thư hoặc chỉ mang tính chất liệt kê

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Mức A	Mức B	Mức C	Mức D	Mức F
			8.5 - 10	7.0 - 8.4	5.5 - 6.9	4.0 - 5.4	0.0 - 3.9
Từ vựng (Vocabulary)	H1 H2 H3	25%	- Vốn từ phong phú, phù hợp với ngữ cảnh - Rất hiếm lỗi sai chính tả	- Vốn từ đa dạng và tương đối chính xác - Đôi chỗ có lỗi đánh vần hoặc lựa chọn từ chưa chính xác	- Vốn từ vựng tương đối đa dạng - Mắc một vài lỗi sai chính tả	- Vốn từ cơ bản và trùng lặp nhiều, không phù hợp đề bài - Mắc nhiều lỗi sai chính tả	- Vốn từ hạn chế hoặc chỉ biết sử dụng một vài từ đơn - Mắc nhiều lỗi sai chính tả nên đôi khi khiến thông tin sai lệch
Ngữ pháp (Grammar)	H1 H2 H3	25%	- Sử dụng đúng và đa dạng các cấu trúc phức - Hầu hết các câu không có lỗi sai	- Sử dụng nhiều cấu trúc phức - Phần lớn các câu không có lỗi sai - Khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt	- Sử dụng cấu đơn giản và phức tạp - Đôi chỗ có lỗi ngữ pháp nhưng không gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết	- Sử dụng nhiều cấu đơn giản Nhiều lỗi ngữ pháp đôi lúc gây khó khăn trong việc hiểu nghĩa	- Vốn cấu trúc câu hạn chế Nhiều lỗi ngữ pháp gây gián đoạn mạch thông tin trong bài viết - Gây khó khăn trong việc đọc hiểu

Ngày 6 tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

Nguyễn Thị Kim Phụng

Bùi Thị Tịnh

Cù Thị Ngọc Hoa

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KỸ NĂNG MỀM
Mã học phần: KT212202

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02 ; Số tín chỉ thực hành: 00

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

1. Giảng viên 1: Hà Thị Thanh Trang; Số điện thoại: 0359178527; Email: htttrang@ttn.edu.vn
2. Giảng viên 2: Vũ Nhật Phương; Số điện thoại: 0934773738; Email: vnphuong@ttn.edu.vn
3. Giảng viên 3: Thái Thị Hoài An; Số điện thoại: 0905861975; Email: tthan@ttn.edu.vn
4. Giảng viên 4: Lại Thị Ngọc Hạnh; Số điện thoại: 0984949906; Email: ltnganh@ttn.edu.vn
5. Giảng viên 5: Lương Huỳnh Việt Thắng; Số điện thoại: 0973364646; Email: lvthang@ttn.edu.vn
6. Giảng viên 6: Nguyễn Phương Đại Nguyên; Số điện thoại: 0914032103; Email: npdnguyen@ttn.edu.vn
7. Giảng viên 7: Hồ Ngọc Đoàn Thư; Số điện thoại: 0914248778; Email: hndthu@ttn.edu.vn
8. Giảng viên 8: Cao Thị Hoài; Số điện thoại: 0984486838; Email: [cthhoai@ttn.edu.vn](mailto:cthoai@ttn.edu.vn)
9. Giảng viên 9: Trương Thị Hiền; Số điện thoại: 0905091558; email: tthien@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần kỹ năng mềm được xếp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học của tất cả các ngành tại Trường Đại học Tây Nguyên. Học phần này có vị trí quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những kỹ năng mềm cơ bản để thích ứng với xu thế phát triển chung của thời đại.

Học phần bao gồm kiến thức về các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực và sáng và kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian. Từ những kiến thức được cung cấp, sinh viên sẽ hình thành và vận dụng được một cách linh hoạt những kỹ năng mềm này vào trong thực tiễn học tập và cuộc sống, giúp sinh viên trở nên năng động hơn, góp phần đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Với những kiến thức và kỹ năng mềm được rèn luyện trong học phần, sinh viên còn có thể vận dụng sáng tạo nhằm hỗ trợ cho việc học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về một kỹ năng mềm thiết yếu.

M2: Phát triển, thực hành các kỹ năng mềm phục vụ cho việc thực hiện công việc và phát triển bản thân, đóng góp vào sự phát triển của tổ quốc và xã hội

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân;

H2: Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

H3: Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm.

H4: Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.

H5: Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản.

H6: Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

H7: Sử dụng các công cụ quản lý thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân.

H8: Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.

H9: Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C3	C9	C10
H1				x	
H2				x	
H3				x	
H4				x	
H5				x	
H6				x	
H7				x	
H8				x	
H9				x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả 1.1. Định nghĩa giao tiếp và văn hóa giao tiếp 1.1.1. Định nghĩa giao tiếp 1.1.2. Văn hóa giao tiếp 1.2. Các loại hình giao tiếp 1.2.1. Giao tiếp bằng lời 1.2.2. Giao tiếp không lời 1.2.3. Giao tiếp thông qua các phương tiện hỗ trợ 1.2.4. Giao tiếp bằng chữ viết 1.3. Các nguyên tắc trong giao tiếp 1.4. Cách giao tiếp hiệu quả 1.5. Nghệ thuật lắng nghe 1.5.1. Vai trò của lắng nghe 1.5.2. Cải thiện kỹ năng lắng nghe 1.6. Giao tiếp và ứng xử 1.7. Giao tiếp với những đối tượng khác nhau 1.7.1. Cấp trên	LT: 6 BT: 1 Tự học: 14	Chương 1 bài giảng và tài liệu tham khảo [1] [3] [5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.7.2. Cấp dưới 1.7.3. Đồng nghiệp		
2	Chương 2. Kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm 2.1. Khái quát chung về mục tiêu và làm việc nhóm 2.1.1. Khái quát chung về làm việc nhóm Cấu trúc nhóm làm việc 2.1.1.1. Các hình thức nhóm làm việc 2.1.1.2. Đặc điểm nhóm làm việc hiệu quả 2.1.1.3. Các giai đoạn hình thành nhóm làm việc 2.1.2. Khái quát về mục tiêu 2.1.2.1. Định nghĩa mục tiêu 2.1.2.2. Nguyên tắc xác lập mục tiêu 2.2. Một số kỹ năng trong làm việc nhóm 2.2.1. Kỹ năng truyền thông trong nhóm 2.2.2. Kỹ năng hợp nhóm 2.2.3. Kỹ năng biết chấp nhận người khác 2.2.4. Kỹ năng thích nghi và hợp tác 2.2.5. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn 2.2.6. Kỹ năng ra quyết định 2.2.7. Kỹ năng xây dựng tinh thần nhóm	LT: 6 BT: 2 Tự học: 16	[1] [6]
	Chương 3: Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo 3.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sáng tạo 3.1.1. Khái niệm sáng tạo 3.1.2. Tầm quan trọng của sáng tạo 3.2. Các cấp độ sáng tạo 3.2.1. Sử dụng ngay ý tưởng có sẵn 3.2.2. Lựa chọn ý tưởng tối ưu trong những ý tưởng có sẵn 3.2.3. Cải tiến ý tưởng có sẵn 3.2.4. Đưa ra ý tưởng mới 3.2.5. Đưa ra nguyên lý hoạt động mới tạo hệ thống mới 3.3. Rào cản hạn chế sự sáng tạo 3.3.1. Các rào cản 3.3.2. Cách thức vượt qua các rào cản 3.4. Đặc điểm người giàu tính sáng tạo 3.4.1. Cởi mở 3.4.2. Giàu trí tưởng tượng 3.4.3. Luôn đặt câu hỏi 3.4.4. Thách thức ý kiến cũ 3.4.5. Kết nối các ý tưởng rời rạc 3.4.6. Tìm giải pháp mới 3.5. Các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo 3.5.1. Động não 3.5.2. Sáu chiếc mũ tư duy 3.5.3. Bản đồ tư duy 3.5.4. Kỹ thuật gán ghép ngẫu nhiên 3.5.5. What if	LT: 6 BT: 2 Tự học: 16	[1] [4] [8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
...	Chương 4. Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian 4.1. Ước mơ và mục tiêu 4.1.1. Ước mơ 4.1.2. Mục tiêu 4.1.3. Yếu tố thời gian 4.1.3.1. Tầm quan trọng của thời gian 4.1.3.2. Kẻ “móc túi” thời gian 4.2. Công cụ quản lý thời gian 4.2.1. Ma trận quản lý thời gian 4.2.2. Lịch tuần cá nhân 4.2.3. Lập kế hoạch học tập chủ động	LT: 6 BT: 1 Tự học: 14	[1] [2] [7]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
Số tiết: 7 tiết	Chương 1. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả 1.1. Định nghĩa giao tiếp và văn hóa giao tiếp 1.1.1. Định nghĩa giao tiếp 1.1.2. Văn hóa giao tiếp 1.2. Các loại hình giao tiếp 1.2.1. Giao tiếp bằng lời 1.2.2. Giao tiếp không lời 1.2.3. Giao tiếp thông qua các phương tiện hỗ trợ 1.2.4. Giao tiếp bằng chữ viết 1.3. Các nguyên tắc trong giao tiếp 1.4. Cách giao tiếp hiệu quả 1.5. Nghệ thuật lắng nghe 1.5.1. Vai trò của lắng nghe 1.5.2. Cải thiện kỹ năng lắng nghe	H1 H2	- Đọc tài liệu	Tham gia thực hành trên lớp Trình bày của sinh viên (nhóm) trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
	1.6. Giao tiếp và ứng xử 1.7. Giao tiếp với những đối tượng khác nhau 1.7.1. Cấp trên 1.7.2. Cấp dưới 1.7.3. Đồng nghiệp			
Số tiết: 8 tiết	Chương 2. Kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm Nội dung: 2.1. Khái quát chung về mục tiêu và làm việc nhóm 2.1.1. Khái quát chung về làm việc nhóm Cấu trúc nhóm làm việc 2.1.1.1. Các hình thức nhóm làm việc 2.1.1.2. Đặc điểm nhóm làm việc hiệu quả 2.1.1.3. Các giai đoạn hình thành nhóm làm việc 2.1.2. Khái quát về mục tiêu 2.1.2.1. Định nghĩa mục tiêu 2.1.2.2. Nguyên tắc xác lập mục tiêu 2.2. Một số kỹ năng trong làm việc nhóm 2.2.1. Kỹ năng truyền thông trong nhóm 2.2.2. Kỹ năng hợp nhóm 2.2.3. Kỹ năng biết chấp nhận người khác 2.2.4. Kỹ năng thích nghi và hợp tác 2.2.5. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn 2.2.6. Kỹ năng ra quyết định	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gợi mở, tổ chức các trò chơi, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Warm up: Giới thiệu và làm quen bằng cách tự giới thiệu về bản thân thông qua lá bài. - Phương pháp gợi mở từ: Cây kỳ vọng, xem phim rạp xiếc bướm bướm - Tổ chức trò chơi: Hoạt động vẽ tranh, hoạt động lạc trên biển, hoạt động truyền tin, 6 chiếc mũ tư duy. - Thực hành: lạc trên đảo hoang để tìm ra người thích hợp làm vai trò nhóm trưởng. Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp. + Trình bày của sinh viên (nhóm) trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
	2.2.7.Kỹ năng xây dựng tinh thần nhóm		- Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	
Số tiết: 7 tiết	Chương 3: Kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo Nội dung 3.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sáng tạo 3.1. Khái niệm sáng tạo 3.2. Tầm quan trọng của sáng tạo 3.2. Các cấp độ sáng tạo 3.2.1. Sử dụng ngay ý tưởng có sẵn 3.2.2. Lựa chọn ý tưởng tối ưu trong những ý tưởng có sẵn 3.2.3. Cải tiến ý tưởng có sẵn 3.2.4. Đưa ra ý tưởng mới 3.2.5. Đưa ra nguyên lý hoạt động mới tạo hệ thống mới 3.3. Rào cản hạn chế sự sáng tạo 3.3.1. Các rào cản 3.3.1.1. Tư duy theo lối mòn 3.3.1.2. Ngại vượt qua khuôn thước định sẵn 3.3.1.3. Sợ sự chế giễu 3.3.2. Cách thức vượt qua các rào cản 3.3.2.1. Điều chỉnh quá trình tư duy 3.3.2.2. Thách thức điều đã định 3.3.2.3. Phớt lờ sự chế diễu 3.4. Đặc điểm người giàu tính sáng tạo	H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở, tổ chức các trò chơi, thảo luận nhóm thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Dạy học thông qua các hoạt động, trò chơi hoặc các hoạt động có tính thực hành theo nội dung bài học và tùy vào chuyên ngành đào tạo Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, tích cực tìm hiểu ý nghĩa. Địa điểm học: - Giảng đường	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
	3.4.1. Cởi mở 3.4.2. Giàu trí tưởng tượng 3.4.3. Luôn đặt câu hỏi 3.4.4. Thách thức ý kiến cũ 3.4.5. Kết nối các ý tưởng rời rạc 3.4.6. Tìm giải pháp mới 3.5. Các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo 3.5.1. Động não 3.5.2 Sáu chiếc mũ tư duy 3.5.3. Bản đồ tư duy 3.5.4. Kỹ thuật gán ghép ngẫu nhiên 3.5.5. What if			
Số tiết: 7 tiết	Chương 4. Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian 4.1. Ước mơ và mục tiêu 4.1.1. Ước mơ 4.1.2. Mục tiêu 4.1.3. Yếu tố thời gian 4.1.3.1. Tầm quan trọng của thời gian 4.1.3.2. Kể “móc túi” thời gian 4.2. Công cụ quản lý thời gian 4.2.1. Ma trận quản lý thời gian 4.2.2. Lịch tuần cá nhân 4.2.3. Lập kế hoạch học tập chủ động	H7 H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP Warm up, PP gợi mở, tổ chức các trò chơi, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Warm up: Giới thiệu và làm quen bằng cách trả lời các câu hỏi liên quan đến ước mơ và mục tiêu, hỏi nhanh đáp nhanh. - Phương pháp gợi mở từ: hoạt động xây tháp, xem clip về 5 cụ già người Đài Loan.	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia các trò chơi và tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Nhiệm vụ tự học:	Bài đánh giá
			- Tổ chức trò chơi: Trò chơi với số 30, đặt lịch hẹn hò, trò chơi tử thần, trò chơi nào ta cùng thắng, thí nghiệm đá – sỏi – cát – nước - Thực hành: xây dựng ước mơ và phiên dịch ước mơ sang mục tiêu, ma trận quản lý thời gian, xây dựng lịch tuần cá nhân, xây dựng kế hoạch học tập chủ động Nhiệm vụ tự học: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Báo cáo - Đặt câu hỏi	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Phương Đại Nguyên, Vũ Nhật Phương, Thái Thị Hoài An, Lưu Huỳnh Việt Thắng, Hồ Ngọc Đoan Thư, Lại Thị Ngọc Hạnh, Cao Thị Hoài, Hà Thị Thanh Trang, Trương Thị Hiền (2020) - Bài giảng Kỹ năng mềm – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. John Maxwell (2018). 17 Nguyên tắc vàng trong làm việc nhóm, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[3]. Leander Kahney, (2014), Kiểm Soát Thời Gian – Chu Toàn Mọi Việc, NXB lao động xã hội

[4]. Leil Lowndes (2014), Nghệ Thuật Giao Tiếp Để Thành Công, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[5]. Michael J. Gelb (Tái bản 2018), Tư duy như Leonardo da Vinci, NXB Lao động.

[6]. Nannette Rundle Carroll (2014). Nghệ Thuật Giải Quyết Các Vấn Đề Trong Giao Tiếp, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[7]. Robert Bolton & Dorothy Grover Bolton (2008). 4 phong cách làm việc, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[8]. S. J. Scott, (Tái bản 2018), Ngay bây giờ hoặc không bao giờ - 23 thói quen chống lại sự trì hoãn, NXB Lao động

[9]. Takashi Ishii, (2017), Tư duy một phút – ý tưởng nằm ở lối đi khác biệt, NXB Lao động.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài tập, tình huống thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành:

- Tham gia đầy đủ, tích cực các bài tập thực hành của học phần;
- Thực hiện đầy đủ các hoạt động trên lớp theo yêu cầu giảng viên.

7.3. *Phần bài tập lớn*: Các bài tập lớn liên quan xử lý tình huống trong giao tiếp, trong làm việc nhóm, trong phát triển khả năng tư duy sáng tạo và trong việc quản lý thời gian.

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Tổng số điểm thành phần: 02

Trọng số điểm bộ phận: 20%

Trọng số thi kết thúc học phần: 80 %

8.2. Hình thức và công cụ đánh giá nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
H1 H2	Biết xây dựng chiến lược giao tiếp hiệu quả cho bản thân; Vận dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H3 H4	Biết hình thành và điều hành nhóm làm việc hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu chung của nhóm; Biết cách vận dụng các kỹ năng cần thiết để xử lý các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc nhóm.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H5 H6	Xác định được các rào cản hạn chế khả năng sáng tạo và cách thức vượt qua các rào cản.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2

Kí hiệu CDR	Nội dung CDR	Hình thức và công cụ kiểm tra đánh giá	Bài đánh giá	Trọng số
	Áp dụng các kỹ thuật thường dùng trong sáng tạo vào học tập và cuộc sống.			
H7 H8	Sử dụng các công cụ quản lí thời gian để tối ưu hóa việc tổ chức, sắp xếp kế hoạch nhằm đạt được ước mơ, mục tiêu cá nhân; Vận dụng kỹ năng tổ chức công việc và quản lí thời gian trong việc xây dựng kế hoạch học tập chủ động của sinh viên.	Đánh giá sản phẩm hoạt động	Bài tập nhóm (Rubric 2)	20% của điểm TP 2
H9	Có biểu hiện hành vi chấp hành nội quy, quy chế của nhà trường; thể hiện thái độ tích cực khi tham gia học tập trên lớp, tự học ở nhà và tự nghiên cứu; biểu hiện tinh thần hợp tác và có ý thức kỷ luật.	Quan sát	Bảng kiểm (tham dự, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp) (Rubric 1)	100% của điểm TP 1
Tổng tỷ lệ thành phần 1 và thành phần 2: 100%				

8.3. Các Rubrics đánh giá trong học phần

1. Rubric đánh giá chuyên cần (trọng số 100% điểm thành phần 1)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Tiêu chí 1: Tham dự lớp	H9	30%	Có mặt tất cả 8 buổi học	Có mặt 6- 7 buổi học	Có mặt 4- 5 buổi học	Có mặt 2- 3 buổi	Có mặt <=1 buổi	
Tiêu chí 2: Thái độ học tập	H9	20%	Phát biểu trong 6-8	Phát biểu trong 4- 5 buổi học	Phát biểu trong 2-3 buổi học	Phát biểu trong 1 buổi học	Không phát biểu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
			buổi học					
Tiêu chí 3: Mức độ hoàn thành bài tập được giao	H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8	50%	Hoàn thành tất cả bài tập được giao	Hoàn thành 4/5 bài tập được giao	Hoàn thành 3/5 bài tập được giao	Hoàn thành 2/5 bài tập được giao	Hoàn thành 1/5 bài tập được giao hoặc không hoàn thành bài tập nào.	

2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (trọng số 100% điểm thành phần 2)

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém	
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0	
Nội dung	H1-8	30	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Còn thiếu 1 nội dung	Còn thiếu 2-3 nội dung	Thiếu trên 3 nội dung	
	H1-8	30	Đúng	Khá đúng, còn vài sai sót nhỏ	Khá đúng, còn 1 sai sót quan trọng	Khá đúng, còn 2-3 sai sót quan trọng	Trên 3 sai sót quan trọng	
Cấu trúc và tính trực quan của bài và slide	H1-8	10	Rất hợp lý	Khá hợp lý, cần chỉnh sửa vài điểm nhỏ	Khá hợp lý, còn 1 điểm quan trọng cần thay đổi	Khá hợp lý, còn 2-3 điểm quan trọng cần thay đổi	Không hợp lý	
Kỹ năng trình bày, trả lời câu hỏi	H1-8	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi, không hiểu được một số nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không hiểu được các nội	

							dung quan trọng	
Quản lý thời gian	H1-8	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoàng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo một số tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo nhiều tình huống.	Quá giờ	
Sự phối hợp trong nhóm	H1-8	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn nhiều chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	

**Nhóm nghiên cứu
phát triển kỹ năng**

Ngày 12 tháng 10 năm 2021
TM. Nhóm biên soạn

TS.Trương Thị Hiền

TS.Thái Thị Hoài An

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KHỞI NGHIỆP
Mã học phần: KT213355

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần: Không có

Giảng viên giảng dạy:

TT	HỌ VÀ TÊN	DIỆN THOẠI	EMAIL
1	PGS.TS. Lê Đức Niêm	0964061111	ldniem@ttn.edu.vn
2	TS. Nguyễn Ngọc Thắng	0935500000	ngthang67@yahoo.com
3	TS. Nguyễn Văn Đạt	0914144384	datantoan2017@gmail.com
4	TS. Nguyễn Thị Hải Yến	0919356677	nthyen@ttn.edu.vn
5	TS. Đỗ Thị Nga	0914056482	dothinga@ttn.edu.vn
6	ThS. Huỳnh Thị Nga	0989411179	htnga@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khởi nghiệp là học phần bắt buộc của sinh viên khối ngành Kinh tế. Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng đồng thời trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Đây là học phần sử dụng kiến thức tổng hợp từ nhiều môn như Quản trị điều hành, Quản trị tài chính, Quản trị marketing... tuy nhiên học phần được thiết kế gọn nhẹ, có phần kiến thức cơ bản để sinh viên các ngành khác có thể học tập học phần này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

3.1. Mục tiêu học phần:

Sau khi học xong học phần này, người học:

MT1: Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, các hình thức khởi nghiệp, hiểu rõ về tổ chức và tinh thần cần có của doanh nhân.

MT2: Hiểu được cách thức tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp và sơ bộ cụ thể hoá ý tưởng đó.

MT3: Nắm rõ cách xây dựng bản kế hoạch khởi nghiệp, hiểu rõ về cách thức tổ chức các nguồn lực cho kế hoạch khởi nghiệp.

MT4: Lựa chọn và triển khai được kế hoạch kinh doanh, tổ chức và thực hiện các hoạt động chính của quá trình kinh doanh.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần:

H1: Trau dồi các tố chất của doanh nhân từ đó có thái độ tích cực, chủ động xác định mục tiêu, sứ mệnh khởi nghiệp đúng đắn.

H2: Áp dụng các phương pháp để tìm ra ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp

H3: Vận dụng các phương pháp quản trị để điều hành hoạt động khởi nghiệp hiệu quả.

H4: Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tư duy độc lập và sáng tạo.

H5: Tinh thần khởi nghiệp chủ động và sáng tạo trong khuôn khổ luật pháp và các quy định của chính quyền trung ương và địa phương

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4									x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần:

STT	Chương	Số tiết	Tài liệu tự học
1	Chương 1: Khái quát về khởi nghiệp: 1.1 Khởi nghiệp - hiện tượng kinh tế và xã hội 1.2 Tổ chức doanh nhân 1.3 Tinh thần doanh nhân 1.4 Các hình thức khởi nghiệp	LT: 2 TH: 2	[1] chương 1
2	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp 2.1 Các phương pháp tìm ý tưởng khởi nghiệp 2.2 Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh 2.3 Giới thiệu ý tưởng khởi nghiệp 2.4 Tìm cộng sự 2.5 Tìm nguồn tài chính 2.6 Thăm dò thị trường	LT: 4 TH: 4	[1] chương 2
3	Chương 3: Phương án khởi nghiệp 3.1 Cấu trúc của bản kế hoạch 3.2 Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường 3.3 Phân tích nguồn lực 3.4 Lựa chọn hình thức khởi nghiệp 3.5 Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ 3.6 Dự toán vốn đầu tư 3.7 Kế hoạch tổ chức vận hành	LT: 4 TH: 12	[1] chương 3
4	Chương 4: Khởi nghiệp (Triển khai hoạt động kinh doanh) 4.1 Lựa chọn chiến lược kinh doanh 4.2 Chiến lược marketing 4.3 Vận hành sản xuất sản phẩm/cung ứng dịch vụ 4.4 Tổ chức bán hàng 4.5 Đánh giá kế hoạch khởi nghiệp 4.6 Điều chỉnh kế hoạch khởi nghiệp	LT: 5 TH: 12	[1] chương 4, chương 5
	Tổng cộng	45	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1: Khái quát về khởi nghiệp: 1.1 Khởi nghiệp - hiện tượng kinh tế và xã hội 1.2 Tổ chức doanh nhân 1.3 Tinh thần doanh nhân 1.4 Các hình thức khởi nghiệp	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp 2.1 Các phương pháp tìm ý tưởng khởi nghiệp 2.2 Từ ý tưởng đến cơ hội kinh doanh 2.3 Giới thiệu ý tưởng khởi nghiệp	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Chương 2: Ý tưởng khởi nghiệp (tt) 2.4 Tìm cộng sự 2.5 Tìm nguồn tài chính 2.6 Thăm dò thị trường	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 3: Phương án khởi nghiệp 3.1 Cấu trúc của bản kế hoạch	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2 Phân tích kết quả nghiên cứu thị trường 3.3 Phân tích nguồn lực		- Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Chương 3: Phương án khởi nghiệp (tt) 3.4 Lựa chọn hình thức khởi nghiệp 3.5 Lựa chọn kỹ thuật và công nghệ 3.6 Dự toán vốn đầu tư 3.7 Kế hoạch tổ chức vận hành	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 6 (4 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bảng câu hỏi Kết quả khảo sát Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (Triển khai hoạt động kinh doanh) 4.1 Lựa chọn chiến lược kinh doanh	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Đánh giá: Chuyên cần Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2 Chiến lược marketing		Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi thứ 8 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (tt) 4.3 Vận hành sản xuất sản phẩm/cung ứng dịch vụ 4.4 Tổ chức bán hàng	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 9 (4 tiết)	Chương 4: Khởi nghiệp (tt) 4.5 Đánh giá kế hoạch khởi nghiệp 4.6 Điều chỉnh kế hoạch khởi nghiệp	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 10 (4 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bảng câu hỏi Kết quả khảo sát Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 11 (3 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP nêu vấn đề, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.
Buổi thứ 12 (2 tiết)	Thảo luận, thuyết trình nhóm	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Thảo luận nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, thảo luận và trình bày. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Bài thuyết trình của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện.

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Ngọc Huyền (2011), *Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp*, NXB ĐH KTQD (tài liệu chính).

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Lưu Đan Thọ (2016), *Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh*, NXB Tài chính, 2016.

[3] Eric Ries (2011), *Khởi nghiệp tinh gọn (the lean startup)*, NXB the Crown Publishing

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài giảng và nội dung thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Bảng 8.1: Chi tiết đánh giá kết quả học tập

Thành phần đánh giá [1]	Phương pháp đánh giá [2]	Bài đánh giá [3]	Công cụ đánh giá [4]	CDR học phần [5]	Số lần đánh giá/thời điểm [6]	Tỷ lệ (%) [7]
Đánh giá quá trình (A1)	Quan sát Đánh giá bài tập nhóm	A1.1	Rubrics	H5	8 buổi học	10%
		A1.2	Rubrics	H1	1 lần/giao từ buổi học đầu, thuyết trình từ buổi học thứ 4 trở đi	20%
				H2		
				H3		
				H4		
Đánh giá cuối kỳ (A2)	Đề án startup thu hoạch	A2.1	Rubrics	H5	1 lần/thi kết thúc học phần	70%
				H1		
				H2		
				H3		
				H4		
				H5		

BẢNG A1.1: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí /Điểm	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 -5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
Đi học đầy đủ	30	Dưới 4 buổi	4	5	6-8	9-12
Phát biểu	30	Không phát biểu	1-2 lần	3-5 lần	6-9 lần	Trên 9 lần
Trắc nghiệm	40	Đạt dưới 30%	30-40%	50-60%	70- 80%	90-100%

BẢNG A1.2: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM – THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí	Trọng số (%)	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
		<4	4 -5,4	5.5 - 6,9	7-8.4	8.5-10
Hình thức trình bày bài thuyết trình	15	Không đạt tất cả yêu cầu	- Font chữ, màu sắc không rõ - Kết cấu nội dung trình bày chưa logic - Chưa có nhiều thông tin thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ chưa hợp lý	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày chưa logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ chưa nhiều	- Font chữ, màu sắc sáng rõ - Kết cấu nội dung trình bày logic - Kết hợp chữ, hình ảnh minh họa và thông tin thể hiện qua bảng – biểu đồ hợp lý
Nội dung bài	35	Không đạt tất	- Chưa rõ mục tiêu, giới hạn đề tài	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài	- Nêu rõ mục tiêu, giới hạn đề tài

thuyết trình		cả yêu cầu	- Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Không có nhận định riêng của nhóm	- Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Có nhận định riêng của nhóm nhưng chưa rõ, chưa đúng trọng tâm	- Có thông tin, số liệu minh họa nhưng chưa cập nhật - Chưa có nhận định riêng của nhóm	- Có thông tin, số liệu minh họa cập nhật - Có nhận định riêng của nhóm - Đề xuất kế hoạch
Hỗ trợ kỹ thuật	15	Không có hỗ trợ kỹ thuật nào	Chỉ trình chiếu Power point	- Power point, phim, ảnh, mô hình, nhạc.. - Phối hợp khá tốt các công cụ hỗ trợ	- Power point, phim, ảnh - Phối hợp chưa tốt các công cụ hỗ trợ	- Power point, phim, ảnh, mô hình, nhạc.. - Phối hợp tốt và ấn tượng các công cụ hỗ trợ
Kỹ năng thuyết trình	25	Không đạt tất cả yêu cầu	- Trình bày không rõ ràng, rành mạch, chưa đi vào trọng tâm - Không phân bố thời gian và nội dung thuyết trình - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Không lắng nghe và trả lời câu hỏi sai và lắp lism - Có sự phối hợp nhóm	- Trình bày khá thuyết phục (Rõ ràng, rành mạch) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Lắng nghe và trả lời câu hỏi nhưng chưa thấu đáo - Phối hợp nhóm khá tốt	- Trình bày thuyết phục (đi vào trọng tâm nhưng chưa rõ) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình chưa hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Trả lời câu chưa hỏi thấu đáo - Phối hợp nhóm tốt	- Trình bày rất thuyết phục (Rõ ràng, rành mạch, đi vào trọng tâm) - Phân bố thời gian và nội dung thuyết trình hợp lý - Có sự giao lưu và tương tác với lớp - Lắng nghe và trả lời câu hỏi thấu đáo - Phối hợp nhóm tốt
Thời gian	10	Không đạt tất cả yêu cầu	Quá thời gian gần 10 phút	Quá thời gian gần 3 phút	Quá thời gian từ 1 - 2 phút	Đúng thời gian

BẢNG A1.2: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ ĐỀ ÁN STARTUP THU HOẠCH

Tiêu chí đánh giá		Tỷ trọng	Mô tả mức chất lượng			
			Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0- 3.9 điểm
1. Cấu trúc		10	Theo đúng quy định	Gần đúng theo quy định	Sai quy định khá nhiều	Không theo quy định
2. Hình thức trình bày		10	Rất ít lỗi kỹ thuật	Ít lỗi	Khá nhiều lỗi	Rất nhiều lỗi
3. Nội dung	Mở đầu	10	Nêu rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án rất phù hợp	Nêu khá rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án khá phù hợp	Nêu được phần nào tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án tương đối phù hợp	Nêu chưa rõ tầm quan trọng của vấn đề; Mục tiêu xây dựng đề án ít phù hợp
	Trình bày phương án khởi nghiệp	30	Trình bày phương án khởi nghiệp rất cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp khá cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp tương đối cụ thể, chi tiết, khả thi	Trình bày phương án khởi nghiệp chưa cụ thể, chi tiết, khả thi
	Triển khai đề án	30	Triển khai đề án chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án khá chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án tương đối chi tiết, chặt chẽ, phù hợp với điều kiện thực tế	Triển khai đề án chưa chi tiết, chặt chẽ, chưa phù hợp với điều kiện thực tế
	Tài liệu tham khảo	10	Trình bày và sắp xếp đúng quy định	Trình bày và sắp xếp gần đúng quy định	Trình bày và sắp xếp sai quy định khá nhiều	Trình bày và sắp xếp không đúng quy định

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2020
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211027

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 01 ; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

- | | | |
|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| 1. Nguyễn Thị Như; | Điện thoại: 0906200625; | Email: ntnhu@ttn.edu.vn |
| 2. Nguyễn Đức Thắng; | Điện thoại: 0983507907; | Email: ndthang@ttn.edu.vn |
| 3. Trần Xuân Thắng; | Điện thoại: 01694031657; | Email: txthang@ttn.edu.vn |
| 4. Phan Thị Đài Trang; | Điện thoại: 0943087474; | Email: pttrang@ttn.edu.vn |
| 5. Nguyễn Quốc Cường; | Điện thoại: 0973303109; | Email: nguyennquoccuong@ttn.edu.vn |
| 6. Trương Thị Hương Giang; | Điện thoại: 0942509609; | Email: tthgiang@ttn.edu.vn |

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này thuộc nhóm Kiến thức giáo dục đại cương, giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất, hệ đại học.

Học phần Tin học Đại cương hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: soạn thảo văn bản với Microsoft Word, tính toán và phân tích dữ liệu nâng cao với Microsoft Excel, thiết kế và xây dựng bài trình chiếu với Microsoft PowerPoint. Bên cạnh đó, học phần bổ trợ sinh viên kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả vào học tập và cuộc sống.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Học phần này trang bị cho sinh viên:

- MT1. Kiến thức tổng quan về tin học, quản lý thông tin, các thành phần cơ bản của máy vi tính.
- MT2. Kiến thức cơ bản về xử lý văn bản, bảng tính điện tử và thực hiện bài báo cáo.
- MT3. Khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu trong học tập và cuộc sống.
- MT4. Rèn luyện cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về trình bày, soạn thảo văn bản, tính toán cơ bản với bảng tính, thiết kế và trình diễn bài báo cáo.
- MT5. Kỹ năng tự học và rèn luyện để nâng cao kiến thức. Có kỹ năng giao tiếp, thảo luận và làm việc nhóm.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Diễn giải được các kiến thức tổng quan về thông tin, các đơn vị đo lường thông tin, biểu diễn thông tin trong máy tính điện tử, cách hệ điều hành quản lý thông tin trong máy tính thông qua các đối tượng cơ bản như tập tin, thư mục, ổ đĩa và đường dẫn. Phân biệt sự khác nhau giữa Hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng

H2. Phân biệt, diễn giải được các chức năng của các phím lệnh trong phần mềm soạn thảo văn bản MS. Word, các hàm xử lý bảng tính và phân tích dữ liệu trong MS Excel, các công cụ trong xây dựng bài thuyết trình sử dụng MS. PowerPoint.

H3. Vận dụng kiến thức về soạn thảo văn bản để xây dựng các văn bản, công văn, tờ trình, báo cáo nghiên cứu khoa học với MS Word.

H4. Vận dụng kiến thức về kiểu dữ liệu và các hàm để xây dựng bảng tính và phân tích dữ liệu với bảng tính điện tử MS Excel.

H5. Vận dụng kiến thức về bài báo cáo để xây dựng được bài thuyết trình và phương pháp thuyết trình hiệu quả với MS PowerPoint.

H6. Rèn luyện kỹ năng làm việc chính xác, cẩn thận, theo phong cách công nghiệp, hệ thống.

H7. Có kỹ năng đọc và hiểu tài liệu hướng dẫn của kỳ thi vô địch tin học văn phòng MOS

H8. Có tư duy độc lập, khả năng tìm tòi kiến thức mới và thích ứng với môi trường làm việc nhóm để giúp nhau hiểu biết sâu sắc hơn các vấn đề liên quan đến môn học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				x				x		
H2				x				x		
H3				x				x		
H4				x				x		
H5				x				x		
H6				x				x		
H7				x				x		
H8				x				x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Đại cương về Tin học 1.1. Thông tin và biểu diễn thông tin 1.1.1. Khái niệm thông tin 1.1.2. Đơn vị đo thông tin 1.1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính 1.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử 1.2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính 1.2.2. Phần cứng (Hardware) 1.2.3. Bộ nhớ 1.2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU) 1.2.5. Các thiết bị nhập xuất 1.2.6. Các thiết bị lưu trữ 1.3. Quản lý thông tin trong máy vi tính 1.3.1. Hệ điều hành 1.3.2. Phần mềm (Software) 1.3.3. Tập tin (File) và thư mục (Folder) 1.3.4. Ổ đĩa (Drive) và đường dẫn (Patch) 1.3.5. Màn hình nền (Desktop) của Windows	LT: 2 Tiết TH: 4 Tiết	[1] Chương 1,2 [2] Chương 1
2	Chương 2. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2.1. Tổng quan về soạn thảo văn bản 2.1.1. Các khái niệm cơ bản 2.1.2. Gõ Tiếng Việt trong Windows 2.1.3. Các quy tắc trong soạn thảo văn bản 2.1.4. Giới thiệu về MS Word	LT: 4 Tiết TH: 8 Tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Chapter 1-5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.1.5. Các thao tác với tập tin văn bản 2.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Word 2.2.1. Xác lập môi trường soạn thảo văn bản 2.2.2. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 2.2.3. Chèn các đối tượng vào văn bản 2.2.4. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.2.5. Thiết lập trang in và in ẩn trong Word 2.3. Các kỹ thuật soạn thảo văn bản nâng cao 2.3.1. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.3.2. Thao tác với Header và Footer 2.3.3. Mục lục tự động 2.3.4. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.3.5. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.3.6. Trộn thư (Mail Merge) 2.3.7. Biểu đồ và vẽ biểu đồ		
3	Chương 3. Xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Giới thiệu về MS. Excel 3.1.1. Các khái niệm cơ bản 3.1.2. Cấu trúc của một workbook 3.1.3. Các kiểu dữ liệu và cách nhập 3.1.4. Phân biệt các loại địa chỉ 3.1.5. Các thông báo lỗi thường gặp 3.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Excel 3.2.1. Xử lý trên vùng 3.2.2. Thao tác trên cột và hàng 3.2.3. Định dạng bảng tính 3.2.4. Thao tác trên tập tin 3.3. Làm việc với hàm trong MS. Excel 3.3.1. Giới thiệu về hàm và cách sử dụng 3.3.2. Các hàm thông dụng 3.3.3. Các hàm thống kê cơ bản 3.3.4. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 3.3.5. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 3.3.6. Sắp xếp dữ liệu 3.3.7. Trích lọc dữ liệu 3.4. Định dạng và in ấn trong MS. Excel 3.4.1. Định dạng trang in 3.4.2. Chèn số trang 3.4.3. Xem trước và in bảng tính	LT: 5 Tiết TH: 10 Tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [4] Chapter 1-5
4.	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 4.1. Giới thiệu về MS. PowerPoint 4.1.1. Bối cảnh sử dụng trình chiếu 4.1.2. Chuẩn bị cho bài thuyết trình 4.1.3. Màn hình làm việc của MS. PowerPoint 4.1.4. Thiết kế nội dung và hình thức bài trình bày	LT: 4 Tiết TH: 8 Tiết	[1] Chương 6 [5] Chapter 1-5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.2.1. Slide Master 4.2.2. Sử dụng Slide Templates 4.2.3. Thao tác, chỉnh sửa trên Slide 4.2.4. Chèn các đối tượng trên Slide 4.2.5. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 4.2.6. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 4.2.7. Liên kết (Hyperlink) và Nút lệnh (Action Buttons) 4.3. Trình diễn bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.3.1. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 4.3.2. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 4.3.3. Định dạng và in bài thuyết trình		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 – 6	Chương 1. Đại cương về Tin học 1.1. Thông tin và biểu diễn thông tin 1.1.1. Khái niệm thông tin 1.1.2. Đơn vị đo thông tin 1.1.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính 1.2. Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử 1.2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính 1.2.2. Phần cứng (Hardware) 1.2.3. Bộ nhớ 1.2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU) 1.2.5. Các thiết bị nhập xuất 1.2.6. Các thiết bị lưu trữ 1.3. Quản lý thông tin trong máy vi tính 1.3.1. Hệ điều hành 1.3.2. Phần mềm (Software) 1.3.3. Tập tin (File) và thư mục (Folder) 1.3.4. Ổ đĩa (Drive) và đường dẫn (Patch) 1.3.5. Màn hình nền (Desktop) của Windows	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức nền tảng về tin học đã biết. - Thảo luận nhóm: sự khác nhau giữa thông tin và dữ liệu? Các đơn vị đo thông tin trong máy vi tính, cách chuyển đổi giữa các đơn vị đo thông tin. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2]. - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	- Phân biệt thông tin, dữ liệu, các đơn vị đo thông tin; Các thành phần chính của máy vi tính; cách tổ chức, quản lý thông tin trong máy vi tính. - Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm khách quan trên hệ thống Moodle.

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 7 – 18	Chương 2. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2.1. Tổng quan về soạn thảo văn bản 2.1.1. Các khái niệm cơ bản 2.1.2. Gõ Tiếng Việt trong Windows 2.1.3. Các quy tắc trong soạn thảo văn bản 2.1.4. Giới thiệu về MS Word 2.1.5. Các thao tác với tập tin văn bản 2.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Word 2.2.1. Xác lập môi trường soạn thảo văn bản 2.2.2. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 2.2.3. Chèn các đối tượng vào văn bản 2.2.4. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.2.5. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.3. Các kỹ thuật soạn thảo văn bản nâng cao 2.3.1. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.3.2. Thao tác với Header và Footer 2.3.3. Mục lục tự động 2.3.4. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.3.5. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.3.6. Trộn thư (Mail Merge) 2.3.7. Biểu đồ và vẽ biểu đồ	H3, H4, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức về soạn thảo văn bản sử dụng MS. Word đã học. - Đưa ra các tình huống soạn thảo văn bản thường gặp để sinh viên suy luận, ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. Word? Các quy tắc soạn thảo văn bản. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2], [3] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	- Tạo lập, soạn thảo và căn chỉnh văn bản theo mẫu. - Hình thức đánh giá: nộp file văn bản lên Google Docs.
Tiết 19 – 33	Chương 3. Xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Giới thiệu về MS. Excel 3.1.1. Các khái niệm cơ bản 3.1.2. Cấu trúc của một workbook 3.1.3. Các kiểu dữ liệu và cách nhập	H3, H5, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà.	- Tạo lập, nhập dữ liệu, xử lý và phân tích bảng tính theo yêu cầu cho trước. - Hình thức đánh giá: Hoàn thành file bài tập thực

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.4. Phân biệt các loại địa chỉ 3.1.5. Các thông báo lỗi thường gặp 3.2. Các thao tác cơ bản trong MS. Excel 3.2.1. Xử lý trên vùng 3.2.2. Thao tác trên cột và hàng 3.2.3. Định dạng bảng tính 3.2.4. Thao tác trên tập tin 3.3. Làm việc với hàm trong MS. Excel 3.3.1. Giới thiệu về hàm và cách sử dụng 3.3.2. Các hàm thông dụng 3.3.3. Các hàm thống kê cơ bản 3.3.4. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 3.3.5. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 3.3.6. Sắp xếp dữ liệu 3.3.7. Trích lọc dữ liệu 3.4. Định dạng và in ấn trong MS. Excel 3.4.1. Định dạng trang in 3.4.2. Chèn số trang 3.4.3. Xem trước và in bảng tính		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, nhắc lại các kiến thức về xử lý bảng tính sử dụng MS. Excel đã học. - Đưa ra các tình huống để sinh viên suy luận, giải quyết, ứng dụng và phối hợp các hàm đã học để giải quyết các bài toán phức tạp. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. Excel? Các kiểu dữ liệu cơ bản, sự khác nhau giữa chúng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [2], [4] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	hành MS. Excel trên Google Sheets, gửi file mềm qua email.
Tiết 34 – 45	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 4.1. Giới thiệu về MS. PowerPoint 4.1.1. Bối cảnh sử dụng trình chiếu 4.1.2. Chuẩn bị cho bài thuyết trình 4.1.3. Màn hình làm việc của MS. PowerPoint 4.1.4. Thiết kế nội dung và hình thức bài trình bày 4.2. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint	H3, H6, H7, H8	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP giải quyết vấn đề, PP học theo tình huống, bài tập ở nhà. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Đặt câu hỏi, đưa ra các tình huống để sinh viên suy luận và ứng	- (1) Tạo lập, xây dựng bài thuyết trình và hiệu chỉnh theo mẫu cho trước. - (2) Xây dựng, thiết kế, sáng tạo bài thuyết trình dựa trên văn bản, báo cáo hoàn chỉnh. - Hình thức đánh giá: nộp file mềm bài thuyết trình qua email

Buổi học /số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2.1. Slide Master 4.2.2. Sử dụng Slide Templates 4.2.3. Thao tác, chỉnh sửa trên Slide 4.2.4. Chèn các đối tượng trên Slide 4.2.5. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 4.2.6. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 4.2.7. Liên kết (Hyperlink) và Nút lệnh (Action Buttons) 4.3. Trình diễn bài thuyết trình với MS. PowerPoint 4.3.1. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 4.3.2. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 4.3.3. Định dạng và in bài thuyết trình		dùng các kiến thức đã học để giải quyết. - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau giữa các phiên bản MS. PowerPoint? Các yếu tố cấu thành một bài trình chiếu đẹp, cuốn hút và truyền tải đầy đủ nội dung. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu [1], [5] - Ghi chép - Giải quyết các tình huống được đưa ra. - Chuẩn bị câu hỏi, câu trả lời, thảo luận nhóm. Địa điểm học: Giảng đường	(1,2); trình diễn, thuyết trình nội dung trước lớp (2).

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Hoàng Thị Thanh Hà (2014). Giáo trình Tin học đại cương, NXB Thông tin Truyền thông.

[2] Nguyễn Đức Thắng (2015). Bài giảng Tin học đại cương, Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft Word, Pearson Education.

[4] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft Excel, Pearson Education.

[5] Joan E. Lambert (2016). MOS 2016 Study Guide for Microsoft PowerPoint, Pearson Education.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao trên lớp, trong sách thực hành.

7.2. Phần thực hành

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Thực hành Soạn thảo văn bản 1.1. Khởi động máy tính và thao tác trên cửa sổ (Windows) 1.2. Sử dụng Explorer để quản lý thư mục (Folder) và tập tin (File) 1.3. Sử dụng chức năng tìm kiếm tập tin và thư mục 1.4. Sử dụng chương trình hỗ trợ soạn thảo Tiếng Việt: Unikey	TH: 4 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Phần 1: Bài tập Word

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.5. Khởi động ứng dụng Word và thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu văn bản, tạo văn bản mới, mở văn bản có sẵn,... 1.6. Xác lập môi trường soạn thảo trong văn bản. 1.7. Nhập điều chỉnh và định dạng văn bản: định dạng trang in định dạng ký tự, định dạng đoạn. 1.8. Sử dụng tab stop 1.9. Chia cột báo và chữ thụt đầu đoạn		
2	Bài 2: Thực hành soạn thảo văn bản (tiếp theo) 2.1. Sử dụng bảng biểu. 2.1. Chèn các đối tượng trong văn bản. 2.3. Tìm kiếm và thay thế trong văn bản 2.4. Thiết lập trang in và in ấn trong Word 2.5. Thiết lập phong cách trình bày văn bản (Style) 2.6. Thao tác với Header và Footer 2.7. Mục lục tự động 2.8. Danh mục hình ảnh và bảng biểu 2.9. Chỉ mục đa cấp (Multilevel List) 2.10. Trộn thư (Mail Merge) 2.11. Biểu đồ và vẽ biểu đồ	TH: 4 tiết	[1] Chương 4 [2] Chương 2 [3] Phần 1: Bài tập Word
3	Bài 3. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel 3.1. Khởi động ứng dụng Excel và thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu bảng tính, tạo mới, mở bảng tính có sẵn,... 3.2. Soạn thảo và định dạng bảng tính 3.3. Thao tác cơ bản trên bảng tính 3.4. Nhóm hàm thông dụng.	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
4	Bài 4. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 4.1. Nhóm hàm logic 4.1. Nhóm hàm tra cứu 4.2. Nhóm hàm thống kê cơ bản	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
5	Bài 5. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 5.1. Phân tích dữ liệu với Pivot Table 5.2. Biểu đồ và vẽ biểu đồ 5.3. Sắp xếp dữ liệu	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
6	Bài 6. Thực hành xử lý và phân tích bảng tính với Microsoft Excel (tiếp theo) 6.1. Trích lọc dữ liệu 6.2. Định dạng trang in 6.3. Chèn số trang 6.4. Xem trước và in bảng tính	TH: 4 tiết	[1] Chương 5 [2] Chương 3 [3] Phần 2: Bài tập Excel
7	Bài 7. Xây dựng bài thuyết trình với Microsoft PowerPoint 7.1. Khởi động ứng dụng PowerPoint; thực hiện các thao tác cơ bản như: lưu, tạo mới, mở bản thuyết trình có sẵn. 7.2. Các thao tác tạo mới, chỉnh sửa trên slide	TH: 4 tiết	[1] Chương 6 [3] Phần 3: Bài tập PowerPoint [5] Chapter 1-5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	7.3. Slide Master 7.4. Sử dụng Slide Templates 7.5. Chèn các đối tượng trên slide, liên kết (Hyperlink) và nút lệnh (Action Buttons) 7.6. Hiệu ứng hoạt hình của đối tượng (Animations) 7.7. Hiệu ứng chuyển Slide (Transitions) 7.8. Tùy biến, hiệu chỉnh bài thuyết trình 7.9. Chuẩn bị và trình chiếu bài thuyết trình 7.10. Định dạng và in bài thuyết trình.		
8	Bài 8. Ôn tập và kiểm tra Ôn tập và thực hiện bài kiểm tra tổng hợp.	TH: 2 tiết	

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Sinh viên tìm kiếm và thực hiện các bài thi trắc nghiệm về chuẩn công nghệ công tin cơ bản
- Sinh viên nghiên cứu tài liệu, nội dung bài học trước khi đến lớp

TT	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Đại cương về Tin học	18	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 1,2 – [2] Chương 1
2	Soạn thảo văn bản với MS. Word	36	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 4 – [2] Chương 2 – [3] Chapter 1-5
3	Xử lý và phân tích bảng tính với MS. Excel	45	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 5 – [2] Chương 3 – [4] Chapter 1-5
4	Chương 4. Xây dựng bài thuyết trình với MS. PowerPoint	36	Nghiên cứu trước tài liệu: – [1] Chương 6 – [5] Chapter 1-5

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40% ; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3, H8	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập	Phương pháp đánh giá thông qua việc hoàn thành bài tập cá nhân của sinh	H4, H5, H6, H7	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		của sinh viên do giảng viên đề ra.	viên, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.		
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của SV qua một giai đoạn học tập, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề sau một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá: – Thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm. – Thông qua bài kiểm tra thực hành – thực hiện bài báo cáo trên word, excel và powerpoint	H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7	60%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào khả năng hiểu biết và vận dụng các lý thuyết đã học để giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thực hiện bài kiểm tra thực hành trên máy tính	H1, H2, H3.	100%

a) Rubric đánh giá chuyên cần

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát
- **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, Phiếu ghi chép

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	H8	50%	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70- 80% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H8	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

b) Rubric đánh giá bài thực hành/ kiểm tra thực hành cá nhân (đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

- **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm
- **Công cụ đánh giá:** File bài tập nộp lên hệ thống máy chủ

Tiêu chí đánh giá	CDR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 – 7.0	6,9 – 5.0	4,9 – 0.0	
Chuẩn bị lý thuyết	H1	10%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc đúng dưới 50% số câu hỏi	
Thao tác thực hành và xử lý dữ liệu	H1- H5	40%	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ tốt	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ khá	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ liệu chưa đúng	Thực hiện đúng quy trình thực hành và xử lý dữ liệu sai	
Kỹ năng vận dụng các công cụ phần mềm	H6 – H7	30%	Làm thành thao các thao tác, sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu, đúng thời gian.	Làm đúng các thao tác, sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu, đúng thời gian	Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian.	Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian	
Kết quả bài thực hành	H4- H6	20%	Kết quả TH đúng và trả lời đúng các yêu cầu	Kết quả TH đúng và trả lời các yêu cầu đúng trên 70%	Kết quả TH đúng và trả lời các yêu cầu đúng trên 50%	Kết quả TH sai hoặc trả lời các yêu cầu đúng dưới 50%	

Đắk Lắk, ngày 4 tháng 10 năm 2021

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

Nguyễn Thị Như

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211062

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: KHÔNG

Học phần học trước: KHÔNG

Học phần tiên quyết: KHÔNG

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: **TS. Lê Văn Cơ**; Số điện thoại: 0909003011; Email: levanco@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: **TS. Phan Tứ Quý**; Số điện thoại: [0932567400](tel:0932567400); Email: phantuquy123@gmail.com

Giảng viên 3: Họ và tên: **ThS. Đinh Thị Xuân Thảo**; Số điện thoại: 0909002011; Email: dtxthao@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Họ và tên: **TS. Ngô Trường Nhân**; Số điện thoại: 0902856011; Email: ntnhan@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: **ThS. Phạm Thị Bé**; Số điện thoại: 0978980047; Email: ptbe@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Họ và tên: **ThS. Đặng Thị Thùy My**; Số điện thoại: 0935731177; Email: dtmy@ttn.edu.vn

Giảng viên 7: Họ và tên: **ThS. Đàm Thị Bích Hạnh**; Số điện thoại: 0384661389; Email: dtbhanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 8: Họ và tên: **ThS. Phan Thị Thu Hà**; Số điện thoại: 0988478309; Email: pttha@ttn.edu.vn

Giảng viên 9: Họ và tên: **ThS. Ninh Thị Minh Giang**; Số điện thoại: 0963387174; Email: ntmgiang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về liên kết hóa học và cấu tạo phân tử giúp cho sinh viên hiểu rõ được các quá trình hóa học như: nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, khái niệm về dung dịch và các đặc điểm của dung dịch; các vấn đề kiến thức cơ bản trong hóa hữu cơ (liên kết cộng hóa trị trong hợp chất hữu cơ, hiệu ứng chuyển dịch electron, cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ, tính chất và phương pháp điều chế các hợp chất hữu cơ. Các kiến thức đại cương này giúp sinh viên vận dụng để học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan đến hóa học. Hơn nữa học phần còn trang bị cho sinh viên không chuyên những kiến thức cơ bản về kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm hoá học; cách tiến hành một bài thí nghiệm, trên cơ sở các bài thí nghiệm để hiểu sâu sắc thêm phần lý thuyết hoá học và tạo điều kiện để sinh viên có thể học tốt các môn học cơ sở và chuyên ngành.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp kiến thức hóa học cơ bản nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, khái niệm về dung dịch và các đặc điểm của dung dịch;

MT2. Trang bị kiến thức hóa học cơ bản về hóa học hữu cơ: liên kết cộng hóa trị, các loại đồng phân hữu cơ, các hiệu ứng tồn tại trong phân tử hữu cơ, cơ chế của các loại phản ứng của hợp chất hữu cơ;

MT3. Cung cấp kiến thức cơ bản về danh pháp, tính chất vật lý, tính chất hóa học và các phương pháp điều chế một số hợp chất hữu cơ quan trọng: alkane, alkene, alkadiene, hydrocarbon thơm, dẫn xuất halogen, phenol, alcohol, ether, carbonyl, carboxyl và amine-amino acid;

MT4. Rèn luyện cho sinh viên cách suy nghĩ sáng tạo, cách tân, biết tìm tòi, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng thực hành;

MT5. Có ý thức về vai trò của Hoá học trong đời sống, sản xuất, khoa học của xã hội hiện đại, hình thành các giá trị tư tưởng, đạo đức, lối sống;

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được các kiến thức cơ bản về nhiệt động lực học, động học các phản ứng hóa học, dung dịch; Vận dụng tính hiệu ứng nhiệt của phản ứng; đánh giá khả năng phản ứng xảy ra và chiều của phản ứng hoá học; xác định được nồng độ các chất ban đầu hoặc lúc cân bằng; tính toán thời gian để chất phản ứng phân ra; đánh giá chiều chuyển dịch của phản ứng thuận nghịch; tính được độ pH của các dung dịch, dung dịch đệm;

H2. Hiểu được các kiến thức cơ bản đại cương về Hoá hữu cơ; viết được các đồng phân cấu tạo, đồng phân hình học và đọc tên các đồng phân; viết được cơ chế các loại phản ứng trong phân tử hợp chất hữu cơ;

H3. Hiểu được tính chất hóa học cơ bản, giải thích được cơ chế phản ứng hóa học đặc trưng của các hydrocarbon và các dẫn xuất; trình bày tốt một báo cáo;

H4. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, có khả năng thực hiện thành thạo các thao tác trong phòng thí nghiệm, hoàn thành báo cáo;

H5. Hình thành nhận thức về tầm quan trọng của các kiến thức cơ bản mà học phần cung cấp và ứng dụng trong chuyên ngành mà sinh viên theo học;

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Nhiệt động lực học các phản ứng hóa học 1.1. Một số khái niệm cơ bản của nhiệt động lực học 1.1.1. Năng lượng 1.1.2. Pha (tướng) 1.1.3. Nhiệt 1.1.4. Công 1.1.5. Nội năng 1.2. Nguyên lý I của nhiệt động lực học hóa học 1.2.1. Nội dung của nguyên lí 1.2.2. Biến thiên nội năng của hệ, biểu thức toán học của nguyên lí I 1.2.3. Entanpi 1.2.4. Nhiệt hóa học 1.3. Nguyên lí II của nhiệt động lực học hóa học 1.3.1. Nội dung của nguyên lí 1.3.2. Khái niệm về entropi 1.3.3. Năng lượng tự do và chiều của phản ứng hóa học	LT: 3.5 tiết BT: 0.5 tiết	[1] Chương 3

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Chương 2. Động học các phản ứng hóa học 2.1. Khái niệm về động hóa học 2.1.1. Tốc độ phản ứng hóa học 2.1.2. Phản ứng đồng thể và phản ứng dị thể 2.2. Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng 2.2.1. Định luật tác dụng khối lượng 2.2.2. Bậc phản ứng, phương trình động học của phản ứng 2.2.3. Các phản ứng phức tạp 2.2.4. Phản ứng thuận nghịch, cân bằng hóa học 2.3. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng 2.3.1. Biểu thức Arrhenius 2.3.2. Thuyết hoạt hóa và năng lượng hoạt hóa	LT: 3.5 tiết BT: 0.5 tiết	[1] Chương 4
3	Chương 3: Dung dịch 3.1. Khái niệm về dung dịch 3.1.1. Định nghĩa 3.1.2. Nồng độ dung dịch 3.2. Dung dịch phân tử 3.2.1. Áp suất hơi bão hòa của dung dịch, định luật Raoult - 1 3.2.2. Nhiệt độ sôi của dung dịch, định luật Raoult – 2 3.2.3. Nhiệt độ đông đặc của dung dịch, định luật Raoult – 3 3.2.4. Hiện tượng thẩm thấu và áp suất thẩm thấu của dung dịch 3.3. Dung dịch chất điện li 3.3.1. Thuyết điện li 3.3.2. Độ điện li, hằng số điện li 3.3.3. Đặc điểm phân li của một số loại chất	LT: 4.5 tiết BT: 0.5 tiết	[1] Chương 5
4	Chương 4. Một số vấn đề lý thuyết cơ bản trong hóa hữu cơ 4.1. Cấu tạo và đặc điểm của carbon 4.2. Liên kết cộng hóa trị trong hợp chất hữu cơ 4.3. Đồng phân 4.4. Các hiệu ứng chuyển dịch electron 4.5. Cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ	LT: 3 tiết	[1] Chương 2 [2] Chương 4 [3] Chương 1
5	Chương 5. Hydrocarbon 5.1. Định nghĩa – Phân loại 5.2. Tính chất hóa học 5.3. Điều chế	LT: 3 tiết	[2] Chương 5 [3] Chương 4
6	Chương 6. Dẫn xuất halogen 6.1. Định nghĩa – Phân loại 6.2. Tính chất hóa học 6.3. Điều chế	LT: 2 tiết	[2] Chương 6 [4] Chương 8
7	Chương 7. Ancol – Phenol – Ether Nội dung: 7.1. Định nghĩa – phân loại (ancol, phenol) 7.2. Tính chất hóa học 7.3. Điều chế 7.4. Ether	LT: 2 tiết	[2] Chương 7 [4] Chương 10
8	Chương 8. Hợp chất carbonyl 8.1. Định nghĩa – Phân loại	LT: 3 tiết	[2] Chương 8 [4] Chương 11

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.2. Tính chất hóa học 8.3. Điều chế		
9	Chương 9. Hợp chất cacboxyl 9.1. Định nghĩa – phân loại acid carboxylic 9.2. Tính chất hóa học của acid đơn chức 9.3. Tính chất hóa học acid hai chức 9.4. Điều chế 9.5. Dẫn xuất của acid – ester	LT: 2 tiết	[2] Chương 9 [4] Chương 12
10	Chương 10. Amine 10.1. Định nghĩa, phân loại amine 10.2. Các phương pháp điều chế amine 10.3. Tính chất hoá học của amine	LT: 2 tiết	[2] Chương 11 [5] Chương 13, 16

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-4	Chương 1. Nhiệt động lực học các phản ứng hóa học 1.1. Một số khái niệm cơ bản của nhiệt động lực học 1.1.1. Năng lượng 1.1.2. Pha (trạng) 1.1.3. Nhiệt 1.1.4. Công 1.1.5. Nội năng 1.2. Nguyên lý I của nhiệt động lực học hóa học 1.2.1. Nội dung của nguyên lý 1.2.2. Biến thiên nội năng của hệ, biểu thức toán học của nguyên lý I 1.2.3. Entanpi 1.2.4. Nhiệt hóa học 1.3. Nguyên lý II của nhiệt động lực học hóa học 1.3.1. Nội dung của nguyên lý 1.3.2. Khái niệm về entropi 1.3.3. Năng lượng tự do và chiều của phản ứng hóa học	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, , làm việc nhóm, đàm thoại, seminar... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
	Chương 2. Động học các phản ứng hóa học	H1	Phương pháp dạy học:	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan

Tiết 4-8	2.1. Khái niệm về động hóa học 2.1.1. Tốc độ phản ứng hóa học 2.1.2. Phản ứng đồng thể và phản ứng dị thể 2.2. Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng 2.2.1. Định luật tác dụng khối lượng 2.2.2. Bậc phản ứng, phương trình động học của phản ứng 2.2.3. Các phản ứng phức tạp 2.2.4. Phản ứng thuận nghịch, cân bằng hóa học 2.3. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng 2.3.1. Biểu thức Arrhenius 2.3.2. Thuyết hoạt hóa và năng lượng hoạt hóa		PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: Ví dụ: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 9-13	Chương 3: Dung dịch 3.1. Khái niệm về dung dịch 3.1.1. Định nghĩa 3.1.2. Nồng độ dung dịch 3.2. Dung dịch phân tử 3.2.1. Áp suất hơi bão hòa của dung dịch, định luật Raoult - 1 3.2.2. Nhiệt độ sôi của dung dịch, định luật Raoult – 2 3.2.3. Nhiệt độ đông đặc của dung dịch, định luật Raoult – 3 3.2.4. Hiện tượng thẩm thấu và áp suất thẩm thấu của dung dịch 3.3. Dung dịch chất điện li 3.3.1. Thuyết điện li 3.3.2. Độ điện li, hằng số điện li 3.3.3. Đặc điểm phân li của một số loại chất	H1 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 14-16	Chương 4. Một số vấn đề lý thuyết cơ bản trong hóa hữu cơ	H2 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp,	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài:

	4.1. Cấu tạo và đặc điểm của carbon 4.2. Liên kết cộng hóa trị trong hợp chất hữu cơ 4.3. Đồng phân 4.4. Các hiệu ứng chuyển dịch electron 4.5. Cơ chế các loại phản ứng trong hợp chất hữu cơ		PP gợi mở-vấn đáp, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 17-19	Chương 5. Hydrocarbon 5.1. Định nghĩa – Phân loại 5.2. Tính chất hóa học 5.3. Điều chế	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 20-21	Chương 6. Dẫn xuất halogen 6.1. Định nghĩa – Phân loại 6.2. Tính chất hóa học 6.3. Điều chế	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,...	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email)

			Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	(bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 22-23	Chương 7. Ancol – Phenol – Ether 7.1. Định nghĩa – phân loại (ancol, phenol) 7.2. Tính chất hóa học 7.3. Điều chế 7.4. Ether	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 24-26	Chương 8. Hợp chất carbonyl 8.1. Định nghĩa – Phân loại 8.2. Tính chất hóa học 8.3. Điều chế	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học:	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...)

			- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 27-28	Chương 9. Hợp chất cacboxyl 9.1. Định nghĩa – phân loại acid carboxylic 9.2. Tính chất hóa học của acid đơn chức 9.3. Tính chất hóa học acid hai chức 9.4. Điều chế 9.5. Dẫn xuất của acid – ester	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn) + Vấn đáp
Tiết 29-30	Chương 10. Amine – amino acid 10.1. Định nghĩa, phân loại amine 10.2. Các phương pháp điều chế amine 10.3. Tính chất hoá học của amine	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (seminar/bài tập lớn)

			- Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, bài tập lớn ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Vấn đáp
--	--	--	--	-----------

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Lê Trọng Hải, Đinh Thị Xuân Thảo, Phan Tứ Quý, Phạm Thị Bé (2014), *Hóa học đại cương 1*, Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

[2]. Phan Văn Đức Lợi, Lê Văn Cơ, Ngũ Trường Nhân (2014), *Hóa học đại cương 2*, Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Tài liệu tham khảo

[3]. Nguyễn Hữu Đình, Đỗ Đình Răng (2007), *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 1*, NXB Giáo dục

[4]. Đỗ Đình Răng, (2007), *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 2*, NXB Giáo dục.

[5]. Đỗ Đình Răng, (2007), *Hóa Học Hữu Cơ – Tập 3*, NXB Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Không trò chuyện, gây mất trật tự, không sử dụng máy tính (computer), ipad, điện thoại di động phải để ở chế độ rung hoặc tắt. Nếu vi phạm, sinh viên sẽ bị yêu cầu rời khỏi lớp học.
- Tích cực tham gia thảo luận, làm bài tập về nhà, sửa bài tập trên lớp và các kiểm tra đột xuất.
- Chuẩn bị báo cáo seminar/thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.
- Tham gia, thực hiện đầy đủ các bài thí nghiệm và thực hiện nội qui an toàn phòng thí nghiệm.

- Thực hiện việc viết báo cáo các bài thí nghiệm đúng tiến độ.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	10%
2	Bài tập lớn/ seminar/	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2	10%
4	Bài báo cáo thực hành	Bài báo cáo tường trình (Đánh giá về kiến thức, kỹ năng thực hành, kết quả thí nghiệm, cách trình bày báo cáo).			70%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần (tham dự lớp): (10%)

+Phương pháp đánh giá: quan sát

+Công cụ đánh giá: Phiếu ghi chép thường xuyên, bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
Tiêu chí 1: Thái độ tham dự	H5	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Có chú ý, rất ít tham gia	không chú ý, không tham gia
Tiêu chí 2: Thời gian tham dự	H5	50	80 - 100%	60 - 80%	50 - 60%	40 - 50%	Ít hơn 40%

Rubric 2. Kiểm tra giữa kỳ – Tự luận (20%) – Thang điểm 10

+Phương pháp đánh giá: phương pháp kiểm tra

+Công cụ đánh giá: bài kiểm tra/bài tập

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
Tiêu chí 1: Nội dung về các thức hóa học cơ bản nhiệt động lực học ứng dụng trong hóa học, động học các phản ứng hóa học, khái niệm về dung dịch và các đặc điểm của dung dịch Tiêu chí 2: Tính toán xác định các thông số: năng lượng, nhiệt, công, nội năng, tốc độ phản ứng, pH dung dịch, hằng số cân bằng, xem xét phản ứng tự xảy ra ở điều kiện cụ thể Tiêu chí 3: Bài tập xác định CTCT, gọi tên của chất dựa vào tính chất cho trước một số hợp chất hữu cơ hydrocarbon và dẫn xuất Tiêu chí 4: Xác định các cấu chất hữu cơ thông qua tên gọi Tiêu chí 5: Xác định tên gọi thông qua cấu trúc hóa học	H1, H2	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%
Tiêu chí 6: Trình bày các tính chất hóa học; loại phản ứng và nêu cơ chế trong HCHC Tiêu chí 7: Các loại cơ chế đặc trưng cho hydrocarbon và dẫn xuất	H3, H4	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%
Tiêu chí 8: Hoàn thành sơ đồ phản ứng; chuỗi phản ứng;	H3, H4	40%	Trả lời đúng tất cả các ý	Trả lời đúng đa số các ý	Trả lời chỉ đúng	Trả lời chỉ đúng	Trả lời chỉ đúng ít

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
giải thích cơ chế phản ứng Tiêu chí 9: Điều chế chất đã cho dưới dạng : tên chất đã có hoặc công thức hóa học từ chất ban đầu và các điều kiện tổng hợp			của câu hỏi, >85%	của câu hỏi >75%, <85 %	>55%, <70 %	>40%, <55 %	ý của câu hỏi < 40%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận/làm tiểu luận/thi vấn đáp	H1 H2 H3 H4	80%

Rubric 3. Kiểm tra kết thúc học phần -Tự luận -70%

+Phương pháp đánh giá: phương pháp kiểm tra

+Công cụ đánh giá: bài kiểm tra kết thúc học kỳ-tự luận

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
Tiêu chí 1: Bài tập xác định CTCT, gọi tên của chất dựa vào tính chất cho trước một số hợp chất hữu cơ hydrocarbon và dẫn xuất Tiêu chí 2: Nhận biết các đồng phân	H3	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%
Tiêu chí 3: Trình bày các tính chất hóa học; loại phản ứng và nêu cơ chế trong HCHC Tiêu chí 4: Các loại cơ chế đặc	H4	30%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%

Tiêu chí	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	kém
			8,5-10	7,5-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	0-4,0
trung cho hydrocarbon và dẫn xuất							
Tiêu chí 5: Viết phương trình phản ứng; xác định loại cơ chế Tiêu chí 6: Hoàn thành sơ đồ phản ứng; giải thích cơ chế phản ứng Tiêu chí 7: Điều chế chất cụ thể từ chất cho trước	H3, H4	40%	Trả lời đúng tất cả các ý của câu hỏi, >85%	Trả lời đúng đa số các ý của câu hỏi >75%, <85 %	Trả lời chỉ đúng >55%, <70 %	Trả lời chỉ đúng >40%, <55 %	Trả lời chỉ đúng ít ý của câu hỏi < 40%

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 01 tháng 11 năm 2021
Người biên soạn

TS. Ngũ Trường Nhân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỰC HÀNH HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211021

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: **TS. Lê Văn Cơ**; Số điện thoại: 0909003011; Email: levanco@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: **TS. Phan Tứ Quý**; Số điện thoại: [0932567400](tel:0932567400); Email: phantuquy123@gmail.com

Giảng viên 3: Họ và tên: **ThS. Đinh Thị Xuân Thảo**; Số điện thoại: 0909002011; Email: dtxthao@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Họ và tên: **TS. Ngũ Trường Nhân**; Số điện thoại: 0902856011; Email: ntnhan@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: **ThS. Phạm Thị Bé**; Số điện thoại: 0978980047; Email: ptbe@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Họ và tên: **ThS. Đặng Thị Thùy My**; Số điện thoại: 0935731177; Email: dttmy@ttn.edu.vn

Giảng viên 7: Họ và tên: **ThS. Đàm Thị Bích Hạnh**; Số điện thoại: 0384661389; Email: dtbhanh@ttn.edu.vn

Giảng viên 8: Họ và tên: **ThS. Phan Thị Thu Hà**; Số điện thoại: 0988478309; Email: pttha@ttn.edu.vn

Giảng viên 9: Họ và tên: **ThS. Ninh Thị Minh Giang**; Số điện thoại: 0963387174; Email: ntmgiang@ttn.edu.vn

Giảng viên 10: Họ và tên: **ThS. Phạm Thị Huyền Thoa**; Số điện thoại: 0982176565; Email: pththoa@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật phòng thí nghiệm, kỹ năng sử dụng và bảo quản hóa chất, cách tiến hành một bài thí nghiệm, trên cơ sở các bài thí nghiệm như tốc độ phản ứng, sự chuyển dịch cân bằng, dung dịch chất điện li, phản ứng oxi hóa – khử, khảo sát tính chất của các đơn chất và hợp chất vô cơ, khảo sát tính chất của các hợp chất hữu cơ,... nhằm khắc sâu thêm phần lý thuyết hoá học đại cương, tạo điều kiện để sinh viên các ngành không chuyên như bảo vệ thực vật, công nghệ sau thu hoạch, quản lý tài nguyên rừng và môi trường, công nghệ sinh học, cử nhân sinh học, lâm sinh, thú y, chăn nuôi thú y... rèn luyện các thao tác làm việc trong phòng thí nghiệm và làm tiền đề cho việc thực tập các môn chuyên ngành sau này.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Rèn luyện cho sinh viên khả năng quan sát và giải thích hiện tượng dựa vào kiến thức đã học.

MT2. Đào tạo cho sinh viên có kỹ năng về kỹ thuật phòng thí nghiệm hóa học, kỹ năng sử dụng hiệu quả và an toàn thiết bị phòng thí nghiệm.

MT3. Đào tạo sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập, khả năng tự học, tự nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

MT4. Rèn luyện cho sinh viên có ý thức kỷ luật khi làm việc trong phòng thí nghiệm và trong quá trình sử dụng, bảo quản hóa chất.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Vận dụng được các kiến thức về hóa học trong các học phần hóa đại cương để giải thích được các hiện tượng xảy ra trong các thí nghiệm hóa học.

H2. Có kỹ năng cơ bản về các sử dụng các dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm, cách sử dụng và bảo quản hóa chất, cách phòng xử lý sự cố xảy ra trong khi tiến hành thí nghiệm.

H3. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

H4. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	BÀI 1. KỸ THUẬT PHÒNG THÍ NGHIỆM 1.1. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ thí nghiệm hoá học 1.2. Kỹ thuật sử dụng hóa chất thí nghiệm 1.3. Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm 1.4. Cách cứu chữa khi gặp tai nạn và những phương pháp cấp cứu đầu tiên	TH: 3 tiết	[1] Bài 1 [2] Bài 1
2	Bài 2. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC Nội dung: 2.1. Nguyên tắc 2.2. Dụng cụ và hóa chất 2.3. Tiến hành thí nghiệm	TH: 4 tiết	[1] Bài 2 [2] Bài 15

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Thí nghiệm 1. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng đến tốc độ phản ứng trong hệ đồng thể Thí nghiệm 2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng Thí nghiệm 3. Ảnh hưởng của diện tích tiếp xúc đến tốc độ phản ứng Thí nghiệm 4. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng		
3	BÀI 3. CÂN BẰNG HOÁ HỌC Nội dung: 3.1. Nguyên tắc 3.2. Dụng cụ và hóa chất 3.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Phản ứng một chiều Thí nghiệm 2. Ảnh hưởng của nồng độ đến cân bằng hóa học Thí nghiệm 3. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học	TH: 3 tiết	[1] Bài 3 [2] Bài 14
4	BÀI 4. DUNG DỊCH CHẤT ĐIỆN LI – PHẢN ỨNG OXI HÓA KHỬ Nội dung: 4.1. Nguyên tắc 4.2. Dụng cụ và hóa chất 4.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Khảo sát khả năng dẫn điện của các chất Thí nghiệm 2. Xác định màu của chất chỉ thị màu Thí nghiệm 3. Cân bằng trong dung dịch axit yếu và bazơ yếu Thí nghiệm 4. Xác định pH của dung dịch Thí nghiệm 5. Phản ứng oxi hoá – khử Thí nghiệm 6. Phản ứng oxi hoá nội phân tử Thí nghiệm 7. Ảnh hưởng của môi trường đến phản ứng oxi hoá khử	TH: 4 tiết	[1] Bài 4 [2] Bài 18, 19, 23
5	BÀI 5. HÓA VÔ CƠ Nội dung: 5.1. Nguyên tắc 5.2. Dụng cụ và hóa chất 5.3. Tiến hành thí nghiệm	TH: 4 tiết	[1] Bài 5 [3] Bài 4, 6, 9, 11, 14.

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Thí nghiệm 1. Khảo sát tính chất của NH_3 và ion NH_4^+ Thí nghiệm 2. Khảo sát tính chất của axit sunfuric Thí nghiệm 3. Khảo sát tính chất của NaOH Thí nghiệm 4. Tính chất của Al và Al^{3+} Thí nghiệm 5. Tính chất của Fe , Fe^{2+} , Fe^{3+}		
6	BAI 6. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HIDROCARBON Nội dung: 6.1. Nguyên tắc 6.2. Dụng cụ và hóa chất 6.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Khảo sát tính chất của hydrocarbon no Thí nghiệm 2. Khảo sát tính chất của hydrocarbon không no Thí nghiệm 3. Khảo sát tính chất của hydrocacbon thơm	TH: 4 tiết	[1] Bài 6
7	BAI 7. KHAO SAT TINH CHAT CUA DAN XUAT ALCOHOL – ALDEHYDE - KETONE Nội dung: 7.1. Nguyên tắc 7.2. Dụng cụ và hóa chất 7.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Khảo sát tính chất của alcohol Thí nghiệm 2. Khảo sát tính chất của aldehyde - ketone	TH: 4 tiết	[1] Bài 7
8	BÀI 8. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA ACID CARBOXYLIC – AMINE – AMINO ACID Nội dung: 8.1. Nguyên tắc 8.2. Dụng cụ và hóa chất 8.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Khảo sát tính chất của acid carboxylic Thí nghiệm 2. Khảo sát tính chất của amine – amino acid	TH: 4 tiết	[1] Bài 8

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 3	BÀI 1. KỸ THUẬT PHÒNG THÍ NGHIỆM 1.1. Kỹ thuật sử dụng dụng cụ thí nghiệm hoá học 1.2. Kỹ thuật sử dụng hóa chất thí nghiệm 1.3. Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm 1.4. Cách cứu chữa khi gặp tai nạn và những phương pháp cấp cứu đầu tiên	H2 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình. - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành sử dụng một số dụng cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Kỹ thuật sử dụng một số dụng cụ cơ bản như pipet, ống nghiệm, kẹp ống nghiệm, ... + Báo cáo tường trình.
Tiết 4 - 7	Bài 2. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC Nội dung: 2.1. Nguyên tắc 2.2. Dụng cụ và hóa chất 2.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Ảnh hưởng của nồng độ chất phản ứng đến tốc độ phản ứng trong hệ đồng thể Thí nghiệm 2. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng Thí nghiệm 3. Ảnh hưởng của diện tích tiếp xúc đến tốc độ phản ứng Thí nghiệm 4. Ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 8 - 10	BÀI 3. CÂN BẰNG HOÁ HỌC Nội dung: 3.1. Nguyên tắc 3.2. Dụng cụ và hóa chất 3.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Phản ứng một chiều Thí nghiệm 2. Ảnh hưởng của nồng độ đến cân bằng hóa học Thí nghiệm 3. Ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 11 - 14	BÀI 4. DUNG DỊCH CHẤT ĐIỆN LI – PHẢN ỨNG OXI HÓA KHỬ Nội dung: 4.1. Nguyên tắc 4.2. Dụng cụ và hóa chất 4.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Khảo sát khả năng dẫn điện của các chất Thí nghiệm 2. Xác định màu của chất chỉ thị màu Thí nghiệm 3. Cân bằng trong dung dịch axit yếu và bazơ yếu Thí nghiệm 4. Xác định pH của dung dịch Thí nghiệm 5. Phản ứng oxi hoá – khử Thí nghiệm 6. Phản ứng oxi hoá nội phân tử	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Thí nghiệm 7. Ảnh hưởng của môi trường đến phản ứng oxi hoá khử			
Tiết 15 - 18	BÀI 5. HÓA VÔ CƠ Nội dung: 5.1. Nguyên tắc 5.2. Dụng cụ và hóa chất 5.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Khảo sát tính chất của NH_3 và ion NH_4^+ Thí nghiệm 2. Khảo sát tính chất của axit sunfuric Thí nghiệm 3. Khảo sát tính chất của NaOH Thí nghiệm 4. Tính chất của Al và Al^{3+} Thí nghiệm 5. Tính chất của Fe, Fe^{2+}, Fe^{3+}	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 19 - 22	BÀI 6. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA HIDROCARBON Nội dung: 6.1. Nguyên tắc 6.2. Dụng cụ và hóa chất 6.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Khảo sát tính chất của hydrocarbon no Thí nghiệm 2. Khảo sát tính chất của hydrocarbon không no Thí nghiệm 3. Khảo sát tính chất của hydrocacbon thơm	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	
Tiết 23 - 26	BÀI 7. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA DẪN XUẤT ALCOHOL – ALDEHYDE - KETONE Nội dung: 7.1. Nguyên tắc 7.2. Dụng cụ và hóa chất 7.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Khảo sát tính chất của alcohol Thí nghiệm 2. Khảo sát tính chất của aldehyde - ketone	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước. - Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.
Tiết 27 - 30	BÀI 8. KHẢO SÁT TÍNH CHẤT CỦA ACID CARBOXYLIC – AMINE – AMINO ACID Nội dung: 8.1. Nguyên tắc 8.2. Dụng cụ và hóa chất 8.3. Tiến hành thí nghiệm Thí nghiệm 1. Khảo sát tính chất của acid carboxylic Thí nghiệm 2. Khảo sát tính chất của amine – amino acid	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP đàm thoại. - PP tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành các thí nghiệm khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu thực hành và lí thuyết liên quan trước.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Vấn đáp + Kỹ thuật tiến hành các thí nghiệm. + Báo cáo tường trình.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Sử dụng các dụng cụ thí nghiệm đúng kĩ thuật. Địa điểm học: Phòng thí nghiệm.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Đinh Thị Xuân Thảo (2017). Giáo trình *Thực hành hoá học đại cương*, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Hà Thị Ngọc Loan (2004). *Hóa học đại cương 3: Thực hành trong phòng thí nghiệm*, NXB Đại học Sư phạm.

[3]. Nguyễn Thế Ngôn (2007). *Thực hành hóa học vô cơ*, NXB Đại học Sư phạm.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần thí nghiệm, thực hành

- Xem lại lí thuyết liên quan và đọc trước các bài thí nghiệm trước khi đi thực hành.
- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành.
- Sử dụng các dụng cụ, thiết bị thí nghiệm đúng kĩ thuật, đảm bảo an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm.

7.2. Phần viết tường trình thí nghiệm

- Viết tường trình thí nghiệm sau mỗi bài thực hành theo mẫu cho sẵn.
- Trong các bài tường trình cần mô tả rõ hiện tượng quan sát được qua thực tế tiến hành thí nghiệm và vận dụng được lí thuyết liên quan để giải thích những hiện tượng xảy ra.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 70%; Trọng số thi kết thúc học phần: 30%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H3 H4	40%
2	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H2 H3 H4	60%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

1. Rubrics đánh giá chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, PP hỏi - đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (Thái độ học tập, kỹ năng thực hành, hoạt động thực hành nhóm), phiếu ghi chép thường xuyên, câu hỏi.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
1. Thái độ học tập	H5, H7	30 %	Đi học đầy đủ, đúng giờ, chấp hành quy định của PTN, rất tích cực làm thí nghiệm, báo cáo đầy đủ kết quả thí nghiệm	Đi học đầy đủ, đúng giờ, chấp hành quy định của PTN, khá tích cực làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả thí nghiệm	Đi học đầy đủ, chấp hành quy định của PTN, có làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả thí nghiệm	Đi học đầy đủ, chưa chấp hành quy định của PTN, ít làm thí nghiệm, có báo cáo kết quả thí nghiệm	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
2. Thao tác thí nghiệm, kỹ năng thu thập số liệu		20 %	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thao tác gọn gàng và nhanh, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	
3. Kết quả thí nghiệm		40 %	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng và đưa ra kết luận về kiến thức chính xác, đầy đủ.	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng, đưa ra kết luận về kiến thức chính xác nhưng chưa đầy đủ.	Mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng, nhưng không đưa ra được kết luận về kiến thức.	Chưa mô tả đầy đủ hiện tượng, giải thích, viết PTHH đúng, nhưng không đưa ra được kết luận về kiến thức.	Chưa mô tả đầy đủ hiện tượng, không giải thích được, không viết PTHH đúng,	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
							không rút kết ra được kết luận về kiến thức.	
4. Mức độ hợp tác trong thực hành nhóm	H5, H6, H7	10 %	Rất tích cực hợp tác trong thực hành nhóm	Khá tích cực hợp tác trong thực hành nhóm	Có tham gia thực hành nhóm nhưng chưa tích cực	Ít tham gia thực hành nhóm và không tích cực.	Không hợp tác trong thực hành nhóm	
5. Trả lời câu hỏi	H1, H2, H3, H4, H5	15 %	Trả lời chính xác khoảng >90%	Trả lời chính xác khoảng >70%	Trả lời chính xác khoảng 40-60%	Trả lời chính xác khoảng <40%	Trả lời hoàn toàn sai	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thông qua báo cáo tường trình thí nghiệm	H1 H3 H4	100%

2. Rubrics đánh giá bài báo cáo thực hành

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá sản phẩm

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics đánh giá bài báo cáo thực hành với minh chứng là Cuốn viết báo cáo thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	3,9-0	
1. Hình thức trình bày	H1, H3, H5, H7	20 %	Trình bày đẹp, rõ ràng, đúng	Trình bày chưa đẹp nhưng rõ ràng, đúng	Trình bày chưa đẹp, chưa rõ ràng nhưng đúng	Trình bày chưa đẹp, chưa rõ ràng,	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Kém	Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu		
			10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0		
<i>(viết tay hoặc đánh máy)</i>			<i>bố cục GV yêu cầu.</i>	<i>bố cục GV yêu cầu</i>	<i>bố cục GV yêu cầu</i>	<i>chưa đúng bố cục GV yêu cầu</i>		
2. Mô tả, giải thích các hiện tượng thí nghiệm	H6	40 %	Luôn luôn mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	Phần lớn mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	Mô tả đúng hiện tượng thí nghiệm nhưng thỉnh thoảng giải thích sai.	Mô tả đúng hiện tượng thí nghiệm nhưng không biết giải thích.	Không bao giờ mô tả, giải thích chính xác các hiện tượng thí nghiệm.	
3. Kết quả TN và trả lời câu hỏi liên quan đến kết quả thí nghiệm	H4, H7	40 %	Biện luận, giải thích chính xác kết quả thí nghiệm và trả lời đúng các câu hỏi	Biện luận, giải thích khá phù hợp với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng 70 % nội dung câu hỏi	Biện luận, giải thích phù hợp với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng 50 % nội dung câu hỏi	Biện luận, giải thích sai so với kết quả thí nghiệm và trả lời đúng dưới 50 % nội dung câu hỏi	Không biện luận, giải thích kết quả thí nghiệm và trả lời đúng dưới 30% nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 02 tháng 11 năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211022

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2 TC Số tín chỉ thực hành:

Loại môn học: bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: không có

Học phần học trước: không có

Học phần tiên quyết: không có

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Thu; Số điện thoại: 0905418109;

Email:

thu.daihoctaynguyen@gmail.com

Giảng viên 2: Nguyễn Phương Đại Nguyên; Số điện thoại: 0914032103

Email: nguyendhtn@gmail.com

Giảng viên 3: Bùi Thị Quỳnh Hoa; Số điện thoại: 0912858774

Email: quynhhoadhtn@gmail.com

Giảng viên 4: Trương Bá Phong; Số điện thoại: 0995204082

Email: baphongdhtn@gmail.com

Giảng viên 5: Nguyễn Thị Thủy; Số điện thoại: 0907754747

Email: pthuydhtn@gmail.com

Giảng viên 6: Phạm Thị Phương; Số điện thoại: 0964535998

Email: phamthiphuongtnu@gmail.com

Giảng viên 7: Trần Thị Thanh Thảo; Số điện thoại: 0972004424

Email: thanhthaotnu@gmail.com

Giảng viên 8: Vũ Bích Thủy; Số điện thoại: 0985852041

Email: bichthuycnsh10@gmail.com

Giảng viên 9: Trần Thị Kim Thi; Số điện thoại: 0377064299

Email: kimthi0612@gmail.com

Giảng viên 10: Nguyễn Hữu Kiên; Số điện thoại: 0388345725

Email: huukienbmt@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh học đại cương là học phần bao gồm những kiến thức khái quát nhất về Sinh học; cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các đặc trưng của cơ thể sống; cấu trúc và chức năng của các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể sinh vật đa bào; cơ sở vật chất và cơ chế của di truyền, biến dị ở cấp độ phân tử và cấp độ tế bào; các qui luật di truyền qua nhân, qua tế bào chất và di truyền quần thể; các loại biến dị và vai trò của các biến dị đối với tiến hóa và chọn giống; các nhân tố sinh thái trong môi trường sống của sinh vật; các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần xã sinh vật, hệ sinh thái và các loại diễn thế sinh thái.

Các kiến thức của học phần có liên quan đến kiến thức của nhiều môn học khác, như: Tế bào học, Di truyền học, Di truyền y học, Di truyền người và quần thể, Sinh học thực vật, Thực vật học, Hình thái – Giải phẫu thực vật, Phân loại học thực vật, Sinh lý học thực vật, Giải phẫu – Sinh lý người và động vật, Tiến hóa và đa dạng sinh học, Khoa học môi trường, Sinh học phát triển, Hóa sinh, Vi sinh, Lý sinh... Vì thế các kiến thức của học phần là cơ sở để giải thích một số hiện tượng Sinh học trong tự nhiên và đời sống, làm cơ sở cho việc lĩnh hội kiến thức của các học phần có liên quan trong chương trình đào tạo của các ngành: Y học, Sư phạm Sinh học, Sinh học, Công

nghe sinh học, Lâm Sinh, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Quản lý tài nguyên rừng và môi trường, Thú y, Chăn nuôi - Thú y...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các hoạt động sống trong cơ thể sinh vật; cấu trúc, chức năng của tế bào, các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể Động – Thực vật để thấy được vai trò của các hoạt động sống đối với sự tồn tại, phát triển của cơ thể sinh vật và làm cơ sở cho việc lĩnh hội kiến thức của các học phần chuyên sâu về Tế bào, Động vật, Thực vật, Vi sinh vật.

MT2. Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở vật chất và cơ chế của Di truyền – Biến dị ở cấp độ phân tử và cấp độ tế bào; các loại biến dị và các qui luật di truyền để thấy được vai trò của Di truyền – Biến dị đối với tiến hóa và chọn giống; là cơ sở để lĩnh hội các kiến thức của học phần Di truyền học, Sinh học phân tử, Giải bài tập sinh học, Chọn giống Động - Thực vật, Công nghệ sinh học, Di truyền y học.

MT3. Trang bị cho người học các kiến thức khái quát về các nhân tố sinh thái, quần thể sinh vật, quần xã sinh vật và diễn thế sinh thái để thấy được vai trò của các nhân tố sinh thái đối với đa dạng sinh học và cân bằng sinh thái; là cơ sở cho việc lĩnh hội các kiến thức của Sinh thái học và Khoa học môi trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trình bày được đặc điểm, vai trò của trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng, phát triển, sinh sản, cảm ứng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật; đặc điểm của các quá trình trao đổi chất và năng lượng cơ bản ở cấp độ tế bào và cấp độ cơ thể; cấu trúc, chức năng của tế bào, các mô, các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể Động – Thực vật; cấu trúc, chức năng của DNA, RNA, protein, nhiễm sắc thể; đặc điểm, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của các quá trình: tái bản DNA, phiên mã, dịch mã, nguyên phân, giảm phân và phân đôi tế bào.

H2. Nêu được nội dung, điều kiện nghiệm đúng và ý nghĩa của các qui luật di truyền qua nhân, qua tế bào chất; đặc điểm của các loại biến dị, các nhân tố sinh thái.

H3. Phân tích được vai trò của Di truyền – Biến dị đối với tiến hóa và chọn giống, vai trò của các nhân tố sinh thái đối với sự tồn tại và phát triển của cơ thể, quần thể sinh vật, quần xã sinh vật và diễn thế sinh thái. Phân biệt được tế bào prokaryote với tế bào eukaryote, diễn thế nguyên sinh với diễn thế thứ sinh.

H4. Vận dụng các kiến thức của học phần để phân tích, giải thích, lĩnh hội các kiến thức của những học phần có liên quan trong chương trình học.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C3	...	C10
H1			x		
H2			x		
H3			x		
H4			x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các đặc trưng cơ bản của sự sống 1.1. Các mức độ tổ chức cơ thể của sự sống 1.1.1. Các cơ thể sống chưa có cấu tạo tế bào	LT: 3,0 tiết	[2] chương 1

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.1.2. Các cơ thể sống đơn bào 1.1.3. Các cơ thể sống đa bào 1.2. Sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể sinh vật 1.2.1. Vai trò của trao đổi chất và năng lượng đối với các hoạt động sống của cơ thể 1.2.2. Sự trao đổi chất qua màng tế bào 1.2.3. Sự trao đổi chất ở thực vật và động vật 1.2.4. Sự chuyển hóa năng lượng 1.3. Sự sinh trưởng và phát triển của cơ thể sinh vật 1.3.1. Sự sinh trưởng của sinh vật 1.3.2. Sự phát triển của sinh vật 1.4. Sự sinh sản của sinh vật 1.4.1. Sinh sản vô tính 1.4.2. Sinh sản hữu tính 1.5. Tính cảm ứng của sinh vật 1.5.1. Khái niệm 1.5.2. Tính cảm ứng ở thực vật 1.5.2. Tính cảm ứng ở động vật		
2	Chương 2. Sinh học tế bào và sinh học cơ thể 2.1. Sinh học tế bào 2.1.1. Thành phần hóa học của tế bào 2.1.2. Cấu trúc tế bào 2.2. Sinh học cơ thể thực vật 2.2.1. Các loại mô của cơ thể thực vật 2.2.2. Cơ quan sinh dưỡng của cơ thể thực vật 2.2.3. Cơ quan sinh sản của thực vật Hạt kín 2.2.4. Các quá trình dinh dưỡng thực vật 2.3. Sinh học cơ thể động vật 2.3.1. Các loại mô của cơ thể động vật 2.3.2. Các hệ cơ quan của cơ thể động vật	LT: 6,0 tiết	[1] phần 1, phần 2, phần 6, phần 7 [2] chương 2 [3], [4], [5].
3	Chương 3. Trao đổi chất và năng lượng 3.1. Các quá trình dị hóa 3.1.1. Khái niệm, đặc điểm 3.1.2. Phân giải glucit 3.1.3. Phân giải lipit 3.1.4. Phân giải protein 3.2. Các quá trình đồng hóa 3.2.1. Quang hợp 3.2.2. Quang hô hấp 3.2.3. Sinh tổng hợp lipit 3.2.4. Sinh tổng hợp protein	LT: 6,0 tiết	[1] phần 2 [2] chương 3 [3], [4]
4	Chương 4. Cơ sở phân tử của hiện tượng di truyền – biến dị 4.1. DNA 4.1.1. Cấu trúc của DNA 4.1.2. Chức năng của DNA 4.1.3. Cơ chế tự nhân đôi của DNA	LT: 4,0 tiết	[1] phần 1, phần 3 [2] chương 4 [3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2. RNA 4.2.1. Cấu trúc và chức năng của các loại RNA trong tế bào 4.2.2. Quá trình phiên mã 4.3. Quá trình dịch mã 4.3.1. Mối quan hệ giữa DNA – RNA – Protein 4.3.2. Quá trình sinh tổng hợp protein 4.3.3. Sự điều hòa sinh tổng hợp protein		
5	Chương 5. Cơ sở tế bào của hiện tượng di truyền – biến dị 5.1. Nhiễm sắc thể 5.1.1. Hình thái, số lượng và các loại nhiễm sắc thể 5.1.2. Cấu trúc của nhiễm sắc thể 5.2. Cơ chế ổn định bộ nhiễm sắc thể của loài 5.2.1. Chu kỳ tế bào 5.2.2. Sự phân chia tế bào	LT: 3,0 tiết	[1] phần 2, phần 3 [2] chương 5 [3]
6	Chương 6. Tính qui luật của hiện tượng di truyền 6.1. Các qui luật di truyền trong nhân 6.1.1. Các qui luật di truyền của Menden 6.1.2. Các qui luật di truyền không theo Menden 6.2. Di truyền ngoài nhân 6.2.1. Đặc điểm của sự di truyền ngoài nhân 6.2.2. Đặc điểm của gen ngoài nhiễm sắc thể	LT: 3,0 tiết	[1] phần 3 [2] chương 6
7	Chương 7. Các hiện tượng biến dị 7.1. Khái niệm biến dị 7.2. Phân loại biến dị 7.2.1. Biến dị không di truyền (thường biến) 7.2.2. Biến dị di truyền	LT: 2,0 tiết	[2] chương 7
8	Chương 8. Sinh thái học Nội dung: 8.1. Các nhân tố sinh thái 8.1.1. Ánh sáng 8.1.2. Nhiệt độ 8.2. Quần thể sinh vật 8.2.1. Khái niệm và phân loại quần thể 8.2.2. Các đặc trưng cơ bản của quần thể 8.3. Quần xã sinh vật 8.3.1. Khái niệm 8.3.2. Các đặc trưng cơ bản của quần xã 8.4. Hệ sinh thái 8.4.1. Định nghĩa hệ sinh thái 8.4.2. Cấu trúc của hệ sinh thái 8.4.3. Diễn thế sinh thái	LT: 2,0 tiết	[1] phần 8 [2] chương 8
9	Kiểm tra	1,0 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 3	Chương 1. Các đặc trưng cơ bản của sự sống 1.1. Các mức độ tổ chức cơ thể của sự sống 1.1.1. Các cơ thể sống chưa có cấu tạo tế bào 1.1.2. Các cơ thể sống đơn bào 1.1.3. Các cơ thể sống đa bào 1.2. Sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể sinh vật 1.2.1. Vai trò của trao đổi chất và năng lượng đối với các hoạt động sống của cơ thể 1.2.2. Sự trao đổi chất qua màng tế bào 1.2.3. Sự trao đổi chất ở thực vật và động vật 1.2.4. Sự chuyển hóa năng lượng 1.3. Sự sinh trưởng và phát triển của cơ thể sinh vật 1.3.1. Sự sinh trưởng của sinh vật 1.3.2. Sự phát triển của sinh vật 1.4. Sự sinh sản của sinh vật 1.4.1. Sinh sản vô tính 1.4.2. Sinh sản hữu tính 1.5. Tính cảm ứng của sinh vật 1.5.1. Khái niệm 1.5.2. Tính cảm ứng ở thực vật 1.5.2. Tính cảm ứng ở động vật	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: xu hướng tiến hóa và các đặc điểm tiến hóa trong tổ chức cơ thể của sinh vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm; làm báo cáo TL Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	- Trả lời câu hỏi. - Điểm danh - Trả lời câu hỏi - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm.
Tiết 4 - 9	Chương 2. Sinh học tế bào và sinh học cơ thể 2.1. Sinh học tế bào 2.1.1. Thành phần hóa học của tế bào 2.1.2. Cấu trúc tế bào 2.2. Sinh học cơ thể thực vật 2.2.1. Các loại mô của cơ thể thực vật 2.2.2. Cơ quan sinh dưỡng của cơ thể thực vật 2.2.3. Cơ quan sinh sản của thực vật Hạt kín	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP trực quan - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường.	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.2.4. Các quá trình dinh dưỡng thực vật 2.3. Sinh học cơ thể động vật 2.3.1. Các loại mô của cơ thể động vật 2.3.2. Các hệ cơ quan của cơ thể động vật		- Thảo luận nhóm: những điểm giống và khác nhau trong cấu trúc giữa TB prokaryote với TB eukaryote; những đặc điểm tiến hóa của cơ quan sinh dưỡng, cơ quan sinh sản ở thực vật và của các hệ cơ quan trong cơ thể động vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm/semina, làm báo cáo thảo luận nhóm/semina. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết học lý thuyết, thảo luận)	
Tiết 10 - 15	Chương 3. Trao đổi chất và năng lượng 3.1. Các quá trình dị hóa 3.1.1. Khái niệm, đặc điểm 3.1.2. Phân giải glucit 3.1.3. Phân giải lipit 3.1.4. Phân giải protein 3.2. Các quá trình đồng hóa 3.2.1. Quang hợp 3.2.2. Quang hô hấp 3.2.3. Sinh tổng hợp lipit 3.2.4. Sinh tổng hợp protein	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: đặc điểm, vai trò của đồng hóa, dị hóa; so sánh các quá trình quang hợp ở thực vật C3, thực vật C4 và thực vật CAM	- Điểm danh - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Tham gia thảo luận nhóm, làm báo cáo thảo luận nhóm Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 16 - 19	Chương 4. Cơ sở của hiện tượng di truyền – biến dị 4.1. DNA 4.1.1. Cấu trúc của DNA 4.1.2. Chức năng của DNA 4.1.3. Cơ chế tự nhân đôi của DNA 4.2. RNA 4.2.1. Cấu trúc và chức năng của các loại RNA trong tế bào 4.2.2. Quá trình phiên mã 4.3. Quá trình dịch mã 4.3.1. Mối quan hệ giữa DNA – RNA – Protein 4.3.2. Quá trình sinh tổng hợp protein 4.3.3. Sự điều hòa sinh tổng hợp protein	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: những điểm giống và khác nhau trong cấu trúc giữa DNA với RNA ; đặc điểm và ý nghĩa của của các quá trình nhân đôi DNA, phiên mã, dịch mã Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm, làm báo cáo thảo luận nhóm Địa điểm học: - Giảng đường	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/Semina.
Tiết 20 - 22	Chương 5. Cơ sở tế bào của hiện tượng di truyền – biến dị 5.1. Nhiễm sắc thể	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.1.1. Hình thái, số lượng và các loại nhiễm sắc thể 5.1.2. Cấu trúc của nhiễm sắc thể 5.2. Cơ chế ổn định bộ nhiễm sắc thể của loài 5.2.1. Chu kỳ tế bào 5.2.2. Sự phân chia tế bào		- PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP trực quan - PP thảo luận nhóm nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm, làm báo cáo thảo luận nhóm Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết học lý thuyết và thảo luận)	- Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina
Tiết 23 - 25	Chương 6. Tính qui luật của hiện tượng di truyền 6.1. Các qui luật di truyền trong nhân 6.1.1. Các qui luật di truyền của Menden 6.1.2. Các qui luật di truyền không theo Menden 6.2. Di truyền ngoài nhân 6.2.1. Đặc điểm của sự di truyền ngoài nhân 6.2.2. Đặc điểm của gen ngoài nhiễm sắc thể	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: những điểm khác nhau giữa di truyền qua nhân và di	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			truyền qua tế bào chất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm, làm báo cáo thảo luận nhóm Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 26 - 27	Chương 7. Các hiện tượng biến dị 7.1. Khái niệm biến dị 7.2. Phân loại biến dị 7.2.1. Biến dị không di truyền (thường biến) 7.2.2. Biến dị di truyền	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: vai trò của biến dị trong tiến hóa và chọn giống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm, làm báo cáo thảo luận Địa điểm học: - Giảng đường	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm/semina.
Tiết 28 - 29	Chương 8. Sinh thái học Nội dung: 8.1. Các nhân tố sinh thái 8.1.1. Ánh sáng 8.1.2. Nhiệt độ 8.2. Quần thể sinh vật	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP hỏi - đáp - PP giải thích – minh họa - PP thảo luận nhóm	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi. - Báo cáo trả lời nội dung thảo luận nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	8.2.1. Khái niệm và phân loại quần thể 8.2.2. Các đặc trưng cơ bản của quần thể 8.3. Quần xã sinh vật 8.3.1. Khái niệm 8.3.2. Các đặc trưng cơ bản của quần xã 8.4. Hệ sinh thái 8.4.1. Định nghĩa hệ sinh thái 8.4.2. Cấu trúc của hệ sinh thái 8.4.3. Diễn thế sinh thái		Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng trên giảng đường. - Thảo luận nhóm: các đặc trưng của quần thể, quần xã; đặc điểm, nguyên nhân của các loại diễn thế sinh thái. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Chuẩn bị câu hỏi - Tham gia thảo luận nhóm, làm báo cáo thảo luận Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 30	Kiểm tra	H1, H2, H3	Địa điểm: giảng đường	Kết quả bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] N. A. Campbell, J. B. Reece, L. A. Urry, M. L. Cain, S. A. Wasserman, P. V. Minorsky, R. B. Jackson. Dịch giả: Nhiều dịch giả (2008). Sinh học, NXB. Pearson Benjamin Cummings - Hoa Kỳ

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Bộ môn Sinh học, đại học Tây Nguyên (2018). Bài giảng Sinh học đại cương, tài liệu lưu hành nội bộ.

[3]. Hoàng Đức Cự (1997), Sinh học đại cương, tập 1: Sinh học phân tử - tế bào, NXB ĐHQG Hà Nội.

[4] Hoàng Đức Cự (1997), Sinh học đại cương, tập 2: Sinh học cơ thể thực vật, NXB ĐHQG Hà Nội.

[5] Trịnh Hữu Hằng (1998), Sinh học cơ thể động vật, NXB ĐHQG Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

*** Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần**

*** Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.**

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		0%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	25%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.		
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,	H1 H2 H3	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (25%), Bài tập nhóm, cá nhân (25%), Bài kiểm tra định kỳ (50%)

- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

1. Rubrics chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1 H2 H3 H4	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

2. Rubric báo cáo bài tập nhóm

* Phương pháp đánh giá: Sản phẩm của nhóm, PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo	H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày cầu thả, đơn điệu	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3	30 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các	H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
thành viên)			giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.					

3. Rubric đánh giá bài kiểm tra viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày	H4	10 %	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, hình vẽ/ sơ đồ chính xác từ 50-60%.	Hình thức khá đẹp, hình vẽ /sơ đồ chính xác dưới 50 %	Hình thức không đẹp, hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn không chính xác	
2. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - < 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - < 70 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 55 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai nội dung hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi	
3. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	Không giải thích được một số vấn đề liên quan;	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

4. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu	
2.Giải thích một số vấn đề liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	
3.Hình thức trình bày	H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

Ngày 12 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỰC HÀNH SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: KC211023

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 0; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 01TC (30 tiết)

Loại môn học: bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Sinh học đại cương

Học phần học trước: không có

Học phần tiên quyết: không có

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Thị Thu; Số điện thoại: 0905418109;

Email:

thu.daihoctaynguyen@gmail.com

Giảng viên 2: Nguyễn Phương Đại Nguyên; Số điện thoại: 0914032103

Email: nguyendhtn@gmail.com

Giảng viên 3: Bùi Thị Quỳnh Hoa; Số điện thoại: 0912858774

Email: quynhhoadhtn@gmail.com

Giảng viên 4: Trương Bá Phong; Số điện thoại: 0995204082

Email: baphongdhtn@gmail.com

Giảng viên 5: Nguyễn Thị Thủy; Số điện thoại: 0907754747

Email: pthuydhtn@gmail.com

Giảng viên 6: Phạm Thị Phương; Số điện thoại: 0964535998

Email: phamthiphuongtnu@gmail.com

Giảng viên 7: Trần Thị Thanh Thảo; Số điện thoại: 0972004424

Email: thanhthaotnu@gmail.com

Giảng viên 8: Vũ Bích Thủy; Số điện thoại: 0985852041

Email: bichthuycnsh10@gmail.com

Giảng viên 9: Trần Thị Kim Thi; Số điện thoại: 0377064299

Email: kimthi0612@gmail.com

Giảng viên 10: Nguyễn Hữu Kiên; Số điện thoại: 0388345725

Email: huukienbmt@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học: các nguyên tắc và các kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học; nguyên tắc sử dụng và bảo quản các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm; kỹ năng làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của một số loại tế bào và bào quan trong tế bào; quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào. Rèn luyện cho người học các kỹ năng quan sát tiêu bản hiển vi và vẽ hình sinh học; kỹ năng giải phẫu cơ thể động vật để quan sát hình thái và phân tích cấu trúc, chức năng của các nội quan.

Các kỹ năng được rèn luyện trong học phần này là những kỹ năng cơ bản, cần thiết và quan trọng khi làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học; đồng thời còn có ý nghĩa củng cố, khắc sâu các kiến thức lý thuyết có liên quan trong học phần Sinh học đại cương; là cơ sở cho việc rèn luyện các kỹ năng thực hành của nhiều học phần khác có liên quan trong chương trình học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Rèn luyện cho người học những nguyên tắc, kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học: nội quy làm việc trong phòng thí nghiệm, nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng

thí nghiệm; nguyên tắc về sử dụng, bảo quản các dụng cụ, trang thiết bị, hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học.

MT2. Rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng và bảo quản kính hiển vi, kỹ năng quan sát các tiêu bản hiển vi và vẽ hình Sinh học.

MT3. Rèn luyện cho người học các kỹ năng làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của các loại tế bào và một số bào quan trong tế bào, quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào và sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của các quá trình phân bào.

MT4. Rèn luyện cho người học kỹ năng giải phẫu động vật và kỹ năng quan sát, phân tích hình thái, cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong cơ thể động vật; qua đó phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Tuân thủ nghiêm túc các nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học, các nguyên tắc về giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm; các nguyên tắc sử dụng và bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất trong phòng thí nghiệm.

H2. Sử dụng thành thạo kính hiển vi để quan sát các mẫu vật trên tiêu bản hiển vi tạm thời và tiêu bản hiển vi cố định; bảo quản kính hiển vi đúng kỹ thuật.

H3. Làm được các tiêu bản tạm thời để quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào thực vật, tế bào động vật và một số bào quan trong tế bào; quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào; quan sát được sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân.

H4. Thực hiện giải phẫu đúng kỹ thuật các đại diện của các lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, chim và Thú. Quan sát được hình thái, cấu trúc nội quan của các đại diện thuộc các lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú. Phân tích được mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan trong cơ thể động vật và mối quan hệ phụ thuộc, thống nhất giữa các cơ quan trong cơ thể.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C2	C3	...	C10
H1			x		
H2			x		
H3			x		
H4			x		

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1. Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.1. Nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.2. Nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.3. Nguyên tắc sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học	TH: 2,0 tiết	[1] bài 1
2	Bài 2. Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học 2.1. Cấu tạo của kính hiển vi quang học 2.2. Cách sử dụng kính hiển vi quang học 2.3. Cách bảo quản kính hiển vi quang học	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 2, [2] chương 1
3	Bài 3. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 3 [2] chương 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Quan sát hình thái – cấu trúc tế bào thực vật và một số bào quan trong tế bào 3.1. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời và cách vẽ hình quan sát được từ tiêu bản hiển vi 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát tế bào biểu bì vảy hành và tế bào khí khổng 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát bột lạp và sắc lạp		
4	Bài 4. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào động vật và sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào 4.1. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó trên tiêu bản hiển vi cố định 4.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 4 [2] chương 4
5	Bài 5. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân trên tiêu bản hiển vi cố định 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định	TH: 4,0 tiết	[1] Bài 5 [2] chương 5
6	Bài 6. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Cá 6.1. Quan sát hình thái ngoài của cá Lóc đồng 6.2. Kỹ thuật giải phẫu cá Lóc đồng 6.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của cá Lóc đồng 6.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Cá	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 6 [3] Bài 5
7	Bài 7. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Lưỡng cư 7.1. Quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng 7.2. Kỹ thuật giải phẫuẾch đồng 7.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản củaẾch đồng 7.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Lưỡng cư	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 7 [3] Bài 8
8	Bài 8. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Bò sát 8.1. Quan sát hình thái ngoài của Thạch sùng/ Kỳ nhông 8.2. Kỹ thuật giải phẫu Bò sát 8.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Bò sát	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 8 [3] Bài 11

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Bò sát		
9	Bài 9. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Chim 9.1. Quan sát hình thái ngoài của Gà nhà 9.2. Kỹ thuật giải phẫu Chim 9.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chim 9.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chim	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 9 [3] Bài 15
10	Bài 10. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Thú 10.1. Quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ 10.2. Kỹ thuật giải phẫu Chó nhà/ Thỏ 10.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chó nhà/ Thỏ 10.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chó nhà/ Thỏ	TH: 2,0 tiết	[1] Bài 10 [3] Bài 18
11	Thi	4, 0 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 - 2	Bài 1. Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.1. Nội qui làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.2. Nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm Sinh học 1.3. Nguyên tắc sử dụng, bảo quản các trang thiết bị, dụng cụ và hóa chất trong phòng thí nghiệm Sinh học	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - PP giải thích – minh họa - PP thực hành Hình thức tổ chức dạy học: - Dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm - Thảo luận nhóm/Semina: các nguyên tắc giữ vệ sinh – an toàn trong phòng thí nghiệm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng - Ghi chép - Tham gia thảo luận nhóm/ semina - Dự đủ số tiết học thực hành	- Điểm danh - Trả lời câu hỏi - Ý thức tham gia thảo luận nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 3 – 4	Bài 2. Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học 2.1. Cấu tạo của kính hiển vi quang học 2.2. Cách sử dụng kính hiển vi quang học 2.3. Cách bảo quản kính hiển vi quang học	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: nhận biết các bộ phận cấu trúc của kính hiển vi quang học; rèn luyện cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm - Sử dụng được kính hiển vi quang học - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.
Tiết 5 - 8	Bài 3. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời Quan sát hình thái – cấu trúc tế bào thực vật và một số bào quan trong tế bào 3.1. Kỹ thuật làm tiêu bản hiển vi tạm thời và cách vẽ hình quan sát được từ tiêu bản hiển vi 3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát tế bào biểu bì vảy hành và tế bào khí khổng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: Rèn luyện kỹ năng làm tiêu bản tạm thời và vẽ hình tiêu bản hiển vi. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm - Làm được các tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát: tế bào biểu	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát bột lap và sắc lap		bì vẩy hành, tế bào khí khổng, bột lap và sắc lap. - Vẽ hình các tế bào và các bào quan quan sát được. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 9 - 12	Bài 4. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào động vật và sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào 4.1. Quan sát hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó trên tiêu bản hiển vi cố định 4.2. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh ở tế bào thực vật	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái, cấu trúc tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó (hoặ thỏ) trên tiêu bản hiển vi cố định có sẵn. Làm tiêu bản hiển vi tạm thời để quan sát hiện tượng co nguyên sinh và hiện tượng phản co nguyên sinh của tế bào biểu bì vẩy hành. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát và vẽ được hình thái, cấu trúc của tế bào niêm mạc miệng và tế bào thần kinh tủy sống chó (thỏ). - Làm được tiêu bản để quan sát và vẽ tế bào biểu bì vẩy hành trải qua quá trình co nguyên sinh và phản co nguyên sinh. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.
Tiết 13 - 16	Bài 5. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân và giảm phân	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan	- Điểm danh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân trên tiêu bản hiển vi cố định 5.1. Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định		- PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát và vẽ minh họa sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kỳ của nguyên phân và giảm phân trên tiêu bản hiển vi cố định có sẵn. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được và vẽ minh họa được các biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong các kỳ của nguyên phân, giảm phân. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	- Kết quả bài thực hành.
Tiết 17 - 18	Bài 6. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Cá 6.1. Quan sát hình thái ngoài của cá Lóc đồng 6.2. Kỹ thuật giải phẫu cá Lóc đồng 6.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của cá Lóc đồng 6.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Cá	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của cá Lóc. Giải phẫu và quan sát các nội quan của cá Lóc. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của cá Lóc. - Giải phẫu và quan	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của cá Lóc. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 19 - 20	Bài 7. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Lưỡng cư 7.1. Quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng 7.2. Kỹ thuật giải phẫuẾch đồng 7.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản củaẾch đồng 7.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Lưỡng cư	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài củaẾch đồng. Giải phẫu và quan sát các nội quan củaẾch đồng. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài củaẾch đồng. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan củaẾch đồng. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.
Tiết 21 - 22	Bài 8. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu	H1 H4	Phương pháp dạy học:	- Điểm danh

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Bò sát 8.1. Quan sát hình thái ngoài của Thạch sùng/ Kỳ nhông 8.2. Kỹ thuật giải phẫu Bò sát 8.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Bò sát 8.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Bò sát		- PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Bò sát. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Bò sát. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Bò sát. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của Bò sát. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	- Kết quả bài thực hành.
Tiết 23 - 24	Bài 9. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Chim 9.1. Quan sát hình thái ngoài của Gà nhà 9.2. Kỹ thuật giải phẫu Chim 9.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Gà nhà. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Gà	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chim 9.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chim		nhà. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Gà nhà. - Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc - Kết quả bài thực hành. - các nội quan của Gà nhà. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 25 - 26	Bài 10. Quan sát hình thái ngoài – Giải phẫu và quan sát hình thái, cấu trúc các nội quan của lớp Thú 10.1. Quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ 10.2. Kỹ thuật giải phẫu Chó nhà/ Thỏ 10.3. Quan sát hình thái, cấu trúc của cơ quan hô hấp, cơ quan tiêu hóa, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh sản của Chó nhà/ Thỏ 10.4. Phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan và mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể của Chó nhà/ Thỏ	H1 H4	Phương pháp dạy học: - PP sinh viên tự học với tài liệu học tập - PP trực quan - PP giải thích – minh họa - PP thực hành thí nghiệm Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học trước ở nhà - Dự giảng trên phòng thí nghiệm - Thực hành: quan sát hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ. Giải phẫu và quan sát các nội quan của Chó nhà/ Thỏ. Phân tích mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập trước khi dự giảng và thực hành trên phòng thí nghiệm. - Quan sát được hình thái ngoài của Chó nhà/ Thỏ.	- Điểm danh - Kết quả bài thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Giải phẫu và quan sát được hình thái, cấu trúc các nội quan của Chó nhà/ Thỏ. - Phân tích được mối quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể và mối quan hệ giữa cấu trúc với chức năng của các cơ quan. - Dự đủ số tiết học thực hành Địa điểm học: - Phòng thí nghiệm	
Tiết 27 - 30	Thi	H1, H2, H3, H4	Phương pháp: - Hỏi – Đáp - Thực hành thí nghiệm Địa điểm: phòng thí nghiệm	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bộ môn Sinh học, đại học Tây Nguyên (2020). Bài giảng Thực hành Sinh học đại cương, tài liệu lưu hành nội bộ.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Trần Công Khánh (1980). Thực tập Hình thái giải phẫu học thực vật, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

[3]. Trần Hồng Việt, Nguyễn Hữu Dực, Lê Nguyên Ngật (2004). Thực hành động vật có xương sống, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài trước khi tới lớp
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

* Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần

- + Nguyên tắc làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học
- + Cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi
- + Kỹ thuật làm tiêu bản tạm thời
- + Quan sát hình dạng, cấu trúc của tế bào động vật, tế bào thực vật
- + Quan sát sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào
- + Quan sát hình thái, cấu tạo giải phẫu đại diện của các lớp: Cá, Lưỡng cư, Chim và Thú.
- + Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong nguyên phân.
- + Quan sát sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể trong giảm phân.

* Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

- + Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nội qui, qui định tại phòng thí nghiệm.
- + Dự đủ tất cả các bài thực hành.
- + Sử dụng và bảo quản thành thạo kính hiển vi.
- + Thành thạo các kỹ năng làm tiêu bản tạm thời; làm được tiêu bản tạm thời để quan sát hình dạng tế bào, các bào quan, sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào.

+ Quan sát được các mẫu vật trên tiêu bản trên kính hiển vi.

+ Giải phẫu và quan sát được các nội quan trong các mẫu vật đại diện cho các Lớp: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và thú.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.		
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,		
					100%

CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm gồm: Chuyên cần (20%), Thí nghiệm thực hành (80%),

1. Rubric chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	
2. Hoạt động chuẩn bị bài	H4	50 %	Chuẩn bị ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Chuẩn bị khá đầy đủ nội dung yêu cầu, 70 - 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị 55 % - 70 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu	Chuẩn bị nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	

2. Rubric đánh giá kết quả thực hành phòng thí nghiệm

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài báo cáo thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thao tác thí nghiệm, kỹ năng thu thập số liệu	H1 H2 H3 H4	40 %	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thao tác gọn gàng và nhanh, thu thập	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu khá	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			được số liệu chính xác	lúng túng và chậm	chính xác			
2. Kết quả TN	H1 H2 H3 H4	40 %	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/ vẽ đồ thị đúng và có nhận xét đầy đủ, thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 12 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

Nguyễn Thị Thu

Mã học phần: KC211090

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Toán cao cấp cho nông lâm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, hàm số nhiều biến số, lý thuyết chuỗi và phương trình vi phân,... Học phần này được thực hiện cho sinh viên năm nhất. Thông qua việc học Toán cao cấp cho nông lâm sinh viên có thể soi sáng và cũng cố được kiến thức cơ bản đã học ở trung học phổ thông như: giới hạn, liên tục, phép tính vi tích phân của hàm số một biến số; rèn luyện cho sinh viên năng lực tính toán và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lý số liệu trong công việc. Hơn nữa, nắm vững học phần này sinh viên có khả năng mô hình hóa toán học các bài toán thực tế đơn giản, có thể áp dụng các kiến thức này để giải quyết một số bài toán thực tiễn và học tiếp các học phần chuyên ngành có liên quan.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phép tính vi tích phân của hàm một biến số và hàm số nhiều biến số để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng của chúng trong thực tiễn:

MT2. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính để sinh viên có thể tính toán thành thục và biết vận dụng các kiến thức đã học một cách linh hoạt khi tính toán và xử lí số liệu;

MT3. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân để sinh viên có thể hiểu một số ứng dụng trong thực tiễn và có thể mô hình hóa toán học một số bài toán thực tế đơn giản.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu được các khái niệm, tính chất về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến, ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, phương trình vi phân cấp 1, cấp 2;

H2. Vận dụng được các kiến thức về phép tính vi tích phân của hàm một biến số, hàm nhiều biến vào học tập các học phần khác có liên quan;

H3. Vận dụng được các tính chất của ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính, phương trình vi phân vào học tập các học phần khác có liên quan;

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x							
H2			x							
H3			x							

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Hàm số một biến 1.1. Giới hạn hàm số, tính liên tục của hàm số một biến 1.1.1 Định nghĩa và tính chất 1.1.2. Các định lý về giới hạn 1.1.3. Quy tắc tính giới hạn 1.1.4. Vô cùng bé, vô cùng lớn và ứng dụng 1.1.5. Hàm số liên tục. 1.2. Tính khả vi của hàm một biến số 1.2.1. Đạo hàm và vi phân cấp một 1.2.2. Đạo hàm và vi phân cấp cao 1.3. Tích phân bất định 1.3.1. Nguyên hàm và tích phân bất định 1.3.2. Các phương pháp tính tích phân bất định 1.3.3. Tích phân của một số lớp hàm 1.4. Tích phân xác định 1.4.1. Định nghĩa và tính chất 1.4.2. Các phương pháp tính tích phân xác định 1.4.3. Ứng dụng của tích phân xác định	LT: 3 BT: 1 LT: 2 BT: 1 TL: 1	[1][2],[3], [5], [7]
2	Chương 2. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính 2.1. Ma trận và các tính chất cơ bản 2.1.1. Khái niệm và các phép toán trên ma trận 2.1.2. Các phép biến đổi sơ cấp trên ma trận 2.2. Định thức 2.3. Ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận 2.4. Hệ phương trình tuyến tính 2.4.1. Khái niệm hệ phương trình tuyến tính 2.4.2. Các phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính	LT: 2 BT: 2 LT: 2 BT: 2	[1],[2],[5],[6]
3	Chương 3: Hàm số nhiều biến		[1], [2], [8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.1. Giới hạn và tính liên tục 4.1.1. Khái niệm hàm nhiều biến, hàm điểm 4.1.2. Giới hạn và tính liên tục của hàm nhiều biến 4.2. Hàm nhiều biến khả vi 4.2.1. Đạo hàm riêng và vi phân toàn phần 4.2.2. Đạo hàm của hàm số hợp 4.2.3. Đạo hàm riêng và vi phân cấp cao 4.3. Cực trị của hàm nhiều biến 4.3.1. Khái niệm cực trị 4.3.2. Phương pháp tìm cực trị 4.4. Tích phân bội 4.4.1. Định nghĩa và tính chất 4.4.2. Một số phương pháp tính tích phân hai lớp	LT: 3 BT: 1 LT: 2 BT: 1 LT:2	
4	Chương 4: Phương trình vi phân 5.1. Phương trình vi phân cấp 1 5.1.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 1 5.1.2. Một số loại phương trình vi phân cấp một và cách giải 5.2. Phương trình vi phân cấp hai 5.3.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 2 5.3.2. Phương trình vi phân cấp 2 tuyến tính có hệ số hằng số.	LT: 2 BT: 1 LT: 1 BT: 1	[1], [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1-4 1-4	Chương 1. Hàm số một biến 1.1. Giới hạn hàm số, tính liên tục của hàm số một biến 1.1.1 Định nghĩa và tính chất 1.1.2. Các định lý về giới hạn 1.1.3. Quy tắc tính giới hạn 1.1.4. Vô cùng bé, vô cùng lớn và ứng dụng 1.1.5. Hàm số liên tục. 1.2. Tính khả vi của hàm một biến số 1.2.1. Đạo hàm và vi phân cấp một 1.2.2. Đạo hàm và vi phân cấp cao 1.3. Tích phân bất định 1.3.1. Nguyên hàm và tích phân bất định 1.3.2. Các phương pháp tính tích phân bất định	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.

	1.3.3. Tích phân của một số lớp hàm 1.4. Tích phân xác định 1.4.1. Định nghĩa và tính chất 1.4.2. Các phương pháp tính tích phân xác định 1.4.3. Ứng dụng của tích phân xác định			
1-4 1-4	Chương 2. Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính 2.1. Ma trận và các tính chất cơ bản 2.1.1. Khái niệm và các phép toán trên ma trận 2.1.2. Các phép biến đổi sơ cấp trên ma trận 2.2. Định thức 2.3. Ma trận nghịch đảo, hạng của ma trận 2.4. Hệ phương trình tuyến tính 2.4.1. Khái niệm hệ phương trình tuyến tính 2.4.2. Các phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
1-4 1-3 1-2	Chương 3: Hàm số nhiều biến 4.1. Giới hạn và tính liên tục 4.1.1. Khái niệm hàm nhiều biến, hàm điểm 4.1.2. Giới hạn và tính liên tục của hàm nhiều biến 4.2. Hàm nhiều biến khả vi 4.2.1. Đạo hàm riêng và vi phân toàn phần 4.2.2. Đạo hàm của hàm số hợp 4.2.3. Đạo hàm riêng và vi phân cấp cao 4.3. Cực trị của hàm nhiều biến 4.3.1. Khái niệm cực trị 4.3.2. Phương pháp tìm cực trị 4.4. Tích phân bội 4.4.1. Định nghĩa và tính chất 4.4.2. Một số phương pháp tính tích phân hai lớp	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.

1-3	Chương 4: Phương trình vi phân 5.1. Phương trình vi phân cấp 1 5.1.1. Khái niệm phương trình vi phân cấp 1 5.1.2. Một số loại phương trình vi phân cấp một và cách giải		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - lên bảng giải bài tập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Lên bảng giải bài tập - Trả lời câu hỏi giảng viên Địa điểm học: - Giảng đường.	- Bảng bài viết nộp tại lớp + trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên.
1-2	5.2. Phương trình vi phân cấp hai 5.3.2. Phương trình vi phân cấp 2 tuyến tính có hệ số hằng số.			

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Đình Quốc, Đinh Thị Xinh, Nguyễn Ngọc Huệ (2014). *Giáo trình toán B*. Giáo trình nội bộ trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Tài liệu tham khảo

[2]. P.E Đankô, A.G. Popôp, T.La.Côgiepnhicôva (1996). *Bài tập toán học cao cấp phần 1*, Nxb Giáo dục (Hoàng Đức Nguyên dịch).

[3].G.M. Fichtengon (1972), *cơ sở giải tích toán học*, tập 2, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp.

[4]. Nguyễn Văn Mậu, Đặng Huy Ruận, Nguyễn Thủy Thanh (2002), *Lý thuyết chuỗi và phương trình vi phân*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

[5] Lê Viết Ngự, Phan Văn Danh (1996). *Toán học cao cấp (Phần I, II)*. Nxb Giáo dục.

[6] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 1*, NXB Giáo dục.

[7] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 2*, NXB Giáo dục.

[8] Nguyễn Đình Trí, *Toán học cao cấp tập 3*, NXB Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2.. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

1. Rubrics cho đánh giá chuyên cần và bài tập cá nhân:

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, pp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài làm nhanh của sinh viên hoặc trả lời, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			XS	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10-9	8-7	6-5	4-0	
1. Chuyên cần	H1	30 %	Tích cực tham gia, làm đầy đủ các bài tập được giao	Có tham gia, làm tối thiểu 3/4 số bài tập được giao	Có tham gia, làm tối thiểu m ½ số bài tập được giao	Tham gia, làm dưới ½ số bài tập được giao	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			XS	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10-9	8-7	6-5	4-0	
							để cho điểm từng SV
2. Nội dung bài làm /Nội dung trả lời	H1, H2, H3	60 %	Bài làm/Trả lời đạt yêu cầu câu hỏi (đầy đủ ý, chính xác)	Bài làm /Trả lời đạt 3/4 yêu cầu câu hỏi	Bài làm /Trả lời đạt ½ yêu cầu câu hỏi	Bài làm /trả lời không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
3. Hình thức trình bày /Kỹ năng trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả, đúng quy cách đảm bảo thời gian quy định /Nói rõ, tự tin, thuyết phục.	Khá đẹp, rõ, không lỗi chính tả, chưa đúng thời gian quy định /Nói rõ, tự tin.	Rõ, khá nhiều lỗi chính tả. chưa đúng thời gian quy định /Nói chưa rõ, thiếu tự tin.	Còn đơn điệu, nhiều lỗi chính tả chưa đúng thời gian quy định /Nói nhỏ, không tự tin.	

2. Rubric đánh giá bài kiểm tra viết giữa kỳ (đánh giá thường xuyên/ kiểm tra để lấy điểm bộ phận)

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp kiểm tra.

* **Công cụ đánh giá:** bài kiểm tra viết tự luận.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, súc tích, logic, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, súc tích, logic, ít lỗi chính tả	Có một số phần chưa rõ, chưa logic, chưa súc tích, còn nhiều lỗi chính tả	Nhiều phần chưa rõ, chưa súc tích, chưa logic, còn rất nhiều lỗi chính tả	Không rõ ràng, không súc tích, không logic, quá nhiều lỗi chính tả	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
2. Giải phần kiến thức cơ sở	H1, H2, H3	80 %	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 70-85% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức cơ sở	
3. Giải phần kiến thức nâng cao	H1, H2, H3	10%	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 70-85% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	

3. Rubric đánh giá bài thi viết cuối kì (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp kiểm tra.

* **Công cụ đánh giá:** bài kiểm tra viết tự luận.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày	H1, H2, H3	10 %	Đẹp, rõ, súc tích, logic, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, súc tích, logic, ít lỗi chính tả	Có một số phần chưa rõ, chưa logic, chưa súc tích, còn nhiều lỗi chính tả	Nhiều phần chưa rõ, chưa súc tích, chưa logic, còn rất nhiều lỗi chính tả	Không rõ ràng, không súc tích, không logic, quá nhiều lỗi chính tả	ĐIỂM CAO NHẤT CỦA PHẦN- Dùng để cho điểm từng SV
2. Giải phần kiến	H1, H2, H3	70 %	Làm đúng, đủ tất cả các bài của	Làm đúng 70 - 85% của các bài trong phần	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
<i>thức cơ sở</i>			phần kiến thức cơ sở	kiến thức cơ sở	kiến thức cơ sở	kiến thức cơ sở	kiến thức cơ sở	
3. Giải phần kiến thức nâng cao	H1, H2, H3	20%	Làm đúng, đủ tất cả các bài của phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 70 -85% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 55-69% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng 40-54% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	Làm đúng dưới 40% của các bài trong phần kiến thức nâng cao	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 10 năm 2021.
Người biên soạn

TS. Dương Quốc Huy

Nguyễn Thị Ngọc Bích

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Mã học phần: QP211011

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 3; Số tín chỉ thảo luận: 0.

Loại môn học: Bắt buộc.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Văn Mười; Số điện thoại: 0943849636;

Email: nvmuoi@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Viết Quỳnh; Số điện thoại: 0982472358;

Email: lvquynh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Lê Văn Đoài; Số điện thoại: 0949200642;

Email: lvdoai@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Trần Quốc Yên; Số điện thoại: 0363664977;

Email: tqyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Trần Văn Hùng; Số điện thoại: 0972912972;

Email: tranvanhung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cơ sở lý luận về đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại; nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Học phần này là những kiến thức lý luận cơ bản tiền đề, làm cơ sở để vận dụng học những học phần khác.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc.

MT2: SV nắm chắc các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Kiểm tra HP1 đạt kết quả cao.

MT3: SV nắm chắc những nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Thi kết thúc HP1 đạt kết quả cao.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Hiểu rõ tầm quan trọng và nắm vững những kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

H2: Biết vận dụng vào thực tiễn để bảo vệ tính đúng đắn, sự cần thiết trong đường lối quân sự của Đảng, kiên quyết phản bác, đấu tranh với các quan điểm sai trái, xuyên tạc; biết liên hệ trách

nhệm cụ thể của bản thân phù hợp với lĩnh vực học tập để góp phần thực hiện đường lối của Đảng về quốc phòng – an ninh.

H3: Có thái độ nghiêm túc trong học tập, hiểu đúng nội dung các chuyên đề, phát huy tính sáng tạo, tích cực, chủ động trong quá trình học tập, nghiên cứu. Tự hào về truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc ta; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học - Nội dung: 1.1. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu 1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng an ninh	LT: 2 TL:	[1]
2	Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc - Nội dung: 2.1. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh 2.2. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội 2.3. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa	LT: 2 TL: 2	[1]
3	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 3.1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay	LT: 4 TL:	[1]
4	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.3. Nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc	LT: 4 TL:	[1]
5	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam - Nội dung:		[1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.1. Đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	LT: 4 TL:	
6	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại - Nội dung: 6.1. Cơ sở lí luận và thực tiễn của sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt Nam 6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại ở nước ta hiện nay 6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt nam hiện nay.	LT: 4 TL:	[1]
7	Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam - Nội dung: 7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của cha ông ta 7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo 7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên	LT: 4 TL: 2	[1]
8	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới - Nội dung: 8.1. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia 8.2. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia 8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ biển, đảo, biên giới quốc gia	LT: 4 TL:	[1]
9	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng - Nội dung: 9.1. Xây dựng lực lượng DQTV 9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 9.3. Động viên quốc phòng	LT: 4 TL: 2	[1]
10	Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc - Nội dung: 10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.3. Trách nhiệm của học sinh, sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc .	LT: 2 TL: 2	[1]
11	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội - Nội dung: 11.1. Những nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia		[1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	11.2. Những nội dung cơ bản về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 11.3. Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ ANQG và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.	LT:3 TL:	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/5	Bài 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học - Nội dung: 1.1. Đối tượng nghiên cứu 1.2. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu 1.3. Giới thiệu về môn học giáo dục quốc phòng an ninh Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc - Nội dung: 2.1. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh (Bài 2) 2.2. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội 2.3. Quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa * Thảo luận bài 2	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
2/5	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 3.1. Vị trí, đặc trưng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.2. Nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân 3.3. Một số biện pháp chính xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hiện nay * Thảo luận bài 2	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phần thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Tính tất yếu bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	
3/5	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - Nội dung: 4.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 4.3. Nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam - Nội dung: 7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc của cha ông ta	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
4/5	Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam - Nội dung: 7.2. Nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo 7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên * Thảo luận bài 7	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phân thảo luận, Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: “Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và trách nhiệm của sinh viên”. Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia thảo luận. Địa điểm học: Phòng học	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
5/5	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam - Nội dung: 5.1. Đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 5.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng - Nội dung: 9.1. Xây dựng lực lượng DQTV	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
6/5	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng - Nội dung: 9.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên 9.3. Động viên quốc phòng * Thảo luận bài 9	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phân thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận “vị trí, vai trò, nhiệm vụ của LLDQTV, LLDBĐV...” Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	Kiểm tra HP1 bằng hình thức trắc nghiệm
7/5	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại - Nội dung: 6.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của sự kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh ở Việt Nam 6.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố QPAN và đối ngoại ở nước ta hiện nay	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu...	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh ở Việt nam hiện nay. Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới - Nội dung: 8.1. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia		Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
8/5	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới - Nội dung: 8.2. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia 8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ biển, đảo, biên giới quốc gia Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc - Nội dung: 10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc 10.3. Trách nhiệm của học sinh, sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc .	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	
9/5	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội - Nội dung: 11.1. Những nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia 11.2. Những nội dung cơ bản về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. 11.3. Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ ANQG và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. * Thảo luận bài 10	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phản thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Trách nhiệm của sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu	

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học.	

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Tập thể tác giả (2013, tái bản 2014, 2015), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh, dung cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng* - Tập một, Nxb Giáo dục Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb QĐND.

[3]. Bộ Quốc phòng – Viện lịch sử quân sự Việt Nam (1995), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 – 1954*, NXB Quân đội nhân dân.

[4]. Chủ nghĩa Mác – Lênin bàn về Chiến tranh và Quân đội (1976), NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia.

[6]. Quốc hội (2015), *Luật biển Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật

[7]. Vụ Giáo dục quốc phòng (2012), *Biển, đại dương và chủ quyền biển đảo Việt Nam*, Xí nghiệp in Tổng cục Công nghiệp quốc phòng.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung tham gia thảo luận và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần tham quan thực tế:

- Tổ chức cho SV đi tham quan, học tập thực tế tại bảo tàng tỉnh Đắk Lắk, Nhà đày Buôn Ma Thuột, các đơn vị quân đội, công an trên địa bàn tỉnh.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong việc rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	H3	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra nhận thức của SV qua học tập nội dung bài 1,2,3,4.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra bằng hình thức trắc nghiệm.	H1	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

*** Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác...	Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu thảo luận, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động, chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tham gia thực hiện các nhiệm vụ khác...	Học tập có lúc chưa tập trung, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động nhưng chưa nhiệt tình, chấp hành các chế độ quy định chưa thường xuyên...	Học tập chưa tập trung, ngủ gật, làm việc riêng trong giờ học, chấp hành quy định lớp học chưa nghiêm, tham gia các hoạt động chưa tốt, chưa nhiệt tình, còn vi phạm các nề nếp chế độ quy định...
Thời gian tham dự	50	Luôn tích cực tham gia đầy đủ các buổi học, tích cực nhiệt tình tham gia đầy đủ các hoạt động của Trung tâm, luôn đảm bảo tác phong nhanh nhẹn trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định, trong thực hiện nhiệm vụ...	Tham gia đầy đủ các buổi học, tham gia đầy đủ các hoạt động, trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và các nhiệm vụ khác...	Tham gia đầy đủ các buổi học, có hôm tác phong còn chậm; trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào tham gia chưa thường xuyên...	Tham gia chưa đầy đủ các buổi học, có buổi vắng mặt trái phép. Vi phạm thời gian thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào, luôn chậm trễ trong mọi công việc...

*** Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra học phần (trắc nghiệm) theo thang điểm 10**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Trả lời đầy đủ 25 câu hỏi trắc nghiệm	100%	Trả lời đúng từ 20- 25 câu hỏi	Trả lời đúng từ 18- 19 câu hỏi	Trả lời đúng từ 13- 17 câu hỏi	Trả lời đúng từ 0 - 12 câu hỏi

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ nhận thức, ý thức trách nhiệm, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1, H2, H3	100%

**KT/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày ... tháng 7 năm 2021
NGƯỜI BIÊN SOẠN

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Trung tá Lê Viết Quỳnh

ThS. Lê Văn Đoài

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH
Mã học phần: QP211006

1. Thông tin về học phần và giảng viên:

- Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thảo luận: 0

- Loại môn học: Bắt buộc.

- Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Nguyễn Văn Mười; Số điện thoại: 0943849636;

Email: nvmuoi@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Lê Viết Quỳnh; Số điện thoại: 0982472358;

Email: lvquynh@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Lê Văn Đoài; Số điện thoại: 0949200642;

Email: lvdoai@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Trần Quốc Yên; Số điện thoại: 0363664977;

Email: tqyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Trần Văn Hùng; Số điện thoại: 0972912972;

Email: tranvanhung@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

3. Mục tiêu học phần:

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh; nắm chắc âm mưu thủ đoạn của địch trong chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ; âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam. Kiểm tra HP2 đạt kết quả cao.

MT2: SV nắm chắc những kiến thức cơ bản về Pháp luật của Nhà nước trong các lĩnh vực cơ bản quan trọng của đời sống xã hội... Thi kết thúc HP2 đạt kết quả cao.

MT3: Mỗi SV phải nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng nền Quốc phòng toàn dân, An ninh nhân dân vững mạnh, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Ghi nhớ những kiến thức cơ bản; phân tích, chứng minh tính đúng đắn, khoa học trong công tác quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt là đối với những vấn đề phức tạp, nhạy cảm như chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản về pháp luật của Nhà nước...

H2: Biết phân tích, tổng hợp, xử lý các vấn đề có liên quan đến các nội dung về công tác quốc phòng, an ninh; vận dụng linh hoạt sáng tạo các kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn cuộc sống.

H3: Xây dựng niềm tin tất thắng trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam

xã hội chủ nghĩa. Nêu cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

H4: SV có ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác, nêu cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; có thái độ nghiêm túc trong học tập, xây dựng phương pháp nghiên cứu, học tập khoa học, rèn luyện phẩm chất đạo đức, nhân cách của con người mới XHCN.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu
1	Bài 1: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam - Nội dung: 1.1. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 1.2. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam 1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta 1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay	LT: 4 TL:	[1]
2	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam - Nội dung: 2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 2.3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	LT: 4 TL:2	[1]
3	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường - Nội dung: 3.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường 3.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	LT: 4 TL:	
4	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	LT: 4 TL:	

	4.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm bảo trật tự, an toàn giao thông		
5	Bài 5: Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác - Nội dung: 5.1. Nhận thức về tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác 5.2. Nhận thức về công tác phòng, chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác	LT: 2 TL:2	
6	Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng - Nội dung: 6.1. Thực trạng an toàn thông tin hiện nay 6.2. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.3. Phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.4. Đường dây nóng của Bộ Công an tiếp nhận thông tin tố giác tội phạm.	LT: 2 TL:2	
7	Bài 7: An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam - Nội dung: 7.1. Khái quát chung về an ninh phi truyền thống 7.2. Quan điểm và các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống	LT: 2 TL:2	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/Số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy	Bài đánh giá
1/5	Bài 1: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam - Nội dung: 1.1. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 1.2. Chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam 1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược "Diễn biến hoà	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	[1]

	bình”, bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta 1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam - Nội dung: 2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc			
2/5	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam - Nội dung: 2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 2.3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam * Thảo luận	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phân thảo luận: Giảng viên định hướng SV làm rõ nội dung “Tình hình địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam và các giải pháp phòng chống...” Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	[1]
3/5	Bài 5: Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng	Kiểm tra HP2 bằng

	danh dự, nhân phẩm của người khác - Nội dung: 5.1. Nhận thức về tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác 5.2. Nhận thức về công tác phòng, chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường - Nội dung: 3.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường * Thảo luận bài 5		giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh. Phân thảo luận: Giảng viên định hướng SV làm rõ nội dung “các loại tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm ở nước ta và một số biện pháp phòng ngừa các loại tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự...” Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	hình thức tự luận
4/5	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường - Nội dung: 3.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng - Nội dung: 6.1. Thực trạng an toàn thông tin hiện nay 6.2. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng 6.3. Phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Địa điểm học: Phòng học	

	6.4. Đường dây nóng của Bộ Công an tiếp nhận thông tin tố giác tội phạm.			
5/5	* Thảo luận bài 6 (2 tiết) Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phân thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Các mối đe dọa trong bảo vệ an toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng... Hình thức tổ chức dạy học: - Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm học: Phòng học	
6/5	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông - Nội dung: 4.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm bảo trật tự, an toàn giao thông Bài 7: An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình, giảng giải phân tích lấy ví dụ thực tế chứng minh Phân thảo luận: Giảng viên định hướng nội dung thảo luận: Tác động của ANPTT đối với Việt Nam và biện pháp phòng chống, trách nhiệm của SV. Hình thức tổ chức dạy học:	

	- Nội dung: 7.1. Khái quát chung về an ninh phi truyền thống 7.2. Quan điểm và các giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề an ninh phi truyền thống * Thảo luận bài 7		- Lên lớp tập trung theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội, trung đội để ôn luyện, nghiên cứu... Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; Khi lên lớp chú ý lắng nghe, ghi đầy đủ các nội dung chính trọng tâm. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tích cực tham gia ý kiến thảo luận làm rõ nội dung. Địa điểm: Phòng học	
--	--	--	--	--

6. Tài liệu học tập:

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Tập thể tác giả (2013, tái bản 2014, 2015), *Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh, dung cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng* - Tập một, Nxb Giáo dục Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb QĐND.

[3]. Phạm Quang Định (2005), *“Diễn biến hòa bình” và cuộc đấu tranh chống “Diễn biến hòa bình” ở Việt Nam*, Nxb QĐND.

[4]. Ban Tôn giáo chính phủ (2006), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*”, NXB Chính trị Quốc gia.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia.

[6]. Nguyễn Hồng Dương (2012), *Quan điểm đường lối của Đảng về tôn giáo và những vấn đề tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.

[7]. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Vụ Pháp chế (2017), *Tài liệu phổ biến các quy định về tội phạm về tài nguyên môi trường trong BLHS 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017*.

[8] Liên Hợp Quốc (1976), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*.

[9] Gudmundur Alfredsson (2011), *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, 1948*, NXB Lao động – xã hội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Phân lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung tham gia thảo luận và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận, thi kết thúc học phần: 30% và 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT T	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
11	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	Phương pháp đánh giá thông qua theo dõi quản lý quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên tại Trung tâm.	H4	60%
22	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra tình độ nhận thức của SV qua học tập nghiên cứu bài 1,2	Kiểm tra bằng hình thức tự luận	H1	40%
33			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

*** Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác...	Chú ý nghe giảng, có tham gia phát biểu thảo luận, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động, chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tham gia thực hiện các nhiệm vụ khác...	Học tập có lúc chưa tập trung, chấp hành quy định lớp học; có tham gia các hoạt động nhưng chưa nhiệt tình, chấp hành các chế độ quy định chưa thường xuyên...	Học tập chưa tập trung, ngủ gật, làm việc riêng trong giờ học, chấp hành quy định lớp học chưa nghiêm, tham gia các hoạt động chưa tốt, chưa nhiệt tình, còn vi phạm các nề nếp chế độ quy định...

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Thời gian tham dự	50	Luôn tích cực tham gia đầy đủ các buổi học, tích cực nhiệt tình tham gia đầy đủ các hoạt động của Trung tâm, luôn đảm bảo tác phong nhanh nhẹn trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định, trong thực hiện nhiệm vụ...	Tham gia đầy đủ các buổi học, tham gia đầy đủ các hoạt động, trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và các nhiệm vụ khác...	Tham gia đầy đủ các buổi học, có hôm tác phong còn chậm; trong thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào tham gia chưa thường xuyên...	Tham gia chưa đầy đủ các buổi học, có buổi vắng mặt trái phép. Vi phạm thời gian thực hiện các chế độ nề nếp quy định và hoạt động phong trào, luôn chậm trễ trong mọi công việc...

*** Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra học phần (Tự luận) theo thang điểm 10**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
Đặt vấn đề	10	Trình bày được nội dung sự cần thiết của vấn đề câu hỏi đặt ra một cách chặt chẽ, sâu sắc, có nghiên cứu tư liệu	Trình bày được nội dung sự cần thiết của vấn đề câu hỏi đặt ra	Có nội dung nhưng chưa sát với yêu cầu câu hỏi đặt ra	Không trình bày được nội dung cần phải thực hiện, nội dung không sát yêu cầu câu hỏi
Trình bày nội dung đúng, đủ, khoa học	50	Trình bày đầy đủ, đúng nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra. Đảm bảo tích logic và khoa học	Trình bày tương đối đầy đủ, đúng nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng chưa logic	Trình bày cơ bản đủ nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng có nội dung chưa chính xác, chưa đảm bảo tích logic và khoa học	Trình bày thiếu, sai nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra, trình bày cầu thả, chưa đảm bảo tích logic và khoa học
Phân tích, lấy ví dụ chứng minh làm rõ vấn đề	20	Phân tích đầy đủ các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh, nội dung có	Phân tích đầy đủ các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh làm rõ vấn đề	Có phân tích các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh làm rõ vấn đề,	Không có nội dung phân tích, hoặc có nhưng sơ sài, thiếu chính xác...

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8,0- 10 điểm	Khá 7,0- 7,9 điểm	Trung bình 5,0- 6,9 điểm	Kém 0- 4,9 điểm
		tính nghiên cứu tư liệu phong phú		nhưng còn thiếu, chưa sát với nội dung	
Kết luận, ý nghĩa liên hệ	20	Nội dung kết luận ngắn gọn, rõ ràng, súc tích, sát với nội dung câu hỏi. Ý nghĩa liên hệ sát với nội dung, sát với thực tiễn, gắn liền với chức trách nhiệm vụ của người học...	Nội dung kết luận ngắn gọn, rõ ràng, sát với nội dung câu hỏi. Ý nghĩa liên hệ sát với nội dung, nhưng chưa sát với thực tiễn...	Có nội dung kết luận, sát với nội dung câu hỏi. Ý nghĩa liên hệ sát với nội dung, nhưng chưa sát với thực tiễn...	Có nội dung kết luận nhưng sơ sài, chưa trình bày được ý nghĩa liên hệ ...

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ nhận thức, ý thức trách nhiệm, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi bằng hình thức trắc nghiệm hoặc tự luận	H1, H2, H3, H4	100/%

**KT/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày ... tháng 7 năm 2021
NGƯỜI BIÊN SOẠN

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Trung tá Lê Viết Quỳnh

Thiếu tá Trần Văn Hùng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUÂN SỰ CHUNG
Mã học phần: QP211012

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tiết lý thuyết: 14; Số tiết thực hành: 16.

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Doãn Anh Tuấn; Số điện thoại: 0834609785;

Email: datuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Trọng Hằng; Số điện thoại: 0982243993;

Email: nguyentronghang@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Nguyễn Việt Hồng; Số điện thoại: 0912129514;

Email: nvhong@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Họ và tên: Phạm Huy Tựa; Số điện thoại: 0905211278;

Email: phtua@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: Khúc Đình Tân; Số điện thoại: 0983337637;

Email: kdtan@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Họ và tên: Lê QuangHuy; Số điện thoại: 0944443133;

Email: lequanghuy2255@gmail.com

Giảng viên 7: Họ và tên: Phạm Mạnh Đạt; Số điện thoại: 0935070777;

Email: pham50566@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Quân sự chung là một nội dung trong chương trình môn học, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại khi học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại trung tâm; điều lệnh đội ngũ; bản đồ, địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Học phần giành thời gian giới thiệu 3 môn quân sự phối hợp để sinh viên tham gia hội thao điền kinh, thể thao quốc phòng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Hiểu biết những kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại;

MT2. Có hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; điều lệnh đội ngũ từng người có súng, đội ngũ đơn vị;

MT3. Có kiến thức về bản đồ địa hình quân sự, biết cách phòng, tránh khi địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong quá trình học tập tại Trung tâm;

H2. Có hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; bản đồ địa hình quân sự; vũ khí công nghệ cao làm cơ sở để vận dụng trong phòng tránh, đánh trả.

H3. Thành thạo một số nội dung của điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết chỉ huy đội hình trung đội thực hành một số nội dung cơ bản về sử dụng bản đồ ngoài thực địa cũng như luyện tập điều lệnh đội ngũ; 3 môn quân sự phối hợp.

H4. Tác phong nhanh nhẹn, nội vụ, vệ sinh gọn gàng, ngăn nắp; có ý thức trong sinh hoạt tập thể, không vi phạm kỷ luật. Nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, góp phần xây dựng nhà trường, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, vận dụng linh hoạt vào thực tế học tập cũng như trong chiến đấu ở cơ quan đơn vị sau này; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	1. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác	LT: 02	[1].
2	2. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại	LT: 02	[1].
3	3. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội	LT: 04	[1].
4	4. Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự	LT:02 TH: 02	[1].
5	5. Điều lệnh đội ngũ từng người có súng	TH: 04	[1].
6	6. Điều lệnh đội ngũ đơn vị	TH: 04	[1].
7	7. Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	LT:02 TH: 02	[1].
8	8. Ba môn quân sự phối hợp	LT:02 TH: 04	[1].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 01- 04	1. Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác 1.1. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày; 1.2. chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; 2. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại 2.1. Các chế độ nề nếp chính quy; 2.2. Cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại.	H1; H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; nhớ các nội dung chính; thực hành sắp xếp nội vụ trong phòng ở theo quy định.	Kiểm tra SV sắp xếp nội vụ, vệ sinh phòng ở, phòng học theo

số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Lý thuyết: Giảng đường - Thực hành: Xấp xếp nội vụ phòng ở của sinh viên	quy định
Tiết 05-08	3. Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội 3.1. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các quân chủng 3.1.1. Quân chủng Phòng không - Không quân 3.1.2. Quân chủng Hải quân 3.2. Vị trí, tổ chức biên chế và nhiệm vụ các binh chủng 3.2.1. Binh chủng Pháo binh 3.2.2. Binh chủng Tăng - thiết giáp 3.2.3. Binh chủng Đặc công 3.2.4. Binh chủng Công binh 3.2.5. Binh chủng Hóa học 3.2.6. Binh chủng Thông tin liên lạc	H2; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 09-12	4. Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự 4.1. Bản đồ 4.1.1. Khái niệm, ý nghĩa 4.1.2. Cơ sở toán học bản đồ địa hình 4.1.3. Phân loại, đặc điểm, công dụng của bản đồ địa hình 4.1.4. Nội dung bản đồ 4.1.5. Chắp ghép, dán gấp, bảo quản bản đồ. 4.2. Sử dụng bản đồ 4.2.1. Đo cự li, diện tích trên bản đồ. 4.2.2. Xác định tọa độ chỉ thị mục tiêu 4.3.3. sử dụng bản đồ ngoài thực địa	H2; H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp học; thực hành làm bài tập ứng dụng. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 13-16	5. Điều lệnh đội ngũ từng người có súng 5.1. Nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ; tiến, lùi, qua phải, qua trái; ngồi xuống, đứng dậy có súng 5.2. Đặt súng, lấy súng; trao súng, nhận súng 5.3. Khám súng 5.4. Sửa dây súng	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; lắng nghe quan sát động	Thực hành kiểm tra ĐLĐN từng người

số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.5. Mang, đeo, treo súng		tác mẫu và thực hành luyện tập theo kết luận Địa điểm học: Sân tập.	có súng.
Tiết 17-20	6. Điều lệnh đội ngũ đơn vị 6.1. Đội hình trung đội hàng ngang 6.1.1. Đội hình trung đội 1 hàng ngang 6.1.2. Đội hình trung đội 2 hàng ngang 6.1.3. Đội hình trung đội 3 hàng ngang 6.2. Đội hình trung đội hàng dọc 6.1. Đội hình trung đội 1 hàng dọc 6.2. Đội hình trung đội 2 hàng dọc 6.3. Đội hình trung đội 3 hàng dọc	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP làm mẫu động tác. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; lắng nghe quan sát động tác mẫu và thực hành luyện tập theo kết luận Địa điểm học: Sân tập.	Thực hành kiểm tra Điều lệnh đội ngũ đơn vị.
Tiết 21-24	7. Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Đặc điểm của vũ khí công nghệ cao 7.1.3. Thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh 7.2. Một số biện pháp phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao 7.2.1. Biện pháp thụ động 7.2.2. Biện pháp chủ động	H2; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung, SV nghe giảng do giảng viên trình bày; thực hành xử lý các tình huống. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính. Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 25-30	8. Ba môn quân sự phối hợp 8.1. Điều lệ 8.1.1. Đặc điểm và điều kiện thi đấu 8.1.2. Trách nhiệm, quyền hạn của người dự thi 8.1.3. Trách nhiệm, quyền hạn của đoàn trưởng (đội trưởng) 8.1.4. Thủ tục khiếu nại	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình; làm mẫu. Hình thức tổ chức dạy học: Tập trung theo lớp; SV nghe giảng do giảng viên trình bày; thực hành luyện tập theo phương án.	Thực hành kiểm tra chạy vũ trang.

số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	8.1.5. Xác định thành tích xếp hạng 8.2. Quy tắc thi đấu 8.2.1. Quy tắc chung 8.2.2 Quy tắc thi đấu các môn 8.2.3. Cách tính thành tích		Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; ghi chép các nội dung chính; luyện tập theo phương án. Địa điểm học: Sân tập.	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi; (2012), “*Giáo trình Giáo dục Quốc phòng - an ninh tập 2; Tái bản lần thứ tư có sửa chữa và bổ sung*” dùng cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng, Nxb Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2]. Bộ Tổng Tham Mưu (2015), “*Điều lệnh đội ngũ QĐND Việt Nam*”, Nxb QĐND.
- [3]. Bộ Tổng Tham Mưu (2015), “*Điều lệnh quản lý bộ đội*”, Nxb QĐND.
- [4]. Cục Quân huấn (2009), “*Giáo trình Địa hình Quân sự*”, Nxb QĐND
- [5]. Binh chủng hóa học (2000), Vũ khí hạt nhân và cách phòng chống, Nxb QĐND.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;
- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần:
- Bài 4: Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự:
- Bài 5: Điều lệnh đội ngũ từng người có súng
- Bài 6: Điều lệnh đội ngũ đơn vị
- Bài 7: Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao
- Bài 8: Ba môn quân sự phối hợp
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành;
- + Chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các vật chất theo từng bài học;
- + Kết hợp nghe, nhìn và ghi chép nội dung;
- + Học mới ôn cũ; kết hợp lý thuyết với thực hành;
- + Tích cực, chủ động trong học tập, không ngại khó, ngại khổ.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; **Trọng số thi kết thúc học phần:** 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá rèn luyện	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà; hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm.	H4	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua thực hành.	H3; H4.	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

*** Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần tỷ lệ 60%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Thái độ thời gian, tham dự	100	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên, nghỉ học không phép, nghỉ học quá phép, chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; có tham gia các hoạt động nhưng kết quả chưa cao.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên (3 lần), hoặc nghỉ học quá phép (2 lần), nghỉ học không phép (2 lần), chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; bị kỷ luật khiển trách .	Bị kỷ luật cảnh cáo

*** Rubrics 2. Đánh giá bài kiểm tra thực hành tỷ lệ 40%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Nội dung	90	Thực hiện xuất sắc động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện tốt động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện được động tác, đủ nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Thực hiện sai một số động tác, thiếu nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Không thực hiện được động tác, sai nội dung, chưa bảo đảm thời gian
Hình thức	10	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1; H2; H3; H4	70%

* Rubrics 3. Đánh giá bài thi kết thúc học phần (tự luận) tỷ lệ 70%

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Trình bày nội dung đúng, đủ, khoa học	70	Trình bày đầy đủ, đúng nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra. Đảm bảo tính logic và khoa học	Trình bày đầy đủ, đúng nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng chưa bảo tính logic và khoa học	Trình bày tương đối đầy đủ nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng có nội chưa chính xác, chưa đảm bảo tính logic và khoa học	Trình bày tương đối đầy đủ nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra nhưng có nội chưa chính xác, chưa đảm bảo tính logic và khoa học hoặc vi phạm quy chế thi bị xử lý khiển trách	Trình bày sai nội dung yêu cầu câu hỏi đặt ra vi phạm quy chế thi bị xử lý khiển trách hoặc cảnh cáo; cấm thi.

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Phân tích, lấy ví dụ chứng minh làm rõ vấn đề	25	Phân tích đầy đủ các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh, nội dung có tính nghiên cứu tư liệu phong phú	Phân tích đầy đủ các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh làm rõ vấn đề	Có phân tích các nội dung, có ví dụ lí luận và thực tiễn để chứng minh làm rõ vấn đề, nhưng còn thiếu, chưa sát với nội dung	Không có nội dung phân tích, hoặc có nhưng sơ sài, thiếu chính xác.	Không phân tích, lấy ví dụ.
Kết luận, trình bày	5	Nội dung kết luận ngắn gọn, rõ ràng, súc tích, sát với nội dung câu hỏi, trình bày đẹp	Nội dung kết luận ngắn gọn, rõ ràng, sát với nội dung câu hỏi. trình bày đẹp	Có nội dung kết luận sát với nội dung câu hỏi. trình bày chưa đẹp	Có nội dung kết luận nhưng chưa sát với nội dung câu hỏi. trình bày chưa đẹp	Chưa có kết luận, trình bày chưa đẹp

**KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày 20 tháng 12 năm 2021
Người biên soạn

Đại tá Nguyễn Văn Mười

Thượng tá Doãn Anh Tuấn

Trung tá Nguyễn Việt Hồng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT
Mã học phần: QP211013

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tiết lý thuyết: 04; Số tiết thực hành: 56

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Doãn Anh Tuấn;

Số điện thoại: 0834609785;

Email: datuan@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Trọng Hằng;

Số điện thoại: 0982243993;

Email: nguyentronghang@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Nguyễn Việt Hồng;

Số điện thoại: 0912129514;

Email: nvhong@ttn.edu.vn

Giảng viên 4: Họ và tên: Phạm Huy Tựa;

Số điện thoại: 0905211278;

Email: phtua@ttn.edu.vn

Giảng viên 5: Họ và tên: Khúc Đình Tân;

Số điện thoại: 0983337637;

Email: kdtan@ttn.edu.vn

Giảng viên 6: Họ và tên: Lê QuangHuy;

Số điện thoại: 0944443133;

Email: lequanghuy2255@gmail.com

Giảng viên 7: Họ và tên: Phạm Mạnh Đạt;

Số điện thoại: 0935070777;

Email: pham50566@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.

Học phần Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật là một nội dung trong chương trình môn học.

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; từng người trong chiến đấu tiến công, từng người trong chiến đấu phòng ngự; từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản về kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; thành thạo tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn; kiểm tra bài 1 đạt kết quả cao.

MT2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng, ném lựu đạn bài 1; thành thạo động tác ném lựu đạn bài 1.

MT3. Nắm được đặc điểm của địch. Nhiệm vụ, khả năng chiến đấu, Hiểu được yêu cầu chiến thuật, cách đánh; động tác chiến đấu của từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự cũng như làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Hiểu biết những kiến thức; thực hành được các kỹ năng cơ bản về: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, lựu đạn.

H2. Thành thạo động tác chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn của súng tiểu liên AK, động tác ném lựu đạn. Vận dụng vào học các bài bắn tiếp theo trong quá trình huấn luyện và chiến đấu ở cơ quan, đơn vị sau này.

H3. Nắm được đặc điểm của địch. Nhiệm vụ, khả năng chiến đấu. Hiểu được yêu cầu chiến thuật, cách đánh; động tác chiến đấu của từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự cũng như làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Vận dụng vào học tập các nội dung chiến thuật tiếp theo.

H4. Tác phong nhanh nhẹn, nội vụ, vệ sinh gọn gàng, ngăn nắp; có ý thức trong sinh hoạt tập thể, không vi phạm kỷ luật. Nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, góp phần xây dựng nhà trường, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, vận dụng linh hoạt vào thực tế học tập cũng như trong chiến đấu ở cơ quan đơn vị sau này; sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1					x					
H2					x					
H3					x					
H4					x					

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	LT: 02 TH: 22	[1].
2	2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1	LT: 02 TH: 06	[1].
3	3. Từng người trong chiến đấu tiến công	TH: 16	[1].
4	4. Từng người trong chiến đấu phòng ngự	TH: 08	[1].
5	5. Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới)	TH: 04	[1].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết: 01- 20	1. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK 1.1. Ngắm bắn 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Đường ngắm cơ bản, điểm ngắm đúng, đường ngắm đúng 1.1.3. Thứ tự thực hành ngắm 1.1.4. Ảnh hưởng do ngắm sai và gió đến kết quả bắn 1.2. Tư thế động tác bắn, bắn và thôi bắn súng tiểu liên AK 1.2.1. Động tác nằm bắn 1.2.2. Động tác bắn 1.2.3. Động tác thôi bắn	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: - Phân lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình. - Phần thực hành: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác; quá trình tập giảng viên theo dõi sửa tập cho người tập Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn	- Lấy được đường ngắm chết; - Hình thức đánh giá: giáo viên kiểm tra đường ngắm từng người

Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3. Tập bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK 1.3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu 1.3.2. Phương án tập bắn 1.3.2. Cách chọn thước ngắm, điểm ngắm 1.3.3. Thực hành tập bắn 1.3.4. Điều kiện kiểm tra và thành tích		bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp lắng nghe, ghi tóm tắt các nội dung chính, quan sát động tác mẫu của giảng viên; luyện tập theo nội dung đã được kết luận. Địa điểm học: Nhà tập bắn	
Tiết: 21-24	1.4. Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03.	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: Phổ biến ý định kiểm tra; thực hành kiểm tra theo kế hoạch. Hình thức tổ chức dạy học: Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03. Yêu cầu sinh viên: Bình tĩnh, tự tin đạt kết quả cao trong kiểm tra. Địa điểm học: Nhà tập bắn	Thực hành kiểm tra bắn bài 1 súng tiểu liên AK bằng máy bắn tập MBT03.
Tiết: 25 - 32	2. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1 2.1. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.1. Một số loại lựu đạn thường dùng. 2.1.2. Quy tắc sử dụng và bảo quản lựu đạn 2.1.3. Tư thế, động tác ném lựu đạn 2.2. Ném lựu đạn bài 1 2.2.1. Đặc điểm, yêu cầu 2.2.2. Điều kiện kiểm tra 2.2.3. Đánh giá thành tích 2.2.4. Thực hành tập ném lựu đạn	H1; H2; H4	Phương pháp dạy học: - Phần lý thuyết: Sử dụng PP thuyết trình. - Phần thực hành: Sử dụng PP thuyết trình kết hợp làm mẫu động tác; quá trình tập giảng viên theo dõi sửa tập cho người tập Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp lắng nghe, ghi tóm tắt	Kiểm tra thực hành ném lựu đạn bài 1.

Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			các nội dung chính, quan sát động tác mẫu của giảng viên; luyện tập theo nội dung đã được kết luận. Địa điểm học: Sân tập.	
Tiết: 33 - 48	3. Từng người trong chiến đấu tiến công 3.1. Phương án tập 3.2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 3.2.1. Nhiệm vụ 3.2.2. Yêu cầu chiến thuật 3.3. Huấn luyện đánh từng loại mục tiêu 3.3.1. Đánh địch trong ụ súng, lô cốt. 3.3.2. Đánh địch trong chiến hào hoặc giao thông hào. 3.3.3. Đánh địch trong căn nhà. 3.3.4. Đánh xe tăng hoặc xe bọc thép. 3.3.5. Đánh tên địch, tốp địch ngoài công sự.	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	Kiểm tra động tác thực hành đánh địch của chiến sỹ
Tiết: 49 - 56	4. Từng người trong chiến đấu phòng ngự 4.1. Phương án tập 4.2. Đặc điểm tiến công của địch 4.3. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 4.1.1. Nhiệm vụ 4.1.2. Yêu cầu chiến thuật 4.4. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 4.4.1. Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 4.4.2. Hành động của chiến sỹ khi địch chuẩn bị tiến công	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập	

Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.4.3. Hành động của chiến sỹ khi địch tiến công 4.4.4. Hành động của chiến sỹ mỗi lần đánh bại địch tiến công. 4.5. Luyện tập tổng hợp		theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	
Tiết: 57 - 60	Bài 5. Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới) 1. Phương án tập 2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật 1.1. Nhiệm vụ 1.2. Yêu cầu chiến thuật 3. Thực hành huấn luyện các vấn đề huấn luyện 3.1. VĐHL1: Hành động của chiến sỹ sau khi nhận nhiệm vụ 3.2. VĐHL2: Hành động của chiến sỹ thực hành canh gác. 3.3. VĐHL3: Hành động của chiến sỹ sau khi hoàn thành nhiệm vụ 4. Luyện tập tổng hợp	H3; H4	Phương pháp dạy học: Thực hành giảng dạy theo phương pháp huấn luyện đội ngũ chiến thuật Hình thức tổ chức dạy học: Lên lớp theo lớp học, cá nhân trong đội hình tiểu đội để ôn luyện. Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước khi lên lớp; chuẩn bị đầy đủ các vật chất theo yêu cầu của giảng viên. Khi lên lớp quan sát, lắng nghe, ghi nhớ nội dung; luyện tập theo nội dung đã được giảng viên kết luận. Địa điểm học: Thao trường chiến thuật 420	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Hữu Hào, Phan Tân Hưng, Nguyễn Đình Lưu, Nguyễn Thanh nghị, Nguyễn Văn Quý, Lê Đình Thi; (2012), “*Giáo trình Giáo dục Quốc phòng - an ninh tập 2; Tài bản lần thứ tư có sửa chữa và bổ sung*” dùng cho sinh viên các trường Đại học, cao đẳng, Nxb Giáo dục Việt Nam

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2]. Cục Quân huấn (2000), *Tổ chức và phương pháp huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh*, Nxb QĐND.
- [3]. Bộ Tổng Tham Mưu (1998), “*Sách dạy sử dụng lựu đạn*”, Nxb QĐND.
- [4]. Cục Quân huấn (1999), “*Sách dạy bắn súng bộ binh*”, Nxb QĐND
- [5]. Cục Quân huấn (1999), “*Giáo trình huấn luyện Kỹ thuật chiến đấu Bộ binh*”, Nxb QĐND
- [6]. Bộ Tổng Tham Mưu (2005), “*Tổ chức phương pháp huấn luyện chiến thuật*”, Nxb QĐND.
- [7]. Bộ Tổng Tham Mưu (1999), “*Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu*”, Nxb QĐND.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng thời lượng của học phần;
- Chủ động chuẩn bị các nội dung và thực hiện giờ tự học theo qui định;
- Tham dự đầy đủ bài kiểm tra và thi kết thúc học phần;

- Chấp hành nghiêm các nội qui, qui định của trung tâm.

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần: Tất cả các nội dung của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành;

+ Chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các vật chất theo từng bài học;

+ Kết hợp nghe, nhìn và ghi chép nội dung;

+ Học mới ôn cũ; kết hợp lý thuyết với thực hành;

+ Tích cực, chủ động trong học tập, không ngại khó, ngại khổ.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá rèn luyện	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà; hoạt động rèn luyện ngoại khóa ngoài giờ học của sinh viên tại Trung tâm.	H4	60%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua thực hành.	H3; H4.	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

* Rubrics 1. Đánh giá chuyên cần tỷ lệ 60%

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Thái độ thời gian, tham dự	100	Luôn tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, luôn tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Tập trung chú ý nghe giảng, tích cực tham gia phát biểu thảo luận. Tích cực nhiệt tình tham gia các hoạt động và đạt kết quả cao; chấp hành nghiêm các chế độ quy định, tích cực tự giác thực hiện nhiệm vụ khác.	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên, nghỉ học không phép, nghỉ học quá phép, chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm; có tham gia các hoạt động nhưng	Đến muộn giờ học không có lý do chính đáng từ 30 phút trở lên (3 lần), hoặc nghỉ học quá phép (2 lần), nghỉ học không phép (2 lần), chấp hành chưa nghiêm các quy định của Trung tâm;	Bị kỷ luật cảnh cáo

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
				kết quả chưa cao.	bị kỷ luật khiển trách .	

*** Rubrics 2. Đánh giá điểm kiểm tra định kỳ tỷ lệ 40%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Xuất sắc 9 - 10	Giỏi 8 - cận 9	Khá 7 - cận 8	Đạt 5 - cận 7	Không đạt 0 - dưới 5
Nội dung	90	Thực hiện xuất sắc động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện tốt động tác, đủ nội dung, thời gian theo quy định	Thực hiện được động tác, đủ nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Thực hiện sai một số động tác, thiếu nội dung, chưa bảo đảm thời gian	Không thực hiện được động tác, sai nội dung, chưa bảo đảm thời gian
Hình thức	10	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp, thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành tốt, thái độ tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực	Phương pháp thực hành chưa tốt, thái độ chưa tích cực

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1; H2; H3; H4	70%

*** Rubrics 4. Đánh giá thi kết thúc học phần (Bắn bài 1 súng tiêu liên AK bằng máy bắn tập MBT03) tỷ lệ 70%**

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 9 - 10 điểm	Khá 7- 8 điểm	Trung bình 5 - 6 điểm	Kém 0 - 4 điểm
Nội dung	100	Thực hiện tốt động tác, bắn được tổng điểm từ 27 - 30 điểm	Thực hiện tốt động tác, bắn được tổng điểm từ 20 - 26 điểm	Thực hiện tốt động tác, bắn được tổng điểm từ 15 - 19 điểm	Thực hiện tốt động tác, bắn được tổng điểm dưới 15 điểm

**KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngày 20 tháng 12 năm 2021
Người biên soạn

Đại tá Nguyễn Văn Mười Thượng tá Doãn Anh Tuấn Trung tá Nguyễn Việt Hồng

Mã học phần: NL213706

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Võ Hùng; Số điện thoại: 0914069919;

Email: vohung@ttn.edu.vn

Giảng viên n: Ho và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về khái niệm khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học, đồng thời trang bị kỹ năng tiếp cận khoa học; phương pháp thiết kế khung logic; cấu trúc đề xuất nghiên cứu và cách trình bày báo cáo khoa học.

Học phần này là cơ sở để sinh viên vận dụng vào công việc nghiên cứu khoa học; thực hiện khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

M1 - Trình bày các khái niệm về khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học.

M2 - Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học đạt chất lượng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phân

Kiến thức

H1 - Trình bày được các khái niệm khoa học; lịch sử phát triển khoa học.

H2 - Giải thích được sự khác nhau giữa công nghệ; chuyển giao công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học.

Kỹ năng

H3 - Sử dụng các phương pháp tiếp cận khoa học để phát hiện ý tưởng nghiên cứu.

H4 - Tổng quan tài liệu nghiên cứu.

H5 - Xây dựng đề cương nghiên cứu trên cơ sở khung logic nghiên cứu.

H6- Viết đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học.

Thái độ

H7 - Trung thực, khách quan, có quan điểm khoa học, lịch sử và biên chứng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

[illegible]

CĐR phần	học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H6										x	
H7											x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm khoa học, công nghệ, nghiên cứu khoa học Nội dung: 1.1. Khái niệm khoa học 1.1.1. Khái niệm khoa học 1.1.2. Đối tượng của khoa học 1.1.3. Phân loại khoa học 1.2. Sự phát triển của khoa học 1.2.1. Lịch sử phát triển của khoa học 1.2.2. Quy luật phát triển của khoa học 1.3. Khái niệm công nghệ và chuyển giao công nghệ 1.3.1. Khái niệm công nghệ 1.3.2. Khái niệm chuyển giao công nghệ 1.4. Nghiên cứu khoa học 1.4.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học 1.4.2. Mức độ nghiên cứu khoa học 1.4.3. Loại hình nghiên cứu khoa học	LT: 7 tiết BT: 0 tiết	[1]; [5]; [11].
2	Chương 2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học Nội dung: 2.1. Cơ chế phát hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học 2.1.1. Cơ chế trực giác 2.1.2. Cơ chế phân tích nguyên nhân – hậu quả của vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót 2.1.3. Cơ chế tiếp thực tiễn, có sự tham gia (PTD) 2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu 2.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2.3.1. Phép duy vật biện chứng là cơ sở cho nhận thức khoa học 2.3.2. Quan điểm hệ thống, cấu trúc trong nghiên cứu khoa học 2.3.3. Quan điểm lịch sử - logic trong nghiên cứu khoa học 2.3.4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học 2.4. Kỹ năng nghiên cứu khoa học 2.4.1. Sử dụng phương pháp luận nghiên cứu thích hợp 2.4.2. Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu cụ thể 2.4.3. Sử dụng công cụ, kỹ thuật nghiên cứu	LT: 7 tiết BT: 3 tiết	[1]; [5]; [11]; [12]; [13].
3	Chương 3: Thiết kế khung logic nghiên cứu Nội dung 3.1. Tiến trình logic phát triển giải pháp nghiên cứu 3.1.1. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu 3.1.2. Thiết kế nội dung nghiên cứu	LT: 5 tiết BT: 5 tiết	[1]; [5]; [6]; [11]; [12]; [13].

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1.3. Chọn lựa, thiết lập phương pháp nghiên cứu cụ thể - Phương pháp nghiên cứu thực tiễn - Phương pháp nghiên cứu lý thuyết - Phương pháp chuyên gia - Phương pháp mô hình hoá, mô phỏng toán học các quy luật tự nhiên xã hội - Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia (PR - Participatory Research). 3.1.4. Phát hiện giải định quan trọng 3.2. Xây dựng khung logic nghiên cứu		
4	Chương 4: Trình bày đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học Nội dung 4.1. Viết đề xuất nghiên cứu 4.2. Cấu trúc báo cáo khoa học	LT: 4 tiết BT: 6 tiết	[1]; [5]; [6]; [11]; [12]; [13].

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1 và 2 Số tiết: 1 - 7	Chương 1. Khái niệm khoa học, công nghệ, nghiên cứu khoa học Nội dung: 1.2. Khái niệm khoa học 1.1.1. Khái niệm khoa học 1.1.2. Đối tượng của khoa học 1.1.3. Phân loại khoa học 1.2. Sự phát triển của khoa học 1.2.1. Lịch sử phát triển của khoa học 1.2.2. Quy luật phát triển của khoa học 1.3. Khái niệm công nghệ và chuyển giao công nghệ 1.3.1. Khái niệm công nghệ 1.3.2. Khái niệm chuyển giao công nghệ 1.4. Nghiên cứu khoa học 1.4.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học	- H1: Trình bày được các khái niệm khoa học, kỹ thuật, công nghệ và nghiên cứu khoa học - H2: Phân biệt giữa kỹ thuật và công nghệ, chuyên gia công nghệ - Phân loại được mức độ nghiên cứu khoa học	- Giảng viên trình bày - PP động não: Khoa học là gì? - Thảo luận nhóm: Phân biệt Kỹ thuật và công nghệ. - Phân biệt các loại hình nghiên cứu khoa học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Chuẩn bị báo cáo, Địa điểm học: - Giảng đường	+ Báo cáo của các nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.4.2. Mức độ nghiên cứu khoa học 1.4.3. Loại hình nghiên cứu khoa học			
Buổi học 2 - 5 Số tiết: 8 - 17	Chương 2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học Nội dung: 2.1. Cơ chế phát hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học 2.1.1. Cơ chế trực giác 2.1.2. Cơ chế phân tích nguyên nhân – hậu quả của vấn đề, phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót 2.1.3. Cơ chế tiếp thực tiễn, có sự tham gia (PTD) 2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu 2.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2.3.1. Phép duy vật biện chứng là cơ sở cho nhận thức khoa học 2.3.2. Quan điểm hệ thống, cấu trúc trong nghiên cứu khoa học 2.3.3. Quan điểm lịch sử - logic trong nghiên cứu khoa học 2.3.4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học 2.4. Kỹ năng nghiên cứu khoa học 2.4.1. Sử dụng phương pháp luận nghiên cứu thích hợp 2.4.2. Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu cụ thể 2.4.3. Sử dụng công cụ, kỹ thuật nghiên cứu	- H3: Vận dụng một vài cơ chế để phát hiện ý tưởng nghiên cứu. - H4: Lập danh lục tài liệu tham khảo và trình bày cách tổng quan tài liệu có hệ thống - Giải thích và xác định phương pháp luận cho một chủ đề nghiên cứu đơn giản	- Giảng viên trình bày - Bài tập nhóm: Hãy phân tích nguyên nhân – hậu quả của một vấn đề (mà nhóm chọn), để phát hiện ý tưởng nghiên cứu. - Bài giao nhiệm vụ: Hãy tổng quan tài liệu về chủ đề nghiên cứu Bài tập động não: Để nghiên cứu KH có hiệu quả cần có những kỹ năng gì? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Địa điểm học: - Giảng đường	- Báo cáo kết quả của các nhóm trước lớp. - Bài tổng quan tài liệu của nhóm trên A4.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 4 - 7 Số tiết: 18 - 27	Chương 3: Thiết kế khung logic nghiên cứu Nội dung 3.1. Tiến trình logic phát triển giải pháp nghiên cứu 3.1.1. Xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu 3.1.2. Thiết kế nội dung nghiên cứu 3.1.3. Chọn lựa, thiết lập phương pháp nghiên cứu cụ thể 3.1.4. Phát hiện giải định quan trọng 3.2. Xây dựng khung logic nghiên cứu	- H5: Viết mục tiêu nghiên cứu theo tiêu chí SMART - Thiết lập khung logic nghiên cứu	Giảng viên trình bày Bài tập nhóm: Viết mục tiêu cho chủ đề nghiên cứu mà nhóm đã chọn, bảo đảm tiêu chí SMART Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Địa điểm học: - Giảng đường	- Báo cáo kết quả của các nhóm trước lớp.
Buổi học 7 - 9 Số tiết: 28 - 37	Chương 4: Trình bày đề xuất nghiên cứu và báo cáo khoa học Nội dung 4.1. Viết đề xuất nghiên cứu 4.2. Cấu trúc báo cáo khoa học	- H6: Sử dụng cấu trúc mẫu đề xây dựng đề xuất nghiên cứu - Áp dụng cấu trúc mẫu để viết báo cáo khoa học	Giảng viên trình bày Minh họa qua các đề cương nghiên cứu; các báo cáo khoa học các cấp	- Bản đề xuất nghiên cứu của các nhóm; bao gồm cả khung logic nghiên cứu.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Võ Hùng (2018): Bài giảng Phương pháp tiếp cận khoa học. Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Chu Đức (2001): Mô hình toán các hệ thống sinh thái. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[3]. Chu Đức (2001): Mô hình toán trong hạch toán kinh tế môi trường. Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

[4]. Lưu Đức Hải (2002): Cơ sở khoa học môi trường. Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

[5]. Bảo Huy, các cố vấn và cộng sự (2003): Sổ tay hướng dẫn phát triển công nghệ có sự tham gia. Mạng lưới đào tạo LNXH Việt Nam, Helvetas, Bộ NN & PTNT. Nxb NN & PTNT.

[6]. Bảo Huy và cộng tác viên (2004): Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar, tỉnh Gia Lai. Đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Khoa học công nghệ – UBND tỉnh Gia Lai, 189 trang.

[7]. Jacques Vernier (1993): Môi trường sinh thái. Nxb Thế giới, Hà Nội.

[8]. Nguyễn Đức Khiển (2001): Môi trường và phát triển. Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội.

[9]. Stephen D. Wratten and other (1986): Thực nghiệm sinh thái học. Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội

[10]. Trịnh Thị Thanh, Lưu Lan Hương (2001): Sinh thái học - Phần thực tập. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[11]. Phạm Viết Vượng (2000): Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

[12]. C.P. Patrick Reid (2000): Handbook for preparing and writing research proposals. University of Anizona, International Union of Forestry Research Organization (IUFRO), Vienna, Austria, 164p.

[13]. Paul Stapleton (1987): Writing research papers. An easy guide for Non-Native-English Speakers. Auatralian Center for International Agricultural Research ACIAR, Canberra.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Bài thực hành cá nhân của học phần: Xây dựng hoàn chỉnh một đề cương (đề xuất) nghiên cứu.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Đề cương đầy đủ các phần, mục như mẫu cấu trúc đã được học.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%.; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H7	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
3	Bài thực hành cá nhân	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H3 H4 H5 H6	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Ghi chú: Kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi / 100 = kết quả học phần.

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%), Bài tập nhóm (30%), Bài thực hành cá nhân (40%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** phương pháp quan sát, hỏi – đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H7	70 %	Tham dự > 90% số tiết học của học phần	Tham dự 80 - 90% số tiết học của học phần	Tham dự 70 - <80% số tiết học của học phần	Tham dự 60 - <70% số tiết học của học phần	Tham dự dưới 60% số tiết học của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H7	30 %	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Phát biểu đáp ứng nội dung câu hỏi từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi.	Không tham gia phát biểu trong cả quá trình	

2. RUBRIC BÀI TẬP NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức bài báo cáo	H1 – H5	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng, rõ ràng, đẹp;	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng., rõ ràng nhưng chưa đẹp;	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.	
2. Kỹ năng trình bày và thúc đẩy	H1 – H5	30 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lôi cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi tích cực từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm chưa hiệu quả. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi khá tốt	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
3. Nội dung báo cáo	H1 – H5	30 %	Nội dung đáp ứng 85% – 100% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 70% - 84% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 55% - 69% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 40%-54% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng dưới 40% yêu cầu của chủ đề.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1 – H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm có phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

3. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Rubric đánh giá bài thực hành cá nhân: Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học cho một đề tài cụ thể.

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập (bài thực hành)

* **Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, thang đo, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Hình thức, bố cục của Đề cương NCKH	H3 - H6	15 %	Đầy đủ các phần theo quy định, trình bày rõ ràng, lôgic; không có lỗi chính tả;	Tương đối đầy đủ các phần theo quy định, trình bày khá rõ ràng, tương đối lôgic; có rất ít lỗi chính tả	Khá đầy đủ các phần, trình bày chưa thật sự rõ ràng, thiếu lôgic; có một số lỗi chính tả;	Chưa đầy đủ các phần theo quy định, trình bày không rõ ràng, không hợp lý; có rất nhiều lỗi chính tả;	Không theo quy định, không lôgic, trình bày không rõ ràng, rất nhiều lỗi chính tả	
2. Ý tưởng (tên đề tài) và tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu	H3 - H6	15 %	Ý tưởng mới, sát với ngành học, xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn, rõ ràng và có tính khả thi	Ý tưởng tương đối mới, khá sát với ngành học, có tính thực tiễn nhất định, khá rõ ràng và có tính khả thi	Ý tưởng không hoàn toàn mới, chưa sát với ngành học, chưa xuất phát từ nhu cầu cấp thiết của thực tiễn, chưa rõ ràng và khó khả thi	Ý tưởng không mới, mang tính chủ quan, không sát với ngành học, không xuất phát từ thực tiễn, không rõ ràng và không có tính khả thi	Không có tính mới, copy từ một đề tài khác đã thực hiện; không rõ ràng; không thể thực hiện được đề tài.	
3. Tổng quan vấn đề nghiên cứu, tài liệu tham khảo và trích dẫn	H3 - H7	20	Tổng quan nghiên cứu phong phú và phù hợp, cơ sở lý luận bám sát đề tài, có bình luận, nhận xét xác đáng.	Tổng quan nghiên cứu tương đối đầy đủ, bám sát đề tài, có bình luận, nhận xét. Tài liệu tham	Tổng quan nghiên cứu còn hạn chế, chưa thật sự bám sát đề tài, có bình luận nhưng chưa thảo đáng. Tài liệu tham khảo còn hạn	Tổng quan nghiên cứu còn nhiều hạn chế, không phù hợp, chưa bám sát đề tài, không có bình luận, nhận xét của cá nhân.	Tổng quan nghiên cứu rất hạn chế, không bám sát đề tài. Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
			Tài liệu tham khảo phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	khảo tương đối phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức	chế, sắp xếp chưa hoàn toàn đúng quy định, trích dẫn có chỗ chưa đúng thể thức	Tài liệu tham khảo nghèo nàn, sắp xếp không đúng quy định, trích dẫn không rõ ràng	không đúng quy định, không có hoặc rất ít trích dẫn.	
4. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu	H3 – H6	20	Mục tiêu đạt tiêu chí SMART. Nội dung đầy đủ, phù hợp	Mục tiêu tương đối đạt tiêu chí SMART. Nội dung tương đối đầy đủ, phù hợp	Có mục tiêu chưa đạt tiêu chí SMART. Nội dung chưa thật sự đầy đủ, phù hợp	Mục tiêu không đạt tiêu chí SMART. Nội dung không đầy đủ, không phù hợp với mục tiêu và tên đề tài	Mục tiêu hoàn toàn không đạt tiêu chí SMART. Nội dung không đầy đủ, không đáp ứng được mục tiêu và tên đề tài	
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	H3 – H6	20	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể phù hợp với nội dung, đa dạng, phương	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) khá phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể khá phù hợp với nội dung,	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) chưa thực sự phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể chưa thật sự phù hợp với nội dung, phương	Cách tiếp cận nghiên cứu (PP luận) không phù hợp; Phương pháp nghiên cứu cụ thể chưa phù hợp với nội dung, phương pháp chọn mẫu không	Không có phương pháp luận nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu cụ thể không thích	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
			pháp chọn mẫu đúng; phương pháp xử lý số liệu thoả đáng, bảo đảm độ tin cậy	phương pháp chọn mẫu đúng; phương pháp xử lý số liệu khá thoả đáng, bảo đảm độ tin cậy	pháp chọn mẫu chưa thật sự mang tính đại diện; phương pháp xử lý số liệu có chỗ chưa thoả đáng, chưa thật sự bảo đảm độ tin cậy	đúng; phương pháp xử lý số liệu có nhiều chỗ sai, không bảo đảm độ tin cậy	hợp; phương pháp chọn mẫu không đúng. Phương pháp thu thập số liệu không hợp lý; xử lý, phân tích số liệu không đúng; không có độ tin cậy	
6. Khung logic và kế hoạch nghiên cứu	H3 – H6	10	Có khung logics nghiên cứu đầy đủ thông tin Kế hoạch nghiên cứu hợp lý, có tính khả thi	Có khung logics nghiên cứu khá đầy đủ thông tin. Kế hoạch nghiên cứu khá hợp lý, có tính khả thi	Có khung logics nghiên cứu tương đối đầy đủ. Kế hoạch nghiên cứu tương đối hợp lý, tương đối có tính khả thi	Khung logics NC còn sơ sài, thiếu thông tin Kế hoạch NC chưa thật hợp lý, thiếu một số hoạt động, nguồn lực cho nghiên cứu	Không có khung logic và kế hoạch nghiên cứu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1; H2; H3, H4, H5	100 %

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.			

4. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H5	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
2. Kỹ thức liên hệ, ví dụ	H1-H5	30 %	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Ngày 12 tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Võ Hùng

TS. Võ Hùng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SINH THÁI MÔI TRƯỜNG
Mã học phần: NL211711

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: : Họ và tên: Nguyễn Phương Đại Nguyên;

Số điện thoại: 0914032103;

Email: nguyendhtn@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên: Trần Trung Dũng;

Số điện thoại:

Email:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học về một số khái niệm sinh thái học cơ bản trong mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường, vai trò của các nhân tố sinh thái như ánh sáng, nhiệt độ, nước, đất đối với môi trường sống của sinh vật. Các qui luật chung, các quy luật sinh thái trong tự nhiên của Sinh vật thông qua các qui luật Sinh thái. Tìm hiểu về khái niệm và phân loại quần thể sinh vật, những đặc trưng cơ bản của quần thể. Học về một số khái niệm chung về quần xã, cấu trúc của quần xã sinh vật, mối quan hệ giữa các loài trong quần xã. Các chu trình sinh địa hóa trong tự nhiên và có thể giải thích các hiện tượng sinh thái diễn ra trong tự nhiên. Học về cấu trúc, các diễn thế của hệ sinh thái.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về một số khái niệm sinh thái học cơ bản trong mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường, vai trò của các nhân tố sinh thái như ánh sáng, nhiệt độ, nước, đất đối với môi trường sống của sinh vật; Các qui luật chung, các quy luật sinh thái trong tự nhiên của Sinh vật thông qua các qui luật Sinh thái; Các khái niệm và phân loại quần thể sinh vật, những đặc trưng cơ bản của quần thể, khái niệm chung về quần xã, cấu trúc của quần xã sinh vật, mối quan hệ giữa các loài trong quần xã và các chu trình sinh địa hóa trong tự nhiên

MT2: Đào tạo sinh viên có thể giải thích các hiện tượng sinh thái diễn ra trong tự nhiên;

MT3. Rèn luyện người học có kỹ năng giao tiếp tốt, làm việc nhóm, làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu;

MT4: Trang bị cho sinh viên có sự nhìn nhận về sự thích thú môn học, yêu thiên nhiên và biết bảo vệ môi trường sống; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sinh viên học xong học phần Sinh học thực vật có khả năng:

H1. Trình bày, phân tích được khái niệm sinh thái học cơ bản trong mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường, vai trò của các nhân tố sinh thái như ánh sáng, nhiệt độ, nước, đất đối với môi trường sống của sinh vật; Các qui luật chung, các quy luật sinh thái trong tự nhiên của Sinh vật thông qua các qui luật Sinh thái; Các khái niệm và phân loại quần thể sinh vật, những đặc trưng cơ bản của quần thể, khái niệm chung về quần xã, cấu trúc của quần xã sinh vật, mối quan hệ giữa các loài trong quần xã và các chu trình sinh địa hóa trong tự nhiên

H2: Vận dụng các kiến thức về sinh thái để giải thích các hiện tượng sinh thái diễn ra trong tự nhiên.

H3. Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm; tự học, tự nghiên cứu; viết và trình bày báo cáo;

H4. Nhìn nhận về sự thích thú môn học, tích cực trong học tập, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết, nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường sống.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C3	C6	C8	C9	C10
H1	x				
H2	x	x			
H3			x	x	
H4					x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Mở đầu sinh thái học và môi trường 1.1. Định nghĩa 1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.3. Nội dung nghiên cứu 1.4. Phương pháp nghiên cứu của sinh thái học 1.5. Các phân môn của Sinh thái học 1.6. Một số khái niệm sinh thái học cơ bản trong mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường	LT: 3 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1 [3] chương 2
2	Chương 2: Các quy luật sinh thái cơ bản 2.1. Các quy luật chung a/ Quy luật lượng tối thiểu của của Liebig b/ Quy luật giới hạn sinh thái Shelford 2.2. Một số quy luật Sinh thái trong tự nhiên	LT: 4 tiết	[1] chương 1 [2] chương 2 [3] chương 1
3	Chương 3. Các nhân tố sinh thái 3.1. Ánh sáng 3.1.1. Thành phần quang phổ ánh sáng 3.1.2. Ảnh hưởng của ánh sáng lên sinh vật 3.2. Nhiệt độ là nhân tố sinh thái 3.3. Nước và độ ẩm là nhân tố sinh thái 3.4. Đất với đời sống sinh vật 3.4.1. Khái niệm 3.4.2 Thành phần của đất 3.4.3. Tính chất của đất 3.4.4. Ảnh hưởng của đất đối với thực vật. 3.4.5. Ảnh hưởng của đất đối với động vật.	LT: 4 tiết	[1] chương 2 [3] chương 3
4	Chương 4. Các dạng môi trường sống của sinh vật 4.1. Các dạng môi trường sống của sinh vật 4.1.1. Khái niệm 4.1.2. Môi trường 4.1.2. Vi môi trường. 4.2. Phân loại môi trường. 4.2.1. Môi trường nước	LT: 4 tiết	[1] chương 3 [3] chương 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2.2. Môi trường cạn 4.2.3. Môi trường không khí 4.2.4. Môi trường sinh vật		
5.	Chương 5. Chu trình sinh địa hóa tự nhiên 5.1. Chu trình nitơ (N) trong tự nhiên (tuần hoàn đạm) 5.2. Chu trình photpho (Phosphor - P) 5.3. Chu trình Cacbon (C) 5.4. Chu trình nước trong tự nhiên	LT: 4 tiết	[1] chương 5 [3] chương 4
	Chương 6. Quần thể sinh vật 6.1. Khái niệm và phân loại quần thể sinh vật 6.1.1. Khái niệm 6.1.2. Kích thước 6.2. Phân loại quần thể 6.2. Những đặc trưng cơ bản của quần thể 6.2.1. Mật độ quần thể 6.2.1.1. Định nghĩa : 6.2.1.2. Phân loại mật độ : 6.2.1.3. Các đặc tính của mật độ 6.2.1.4. Một số phương pháp xác định mật độ quần thể: 6.2.2. Cấu trúc tuổi và giới tính của quần thể: 6.2.2.1. khái niệm tuổi 6.2.2.2. Cấu trúc tuổi của quần thể 6.2.2.3. Thành phần giới tính 6.2.3. Tỷ lệ sinh sản và mức độ tử vong 6.2.3.1 Tỷ lệ sinh sản: 6.2.3.2. Tỷ lệ tử vong 6.2.3.3. Tỷ lệ sống sót 6.2.4. Sự phân bố cá thể trong quần thể 6.2.5. Biến động số lượng cá thể của quần thể	LT: 5 tiết	[1] chương 6 [2] chương 3
	Chương 7. Quần xã và tính chất của quần xã 7.1. Một số khái niệm chung 7.2. Cấu trúc của quần xã sinh vật 7.2.1. Đa dạng về loài, về cấu trúc và về gen 7.2.2. Cấu trúc về không gian của quần xã 7.2.2.1. Cấu trúc theo mặt phẳng 7.2.2.2. Cấu trúc theo chiều thẳng đứng. 7.2.2.3. Cấu trúc về dinh dưỡng 7.3. Mối quan hệ giữa các loài trong quần xã 7.3.2. Các mối tương tác dương	LT: 3 tiết	[1] chương 7
	Chương 8. Hệ sinh thái 8.1. Định nghĩa. 8.2. Cấu trúc của hệ sinh thái 8.3. Diễn thế sinh thái của hệ sinh thái 8.3.1. Khái niệm diễn thế sinh thái 8.3.2. Các diễn thế sinh thái 8.4. Các ví dụ về hệ sinh thái 7.5. Mối quan hệ giữa quần xã sinh vật và môi trường.	LT: 2 tiết	[1] chương 8

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	8.6. Tính bền vững của hệ sinh thái.		
9	Kiểm tra	LT: 1 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-3	Chương 1. Mở đầu sinh thái học và môi trường 1.1. Định nghĩa 1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.3. Nội dung nghiên cứu 1.4. Phương pháp nghiên cứu của sinh thái học 1.5. Các phân môn của Sinh thái học 1.6. Một số khái niệm sinh thái học cơ bản trong mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV - Thảo luận nhóm: + Đối tượng nghiên cứu của Sinh thái học và môi trường Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; - Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Tiết 4 - 7	Chương 2: Các quy luật sinh thái cơ bản 2.1. Các quy luật chung a/ Quy luật lượng tối thiểu của của Liebig b/ Quy luật giới hạn sinh thái Shelford 2.2. Một số quy luật Sinh thái trong tự nhiên	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV - Thảo luận nhóm: + Quy luật giới hạn sinh thái Shelford Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; - Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 8 -11	Chương 3. Các nhân tố sinh thái 3.1. Ánh sáng 3.1.1. Thành phần quang phổ ánh sáng 3.1.2. Ảnh hưởng của ánh sáng lên sinh vật 3.2. Nhiệt độ là nhân tố sinh thái 3.3. Nước và độ ẩm là nhân tố sinh thái 3.4. Đất với đời sống sinh vật 3.4.1. Khái niệm 3.4.2. Thành phần của đất 3.4.3. Tính chất của đất 3.4.4. Ảnh hưởng của đất đối với thực vật. 3.4.5. Ảnh hưởng của đất đối với động vật.	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV - Thảo luận nhóm: Trình bày Các nhân tố sinh thái Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; - Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Tiết 12 -15	Chương 4. Các dạng môi trường sống của sinh vật 4.1. Các dạng môi trường sống của sinh vật 4.1.1. Khái niệm 4.1.2. Môi trường 4.1.2. Vi môi trường. 4.2. Phân loại môi trường. 4.2.1. Môi trường nước 4.2.2. Môi trường cạn 4.2.3. Môi trường không khí 4.2.4. Môi trường sinh vật	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV - Thảo luận nhóm: Các dạng môi trường sống của sinh vật Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi	- + Báo cáo của nhóm trước Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; - Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 16 -19	Chương 5. Chu trình sinh địa hóa tự nhiên 5.1. Chu trình nitơ (N) trong tự nhiên (tuần hoàn đạm) 5.2. Chu trình photpho (Phosphor - P) 5.3. Chu trình Cacbon (C) 5.4. Chu trình nước trong tự nhiên	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV - Thảo luận nhóm: Chu trình nước trong tự nhiên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; - Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Tiết 20 -24	Chương 6. Quần thể sinh vật 6.1. Khái niệm và phân loại quần thể sinh vật 6.1.1. Khái niệm 6.1.2. Kích thước 6.2. Phân loại quần thể 6.2. Những đặc trưng cơ bản của quần thể 6.2.1. Mật độ quần thể 6.2.1.1. Định nghĩa : 6.2.1.2. Phân loại mật độ : 6.2.1.3. Các đặc tính của mật độ 6.2.1.4. Một số phương pháp xác định mật độ quần thể: 6.2.2. Cấu trúc tuổi và giới tính của quần thể: 6.2.2.1. khái niệm tuổi 6.2.2.2. Cấu trúc tuổi của quần thể 6.2.2.3. Thành phần giới tính 6.2.3. Tỷ lệ sinh sản và mức độ tử vong	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV - Thảo luận nhóm: Những đặc trưng cơ bản của quần thể Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; - Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2.3.1 Tỷ lệ sinh sản; 6.2.3.2. Tỷ lệ tử vong 6.2.3.3. Tỷ lệ sống sót 6.2.4. Sự phân bố cá thể trong quần thể 6.2.5. Biến động số lượng cá thể của quần thể			
Tiết 25 -27	Chương 7. Quần xã và tính chất của quần xã 7.1. Một số khái niệm chung 7.2. Cấu trúc của quần xã sinh vật 7.2.1. Đa dạng về loài, về cấu trúc và về gen 7.2.2. Cấu trúc về không gian của quần xã 7.2.2.1. Cấu trúc theo mặt phẳng 7.2.2.2. Cấu trúc theo chiều thẳng đứng. 7.2.2.3. Cấu trúc về dinh dưỡng 7.3. Mối quan hệ giữa các loài trong quần xã 7.3.2. Các mối tương tác dương	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phân biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV - Thảo luận nhóm: Mối quan hệ giữa các loài trong quần xã Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; - Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Tiết 28 -29	Chương 8. Hệ sinh thái 8.1. Định nghĩa. 8.2. Cấu trúc của hệ sinh thái 8.3. Diễn thế sinh thái của hệ sinh thái 8.3.1. Khái niệm diễn thế sinh thái 8.3.2. Các diễn thế sinh thái 8.4. Các ví dụ về hệ sinh thái 8.5. Mối quan hệ giữa quần xã sinh vật và môi trường. 8.6. Tính bền vững của hệ sinh thái.	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phân biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV - Thảo luận nhóm: Các ví dụ về hệ sinh thái Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; - Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
Tiết 30	Kiểm tra	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: Kiểm tra tự luận Hình thức tổ chức dạy học: Sinh viên thực hiện bài kiểm tra tại lớp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu ở nhà; nghiêm túc. Địa điểm học: - Giảng đường)	- Đánh giá: Bài làm kiểm tra của SV Hình thức đánh giá: Chấm điểm bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Trung Dũng. (2017). Sinh thái môi trường, NXB giáo dục

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Phương Đại Nguyên. (2013). Bài giảng sinh thái học, Trường Đại học Tây Nguyên

[4]. Lê Văn Khoa. (2006) *Sinh Thái và môi trường*. NXB Giáo Dục, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; **Trọng số thi kết thúc học phần:** 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H4	10%
3	Semina/ thảo luận nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan	H1 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận/trắc nghiệm/vấn đáp	H1 H3 H4	70%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H3 H4	100%

CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%), Bài tập nhóm (20%), Bài kiểm tra định kỳ (70%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

1. Rubrics chuyên cần

- * Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp
- * Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1 H2 H3	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần	Phát biểu đúng từ 1- 2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

2. Rubric báo cáo bài tập nhóm

* Phương pháp đánh giá: Sản phẩm của nhóm, PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo	H3 H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày cầu thả, đơn điệu	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2	30 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
3. Kỹ năng trình bày	H3 H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

3. Rubric đánh giá bài kiểm tra viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày	H3 H4	10 %	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, hình vẽ/ sơ đồ chính xác từ 50-60%.	Hình thức khá đẹp, hình vẽ /sơ đồ chính xác dưới 50 %	Hình thức không đẹp, hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn không chính xác	
2. Kiến thức cơ bản	H1 H2	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - < 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - < 70 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 55 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai nội dung hoặc không liên quan đến câu hỏi	
3. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H2	20 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	Không giải thích được một số vấn đề liên quan;	

4. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Kiến thức cơ bản	H1 H2	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu	Diễn đạt được các nội dung được yêu	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ	Không diễn đạt được; thiếu	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	40% dưới 55% theo đáp án	thông tin; thiếu dẫn liệu	
2.Giải thích một số vấn đề liên quan	H2	20%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	
3.Hình thức trình bày	H3 H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

KHOA KHTN & CN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Đắk Lắk, ngàytháng 10 năm 2021

NGƯỜI BIÊN SOẠN

Phạm Hữu Khánh

Trần Thị Phương Hạnh

Nguyễn Hữu Kiên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ĐỊA LÝ THỰC VẬT
Mã học phần: NL211704

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 30; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Thực vật học(KC211024)

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1:Phan Thị Hằng; Số điện thoại: 0982378997

Email: pthangedu@ttn.edu.vn hoặc phanhang84@gmail.com

2. Tóm tắt nội dung học phần

Địa lý thực vật (Phytogeography) là một môn học khoa học tự nhiên nghiên cứu sự phân bố của thực vật, xác định tính quy luật của sự phân bố và dự kiến sự phân bố của thực vật trong tương lai làm cơ sở cho việc sử dụng hợp lý và phát triển bền vững nguồn tài nguyên về thực vật

Địa lý thực vật là môn học gắn liền với thực tiễn và có liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như sinh thái tài nguyên, quản lý tài nguyên thiên nhiên, thực vật học, lập kế hoạch dự án,...Đây là học phần cơ sở đối với sinh viên chuyên ngành Lâm nghiệp. Nội dung chủ yếu của môn học đề cập đến các khái niệm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố của thực vật, các quy luật của sự phân bố cũng như cung cấp các kiến thức về vùng phân bố của thực vật ở Việt Nam cũng như phân bố thực vật vùng Tây Nguyên đặc biệt là sự phân bố của các cây lâm nghiệp. Kiến thức của môn học Địa lý thực vật được trang bị cho sinh viên sẽ là nền tảng cơ sở cho các môn học khác nhau như sinh thái môi trường, khí tượng thủy văn rừng, sinh thái rừng, thực vật rừng, kỹ thuật lâm sinh, nông lâm kết hợp,.....

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần: Sau khi học xong môn học, sinh viên cần đạt được các mục tiêu sau

MT1: Sinh viên hiểu và nắm vững được các kiến thức cơ bản về khái niệm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố, các quy luật của sự phân bố thực vật

MT2: Sinh viên có được các kiến thức cơ bản về hệ thực vật Việt Nam và vận dụng được các kiến thức cơ bản vào việc phân tích các hệ thực vật tài nguyên rừng.

MT3: Sinh viên có các kỹ năng phân tích đánh giá đa dạng hệ thực vật.

MT4: Sinh viên nắm vững được sự phân bố của các hệ thực vật và các loài thực vật chủ yếu, đặc biệt là các hệ thực vật tài nguyên rừng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về sự phân bố của thực vật và phân tích đa dạng hệ thực vật

H2: Sinh viên có kỹ năng vận dụng được kiến thức của môn học vào việc tham gia, xây dựng các kế hoạch, dự án về tài nguyên thực vật rừng

H3: Sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình

H4: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, độc lập, sáng tạo và có ý thức trách nhiệm cao

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo						
	C1	C..	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x				
H2				x		x	x
H3						x	x
H4			x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ HỆ THỰC VẬT VÀ VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN 1.1. Khái niệm về hệ thực vật 1.2. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự hình thành hệ thực vật 1.3. Vài nét về địa lý tự nhiên 1.4. Sự phân vùng hệ thực vật	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] (Chương 1) [5] Chương 1 [6] Chương 1 [10] Chương 1 [17]
2	Chương 2: HỌC THUYẾT CƠ BẢN CỦA KHU PHÂN BỐ THỰC VẬT 2.1. Định nghĩa khu phân bố 2.2. Các phương pháp xây dựng bản đồ khu phân bố 2.3. Tính chất khu phân bố 2.4. Sự mở rộng và thoái hóa khu phân bố 2.5. Sự thoái hóa khu phân bố 2.6. Các kiểu khu phân bố	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	1] (Chương 2) [5] Chương 2 & chương 3 [6] Chương 2 [10] Chương 2 & chương 3 [12] Chương 2&3 [17]
3	Chương 3: PHÂN TÍCH BẢN CHẤT CỦA HỆ THỰC VẬT 3.1. Phân tích đặc trưng hệ thực vật một vùng 3.2. Phân tích các yếu tố của hệ thực vật 3.3. Phân tích bản chất sinh thái hệ thực vật	LT: 4 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 3 [3],[4],[5]: chương 3 & 4 [10] chương 3 [11] chương 2 và chương 3 [17]
4	Chương 4: GIỚI THIỆU KHU HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM 4.1. Điều kiện tự nhiên và lịch sử của hệ thực vật Việt Nam 4.2. Đặc điểm của hệ thực vật Việt Nam 4.3. Phân vùng địa lý thực vật Việt Nam 4.4. Sự phân bố những nhóm thực vật chính ở Việt Nam rừng	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1]: Chương 4 [3],[4],[5]: chương 4 [10] chương 4 [11] chương 4 [17]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
B1/T1-4	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ HỆ THỰC VẬT VÀ VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN 1.1. Khái niệm về hệ thực vật 1.1.1. Khái niệm hệ thực vật 1.1.2. Ý nghĩa của nghiên cứu hệ thực vật 1.2. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự hình thành hệ thực vật 1.2.1. Khí hậu 1.2.3. Nhân tố lịch sử 1.2.4. Khả năng thích ứng của cây	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B2: T5-T8	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ HỆ THỰC VẬT VÀ VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN 1.2.5. Điều kiện sống hiện nay 1.2.6. Tác động tương hỗ giữa các cây với nhau và giữa các cây với sinh vật khác 1.2.7. Tác động con người 1.3. Vài nét về địa lý tự nhiên 1.3.1. Quy luật địa đới theo vĩ độ 1.3.2. Quy luật phi địa đới 1.4. Sự phân vùng hệ thực vật	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ...	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường	
B3:T9-T12	Chương 2: HỌC THUYẾT CƠ BẢN CỦA KHU PHÂN BỐ THỰC VẬT 2.1. Định nghĩa khu phân bố 2.1.1. Định nghĩa 2.1.2. Sự sắp xếp các cá thể trong khu phân bố loài 2.2. Các phương pháp xây dựng bản đồ khu phân bố 2.2.1. Phương pháp điểm 2.2.2. Phương pháp chu vi 2.2.3. Phương pháp chu vi – điểm 2.2.4. Phương pháp ô vuông tọa độ 2.2. Tính chất khu phân bố 2.3.1. Độ lớn 2.3.2. Hình dạng chu vi khu phân bố	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email
B4: T13-T16	Chương 2: HỌC THUYẾT CƠ BẢN CỦA KHU PHÂN BỐ THỰC VẬT 2.2. Tính chất khu phân bố 2.3.3. Địa hình học khu phân bố 2.3.4. Động thái khu phân bố 2.4. Sự mở rộng và thoái hóa khu phân bố 2.4.1. Khái niệm 2.4.2. Những chương ngại trong sự mở rộng khu phân bố	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên:	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.5. Sự thoái hóa khu phân bố 2.6. Các kiểu khu phân bố 2.6.1. Khu phân bố tự nhiên 2.6.2. Khu phân bố nhân tạo 2.6.3. Khu phân bố toàn thế giới 2.6.4. Khu phân bố đặc hữu 2.6.5. Khu phân bố tàn di và hiện tượng tàn di 2.6.6. Khu phân bố thay thế và các loài thay thế 2.6.7. Khu phân bố liên tục và gián đoạn		- Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
B5: T17-T20	Chương 3: PHÂN TÍCH BẢN CHẤT CỦA HỆ THỰC VẬT 3.1. Phân tích đặc trưng hệ thực vật một vùng 3.1.1. Lập danh lục các loài 3.1.2. Xác định bản chất một hệ thực vật 3.1.3. Nghiên cứu các yếu tố hệ thực vật 3.1.4. Phân tích bản chất sinh thái của hệ thực vật 3.1.5. Phân tích mối quan hệ với hệ thực vật khác 3.2. Phân tích các yếu tố của hệ thực vật 3.2.1. Phân tích các yếu tố địa lý của hệ thực vật 3.2.2. Phân tích các yếu tố di truyền của hệ thực vật 3.2.3. Phân tích các yếu tố lịch sử của hệ thực vật	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
B6: T21- T24	Chương 3: PHÂN TÍCH BẢN CHẤT CỦA HỆ THỰC VẬT 3.3. Phân tích bản chất sinh thái hệ thực vật 3.3.1. Một số khái quát chung 3.3.2. Hệ thống các dạng sống của Raunkier 3.4.3. Xây dựng phổ dạng sống Chương 4: GIỚI THIỆU KHU HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM 4.1. Điều kiện tự nhiên và lịch sử của hệ thực vật Việt Nam 4.1.1. Các nhân tố địa lý địa hình 4.1.2. Các nhân tố khí hậu, thủy văn 4.1.3. Các nhân tố đá mẹ, thổ nhưỡng 4.1.4. Các nhân tố lịch sử hệ thực vật	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email
B7: T25- T28	Chương 4: GIỚI THIỆU KHU HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM 4.2. Đặc điểm của hệ thực vật Việt Nam 4.2.1. Thành phần phức tạp, phong phú 4.2.2. Có nhiều thực vật cổ 4.2.3. Yếu tố đặc hữu 4.2.4. Nhiều loài có giá trị kinh tế cao 4.3. Phân vùng địa lý thực vật Việt Nam 4.3.1. Miền thực vật phía Bắc 4.3.2. Miền thực vật Trường Sơn 4.3.3. Miền thực vật Nam bộ	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ...	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.4. Sự phân bố những nhóm thực vật chính ở Việt Nam rừng 4.4.1. Nhóm thực vật Hạt trần – Gymnospermae 4.4.2. Nhóm thực vật Hạt Kín		Địa điểm học: - Giảng đường	
B8: T29- T30	Ôn tập	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình nội dung ôn tập Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày pp - Trao đổi ý kiến với sinh viên - Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài kiểm tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Bài giảng học phần

1. Bài giảng chính : Phan Thị Hằng, Địa lý thực vật, ĐHTN, 2010

6.2. Danh lục tài liệu tham khảo

2. Phạm Quang Anh, 1996. *Phân tích cấu trúc sinh thái cảnh quan ứng dụng định hướng tổ chức du lịch sinh thái xanh ở Việt Nam*. Hà Nội.
3. Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên), 2003. *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*; tập 2. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên), 2005. *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*; tập 3. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Vũ Văn Chuyên, Lê Trần Chân, Trần Hợp, 1993. *Địa lý các họ cây Việt Nam*. NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Lê Trần Chân (Chủ biên), 2000. *Một số đặc điểm cơ bản của hệ thực vật Việt Nam*. NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
7. Nguyễn Dục – Trung Hải, 1998. *Sổ tay thuật ngữ địa lý*. NXB. Giáo dục, Hà Nội
8. Phạm Hoàng Hộ, 1991-1993, 1999-2000. *Cây cỏ Việt Nam*, NXB “Mekong”. Montreal. Quyển 1 - 3.
9. GS.TS. Vũ Tự Lập, 2004. *Địa lý tự nhiên Việt Nam*. NXB. Đại học sư phạm Hà Nội
10. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2004. *Hệ thực vật và đa dạng loài*. NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2005. *Đa dạng sinh học và tài nguyên di truyền thực vật*. NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

12. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
13. Dương Hữu Thời, 1998. *Cơ sở sinh thái học*. NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Thái Văn Trùng, 1978. *Thảm thực vật rừng Việt Nam*. In lần thứ 2 có sửa chữa. NXB KH - KT, Hà Nội,
15. Nguyễn Văn Tuyên, 2000. *Sinh thái và Môi trường*. NXB. Giáo dục, Hà Nội.
16. Hoàng Thị Sản, 2009. *Phân loại học thực vật*. NXB. Giáo dục, Hà Nội.
17. Sách đỏ Việt Nam, 2007. *Phần II. Thực vật*. NXB. Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội
18. Tham khảo trên Internet : www.google.com.vn, www.socialforestry.org.vn, www.Forestry.tk, www.tailieu.vn, wwwgw.ebook.edu.vn, www.violet.vn, www.vncreatures.net,....

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Điểm thứ 1: Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần (30%)
- Điểm thứ 2: Hoàn thành các bài tập (50%)
- Điểm thứ 3: Hoàn thành bài kiểm tra (20%)

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học) Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:

- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên
- Google scholar
- <https://www.researchgate.net>
- <https://www.google.com>

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	30%
4	Bài kiểm tra	Đánh giá kết quả học tập trong suốt thời gian học tập trên giảng đường và tự nghiên cứu	Phương pháp đánh giá qua chất lượng bài kiểm tra	H1 H2 H3 H4	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau quá trình học tập và tự nghiên cứu của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận/ Thi vấn đáp	H1 H2 H3 H4	70%

9. RUBRIC ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

9.1. Rubric 1. Đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi và hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	50 %	Tham gia trên 90% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia 80% tổng số tiết theo quy định	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 60 - 80% tổng số tiết theo quy định	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 30 -59% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học không có lý do, tham gia ít hơn 30% tổng số tiết theo quy định	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
				của học phần	định của học phần		của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tích cực Luôn chú ý và tham gia các hoạt động trên lớp, thường xuyên phát biểu	Chú ý, tập trung có tham gia các hoạt động trên lớp, thỉnh thoảng phát biểu, có phát biểu tốt	Có chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, thỉnh thoảng phát biểu,	Ít chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, ít phát biểu	Không chú ý/ không tham gia các hoạt động trên lớp/ không phát biểu	

9.2. Rubric 2. Đánh giá bài tập cá nhân

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi, cho bài tập làm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
2. Cấu trúc và tính thực quan	H1 H2 H3 H4	15	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		15	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 -79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 -49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

9.3. Rubric 3. Đánh giá bài thuyết trình theo nhóm

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (Sản phẩm theo nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	20	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 %	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 %	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
				so với yêu cầu	so với yêu cầu			
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày slide rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày slide khá hợp lý	Cấu trúc trình bày slide tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày slide hợp lý	Cấu trúc trình bày slide chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng, nhưng lập luận không thuyết phục	Trình bày khó theo dõi, thiếu logic giữa các vấn đề	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung	
4. Quản lý thời gian	H3 H4	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
5. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 -79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 -49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	
6. Sự phối hợp trong nhóm	H2 H3 H4	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện được sự cộng tác rõ ràng, chia sẻ hỗ trợ giữa các thành viên trong khi báo cáo và phản hồi thông tin.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có sự phối hợp nhau và đưa thông tin phản hồi.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có ít sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Có một số thành viên báo cáo Nhóm chưa có sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Chỉ một thành viên báo cáo Chưa có sự phối hợp trong nhóm	

9.4. Rubric 4. Làm việc nhóm

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham gia họp nhóm	H1 H2	15	Tham gia >90% số lần họp nhóm	Tham gia 90% -70% số lần họp nhóm	Tham gia 50 -60% số lần họp nhóm	Tham gia 30-50% số lần họp nhóm	Tham gia < 30% số lần họp nhóm	
2. Thái độ tham gia	H2 H3 H4	15	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối	
3. Ý kiến đóng góp	H1, H2,H3,H4	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Có hữu ích	Không hữu ích	
4. Thời gian giao nộp sản phẩm	H2 H3 H4	20	Đúng hạn	Bị chậm 1 ngày nhưng không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ 2 ngày có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Nộp trễ 3 ngày gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục	Không nộp gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục	
5. Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30	Sáng tạo/Đáp ứng từ 85 -100% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt đạt 70 - 84% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm đạt từ (55 -69%), có điều chỉnh theo góp ý	Đáp ứng một phần yêu cầu từ 30 -54% của nhóm, không điều	Không sử dụng được (< 30%)	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
giao nộp						chỉnh theo góp ý		

9.5. Rubric 5. Bài kiểm tra định kỳ (viết)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung	H1 H2 H3 H4	40	Sáng tạo, đầy đủ đạt từ 85%- 100% yêu cầu đề ra	Đầy đủ đạt yêu cầu từ 70 – 84%	Khá đầy đủ đạt từ 50 – 69% yêu cầu đề ra	Tương đối đầy đủ, đạt từ 30 – 49% yêu cầu đề ra	Thiếu nhiều nội dung quan trọng , nội dung đạt <30% so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 -79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 -49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

9.6. Rubric 6. Bài thi kết thúc học phần (viết, tự luận)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức phân tích lý thuyết	H1 H2 H3 H4	60%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70%	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55%	Không diễn đạt được; thiếu thông tin trả lời	
2. Kiến thức liên hệ với thực tế, ví dụ hoặc dẫn chứng	H1 H2 H3 H4	35%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	
3. Trình bày	H1 H2 H3 H4	5%	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý, có thẩm mỹ	Cấu trúc tương đối trình bày hợp lý, thiếu thẩm mỹ	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	

Ngày 10 tháng 5 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

Phan Thị Hằng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: HÓA SINH THỰC VẬT
Mã học phần: NL212705

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: **Bắt buộc** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên: Họ và tên: **NGUYỄN NGỌC HỮU**; Số điện thoại: **0906933682**; Email: **nnhuu@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giúp cho sinh viên học có những kiến thức chung về các mối liên quan giữa quá trình hóa học và sinh vật học, mối liên quan giữa cấu trúc và chức năng sống của các cơ quan trong cơ thể thực vật. Cơ chế điều hòa quá trình sinh trưởng, phát triển và các quá trình khác trong cơ thể thực vật. Sinh viên được cung cấp các kiến thức về hóa sinh “tĩnh” nghiên cứu đặc điểm, tính chất của nước, carbohydrate, protein, lipid, glucid, acid Nucleotide, enzyme, khoáng, vitamine trong cơ thể thực vật, và hóa sinh “động” liên quan đến quá trình sinh tổng hợp và chuyển hóa các hợp chất cao phân tử như: Protid, glucid, Lipid, Nucleotide... trong chu kỳ sống của thực vật.

Sinh viên hiểu được mối quan hệ giữa hóa sinh thực vật từ đó vận dụng giải quyết được các vấn đề trong sản xuất nông nghiệp để tạo ra những giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao. Bên cạnh đó, sinh viên các ngành Bảo vệ thực vật có thể vận dụng các kiến thức của hóa sinh để hiểu được cơ chế kháng bệnh của cây từ đó có giải pháp nâng cao khả năng kháng bệnh của cây trồng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1- Sinh viên hiểu được khái niệm về sự trao đổi chất và năng lượng trong cơ thể thực vật

MT2- Sinh viên hiểu được cấu tạo và tính chất của Protein, lipid, glucid, Carbohydrate, acid Nucleotide trong các cơ quan khác nhau của thực vật

MT3- Hiểu được quá trình sinh tổng hợp và chuyển hóa của các chất như Protein, glucid, lipid, vitamin, Acid nucleotide trong chu kỳ sống của thực vật

MT4- Vận dụng được các kiến thức về hóa sinh để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng kháng bệnh của cây trồng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Có kiến thức về sự trao đổi chất và năng lượng của thực vật trong chu kỳ sống

H2: Có kiến thức và giải thích được sự khác nhau về cấu tạo, tính chất của Protein, lipid, glucid, Acid Nucleotide... trong các cơ quan thực vật

H3: Có kiến thức về các chu trình chuyển hóa, trao đổi giữa các thành phần hóa học khác nhau trong chu kỳ sống của thực vật

H4: Vận dụng được kiến thức hóa sinh để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
						C6	C7			
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x			
H4						x	x			

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Trao đổi chất và năng lượng 1.1. Khái niệm chung về trao đổi chất 1.2. Năng lượng sinh học	LT: 1,5 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 1 và 8
2	Chương 2. Thành phần hóa học của cơ thể sống 1.1. Thành phần hoá học của tế bào thực vật 1.2. Nước và vai trò của nước đối với thực vật 1.3. Hợp chất vô cơ và hợp chất hữu cơ của thực vật 1.4. Sự tương tác giữa thực vật và môi trường sống	LT: 1,5 tiết BT: 0 tiết	[2] Chương mở đầu
3	Chương 3. Carbohydrate và sự trao đổi Carbohydrate trong cơ thể thực vật 3.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của carbohydrate 3.2. Monosaccharide 3.3. Polysaccharide 3.4. Hóa sinh trong quá trình quang hợp 3.5. Hóa sinh trong quá trình hô hấp	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 4 và 1
4	Chương 4. Lipid và sự trao đổi Lipid trong cơ thể thực vật 4.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của lipid 4.2. Sự phân giải Triglyceride 4.3. Phân giải acid béo chưa bão hòa 4.4. Sinh tổng hợp Triglyceride 4.5 Sinh tổng hợp và phân giải Phospholipid	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 5 và 2,10
5	Chương 5. Acid Nucleotide và sự chuyển hóa Acid Nucleotide trong cơ thể thực vật 5.1. Cấu trúc, phân loại của acid nucleotide 5.2. Sinh tổng hợp nucleotide 5.3. Sinh tổng hợp DNA 5.4. Sinh tổng hợp RNA 5.5. Chuyển hóa acid Nucleotide	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 6 và 4, 12

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
6	Chương 6. Protein và sự trao đổi Protein trong cơ thể thực vật 6.1. Đại cương về Protein 6.2. Tính chất, cấu trúc chức năng protein 6.3. Phân loại, tính chất và vai trò của Amino acid (Acid amine) 6.4. Sinh tổng hợp Amino acid 6.5. Quá trình cố định Nito phân tử 6.6. Sinh tổng hợp Protein 6.7. Sự phân giải các hợp chất chứa Nito	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 7 và 3, 11
7	Chương 7. Enzyme và sự xúc tác sinh học 7.1. Khái niệm về sự xúc tác và xúc tác sinh học 7.2. Bản chất hóa học của enzyme 7.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính của enzyme 7.4. Cơ chế xúc tác của enzyme 7.5 Động học của phản ứng enzyme 7.6. Cách gọi tên và phân loại enzyme 7.7. Các nhóm enzyme riêng biệt	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 3 và 6
8	Chương 8. MỐI LIÊN QUAN GIỮA CÁC CHẤT VÀ CÁC QUÁ TRÌNH TRAO ĐỔI CHẤT 8.1. Mối liên quan giữa carbohydrate và lipid 8.2. Mối liên quan giữa carbohydrate và Protein 8.3. Mối liên quan giữa Protein và lipid 8.4. Sự tạo thành các hợp chất thứ cấp trong quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1], [2] Chương 8 và 13

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Chương 1+2+3: 2,5/10	Chương 1. Trao đổi chất và năng lượng 1.1. Khái niệm chung về trao đổi chất 1.2. Năng lượng sinh học	H1 H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
	Chương 2. Thành phần hóa học của cơ thể sống 1.1. Thành phần hoá học của tế bào thực vật 1.2. Nước và vai trò của nước đối với thực vật 1.3. Hợp chất vô cơ và hợp chất hữu cơ của thực vật 1.4. Sự tương tác giữa thực vật và môi trường sống	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	
	Chương 3. Carbonhydrate và sự trao đổi Carbonhydrate trong cơ thể thực vật 3.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của carbonhydrate	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP	Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2. Monosaccharide 3.3. Polysaccharide 3.4. Hóa sinh trong quá trình quang hợp 3.5. Hóa sinh trong quá trình hô hấp		gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Tính chất và chuyển hóa của Carbonhydrate Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Báo cáo của nhóm gửi qua email
0,75/3	Chương 4. Lipid và sự trao đổi Lipid trong cơ thể thực vật 4.1. Cấu tạo, tính chất và vai trò của lipid 4.2. Sự phân giải Triglyceride 4.3. Phân giải acid béo chưa bão hòa 4.4. Sinh tổng hợp Triglyceride 4.5 Sinh tổng hợp và phân giải Phospholipid		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Tính chất và chuyển hóa của Lipid Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email
0,75/3	Chương 5. Acid Nucleotide và sự chuyển hóa Acid Nucleotide trong cơ thể thực vật 5.1. Cấu trúc, phân loại của acid nucleotide 5.2. Sinh tổng hợp nucleotide 5.3. Sinh tổng hợp DNA		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học:	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.4. Sinh tổng hợp RNA 5.5. Chuyển hóa acid Nucleotide		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
0,75/3	Chương 6. Protein và sự trao đổi Protein trong cơ thể thực vật 6.1. Đại cương về Protein 6.2. Tính chất, cấu trúc chức năng protein 6.3. Phân loại, tính chất và vai trò của Amino acid (Acid amine) 6.4. Sinh tổng hợp Amino acid 6.5. Quá trình cố định Nito phân tử 6.6. Sinh tổng hợp Protein 6.7. Sự phân giải các hợp chất chứa Nito		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: tính chất và chuyển hóa của protein Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email
0,75/3	Chương 7. Enzyme và sự xúc tác sinh học 7.1. Khái niệm về sự xúc tác và xúc tác sinh học 7.2. Bản chất hóa học của enzyme 7.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính của enzyme 7.4. Cơ chế xúc tác của enzyme 7.5 Động học của phản ứng enzyme 7.6. Cách gọi tên và phân loại enzyme		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính enzyme Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.7. Các nhóm enzyme riêng biệt		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
0,75/3	Chương 8. MỐI LIÊN QUAN GIỮA CÁC CHẤT VÀ CÁC QUÁ TRÌNH TRAO ĐỔI CHẤT 8.1. Mối liên quan giữa carbohydrate và lipid 8.2. Mối liên quan giữa carbohydrate và Protein 8.3. Mối liên quan giữa Protein và lipid 8.4. Sự tạo thành các hợp chất thứ cấp trong quá trình trao đổi chất trong cơ thể thực vật		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	

. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. TS. Trần Thị Lệ (2006), *Giáo trình Hóa sinh thực vật*, NXB Nông nghiệp
[2]. PGS.TS Đỗ Quý Hai (2007), *Giáo trình Hóa sinh*, NXB Đại học Huế.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Hans-Walter Heldt (2011). *Plant Biochemistry*. Translation of the 4th German edition, Academic Press, Elsevier

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% -Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		0%
3	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	H1 H2 H3	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tham dự lớp	H1	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
Hoạt động học tập khi đến lớp	H1	15	Chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H1	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành tại phòng thí nghiệm	H1	5	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 80% các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 60-70% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện < 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	
Thực hiện chính xác các bước của các thí nghiệm	H2, H3	25	Thực hiện hoàn toàn chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thực máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện đầy đủ các bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 60% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Không biết vận hành máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Xử lý kết quả thí nghiệm và giải thích	H2, H3 và H4	15	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở tất cả các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Phân tích được nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số thí nghiệm không đạt yêu cầu, từ đó có giải pháp khắc phục. Số thí nghiệm chưa đạt	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở hầu hết các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Không vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu trên 50%	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			yêu cầu dưới 10 %					

8.2.3 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H2 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H2 H3	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận × trọng số điểm bộ phận + điểm thi × trọng số thi)/100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H2 H3 H4	70%

Rubric thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H2 H3	20	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H2 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H2 H3 H4	50	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày ... tháng 05 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

Nguyễn Ngọc Hữu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: DI TRUYỀN THỰC VẬT
Mã học phần: NL 212706

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Sinh hóa

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Sinh học đại cương

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Huỳnh Văn Quốc; Số điện thoại: 0913471392; Email: hvquoc@ttn.edu.vn.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Di truyền học thực vật là học phần nhằm giới thiệu, trang bị những kiến thức cơ bản về di truyền học nói chung và di truyền thực vật nói riêng. Những vấn đề đó là: Cơ sở của hiện tượng di truyền; các quy luật di truyền; cơ sở di truyền các tính trạng số lượng và ưu thế lai; di truyền tế bào chất; biến dị; ; di truyền quần thể được ứng dụng trong công tác chọn giống cây trồng.

Đề học học phần Di truyền thực vật sinh viên phải đạt môn Sinh học đại cương; Di truyền thực vật là học phần cơ sở để tiếp tục cho học phần Chọn giống.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về di truyền đại cương nói chung và di truyền thực vật nói riêng; Từ đó hiểu rõ được các quá trình, cơ chế di truyền xảy ra trong cơ thể sống.

Có khả năng giải thích những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền tế bào, di truyền thực vật.

Ứng dụng những kiến thức về Di truyền thực vật sử dụng trong chọn tạo giống cây trồng, phục vụ cho lợi ích con người.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức:

H1. Có kiến thức cơ bản về sinh học, di truyền học, di truyền học thực vật.

H2. Hiểu biết và ứng dụng các kiến thức di truyền học thực vật trong chọn giống thực vật.

H3. Có khả năng truyền đạt những hiểu biết của mình cho người khác hiểu về môn học.

3.2.1. Kỹ năng

H4. Có khả năng thực hiện các thí nghiệm về các phép lai, phân tích kết quả thu được dựa trên những kiến thức cơ bản đã được học.

H5. Có khả năng thực hiện các nghiên cứu đơn giản trong phòng thí nghiệm và ngoài đồng ruộng.

H6. Vận dụng những kiến thức đã học để giải thích và đề xuất những vấn đề cụ thể liên quan đến di truyền học thực vật.

3.2.3. Thái độ

H7. Tạo sự yêu thích sinh học, môn học, yêu thiên nhiên biết bảo vệ thiên nhiên, giữ gìn và bảo vệ đa dạng sinh học.

H8. Hiểu các thành tựu sinh học vận dụng trong cuộc sống, nông nghiệp, công nghiệp, dược liệu...Rèn tư duy phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo						
	C1	C...	C6	C7	C8	C9	C10

H1			x				
H2			x				
H3			x				
H4			x				
H5			x				
H6			x				
H7			x				
H8			x				

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương Mở đầu 1. Đối tượng và nhiệm vụ của di truyền học. 2. Các giai đoạn phát triển của di truyền học. 3. Phương pháp nghiên cứu di truyền học. 4. Ý nghĩa của di truyền học đối với chọn giống.	LT:1 tiết	Chương Mở đầu
2	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền 1.1. Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực 1.2. Cấu trúc nhiễm sắc thể 1.3. Vòng đời của tế bào và phân chia tế bào 1.4. Phân bào giảm nhiễm (giảm phân) 1.5. Quá trình sinh sản hữu tính 1.6. Sinh sản vô phôi 1.7. Vòng đời của cơ thể sống, ý nghĩa của pha đơn bội và pha lưỡng bội.	LT: 4 tiết TH: 2 tiết	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền
3	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen 2.1. Đặc điểm của phương pháp phân tích di truyền Mendel 2.2. Giới thiệu các thuật ngữ và ký hiệu di truyền 2.3. Lai theo một cặp tính trạng 2.4. Lai hai hay nhiều cặp tính trạng 2.8. Hiện tượng tự bất hợp ở thực vật 2.6. Tính đa hiệu của gen 2.7. Dây alen 2.5. Tương tác gen không alen	LT: 3 tiết TH: 2 tiết	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen
4	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể 3.1. Nhiễm sắc thể giới tính và di truyền liên kết với giới tính 3.2. Hiện tượng di truyền liên kết và trao đổi chéo 3.4. Bản đồ di truyền 3.3. Cơ sở tế bào học giải thích cơ chế trao đổi chéo	LT: 3 tiết	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể
5	Chương 4: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai 4.1. Di truyền tính trạng chất lượng và tính trạng số lượng 4.2. Mô hình tác động cộng gộp và di truyền tăng tiến 4.3. Sử dụng thống kê để phân tích di truyền các tính trạng số lượng 4.4. Lý thuyết về sự suy thoái cận phôi và ưu thế lai.	LT: 3 tiết TH: 2 tiết	Chương 3: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
6	Chương 5: Di truyền tế bào chất 5.1. Những đặc điểm cơ bản của di truyền tế bào chất 5.2. Di truyền lap thể 5.3. Di truyền ty thể 5.4. Hiện tượng bất dục đực tế bào chất ở thực vật bậc cao	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	Chương 4: Di truyền tế bào chất
7	Chương 6: Biến dị 6.1. Khái niệm về biến dị, phân loại, dãy biến dị tương đồng 6.2. Thường biến và mức phản ứng 6.3. Đột biến gen 6.4. Đột biến tự nhiên và đột biến nhân tạo 6.5. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể 6.6. Đa bội thể 6.7. Đa bội lệch – Dị đa bội 6.8. Đơn bội	LT: 3 tiết	Chương 5: Biến dị
8	Chương 7: Di truyền quần thể 7.1. Khái niệm về quần thể 7.2. Các dạng quần thể 7.3. Các quá trình di truyền trong quần thể 7.4. Những yếu tố gây biến động di truyền trong quần thể	LT: 2 tiết	Chương 6: Di truyền quần thể
9	Kiểm tra	1 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương Mở đầu 1. Đối tượng và nhiệm vụ của di truyền học. 2. Các giai đoạn phát triển của di truyền học. 3. Phương pháp nghiên cứu di truyền học. 4. Ý nghĩa của di truyền học đối với chọn giống.	Giúp sv có kiến thức về học phần	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: Kiểm tra trên lớp.
Buổi học/số tiết: 1/4	Chương 1: Cơ sở tế bào của di truyền 1.1. Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực 1.2. Cấu trúc nhiễm sắc thể 1.3. Vòng đời của tế bào và phân chia tế bào 1.4. Phân bào giảm nhiễm (giảm phân) 1.5. Quá trình sinh sản hữu tính 1.6. Sinh sản vô phôi	Giúp sv có kiến thức về vật chất di truyền ở cấp độ tế bào; Sự truyền đạt thông tin di truyền qua các thế hệ tế bào; ...	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm: Vật chất DT ở cấp độ tế bào. - Thực hành: Nguyên phân; Giảm phân; Yêu cầu sinh viên:	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.7. Vòng đời của cơ thể sống, ý nghĩa của pha đơn bội và pha lưỡng bội.		- Đọc tài liệu Địa điểm học: - Giảng đường; - Phòng thực hành	
Buổi học/số tiết: 2/4	Chương 2: Các quy luật di truyền Mendel và tương tác gen 2.1. Đặc điểm của phương pháp phân tích di truyền Mendel 2.2. Giới thiệu các thuật ngữ và ký hiệu di truyền 2.3. Lai theo một cặp tính trạng 2.4. Lai hai hay nhiều cặp tính trạng 2.8. Hiện tượng tự bất hợp ở thực vật 2.6. Tính đa hiệu của gen 2.7. Dây alen 2.5. Tương tác gen không alen	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng xảy ra ở thực vật. Có khả năng thực hiện các phép lai, phân tích kết quả thu được dựa trên những kiến thức cơ bản.	- PP thuyết trình. - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các Quy luật DT Mendel - Thực hành: Phương pháp kiểm định χ^2 Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thực hành	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.
3/4	Chương 3: Các quy luật di truyền nhiễm sắc thể 3.1. Nhiễm sắc thể giới tính và di truyền liên kết với giới tính 3.2. Hiện tượng di truyền liên kết và trao đổi chéo 3.4. Bản đồ di truyền 3.3. Cơ sở tế bào học giải thích cơ chế trao đổi chéo	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật di truyền NST. Hiểu được sự đa dạng của thể giới sinh vật.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp.
Buổi học/số tiết: 3/4;	Chương 4: Di truyền tính trạng số lượng và ưu thế lai 3.1. Di truyền tính trạng chất lượng và tính trạng số lượng	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân biệt những nhóm tính	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2. Mô hình tác động cộng gộp và di truyền tăng tiến 3.3. Sử dụng thống kê để phân tích di truyền các tính trạng số lượng 3.4. Lý thuyết về sự suy thoái cận phối và ưu thế lai.	tượng xảy ra ở thực vật. Hiểu được và vận dụng trong sản xuất nông nghiệp.	trạng khác nhau; cận phối và ưu thế lai.	
Buổi học/số tiết: 4/4;	Chương 5: Di truyền tế bào chất 4.1. Những đặc điểm cơ bản của di truyền tế bào chất 4.2. Di truyền lập thể 4.3. Di truyền ty thể 4.4. Hiện tượng bất dục đực tế bào chất ở thực vật bậc cao	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng xảy ra ở thực vật. Ứng dụng trong SXNN	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Sự khác nhau về DT TBC và DT nhân	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.
Buổi học/số tiết: 5/4	Chương 6: Biến dị 5.1. Khái niệm về biến dị, phân loại, dãy biến dị tương đồng 5.2. Thường biến và mức phản ứng 5.3. Đột biến gen 5.4. Đột biến tự nhiên và đột biến nhân tạo 5.5. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể 5.6. Đa bội thể 5.7. Đa bội lệch – Dị đa bội 5.8. Đơn bội	Giúp sv có kiến thức về biến dị của sinh vật; ứng dụng trong công tác chọn tạo giống cây trồng, thực vật.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân biệt các loại biến dị.	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.
Buổi học/số tiết: 6/2	Chương 7: Di truyền quần thể 6.1. Khái niệm về quần thể 6.2. Các dạng quần thể 6.3. Các quá trình di truyền trong quần thể 6.4. Những yếu tố gây biến động di truyền trong quần thể	Giúp sv có kiến thức về các Quy luật cơ bản di truyền; giải thích được một số hiện tượng di truyền xảy ra ở quần thể thực vật.	PP thuyết trình, - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Làm bài tập di truyền	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kiểm tra trên lớp - Làm bài viết tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Huỳnh Văn Quốc, (2014). Giáo trình Di truyền thực vật, Trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

1. Phạm Thành Hổ (2000). Di truyền học, NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Hồng Minh (2000). Di truyền học, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, .
3. Trương Thị Bích Phượng (2006). Giáo trình Di truyền học, NXB Đại học Huế.
4. Đỗ Lê Thăng, (2006). Giáo trình Di truyền học, NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Thị Trâm (1995). Chọn giống lúa lai, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%.

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt	Điểm
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0	
Mức độ tham dự theo TKB	40	Tham dự >90% thời gian học	Tham dự 80-90% thời gian học	Tham dự 70-80% thời gian học	Tham dự <70% thời gian học	
Ý thức học tập	40	Tập trung, hăng hái phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Tập trung, có phát biểu; trả lời > 2 câu hỏi	Chưa tập trung, có phát biểu, trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tập trung, nói chuyện riêng, không tham gia trả lời câu hỏi	
Tham gia thảo luận nhóm	20	Đầy đủ, chủ động và làm việc nhóm tốt	Đầy đủ, chưa chủ động làm việc nhóm	Đầy đủ, chỉ hợp tác với nhóm	Vắng 1 giờ trở lên	

Rubric 2: Đánh giá buổi thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt	Không đạt	
		10 – 8,5	<8,5 → 7,0	<7,0 → 5,0	<5,0 → 0,0	
Chuyên cần	10%	Đến đúng giờ quy định	----- -----		Đến muộn trên 15 phút	

Chuẩn bị lý thuyết	20%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 70% số câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng trên 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc đúng dưới 50% số câu hỏi
Thao tác thí nghiệm và xử lý số liệu	50%	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu tốt	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm và xử lý số liệu khá	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng xử lý số liệu chưa đúng	Thực hiện không đúng quy trình thí nghiệm, xử lý số liệu sai
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	20%	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng các câu hỏi	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 70% số câu hỏi	Kết quả thí nghiệm đúng và trả lời đúng trên 50% số câu hỏi	Kết quả thí nghiệm sai hoặc trả lời đúng dưới 50% số câu hỏi

Rubric 3: Đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt	Điểm
		8,5-10	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0	
Trả lời câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 80% nội dung	Trả lời đúng trên 60% nội dung	Trả lời đúng trên 50% nội dung	Trả lời đúng trên 40% nội dung	Trả lời dưới 40% nội dung	

8.3. Thi kết thúc học phần

Rubric 4: Điểm bài thi cuối kỳ

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Giỏi	Khá	Trung bình	Đạt	Không đạt	Điểm
		8,5-10	7,0-8,4	5,5-6,9	4,0-5,4	<4,0	
Trả lời các câu hỏi	100	Trả lời đúng trên 4/5 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/5 các câu hỏi	Trả lời dưới 2/5 các câu hỏi.	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN RỪNG
Mã học phần: NL 212777

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5 tín chỉ.; Số tín chỉ thực hành: 0,5tín chỉ.

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Sinh lý thực vật

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Elaine Alio;

Số điện thoại: 0935729375;

Email: elaine.alio19@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khí thủy văn rừng là một trong những học phần cơ sở trong chương trình đào tạo kỹ sư ngành Lâm sinh và Quản lý tài nguyên rừng. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn cũng như mối quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố này đối với rừng cũng như một số hoạt động sản xuất lâm nghiệp và các biện pháp điều tiết, sử dụng hợp lý các yếu tố trên trong sản xuất lâm nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: Cường độ bức xạ mặt trời, quang phổ, quang chu kỳ, thành phần và cấu trúc khí quyển, chế độ nhiệt của đất và không khí, chế độ mưa, bốc hơi và độ ẩm không khí, chế độ khí áp và gió, thời tiết và khí hậu, tác động qua lại giữa rừng và điều kiện khí tượng thủy văn, phương pháp khảo sát, đánh giá các yếu tố khí tượng, khí hậu Việt Nam và Biến đổi khí hậu. Môn học này có quan hệ với các môn học khác như vật lý, sinh thái môi trường, sinh lý thực vật; những kiến thức của môn học giúp cho sinh viên học tốt hơn một số môn học chuyên ngành sau này. Sau khi học xong sinh viên có kiến thức về các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn và tác động qua lại giữa chúng với rừng, cũng như các giải pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng trong sản xuất nông nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Kiến thức cơ bản về bản chất vật lý, quá trình hình thành, diễn biến của các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn

MT2: Hiểu được các tác động của yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn đối với động thực vật rừng cũng như một số hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp

MT3: Biết cách vận dụng các giải pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn trong sản xuất nông lâm nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức:

Sau khi học xong sinh viên có kiến thức về bản chất vật lý, quy luật hình thành, phát triển, diễn biến của các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn, mối quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố trên đến rừng cũng như giải pháp sử dụng hợp lý chúng trong sản xuất nông lâm nghiệp

3.2.2. Kỹ năng:

Biết cách khảo sát các yếu tố khí tượng, đánh giá tác động ảnh hưởng của các yếu tố khí tượng thủy văn đối động thực vật rừng và vận dụng được các biện pháp sử dụng hợp lý các yếu tố khí tượng thủy văn trong nông lâm nghiệp

3.2.3. Thái độ:

Yêu thích môn học, nghiêm túc trong khảo sát, đánh giá các yếu tố khí tượng, quan hệ ảnh hưởng của các yếu tố khí tượng, khí hậu, thủy văn đối với sản xuất nông lâm nghiệp

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về các yếu tố khí tượng, khí hậu và thủy văn.

H2: Hiểu rõ vai trò, ảnh hưởng của yếu tố khí tượng, khí hậu thủy văn đối với động thực vật rừng và một số hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp.

H3: Biết cách vận dụng và đề xuất một số biện pháp sử dụng hợp lý điều kiện khí tượng, khí hậu thủy văn vào sản xuất nông lâm nghiệp.

H4: Có tình yêu bầu khí quyển, có ý thức bảo vệ tài nguyên khí hậu

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C...	C6	C7	C10
H1			x	x	
H2			x	x	
H3			x	x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các vấn đề chung 1.1. Khái niệm môn học khí tượng 1.1.1. Ý nghĩa môn học 1.1.2. Định nghĩa, đối tượng và nhiệm vụ môn học 1.2. Các phương pháp nghiên cứu trong khí tượng thủy văn rừng 1.2.1. Phương pháp quan trắc song song 1.2.2. Phương pháp đối chiếu sinh khí hậu 1.3. Thành phần cấu trúc và khí quyển 1.3.1. Thành phần không khí gần mặt đất 1.3.2. Thành phần không khí trong đất 1.4. Cấu trúc khí quyển 1.4.1. Tầng đối lưu 1.4.2. Tầng bình lưu 1.4.3. Tầng trung gian 1.4.4. Tầng điện li 1.4.5. Tầng khuếch tán	LT: 2.5 tiết	[1] và [2]
2	Chương 2. Bức xạ trong khí quyển 2.1. Một số đặc trưng vật lý thiên văn của Mặt Trời 2.1.1. Mặt trời	LT: 3 tiết	[1] và [2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.1.2. Năng lượng bức xạ Mặt Trời 2.1.3. Chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời 2.1.4. Gió Mặt Trời 2.2. Các đặc trưng của bức xạ Mặt Trời 2.2.1. Cường độ bức xạ Mặt Trời 2.2.2. Các dạng bức xạ Mặt Trời 2.2.3. Quang phổ bức xạ Mặt Trời 2.2.4. Độ dài ngày 2.3. Bức xạ của mặt đất và khí quyển 2.3.1. Bức xạ sóng dài của mặt đất 2.3.2. Bức xạ sóng dài của khí quyển 2.3.3. Bức xạ hữu hiệu		
3	Chương 3. Nhiệt độ đất và không khí 3.1 . Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất và không khí 3.1.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất 3.1.2. Các phương thức/cơ chế trao đổi nhiệt giữa mặt đất và không khí 3.2. Sự biến thiên của nhiệt độ 3.2.1. Sự biến thiên hàng ngày của nhiệt độ mặt đất 3.2. Sự biến thiên của nhiệt độ 3.2.1. Sự biến thiên hàng ngày của nhiệt độ mặt đất 3.2.2. Biến đổi của nhiệt độ không khí theo độ cao 3.3. Các chỉ tiêu đánh giá chế độ nhiệt 3.3.1. Tích ôn và ý nghĩa 3.3.2. Nhiệt độ trung bình 3.3.3. Nhiệt độ tối cao 3.3.4. Nhiệt độ tối thấp 3.3.5. Biên độ nhiệt độ	LT: 2 tiết BT: 0,5 tiết	[1] và [2]
4	Chương 4. Nước trong khí quyển 4.1. Bốc hơi 4.1.1. Một số đại lượng về bốc hơi 4.1.2. Bản chất vật lý của quá trình bốc hơi mặt nước 4.2. Độ ẩm không khí 4.2.1. Các đại lượng đặc trưng 4.2.2. Sự biến thiên của độ ẩm tương đối 4.2.2.1. Dao động hằng ngày 4.2.2.2. Dao động hằng năm 4.3. Ngưng kết hơi nước trong khí quyển 4.4. Giáng thủy 4.4.1. Nguyên nhân hình thành mưa	LT: 3 tiết BT: 3,5 tiết	[1], [2] và [4]

[illegible]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.4. Tiểu khí hậu rừng 6.4.1. Thành phần không khí trong rừng 6.4.2. Chế độ và bức xạ trong rừng 6.4.3. Nhiệt độ trong rừng 6.4.4. Chế độ thủy văn ở khu vực rừng 6.5. Ảnh hưởng của rừng đến điều kiện khí tượng thủy văn 6.5.1. Ảnh hưởng của rừng và thành phần không khí 6.5.2. Ảnh hưởng của rừng đến điều kiện khí tượng các khu lân cận 6.5.3. Ảnh hưởng của rừng đến điều kiện thủy văn lãnh thổ		
7	Chương 7. Đánh giá điều kiện khí hậu nông nghiệp 7.1. Đánh giá điều kiện khí hậu 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Các phương pháp đánh giá 7.2. Biến đổi khí hậu 7.2.1 Biến đổi khí hậu và một số xu thế biến đổi khí hậu trong thời gian gần đây 7.2.1.1. Khái niệm 7.2.1.2. Xu thế biến đổi khí hậu trong thời kỳ gần đây 7.2.2. Một số giải pháp quản lý tài nguyên khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu 7.3. Khí hậu Việt Nam 7.3.1. Đặc điểm của khí hậu Việt Nam 7.3.2. Một số đặc trưng cơ bản của khí hậu Việt Nam 7.3.2.1. Năng và bức xạ 7.3.2.2. Chế độ nhiệt 7.3.2.3. Chế độ mưa 7.3.2.4. Độ ẩm không khí 7.3.2.5. Các hiện tượng thời tiết 7.3.3. Phân vùng khí hậu Việt Nam 7.3.3.1. Vùng khí hậu Đông Bắc 7.3.3.2. Vùng khí hậu đồng bằng và Trung du Bắc bộ 7.3.3.3. Vùng khí hậu Tây Bắc 7.3.3.4. Vùng khí hậu Tây Bắc 7.3.3.5. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ 7.3.3.6. Vùng khí hậu Tây Nguyên 7.3.3.7. Vùng khí hậu Nam Bộ	LT: 2,5 tiết	[1],[2],[5],[6],và [7]
8	Thực hành môn học Bài 1: Xử lý số liệu khí tượng	TH: 15 tiết 5 tiết	[3] và [4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Bài 2: Khảo sát ánh sáng, nhiệt độ, áp suất khí quyển và gió	5 tiết	[3] và [4]
	Bài 3: Đo độ ẩm, không khí, mưa và bốc hơi	5 tiết	[3] và [4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1-2/2.5	Chương 1. Các vấn đề chung về môn học 1.1. Khái niệm môn học khí tượng 1.1.1. Ý nghĩa môn học 1.1.2. Định nghĩa, đối tượng và nhiệm vụ môn học 1.2. Các phương pháp nghiên cứu trong khí tượng thủy văn rừng 1.2.1. Phương pháp quan trắc song song 1.2.2. Phương pháp đối chiếu sinh khí hậu 1.3. Thành phần cấu trúc và khí quyển 1.3.1. Thành phần không khí gần mặt đất 1.3.2. Thành phần không khí trong đất 1.4. Cấu trúc khí quyển 1.4.1. Tầng đối lưu 1.4.2. Tầng bình lưu 1.4.3. Tầng trung gian 1.4.4. Tầng điện li 1.4.5. Tầng khuếch tán	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: các phương pháp đánh giá và đối chiếu sinh khí hậu, ưu điểm và hạn chế của từng phương pháp. Tầng khí quyển từ đâu mà hình thành nên. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, nêu ý kiến vấn đề chưa rõ, thảo luận nhóm 3-4 SV Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	Đọc [1] và [2] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành
3-4/3	Chương 2. Bức xạ trong khí quyển Cung cấp cho người học những hiểu biết về các đặc trưng chung của Mặt Trời	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt	Sv đọc tài liệu [1] và [2]

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	nói chung và bức xạ Mặt Trời nói riêng. Các dạng năng lượng từ bức xạ vào mặt đất và từ mặt đất phát ra lại. 2.1. Một số đặc trưng vật lý thiên văn của Mặt Trời 2.1.1. Mặt trời 2.1.2. Năng lượng bức xạ Mặt Trời 2.1.3. Chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời 2.1.4. Gió Mặt Trời 2.2. Các đặc trưng của bức xạ Mặt Trời 2.2.1. Cường độ bức xạ Mặt Trời 2.2.2. Các dạng bức xạ Mặt Trời 2.2.3. Quang phổ bức xạ Mặt Trời 2.2.4. Độ dài ngày 2.3. Bức xạ của mặt đất và khí quyển 2.3.1. Bức xạ sóng dài của mặt đất 2.3.2. Bức xạ sóng dài của khí quyển 2.3.3. Bức xạ hữu hiệu Sự khuếch tán bức xạ mặt trời trong khí quyển. Sự phản xạ của các bề mặt tự nhiên. Cách tính bức xạ sóng ngắn trong khí quyển		câu hỏi làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các định luật bức xạ cơ bản; Sự phân bố của bức xạ mặt trời theo vĩ độ trong trường hợp không có khí quyển; Sự suy yếu và hấp thụ bức xạ mặt trời trong khí quyển Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -đọc tài liệu - Tham gia thảo luận - Thực tập đầy đủ	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành
Tiết 6 – tiết 7	Chương 3: Nhiệt độ của đất và không khí		Phương pháp dạy học:	Sv đọc tài liệu [1] và [2]

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1 . Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất và không khí 3.1.1. Quá trình nóng lên và lạnh đi của mặt đất 3.1.2. Các phương thức/cơ chế trao đổi nhiệt giữa mặt đất và không khí 3.2. Sự biến thiên của nhiệt độ 3.2.1. Sự biến thiên hàng ngày của nhiệt độ mặt đất 3.2. Sự biến thiên của nhiệt độ 3.2.1. Sự biến thiên hàng ngày của nhiệt độ mặt đất 3.2.2. Biến đổi của nhiệt độ không khí theo độ cao 3.3. Các chỉ tiêu đánh giá chế độ nhiệt 3.3.1. Tích ôn và ý nghĩa 3.3.2. Nhiệt độ trung bình 3.3.3. Nhiệt độ tối cao 3.3.4. Nhiệt độ tối thấp 3.3.5. Biên độ nhiệt độ		PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: -Nghe giảng do giảng viên trình bày. -Thảo luận nhóm: sự trao đổi cơ bản của nhiệt độ và biến thiên của nhiệt độ giữa mặt đất và không khí. Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -đọc tài liệu Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành
Tiết 8 – tiết 9	Chương 4: Nước trong khí quyển 4.1. Bốc hơi 4.1.1. Một số đại lượng về bốc hơi 4.1.2. Bản chất vật lý của quá trình bốc hơi mặt nước 4.2. Độ ẩm không khí 4.2.1. Các đại lượng đặc trưng 4.2.2. Sự biến thiên của độ ẩm tương đối	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: -Nghe giảng do giảng viên trình bày. -Thảo luận nhóm: các dạng tồn tại của nước trong khí quyển như độ ẩm, bốc hơi.	Đọc tài liệu [1], [2] và [4]

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3. Ngưng kết hơi nước trong khí quyển 4.4. Giáng thủy 4.4.1. Nguyên nhân hình thành mưa 4.4.2. Các đại lượng đặc trưng cho mưa 4.4.3. Diễn biến hàng năm của mưa trên bwf mặt địa cầu 4.5. Nước trong mạng lưới thủy văn 4.5.1. Khái niệm dòng chảy và các đại lượng biểu thị dòng chảy 4.5.2. Phương trình cân bằng nước trong một lưu vực 4.5.3. Phân phối dòng chảy trong năm		Sự hình thành các kiểu thời tiết như nắng và mưa qua chu trình tuần hoàn nước. Sự hình thành nên dòng chảy được chi phối bởi lượng nước trong mạng lưới, và được thiết lập phương trình cân bằng nước của lưu vực được nghiên cứu. Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -Đọc tài liệu Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành
Tiết 12 – tiết 13	Chương 5: Áp suất, khí quyển, gió, thời tiết và khí hậu: 5.1. Áp suất khí quyển 5.1.1. Khái niệm áp suất khí quyển và biến đổi áp suất theo độ cao 5.1.2. Sự phân bố áp suất khí quyển trên mặt đất 5.2. Gió 5.2.1. Khái niệm và các đặc trưng của gió 5.2.2. Các lực sinh ra và ảnh hưởng tới gió 5.2.3. Các đặc trưng của gió 5.2.4. Hoàn lưu khí quyển		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: -Nghe giảng do giảng viên trình bày. -Thảo luận nhóm: sự hình thành gió, và từ đó quyết định đến các hiện tượng thời tiết và khí hậu. Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -đọc tài liệu	Đọc [1] và [2]-Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.3. Dự báo thời tiết và phân loại khí hậu 5.3.1. Dự báo thời tiết 5.3.2. Phân loại khí hậu		Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	
Tiết 14 – Tiết 15	Chương 6: Tác động qua lại giữa rừng với điều kiện 6.1. Vai trò của các yếu tố khí tượng đối với sản xuất nông nghiệp 6.1.1. Vai trò của nhiệt độ đối với thực vật rừng và sản xuất nông nghiệp và các giải pháp điều tiết nhiệt độ 6.1.2. Vai trò của bức xạ Mặt Trời và các giải pháp nâng cao hiệu suất ứng dụng bức xạ trong sản xuất nông nghiệp 6.1.3. Vai trò của nước và giải pháp sử dụng hợp lý nước trong sản xuất nông nghiệp 6.1.4. Vai trò của bức xạ Mặt Trời và các giải pháp nâng cao hiệu suất ứng dụng bức xạ trong sản xuất nông nghiệp 6.1.5. Vai trò của gió và biện pháp sử dụng gió trong sản xuất nông nghiệp 6.2. Một số thiên tai khí tượng nông nghiệp 6.2.1. Lũ lụt 6.2.2. Hạn hán 6.2.3. Đông sét và các biện pháp phòng tránh 6.3. Điều kiện khí hậu và sự phân bố của thực vật	H1 H2	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: -Nghe giảng do giảng viên trình bày. -Thảo luận nhóm: sự ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố khí tượng lên hoạt động sản xuất và bảo vệ sinh thái rừng, phòng chống thiên tai và các biện pháp sử dụng hợp lý các dạng năng lượng của yếu tố khí tượng như gió, nước, nhiệt độ, mưa, ẩm, bức xạ Mặt Trời. Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -đọc tài liệu Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	Đọc [1], [2] và [6] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.3.1. Phân hóa cuat thảm thực vật rừng theo hướng vĩ tuyến 6.3.2. Phân hóa của thảm thực vật theo độ cao 6.4. Tiểu khí hậu rừng 6.4.1. Thành phần không khí trong rừng 6.4.2. Chế độ và bức xạ trong rừng 6.4.3. Nhiệt độ trong rừng 6.4.4. Chế độ thủy văn ở khu vực rừng 6.5. Ảnh hưởng của rừng đến điều kiện khí tượng thủy văn 6.5.1. Ảnh hưởng của rừng và thành phần không khí 6.5.2. Ảnh hưởng của rừng đến điều kiện khí tượng các khu lân cận 6.5.3. Ảnh hưởng của rừng đến điều kiện thủy văn lãnh thổ			
Tiết 20-21-22	Chương 7: Đánh giá điều kiện khí hậu nông nghiệp 7.1. Đánh giá điều kiện khí hậu 7.1.1. Khái niệm 7.1.2. Các phương pháp đánh giá 7.2. Biến đổi khí hậu 7.2.1 Biến đổi khí hậu và một số xu thế biến đổi khí hậu trong thời gian gần đây 7.2.2. Một số giải pháp quản lý tài nguyên khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu 7.3. Khí hậu Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ nội dung trả lời. Hình thức tổ chức dạy học: -Nghe giảng do giảng viên trình bày. -Thảo luận nhóm: đánh giá hiện trạng thời tiết và khí hậu của khu vực nghiên cứu trên diện rộng.	Đọc [1], [2], [5], [6], và [7] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.3.1. Đặc điểm của khí hậu Việt Nam 7.3.2. Một số đặc trưng cơ bản của khí hậu Việt Nam 7.3.3. Phân vùng khí hậu Việt Nam		Thực hành: Yêu cầu sinh viên: -đọc tài liệu Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	
15 tiết thực hành 5 tiết 5 tiết 5 tiết	Thực hành môn học Bài 1: Xử lý số liệu khí tượng Bài 2: Khảo sát ánh sáng, nhiệt độ, áp suất khí quyển và gió Bài 3: Đo độ ẩm, không khí, mưa và bốc hơi	H1 H2		Đọc tài liệu [3] và [4] Hình thức đánh giá của từng bài + Báo cáo của nhóm trước lớp + Báo cáo thực hành

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Vương Văn Quỳnh – Trần Tuyết Hằng (1996) Khí tượng thủy văn rừng. NXBNN, Hà Nội.

[2] Nguyễn Thanh Bình (2009). *Bài giảng Khí tượng thủy văn rừng (file)*. ĐHTN, Buôn Ma Thuột.

[3] Nguyễn Thanh Bình (2012), *Phần thực hành: xử lý số liệu khí tượng – tổ chức quan trắc – khảo sát bức xạ, nhiệt độ, áp suất, gió, độ ẩm, mưa và bốc hơi*. ĐHTN

[4] Nguyễn Thanh Bình, Đoàn Văn Điểm (chủ biên), Trần Đức Hạnh, Lê Quang Vĩnh (2005). Khí tượng nông nghiệp. NXBNN, Hà Nội.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[5] Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc (1978), *Khí hậu Việt Nam*, NXB KHKT, Hà Nội.

[6] Trần Đức Hạnh, Đoàn Văn Điểm, Nguyễn Văn Viết (1997). *Lý thuyết về khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khí hậu nông nghiệp*. NXBNN, Hà Nội

[7] Oldeman L.R. and Frere M. (1982) *A study of the agroclimatology of the humid tropics of South East Asia*. WMO

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: thực hiện đầy đủ, có kết quả phù hợp

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: mỗi sinh viên chọn 1 trong số 15 tiêu đề của tiểu luận do GV đề ra

7.4. Phần khác (nếu có): Tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành,	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	25%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
			thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2	25%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

Rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H1	15	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, tích cực tham gia trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành, khá tích cực trong nhóm	Tham gia đầy đủ buổi thực hành và khá thụ động	Vắng 1 buổi và thụ động trong nhóm TH	Vắng từ 2 buổi trở lên, không hoạt động	
Kết quả đo yếu tố khí tượng, đồ thị, biểu đồ kết quả tính toán bài tập xử	H1	70	# Tuân thủ đúng nguyên tắc và các bước trong	# Tuân thủ đúng nguyên tắc và các bước trong	# Việc tuân thủ nguyên tắc và các bước trong trình tự	# Việc tuân thủ nguyên tắc và các bước trong trình tự bị	# Không tuân thủ nguyên tắc và các bước	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
lý số liệu và mức độ thực hiện các nội dung bài thực hành			trình tự đo # Số liệu đo được chuẩn xác, lô gic, đồ thị , biểu đồ đầy đủ chính xác. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập làm đúng, chính xác # Thực hiện đầy đủ chuẩn xác các nội dung trong bài thực hành	trình tự đo. # Số liệu đo được chuẩn xác đôi chỗ chưa lô gic, đồ thị biểu đồ có chỗ chưa chuẩn xác # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập làm đúng, chính xác, đôi chỗ sai sót # Thực hiện khá đầy đủ chuẩn xác các nội dung trong bài thực hành.	đo chưa chặt chẽ. # Số liệu đo được khá nhiều chỗ chưa chuẩn xác, không lô gic, đồ thị biểu đồ có chỗ chưa đầy đủ. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập nhiều chỗ làm sai # Thực hiện thiếu nội dung trong bài thực hành.	vi phạm, cẩu thả # Số liệu đo được chưa chuẩn xác, không lô gic, đồ thị / biểu đồ thiếu hoặc có chỗ chưa chính xác. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập thiếu hoặc nhiều chỗ sai # Thực hiện thiếu khá nhiều nội dung bài thực hành.	trong trình đo # Số liệu đo được chưa chuẩn xác, mâu thuẫn, đồ thị / biểu đồ thiếu về sai. # Các chỉ tiêu chỉ số trong bài tập hầu hết bị sai # Thực hiện thiếu khá nhiều nội dung trong bài thực hành.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Trả lời , bình luận trao đổi liên hệ thực tế các nội dung trong bài thực hành	H2, H3	15	# Trả lời đúng, đầy đủ các câu hỏi # Biết vận dụng liên hệ giải thích thực tế.	# Trả lời đúng và chưa đầy đủ các câu hỏi # Biết vận dụng liên hệ, giải thích thực tế có đôi chỗ chưa chính xác	# Trả lời chưa đúng một số câu hỏi # Biết 1 số vận dụng liên hệ thực tế, giải thích còn nhiều nhầm lẫn	# Trả lời hầu hết sai các câu hỏi # Biết 1 số vận dụng liên hệ, giải thích thực tế nhưng còn mơ hồ	# Không Trả lời được các câu hỏi # Không biết vận dụng liên hệ thực tế	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	Đáp ứng đầy đủ các CDR	100%

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021

Người biên soạn

Elaine Alio

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÂY RỪNG
Mã học phần: NL212712

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ : 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần tiên quyết: Thực vật học

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Đức Định; Số điện thoại: 0914484068;

Email: nddinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Cây rừng giới thiệu các đặc điểm nhận biết, đặc tính sinh học, sinh thái học và giá trị sử dụng của các thực vật bậc cao có mạch ở Việt nam, những loài có ý nghĩa lâm sinh, kinh tế và bảo tồn. Chúng là những đối tượng giữ vai trò quan trọng tạo nên hoàn cảnh rừng, chỉ thị đặc điểm rừng, đất rừng hoặc có giá trị thiết thực, giúp cho người cán bộ lâm nghiệp có thể vận dụng chúng vào sản xuất, vào quản lý bảo vệ rừng và môi trường một cách hợp lý.

Học phần Cây rừng là môn học cơ sở mang tính riêng của chuyên ngành lâm nghiệp, là cầu nối kiến thức giữa các môn khoa học cơ bản về thực vật với các môn khoa học chuyên môn về lâm nghiệp. Môn học thực vật rừng phát triển trên cơ sở những hiểu biết nhất định về thực vật học bao gồm các môn: Hình thái, Giải phẫu, Phân loại, Di truyền, Sinh thái.....Đồng thời những kiến thức về thực vật rừng lại là điều kiện để tiếp thu hoặc vận dụng có hiệu quả các môn học khác như : Lâm sinh, Điều tra, Điều chế rừng, Trồng rừng, Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Nhận biết và phân biệt được một số loài thực vật rừng phổ biến trong các kiểu rừng (các loài cây rừng có ý nghĩa lâm sinh, kinh tế, giá trị bảo tồn)

MT2. Mô tả được các đặc điểm của các loài thực vật rừng đã học về : đặc điểm nhận biết, đặc tính sinh học và sinh thái học, phân bố, giá trị công dụng

MT3. Có khả năng thu thập mẫu, tra cứu xác định vị trí của một loài thực vật rừng trong hệ thống phân loại: bộ, họ, chi,...

MT4. Xác định được các kiểu rừng đặc trưng tại một số nơi với các loài cây rừng đại diện.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi hoàn thành việc học học phần này, sinh viên có thể:

H1. Trình bày được vai trò của môn học cùng những kiến thức cơ sở về thực vật rừng.

H2. Trình bày được đặc điểm nhận biết, đặc điểm sinh học, phân bố và giá trị công dụng của mỗi loài cây rừng

H3. So sánh được sự khác biệt giữa các họ, chi, loài

H4. Nhận biết được một số loài cây rừng phổ biến trong các kiểu rừng ở Tây nguyên và một số nơi khác

H5. Thu thập mẫu và tra cứu xác định được các loài cây rừng mới gặp lần đầu

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3						x				
H4									x	
H5									x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Cơ sở về thực vật rừng Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 1.1. Giới thiệu về môn Cây rừng 1.1.1. Khái niệm về thực vật rừng 1.1.2. Đối tượng và nội dung của môn học 1.1.3. Vị trí và quan hệ của môn học với các môn học khác 1.1.4. Phương pháp nghiên cứu về thực vật rừng 1.2. Một số kiến thức cơ sở về thực vật rừng 1.2.1. Khái niệm về loài thực vật 1.2.2. Cấu tạo tên loài cây 1.2.3. Hình thái và cấu trúc hình thái cây rừng 1.2.4. Khu phân bố cây rừng 1.2.5. Một số quy luật sinh thái cơ bản Bài thực hành 1: Mô tả đặc điểm hình thái các loài cây & thu hái, sơ chế và làm tiêu bản cây rừng	LT: 2 tiết TH: 2 tiết	[1],[2] Chương 1: Cơ sở về thực vật rừng
2	Chương 2. Thực vật rừng thuộc lớp Thông Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 2.1. Họ Thông (Pinaceae) 2.1.1. Đặc điểm chung 2.1.2. Các loài đại diện (Thông nhựa, Thông 3 lá, Thông 5 lá, Thông lá dẹt, Du sam...) 2.2. Họ Bút mọc (Taxodiaceae) 2.2.1. Đặc điểm chung 2.2.2. Các loài đại diện (Bút mọc, Thủy tùng, Sa mộc...) 2.3. Họ Kim giao (Podocarpaceae) 2.3.1. Đặc điểm chung 2.3.2. Các loài đại diện (Kim giao, Thông nạng, Hoàng đàn giả...) 2.4. Họ Hoàng đàn (Cupressaceae) 2.4.1. Đặc điểm chung 2.4.2. Các loài đại diện (Trắc bá diệp, Pơ mu, Bách xanh...) Bài thực hành 2: Nhận biết, tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Thông	LT: 3 tiết TH: 2 tiết	[1],[2] Chương 2: Thực vật Ngành Thông [3] II. Ngành Thông

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3. Thực vật rừng thuộc lớp Ngọc lan (Magnoliales) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 3.1. Các họ: Ngọc lan, Na, Long não, Sau sau, Du, Dâu tằm, Phi lao, Dẻ, Hồ đào, Sô 3.1.1. Đặc điểm chung của các họ 3.1.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.2. Các họ: Dầu, Chè, Bứa, Ban, Bò đề, Thị, Bông, Gòn gạo, Trôm, Đay. 3.2.1. Đặc điểm chung của các họ 3.2.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.3. Các họ: Thầu dầu, Tràm, Hoa hồng, Cẩm, Trinh nữ, Vang, Đậu, Sim, Săng lẻ, Bàng 3.3.1. Đặc điểm chung của các họ 3.3.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.4. Các họ: Xoài, Trám, Xoan, Ngũ gia bì, Trúc đào, Mã tiền, Cà phê, Đinh, Téch... 3.4.1. Đặc điểm chung của các họ 3.4.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... Bài thực hành 3: Nhận biết, tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Ngọc lan.	LT: 12,5 tiết TH: 10 tiết	[1], [2] Chương 2: Thực vật Lớp Ngọc lan [3] V. Ngành Ngọc lan.- Lớp Ngọc lan
	Chương 4. Thực vật rừng thuộc lớp Hành (Liliopsida) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 4.1. Họ củ nâu (Dioscoreaceae) 4.1.1. Đặc điểm chung 4.1.2. Các loài đại diện (Củ nâu, củ Mài, ...) 4.2. Họ Gừng (Zingiberaceae) 4.2.1. Đặc điểm chung 4.2.2. Các loài đại diện (Sa nhân, Địa liền...) 4.3. Họ phụ Tre nứa (Bambusoidae) 4.3.1. Đặc điểm chung 4.3.2. Các loài đại diện (Tre gai, tre Là ngà, Lồ ô, Le...) 4.4. Họ Cau dừa (Arecaceae) 4.4.1. Đặc điểm chung 4.4.2. Các loài đại diện (Dừa, cau, cọ dừa, mây các loại...) Bài thực hành 4: Nhận biết, tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Hành.	LT: 3 tiết BT: 1 tiết	[1],[2] Chương 3: Thực vật Lớp Hành [3] V.: Ngành Ngọc lan: Thực vật rừng Lớp Hành
	Chương 5. Đặc điểm tổ thành loài trong các kiểu rừng chính ở Việt nam (Tây Nguyên) 5.1. Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh 5.1.1. Đặc điểm chung	LT: 2 tiết TH: 0 tiết	[1],[2] Chương 5: Đặc điểm tổ thành loài trong các kiểu

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.1.2. Tổ thành rừng 5.2. Kiểu rừng kín lá rộng nửa rụng lá nhiệt đới 5.2.1. Đặc điểm chung 5.2.2. Tổ thành rừng 5.3. Kiểu rừng kín lá rộng rụng lá nhiệt đới 5.3.1. Đặc điểm chung 5.3.2. Tổ thành rừng 5.4. Kiểu rừng thưa cây lá rộng nhiệt đới 5.4.1. Đặc điểm chung 5.4.2. Tổ thành rừng 5.5. Kiểu rừng kín thường xanh ẩm á nhiệt đới 5.5.1. Đặc điểm chung 5.5.2. Tổ thành rừng 5.6. Kiểu rừng Tre nứa 5.6.1. Đặc điểm chung 5.6.2. Tổ thành rừng		rừng chính ở Việt nam [8] Thảm thực vật rừng Việt Nam (đọc các kiểu rừng liên quan)

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1 -2 (2 tiết)	Chương 1. Cở sở về thực vật rừng 1.1. Giới thiệu về môn Cây rừng 1.1.1. Khái niệm về thực vật rừng 1.1.2. Đối tượng và nội dung của môn học 1.1.3. Vị trí và quan hệ của môn học với các môn học khác 1.1.4. Phương pháp nghiên cứu về thực vật rừng 1.2. Một số kiến thức cơ sở về thực vật rừng 1.2.1. Khái niệm về loài thực vật 1.2.2. Cấu tạo tên loài cây 1.2.3. Hình thái và cấu trúc hình thái cây rừng 1.2.4. Khu phân bố cây rừng 1.2.5. Một số quy luật sinh thái cơ bản	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - GV đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước chương 1 trong giáo trình.[1] và Bài giảng [2] - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi những nội dung cần làm rõ với giảng viên.	Đánh giá sinh viên thông qua thái độ trong giờ giảng Tính điểm cộng cho các sinh viên tích cực tham gia trả lời các câu hỏi và thảo luận.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Giảng đường -	
Tiết 3-5 (3 tiết)	Chương 2. Thực vật rừng thuộc lớp Thông 2.1. Họ Thông (Pinaceae) 2.1.1. Đặc điểm chung 2.1.2. Các loài đại diện (Thông nhựa, Thông 3 lá, Thông 5 lá, Thông lá dẹt, Du sam...) 2.2. Họ Bút mọc (Taxodiaceae) 2.2.1. Đặc điểm chung 2.2.2. Các loài đại diện (Bút mọc, Thủy tùng, Sa mộc...) 2.3. Họ Kim giao (Podocarpaceae) 2.3.1. Đặc điểm chung 2.3.2. Các loài đại diện (Kim giao, Thông nạng, Hoàng đàn giả...) 2.4. Họ Hoàng đàn (Cupressaceae) 2.4.1. Đặc điểm chung 2.4.2. Các loài đại diện (Trắc bá diệp, Pơ mu, Bách xanh...)	H2. H3. H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước chương 2 trong giáo trình [1]. và [2] Đọc tài liệu [3] ghi chép đặc điểm của các loài đại diện thuộc các họ để so sánh - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	Đánh giá theo nhóm về phần trình bày thảo luận từng buổi học. Mỗi sinh viên sẽ làm 1 bài kiểm tra trắc nghiệm từ 15 – 30 phút sau mỗi chương để nộp lại tại lớp Tính điểm cộng cho các sinh viên tích cực tham gia trả lời các câu hỏi và thảo luận
Tiết 6 - 18	Chương 3. Thực vật rừng thuộc lớp Ngọc lan (Magnoliales) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát 3.1. Các họ: Ngọc lan, Na, Long não, Sau sau, Du, Dầu tằm, Phi lao, Dẻ, Hồ đào, Sô	H2. H3. H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Đánh giá theo nhóm về phần trình bày thảo luận từng buổi học Mỗi sinh viên sẽ làm 1 bài kiểm tra trắc nghiệm từ 15 – 30 phút sau mỗi

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.1. Đặc điểm chung của các họ 3.1.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.2. Các họ: Dầu, Chè, Bứa, Ban, Bồ đề, Thi, Bông, Gòn gạo, Trôm, Đay. 3.2.1. Đặc điểm chung của các họ 3.2.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.3. Các họ: Thầu dầu, Tràm, Hoa hồng, Cám, Trinh nữ, Vang, Đậu, Sim, Săng lẻ, Bàng 3.3.1. Đặc điểm chung của các họ 3.3.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng... 3.4. Các họ: Xoài, Trám, Xoan, Ngũ gia bì, Trúc đào, Mã tiền, Cà phê, Đinh, Téch... 3.4.1. Đặc điểm chung của các họ 3.4.2. Giới thiệu các loài đại diện trong mỗi họ về hình thái, đặc điểm sinh học, phân bố sinh thái và giá trị sử dụng...		có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước chương 3 trong giáo trình [1] và [2]. Đọc tài liệu [3] ghi chép đặc điểm của các loài đại diện thuộc các họ để so sánh. - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	chương để nộp lại tại lớp Tính điểm cộng cho các sinh viên tích cực tham gia trả lời các câu hỏi và thảo luận
Tiết 18-21 (3 tiết)	Chương 4. Thực vật rừng thuộc lớp Hành (Liliopsida) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát	H2. H3. H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận	Đánh giá theo nhóm về phần trình bày thảo luận từng buổi học.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1. Họ củ nâu (Dioscoreaceae) 4.1.1. Đặc điểm chung 4.1.2. Các loài đại diện (Củ nâu, củ Mài, ...) 4.2. Họ Gừng (Zingiberaceae) 4.2.1. Đặc điểm chung 4.2.2. Các loài đại diện (Sa nhân, Địa liền...) 4.3. Họ phụ Tre nứa (Bambusoidae) 4.3.1. Đặc điểm chung 4.3.2. Các loài đại diện (Tre gai, tre Là ngà, Lò ô, Le...) 4.4. Họ Cau dừa (Arecaceae) 4.4.1. Đặc điểm chung 4.4.2. Các loài đại diện (Dừa, cau, cọ dừa, mây các loại...)		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước chương 4 trong giáo trình [1] và [2]. Đọc tài liệu [3] ghi chép đặc điểm của các loài đại diện thuộc các họ để so sánh. - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	Mỗi sinh viên sẽ làm 1 bài kiểm tra trắc nghiệm từ 15 – 30 phút sau mỗi chương để nộp lại tại lớp Tính điểm cộng cho các sinh viên tích cực tham gia trả lời các câu hỏi và thảo luận
Tiết 21-22 (2 tiết)	Chương 5. Đặc điểm tổ thành loài trong các kiểu rừng chính ở Việt nam (Tây Nguyên) 5.1. Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh 5.1.1. Đặc điểm chung 5.1.2. Tổ thành rừng 5.2. Kiểu rừng kín lá rộng nửa rụng lá nhiệt đới 5.2.1. Đặc điểm chung 5.2.2. Tổ thành rừng 5.3. Kiểu rừng kín lá rộng rụng lá nhiệt đới 5.3.1. Đặc điểm chung 5.3.2. Tổ thành rừng 5.4. Kiểu rừng thưa cây lá rộng nhiệt đới 5.4.1. Đặc điểm chung	H4.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước chương 5 trong giáo trình [1]	Mỗi sinh viên sẽ thực hiện một bài viết nộp lại để đánh giá: Nội dung bài viết giới thiệu về các kiểu rừng chủ yếu của một khu BTTN hay VQG với những loài cây đặc trưng tham gia tổ thành rừng.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.4.2. Tổ thành rừng 5.5. Kiểu rừng kín thường xanh ẩm á nhiệt đới 5.5.1.Đặc điểm chung 5.5.2. Tổ thành rừng 5.6. Kiểu rừng Tre nứa 5.6.1.Đặc điểm chung 5.6.2. Tổ thành rừng		và[2] Đọc tài liệu [8] ghi chép đặc điểm của các kiểu rừng có trong nội dung chương - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	
Phần thực hành				
Tiết 1-2 (2 tiết)	Bài thực hành 1: Mô tả đặc điểm hình thái các loài cây & thu hái, sơ chế và làm tiêu bản cây rừng	H2 H3 H4	GV giảng lý thuyết về nội dung thực hành Sinh viên thu thập mẫu cây (mỗi SV ít nhất 1 mẫu) quan sát mô tả mẫu cây, Làm tiêu bản Địa điểm học: Phòng thực tập	Mỗi sinh viên được đánh giá thông qua phần trình bày mẫu vật trước lớp và việc thực hành làm tiêu bản
Tiết 3-4 (2 tiết)	Bài thực hành 2: Nhận biết , tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Thông	H2 H3 H4 H5	GV giảng lý thuyết thực hành, giới thiệu các loài thông qua mẫu khô trong phòng tiêu bản, hình ảnh chụp Sinh viên quan sát tiêu bản, vẽ hình, ghi nhận các đặc điểm hình thái chính	SV nộp lại bảng ghi chép vẽ hình các tiêu cây để đánh giá, chấm điểm GV đánh giá SV bằng cách cho nhận diện các mẫu cây đã học.
Tiết 5-14 (10 tiết)	Bài thực hành 3: Nhận biết , tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Ngọc lan.	H2 H3 H4 H5	GV giảng lý thuyết thực hành, giới thiệu các loài thông qua mẫu khô, hình ảnh chụp Sinh viên quan sát tiêu bản, vẽ hình ghi nhận các đặc điểm hình thái chính	SV nộp lại bảng ghi chép vẽ hình các tiêu cây để đánh giá, chấm điểm GV đánh giá SV bằng cách cho nhận diện các mẫu cây đã học.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 15 (1 tiết)	Bài thực hành 4: Nhận biết, tra cứu một số loài cây rừng thuộc lớp Hành.	H2 H3 H4 H5	GV giảng lý thuyết thực hành, giới thiệu các loài thông qua mẫu khô, hình ảnh chụp Sinh viên quan sát tiêu bản, vẽ hình ghi nhận các đặc điểm hình thái chính	SV nộp lại bảng ghi chép về hình các tiêu cây để đánh giá, chấm điểm GV đánh giá SV bằng cách cho nhận diện các mẫu cây đã học.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Lê Mộng Chân, Lê Thị Huyền (2000). Thực vật rừng. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.

[2] Nguyễn Đức Định (2011). Bài giảng Cây rừng. Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Trần Hợp (2002) Tài nguyên cây gỗ rừng Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp

[4] Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ hạt kín ở Việt Nam - Viện sinh thái và tài nguyên sinh vật.

[5] Sách đỏ Việt Nam (2007), phần 2-Thực vật. NXB khoa học tự nhiên và công nghệ

[6] Phạm Hoàng Hộ (1992). Cây cỏ Việt Nam. Nhà xuất bản Trẻ

[7] Võ Văn Chi, Trần Hợp (1999). Cây có ích ở Việt Nam. Nhà xuất bản Giáo dục

[8] Thái Văn Trùng (1970). Thảm thực vật rừng Việt Nam

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Tham dự trên lớp đầy đủ với $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ các bài thảo luận theo nhóm được phân công theo chủ đề

- Hoàn thành đầy đủ các bài tập được giao, các bài kiểm tra đánh giá

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần (vắng không quá 2/3 số buổi (số tiết))

- Chuẩn bị và thực hiện đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Trong các bài thực hành sinh viên phải đạt trên 50% yêu cầu đặt ra.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Trước các buổi học lý thuyết hay thực hành sinh viên phải tự đọc, nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị các câu hỏi và phần trình bày cho các thảo luận trên lớp (phần tài liệu đã chỉ ra trong đề cương)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các	H1 H2 H3 H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H5	
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua kết quả chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình bày của nhóm trước lớp.	H1 H2	15%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H2 H3	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra trắc nghiệm, tự luận hay vấn đáp ở mỗi cuối phần học	H1 H2 H3 H4	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tùy vào điều kiện, số lượng sinh viên có thể Thi tự luận, vấn đáp, hoặc trắc nghiệm	H1 H2 H3 H4	70%

1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp		60 %	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	Vắng học > 60% tổng số tiết	
2.Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	40 %	Nhiệt tình thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%)	Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%	Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%	Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi.	

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân (Làm trên máy tính in ra giấy A4 để nộp)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày		20 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh họa màu sắc rõ,thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh họa màu sắc khá rõ	Bố cục hợp lý, một vài mục sắp chưa đúng thứ tự Hình ảnh minh họa không màu sắc, chưa rõ	Bố cục chưa hợp lý, còn thiếu sót vài đề mục. Hình ảnh minh họa chưa phù hợp	Trình bày cầu thả không đúng các đề mục, thiếu hình ảnh minh họa	
2. Nội dung báo cáo	H2 H3 H4	60 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			rộng kiến thức				thông tin cần thiết	
3. Trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20 %	Trả lời được 4/4 câu hỏi	Trả lời được 3/4 câu hỏi	Trả lời được 2 /4 câu hỏi	Trả lời được 1/4 câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	

3. Rubric đánh giá bài tập nhóm (trình chiếu kết quả bằng máy chiếu)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo	H2	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic. Hình ảnh minh họa rõ, thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic. Hình ảnh minh họa khá rõ	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu. Hình ảnh minh họa chưa rõ	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ khó đọc, hình ảnh minh họa chưa phù hợp	Trình bày cầu thả, đơn điệu; thiếu hình ảnh minh họa	
2. Nội dung báo cáo	H2 H3 H4	40 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu với người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói khá rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào hoặc trả lời sai	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H2 H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

4. Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm / thực hành

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần		10%	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thao tác thực hành, kỹ năng phân tích	H2 H3 H4	20 %	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích mẫu vật chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích mẫu vật chính xác được 70 -80%	Thực hiện khá đúng các bước thực hành, thao tác chưa gọn, phân tích mẫu vật chính xác đạt 55 – <70%	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thao tác còn luộm thuộm, phân tích mẫu vật chính xác đạt 40 – <55%	Không đúng thao tác, không phân tích, nhận biết được các đặc điểm của mẫu vật.	
2. Kết quả Thực hành (trình bày trên giấy A4)	H1 H2 H3 H4	50 %	Trình bày đầy đủ các thông tin về các loài cây, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài cây đủ, đúng, rõ , đẹp	Trình bày được 70 – 80% các thông tin về các loài cây, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài cây khá đầy đủ, tương đối đúng, rõ	Trình bày được 55 – <70% các thông tin về các loài cây, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài cây chưa được rõ	Trình bày được 40 – <55% các thông tin về các loài cây, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài cây không rõ	Trình bày dưới 40% thông tin về các loài cây, thiếu vẽ hình ảnh minh hoạ, cầu thả	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	20 %	Trả lời đúng 4/4 câu hỏi	Trả lời đúng 3/4 câu hỏi	Trả lời đúng 2/4 câu hỏi	Trả lời đúng 1 /4 câu hỏi	Không trả lời được câu nào trong 4 câu	

5. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)(Bài tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%	
2.Kiến thức tổng hợp liên quan	H2 H3 H4	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp liên quan/có tính sáng tạo;	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng hợp liên quan;	Bài viết đạt 55-60% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết không có hoặc dưới 40% các thông tin tổng hợp liên quan;	
3.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

Nguyễn Đức Định

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SINH LÝ THỰC VẬT
Mã học phần: NL 212708

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 3.0; Số tín chỉ lý thuyết: 2.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Khí tượng thủy văn.

Học phần học trước: Sinh học đại cương, Hoá sinh thực vật

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Phan Văn Tân; Số điện thoại: 0382 966 056;
Email: phvtan56@gmail.com

Giảng viên 2: Họ và tên: Triệu Thị Lăng; Số điện thoại: 0983 009 065;
Email: trieulang.dhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Sinh lý Thực vật trang bị cho người học những kiến thức lý thuyết và ứng dụng về hoạt động sống của cơ thể thực vật, mối quan hệ giữa môi trường của các hoạt động sống đó, biện pháp nâng cao các hoạt động sống cho mục tiêu sản xuất. Các kiến thức cơ bản bao gồm: hoạt động sống của tế bào, trao đổi nước, chế độ khoáng, quang hợp, hô hấp thực vật, sinh trưởng và phát triển. Học phần này là học phần cơ sở cho các ngành và chuyên ngành: Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng, Sinh học. Sinh viên cần nắm vững kiến thức trên để hiểu cơ chế các hoạt động sống và điều chỉnh hoạt động sống cây trồng một cách hợp lý, với tiêu chí: sử dụng nước, phân bón có hiệu quả, nâng cao hoạt động quang hợp, tận dụng đất và ánh sáng, vận dụng tính giai đoạn trong đời sống của cây nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, ứng dụng trong nông nghiệp công nghệ cao.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Nắm được các hoạt động sinh lý để sử dụng nước, chất khoáng có hiệu quả, phát huy vai trò quang hợp trong tạo sinh khối và năng suất.

MT2: Hiểu được các giai đoạn trong đời sống của cây, các quy luật, yếu tố ảnh hưởng, điều chỉnh tính giai đoạn trong đời sống thực vật.

MT3: Xây dựng được cơ sở khoa học khi trồng cây tiết kiệm nước, phân bón, bố trí cơ cấu cây trồng cho một vùng cụ thể.

MT4: Nắm được các biện pháp khắc phục khi cây trồng chịu tác động bất lợi của điều kiện môi trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Nắm chắc các kiến thức cơ bản về sự hút nước, thoát hơi nước, sử dụng chất khoáng và vận dụng trong chế độ tưới, chế độ phân bón cho cây trồng.

H2: Hiểu được tác động của điều kiện ngoại cảnh đến hoạt động quang hợp, từ đó xây dựng mật độ (khoảng cách cây), chế độ trồng xen, cắt tỉa cành, tạo hình cây trồng hợp lý.

H3: Hiểu lý thuyết và biết vận dụng khi sử dụng các chất điều hoà sinh trưởng trong sản xuất nông lâm nghiệp, yếu tố ngoại cảnh tác động tới sinh trưởng và phát triển cây trồng.

H4: Nắm vững kiến thức để vận dụng trong sản xuất nông nghiệp bằng nông nghiệp công nghệ cao.

H5: Có kỹ năng làm việc theo nhóm: tôn trọng, trung thực, có tinh thần hợp tác, học hỏi và chia sẻ.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C5	C6	C7	C8	C10
H1		x			
H2		x			
H3		x			
H6		x			
H5		x			

6. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Sinh lý tế bào Nội dung: 1.1. Những nét cơ bản về thành phần hóa học, cấu trúc, hoạt động sống của tế bào thực vật liên quan tới trao đổi chất toàn bộ cơ thể 1.1.1. Sơ đồ tổ chức tế bào thực vật 1.1.2. Thành phần hóa học cơ bản của tế bào 1.2. Membran (thành phần, cấu trúc, chức năng) 1.3. Đặc tính vật lý (tính lỏng, độ nhớt, tính đàn hồi) và hóa keo của nguyên sinh chất 1.6. Cơ chế trao đổi nước của tế bào 1.5. Cơ chế trao đổi chất tan của tế bào Thực hành: Hiện tượng co và phản co nguyên sinh; Tính thấm của tế bào; Ảnh hưởng của iôn hóa trị 1, 2 lên độ nhớt của chất nguyên sinh.	LT: 5 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	chương 1 của [1], [2] và [3], phần 2 (tế bào) của [6] và chapter 1 [6]
2	Chương 2. Trao đổi nước 2.1. Vai trò của nước 2.2. Nước trong đất (các dạng nước trong đất và khả năng sử dụng) 2.3. Quá trình hút nước của rễ 2.3.1. Cơ quan hút nước 2.3.2. Động lực sự hút nước 2.3.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hút nước 2.6. Sự vận chuyển nước trong cây 2.5. Sự thoát hơi nước 2.5.1. Ý nghĩa thoát hơi nước 2.5.2. Thoát hơi nước qua cutin 2.5.3. Thoát hơi nước qua khí khổng 2.5.6. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước 2.6. Cơ sở tưới/tiêu hợp lý 2.6.1. Cân bằng nước trong cây 2.6.2. Cơ sở tưới/tiêu: cơ sở tưới tiết kiệm, nhóm cây, giai đoạn, biện pháp tưới Thực hành: Quan sát sự đóng mở của khí khổng; Xác định áp suất thẩm thấu của tế bào bằng phương pháp co nguyên sinh; Xác định sức hút nước của các loài thực vật bằng phương pháp Sắc đa cốc; Quan sát, so sánh sự thoát hơi nước bằng giấy tâm clorua coban.	LT: 6 tiết BT: 0 tiết TH: 2 tiết	Chương 2 của [1], [2] và [3] chương 36, phần 6 của [6], chapter 3 của [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3. Dinh dưỡng khoáng 3.1. Thành phần chất khoáng trong cây, phân loại chất khoáng. 3.2. Vai trò sinh lý các nguyên tố khoáng 3.2.1. Phosphor (lân) 3.2.2. Lưu huỳnh 3.2.3. Kali 3.2.6. Canxi 3.2.5. Magie 3.2.6. Vai trò sinh lý chung của các nguyên tố vi lượng; vai trò cụ thể của một số nguyên tố vi lượng: Sắt, đồng, kẽm, mangan, coban, molybden. 3.3. Vai trò sinh lý của Nitơ 3.3.1. Chu trình N trong tự nhiên 3.3.2. Khả năng sử dụng nitơ của cây 3.6. Sự hấp thụ chất khoáng 3.6.1. Vai trò của hệ rễ trong sự hấp thụ nguyên tố khoáng 3.6.2. Cơ chế hấp thụ chất khoáng của rễ 3.6.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hấp thụ khoáng. 3.6.6. Dinh dưỡng khoáng ngoài rễ. 3.5. Dinh dưỡng khoáng trong thủy canh 3.6. Cơ sở khoa học của việc sử dụng phân bón hợp lý	LT: 6 tiết BT: 0	Chương 6 của [1] [2] và [3] chương 36 phần 6 [6] chương 2 [5], chapter 3 của [6]
6	Chương 6. Quang hợp 6.1. Khái niệm quang hợp 6.1.1. Khái niệm quang hợp 6.1.2. Phương trình tổng quát quá trình quang hợp 6.1.3. Ý nghĩa quang hợp 6.2. Cơ quan quang hợp 6.2.1. Lá và phần xanh của cây có thể quang hợp 6.2.2. Lục lạp 6.2.3. Sắc tố quang hợp, các chất vận chuyển điện tử; phổ hấp thụ, huỳnh quang, lân quang của sắc tố quang hợp. 6.3. Cơ chế quang hợp 6.3.1. Pha sáng 6.3.2. Pha tối trong quang hợp (chu trình C ₃ , C ₆ , CAM) 6.6. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến quá trình quang hợp 6.6.1. Ánh sáng 6.6.2. Nước 6.6.3. Nhiệt độ không khí 6.6.6. Hàm lượng CO ₂ , O ₂ 6.6.5. Chất khoáng trong cây. 6.5. Cơ sở sinh lý của việc nâng cao năng suất cây trồng thông qua con đường quang hợp 6.5.1. Khái niệm năng suất (sinh vật học, năng suất kinh tế, hệ số kinh tế, đồng hóa chất khô) 6.5.2. Khái niệm LAI và biện pháp nâng LAI hợp lý 6.5.3. Khái niệm LAD và biện pháp nâng LAD	LT: 7.5 tiết BT: 1 tiết TH: 1.5 tiết	Chương 3 của [1] [2] và [3] chương 36 phần 6 [6] chapter 6 [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Thực hành: Đo diện tích lá; Xác định tính chất hoá học của sắc tố quang hợp.		
5	Chương 5. Hô hấp ở thực vật 5.1. Khái niệm hô hấp 5.1.1. Khái niệm hô hấp 5.1.2. Phương trình tổng quát 5.1.3. Cơ chất hô hấp 5.1.6. Cường độ hô hấp, hệ số hô hấp 5.2. Những nét chính của quá trình hô hấp 5.2.1. Giai đoạn 1 và 2 5.2.2. Phosphoril hóa, chuỗi vận chuyển điện tử trong hô hấp 5.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến hô hấp 5.3.1. Hàm lượng nước và độ ẩm 5.3.2. Oxy 5.3.3 Carbonic 5.3.6. Nhiệt độ 5.6. Vận dụng trong thực tế, trong bảo quản nông sản sau thu hoạch. 5.5. Hô hấp là trung tâm quá trình trao đổi chất trong cơ thể 5.5.1. Trung tâm năng lượng 5.5.2. Trung tâm chuyển hoá các sản phẩm trung gian 5.5.3. Hô hấp và quang hợp 5.5.6. Hô hấp và hút nước 5.5.5. Hô hấp và hút khoáng	LT 6 tiết BT 0	Chương 5 của [1] [2] và [3] chương 37 phần 6 [6] chapter 5 [6]
6	Chương 6. Sinh trưởng và phát triển 6.1. Khái niệm 6.1.1. Khái niệm sinh trưởng 6.1.2. Khái niệm phát triển 6.1.3. Mối liên hệ giữa sinh trưởng và phát triển 6.1.6. Tương quan sinh trưởng 6.2. Vai trò sinh lý của các chất điều tiết sinh trưởng 6.2.1. Auxin 6.2.2. Gibberellin 6.2.3. Cytokinin 6.2.6. Acid abscisic 6.2.5. Etylen 6.2.6. Nguyên tắc sử dụng chất điều tiết sinh trưởng. 6.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển 6.3.1. Nhiệt độ 6.3.2. Ánh sáng 6.3. Sinh lý hình thành hoa, quả 6.3.1. Các giai đoạn hình thành hoa 6.3.2. Sự hình thành quả 6.6. Trạng thái nghỉ 6.6.1. Khái niệm 6.6.2. Các trạng thái nghỉ (phân biệt, nguyên nhân)	LT 7 tiết BT: 1 tiết TH: 2 tiết	Chương 6 của [1] [2] và [3] chương 39 phần 6 [6] chapter 12 [6]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.6.3. Các biện pháp phá bỏ trạng thái nghỉ Thực hành: Đánh giá ảnh hưởng của GA ₃ và kinetin đến sự nảy mầm của hạt đậu xanh		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/6	Chương 1. Sinh lý tế bào 1.1. Nắm được nét cơ bản về thành phần hóa học, cấu trúc, hoạt động sống của tế bào thực vật liên quan tới trao đổi chất toàn bộ cơ thể 1.1.1. hiểu được sơ đồ, trật tự các tổ chức tế bào thực vật 1.1.2. Nắm được cấu trúc nước, protein và ý nghĩa 1.2. Hiểu được Membran, chức năng membran 1.3. Hiểu tính lỏng, độ nhớt, tính đàn hồi và sự biến đổi trong hoạt động sống; trạng thái hóa keo NSC và biến đổi trạng thái 1.6. Hiểu được 2 cơ chế hút nước của tế bào 1.5. Hiểu được 3 cơ chế hút chất tan của tế bào, vận dụng Chương 2. Trao đổi nước 2.1. Nắm được vai trò của nước đối với sự sống 2.2. Hiểu được các dạng nước trong đất và khả năng sử dụng	H1 H3 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: chất như thế nào xâm nhập dễ dàng vào tế bào? Tại sao quan tâm đến nồng độ khi phun phân bón lá và thuốc BVTV Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, nêu ý kiến vấn đề chưa rõ, thảo luận nhóm 5-8 SV Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	- đọc [1][2] [3] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
2-3/8		H1, H6		

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3. Quá trình hút nước của rễ 2.3.1. Cơ quan nào có khả năng hút nước (chính phụ) 2.3.2. Nắm được 2 động lực hút nước (chính và phụ) 2.3.3. Điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hút nước; điều kiện nào thường tác động mạnh ở đất VN 2.6. Hiểu 2 quãng đường vận chuyển nước trong cây; yếu tố nào tác động 2.5. Sự thoát hơi nước Hiểu được ý nghĩa thoát hơi nước 2.5.1.Cutin? Cơ chế thoát hơi nước qua cutin 2.5.2. Khí khổng? ở đâu? Cấu tạo? các pha thoát hơi nước? cơ chế đóng mở khí khổng? 2.5.3. Hiểu được điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự thoát hơi nước (RH%, t^o, ánh sáng, gió) vận dụng trong điều kiện VN 2.6. Cơ sở tưới/tiêu hợp lý 2.6.1. Hiểu thế nào là cân bằng nước trong cây 2.6.2. Cơ sở tưới/tiêu tiết kiệm: nhóm cây có thể chịu khô hạn? giai đoạn nào mẫn cảm, giai đoạn nào có hiệu quả cao? biện pháp tưới? Chương 3. Dinh dưỡng khoáng (1 tiết) 3.1 và 3.2			

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
6/6	Chương 3. Dinh dưỡng khoáng (tiếp) 3.1. Nắm được thành phần chất khoáng trong cây, nhóm đa lượng, trung lượng, vi lượng 3.2. Hiểu được loại ion của từng nguyên tố mà cây có thể hấp thụ, vai trò sinh lý và cách sử dụng các nguyên tố khoáng: phosphor (lân) lưu huỳnh kali canxi magie các nguyên tố vi lượng Nito 3.3. Sự hấp thụ chất khoáng Hiểu được vai trò của hệ rễ, phần nào trong rễ có thể hấp thụ khoáng Nắm được cơ chế hấp thụ chất khoáng của rễ (3 pha, 2 cách trao đổi) Nắm được điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến sự hấp thụ khoáng và biện pháp tác động. Hiểu được dinh dưỡng khoáng ngoài rễ? Ưu/nhược điểm, cách sử dụng. Hiểu được thủy canh? Dinh dưỡng khoáng trong thủy canh Nắm được cơ sở khoa học của sử dụng phân bón: lượng, thời điểm, cân đối giữa các nguyên tố khoáng	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Tại sao phân vi lượng trở nên cần thiết? Phân bón nào có thể thay thế phân vi lượng vô cơ? Cây ăn quả thường rụng trái, lý do, cách khắc phục? dư lượng nitrat là gì? cách khắc phục? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Tham gia thảo luận Thực tập đầy đủ	- đọc [1][2] [3] [6] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp Báo cáo thực hành
5/1.5	Chương 3. Dinh dưỡng khoáng (tiếp – 1 tiết)	H1 H6	Phương pháp dạy học:	- đọc [1][2] [3] [6]

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Nắm được cơ sở khoa học của sử dụng phân bón: lượng, thời điểm, cân đối giữa các nguyên tố khoáng Chương 6. Quang hợp 6.1. Hiểu được bản chất quang hợp, ý nghĩa quang hợp		PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	
6-7/8	Chương 6. Quang hợp (tiếp) 6.2. Hiểu được cơ quan quang hợp, vai trò các cơ quan đó trong QH 6.3. Hiểu được tổng quát cơ chế quang hợp; phân biệt được 3 nhóm cây C ₃ , C ₆ , CAM 6.6. Nắm chắc các điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến QH, các biện pháp tác động có thể điều chỉnh các yếu tố đó (ánh sáng, nước, nhiệt độ không khí, hàm lượng CO ₂ , O ₂ . 6.5. Nắm vững cơ sở sinh lý của việc nâng cao năng suất cây trồng thông qua con đường QH: LAI và LAD; biện pháp điều chỉnh LAI, LAD	H2 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ý nghĩa QH? Kết cấu tán lá cây trồng trong quần thể, quần xã? Mật độ, hướng cây trồng có ý nghĩa gì? Ý nghĩa trồng xen? Ý nghĩa cắt tỉa cành, tạo hình cây trồng? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Tham gia thảo luận	- đọc [1][2] [3] [6] chương quang hợp, chương 2, 3 và 6 của [5] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
8/6	Chương 5. Hô hấp 5.1. Nắm được các khái niệm cơ bản về hô hấp 5.2. Nắm được 2 giai đoạn của hô hấp (nguyên liệu, sản phẩm, sự kết nối 5.3. Nắm được điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến hô hấp: H ₂ O và độ	H6	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: hiểu thế nào khi ngâm	Đọc chương Hô hấp của [1], [2], [3] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	ấm, oxy, Carbonic, nhiệt độ; Vận dụng trong thực tế, trong bảo quản nông sản sau thu hoạch. 5.5. Lý giải tại sao hô hấp là trung tâm quá trình trao đổi chất trong cơ thể		hạt giống trước khi gieo “3 sôi + 2 lạnh”; giải pháp hạ thấp nhiệt độ bảo quản sau khi thu hoạch nông sản? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận	
9-10/8	Chương 6. Sinh trưởng và phát triển 6.1. Hiểu được các khái niệm: sinh trưởng, phát triển, mối liên hệ giữa sinh trưởng và phát triển, tương quan sinh trưởng giữa các bộ phận trong cây 6.2. Nắm được vai trò và vận dụng trong sản xuất các chất điều tiết sinh trưởng; Auxin, Gibberellin, Cytokinin, Acid abscisic và Etylen 6.3. Nắm được 2 điều kiện ngoại cảnh (nhiệt độ và ánh sáng ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển); vận dụng trong thực tế 6.6. Hiểu sinh lý hình thành hoa, quả và biện pháp tác động 6.5. Hiểu được trạng thái nghỉ và ứng dụng trong sản xuất	H3 H6	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: tại sao hiện nay thường sử dụng phytohormon? Sai quả cách năm là gì? biện pháp hạn chế? Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Tham gia thảo luận	Đọc chương Sinh trưởng và phát triển của [1], [2], [3]; chapter Auxin, Gibberellin, cytokinin, acid abscisic, etylen của [6] -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp
11/2	Thực hành chương 1 <i>Thí nghiệm 1:</i> Hiện tượng co và phân co nguyên sinh; <i>Thí nghiệm 2:</i> Tính thấm của tế bào; <i>Thí nghiệm 3:</i> Ảnh hưởng của iôn hóa trị 1,		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, hướng dẫn trực tiếp với dụng cụ và mẫu vật, đặt câu hỏi, làm rõ ND trả lời	Báo cáo thực hành

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2 lên độ nhớt của chất nguyên sinh.		Hình thức tổ chức dạy học:	
12/2	Thực hành chương 2 <i>Thí nghiệm 1:</i> Quan sát sự đóng mở của khí khổng; <i>Thí nghiệm 2:</i> Xác định áp suất thẩm thấu của tế bào bằng phương pháp co nguyên sinh; <i>Thí nghiệm 3:</i> Xác định sức hút nước của các loài thực vật bằng phương pháp Sắc đa cấp; <i>Thí nghiệm 6:</i> Quan sát, so sánh sự thoát hơi nước bằng giấy thấm clorua coban.	H1	- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Tiến hành thí nghiệm theo nhóm 3 – 5 sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu phân lý thuyết và tài liệu hướng dẫn thực hành - Tham gia đầy đủ các tiết thực hành	Báo cáo thực hành
13/1.5	Thực hành chương 6 <i>Thí nghiệm 1:</i> Đo tính diện tích lá; <i>Thí nghiệm 2:</i> Xác định tính chất hoá học của sắc tố quang hợp.	H2		Báo cáo thực hành
16/2	Thực hành chương 6 <i>Thí nghiệm 1:</i> Đánh giá ảnh hưởng của GA ₃ và kinetin đến sự nảy mầm của hạt đậu xanh	H3, H6		Báo cáo thực hành

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Vũ Văn Vụ, Vũ Thanh Tâm, Hoàng Minh Tấn (2008). Sinh lý học thực vật, NXB Giáo dục.

[2] Phan Văn Tân (2018). Sinh lý học thực vật. (bài giảng cá nhân chưa xuất bản)

[3] Nguyễn Quang Thạch, Hoàng Minh Tấn, Vũ Quang sáng (2001) Sinh lý cây trồng. NXB Nông nghiệp.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[6] Campbell và Reece (2017). Sinh học, NXB Giáo dục.

[5] Trần Trung Dũng (2016) Sinh thái môi trường, NXB Giáo dục

[6] L. Taiz and E. Geiger (2002): Plant physiology. 3^{ed} Sinauer Associates.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: thực hiện đầy đủ, có kết quả phù hợp

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận: mỗi SV chọn 1 trong số 30 tiêu đề của tiểu luận do GV đề ra

7.6. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H6	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H6	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		0%
6	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H6	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H6	25%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: tự luận	H1 H2 H3 H6	70%

RUBRICS 1: Đánh giá chuyên cần của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0	
Mức độ tham gia vào lớp học	50%	Tham gia đủ >90 % tiết học, đi học đúng giờ.	Tham gia đủ 80% - 90 % tiết học, đi học muộn 1- 2 lần.	Tham gia đủ 70% - 80 % tiết học, hoặc / và 3-6 lần đi muộn	Tham gia đủ 60% -70 % tiết học hoặc/và 5 lần đi học muộn	Tham gia đủ <60% tiết học hoặc/ và >6 lần đi học muộn	
Tham gia xây dựng bài trên lớp	50%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/ trả lời >2 câu hỏi.	Có đặt/ trả lời ít nhất 1 câu hỏi.	Không tham gia thảo luận, trả lời.	Không tham gia thảo luận, trả lời.	

RUBRICS 2: Đánh giá quá trình thực hành của cá nhân sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0	
Chuyên cần	20	Tham gia đủ 100% buổi thực hành; đúng giờ	Tham gia đủ 100% buổi thực hành; chưa nghiêm túc về giờ giấc 1 lần	Tham gia 75% buổi thực hành hoặc/và đi muộn 2 lần	Tham gia 50 % buổi thực hành; hoặc/và đi muộn 3 lần	Tham gia 50% < buổi thực hành; hoặc/và đi muộn 6 lần	
Ý thức trong quá trình thực hành.	10	Ý thức học tập tốt, chăm chỉ, nghiêm túc thực hiện các nội dung bài học.	Ý thức học tập khá, tham gia đầy đủ các hoạt động.	Ý thức học tập chưa thực sự tốt, chưa nhiệt tình, chưa có trách nhiệm trong công việc.	Chưa tập trung trong học tập, thiếu trách nhiệm và tự giác.	Thụ động, hầu như không tham gia vào các hoạt động của nhóm thực hành.	
Nội dung bài báo cáo thực hành.	70	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu.	Đáp ứng 70%-86% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 60%-56% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 60% yêu cầu.	

RUBRICS 3: Đánh giá bài kiểm tra của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0	
Hình thức	10%	Đẹp, rõ, thuyết phục, không lỗi chính tả	Nội dung đầy đủ, ít chính tả	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, có lỗi chính tả.	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.	
Nội dung	90%	Đáp ứng 85%-	Đáp ứng 70%-	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 60%-	Đáp ứng dưới 60% yêu cầu.	

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0	
		100% yêu cầu.	86% yêu cầu.		56% yêu cầu.		

RUBRICS 6: Đánh giá bài thi kết thúc học phần của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
		8,5-10	7-8,6	5,5-6,9	6-5,6	< 6,0	
Hình thức, cách trình bày	10%	Đẹp, rõ ràng, mạch lạc, khoa học, không lỗi chính tả.	Nội dung đầy đủ, ít lỗi chính tả.	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả.	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, có lỗi chính tả.	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.	
Nội dung	90%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu.	Đáp ứng 70%-86% yêu cầu.	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu.	Đáp ứng 60%-56% yêu cầu.	Đáp ứng dưới 60% yêu cầu.	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 16 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SINH THÁI RỪNG
Mã học phần: NL212704

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 22.5; Số tín chỉ thực hành: 15

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Sinh thái môi trường (NL211711)

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Phan Thị Hằng; Số điện thoại: 0982378997

Email: pthangedu@ttn.edu.vn hoặc phanhang84@gmail.com

2. Tóm tắt nội dung học phần

Sinh thái rừng là một môn học khoa học tự nhiên của sinh thái ứng dụng, nghiên cứu các kiến thức về sinh thái tài nguyên rừng, nghiên cứu quy luật sống của rừng, quy luật hình thành và phát triển của rừng, sự tương tác giữa rừng với môi trường vật lý (khí hậu, đất, ...) để giúp cho các cán bộ quản lý tài nguyên rừng, cán bộ lâm nghiệp hiểu được các sự biến đổi của tài nguyên rừng làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng

Sinh thái rừng là môn học gắn liền với thực tiễn và có liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như sinh thái học; thực vật học; sinh lý học; sinh thái thực vật học; khí tượng – thủy văn rừng; đất; bệnh hại cây trồng; địa lý thực vật học, lập kế hoạch dự án,... Đây là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành lâm nghiệp. Nội dung chủ yếu của môn học đề cập đến các khái niệm, các nhân tố sinh thái ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng, các quy luật sinh thái, mối quan hệ qua lại giữa rừng và môi trường, phân tích các đặc điểm cấu trúc rừng, tái sinh rừng, diễn thế rừng, quá trình sinh trưởng và phát triển của rừng. Kiến thức của môn học Sinh thái rừng được trang bị cho sinh viên sẽ là nền tảng cơ sở cho các môn học khác nhau như sinh thái môi trường, khí tượng thủy văn rừng, thực vật rừng, kỹ thuật lâm sinh, nông lâm kết hợp, bệnh cây rừng, côn trùng rừng..... Học phần sinh thái rừng đem lại nhiều ý nghĩa khác nhau: Xây dựng cơ sở khoa học cho kỹ thuật lâm sinh: trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, khai thác và nâng cao năng suất rừng; Phân loại các thảm thực vật rừng, lập bản đồ thảm thực vật và bản đồ lập địa; Phân vùng sản xuất lâm nghiệp, xác định cơ cấu cây trồng hợp lý; Xây dựng phương thức kinh doanh rừng ổn định, lâu dài; Xây dựng các giải pháp bảo vệ và bảo tồn những loài cây, con quý hiếm; Xây dựng hệ thống các biện pháp tổng hợp để quản lý tài nguyên rừng bền vững

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. *Mục tiêu học phần:* Sau khi học xong môn học, sinh viên cần đạt được các mục tiêu sau

MT1: Sinh viên hiểu và nắm vững được các kiến thức cơ bản về khái niệm, mối quan hệ tác động qua lại giữa các nhân tố sinh thái với tài nguyên rừng

MT2: Sinh viên có được các kiến thức về cấu trúc rừng, quá trình tái sinh rừng, diễn thế rừng và quá trình sinh trưởng và phát triển của rừng

MT3: Sinh viên vận dụng được các kiến thức và kỹ năng học tập vào việc đề xuất các giải pháp quản lý tài nguyên rừng bền vững

3.2. *Chuẩn đầu ra học phần*

H1: Sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản về mối quan hệ tác động qua lại giữa rừng và môi trường

H2: Sinh viên phân tích vận dụng được kiến thức về cấu trúc rừng, tái sinh rừng, diễn thế và phục hồi rừng vào việc tham gia, xây dựng các kế hoạch, dự án về tài nguyên rừng

H3: Sinh viên có được kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình

H4: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, độc lập, sáng tạo và có ý thức trách nhiệm cao

3.3. *Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
--	--

Chuẩn đầu ra học phần	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1				x				
H2					x		x	x
H3							x	x
H4				x	x		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Học thuyết về rừng 1. Sự phát triển của lâm nghiệp 2. Rừng và thành phần của rừng 1.1. Rừng và các thành phần của rừng 1.1.1. Khái niệm về rừng 1.1.2. Các thành phần của rừng 1.2. Rừng là một hệ sinh thái 1.2.1. Khái niệm về hệ sinh thái 1.2.2. Một số quy luật tác động của các nhân tố sinh thái 1.2.4. Hiệu quả sinh địa hóa của các hệ sinh thái rừng 1.3. Vai trò của rừng đối với con người	LT: 5 tiết BT: 1 tiết	[1];[2]: Chương 1 [3] Chương 1 & chương 2 [5];[6];[7]: Chương 1 & chương 2 [8]
2	Chương 2. Cấu trúc rừng 1. Khái niệm về cấu trúc rừng 2. Các thành phần của cấu trúc rừng 2.1. Thành phần hệ thực vật rừng (loài cây) và vai trò của nó trong hệ sinh thái rừng 2.2. Thành phần dạng sống của các quần xã thực vật 2.3. Tầng phiến 2.4. Mật độ và mạng hình phân bố cây trong quần xã thực vật rừng 2.5. Cấu trúc tầng thứ - Hiện tượng thành tầng (phân bố cây theo chiều thẳng đứng) của quần xã thực vật rừng 2.6. Cấu trúc thân cây 2.7. Cấu trúc tuổi	LT: 4 tiết BT: 2 tiết	[1];[2]: Chương 2 [3] Chương 3 [5];[6];[7]: Chương 3 & chương 4 [8]
3	Chương 3. Quan hệ giữa quần lạc thực vật rừng và các yếu tố vật lý 3.1. Quan hệ giữa bức xạ mặt trời và rừng 3.2. Quan hệ giữa rừng và nhiệt độ 3.3. Quan hệ giữa rừng và nước 3.4. Quan hệ giữa rừng và không khí 3.5. Quan hệ giữa rừng và đất rừng 3.6. Quan hệ giữa rừng và động vật, vi sinh vật rừng 3.7. Rừng và lửa rừng	LT: 5 tiết BT: 2 tiết	[1];[2]: Chương 3 [5];[6];[7]: Chương 3 & chương 4 [8]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4. Tái sinh rừng 4.1. Khái niệm về tái sinh rừng 4.2. Tái sinh rừng bằng hạt. 4.3. Đặc điểm tái sinh rừng nhiệt đới 4.4. Tái sinh rừng bằng chồi.	LT: 5 tiết BT: 2 tiết	[1];[2]: Chương 4 [5];[6];[7]: Chương 5 & chương 6 [8]
5	Chương 5. Sinh trưởng và phát triển của rừng 5.1. Khái niệm về sinh trưởng và phát triển rừng. 5.2. Sinh trưởng và tăng trưởng của cây rừng 5.3. Sinh trưởng của lâm phần 5.4. Tăng trưởng của lâm phần 5.5. Phát triển của lâm phần.	LT: 05 tiết BB: 2 tiết	[1];[2]: Chương 5 [5];[6];[7]: Chương 5 & chương 6 [8]
6	Chương 6. Diễn thế rừng 6.1. Những thuật ngữ và khái niệm dùng trong diễn thế rừng 6.2. Nguyên nhân diễn thế rừng 6.3. Quần xã rừng cao đỉnh 6.4. Ảnh hưởng của khai thác rừng đến diễn thế rừng 6.5. Ý nghĩa của diễn thế rừng	LT: 05 tiết BB: 2 tiết	[1];[2]: Chương 6 [5];[6];[7]: Chương 6 & chương 7 [8]
7	Chương 7. Phân loại rừng theo điều kiện tự nhiên 7.1. Các trường phải phân loại rừng theo điều kiện tự nhiên ở Liên Xô 7.2. Phân loại rừng Việt Nam của Ts. Thái Văn Trùng 7.3. Ý nghĩa của kiểu rừng trong kinh doanh rừng	LT: 1 tiết	[1];[2]: Chương 7 [5];[6];[7]: Chương 7 [8]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
B1/T1-4	CHƯƠNG 1: HỌC THUYẾT VỀ RỪNG 1.1. Rừng và các thành phần của rừng 1.1.1. Khái niệm về rừng 1.1.2. Các thành phần của rừng 1.2. Rừng là một hệ sinh thái 1.2.1. Khái niệm về hệ sinh thái 1.2.2. Một số quy luật tác động của các nhân tố sinh thái	H1, H2, H3,H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.4. Hiệu quả sinh địa hóa của các hệ sinh thái rừng 1.3.Vai trò của rừng đối với con người		- Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày , chuẩn bị câu hỏi	
B2: T5-T8	CHƯƠNG 2: RỪNG VÀ MÔI TRƯỜNG 2.1.Quan hệ giữa bức xạ mặt trời và rừng 2.1.1.Ảnh hưởng của ánh sáng đến rừng 2.1.2.Ảnh hưởng của rừng đến ánh sáng 2.1.3.Vai trò của ánh sáng trong lâm nghiệp 2.2.Quan hệ giữa rừng và nhiệt độ 2.2.1.Ảnh hưởng của nhiệt độ đến thực vật 2.2.2. Ảnh hưởng của rừng đến chế độ nhiệt độ 2.2.3.Tầm quan trọng của yếu tố nhiệt độ trong lâm nghiệp 2.3.Quan hệ giữa rừng và nước 2.3.1.Ảnh hưởng của độ ẩm (nước) đến thảm thực vật rừng 2.3.2.Ảnh hưởng của rừng đến nước 2.4. Quan hệ giữa rừng và không khí 2.4.1.Thành phần không khí sạch và ý nghĩa của chúng	H1, H2, H3,H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày , chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.4.2.Ảnh hưởng của gió đến thảm thực vật rừng 2.4.3.Ảnh hưởng của rừng đến gió 2.4.4.Ý nghĩa của gió trong lâm nghiệp. 2.5. Quan hệ giữa rừng và đất rừng 2.5.1. Ảnh hưởng của địa hình đến thảm thực vật rừng 2.5.2.Ảnh hưởng của đất đến thảm thực vật rừng 2.5.3.Ảnh hưởng của rừng đến đất 2.5.4. Vai trò của địa hình và đất trong lâm nghiệp 2.6. Quan hệ giữa rừng và động vật, vi sinh vật rừng 2.6.1. Quần lạc động vật rừng 2.6.2.Quần lạc vi sinh vật rừng 2.7.Rừng và lửa rừng 2.7.1.Các kiểu cháy rừng và nguyên nhân 2.7.2.Những ảnh hưởng của cháy rừng 2.7.3.Lửa và kinh doanh rừng 85			
B3:T9-T12	CHƯƠNG 3: CẤU TRÚC RỪNG 3.1. Khái niệm về cấu trúc rừng 3.2. Các thành phần của cấu trúc rừng 3.2.1. Thành phần hệ thực vật rừng (loài cây) và vai trò của nó trong hệ sinh thái rừng 3.2.2. Thành phần dạng sống của các quần xã thực vật 3.2.3. Tầng phiến	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2.4. Mật độ và mạng hình phân bố cây trong quần xã thực vật rừng 3.2.5. Hiện tượng thành tầng (phân bố cây theo chiều thẳng đứng) của quần xã thực vật rừng 3.2.6. Cấu trúc thân cây 3.2.7. Cấu trúc tuổi		qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
B4: T13-T16	CHƯƠNG 4: TÁI SINH RỪNG 4.1. Khái niệm về tái sinh rừng 4.2. Tái sinh rừng bằng hạt. 4.2.1. Tái sinh dưới tán rừng 4.2.2. Tái sinh tự nhiên trên đất trống 4.2.3. Cây bụi, thảm tươi và tái sinh rừng 4.2.4. Vật rụng, thảm mục và tái sinh rừng 4.2.5. Quá trình tái sinh hạt 4.3. Đặc điểm tái sinh rừng nhiệt đới 4.4. Tái sinh rừng bằng chồi. 4.4.1. Tái sinh chồi gốc 4.4.2. Tái sinh chồi thân 4.4.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến tái sinh chồi 4.4.4. Những đặc điểm của rừng chồi	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
B5: T17- T20	CHƯƠNG 5: SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA RỪNG 5.1. Khái niệm về sinh trưởng và phát triển rừng. 5.2. Sinh trưởng và tăng trưởng của cây rừng 5.2.1.Sinh trưởng của cây rừng 5.2.2.Tăng trưởng của cây rừng 5.3.Sinh trưởng của lâm phần. 5.3.1.Phân hoá và tủa thừa tự nhiên 5.3.2.Phân cấp cây rừng 5.4.Tăng trưởng của lâm phần 5.5.Phát triển của lâm phần.	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email
B6: T21- T24	Chương 6. Diễn thế rừng 6.1.Khái niệm dòng trong diễn thế rừng 6.1.1.Diễn thế rừng 6.1.2.Các kiểu diễn thế rừng 6.2. Nguyên nhân diễn thế rừng 6.3.Quản xã rừng cao đỉnh 6.4. Ảnh hưởng của khai thác rừng đến diễn thế rừng 133 6.5.Ý nghĩa của diễn thế rừng	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp.	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn + Mỗi sinh viên nộp bài trả lời qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Chương 7. Phân loại rừng theo điều kiện tự nhiên 7.1. Các trường phải phân loại rừng theo điều kiện tự nhiên ở Liên Xô. 7.2. Phân loại rừng Việt Nam của Thái Văn Trùng. 7.3. Ý nghĩa của kiểu rừng trong kinh doanh rừng		- Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên - Bài tập nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Bài giảng học phần

1. Bài giảng chính : Phan Thị Hằng, *Sinh thái rừng*, Đại học Tây Nguyên, 2014

6.2. Danh lục tài liệu tham khảo

2. Võ Văn Thanh, *Giáo trình sinh thái rừng*, Đại học Tây Nguyên, 2010
3. Trần Trung Dũng, *Sinh thái học và Quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Đại học Tây Nguyên, năm 2006
4. Hoàng Kim Ngũ - Phùng Ngọc Lan, *Sinh thái rừng*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, năm 1998
5. Hoàng Kim Ngũ - Phùng Ngọc Lan, *Sinh thái rừng*, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, năm 2005
6. Nguyễn Văn Thêm. *Sinh thái rừng*. Nhà xuất bản nông nghiệp, TP. Hồ Chí Minh, năm 2002
7. Dương Hữu Thời, *Cơ sở sinh thái học*, Nhà xuất bản Quốc gia, Hà Nội, năm 1998.
8. Tham khảo trên Internet : www.google.com.vn, www.tailieu.vn, www.ebook.edu.vn, www.violet.vn, www.vncreatures.net,....

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Điểm thứ 1: Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần (30%)
- Điểm thứ 2: Hoàn thành các bài tập, thực hành (50%)
- Điểm thứ 3: Hoàn thành bài kiểm tra (20%)

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Sinh viên cần phải tham gia đầy đủ 4 bài thực hành tương ứng 15 tiết học.

Bài 1: Chỉ số khí hậu và giản đồ khí hậu(4 tiết)

Bài 2: Điều tra kết cấu loài(4 tiết)

Bài 2: Điều tra kết cấu tầng tán (3 tiết)

Bài 4: Phân tích và xử lý số liệu (4 tiết)

* Yêu cầu: Người học phải đọc hướng dẫn đề cương trước khi thực hành, tất cả các bài thực hành cần đạt trên 50% tổng số điểm.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học) Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:

- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên
- Google scholar
- <https://www.researchgate.net>
- <https://www.google.com>

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	20%
4	Làm việc nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	10%
5	Bài kiểm tra	Đánh giá kết quả học tập trong suốt thời gian học tập trên giảng đường và tự nghiên cứu	Phương pháp đánh giá qua chất lượng bài kiểm tra	H1 H2 H3 H4	20%
6	Phần thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành của sinh viên, đánh giá qua các bài kiểm tra kết quả các nội dung thực hành	H1 H2 H3 H4	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau quá trình học tập và tự nghiên cứu của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận/ Thi vấn đáp	H1 H2 H3 H4	70%

9. RUBRIC ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

9.1. ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi và hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	50 %	Tham gia trên 90% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 60 - 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 30 -59% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học không có lý do, tham gia ít hơn 30% tổng số tiết theo quy định của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tích cực Luôn chú ý và tham gia các hoạt động trên lớp, thường xuyên phát biểu	Chú ý,tập trung có tham gia các hoạt động trên lớp, có phát biểu tốt	Có chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, thỉnh thoảng phát biểu,	Ít chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, ít phát biểu	Không chú ý/ không tham gia các hoạt động trên lớp/ không phát biểu	

9.2. RUBRIC 2. ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi, cho bài tập làm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	15	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		15	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 -79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 -49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

9.3. RUBRIC 3. ĐÁNH GIÁ BÀI THUYẾT TRÌNH THEO NHÓM

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (Sản phẩm theo nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	20	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày slide rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày slide khá hợp lý	Cấu trúc trình bày slide tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày slide hợp lý	Cấu trúc trình bày slide chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng, nhưng lập luận không thuyết phục	Trình bày khó theo dõi, thiếu logic giữa các vấn đề	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung	
4. Quản lý thời gian	H3 H4	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
5. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 -79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 -49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	
6. Sự phối hợp trong nhóm	H2 H3 H4	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện được sự cộng tác rõ ràng, chia sẻ hỗ trợ giữa các thành viên trong khi báo cáo và phản hồi thông tin.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có sự phối hợp nhau và đưa thông tin phản hồi.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có ít sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Có một số thành viên báo cáo Nhóm chưa có sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Chỉ một thành viên báo cáo Chưa có sự phối hợp trong nhóm	

9.4. RUBRIC 4. LÀM VIỆC NHÓM

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham gia	H1 H2	15	Tham gia >90% số lần họp nhóm	Tham gia 90% - 70% số lần họp nhóm	Tham gia 50 -60% số lần họp nhóm	Tham gia 30- 50% số lần họp nhóm	Tham gia < 30% số lần họp nhóm	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
họp nhóm								
2. Thái độ tham gia	H2 H3 H4	15	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối	
3. Ý kiến đóng góp	H1 H2 H3 H4	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Có hữu ích	Không hữu ích	
4. Thời gian giao nộp sản phẩm	H2 H3 H4	20	Đúng hạn	Bị chậm 1 ngày nhưng không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ 2 ngày có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Nộp trễ 3 ngày gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục	Không nộp gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục	
5. Chất lượng sản phẩm giao nộp	H1 H2 H3 H4	30	Sáng tạo/Đáp ứng từ 85 - 100% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt đạt 70 - 84% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm đạt từ (55 -69%), có điều chỉnh theo góp ý	Đáp ứng một phần yêu cầu từ 30 -54% của nhóm, không điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được (< 30%)	

9.5. RUBRIC 5. ĐÁNH GIÁ TRÌNH BÀY THỰC HÀNH PHÒNG THÍ NGHIỆM

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thu hoạch

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2	10%	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút	
2. Thao tác, kỹ năng thực hành	H1 H2 H3 H4	30 %	Thực hiện đúng từ 85 -100% các bài thực hành, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi nhận thông tin, số liệu chính xác > 85%	Thực hiện đúng từ 70 - 84% các bài thực hành, thu thập được số liệu chính xác đạt 70 – 85% yêu cầu	Thực hiện đúng từ 50 -70% các bài thực hành, thu thập được số liệu khá chính xác, đạt từ 50-70%	Thực hiện đúng từ 30 - 50% các bài thực hành, thu thập số liệu được 50%	Thực hiện đúng từ < 30 các bài thực hành, thu thập số liệu được <50%	
3. Kết quả thực hành (trình bày trên giấy A4)	H1 H2 H3 H4	30 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng, đạt >85% so với yêu cầu	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, đạt từ 70 – 85% của yêu cầu	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu đạt từ 50-70%	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét đạt 50% yêu cầu	Chưa đầy đủ bảng số liệu, có xử lý số liệu đạt < 50%	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	30 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 50 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 30 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 30 % số câu hỏi	

9.6. RUBRIC 6. BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (VIẾT)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Nội dung	H1 H2 H3 H4	40	Sáng tạo, đầy đủ đạt từ 85%- 100% yêu cầu đề ra	Đầy đủ đạt yêu cầu từ 70 – 84%	Khá đầy đủ đạt từ 50 – 69% yêu cầu đề ra	Tương đối đầy đủ, đạt từ 30 – 49% yêu cầu đề ra	Thiếu nhiều nội dung quan trọng , nội dung đạt < 30% so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 -79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 -49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

9.7. RUBRIC 7. BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (VIẾT, TỰ LUẬN)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1.Kiến thức phân tích lý thuyết	H1 H2 H3 H4	60%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70%	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55%	Không diễn đạt được; thiếu thông tin trả lời

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
			được yêu cầu từ 85% trở lên	đến dưới 84%			
2. Kiến thức liên hệ với thực tế, ví dụ hoặc dẫn chứng	H1 H2 H3 H4	35%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan
3. Trình bày	H1 H2 H3 H4	5%	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý, có thẩm mỹ	Cấu trúc tương đối trình bày hợp lý, thiếu thẩm mỹ	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 10 tháng 5 năm 2021

Người biên soạn

Phan Thị Hằng

Mã học phần: NL212208

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Email: nhdang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

[illegible]

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H5									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. KHOÁNG VẬT VÀ ĐÁ TẠO ĐẤT 1.1. Khoáng vật 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Các quá trình hình thành khoáng vật 1.1.3. Tính chất chung của khoáng vật 1.1.4. Phân loại và mô tả khoáng vật 1.2. Đá tạo đất 1.2.1. Khái niệm 1.2.2. Phân loại đá tạo đất	LT:4,0 tiết BT:0 tiết	[1] C1; [5] C1
2	Chương 2. QUÁ TRÌNH PHONG HÓA VÀ SỰ HÌNH THÀNH ĐẤT 2.1. Quá trình phong hóa khoáng vật và đá 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Các loại phong hóa 2.2. Mẫu chất 2.2.1. Khái niệm 2.2.2. Đặc điểm của mẫu chất 2.2.3. Phân loại mẫu chất 2.3. Sự hình thành đất 2.3.1. Các nhóm nhân tố hình thành đất 2.3.2. Tuần hoàn vật chất và sự hình thành đất 2.4. Phẫu diện đất 2.4.1. Khái niệm 2.4.2. Hình thái phẫu diện đất	LT:4,0 tiết BT: 0 tiết	[2]C2; [5]C5
3	Chương 3: SINH HỌC ĐẤT 3.1. Vi sinh vật đất 3.1.1. Đặc điểm chung 3.1.2. Một số nhóm vi sinh vật chính thường gặp trong đất 3.2. Động vật đất 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Các loại động vật đất 3.2.3. Vai trò, đặc điểm của một số loại động vật đất 3.3. Mối quan hệ giữa các loại vi sinh vật trong đất 3.4. Các biện pháp canh tác ảnh hưởng đến vi sinh vật đất 3.4.1. Sự phân bố của vi sinh vật trong đất 3.4.2. Ảnh hưởng của biện pháp làm đất 3.4.3. Ảnh hưởng của biện pháp bón phân 3.4.4. Ảnh hưởng của biện pháp bón vôi	LT:2,0 tiết BT:0 tiết	[1]C3
4	Chương 4: CHẤT HỮU CƠ VÀ MÙN TRONG ĐẤT 4.1. Khái niệm chung về chất hữu cơ 4.2. Nguồn gốc và thành phần chất hữu cơ trong đất	LT:4,0 tiết BT:0 tiết	[1]C4; [5]C4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.2.1. Nguồn gốc chất hữu cơ 4.2.2. Thành phần chất hữu cơ 4.3. Sự chuyển hóa chất hữu cơ trong đất 4.3.1. Quá trình khoáng hóa xác hữu cơ 4.3.2. Quá trình hình thành mùn trong đất 4.3.3. Đặc điểm thành phần mùn 4.4. Đặc điểm tích lũy mùn và các loại hình mùn ở nước ta 4.4.1. Đặc điểm tích lũy mùn ở nước ta 4.4.2. Các loại hình mùn chủ yếu ở nước ta 4.5. Vai trò và biện pháp bảo vệ nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất 4.5.1. Vai trò của chất hữu cơ và chất mùn đối với độ phì đất và cây trồng 4.5.2. Biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất		
5	Chương 5. HÓA HỌC ĐẤT 5.1. Thành phần hóa học và chất dinh dưỡng trong đất 5.1.1. Các nguyên tố đa lượng chính trong đất Error! Bookmark not defined. 5.1.2. Các nguyên tố vi lượng chính trong đất 5.1.3. Những nguyên tố phóng xạ trong đất 5.2. Keo đất và khả năng hấp phụ của đất 5.2.1. Keo đất 5.2.2. Khả năng hấp phụ của đất 5.2.3. Dung tích hấp phụ và độ no kiềm của đất 5.2.4. Vai trò của keo đất đối với đất và biện pháp tăng cường độ phì đất bằng các tác động cải thiện keo đất 5.3. Phản ứng dung dịch đất 5.3.1. Khái niệm và ý nghĩa 5.3.2. Nguồn gốc và thành phần của dung dịch đất 5.3.3. Phản ứng của dung dịch đất	LT:4,0 tiết BT: 0 tiết	[1]C5; [5]C4
6	Chương 6. VẬT LÝ ĐẤT 6.1. Thành phần cơ giới đất 6.1.1. Các khái niệm 6.1.2. Phân loại cấp hạt cơ giới đất 6.1.3. Đặc điểm cơ bản của các cấp hạt cơ giới đất 6.1.4. Phân loại đất theo thành phần cơ giới 6.1.5. Thành phần cơ giới và độ phì đất 6.2.1. Khái niệm 6.2.2. Các dạng kết cấu đất 6.2.3. Cơ chế của sự hình thành kết cấu đất 6.2.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành kết cấu đất 1.1.6.2.5. Nguyên nhân dẫn đến sự phá vỡ kết cấu đất 1.2.6.2.6. Biện pháp duy trì và cải thiện kết cấu đất 6.3. Những tính chất vật lý cơ bản và cơ giới của đất 1.3.6.3.1. Tính chất vật lý cơ bản của đất	LT:8,0 tiết BT: 0 tiết	[1]C6; [5]C5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.4.6.3.2. Những tính chất vật lý cơ giới của đất 6.4. Không khí đất 1.5.6.4.1. Nguồn gốc và thành phần không khí đất 1.6.6.4.3. Chế độ không khí đất và biện pháp điều hòa không khí đất 6.5. Nhiệt trong đất 1.7.6.5.1. Các tính chất nhiệt của đất 1.8.6.5.2. Chế độ nhiệt của đất 1.9.6.5.3. Cân bằng nhiệt của đất 6.6. Nước trong đất 1.10. 6.6.1. Các dạng nước trong đất 1.11. 6.6.2. Tính chất của nước trong đất 1.12. 6.6.3. Cân bằng nước trong đất 1.13. 6.6.4. Chế độ nước trong đất 1.14. 6.6.5. Biện pháp điều tiết nước trong đất		
7	1.15. Chương 7. ĐỘ PHÌ NHIÊU CỦA ĐẤT VÀ DINH DƯỠNG CÂY TRỒNG 1.16. 7.1. Độ phì nhiêu của đất 1.17. 7.1.1. Khái niệm 1.18. 7.1.2. Sự phát sinh, phát triển của độ phì nhiêu đất 1.19. 7.1.3. Đánh giá độ phì nhiêu đất 1.20. 7.1.4. Biện pháp bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu của đất 1.21. 7.2. Dinh dưỡng cây trồng 1.22. 7.2.1. Ý nghĩa của việc bón phân 1.23. 7.2.2. Vai trò của các nguyên tố trong phân bón 1.24. 7.2.3. Phân loại và đặc điểm các loại phân bón 1.25. 7.2.4. Một số loại phân bón chính trong sản xuất 1.26. 7.2.5. Nguyên tắc và phương pháp sử dụng phân bón trong sản xuất 1.27. 7.2.6. Ứng dụng bón phân trong sản xuất nông lâm nghiệp	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1]C7; [5]C6
8	1.28. Chương 8. PHÂN LOẠI ĐẤT 1.29. 8.1. Mục đích, nhiệm vụ, nội dung phân loại đất 1.30. 8.1.1. Mục đích 1.31. 8.1.2. Nhiệm vụ 1.32. 8.1.3. Nội dung 1.33. 8.2. Tóm tắt lịch sử phân loại đất 1.34. 8.2.1. Phân loại đất theo phát sinh học 1.35. 8.2.2. Phân loại đất theo Tây Âu và Mỹ 1.36. 8.3. Các học thuyết tiến bộ về sự hình thành đất 1.37. 8.3.1. Học thuyết về các nhân tố hình thành đất 1.38. 8.3.2. Học thuyết về sự thống nhất trong quá trình hình thành đất 1.39. 8.3.3. Học thuyết về tính địa đới của đất	LT:4,0 tiết BT: 0 tiết	[1]C8; [5]C7

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.40. 8.3.4. Sự phân bố đất theo độ cao 1.41. 8.3.5. Sự phân bố theo kinh độ 1.42. 8.4. Một số hệ thống phân loại đất hiện đại 1.43. 8.4.1. Hệ thống phân loại đất của Liên Xô (cũ) 1.44. 8.4.2. Hệ thống phân loại đất của Mỹ (Soil Taxonomy) 1.45. 8.4.3. Hệ thống phân loại đất của FAO – UNESCO 1.46. 8.5. Phân hạng đất đai 1.47. 8.6. Phân loại đất Việt Nam 1.48. 8.6.1. Những vấn đề cơ bản về phân loại đất Việt Nam 1.49. 8.6.2. Một số bảng phân loại đất 1.50. 8.6.3. Nguyên tắc phân loại đất rừng Việt nam		
9	1.51. Chương 9. ĐẶC ĐIỂM VÀ TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA ĐẤT RỪNG VIỆT NAM 1.52. 9.1. Các nhân tố hình thành đất Việt Nam 1.53. 9.1.1. Vị trí địa lý 1.54. 9.1.2. Địa hình 1.55. 9.1.3. Khí hậu 1.56. 9.1.4. Thực vật rừng 1.57. 9.1.5. Thời gian 1.58. 9.1.6. Hoạt động sản xuất của con người liên quan đến hình thành và biến đổi đất ở nước ta 1.59. 9.2. Khái quát những đặc điểm và tính chất chung của đất rừng Việt Nam 1.60. 9.3. Các quá trình hình thành đất ở Việt Nam 1.61. 9.3.1. Quá trình feralit 1.62. 9.3.2. Quá trình hình thành kết von, đá ong 1.63. 9.3.3. Quá trình hình thành mùn 1.64. 9.3.4. Quá trình xói mòn, rửa trôi 1.65. 9.3.5. Quá trình bồi tụ 1.66. 9.3.6. Quá trình glây 1.67. 9.3.7. Quá trình mặn hóa 1.68. 9.4. Các nhóm đất chính ở Việt Nam 1.69. 9.4.1. Đất feralit (đất đỏ vàng nhiệt đới ẩm) – Ferralsols (FR) 1.70. bazan – Gleyic Luvisols (LVg) 1.71. 9.4.4. Đất phù sa (P) – Fluvisols (FL) 1.72. 9.4.5. Đất ngập mặn ven biển (M) – Salic Fluvisols (FLS) 1.73. 9.4.6. Đất phèn (S) – Thionic Fluvisols (FLt) 1.74. 9.4.7. Đất cát và đất cát ven biển – Arenosols (AR) 1.75. B. Lớp đất phụ Á nhiệt đới vùng núi 1.76. 9.4.8. Đất vàng alit trên núi (đất mùn vàng đỏ trên núi) – Haplic Alisols 1.77. 9.4.9. Đất vàng alit núi cao (đất mùn alit trên núi cao) – Humic Alisols 1.78. 9.4.10. Đất vàng alit nhiều mùn bị glây trên núi cao – Humic Gleyic Alisols	LT:4,0 tiết BT 0 tiết	[1]C9 [5]C8

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.79. 9.4.11. Đất vàng alit potzon hóa trên núi cao – Dystric Podzolic Alisols 1.80. C. Đất xói mòn tro xói đá – Leptosols		
10	1.81. Chương 10. ĐIỀU TRA ĐẤT 1.82. 10.1. Nhiệm vụ và nội dung điều tra đất 1.83. 10.1.1. Nhiệm vụ của công tác điều tra đất 1.84. 10.1.2. Nội dung và các bước tiến hành điều tra đất 1.85. 10.2. Nội dung kỹ thuật trong các bước tiến hành điều tra đất 1.86. 10.2.1. Chọn bản đồ địa hình 1.87. 13.2.2. Tuyển điều tra đất 1.88. 10.2.3. Mạng lưới phẫu diện 1.89. 10.2.4. Các loại phẫu diện đất 1.90. 10.2.5. Mô tả phẫu diện đất 1.91. 10.2.6. Lấy mẫu đất 1.92. 10.2.7. Phân tích đất trong phòng thí nghiệm 1.93. 10.2.8. Xây dựng bảng phân loại đất, đặt tên đất 1.94. 10.2.9. Khoanh vẽ ranh giới đất 1.95. 10.2.10. Vẽ bản đồ đất 1.96. 10.2.11. Báo cáo kết quả điều tra đất	LT:2,0 tiết BT: 0 tiết	[1]C10 [5]C9

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/4	Chương 1. KHOÁNG VẬT VÀ ĐÁ TẠO ĐẤT 1.1. Khoáng vật 1.1.1. Khái niệm 1.1.2. Các quá trình hình thành khoáng vật 1.1.3. Tính chất chung của khoáng vật 1.1.4. Phân loại và mô tả khoáng vật 1.2. Đá tạo đất 1.2.1. Khái niệm 1.2.2. Phân loại đá tạo đất	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày -Thực hành: Nhận biết một số loại khoáng vật và đá điển hình Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học:	- Bài thực hành tại phòng thí nghiệm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Giảng đường - Phòng thí nghiệm	
2/4	Chương 2. QUÁ TRÌNH PHONG HÓA VÀ SỰ HÌNH THÀNH ĐẤT 2.1. Quá trình phong hóa khoáng vật và đá 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Các loại phong hóa 2.2. Mẫu chất 2.2.1. Khái niệm 2.2.2. Đặc điểm của mẫu chất 2.2.3. Phân loại mẫu chất 2.3. Sự hình thành đất 2.3.1. Các nhóm nhân tố hình thành đất 2.3.2. Tuần hoàn vật chất và sự hình thành đất 2.4. Phẫu diện đất 2.4.1. Khái niệm 2.4.2. Hình thái phẫu diện đất	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
3/2	Chương 3: SINH HỌC ĐẤT 3.1. Vi sinh vật đất 3.1.1. Đặc điểm chung 3.1.2. Một số nhóm vi sinh vật chính thường gặp trong đất 3.2. Động vật đất 3.2.1. Khái niệm 3.2.2. Các loại động vật đất 3.2.3. Vai trò, đặc điểm của một số loại động vật đất 3.3. Mối quan hệ giữa các loại vi sinh vật trong đất 3.4. Các biện pháp canh tác ảnh hưởng đến vi sinh vật đất 3.4.1. Sự phân bố của vi sinh vật trong đất 3.4.2. Ảnh hưởng của biện pháp làm đất 3.4.3. Ảnh hưởng của biện pháp bón phân 3.4.4. Ảnh hưởng của biện pháp bón vôi	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
3/2 và 4/2	Chương 4: CHẤT HỮU CƠ VÀ MÙN TRONG ĐẤT 4.1. Khái niệm chung về chất hữu cơ	H1,H2,H4	Phương pháp dạy học:	- Bài thực hành tại

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2. Nguồn gốc và thành phần chất hữu cơ trong đất 4.2.1. Nguồn gốc chất hữu cơ 4.2.2. Thành phần chất hữu cơ 4.3. Sự chuyển hóa chất hữu cơ trong đất 4.3.1. Quá trình khoáng hóa xác hữu cơ 4.3.2. Quá trình hình thành mùn trong đất 4.3.3. Đặc điểm thành phần mùn 4.4. Đặc điểm tích lũy mùn và các loại hình mùn ở nước ta 4.4.1. Đặc điểm tích lũy mùn ở nước ta 4.4.2. Các loại hình mùn chủ yếu ở nước ta 4.5. Vai trò và biện pháp bảo vệ nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất 4.5.1. Vai trò của chất hữu cơ và chất mùn đối với độ phì đất và cây trồng 4.5.2. Biện pháp bảo vệ và nâng cao chất hữu cơ, chất mùn trong đất		PP thuyết trình, lớp, PP gọi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Xác định hàm lượng mùn trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	phòng thí nghiệm
4/2 và 5/2	Chương 5. HÓA HỌC ĐẤT 5.1. Thành phần hóa học và chất dinh dưỡng trong đất 5.1.1. Các nguyên tố đa lượng chính trong đất Error! Bookmark not defined. 5.1.2. Các nguyên tố vi lượng chính trong đất 5.1.3. Những nguyên tố phóng xạ trong đất 5.2. Keo đất và khả năng hấp phụ của đất 5.2.1. Keo đất 5.2.2. Khả năng hấp phụ của đất 5.2.3. Dung tích hấp phụ và độ no kiềm của đất 5.2.3.1. Dung tích hấp phụ (T) 5.2.4. Vai trò của keo đất đối với đất và biện pháp tăng cường độ phì đất bằng các tác động cải thiện keo đất 5.3. Phản ứng dung dịch đất 5.3.1. Khái niệm và ý nghĩa 5.3.2. Nguồn gốc và thành phần của dung dịch đất 5.3.3. Phản ứng của dung dịch đất	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gọi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Xác định các loại độ chua trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	Bài thực hành tại phòng thí nghiệm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
5/2, 6/4 và 7/2	Chương 6. VẬT LÝ ĐẤT 6.1. Thành phần cơ giới đất 6.1.1. Các khái niệm 6.1.2. Phân loại cấp hạt cơ giới đất 6.1.3. Đặc điểm cơ bản của các cấp hạt cơ giới đất 6.1.4. Phân loại đất theo thành phần cơ giới 6.1.5. Thành phần cơ giới và độ phì đất 6.2. Kết cấu đất 6.2.1. Khái niệm 6.2.2. Các dạng kết cấu đất 6.2.3. Cơ chế của sự hình thành kết cấu đất 6.2.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành kết cấu đất 6.2.5. Nguyên nhân dẫn đến sự phá vỡ kết cấu đất 6.2.6. Biện pháp duy trì và cải thiện kết cấu đất 6.3. Những tính chất vật lý cơ bản và cơ giới của đất 6.3.1. Tính chất vật lý cơ bản của đất 6.3.2. Những tính chất vật lý cơ giới của đất 6.4. Không khí đất 6.4.1. Nguồn gốc và thành phần không khí đất 6.4.2. Tính chất không khí đất 6.4.3. Chế độ không khí đất và biện pháp điều hòa không khí đất 6.5. Nhiệt trong đất 6.5.1. Các tính chất nhiệt của đất 6.5.2. Chế độ nhiệt của đất 6.5.3. Cân bằng nhiệt của đất 6.6. Nước trong đất 6.6.1. Các dạng nước trong đất 6.6.2. Tính chất của nước trong đất 6.6.3. Cân bằng nước trong đất 6.6.4. Chế độ nước trong đất 6.6.5. Biện pháp điều tiết nước trong đất	H1,H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
7/2	Chương 7. ĐỘ PHÌ NHIỀU CỦA ĐẤT VÀ DINH DƯỠNG CÂY TRỒNG 7.1. Độ phì nhiều của đất 7.1.1. Khái niệm	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp...	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.1.2. Sự phát sinh, phát triển của độ phì nhiêu đất 7.1.3. Đánh giá độ phì nhiêu đất 7.1.4. Biện pháp bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu của đất 7.2. Dinh dưỡng cây trồng 7.2.1. Ý nghĩa của việc bón phân 7.2.2. Vai trò của các nguyên tố trong phân bón 7.2.3. Phân loại và đặc điểm các loại phân bón 7.2.4. Một số loại phân bón chính trong sản xuất 7.2.5. Nguyên tắc và phương pháp sử dụng phân bón trong sản xuất 7.2.6. Ứng dụng bón phân trong sản xuất nông lâm nghiệp		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
8/4	Chương 8. PHÂN LOẠI ĐẤT 8.1. Mục đích, nhiệm vụ, nội dung phân loại đất 8.1.1. Mục đích 8.1.2. Nhiệm vụ 8.1.3. Nội dung 8.2. Tóm tắt lịch sử phân loại đất 8.2.1. Phân loại đất theo phát sinh học 8.2.2. Phân loại đất theo Tây Âu và Mỹ 8.3. Các học thuyết tiến bộ về sự hình thành đất 8.3.1. Học thuyết về các nhân tố hình thành đất 8.3.2. Học thuyết về sự thống nhất trong quá trình hình thành đất 8.3.3. Học thuyết về tính địa đới của đất 8.3.4. Sự phân bố đất theo độ cao 8.3.5. Sự phân bố theo kinh độ 8.4. Một số hệ thống phân loại đất hiện đại 8.4.1. Hệ thống phân loại đất của Liên Xô (cũ) 8.4.2. Hệ thống phân loại đất của Mỹ (Soil Taxonomy) 8.4.3. Hệ thống phân loại đất của FAO – UNESCO 8.5. Phân hạng đất đai 8.6. Phân loại đất Việt Nam	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	8.6.1. Những vấn đề cơ bản về phân loại đất Việt Nam 8.6.2. Một số bảng phân loại đất 8.6.3. Nguyên tắc phân loại đất rừng Việt nam			
9/4	Chương 9. ĐẶC ĐIỂM VÀ TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA ĐẤT RỪNG VIỆT NAM 9.1. Các nhân tố hình thành đất Việt Nam 9.1.1. Vị trí địa lý 9.1.2. Địa hình 9.1.3. Khí hậu 9.1.4. Thực vật rừng 9.1.5. Thời gian 9.1.6. Hoạt động sản xuất của con người liên quan đến hình thành và biến đổi đất ở nước ta Error! Bookmark not defined. 9.2. Khái quát những đặc điểm và tính chất chung của đất rừng Việt Nam 9.3. Các quá trình hình thành đất ở Việt Nam 9.3.1. Quá trình feralit 9.3.2. Quá trình hình thành kết von, đá ong 9.3.3. Quá trình hình thành mùn 9.3.4. Quá trình xói mòn, rửa trôi 9.3.5. Quá trình bồi tụ 9.3.6. Quá trình glây 9.3.7. Quá trình mặn hóa 9.4. Các nhóm đất chính ở Việt Nam 9.4.1. Đất feralit (đất đỏ vàng nhiệt đới ẩm) – Ferralsols (FR) 9.4.1.1. Đất nâu đỏ (Fd) – Rhodic Ferralsols (FRr) 9.4.4. Đất phù sa (P) – Fluvisols (FL) 9.4.5. Đất ngập mặn ven biển (M) – Salic Fluvisols (FLS) 9.4.6. Đất phèn (S) – Thionic Fluvisols (FLt) 9.4.7. Đất cát và đất cát ven biển – Arenosols (AR) B. Lớp đất phụ Á nhiệt đới vùng núi 9.4.8. Đất vàng alit trên núi (đất mùn vàng đỏ trên núi) – Haplic Alisols	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	9.4.9. Đất vàng alit núi cao (đất mùn alit trên núi cao) – Humic Alisols 9.4.10. Đất vàng alit nhiều mùn bị gầy trên núi cao – Humic Gleyic Alisols 9.4.11. Đất vàng alit potzon hóa trên núi cao – Dystric Podzolic Alisols C. Đất xói mòn trơ sỏi đá – Leptosols			
10/2	Chương 10. ĐIỀU TRA ĐẤT 10.1. Nhiệm vụ và nội dung điều tra đất 10.1.1. Nhiệm vụ của công tác điều tra đất 10.1.2. Nội dung và các bước tiến hành điều tra đất 10.2. Nội dung kỹ thuật trong các bước tiến hành điều tra đất 10.2.1. Chọn bản đồ địa hình 10.2.2. Tuyến điều tra đất 10.2.3. Mạng lưới phẫu diện 10.2.4. Các loại phẫu diện đất 10.2.5. Mô tả phẫu diện đất 10.2.6. Lấy mẫu đất 10.2.7. Phân tích đất trong phòng thí nghiệm 10.2.8. Xây dựng bảng phân loại đất, đặt tên đất 10.2.9. Khoanh vẽ ranh giới đất 10.2.10. Vẽ bản đồ đất 10.2.11. Báo cáo kết quả điều tra đất	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận - Thực hành: Xác định các loại độ chua trong đất Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Hải Đăng (2020), *Bài giảng Đất và vi sinh vật rừng*, ĐHTN – Lưu hành nội bộ

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Trần Văn Chính và ntg (2006), *Giáo trình Thổ Nhưỡng học*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[3]. Lê Đức, Trần Khắc Hiệp (2005), *Giáo trình Đất và bảo vệ đất*, NXB Hà Nội.

[4]. Lê Văn Khoa, (2003), *Đất và môi trường*, NXB Bộ giáo dục và đào tạo.

[5]. Đặng Văn Minh, Nguyễn Thế Đặng, Dương Thanh Hà, Hoàng Hải, Đỗ Thị Lan, (2006), *Giáo trình Đất lâm nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần:
- + Bài 1: Nhận biết một số loại khoáng vật điển hình trong phòng thí nghiệm

- + Bài 2: Phân tích hàm lượng mùn trong đất theo phương pháp Chiurin
- + Bài 3: Xác định độ chua trao đổi (phương pháp Xôkôlop) và độ chua thủy phân (phương pháp Kappen)
- + Bài 4: Xác định hàm lượng Ca^{2+} , Mg^{2+} trao đổi theo phương pháp Trilon B.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành:
- + Sinh viên hoàn thành 100% giờ thực hành và các bài thực hành

7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*

7.4. *Phần khác (nếu có):*

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu*

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	20%
2	Bài thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	40%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận trên lớp	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H1-H5	70%	Tham dự đầy đủ 100% số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1-H5	30%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần, không đáp ứng nội dung câu hỏi	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

Rubric 2: Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1-H5	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1-H5	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/ Chất lượng	H1-H5	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1-H5	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H1-H5	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

Rubric 3: Đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức lý thuyết	H1-H4	70 %	Trình bày và ứng dụng đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Giải thích tại sao	H1-H4	30 %	Lý giải tốt trên 85% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 70 - 84 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 55 - 69 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 40 - 54 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải <40% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	

Rubric 4: Đánh giá bài thí nghiệm/ thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H3-H5	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự $\leq 40\%$ tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3-H5	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được $\leq 40\%$ các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
					trình thực hành	trình thực hành		
Chuẩn bị lý thuyết	H3-H5	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác và xử lý số liệu	H3-H5	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H3-H5	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận	H1 H2	70%

Rubric 5: Đánh giá bài viết kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức phân	H1-H5	70%	Trình bày đúng ≥ 85 %	Trình bày đúng 70 – 84 % nội	Trình bày đúng trên 55 – 69 %	Trình bày đúng ≤ 54 % nội	Trình bày sai nội dung hoặc	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
tích lý thuyết			nội dung yêu cầu Phân tích tốt	dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	dung yêu cầu Không phân tích nội dung	nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Liên hệ thực tiễn, ví dụ	H1-H5	30%	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 20 tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

ThS. Lê Đình Nam

TS. Trần Ngọc Duyên

ThS. Nguyễn Hải Đăng

Mã học phần: NL213799

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Email: nhdang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Để học tốt môn học Phân bón lâm nghiệp sinh viên cần có những kiến thức nhất định về đất và vi sinh vật đất rừng, thực vật, vi sinh vật, sinh lý, toán, lý và nhất là hoá học.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT3: Hiểu biết được khả năng cung cấp các loại dinh dưỡng của phân bón cho cây trồng, cách thức xây dựng quy trình bón phân nhằm ứng dụng trong sản xuất lâm nghiệp

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H4: Sinh viên tham gia lớp học đầy đủ, tích cực, nghiêm túc, có tư duy sáng tạo trong học tập. Sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học tập môn học và giúp đỡ bạn bè trong học tập.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

[illegible]

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG HÓA HỌC 1.1. ĐẠI CƯƠNG 1.1.1. Định nghĩa về nông hóa học 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.1.3. Nhiệm vụ của nông hóa học 1.1.4. Tính chất của nông hóa học 1.1.5. Phương pháp nghiên cứu nông hóa học 1.2. VAI TRÒ CỦA PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 1.2.1. Định nghĩa phân bón 1.2.2. Vai trò của phân bón trong sản xuất lâm nghiệp	LT:1,0 tiết BT:0 tiết	[4] C1
2	Chương 2. PHÂN KHOÁNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG 2.1. PHÂN ĐẠM 2.1.1. Đạm trong cây và vai trò của đạm đối với đời sống cây trồng 2.1.2. Đạm trong đất và sự chuyển hóa đạm trong đất 2.1.3. Vấn đề cân bằng đạm trong đất 2.1.4. Một số loại phân đạm thông dụng 2.1.5. Những vấn đề cần chú ý khi sử dụng phân đạm 2.2. PHÂN LÂN 2.2.1. Lân trong cây và vai trò của lân đối với đời sống cây trồng 2.2.2. Lân trong đất và sự chuyển hóa lân trong đất 2.3. PHÂN KALI 2.3.1. Kali trong cây và vai trò của kali đối với đời sống cây trồng 2.3.2. Kali trong đất và sự chuyển hóa kali trong đất 2.3.3. Một số loại phân kali và cách sử dụng 2.3.4. Một số loại phân kali và cách sử dụng 2.3.5. Kỹ thuật bón phân kali 2.4. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 2.4.1. Ý nghĩa của việc sản xuất phân đa nguyên tố 2.4.2. Sự cần thiết phải có phân đa nguyên tố trong sản xuất 2.4.3. Phân đa nguyên tố 2.4.4. Những điểm cần chú ý khi sử dụng phân đa nguyên tố	LT:6,0 tiết BT: 0 tiết	[4] C2, C3, C7
3	Chương 3. PHÂN HỮU CƠ 3.1. PHÂN CHUÔNG VÀ NƯỚC GIẢI GIA SÚC 3.1.1. Định nghĩa 3.1.2. Đặc điểm, thành phần, tính chất của phân chuồng 3.1.3. Tác dụng của ủ phân và phương pháp ủ 3.1.4. Cách tính lượng phân chuồng sản xuất được 3.1.5. Kỹ thuật sử dụng phân chuồng 3.1.6. Nước giải gia súc 3.2. PHÂN XANH 3.2.1. Đại cương về phân xanh 3.2.2. Tác dụng của phân xanh trong sản xuất nông nghiệp 3.2.3. Tiêu chuẩn để chọn cây phân xanh tốt	LT:5,0 tiết BT: 0 tiết	[4]C8, C9

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.2.4. Một số cây phân xanh chủ yếu 3.2.5. Kỹ thuật sử dụng cây phân xanh		
4	Chương 4. ỨNG DỤNG PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 4.1. ĐỊNH NGHĨA 4.2. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH 4.3 NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN KHẢO SÁT KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 4.3.1. Đặc tính sinh lý cây trồng 4.3.2. Tính chất của đất 4.3.3. Điều kiện khí hậu và chế độ bón 4.3.4. Ảnh hưởng của luân canh đến hiệu lực của phân bón 4.3.5. Kỹ thuật trồng trọt và chế độ bón 4.3.6. Chế độ tưới và việc xây dựng quy trình bón 4.3.7. Tính chất của các loại phân bón và phương pháp bón đến việc xây dựng quy trình bón 4.4. CÁCH ĐỊNH LƯỢNG BÓN 4.5. TÍNH TOÁN KINH TẾ KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN	LT:3,0 tiết BT: 0 tiết	[4]C10

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết: 1/1	Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NÔNG HÓA HỌC 1.1. ĐẠI CƯƠNG 1.1.1. Định nghĩa về nông hóa học 1.1.2. Đối tượng nghiên cứu 1.1.3. Nhiệm vụ của nông hóa học 1.1.4. Tính chất của nông hóa học 1.1.5. Phương pháp nghiên cứu nông hóa học 1.2. VAI TRÒ CỦA PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 1.2.1. Định nghĩa phân bón 1.2.2. Vai trò của phân bón trong sản xuất lâm nghiệp	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	
1/3 và 2/3	Chương 2. PHÂN KHOÁNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG 2.1. PHÂN ĐẠM 2.1.1. Đạm trong cây và vai trò của đạm đối với đời sống cây trồng 2.1.2. Đạm trong đất và sự chuyển hóa đạm trong đất	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học:	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.1.3. Vấn đề cân bằng đạm trong đất 2.1.4. Một số loại phân đạm thông dụng 2.1.5. Những vấn đề cần chú ý khi sử dụng phân đạm 2.2. PHÂN LÂN 2.2.1. Lân trong cây và vai trò của lân đối với đời sống cây trồng 2.2.2. Lân trong đất và sự chuyển hóa lân trong đất 2.3. PHÂN KALI 2.3.1. Kali trong cây và vai trò của kali đối với đời sống cây trồng 2.3.2. Kali trong đất và sự chuyển hóa kali trong đất 2.3.3. Một số loại phân kali và cách sử dụng 2.3.4. Một số loại phân kali và cách sử dụng 2.3.5. Kỹ thuật bón phân kali 2.4. PHÂN ĐA NGUYÊN TỐ 2.4.1. Ý nghĩa của việc sản xuất phân đa nguyên tố 2.4.2. Sự cần thiết phải có phân đa nguyên tố trong sản xuất 2.4.3. Phân đa nguyên tố 2.4.4. Những điểm cần chú ý khi sử dụng phân đa nguyên tố		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	
2/1 và 3/3; 4/1	Chương 3. PHÂN HỮU CƠ 3.1. PHÂN CHUÔNG VÀ NƯỚC GIẢI GIA SÚC 3.1.1. Định nghĩa 3.1.2. Đặc điểm, thành phần, tính chất của phân chuồng 3.1.3. Tác dụng của ủ phân và phương pháp ủ 3.1.4. Cách tính lượng phân chuồng sản xuất được 3.1.5. Kỹ thuật sử dụng phân chuồng 3.1.6. Nước giải gia súc 3.2. PHÂN XANH 3.2.1. Đại cương về phân xanh 3.2.2. Tác dụng của phân xanh trong sản xuất nông nghiệp	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, Địa điểm học: - Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.2.3. Tiêu chuẩn để chọn cây phân xanh tốt 3.2.4. Một số cây phân xanh chủ yếu 3.2.5. Kỹ thuật sử dụng cây phân xanh			
4/3	Chương 4. ỨNG DỤNG PHÂN BÓN TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 4.1. ĐỊNH NGHĨA 4.2. Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH 4.3 NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN KHẢO SÁT KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN PHÂN 4.3.1. Đặc tính sinh lý cây trồng 4.3.2. Tính chất của đất 4.3.3. Điều kiện khí hậu và chế độ bón 4.3.4. Ảnh hưởng của luân canh đến hiệu lực của phân bón 4.3.5. Kỹ thuật trồng trọt và chế độ bón 4.3.6. Chế độ tưới và việc xây dựng quy trình bón 4.3.7. Tính chất của các loại phân bón và phương pháp bón đến việc xây dựng quy trình bón 4.4. CÁCH ĐỊNH LƯỢNG BÓN 4.5. TÍNH TOÁN KINH TẾ KHI XÂY DỰNG QUY TRÌNH BÓN	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gợi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2]. TS. Nguyễn Như Hà (2006), Giáo trình bón phân cho cây trồng – NXB Nông nghiệp
- [3]. Hiệp hội phân bón quốc tế (1998). Cẩm nang sử dụng phân bón- Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật hóa chất.
- [4]. ThS. Nguyễn Kim Phụng (2019). Bài giảng Nông hóa học- Tài liệu lưu hành nội bộ- Trường Đại học Tây Nguyên.
- [5]. PGS.PTS. Vũ Hữu Yêm (1995) Giáo trình phân bón và cách bón phân nhà xuất bản nông nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần:

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H5	60%
2	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận trên lớp	H1 H2 H3 H4	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Các phương pháp đánh giá, công cụ đánh giá và các Rubric được sử dụng trong học phần

8.3.1. Phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá

Thành phần đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
(1) Đánh giá bộ phận/ quá trình	Quan sát mức độ chuyên cần, tính tích cực học tập của SV	Rubric 1: Đánh giá chuyên cần
	Nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm quan sát hoạt động và trình diễn sản phẩm của nhóm	Rubric 2: Đánh giá Bài tập nhóm
	Nghiên cứu sản phẩm bài làm của SV	Rubric 3: Đánh giá Bài kiểm tra định kỳ
(2) Đánh giá tổng kết	Thi tự luận	- Ngân hành Câu hỏi thi tự luận, - Rubric : Đánh giá Bài thi viết tự luận kết thúc học phần

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H1-H4	70%	Tham dự đầy đủ 100% số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1-H4	30%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần, không đáp ứng nội dung câu hỏi	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1-H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1-H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/	H1-H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chất lượng								
Trả lời câu hỏi	H1-H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới $\leq 40\%$ số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H1-H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	$\leq 40\%$ thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức lý thuyết	H1-H3	70 %	Trình bày và ứng dụng đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Giải thích tại sao	H1-H3	30 %	Lý giải tốt trên 85% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 70 - 84 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 55 - 69 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 40 - 54 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải <40% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	

RUBRIC 4: ĐÁNH GIÁ BÀI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H5	70%	Trình bày đúng $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng $\leq$ 54 % nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Liên hệ thực tiễn, ví dụ	H1-H5	30%	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

ThS. Nguyễn Hải Đăng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BẢN ĐỒ VÀ ĐO ĐẠC LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL212713

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5 ; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Số điện thoại: 0914141188; nguyenthithanhhuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần Bản đồ và Đo đạc Lâm nghiệp (Map and Geodesy in Forestry) đóng góp vào hồ sơ nghề nghiệp và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Lâm nghiệp và Quản lý tài nguyên. Đây là môn học cơ sở của chuyên ngành lâm sinh, có liên quan chặt chẽ đến các môn học khác như Kỹ thuật lâm sinh, Trồng rừng, điều tra rừng, Viễn thám và GIS trong Lâm nghiệp, LSNG, NLKH.

Bản đồ và Đo đạc Lâm nghiệp là một trong các nhóm trắc địa chuyên ngành. Nội dung môn học gồm các phần chính: Giới thiệu các kiến thức cơ bản về hình dạng và kích thước của Trái đất; ảnh hưởng đến yếu tố đo đạc khi xem Trái đất là mặt phẳng; các phép chiếu và tọa độ thông dụng ở Việt nam; sử dụng bản đồ trong Lâm nghiệp; lý thuyết về sai số trong đo đạc; nguyên lý và phương pháp đo các yếu tố cơ bản trong đo đạc; kỹ thuật xây dựng một số lưới khống chế đo vẽ thông dụng; và cách sử dụng hệ thống định vị toàn cầu (GPS);

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức, tư duy và khả năng định lượng về không gian tự nhiên hay nhân tạo trên bề mặt trái đất hỗ trợ cho hoạt động bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng; giúp sinh viên có kỹ năng nhận biết địa hình, sử dụng bản đồ và thiết bị định vị không gian trong hoạt động hiện trường điều tra tài nguyên rừng. Sử dụng được một số máy móc, thiết bị đo đạc chuyên dụng và phổ biến; có khả năng huy động sự tham gia của tập thể, điều phối các hoạt động chung trong quá trình làm việc; sáng tạo trong quá trình thực hiện công việc được giao; Có khả năng tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên có kiến thức, tư duy và khả năng định lượng về không gian tự nhiên hay nhân tạo trên bề mặt trái đất

MT2: Sinh viên có khả năng sử dụng các biện pháp xử lý sai số trong đo đạc

MT3: Sinh viên có khả năng sử dụng các công cụ đo đạc trong lâm nghiệp để đo vẽ diện tích, sử dụng bản đồ trên thực địa và trong phòng

MT4: Xác định rõ về vai trò của độ chính xác trong tạo lập dữ liệu đo đạc phục vụ công tác quản lý giám sát, bảo tồn rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Kiến thức cơ bản về bản đồ: các phép chiếu bản đồ và những ảnh hưởng đến đo đạc; xác định được danh pháp và tỷ lệ của bản đồ; vận dụng kiến thức để định lượng không gian trong mức chính xác cho phép trong quá trình điều tra, giám sát rừng và phát triển rừng trên thực địa cũng như trên bản đồ.

H2: Sử dụng bản đồ trong phòng và ngoài trời để quản lý, điều tra, thiết kế phát triển tài nguyên rừng.

H3: Xác định các loại sai số và các phương pháp đánh giá độ chính xác trong đo đạc; vận dụng để đánh giá chất lượng đo đạc, điều tra; nâng cao trách nhiệm trong quá trình điều tra, giám sát, thiết kế...

H4: Nguyên lý và các phương pháp đo cao, đo chiều dài, đo góc. Sử dụng các công cụ khác nhau để ứng dụng trong điều tra, giám sát, thiết kế liên quan đến không gian.

H5: Sử dụng các kiến thức bản đồ và đo đạc để tổ chức các hoạt động sản xuất lâm nghiệp một cách có trách nhiệm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		
	C7	C9	C10
H1	x	x	x
H2		x	x
H3		x	x
H4		x	x
H5		x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Quả đất và cách biểu thị mặt đất 1.1. Hình dạng và kích thước quả đất 1.2. Bình đồ, bản đồ và mặt cắt 1.3. Các hệ tọa độ (hệ tọa độ UTM, Vn2000...) và độ cao 1.4. Biểu diễn địa hình và địa vật trên bản đồ - bình đồ 1.5. Chia mảnh và đánh số bản đồ	LT: 08 tiết TH: 0 tiết	[1], [2]
2	Chương 2: Sử dụng bản đồ trong phòng và ngoài trời 2.1 Sử dụng bản đồ trong phòng 2.2 Sử dụng bản đồ ngoài trời	LT: 04 tiết TH: 01 tiết	[1],[2]
3	Chương 3: Những kiến thức cơ bản về sai số trong đo đạc 3.1 Khái niệm chung về đo đạc 3.2 Khái niệm về sai số 3.3 Các loại sai số và đặc tính của nó 3.4 Các phương pháp đánh giá độ chính xác	LT: 04 tiết TH: 0 tiết	[1],[2]
4	Chương 4: Đo đạc các yếu tố cơ bản 4.1 Giới thiệu một số loại dụng cụ đo đạc (kinh vĩ, địa bàn, GPS...) 4.2 Các phương pháp đo góc bằng và diện tích 4.3 Các phương pháp đo độ dài	LT: 04 tiết TH: 03 tiết	[1],[2]
5	Chương 5: Kỹ thuật xây dựng lưới khống chế 5.1 Khái niệm về lưới khống chế 5.2 Kỹ thuật xây dựng lưới mặt bằng với một số loại thiết bị thường dùng trong lâm nghiệp.	LT: 03 tiết TH: 03 tiết	[1],[2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
B1-2/T1-8	Chương 1. Trái đất và cách biểu thị mặt đất Nội dung: 1.1. Hình dạng và kích thước Trái đất 1.2. Bình đồ, bản đồ và mặt cắt 1.3. Các hệ tọa độ và độ cao 1.4. Biểu diễn địa hình và địa vật trên bản đồ - bình đồ 1.5. Chia mảnh và đánh số bản đồ	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Sinh viên tham gia thuyết trình theo chủ đề, thảo luận chung Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày, ghi chép các lưu ý (take note) - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Bài tập ứng dụng, cá nhân làm bài, đại diện trình bày kết quả (chủ đề: Định danh pháp và xác định tỷ lệ bản đồ”; - GV nhận xét, góp ý. - Đại diện các nhóm thuyết trình bài trình bày đã được chuẩn bị " phép chiếu và các hệ tọa độ” các nhóm nhận xét, hỏi đáp; GV nhận xét, góp ý, bổ sung, làm rõ và hệ thống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, tài liệu tham khảo; chuẩn bị bài thuyết trình theo nhóm. Địa điểm học: - Giảng đường	- Bài trình bày theo nhóm, đại diện thuyết trình của nhóm về phép chiếu và các hệ tọa độ - Hỏi – đáp giữa thành viên nhóm và các nhóm khác - Kết quả bài tập cá nhân về chia mảnh và đánh số bản đồ
B3: T9-T12	Chương 2: Sử dụng bản đồ trong phòng và ngoài trời 2.1 Sử dụng bản đồ trong phòng 2.2 Sử dụng bản đồ ngoài trời	H1 H2	Phương pháp dạy học: GV trình bày SV tham gia thảo luận chung và ứng dụng Hình thức tổ chức dạy học: - Cá nhân được trang bị vật liệu học tập (bản đồ, la bàn...) - Đọc và nhận biết các yếu tố bản đồ,	- Bản đồ nhận biết các yếu tố trên bản đồ của cá nhân

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực hành cách ứng dụng bản đồ tương ứng với thực địa (đo chiều dài bản đồ, tính góc, ... Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, - Hoàn thành nhận biết các yếu tố trên bản đồ Địa điểm học: - Giảng đường	
B4: T13-T16	Chương 3: Những kiến thức cơ bản về sai số trong đo đạc 3.1 Khái niệm chung về đo đạc 3.2 Khái niệm về sai số 3.3 Các loại sai số và đặc tính của nó 3.4 Các phương pháp đánh giá độ chính xác	H1, H2	Phương pháp dạy học: GV trình bày SV tương tác với GV thảo luận chung Hình thức tổ chức dạy học: - Sinh viên làm các bài tập ứng dụng - Đại diện trình bày kết quả ứng dụng, hỏi – đáp giữa sinh viên - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, - Hoàn thành bài tập ứng dụng ở nhà Địa điểm học: - Giảng đường	- Kết quả làm bài tập cá nhân liên quan đến tính toán sai số
B5: T17-T20	Chương 4: Đo đạc các yếu tố cơ bản 4.1 Giới thiệu một số loại dụng cụ đo đạc (kinh vĩ, địa bàn, GPS...) 4.2 Các phương pháp đo góc bằng và diện tích 4.3 Các phương pháp đo độ dài	H1, H2, H3	Phương pháp dạy học: GV trình bày SV tham gia thảo luận và ứng dụng Hình thức tổ chức dạy học: - GV trình bày kết hợp nêu câu hỏi kết nối thực tiễn thúc đẩy sự tham gia của sinh viên - SV được cung cấp một số thiết bị có sẵn GPS, la bàn để hỗ trợ trong quá trình học tập - GV cung cấp bài tập ứng dụng, sinh viên làm tại lớp	- Bài tập tính góc định hướng

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			-Đại diện trình bày kết quả ứng dụng, hỏi – đáp giữa sinh viên - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, - Hoàn thành bài tập về nhà Địa điểm học: - Giảng đường	
B6: T21-T23	Chương 5: Kỹ thuật xây dựng lưới không chế 5.1 Khái niệm về lưới không chế 5.2 Kỹ thuật xây dựng lưới mặt bằng với một số loại thiết bị thường dùng trong lâm nghiệp.	H1, H2, H3, H4, H5	Phương pháp dạy học: GV trình bày SV tham gia thảo luận và ứng dụng Hình thức tổ chức dạy học: - GV trình bày kết hợp nêu câu hỏi kết nối thực tiễn thúc đẩy sự tham gia của sinh viên - GV cung cấp bài tập ứng dụng, sinh viên làm tại lớp -Đại diện trình bày kết quả ứng dụng, hỏi – đáp giữa sinh viên - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, Địa điểm học: - Giảng đường	Kết quả tính toán, bình sai góc, độ dài của lưới đường chuyên mặt bằng

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Vũ Tiến Hình, Vũ Văn Nhâm, Phạm Ngọc Giao, Lê Kế Việt, Ngô Sĩ Bích, Chu Thị Bình. (2009). Trường Đại Học Lâm Nghiệp. Giáo trình Điều tra - Quy hoạch điều chế rừng - Học phần I - Đo đạc lâm nghiệp, Đại Học Lâm Nghiệp.

[2]. Nguyễn Thị Thanh Hương (2012). Bài giảng Đo đạc lâm nghiệp, Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Lê Hoàng Định - Phạm Văn Mãng. 1992. Giáo trình trắc địa, trường Đại Học Bách khoa Đà Nẵng.

[4]. Phan Khang - Nguyễn Đình Thi - Đào Duy Liêm - Lê Văn Hưng - Tạ Ngọc Linh Hải. 1970. Đo đạc đại cương, Hà nội.

[5]. Nguyễn Tấn Lộc - Trần Tấn Lộc - Lê Hoàng Sơn. 1991. Trắc địa đại cương, Trường Đại Học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh.

[6]. Nguyễn Quang Tác. 1998. Trường Đại Học Kiến trúc Hà nội.

[7]. Ngô Đạt Tam - Nguyễn Ngọc Nam - Nguyễn Trần Châu - Phạm Ngọc Đình. 1986. Bản Đồ Học.

[8]. Vũ Thặng. 1999. Trắc địa đại cương, Hà nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dư lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần: 30%
- Chuẩn bị bài trình bày theo nhóm: 20%
- Hoàn thành các bài tập được giao: 50%

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

- Sử dụng địa bàn và thước dây dài xây dựng lưới đường chuyên;
- Sử dụng máy định vị GPS thiết lập lưới đường chuyên.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: Báo cáo bao gồm: số liệu thu thập, số liệu đã xử lý, bản vẽ và báo cáo kết quả tiến trình thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học) Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:

- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên
- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2
- Internet (tài liệu liên quan)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%.; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận:

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3, H4	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1, H2, H3	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả học tập.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, đánh giá qua kết quả và chất lượng sản phẩm do sinh viên tạo ra.	H1, H2, H3, H4, H5	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần:

Mục đích	Phương pháp đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5	70%

9. Rubrics đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (trọng số 30%)

9.1.1. Đánh giá chuyên cần (30%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	<i>Tham dự >85% buổi học</i>	<i>Tham dự 70 – 84 % buổi học</i>	<i>Tham dự 55 - 69% buổi học</i>	<i>Tham dự 40 - 54% buổi học</i>	<i>Tham dự <40% buổi học</i>

9.1.2. Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	10 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách yêu cầu trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, quy cách trình chiếu chưa đúng theo yêu cầu, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Nội dung báo cáo	50 %	Trình bày nội dung đáp ứng ≥ 85 yêu cầu của chủ đề	Trình bày khá đầy đủ nội dung đáp ứng 70 % - < 85 % yêu cầu của chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 55 % - < 70 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 40 % - < 55 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
4. Trả lời câu hỏi	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào

9.1.3. Đánh giá bài tập nhóm (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Chuyên cần	10 %	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút
2. Thao tác, kỹ năng thực hành	30 %	Thực hiện đúng các bước, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi nhận thông tin, số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu
3. Kết quả thực hành	40 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
4. Trả lời câu hỏi	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi

9.1.4. Bài kiểm tra định kỳ (30% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách yêu cầu trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, quy cách trình chiếu chưa đúng theo yêu cầu, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Kết quả	70 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu

9.2. Bài thi kết thúc học phần (70% - tự luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức trình bày	20 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, sạch sẽ, khoa học	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý	Bố cục chưa hợp lý, chưa rõ, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng
2. Kiến thức phân tích lý thuyết	60%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Phân tích chưa rõ ràng, nội dung còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu
3. Kiến thức liên hệ với thực tế,	20%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa	Không giải thích được một số vấn

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
ví dụ hoặc dẫn chứng		trọn vẹn/ có tính sáng tạo	đủ dẫn liệu, mạch lạc	có sẵn tại lớp học	đầy đủ, thiếu dẫn liệu/ minh chứng	đề liên quan

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người biên soạn

Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG NGHỆ SINH HỌC
Mã học phần: NL212737

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: **Bắt buộc** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: **LÊ NGUYỄN TIỂU NGỌC**

Số điện thoại: 0865769027

Email: **lntngoc@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Công nghệ sinh học là một trong những ngành công nghệ mũi nhọn của thế kỷ 21. Công nghệ sinh học đã và đang ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống con người, được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, y dược, bảo tồn nguồn gen, tạo nguồn vật liệu mới, năng lượng, khai khoáng và bảo vệ môi trường.

Học phần gồm 4 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Công nghệ sinh học, về Kỹ thuật gen, những ứng dụng quan trọng của ngành công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng, nhân nhanh giống, bảo tồn nguồn gen và trong bảo vệ môi trường. Đây là những kiến thức mở rộng của các học phần ở học kỳ trước như Di truyền thực vật và Hóa sinh thực vật.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1- Cung cấp cho sinh viên được những kiến thức cơ bản về công nghệ sinh học: khái niệm, cách phân loại, lịch sử hình thành và phát triển, vị trí, vai trò và các ứng dụng của công nghệ sinh học trong các lĩnh vực kinh tế xã hội; qua đó, nhận thức được tầm quan trọng của ngành công nghệ sinh học đối với sự phát triển chung của nhân loại.

MT2- Có kỹ năng tìm kiếm, khai thác, xử lý và vận dụng thông tin về những kiến thức liên quan đến học phần. Có kỹ năng làm việc theo nhóm.

MT3- Có kỹ năng thực hành tại phòng thí nghiệm một vài kỹ thuật trong ngành công nghệ sinh học như: nuôi cấy vi sinh vật, kỹ thuật PCR để phát hiện vi sinh vật gây ngộ độc thực phẩm, nuôi cấy mô thực vật.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Có kiến thức đại cương về công nghệ sinh học và ứng dụng. Có khả năng nhận thức và xác định được vai trò của ngành công nghệ sinh học đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

H2: Nắm được kỹ thuật ADN tái tổ hợp. Hiểu được cơ chế tạo ra những loài sinh vật biến đổi gen, các loại protein tái tổ hợp được thương mại hóa. Sinh viên có kỹ năng tìm kiếm, xử lý thông tin và kỹ năng làm việc nhóm.

H3: Sinh viên được cung cấp kiến thức về ứng dụng của công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, hiểu rõ về kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật, có kiến thức bổ trợ về sản xuất phân

bón vi sinh và thuốc trừ sâu vi sinh. Sinh viên có khả năng xác định được tiềm năng của ngành công nghệ sinh học tại địa phương.

H4: Có kiến thức về những ứng dụng của công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen, và bảo vệ môi trường. Sinh viên có khả năng xác định được hướng ứng dụng của ngành công nghệ sinh học tại địa phương mình sinh sống.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x			
H4						x	x			

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu về Công nghệ sinh học 1.1. Khái niệm về công nghệ sinh học 1.2. Phân loại công nghệ sinh học 1.3. Lịch sử hình thành ngành công nghệ sinh học	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[3], [5], [9]
2	Chương 2. Kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.1. Khái niệm về kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.2. Các enzyme chủ yếu trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.3. Các vector chuyển gen 2.4. Hệ thống tế bào chủ 2.5. Các bước cơ bản trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.6. Kỹ thuật PCR	LT: 10 tiết BT: 0 tiết	[3], [5], [9]
3	Chương 3. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp 3.1. Công nghệ nuôi cấy mô, tế bào thực vật 3.2. Công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng 3.3. Phân bón sinh học và kiểm soát sinh học 3.4. Công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen	LT: 6 tiết BT: 0 tiết	[1], [4], [5], [7], [9]
4	Chương 4. Công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường 4.1. Phục hồi sinh học 4.2. Xử lý nước thải 4.3. Xử lý rác thải	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[5], [6], [9]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
0,5/2	Chương 1: Giới thiệu về Công nghệ sinh học 1.1. Khái niệm về công nghệ sinh học 1.2. Phân loại công nghệ sinh học 1.3. Lịch sử hình thành ngành công nghệ sinh học	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	
2,5/10	Chương 2. Kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.1. Khái niệm về kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.2. Các enzyme chủ yếu trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.3. Các vector chuyển gen 2.4. Hệ thống tế bào chủ 2.5. Các bước cơ bản trong kỹ thuật ADN tái tổ hợp 2.6. Kỹ thuật PCR	H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Phát hiện vi sinh gây ngộ độc thực phẩm bằng PCR. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo,	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	
1,5/6	Chương 3. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp 3.1. Công nghệ nuôi cấy mô, tế bào thực vật 3.2. Công nghệ sinh học trong công tác giống cây trồng 3.3. Phân bón sinh học và kiểm soát sinh học 3.4. Công nghệ sinh học trong bảo tồn nguồn gen	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Thực hành: Nuôi cấy mô và sản xuất phân bón sinh học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email + Trình bày nhóm trước lớp
1/4	Chương 4. Công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường 4.1. Phục hồi sinh học 4.2. Xử lý nước thải 4.3. Xử lý rác thải		Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập,... Hình thức tổ chức dạy học:	Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm gửi qua email

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1]. Bùi Chí Bửu – Nguyễn Thị Lang. *Di truyền phân tử - Những nguyên tắc cơ bản trong chọn giống cây trồng (Quyển I + II)*. NXB Nông Nghiệp. 2000.
- [2]. Phạm Thị Trân Châu, Phan Tuấn Nghĩa (2007): *Công nghệ sinh học (Tập ba: Enzyme và ứng dụng)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [3]. Trịnh Đình Đạt (2007): *Công nghệ sinh học (Tập bốn: Công nghệ di truyền)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [4]. Nguyễn Như Hiền (2007): *Công nghệ sinh học (Tập một: Sinh học phân tử và tế bào – Cơ sở khoa học của công nghệ sinh học)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [5]. Phạm Thành Hồ (2006): *Nhập môn Công nghệ sinh học*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [6]. Hoàng Huệ. *Xử lý nước thải*. NXB Xây dựng. 1996.
- [7]. Dương Công Kiên. *Nuôi cấy mô thực vật(1+2)*. NXB ĐHQG Tp.HCM. 2003
- [8]. Trịnh Xuân Lai. *Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải*. NXB Xây dựng. 2000.
- [9]. PGS.TS. Nguyễn Hoàng Lộc (2007): *Giáo trình Nhập môn công nghệ sinh học*. NXB Đại học Huế.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1]. Lê Đình Lương. *Nguyên lý kỹ thuật di truyền*. NXB Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 2001.
- [2]. Nguyễn Đức Lương và Lê Thị Thủy Tiên. *Công nghệ tế bào*. NXB ĐHQG Tp.HCM. 2002
- [3]. Lương Đức Phẩm. *Công nghệ xử lý nước thải bằng biện pháp sinh học*. NXB Giáo Dục. 2003.
- [4]. Khuất Hữu Thanh. *Cơ sở di truyền phân tử và kỹ thuật gen*. NXB Khoa học và Kỹ thuật. 2003.
- [5]. Phan Hữu Tôn. *Giáo trình công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng*. NXB Nông Nghiệp. 2005
- [6]. Phạm Văn Ty, Vũ Nguyên Thành (2007): *Công nghệ sinh học (Tập năm: Công nghệ vi sinh và môi trường)*. Nhà xuất bản Giáo dục.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị bài báo cáo, thuyết trình, câu hỏi thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, đặt câu hỏi, chia sẻ giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm và cách giải quyết các câu hỏi.	H2 H3 H4	25%
3	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp.	H1 H2 H3 H4	25%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

RUBRIC Đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H2 H3	20%	Đẹp, rõ, thuyết phục, không lỗi chính tả	Nội dung đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung tương đối đầy đủ, còn lỗi chính tả	Nội dung đơn điệu, chữ hơi nhỏ, ít lỗi chính tả	Đơn điệu, hình, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả.	
Nội dung báo cáo	H2 H3	40%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu	Đáp ứng 40%-54% yêu cầu	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H2 H3	10%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng 1/2 các câu hỏi	Trả lời dưới 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng dưới 2/3 các câu hỏi	
Kỹ năng trình bày	H2 H3	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thiếu giao lưu người nghe	Nói nhỏ, thiếu giao lưu người nghe, lia chuột hoặc pointer nhiều	Nói nhỏ, ngắt ngứ, thiếu giao lưu người nghe, lia chuột và pointer nhiều	Nói nhỏ, thiếu tự tin, thiếu thuyết phục, không giao lưu người nghe, lia chuột và	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
							pointer liên tục	
Tham gia thực hiện	H2 H3	20%	- 100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày - Tham gia đặt câu hỏi cho các nhóm trình bày khác	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày, không tham gia đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	Chỉ một thành viên thực hiện, không đặt câu hỏi cho nhóm trình bày khác	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	70%

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng 05 năm 2020
Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: THỐNG KÊ ỨNG DỤNG
Mã học phần: NL212138

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Lê Đình Nam; Số điện thoại: 0914053097; Email:

ldnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được dạy cho chương trình đào tạo kỹ sư quản lý tài nguyên rừng và kỹ sư Lâm sinh. Học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về nguyên lý, phương pháp thống kê, mô hình hóa các quy luật cấu trúc, phương pháp so sánh các mẫu quan sát, phân tích phương sai và phân tích tương quan hồi quy; để sinh viên có thể tiếp tục học các môn chuyên ngành ở những học kỳ tiếp theo và vận dụng vào việc điều tra, quy hoạch và điều chế rừng

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng tổng hợp, phân tích và giải quyết các vấn đề trong quản lý tài nguyên rừng thông qua các tiêu chuẩn thống kê cơ bản và các mô hình hồi quy đa biến. (M1)

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức:

- Trình bày được các nguyên lý, phương pháp thống kê. (H1)
- Phân tích và trình bày kết quả xử lý thống kê. (H2)

Kỹ năng

- Vận dụng các nguyên lý, phương pháp thống kê. (H3)
- Tính toán thành thạo và áp dụng các phương pháp thống kê vào điều kiện cụ thể. (H4)

Thái độ

- Có quan điểm tiếp cận thống kê toán học trong quản lý tài nguyên rừng. (H5)

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x	x			
H3						x	x		x	
H4									x	
H5									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Phân bố thực nghiệm và phương pháp ước lượng các tham số đặc trưng của tổng thể Nội dung: 1.1. Một số khái niệm 1.2. Phân bố thực nghiệm 1.3. Phương pháp ước lượng các tham số của tổng thể học	LT: 1 tiết BT: 2 tiết TH: 3 tiết	[1]; [2]; [3]
2	Chương 2: Mô hình hoá quy luật cấu trúc tần số Nội dung 2.1. Ý nghĩa của việc mô hình hoá. 2.2. Kiểm tra giả thuyết về luật phân bố. 2.3. Một số phân bố thường gặp	LT: 2 tiết BT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]; [2]; [3]
3	Chương 3: Phương pháp so sánh các mẫu quan sát và thí nghiệm trong quản lý tài nguyên Nội dung 3.1. Ý nghĩa 3.2. Trường hợp 2 mẫu độc lập 3.3. Trường hợp K mẫu độc lập 3.4. Trường hợp các mẫu liên hệ. 3.5. Kiểm tra thuần nhất các mẫu về chất	LT: 2 tiết BT: 3 tiết TH: 3 tiết	[[1]; [2]; [3]
4	Chương 4: Phương pháp bố trí thí nghiệm và phân tích kết quả Nội dung 4.1. Các phương pháp bố trí thí nghiệm 4.2. Phân tích phương sai	LT: 2 tiết BT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]; [2]; [3]
5	Chương 5: Phân tích mối liên hệ giữa các đại lượng Nội dung 5.1. Xác định mức độ liên hệ 5.2. Chọn giả thuyết về dạng liên hệ 5.3. Kiểm tra giả thuyết về dạng liên hệ 5.4. Phương pháp bình phương bé nhất để xác định các tham số của phương trình hồi quy. 5.5. Liên hệ tuyến tính 1 lớp, 2 lớp và phi tuyến tính	LT: 2 tiết BT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]; [2]; [3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1 - 2 Số tiết: 1 - 6	Chương 1: Phân bố thực nghiệm và phương pháp ước lượng các tham số đặc trưng của tổng thể Nội dung: 1.1. Một số khái niệm 1.2. Phân bố thực nghiệm 1.3. Phương pháp ước lượng các tham số của tổng thể học	H1, H2, H3, H4, H5	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân, 2 người	- Kết quả bài tập cá nhân, 2 người

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 2 - 4 Số tiết: 7 - 14	Chương 2: Mô hình hoá quy luật cấu trúc tần số Nội dung 2.1. Ý nghĩa của việc mô hình hoá. 2.2. Kiểm tra giả thuyết về luật phân bố. 2.3. Một số phân bố thường gặp	H1, H2, H3, H4, H5	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân, 2 người	- Kết quả bài tập cá nhân, 2 người
Buổi học 4 - 6 Số tiết: 15 - 22	Chương 3: Phương pháp so sánh các mẫu quan sát và thí nghiệm trong quản lý tài nguyên Nội dung 3.1. Ý nghĩa 3.2. Trường hợp 2 mẫu độc lập 3.3. Trường hợp K mẫu độc lập 3.4. Trường hợp các mẫu liên hệ. 3.5. Kiểm tra thuần nhất các mẫu về chất	H1, H2, H3, H4, H5	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân, 2 người	- Kết quả bài tập cá nhân, 2 người
Buổi học 6 - 8 Số tiết: 23 - 30	Chương 4: Phương pháp bố trí thí nghiệm và phân tích kết quả Nội dung 4.1. Các phương pháp bố trí thí nghiệm 4.2. Phân tích phương sai	H1, H2, H3, H4, H5	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân, 2 người	- Kết quả bài tập cá nhân, 2 người
Buổi học 8 - 10 Số tiết: 31 - 37	Chương 5: Phân tích mối liên hệ giữa các đại lượng Nội dung 5.1. Xác định mức độ liên hệ 5.2. Chọn giả thuyết về dạng liên hệ 5.3. Kiểm tra giả thuyết về dạng liên hệ 5.4. Phương pháp bình phương bé nhất để xác định các tham số của phương trình hồi quy. 5.5. Liên hệ tuyến tính 1 lớp, 2 lớp và phi tuyến tính	H1, H2, H3, H4, H5	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân, 2 người	- Kết quả bài tập cá nhân, 2 người

6. Phần tài liệu tham khảo

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Lê Đình Nam, *Bài giảng Thống kê toán học trong lâm nghiệp*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

6.2. Sách, tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Hải Tuất (2000): *Thống kê toán học trong lâm nghiệp*. Đại học Lâm nghiệp.

[3]. Nguyễn Hải Tuất, Ngô Kim Khôi (2005): *Ứng dụng tin học trong phân tích thống kê lâm nghiệp*. Nxb Nông nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có):

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%.; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1; H2; H3, H4, H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1; H2; H3, H4, H5	40%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	0%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	0%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1; H2; H3, H4, H5	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%), Bài tập cá nhân (40%), Bài kiểm tra định kì (30%)

- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

Rubic 1. Đánh giá chuyên cần (30%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Tham dự lớp học	H1	50	Vắng học < 15% tổng số tiết	Vắng học 15 – < 30% tổng số tiết	Vắng học từ 30 – < 45% tổng số tiết	Vắng học từ 45 – < 60% tổng số tiết	Vắng học $\geq$ 60% tổng số tiết	
2	Thái độ tham dự	H2 H3 H4 H5	50	Rất tích cực phát biểu $\geq$ 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

Rubic 2. Bài tập cá nhân (40%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài tập

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Phương pháp giải	H1 H2 H3	30	Cách giải sáng tạo,	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp, có	Đúng phương pháp	Sai phương pháp	

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
		H4 H5		nhiều cách		một phần kết quả	nhưng chưa đến kết quả		
2	Kết quả		30	Kết quả đúng $\geq 85\%$	Kết quả đúng 70 - < 85%	Kết quả đúng 55 - < 70%	Kết quả đúng 40 - < 55%	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp	
3	Lập luận		30	Suy luận logic và có căn cứ vững chắc	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót nhỏ	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót trung bình	Suy luận logic và căn cứ, còn sai sót khá quan trọng	Suy luận thiếu logic, không có căn cứ	
4	Trình bày		10	Căn thận, rõ ràng	Khá căn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối căn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng	Không trình bày	

Rubic 3. Bài kiểm tra định kỳ (30%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài kiểm tra viết

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Kiến thức/Lý thuyết	H1 H2 H3 H4	40 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2	Bài tập	H5	60 %	Đạt $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1; H2; H3, H4, H5	70%

Rubric 4: Đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức/lý thuyết	H1 H2 H3 H4 H5	40 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2. Bài tập		60 %	Đạt $\geq 85\%$ kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69 % kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

Ngày 13 tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Nguyễn Văn Minh

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

ThS. Lê Đình Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: GIỐNG CÂY RỪNG
Mã học phần: NL212139

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **2** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1.5**; Số tín chỉ thực hành: **0.5**

Loại môn học: **Bắt buộc** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: **Di truyền thực vật**

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: **Trần Đình Thế**; Số điện thoại: **0913434357**;

Email: **tdthe@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Học phần Giống cây rừng là môn học cơ sở ngành quan trọng trong Chương trình đào tạo Kỹ sư Lâm sinh:

- Người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản về các bước chọn tạo giống để cải thiện giống cây rừng. Cụ thể, chương trình môn học sẽ cung cấp cho người học những hiểu biết về lịch sử phát triển của công tác giống cây rừng, về vị trí của công tác giống cây rừng trong hoạt động sản xuất Lâm nghiệp; các kiến thức và thao tác kỹ thuật trong lai giống, nhân giống sinh dưỡng, chọn lọc và đánh giá cây trội, xây dựng rừng giống và vườn giống

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ sở cần thiết để học tập, nghiên cứu học phần Trồng rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1. Giúp người học có được những kiến thức cơ bản về công tác giống cây rừng;

MT2. Thực hiện được những hoạt động có tính nghiệp vụ, kỹ thuật nhất định để chọn, tạo giống nhằm cải thiện giống cây rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về nội dung của môn học; biết liên hệ, ứng dụng những kiến thức đã học trong học tập, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giống cây rừng

H2. Người học nắm vững lý thuyết và biết vận dụng lý thuyết để thực hành các bước công việc cụ thể trong thực hiện các chương trình cải thiện giống cây rừng

H3. Nghiêm túc, chuyên cần và có ý thức trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và tự đào tạo.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
--	--

Chuẩn đầu ra học phần	C1	C...	C6	C7	C8	C9	C10
H1				x			
H2				x			
H3							x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về giống cây rừng Nội dung: 1. Khái niệm về giống cây rừng 2. Vị trí của công tác giống trong sản xuất Lâm nghiệp 3 Mục tiêu của cải thiện giống cây rừng 4. Lịch sử phát triển của cải thiện giống cây rừng 5. Các bước chính trong một chương trình cải thiện giống cây rừng 6. Quan hệ giữa cải thiện giống cây rừng với di truyền và chọn giống cây nông nghiệp 7. Cải thiện giống cây rừng và quản lí giống	LT: 3 tiết	[1], [2]
2	Chương 2. Khảo nghiệm loài và xuất xứ Nội dung: 1. Khái niệm, vai trò của khảo nghiệm loài và xuất xứ trong cải thiện giống cây rừng 2. Lịch sử khảo nghiệm loài và xuất xứ 3. Những nguyên tắc chính khi chọn loài, chọn xuất xứ và chọn cây thu hái hạt 4. Xây dựng, đánh giá khảo nghiệm loài và xuất xứ 5. Các bước tiến hành khảo nghiệm loài và xuất xứ 6. Một số kết quả khảo nghiệm loài và xuất xứ ở Việt Nam	LT: 3 tiết	[1], [2]
3	Chương 3. Chọn lọc cây trội và khảo nghiệm hậu thế Nội dung: 1. Khái niệm chung về chọn lọc 2. Các phương pháp chọn lọc 3. Các nguyên tắc chung khi chọn lọc cây trội 4. Tiêu chuẩn đánh giá cây trội 5. Phương pháp xác định cây trội 6. Khảo nghiệm hậu thế	LT: 3 tiết	[1], [2]
4	Chương 4. Lai giống Nội dung: 1. Khái niệm 2. Ý nghĩa của lai giống 3. Ưu thế lai 4. Phương pháp lai hữu tính 5. Kỹ thuật lai hữu tính	LT: 3 tiết	[1], [2], [3]
5	Chương 5. Xây dựng rừng giống, vườn giống Nội dung:	LT: 3 tiết	[1], [2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1. Khái niệm, vai trò của rừng giống, vườn giống trong sản xuất lâm nghiệp 2. Lịch sử phát triển rừng giống, vườn giống 3. Nguyên tắc chung xây dựng rừng giống và vườn giống 4. Xây dựng rừng giống 5. Xây dựng vườn giống 6. Quản lý và chăm sóc rừng giống, vườn giống		
6	Chương 6. Nhân giống sinh dưỡng Nội dung: 1. Đặc điểm sinh sản của thực vật 2. Cơ sở sinh học và ý nghĩa của nhân giống sinh dưỡng 3. Các phương pháp nhân giống sinh dưỡng 4. Một số điểm cần chú ý khi sử dụng các dòng vô tính trong cải thiện giống cây rừng	LT: 2.5 tiết	[1], [2], [3]
7	Chương 7. Bảo tồn nguồn gen cây rừng Nội dung: 1. Khái niệm, ý nghĩa của bảo tồn nguồn gen cây rừng 2. Đặc điểm của bảo tồn nguồn gen cây rừng 3. Những nhân tố chính làm căn cứ cho chiến lược bảo tồn nguồn gen cây rừng 4. Những ưu tiên trong bảo tồn nguồn gen cây rừng 5. Các phương thức bảo tồn nguồn gen cây rừng 6. Các vấn đề liên quan đến bảo tồn nguồn gen cây rừng	LT: 2.5 tiết	[1], [2]
8	Chương 8. Thiết kế, Bố trí thí nghiệm trong cải thiện giống cây rừng Nội dung: 1. Một số khái niệm 2. Nguyên tắc chung khi bố trí thí nghiệm 3. Các phương pháp bố trí thí nghiệm 4. Những chú ý khi thu thập và xử lý số liệu. 5. Một số sơ đồ bố trí thí nghiệm thông dụng	LT: 2.5 tiết	[1], [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
3 tiết	Chương 1. Tổng quan về giống cây rừng Nội dung: 1. Khái niệm về giống cây rừng 2. Vị trí của công tác giống trong sản xuất Lâm nghiệp	H1. H2. H3.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3 Mục tiêu của cải thiện giống cây rừng 4. Lịch sử phát triển của cải thiện giống cây rừng 5. Các bước chính trong một chương trình cải thiện giống cây rừng 6. Quan hệ giữa cải thiện giống cây rừng với di truyền và chọn giống cây nông nghiệp 7. Cải thiện giống cây rừng và quản lí giống		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
3 tiết	Chương 2. Khảo nghiệm loài và xuất xứ Nội dung: 1. Khái niệm, vai trò của khảo nghiệm loài và xuất xứ trong cải thiện giống cây rừng 2. Lịch sử khảo nghiệm loài và xuất xứ 3. Những nguyên tắc chính khi chọn loài, chọn xuất xứ và chọn cây thu hái hạt 4. Xây dựng, đánh giá khảo nghiệm loài và xuất xứ 5. Các bước tiến hành khảo nghiệm loài và xuất xứ 6. Một số kết quả khảo nghiệm loài và xuất xứ ở Việt Nam	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bài đánh giá bằng hình thức: Báo cáo bằng hình thức viết của từng sinh viên
3 tiết	Chương 3. Chọn lọc cây trội và khảo nghiệm hậu thế Nội dung: 1. Khái niệm chung về chọn lọc	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học:	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2. Các phương pháp chọn lọc 3. Các nguyên tắc chung khi chọn lọc cây trội 4. Tiêu chuẩn đánh giá cây trội 5. Phương pháp xác định cây trội 6. Khảo nghiệm hậu thế		- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
3 tiết	Chương 4. Lai giống Nội dung: 1. Khái niệm 2. Ý nghĩa của lai giống 3. Ưu thế lai 4. Phương pháp lai hữu tính 5. Kỹ thuật lai hữu tính	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp
3 tiết	Chương 5. Xây dựng rừng giống, vườn giống Nội dung: 1. Khái niệm, vai trò của rừng giống, vườn giống trong sản xuất lâm nghiệp 2. Lịch sử phát triển rừng giống, vườn giống 3. Nguyên tắc chung xây dựng rừng giống và vườn giống 4. Xây dựng rừng giống	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học:	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5. Xây dựng vườn giống 6. Quản lí và chăm sóc rừng giống, vườn giống		- Giảng đường	
2.5 tiết	Chương 6. Nhân giống sinh dưỡng Nội dung: 1. Đặc điểm sinh sản của thực vật 2. Cơ sở sinh học và ý nghĩa của nhân giống sinh dưỡng 3. Các phương pháp nhân giống sinh dưỡng 4. Một số điểm cần chú ý khi sử dụng các dòng vô tính trong cải thiện giống cây rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp
2.5 tiết	Chương 7. Bảo tồn nguồn gen cây rừng Nội dung: 1. Khái niệm, ý nghĩa của bảo tồn nguồn gen cây rừng 2. Đặc điểm của bảo tồn nguồn gen cây rừng 3. Những nhân tố chính làm căn cứ cho chiến lược bảo tồn nguồn gen cây rừng 4. Những ưu tiên trong bảo tồn nguồn gen cây rừng 5. Các phương thức bảo tồn nguồn gen cây rừng 6. Các vấn đề liên quan đến bảo tồn nguồn gen cây rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2.5 tiết	Chương 8. Thiết kế, Bố trí thí nghiệm trong cải thiện giống cây rừng Nội dung: - Một số khái niệm - Nguyên tắc chung khi bố trí thí nghiệm - Các phương pháp bố trí thí nghiệm - Những chú ý khi thu thập và xử lý số liệu. - Một số sơ đồ bố trí thí nghiệm thông dụng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	Bài đánh giá bằng hình thức Báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Thị Mừng, (2011). Giáo trình Giống cây rừng, ĐHTN.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Lê Đình Khả, Dương Mộng Hùng, (2003). Giáo trình Giống cây rừng, NXB NN.

[3] Lê Đình Khả, (2006). Lai giống cây rừng, NXB NN

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thực hành của học phần:
 Bài tập thực hành 1: Nghiên cứu biến dị ở cây rừng
 Bài tập thực hành 2: Kỹ thuật giâm hom, chiết, ghép cây
 Bài tập thực hành 3: Đánh giá khả năng chịu hạn của cây
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành: đạt.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu học tập ở nhà với thời lượng cứ 1 tiết lý thuyết ở lớp, nghiên cứu thêm 3 tiết ở nhà.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	20%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	20%
3	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm với khả năng của từng sinh viên và khả năng phối hợp làm việc của từng nhóm sinh viên.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra qua bài thu hoạch của từng sinh viên và bài thu hoạch của từng nhóm sinh viên.	H1. H2. H3.	60%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1. H2. H3.	100%

1. Rubrics đánh giá xác định điểm bộ phận (điểm tích lũy): 30%

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2 H3	20%	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60% tổng số tiết	Vắng học > 60% tổng số tiết	
2. Tham gia các hoạt động học tập và Bài tập nhóm	H1 H2 H3	20%	- Nhiệt tình thường xuyên phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%); - Tham gia đầy đủ các bài tập nhóm, là thành viên tích cực	- Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%; - Tham gia các bài tập nhóm, vắng không quá 1 bài, là thành viên tích cực	- Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%; - Vắng bài tập nhóm không quá 2 bài, là thành viên nhưng thường bị động trong thảo luận nhóm	- Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%; - Không tham gia thảo luận nhóm trên 2 bài, thường thụ động ít tham gia trao đổi trong thảo luận	- Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi; - hầu như không tham gia thảo luận nhóm, nếu có mặt trong nhóm thì rất thụ động, không có ý kiến tham gia.	
3. Thực hành	H1 H2 H3	60%	- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành - Tham gia cùng với nhóm, thực hiện đầy đủ các thao tác của bài thực hành đã được nêu trong nội dung	- Tham gia thực hành đầy đủ. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện đủ các thao tác thực hành trong nội dung bài thực hành	- Vắng tối đa 1 buổi thực hành. - Tham gia cùng nhóm thực hành; thực hiện được ít nhất 75% các thao tác thực hành đã nêu trong nội	- Vắng tối đa 2 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện được ít nhất từ 50% các thao tác thực hành đã nêu	- Vắng từ 3 buổi thực hành. - Tham gia cùng với nhóm thực hành; thực hiện được dưới 50% các thao tác thực	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			bài thực hành - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 85% trở lên	- Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 70 - < 85%	dung bài thực hành. - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 55% - < 70%	trong nội dung. - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá kết quả thực hành; kết quả đạt từ 40% - < 55%	hành đã nêu trong nội dung các bài thực hành. - Tham gia các bài kiểm tra thực hành, kết quả đạt từ dưới 40%	

2. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (*Tự luận*): 70%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Hình thức trình bày		15%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	
2.Nội dung kiến thức từng câu hỏi	H1 H2 H3	85%	- Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án; - Phân tích đầy đủ các nội dung trả lời.	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án. - Phân tích đầy đủ các nội dung cần trả lời.	- Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án. - Có phân tích các nội dung cần trả lời đạt được trên 60%.	- Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án - Có phân tích các nội dung cần trả lời nhưng chỉ	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%. - Không phân tích các nội	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			- Có chứng minh, nêu các ví dụ để chứng minh	- Có chứng minh, nêu ví dụ đạt được > 70%	- Có chứng minh và ví dụ minh họa đạt được trên 60%	đạt trên 40%. - Có dẫn chứng minh họa nhưng sơ sài và chỉ đạt trên 40%	dung cần trả lời. - Không có các dẫn chứng, ví dụ	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 14 tháng 9 năm 2021

Người biên soạn

Võ Hùng

Trần Đình Thế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KỸ THUẬT LÂM SINH
Mã học phần: NL213714

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Võ Hùng; Số điện thoại: 0914069919;

Email: vohung@ttn.edu.vn

Giảng viên n: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về nguyên lý kỹ thuật lâm sinh; các phương thức lâm sinh, nuôi dưỡng rừng áp dụng phù hợp cho các đối tượng rừng khác nhau như rừng đồng tuổi; rừng khác tuổi; rừng thứ sinh nghèo và rừng khộp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

M1 - Trình bày các nguyên lý và phương thức kỹ thuật lâm sinh; nuôi dưỡng rừng áp dụng phù hợp cho các đối tượng rừng khác nhau.

M2 - Tham gia thiết kế, tổ chức và giám sát thực hiện một số giải pháp kỹ thuật lâm sinh cụ thể áp dụng cho một đối tượng rừng cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức:

H1 - Trình bày được các nguyên lý kỹ thuật lâm sinh.

H2 - Trình bày được các vấn đề cơ bản của kỹ thuật nuôi dưỡng rừng.

H3 - Phân tích được ưu nhược điểm của các giải pháp lâm sinh, khai thác rừng áp dụng cho các đối tượng rừng đều tuổi; khác tuổi và rừng thứ sinh nghèo.

Kỹ năng

H4 - Lựa chọn và sử dụng các công cụ, thiết bị và kỹ thuật thích ứng để tổ chức thực hiện việc điều tra rừng theo các chỉ tiêu, yêu cầu của ngành.

H5 - Thiết kế tổ chức và giám sát thực hiện một số giải pháp kỹ thuật lâm sinh cụ thể áp dụng cho một đối tượng rừng cụ thể.

Thái độ

H6 - Tôn trọng và học hỏi cộng đồng; yêu thiên nhiên.

H7 - Không ngại khó khăn, làm việc cẩn trọng, nhiệt tình.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2						x	x			
H3						x	x			

CĐR phần	học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H4										x	
H5										x	
H6											x
H7											x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Nguyên lý kỹ thuật lâm sinh Nội dung: 1.1. Những khái niệm cơ bản 1.2. Đặc trưng hệ sinh thái rừng liên quan tới kỹ thuật lâm sinh 1.3. Tiền đề xác định phương thức lâm sinh 1.4. Tiêu chuẩn đánh giá phương thức kỹ thuật lâm sinh 1.5. Lịch sử và xu hướng phát triển kỹ thuật lâm sinh	LT: 3 tiết BT: 2 tiết	[1]; [7]; [10]; [12]; [14] ghi rõ chương mục cần đọc
2	Chương 2: Kỹ thuật nuôi dưỡng rừng Nội dung 2.1. Khái niệm chung 2.2. Mục tiêu, nhiệm vụ của chặt nuôi dưỡng rừng 2.3. Các loại chặt nuôi dưỡng 2.4. Các chỉ tiêu kỹ thuật trong chặt nuôi dưỡng 2.5. Chặt nuôi dưỡng rừng ở Việt Nam.	LT: 5 tiết BT: 3 tiết	[1]; [2]; [3]; [4]; [6]; [10]; [12]; [13]; [14];
3	Chương 3: Phương thức lâm sinh cho rừng đều tuổi Nội dung 3.1. Phương thức khai thác trắng ở châu Âu 3.2. Phương thức khai thác trắng ở nhiệt đới 3.3. Phương thức khai thác dần ở châu Âu 3.4. Phương thức khai thác dần ở nhiệt đới	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1]; [2]; [3]; [4]; [6]; [7]; [10]; [12]; [13]; [14]; [15]; [16]
4	Chương 4: Phương thức lâm sinh sinh cho rừng khác tuổi Nội dung 4.1. Phương thức khai thác chọn ở châu Âu 4.2. Phương thức khai thác chọn ở nhiệt đới 4.3. Phương thức lâm sinh áp dụng cho rừng chồi – hạt	LT: 5 tiết BT: 3 tiết	[1]; [2]; [3]; [4]; [6]; [7]; [10]; [12]; [13]; [14]; [15]; [16]
5	Chương 5: Kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng thứ sinh nghèo Nội dung 5.1. Khái niệm và đặc điểm rừng thứ sinh (TS) nghèo 5.2. Các phương pháp phân loại rừng TS nghèo 5.3. Kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng TS nghèo; rừng khớp	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1]; [2]; [3]; [4]; [6]; [7]; [8]; [10]; [12]; [13]; [14]; [15]; [16]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1	Chương 1. Nguyên lý kỹ thuật lâm sinh	- Trình bày được khái	- GV trình bày có minh họa	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 1 - 5	Nội dung: 1.1. Những khái niệm cơ bản 1.2. Đặc trưng hệ sinh thái rừng liên quan tới kỹ thuật lâm sinh 1.3. Tiền đề xác định phương thức lâm sinh 1.4. Tiêu chuẩn đánh giá phương thức kỹ thuật lâm sinh 1.5. Lịch sử và xu hướng phát triển kỹ thuật lâm sinh	niệm cơ bản về kỹ thuật lâm sinh, hệ sinh thái rừng, tiền đề xác định phương thức lâm sinh. - Vận dụng các tiêu chuẩn để đánh giá phương thức kỹ thuật lâm sinh	- Làm việc nhóm theo phương pháp Phillip XYZ: Những tiêu chuẩn nào là quan trọng nhất khi đánh giá một phương thức kỹ thuật lâm sinh	- Kết quả trình bày của các nhóm trước lớp
Buổi học 2 - 4 Số tiết: 6 - 13	Chương 2: Kỹ thuật nuôi dưỡng rừng Nội dung 2.1. Khái niệm chung 2.2. Mục tiêu, nhiệm vụ của chặt nuôi dưỡng rừng 2.3. Các loại chặt nuôi dưỡng 2.4. Các chỉ tiêu kỹ thuật trong chặt nuôi dưỡng 2.5. Chặt nuôi dưỡng rừng ở Việt Nam.	- Trình bày được các vấn đề cơ bản của kỹ thuật nuôi dưỡng rừng	- GV trình bày có minh họa - Bài tập nhóm: Phân tích các chỉ tiêu kỹ thuật của chặt chọn rừng cộng đồng buôn Tul, xã Yang Mao, huyện Krông Bông, Đắk Lắk.	- Kết quả trình bày của các nhóm trước lớp
Buổi học 4 - 6 Số tiết: 14 - 21	Chương 3: Phương thức lâm sinh cho rừng đều tuổi Nội dung 3.1. Phương thức khai thác trắng ở châu Âu 3.2. Phương thức khai thác trắng ở nhiệt đới 3.3. Phương thức khai thác dần ở châu Âu 3.4. Phương thức khai thác dần ở nhiệt đới	- Phân tích được ưu nhược điểm của các giải pháp lâm sinh, khai thác rừng áp dụng cho đối tượng rừng đều tuổi	- GV trình bày có minh họa - Bài tập nhóm: Phương thức lâm sinh chặt chọn đối với rừng trồng thông ba lá huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk: Ưu nhược điểm và kỹ thuật chặt chọn.	- Kết quả chấm bài A4 của các nhóm
Buổi học 6 - 8 Số tiết: 22 - 29	Chương 4: Phương thức lâm sinh sinh cho rừng khác tuổi Nội dung	Phân tích được ưu nhược điểm của các giải pháp lâm	- GV trình bày có minh họa - Bài giao nhiệm vụ cho các	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1. Phương thức khai thác chọn ở châu Âu 4.2. Phương thức khai thác chọn ở nhiệt đới 4.3. Phương thức lâm sinh áp dụng cho rừng chồi – hạt	sinh, khai thác rừng áp dụng cho các đối tượng rừng khác tuổi	nhóm: Phương thức lâm sinh chặt chọn đối với rừng tự nhiên giao cho cộng đồng ở Buôn Tul, xã Yang Mao, huyện Krông Bông, Đắk Lắk.	- Kết quả trình bày của các nhóm trước lớp
Buổi học 8 - 9 Số tiết: 30 - 37	Chương 5: Kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng thứ sinh nghèo Nội dung 5.1. Khái niệm và đặc điểm rừng thứ sinh (TS) nghèo 5.2. Các phương pháp phân loại rừng TS nghèo 5.3. Kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng TS nghèo; rừng khộp	Phân tích được ưu nhược điểm của các giải pháp lâm sinh, khai thác rừng áp dụng cho các đối tượng rừng thứ sinh nghèo.	- GV trình bày có minh họa - Bài tập nhóm: PP Phillip: Nguyên nhân suy thoái rừng khộp ở Tây Nguyên; đề xuất giải pháp lâm sinh áp dụng	- Kết quả trình bày của các nhóm trước lớp

6. Phần tài liệu tham khảo

6.3. Giáo trình học phần

[1]. Võ Hùng (2014): *Bài giảng Kỹ thuật lâm sinh*. Trường Đại học Tây Nguyên

6.4. Sách, tài liệu tham khảo

- [2]. G. Baur (1964). *Cơ sở sinh thái học của kinh doanh rừng mưa* Vương Tấn Nhị dịch. Nxb Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội
- [3]. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2001). *Văn bản tiêu chuẩn kỹ thuật lâm sinh*, tập II Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.
- [4]. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2002). *Văn bản tiêu chuẩn kỹ thuật lâm sinh*, tập III. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.
- [5]. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2010). *Báo cáo tiến độ Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam 2006-2010*
- [6]. Trần Văn Con (2007). *Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và các giải pháp nhằm xây dựng mô hình quản lý bền vững rừng tự nhiên ở Tây Nguyên*. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam. Hà Nội
- [7]. Trần Văn Con (2008). *Hướng tới một nền lâm nghiệp bền vững đa chức năng-nhìn về tương lai từ quan điểm lâm học* Nxb Lao động – Xã hội. Hà Nội
- [8]. Phạm Xuân Hoàn (2002). *Một số kết quả nghiên cứu phục hồi rừng bằng cây bản địa*. Tạp chí Nông nghiệp và PTNT số 10.
- [9]. Phạm Xuân Hoàn và CS (2004). *Một số vấn đề trong Lâm học nhiệt đới*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội
- [10]. Phạm Xuân Hoàn và CS (2011). *Kỹ thuật lâm sinh nâng cao*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội

- [11]. Trần Ngũ Phương (2000). *Một số vấn đề về rừng nhiệt đới Việt Nam* Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.
- [12]. Võ Văn Thanh (2006): *Bài giảng kỹ thuật lâm sinh*. Trường Đại học Tây Nguyên.
- [13]. Nguyễn Văn Thêm (1996). *Lâm nghiệp đại cương*. Nxb Khoa học kỹ thuật. Tp HCM
- [14]. Phạm Minh Toại (2007). *Bài giảng Kỹ thuật Lâm Sinh*. Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam. Hà Nội
- [15]. Thái Văn Trùng (1978). *Thảm thực vật rừng Việt Nam trên quan điểm hệ sinh thái*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- [16]. Nguyễn Văn Trương (1984). *Quy luật cấu trúc rừng gỗ hỗn loại*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- [17]. Daniel, T. W., J. A. Helms, and F. S. Baker 1979, *Principles of Silviculture*, Second Edition, McGraw-Hill, New York, ISBN 0-07-015297-7 521 p.
- [18]. Juergen Blasse, Jim Douglas (2000). *The future for forests?* The Tropical Forest Update, No 2000:4.
- [19]. Kostler, W, 1990, *Silviculture*, State Mutual Book & Periodical Service, Limited, ISBN 8170891280 436 pp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần: Nghiên cứu phương thức lâm sinh áp dụng cho rừng thường xanh của cộng đồng buôn Tul, xã Yang Mao, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Phân tích ưu nhược điểm và các chỉ tiêu kỹ thuật của phương thức lâm sinh áp dụng cho rừng thường xanh của cộng đồng nói trên.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có):.

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận:
 - + Phương thức lâm sinh chặt chọn đối với rừng trồng thông ba lá huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk:

Ưu nhược điểm và kỹ thuật chặt chọn

- + Nguyên nhân suy thoái rừng khộp ở Tây Nguyên; đề xuất giải pháp lâm sinh áp dụng

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%.; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H6 H7	30%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ,	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm,	H1 – H5	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		giữa sinh viên với sinh viên.	trình diễn sản phẩm của nhóm.		
4	Bài thực hành nhóm	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 – H5	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi / 100 = kết quả học phần.

CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%), Bài tập nhóm (30%); Bài thực hành nhóm (40%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, pp hỏi – đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H6-H7	70 %	Tham dự > 90% số tiết học của học phần	Tham dự 80 - 90% số tiết học của học phần	Tham dự 70 - <80% số tiết học của học phần	Tham dự 60 - <70% số tiết học của học phần	Tham dự dưới 60% số tiết học của học phần	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
2.Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H6-H7	30 %	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Phát biểu đáp ứng nội dung câu hỏi từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần <u>nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi.</u>	Không tham gia phát biểu trong cả quá trình	

2. RUBRIC BÀI TẬP NHÓM

* **Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1.Hình thức bài báo cáo	H1 – H5	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, rõ ràng, đẹp;.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng., rõ ràng nhưng chưa đẹp;	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.	
2. Kỹ năng trình bày và thúc đẩy	H1 – H5	30 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			loát, lời cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi tích cực từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	loát, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm chưa hiệu quả. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi khá tốt	từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	- Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	
3. Nội dung báo cáo	H1 – H5	30 %	Nội dung đáp ứng 85% – 100% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 70% - 84% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 55% - 69% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 40%-54% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng dưới 40% yêu cầu của chủ đề.	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H1 – H5	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm có phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			tin phản hồi			thông tin phản hồi		

2. RUBRIC BÀI THỰC HÀNH NHÓM

* **Phương pháp kiểm tra đánh giá:** PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm; Rubric định lượng

* **Công cụ đánh giá:** Bài báo cáo kết quả thực hành theo nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7	6,9-5,5	5,4-4	<4	
1. Hình thức báo cáo	H1-H5	10%	Đẹp, rõ, đầy đủ, không lỗi chính tả	Rõ, tương đối đầy đủ, rất ít lỗi chính tả	Tương đối rõ và đầy đủ, có một số lỗi chính tả	Chữ, hình hơi nhỏ, thiếu một số nội dung	Đơn điệu, chữ quá nhỏ, khó đọc, nhiều lỗi chính tả, thiếu nhiều nội dung	
2. Kỹ năng trình bày	H1-H5	10%	Nói to rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu tốt với người nghe	Nói tương đối rõ, khá tự tin, thuyết phục	Nói ngắt ngứ, chưa thật rõ ràng, thiếu nội dung	Nói nhỏ, không trôi chảy, thiếu tự tin, không giao lưu tốt với người nghe.	Nói quá nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
3. Nội dung báo cáo	H1-H5	50%	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 55%-69% yêu cầu	Đáp ứng 40%-54% yêu cầu	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu	
4. Trả lời câu hỏi	H1-H5	15%	Trả lời đúng trên 85% số câu hỏi	Trả lời đúng 70 – 84%	Trả lời đúng 55 – 69% số câu hỏi	Trả lời đúng 40 – 54% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 40%	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			10-8,5	8,4-7	6,9-5,5	5,4-4	<4	
				số câu hỏi			số câu hỏi	
5. Tham gia thực hiện	H1-H5	15%	Trên 85% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	70 – 84% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	55 – 69% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	40 – 54% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	Dưới 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1; H2; H3, H4, H5	100%

4. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1-H5	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
2. Kỹ thức liên hệ, ví dụ	H1-H5	30 %	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề và sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; đưa ra ví dụ về chủ đề nhưng chưa sử dụng, trình bày đúng công cụ	Có liên hệ thực tế; chưa đưa ra được ví dụ về chủ đề.	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 12 tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

TS. Võ Hùng

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: VIỄN THÁM VÀ GIS ĐẠI CƯƠNG
Mã học phần: NL213229

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02 ; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Bản đồ và Đo đạc Lâm nghiệp

Học phần tiên quyết: Tin học đại cương.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Số điện thoại: 0914141188; Email: nguyenthithanhhuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Hiện nay, những thách thức chính mà chúng ta đang phải đối mặt - bùng nổ dân số, ô nhiễm, phá rừng, thiên tai - chiếm một không gian địa lý quan trọng. Vì vậy cần thiết phải có công cụ để thống kê, phân tích, quản lý các đối tượng này dựa trên không gian địa lý thay cho các phương pháp truyền thống, thủ công trước đây. Sự ra đời của kỹ thuật GIS (Hệ thống thông tin địa lý – Geographical Information System) và viễn thám đã đáp ứng được các yêu cầu để quản lý thông tin một cách cập nhật, chính xác và lượng thông tin lưu trữ đủ lớn. Do vậy học phần Viễn thám và GIS trong Lâm nghiệp (Remote Sensing and General GIS) được xác định là môn học bắt buộc thuộc môn học chuyên ngành của ngành Quản lý Tài Nguyên rừng và ngành Lâm sinh. Ngoài điều kiện tiên quyết là người học đã được trang bị kiến thức và kỹ năng Tin học đại cương, môn học liên quan nhiều môn học chuyên ngành trong việc ứng dụng như Điều tra quy hoạch - điều chế rừng, đa dạng sinh học, trồng rừng, quản lý lưu vực, Nông lâm kết hợp,...

Viễn thám là một khoa học nghiên cứu, phân tích, xác định các đặc điểm, tính chất các đối tượng trên bề mặt trái đất từ xa mà không cần tiếp xúc trực tiếp với chúng. Thông tin các đối tượng sẽ được thể hiện dưới dạng hình ảnh và phân tích phản xạ phổ các đối tượng. Công nghệ viễn thám với các hệ thống thu thập thông tin đa phổ, đa thời gian đã cho phép thực hiện các công việc thu thập và tổng hợp dữ liệu một cách nhanh chóng, hiệu quả trong quản lý và giám sát cũng như dự báo với những viễn cảnh khác nhau, hỗ trợ đắc lực cho hệ thống ra quyết định. Người học sẽ hiểu được những nguyên lý cơ bản của kỹ thuật viễn thám và các phương pháp xử lý các thông tin từ ảnh viễn thám phục vụ cho công tác quản lý, theo dõi, quy hoạch tài nguyên thiên nhiên.

GIS là hệ thống có khả năng lưu trữ, quản lý, trao đổi, cập nhật các thông tin liên quan đến địa lý một cách đồng bộ và logic. GIS cho phép tạo lập bản đồ, phối hợp thông tin, khái quát các viễn cảnh, giải quyết các vấn đề phức tạp, và phát triển các giải pháp quản lý thông tin hiệu quả mà trước đây không thực hiện được.

Các dữ liệu xử lý từ viễn thám sẽ được liên kết xử lý nhờ kỹ thuật GIS để các thông tin có thể được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ và thực hiện một số bài toán chồng xếp, tích hợp, dự báo hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên thiên nhiên, dự báo làm cơ sở cho việc ra quyết định.

- Học phần được chia làm 2 phần: Phần lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về i) bản đồ với các phép chiếu, tọa độ, sử dụng bản đồ; ii) kiến thức về Viễn thám như: định nghĩa, cơ sở viễn thám, xử lý ảnh vệ tinh, phân tích và ứng dụng ảnh...; iii) các kiến thức của GIS như khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển, các thành phần chính của GIS, cấu trúc và mô hình dữ liệu như Vector và Raster trong GIS; mối quan hệ giữa dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính.

Các mô hình quản lý cơ sở dữ liệu GIS như mô hình thứ bậc, mô hình mạng lưới, mô hình quan hệ, chức năng của GIS trong xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu như thu thập, xử lý, nhập dữ liệu, xuất dữ liệu ra các định dạng theo yêu cầu của người sử dụng, các phương pháp phân tích không gian, chồng ghép bản đồ...

- Phần thực hành: Thực hành sử dụng một số phần mềm chuyên dụng như Envi, ArcGIS/Mapinfo) để phân tích, xử lý, tạo lập... dữ liệu tài nguyên thiên nhiên. Trong phần này sinh viên sẽ có cơ hội được làm quen với thu thập ảnh vệ tinh, hiển thị, truy xuất ảnh, kỹ thuật xử lý, phân loại ảnh vệ tinh để thành lập bản đồ chuyên đề. Tạo lập và quản lý dữ liệu GIS từ các nguồn cơ sở dữ liệu khác nhau. Tích hợp dữ liệu ảnh vệ tinh và GIS trong xây dựng bản đồ chuyên đề và phân tích thay đổi thảm phủ/rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT2: Sinh viên hiểu kiến thức cơ bản về viễn thám, các loại ảnh vệ tinh

MT2: Sinh viên có kiến thức về Hệ thống thông tin địa lý GIS, mô hình dữ liệu GIS và bản đồ số.

MT3: Vận dụng các kỹ thuật cơ bản trong việc xử lý, lưu trữ, tích hợp GIS và viễn thám để xây dựng và quản lý dữ liệu cơ sở dữ liệu số tài nguyên rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có kiến thức cơ bản về viễn thám, đọc và sử dụng ảnh vệ tinh thông dụng trong quản lý tài nguyên rừng

H2: Sinh viên có kiến thức và kỹ năng trong tạo lập, xử lý, lưu trữ dữ liệu GIS liên quan đến tài nguyên rừng

H3: Vận dụng các kỹ thuật cơ bản trong việc xử lý ảnh vệ tinh, tạo lập và phân tích dữ liệu GIS, tích hợp viễn thám và GIS trong quản lý, giám sát, phân tích thay đổi thảm phủ tài nguyên rừng; tham gia xây dựng các dự án trong quản lý và phát triển tài nguyên rừng

H4: Có tính trung thực, nghiêm túc trong học tập, sáng tạo, có ý thức trách nhiệm; có quan điểm tiếp cận kỹ thuật viễn thám và GIS ứng dụng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C7	C8	C9	C10
H1		x	x	x
H2		x	x	x
H3	x	x	x	x
H4		x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Viễn thám 2.1. Giới thiệu chung về Viễn thám 2.2. Năng lượng điện từ và viễn thám 2.3. Bộ cảm biến và vật mang 2.4. Các loại viễn thám 2.5. Giới thiệu một số ảnh vệ tinh đa phổ 2.6. Hiệu chỉnh ảnh vệ tinh 2.7. Tăng cường chất lượng ảnh 2.8. Nguyên lý của phân loại ảnh số	LT: 12 tiết TH: 02 tiết	[3] chương 1, 3, 4 [4] chương 1, 3, 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Chương 2: Hệ thống thông tin địa lý - GIS 3.1. Giới thiệu chung về GIS 3.2. Các dạng dữ liệu 3.3. Nhập và xuất dữ liệu 3.4. Thuận lợi và thử thách trong áp dụng GIS và viễn thám 3.5. Hệ thống quản trị dữ liệu trong GIS 3.6. Các chức năng phân tích GIS và liên kết GIS với hệ thống khác	LT: 14 tiết TH: 04 tiết	[3] chương 1, 3, 4 [4] chương 1, 3, 4, 5, 6
3	Chương 3: Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng 4.1. Đăng ký tọa độ ảnh 4.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu GIS từ các nguồn dữ liệu khác nhau 4.3 Một số thao tác phân tích không gian 4.4. Biên tập bản đồ 4.5. Phân loại ảnh vệ tinh 4.6. Chuyển đổi định dạng và mô hình dữ liệu 4.7. Phân tích thay đổi thảm phủ	LT: 04 TH: 09	[3] chương 1,2,3, 4 [4] Chương 1,2,3,4,5,6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
B1-B3: T1-T12	Chương 1: Viễn thám	H1, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Quan sát và thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thực hành: quan sát và thao tác hiển thị ảnh vệ tinh, hiển thị thông tin ảnh, tổ hợp màu, trích xuất thông tin. - Thảo luận nhóm về liên hệ	Những hạn chế trong quản lý rừng trước đây không sử dụng Viễn thám; ứng dụng thực tiễn trong lâm nghiệp; mức độ hiểu biết về kỹ thuật với những thuận lợi, khó khăn, thách thức và cơ hội Báo cáo của nhóm trước lớp (Ao hoặc PP)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			thực tiễn ứng dụng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); - Nhóm thảo luận Địa điểm học: Phòng máy	
B4-B7:T13-T26	Chương 2: Hệ thống thông tin địa lý - GIS 3.1. Giới thiệu chung về GIS 3.2. Các dạng dữ liệu 3.3. Nhập và xuất dữ liệu 3.4. Thuận lợi và thử thách trong áp dụng GIS và viễn thám 3.5. Hệ thống quản trị dữ liệu trong GIS 3.6. Các chức năng phân tích GIS và liên kết GIS với hệ thống khác	H1, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận chung về liên hệ thực tiễn ứng dụng (brain storming) - Thực hành: quan sát và thao tác hiển thị cơ sở dữ liệu GIS, phép chiếu, dạng và mô hình dữ liệu GIS... Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); làm bài phân tích và liên hệ thực tiễn tại nhà. Địa điểm học:	Những hạn chế trong quản lý rừng trước đây không sử dụng Viễn thám; ứng dụng thực tiễn trong lâm nghiệp; mức độ hiểu biết về kỹ thuật với những thuận lợi, khó khăn, thách thức và cơ hội Báo cáo của nhóm trước lớp (Ao hoặc PP)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
B8:T27-T30	Chương 3: Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng 4.1. Đăng ký tọa độ ảnh 4.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu GIS từ các nguồn dữ liệu khác nhau 4.3 Một số thao tác phân tích không gian 4.4. Biên tập bản đồ 4.5. Phân loại ảnh vệ tinh 4.6. Chuyển đổi định dạng và mô hình dữ liệu 4.7. Phân tích thay đổi thảm phủ	H1, H2, H3, H4	Phòng máy Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận chung về liên hệ thực tiễn ứng dụng (brain storming) - Thực hành: quan sát và thao tác ứng dụng tích hợp viễn thám và GIS trong QLTNR Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); làm bài phân tích và liên hệ thực tiễn tại nhà. Địa điểm học: Phòng máy	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[3]. Nguyễn Thị Thanh Hương. 2015. Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng. NXB Thông tấn.

[3] Nguyễn Thị Thanh Hương (2013), Bài giảng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Congalton, R. G. and Green, K (1999), Assessing the accuracy of remotely sensed data: Principles and practices, Boca Raton, Lewis Publishers.

[2]. Nguyễn Văn Đức (2001), Hệ thống thông tin địa lý GIS, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.

[3]. Janssen, L. L. F. and Gorte, B. G. H (2001), Digital classification image. Pp. 341-368. In: Janssen, L.L.F and Huurneman, G.C. (Eds). Principle of remote sensing: An introductory textbook. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), Netherlands.

[4]. Janssen, L. L. F (2001), Visual image interpretation. Pp. 307-336. In: Janssen, L.L.F and Huurneman, G.C. (Eds). Principle of remote sensing: An introductory textbook. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), Netherlands. 410p.

[5]. Jensen, J. R (1996), Introductory digital image processing: A Remote Sensing Perspective, Prentice Hall, New Jersey, 316p.

[6] Nguyen Thi Thanh Huong (Thi Thanh Huong Nguyen). 2011. Forestry Remote sensing: Using multi-data source for inventory of natural broad-leaved evergreen forests in the Central Highlands of Vietnam. Lambert Academic publishing. Saarbruecken, Germany, 2011; p. 165.

[7] Lillesand, T.M. and Kiefer, R.W. 1994. Remote sensing and image interpretation (3th edition). John Wiley & Sons, New York. 366p

[8]. Trần Vĩnh Phước (2001), GIS - Một số vấn đề chọn lọc, NXB Đại Học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

[9]. Nguyễn Thế Thận (1999), Cơ sở hệ thống thông tin địa lý GIS, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà nội.

[10]. Lê Văn Trung (2005), Viễn Thám, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần: 20%
- Hoàn thành các bài thảo luận nhóm: 25%
- Hoàn thành các bài tập được giao: 55%

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

Các bài thực hành:

- i) Đăng ký tọa độ ảnh
- ii) Nhập và tạo lập dữ liệu không gian và thuộc tính vào GIS dựa trên các nguồn dữ liệu khác nhau: Từ Excel, GPS, bản đồ đã được đăng ký tọa độ...
- iii) Phân tích không gian (chồng lớp, nhập vùng, cắt vùng...) và thuộc tính (diện tích, chu vi, các phép toán tử... với dữ liệu có sẵn
- iv) Biên tập bản đồ dựa trên dữ liệu được cung cấp
- v) Phân loại ảnh vệ tinh bằng phương pháp phi giám định và giám định, chuyển đổi dữ liệu và mô hình dữ liệu để biên tập bản đồ chuyên đề
- vi) Phân loại và Phân tích thay đổi sử dụng đất từ ảnh vệ tinh ở 2 thời điểm khác nhau
- vii) Lập kế hoạch thực hiện xây dựng bản đồ từ ảnh vệ tinh và dữ liệu hiện trường
- viii) Xây dựng bản đồ chuyên đề và viết báo cáo.

Yêu cầu sinh viên thực hiện được các phần thực hành trên và có kết quả chính xác có nghĩa dữ liệu được đồng bộ, có thể chồng lớp, mô tả được thực tế vị trí bề mặt, đối tượng....

Chia nhóm thực hiện nội dung (vii) và (viii). Bài báo cáo ngắn quá trình thực hiện, dữ liệu và kết quả là được yêu cầu cho từng nhóm (nộp bằng file qua email hoặc Dropbox).

Lưu ý: Tùy theo khả năng thực tế của sinh viên của từng khóa mà cần có những linh hoạt trong các yêu cầu của bài thực hành để đảm bảo hiệu quả học tập của sinh viên (không quá sức và không quá đơn giản)

7.3. Phân bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học). Sinh viên đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước, có thể tìm nguồn tài liệu tại:

- Thư viện trường Đại học Tây Nguyên
- Các chuyên đề, đề tài, luận văn hiện có tại thư viện trường Đại học Tây Nguyên và Bộ môn QLTNR, Đại học Tây Nguyên
- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2
- Internet (bài báo, tài liệu, youtube liên quan...)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận:

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần (kể cả lý thuyết và thực hành)	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học và thực hành của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3, H4	20%
2	Bài cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, sáng tạo, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của cá nhân, qua quan sát hoạt động, trình diễn sản phẩm của	H1, H2, H3, H4	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, phỏng vấn thành viên nhóm.	H1, H2, H3, H4	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của bài kiểm tra	Phương pháp đánh giá qua đánh giá qua kết quả và chất lượng sản phẩm do sinh viên tạo ra.	H1, H2, H3, H4	35%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần:

Mục đích	Phương pháp đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thực hành trên máy tính	H1, H2, H3, H4	100%

9. Rubrics đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (trọng số 40%)

9.1.1. Đánh giá chuyên cần (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	<i>Tham dự >85% buổi học</i>	<i>Tham dự 70 – 84 % buổi học</i>	<i>Tham dự 55 - 69% buổi học</i>	<i>Tham dự 40 - 54% buổi học</i>	<i>Tham dự <40% buổi học</i>

9.1.2. Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	10 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách, đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, sai quy cách, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Nội dung báo cáo	50 %	Trình bày nội dung đáp ứng ≥ 85 yêu cầu của chủ đề	Trình bày khá đầy đủ nội dung đáp ứng 70 % - < 85 % yêu cầu của chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 55 % - < 70 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 40 % - < 55 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào

9.1.3. Đánh giá bài tập nhóm (25%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Chuyên cần	10 %	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút
2. Thao tác, kỹ năng thực hành	30 %	Thực hiện đúng các bước, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi nhận thông tin, số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu
3. Kết quả thực hành	40 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
4. Trả lời câu hỏi	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi

9.1.4. Bài kiểm tra định kỳ (35% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách yêu cầu	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, sai quy cách, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
2. Kết quả	70 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu

9.2. Bài thi kết thúc học phần (60% - thực hành trên máy)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức trình bày	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, sạch sẽ, khoa học	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý	Bố cục chưa hợp lý, chưa rõ, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng
2. Chất lượng bài thực hành	70%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Nội dung phân tích còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không tạo ra được sản phẩm; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người biên soạn

Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TTGT BẢN ĐỒ VÀ VIỄN THÁM LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213167

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 2.0

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Bản đồ và đo đạc lâm nghiệp; Viễn thám và GIS đại cương

Học phần tiên quyết: không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Hương; Số điện thoại: 0914141188; Email: huongthanh.frem@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc; Số điện thoại: ; Email: phuquoc@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Hồ Đình Bảo Email: hdbao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần nhằm củng cố kiến thức lý thuyết của các môn học cho sinh viên thông qua thực tế; rèn luyện kỹ năng, thái độ cần thiết để nhận dạng địa hình trên thực tế dựa vào bản đồ, sử dụng các công cụ đo đạc để thực hiện việc đo đạc trên hiện trường. Kết hợp kỹ năng đo đạc và nhận dạng đối tượng trên ảnh vệ tinh, giải đoán thực địa và xây dựng bản đồ lớp phủ rừng từ ảnh vệ tinh. Người học sẽ được cung cấp các kỹ năng một cách hệ thống và trau dồi thái độ tiếp cận trong học tập thông qua các bài thực hành có tính hỗ trợ và ảnh hưởng lẫn nhau để giải quyết trong thực tế tại địa điểm thực tập với các đối tượng cụ thể, có đối chứng để nâng cao được nhận thức về vai trò tạo lập, phân tích, xây dựng và ứng dụng dữ liệu khác nhau trong thực tiễn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

MT1. Củng cố lại kiến thức đã học của các môn liên quan như: Đo đạc và bản đồ, Viễn thám và GIS đại cương

MT2. Thiết lập lưới đường chuyền mặt bằng bằng máy đo đạc lâm nghiệp thông thường

MT3. Sử dụng các phương pháp khác nhau để phân tích và xây dựng bản đồ thảm phủ dựa vào ảnh vệ tinh và dữ liệu đo đạc.

MT4: Xác định rõ về vai trò của độ chính xác trong tạo lập dữ liệu đo đạc phục vụ công tác quản lý giám sát, bảo tồn rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Biết cách sử dụng bản đồ trên thực địa với các dạng địa hình khác nhau

H2. Biết cách sử dụng phối hợp bản đồ và GPS để xác định vị trí và phạm vi không gian trên thực địa.

H3. Biết cách lập kế hoạch để giải đoán và phân loại ảnh vệ tinh để thành lập bản đồ

H4. Phân tích tầm quan trọng của độ chính xác bản đồ và đưa ra giải pháp cải thiện

H5. Giám sát tài nguyên rừng thông qua phối hợp đo đạc và kỹ thuật viễn thám

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		
	C8	C9	C10

H1		x	x
H2	x	x	x
H3	x	x	x
H4	x	x	x
H5		x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	- Nhận diện địa hình trên bản đồ và hiện trường - Đo đạc đường chuyền bằng máy địa bàn và GPS - Thiết lập bản vẽ từ dữ liệu đo đạc	10	
2	- Thu thập và chuẩn hóa cơ sở dữ liệu không gian bản đồ số, ảnh vệ tinh... - Bố trí và thu thập điểm mẫu ngẫu nhiên - Giải đoán mẫu ở các kiểu lớp phủ khác nhau	10	
3	- Tổng hợp dữ liệu hiện trường - Phân tích và đánh giá độ chính xác phân loại - Xây dựng bản đồ hoàn chỉnh - Viết báo cáo	10	
	Tổng cộng	30	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
10 tiết	- Nhận diện các loại địa hình - Đo đạc diện tích rừng/không rừng - Tổng hợp dữ liệu, hiệu chỉnh và lên bản vẽ - Nhập dữ liệu đã hiệu chỉnh vào GIS	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc trên hiện trường thực tập Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các đơn vị lâm nghiệp /tại nhà	Báo cáo kết quả
10 tiết	- Thu thập và xử lý ảnh vệ tinh - Thu thập và chuẩn hóa dữ liệu	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học:	Báo cáo kết quả

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	không gian liên quan ở khu vực thực tập - Bố trí điểm mẫu ngẫu nhiên và lấy mẫu thực địa - Giải đoán mẫu trên thực địa		Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc trên hiện trường thực tập Yêu cầu sinh viên: Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các đơn vị lâm nghiệp /tại nhà	
10 tiết	- Tổng hợp cơ sở dữ liệu hiện trường - Phân loại ảnh vệ tinh dựa vào các điểm mẫu thực địa và điểm mẫu có sẵn từ Google Earth - Đánh giá kết quả phân loại dựa vào các giải pháp khác nhau - Xây dựng bản đồ hoàn chỉnh - Viết báo cáo kết quả	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc trên hiện trường thực tập Yêu cầu sinh viên: Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các đơn vị lâm nghiệp /tại nhà	Báo cáo kết quả

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1]. Vũ Tiến Hình, Vũ Văn Nhâm, Phạm Ngọc Giao, Lê Kế Việt, Ngô Sĩ Bích, Chu Thị Bình. (2009). Trường Đại Học Lâm Nghiệp. Giáo trình Điều tra - Quy hoạch điều chế rừng - Học phần I - Đo đạc lâm nghiệp, Đại Học Lâm Nghiệp.
- [2]. Nguyễn Thị Thanh Hương. 2015. Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng. NXB Thông tấn.
- [3] Nguyễn Thị Thanh Hương và Đoàn Minh Trung (2020), Hướng dẫn ứng dụng Viễn thám và GIS trong lâm nghiệp, Đại học Tây Nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần bài tập, thảo luận

- Chuẩn bị, thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực tập

- Có báo cáo kết quả thực tập cuối đợt

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.		0%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		0%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Viết báo cáo thực tập giáo trình toàn bộ đợt thực tập	Báo cáo	H1-H5	100%

9. Rubrics đánh giá học phần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Mức độ tham gia	20	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, quy cách chưa đúng theo yêu cầu	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
Số liệu	30	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Kiến thức, phân tích	40	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Phân tích chưa rõ ràng, nội dung còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm 2021
Người biên soạn

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ỨNG DỤNG VIỄN THÁM VÀ GIS TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG
Mã học phần: NL213206

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 02 ; Số tín chỉ thực hành: 01

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Bản đồ và Đo đạc Lâm nghiệp

Học phần tiên quyết: Tin học đại cương.

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Số điện thoại: 0914141188; Email: nguyenthithanhhuong@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Hiện nay, những thách thức chính mà chúng ta đang phải đối mặt - bùng nổ dân số, ô nhiễm, phá rừng, thiên tai - chiếm một không gian địa lý quan trọng. Vì vậy cần thiết phải có công cụ để thống kê, phân tích, quản lý các đối tượng này dựa trên không gian địa lý thay cho các phương pháp truyền thống, thủ công trước đây. Sự ra đời của kỹ thuật GIS (Hệ thống thông tin địa lý – Geographical Information System) và viễn thám đã đáp ứng được các yêu cầu để quản lý thông tin một cách cập nhật, chính xác và lượng thông tin lưu trữ đủ lớn. Do vậy học phần Viễn thám và GIS trong Lâm nghiệp (Remote Sensing and General GIS) được xác định là môn học bắt buộc thuộc môn học chuyên ngành của ngành Quản lý Tài Nguyên rừng và ngành Lâm sinh. Ngoài điều kiện tiên quyết là người học đã được trang bị kiến thức và kỹ năng Tin học đại cương, môn học liên quan nhiều môn học chuyên ngành trong việc ứng dụng như Điều tra quy hoạch - điều chế rừng, đa dạng sinh học, trồng rừng, quản lý lưu vực, Nông lâm kết hợp,...

Viễn thám là một khoa học nghiên cứu, phân tích, xác định các đặc điểm, tính chất các đối tượng trên bề mặt trái đất từ xa mà không cần tiếp xúc trực tiếp với chúng. Thông tin các đối tượng sẽ được thể hiện dưới dạng hình ảnh và phân tích phản xạ phổ các đối tượng. Công nghệ viễn thám với các hệ thống thu thập thông tin đa phổ, đa thời gian đã cho phép thực hiện các công việc thu thập và tổng hợp dữ liệu một cách nhanh chóng, hiệu quả trong quản lý và giám sát cũng như dự báo với những viễn cảnh khác nhau, hỗ trợ đắc lực cho hệ thống ra quyết định. Người học sẽ hiểu được những nguyên lý cơ bản của kỹ thuật viễn thám và các phương pháp xử lý các thông tin từ ảnh viễn thám phục vụ cho công tác quản lý, theo dõi, quy hoạch tài nguyên thiên nhiên.

GIS là hệ thống có khả năng lưu trữ, quản lý, trao đổi, cập nhật các thông tin liên quan đến địa lý một cách đồng bộ và logic. GIS cho phép tạo lập bản đồ, phối hợp thông tin, khái quát các viễn cảnh, giải quyết các vấn đề phức tạp, và phát triển các giải pháp quản lý thông tin thiếu quả mà trước đây không thực hiện được.

Các dữ liệu xử lý từ viễn thám sẽ được liên kết xử lý nhờ kỹ thuật GIS để các thông tin có thể được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ và thực hiện một số bài toán chồng xếp, tích hợp, dự báo hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên thiên nhiên, dự báo làm cơ sở cho việc ra quyết định.

- Học phần được chia làm 2 phần: Phần lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về i) bản đồ với các phép chiếu, tọa độ, sử dụng bản đồ; ii) kiến thức về Viễn thám như: định nghĩa, cơ sở viễn thám, xử lý ảnh vệ tinh, phân tích và ứng dụng ảnh...; iii) các kiến thức của GIS như khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển, các thành phần chính của GIS, cấu trúc và mô hình

dữ liệu như Vector và Raster trong GIS; mối quan hệ giữa dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính. Các mô hình quản lý cơ sở dữ liệu GIS như mô hình thứ bậc, mô hình mạng lưới, mô hình quan hệ, chức năng của GIS trong xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu như thu thập, xử lý, nhập dữ liệu, xuất dữ liệu ra các định dạng theo yêu cầu của người sử dụng, các phương pháp phân tích không gian, chồng ghép bản đồ...

- Phần thực hành: Thực hành sử dụng một số phần mềm chuyên dụng như Envi, ArcGIS/Mapinfo) để phân tích, xử lý, tạo lập... dữ liệu tài nguyên thiên nhiên. Trong phần này sinh viên sẽ có cơ hội được làm quen với thu thập ảnh vệ tinh, hiển thị, truy xuất ảnh, kỹ thuật xử lý, phân loại ảnh vệ tinh để thành lập bản đồ chuyên đề. Tạo lập và quản lý dữ liệu GIS từ các nguồn cơ sở dữ liệu khác nhau. Tích hợp dữ liệu ảnh vệ tinh và GIS trong xây dựng bản đồ chuyên đề và phân tích thay đổi thảm phủ/rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT2: Sinh viên hiểu kiến thức cơ bản về viễn thám, các loại ảnh vệ tinh

MT2: Sinh viên có kiến thức về Hệ thống thông tin địa lý GIS, mô hình dữ liệu GIS và bản đồ số.

MT3: Vận dụng các kỹ thuật cơ bản trong việc xử lý, lưu trữ, tích hợp GIS và viễn thám để xây dựng và quản lý dữ liệu cơ sở dữ liệu số tài nguyên rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có kiến thức cơ bản về viễn thám, đọc và sử dụng ảnh vệ tinh thông dụng trong quản lý tài nguyên rừng

H2: Sinh viên có kiến thức và kỹ năng trong tạo lập, xử lý, lưu trữ dữ liệu GIS liên quan đến tài nguyên rừng

H3: Vận dụng các kỹ thuật cơ bản trong việc xử lý ảnh vệ tinh, tạo lập và phân tích dữ liệu GIS, tích hợp viễn thám và GIS trong quản lý, giám sát, phân tích thay đổi thảm phủ tài nguyên rừng; tham gia xây dựng các dự án trong quản lý và phát triển tài nguyên rừng

H4: Có tính trung thực, nghiêm túc trong học tập, sáng tạo, có ý thức trách nhiệm; có quan điểm tiếp cận kỹ thuật viễn thám và GIS ứng dụng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C7	C8	C9	C10
H1		x	x	x
H2		x	x	x
H3	x	x	x	x
H4		x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Viễn thám 2.1. Giới thiệu chung về Viễn thám 2.2. Năng lượng điện từ và viễn thám 2.3. Bộ cảm biến và vật mang 2.4. Các loại viễn thám 2.5. Giới thiệu một số ảnh vệ tinh đa phổ 2.6. Hiệu chỉnh ảnh vệ tinh 2.7. Tăng cường chất lượng ảnh	LT: 12 tiết TH: 02 tiết	[3] chương 1, 3, 4 [4] chương 1, 3, 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.8. Nguyên lý của phân loại ảnh số		
2	Chương 2: Hệ thống thông tin địa lý - GIS 3.1. Giới thiệu chung về GIS 3.2. Các dạng dữ liệu 3.3. Nhập và xuất dữ liệu 3.4. Thuận lợi và thử thách trong áp dụng GIS và viễn thám 3.5. Hệ thống quản trị dữ liệu trong GIS 3.6. Các chức năng phân tích GIS và liên kết GIS với hệ thống khác	LT: 14 tiết TH: 04 tiết	[3] chương 1, 3, 4 [4] chương 1, 3, 4, 5, 6
3	Chương 3: Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng 4.1. Đăng ký tọa độ ảnh 4.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu GIS từ các nguồn dữ liệu khác nhau 4.3 Một số thao tác phân tích không gian 4.4. Biên tập bản đồ 4.5. Phân loại ảnh vệ tinh 4.6. Chuyển đổi định dạng và mô hình dữ liệu 4.7. Phân tích thay đổi thảm phủ	LT: 04 TH: 09	[3] chương 1,2,3, 4 [4] Chương 1,2,3,4,5,6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
B1-B3: T1-T12	Chương 1: Viễn thám	H1, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Quan sát và thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thực hành: quan sát và thao tác hiển thị ảnh vệ tinh, hiển thị thông tin ảnh, tổ hợp màu, trích xuất thông tin. - Thảo luận nhóm về liên hệ thực tiễn ứng dụng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); - Nhóm thảo luận Địa điểm học: Phòng máy	Những hạn chế trong quản lý rừng trước đây không sử dụng Viễn thám; ứng dụng thực tiễn trong lâm nghiệp; mức độ hiểu biết về kỹ thuật với những thuận lợi, khó khăn, thách thức và cơ hội Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
				(Ao hoặc PP)
B4-B7:T13-T26	Chương 2: Hệ thống thông tin địa lý - GIS 3.1. Giới thiệu chung về GIS 3.2. Các dạng dữ liệu 3.3. Nhập và xuất dữ liệu 3.4. Thuận lợi và thử thách trong áp dụng GIS và viễn thám 3.5. Hệ thống quản trị dữ liệu trong GIS 3.6. Các chức năng phân tích GIS và liên kết GIS với hệ thống khác	H1, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận chung về liên hệ thực tiễn ứng dụng (brain storming) - Thực hành: quan sát và thao tác hiển thị cơ sở dữ liệu GIS, phép chiếu, dạng và mô hình dữ liệu GIS... Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); làm bài phân tích và liên hệ thực tiễn tại nhà. Địa điểm học: Phòng máy	Những hạn chế trong quản lý rừng trước đây không sử dụng Viễn thám; ứng dụng thực tiễn trong lâm nghiệp; mức độ hiểu biết về kỹ thuật với những thuận lợi, khó khăn, thách thức và cơ hội Báo cáo của nhóm trước lớp (Ao hoặc PP)
B8:T27-T30	Chương 3: Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng 4.1. Đăng ký tọa độ ảnh 4.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu GIS từ các nguồn dữ liệu khác nhau 4.3 Một số thao tác phân tích không gian 4.4. Biên tập bản đồ	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình của GV - Câu hỏi gợi mở, tương tác giữa GV – SV - Thao tác cơ bản trên máy tính với dữ liệu đã được GV chuẩn bị sẵn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng - Thảo luận chung về liên hệ thực tiễn ứng dụng (brain storming) - Thực hành: quan sát và thao tác ứng dụng tích hợp viễn thám và GIS trong QLTNR Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu; ghi chép (take note); làm bài phân tích và liên hệ thực tiễn tại nhà.	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.5. Phân loại ảnh vệ tinh 4.6. Chuyển đổi định dạng và mô hình dữ liệu 4.7. Phân tích thay đổi thảm phủ		Địa điểm học: Phòng máy	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[3]. Nguyễn Thị Thanh Hương. 2015. Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng. NXB Thông tấn.

[3] Nguyễn Thị Thanh Hương (2013), Bài giảng Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1]. Congalton, R. G. and Green, K (1999), Assessing the accuracy of remotely sensed data: Principles and practices, Boca Raton, Lewis Publishers.

[2]. Nguyễn Văn Đức (2001), Hệ thống thông tin địa lý GIS, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.

[3]. Janssen, L. L. F. and Gorte, B. G. H (2001), Digital classification image. Pp. 341-368. In: Janssen, L.L.F and Huurneman, G.C. (Eds). Principle of remote sensing: An introductory textbook. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), Netherlands.

[4]. Janssen, L. L. F (2001), Visual image interpretation. Pp. 307-336. In: Janssen, L.L.F and Huurneman, G.C. (Eds). Principle of remote sensing: An introductory textbook. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), Netherlands. 410p.

[5]. Jensen, J. R (1996), Introductory digital image processing: A Remote Sensing Perspective, Prentice Hall, New Jersey, 316p.

[6] Nguyen Thi Thanh Huong (Thi Thanh Huong Nguyen). 2011. Forestry Remote sensing: Using multi-data source for inventory of natural broad-leaved evergreen forests in the Central Highlands of Vietnam. Lambert Academic publishing. Saarbruecken, Germany, 2011; p. 165.

[7] Lillesand, T.M. and Kiefer, R.W. 1994. Remote sensing and image interpretation (3th edition). John Wiley & Sons, New York. 366p

[8]. Trần Vĩnh Phước (2001), GIS - Một số vấn đề chọn lọc, NXB Đại Học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

[9]. Nguyễn Thế Thận (1999), Cơ sở hệ thống thông tin địa lý GIS, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà nội.

[10]. Lê Văn Trung (2005), Viễn Thám, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần: 20%
- Hoàn thành các bài thảo luận nhóm: 25%
- Hoàn thành các bài tập được giao: 55%

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có):

Các bài thực hành:

- i) Đăng ký tọa độ ảnh
- ii) Nhập và tạo lập dữ liệu không gian và thuộc tính vào GIS dựa trên các nguồn dữ liệu khác nhau: Từ Excel, GPS, bản đồ đã được đăng ký tọa độ...
- iii) Phân tích không gian (chồng lớp, nhập vùng, cắt vùng...) và thuộc tính (diện tích, chu vi, các phép toán tử... với dữ liệu có sẵn
- iv) Biên tập bản đồ dựa trên dữ liệu được cung cấp
- v) Phân loại ảnh vệ tinh bằng phương pháp phi giám định và giám định, chuyển đổi dữ liệu và mô hình dữ liệu để biên tập bản đồ chuyên đề
- vi) Phân loại và Phân tích thay đổi sử dụng đất từ ảnh vệ tinh ở 2 thời điểm khác nhau
- vii) Lập kế hoạch thực hiện xây dựng bản đồ từ ảnh vệ tinh và dữ liệu hiện trường
- viii) Xây dựng bản đồ chuyên đề và viết báo cáo.

Yêu cầu sinh viên thực hiện được các phân thực hành trên và có kết quả chính xác có nghĩa dữ liệu được đồng bộ, có thể chồng lớp, mô tả được thực tế vị trí bề mặt, đối tượng....

Chia nhóm thực hiện nội dung (vii) và (viii). Bài báo cáo ngắn quá trình thực hiện, dữ liệu và kết quả là được yêu cầu cho từng nhóm (nộp bằng file qua email hoặc Dropbox).

Lưu ý: Tùy theo khả năng thực tế của sinh viên của từng khóa mà cần có những linh hoạt trong các yêu cầu của bài thực hành để đảm bảo hiệu quả học tập của sinh viên (không quá sức và không quá đơn giản)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (15T tự học). Sinh viên đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước, có thể tìm nguồn tài liệu tại:

- Thư viện trường Đại học Tây Nguyên
- Các chuyên đề, đề tài, luận văn hiện có tại thư viện trường Đại học Tây Nguyên và Bộ môn QLTNR, Đại học Tây Nguyên
- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2
- Internet (bài báo, tài liệu, youtube liên quan...)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 40%; Trọng số thi kết thúc học phần: 60%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận:

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần (kể cả lý thuyết và thực hành)	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học và thực hành của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3, H4	20%
2	Bài cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, sáng tạo, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của cá nhân, qua quan sát hoạt động, trình diễn sản phẩm của	H1, H2, H3, H4	25%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan	H1, H2, H3, H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		viên, đánh giá kết quả của thực hành.	sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm, phỏng vấn thành viên nhóm.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của bài kiểm tra	Phương pháp đánh giá qua đánh giá qua kết quả và chất lượng sản phẩm do sinh viên tạo ra.	H1, H2, H3, H4	35%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần:

Mục đích	Phương pháp đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thực hành trên máy tính	H1, H2, H3, H4	100%

9. Rubrics đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (trọng số 40%)

9.1.1. Đánh giá chuyên cần (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	<i>Tham dự >85% buổi học</i>	<i>Tham dự 70 – 84 % buổi học</i>	<i>Tham dự 55 - 69% buổi học</i>	<i>Tham dự 40 - 54% buổi học</i>	<i>Tham dự <40% buổi học</i>

9.1.2. Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức	10 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
báo cáo		quy cách, đẹp	cách, nhưng chưa đẹp	quy cách, chưa đẹp	rõ, sai quy cách, chưa đẹp	của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Nội dung báo cáo	50 %	Trình bày nội dung đáp ứng ≥ 85 yêu cầu của chủ đề	Trình bày khá đầy đủ nội dung đáp ứng 70 % - < 85 % yêu cầu của chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 55 % - < 70 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 40 % - < 55 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào

9.1.3. Đánh giá bài tập nhóm (25%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Chuyên cần	10 %	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút
2. Thao tác, kỹ năng thực hành	30 %	Thực hiện đúng các bước, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi nhận thông tin, số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
3. Kết quả thực hành	40 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu
4. Trả lời câu hỏi	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi

9.1.4. Bài kiểm tra định kỳ (35% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức báo cáo	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách yêu cầu	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, sai quy cách, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.
2. Kết quả	70 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu

9.2. Bài thi kết thúc học phần (60% - thực hành trên máy)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5 – 10	7,0 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9
1. Hình thức trình bày	30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, sạch sẽ, khoa học	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý	Bố cục chưa hợp lý, chưa rõ, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng
2. Chất lượng bài thực hành	70%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Nội dung phân tích còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không tạo ra được sản phẩm; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 20...
Người biên soạn

Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ĐIỀU TRA RỪNG
Mã học phần: NL213717

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Lê Đình Nam; Số điện thoại: 0914053097; Email:

ldnam@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được dạy cho chương trình đào tạo kỹ sư quản lý tài nguyên rừng và kỹ sư Lâm sinh. Học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về các quy luật về hình dạng thân cây, các phương pháp đo tính thể tích, tăng trưởng cây rừng, quy luật phân bố và tương quan, các phương pháp xác định các nhân tố điều tra lâm phần, các quy luật sinh trưởng và tăng trưởng lâm phần, phương pháp điều tra tài nguyên rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

M1. Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng vận dụng và tìm ra những quy luật khách quan tồn tại trong các đối tượng điều tra, từ đó xây phương pháp điều tra rừng phù hợp với thực tiễn.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Kiến thức:

H1. Tham gia tổ chức, chỉ đạo công tác điều tra tài nguyên trong thực tiễn sản xuất.

H2. Phân tích, tổng hợp số liệu điều tra. Xây dựng và lựa chọn chỉ đạo thực hiện quy trình quy phạm điều tra rừng phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Kỹ năng

H3. Vận dụng và tìm ra những quy luật khách quan tồn tại trong các đối tượng điều tra, từ đó xây phương pháp điều tra rừng phù hợp với thực tiễn.

Thái độ

H4. Có quan điểm tiếp cận điều tra rừng trên quan điểm phát triển bền vững.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				x
H2						x	x			
H3						x	x		x	
H4									x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Điều tra cây cá biệt Nội dung: 1.1. Nghiên cứu về hình dạng thân cây. 1.2. Đo tính thể tích cây ngã và gỗ sản phẩm. 1.3. Đo tính thể tích cây đứng. 1.4. Điều tra tăng trưởng cây rừng	LT: 4 tiết BT: 2 tiết TH: 5 tiết	[1]
2	Chương 2: Điều tra lâm phần Nội dung 2.1. Một số quy luật phân bố và tương quan. 2.2. Các nhân tố điều tra lâm phần và phương pháp xác định. 2.3. Sinh trưởng và tăng trưởng lâm phần 2.4. Các phương pháp dự đoán sinh trưởng và sản lượng	LT: 6 tiết BT: 4 tiết TH: 5 tiết	[1]
3	Chương 3: Điều tra tài nguyên rừng Nội dung 3.1. Hệ thống phân chia trạng thái rừng. 3.2. Các phương pháp điều tra rừng.	LT: 4 tiết BT: 3 tiết TH: 5 tiết	[[1]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1 - 3 Số tiết: 1 - 11	Chương 1: Điều tra cây cá biệt Nội dung: 1.1. Nghiên cứu về hình dạng thân cây. 1.2. Đo tính thể tích cây ngã và gỗ sản phẩm. 1.3. Đo tính thể tích cây đứng. 1.4. Điều tra tăng trưởng cây rừng	H1, H2, H3, H4	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân - Bài tập nhóm	- Kết quả bài tập cá nhân - Kết quả làm việc nhóm
Buổi học 3 - 7 Số tiết: 12 - 26	Chương 2: Điều tra lâm phần Nội dung 2.1. Một số quy luật phân bố và tương quan. 2.2. Các nhân tố điều tra lâm phần và phương pháp xác định. 2.3. Sinh trưởng và tăng trưởng lâm phần 2.4. Các phương pháp dự đoán sinh trưởng và sản lượng	H1, H2, H3, H4	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân - Bài tập nhóm	- Kết quả bài tập cá nhân - Kết quả làm việc nhóm
Buổi học 7 - 10 Số tiết: 27 - 38	Chương 3: Điều tra tài nguyên rừng Nội dung 3.1. Hệ thống phân chia trạng thái rừng. 3.2. Các phương pháp điều tra rừng.	H1, H2, H3, H4	- GV trình bày có minh họa - Bài tập cá nhân - Bài tập nhóm	- Kết quả bài tập cá nhân - Kết quả làm việc nhóm

6. Phần tài liệu tham khảo

6.5. Giáo trình học phần

[1]. Lê Đình Nam, *Bài giảng Điều tra rừng*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

6.6. Sách, tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Lâm nghiệp, 1990: Hướng dẫn xây dựng phương án điều chế rừng lâm trường Việt nam, Hà Nội.

[3]. Bộ Lâm nghiệp, 1993: Quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[4]. Bảo Huy (2007): Tin học và thống kê trong lâm nghiệp. Đại học Tây Nguyên

[5]. Vũ Đình Phương, 1986: Phương hướng và phương pháp điều chế rừng gỗ kinh tế tự nhiên. Những vấn đề kỹ thuật trong điều chế rừng. Thông tin KHKT LN, Viện Lâm nghiệp, số 2/1986, tr 8-17.

[6]. Vũ Đình Phương, 1988 Nghiên cứu xác định cấu trúc quần thể rừng phù hợp cho từng đối tượng và mục tiêu điều chế, Tóm tắt kết quả nghiên cứu khoa học 1987-1988, Viện Lâm nghiệp, tr51-52.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Sử dụng các dụng cụ điều tra rừng
- Thiết lập các ô mẫu điều tra rừng

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có):

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1; H2; H3; H4	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1; H2; H3; H4	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ,	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm,	H1; H2; H3; H4	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		giữa sinh viên với sinh viên.	trình diễn sản phẩm của nhóm.		
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1; H2; H3; H4	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1; H2; H3; H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (20%), Bài tập cá nhân (20%), Bài tập nhóm (20%), Thực hành (20%), Bài kiểm tra định kỳ (30%)

Rubic 1. Đánh giá chuyên cần (20%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Tham dự lớp học	H1 H2 H3 H4	50	Vắng học < 1 % tổng số tiết	Vắng học 15 – < 30% tổng số tiết	Vắng học từ 30 – < 45% tổng số tiết	Vắng học từ 45 – < 60% tổng số tiết	Vắng học $\geq$ 60% tổng số tiết	

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
2	Thái độ tham dự		50	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

Rubic 2. Bài tập cá nhân (20%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài tập

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Phương pháp giải	H1 H2 H3 H4	30	Cách giải sáng tạo, nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp	
2	Kết quả		30	Kết quả đúng $\geq 85\%$	Kết quả đúng 70 - < 85%	Kết quả đúng 55 - < 70%	Kết quả đúng 40 - < 55%	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp	
3	Lập luận		30	Suy luận logic và có căn cứ vững chắc	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót nhỏ	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót trung bình	Suy luận logic và căn cứ, còn sai sót khá quan trọng	Suy luận thiếu logic, không có căn cứ	
4	Trình bày		10	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng	Không trình bày	

Rubic 3. Bài tập nhóm (20%)**Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra**Công cụ đánh giá:** Thuyết trình nhóm

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Thái độ tham gia	H1 H2 H3 H4	30	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận tích cực	Tham gia thảo luận trung bình	Ít Tham gia thảo luận	Không tham gia thảo luận	
2	Kỹ năng thảo luận		25	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá trung bình	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt	
3	Chất lượng đóng góp ý kiến		25	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Ít khi phù hợp	Không phù hợp	
4	Kỹ năng trình bày kết quả		20	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lôi cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định nhưng	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy	

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
				chỉnh theo tình huống.	chưa linh hoạt.	bày đúng quy định.	định.	định.	

Rubic 4. Thực hành (20%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, Rubric

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Chuyên cần	H1 H2 H3 H4	30	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành	Tham gia 80% số buổi thực hành	Tham gia 60% số buổi thực hành	Tham gia 50% số buổi thực hành	Tham gia < 50% số buổi thực hành	
2	Sử dụng các dụng cụ điều tra		40	Sử dụng được trên 85% các dụng cụ điều tra rừng	Sử dụng được từ 70% đến 85% các dụng cụ điều tra rừng	Sử dụng được từ 55% đến 69% các dụng cụ điều tra rừng	Sử dụng được từ 40% đến 54% các dụng cụ điều tra rừng	Sử dụng được dưới 40% các dụng cụ điều tra rừng	
3	Thu thập số liệu		30	Số liệu thu thập đầy đủ, chính xác đạt trên 85%	Số liệu thu thập khá đầy đủ, chính xác đạt từ 70% đến 85%	Số liệu thu thập tương đối đầy đủ, chính xác đạt từ 55% đến 69%	Số liệu thu thập ít, chính xác đạt từ 40% đến 54%	Không thu thập số liệu.	

Rubic 5. Bài kiểm tra định kỳ (20%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài kiểm tra viết

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Kiến thức/Lý thuyết	H1 H2 H3 H4	40 %	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2	Bài tập		60 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1; H2; H3, H4, H5	70%

Rubric 6: Đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	10%	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt <50% so với mức giỏi	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
Kiến thức/lý thuyết		90 %	Trình bày đúng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 13 tháng 9 năm 2021

Người biên soạn

TS. Nguyễn Văn Minh

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

ThS. Lê Đình Nam

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TRỒNG RỪNG
Mã học phần: NL213148

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 3; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học trước: Giống cây rừng (NL 212139)

Học phần song hành: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Thị Xuân Phan; Số điện thoại: 0334939800

Email: phantrandhtn@gmail.com; ttxphan@ttn.edu.vn

2. Tóm tắt nội dung học phần

Trồng rừng là môn khoa học ứng dụng, gắn liền với thực tiễn sản xuất và có liên quan đến các lĩnh vực khoa học khác. Đây là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Lâm nghiệp. Nội dung của học phần này bao gồm: hệ thống các nguyên lý, kỹ thuật liên quan đến hạt giống, gieo ươm và kỹ thuật tạo rừng. Do đó, học phần trồng rừng có mối quan hệ chặt chẽ đến nhiều học phần khác trong chương trình đào tạo ngành học. Để đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của môn học trồng rừng, đòi hỏi sinh viên cần phải có kiến thức rộng rãi về các lĩnh vực liên quan như: Giống cây rừng, thực vật rừng, nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, điều tra rừng, di truyền học, sinh hóa, sinh lý thực vật, sinh thái rừng, khí tượng thủy văn và khoa học đất. Trong đó, Giống cây rừng là học phần bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trước khi thực hiện học phần Trồng rừng. Thông qua học phần này, sinh viên có khả năng vận dụng được những kiến thức cơ bản về hạt giống, cây con và kỹ thuật trồng rừng vào trong thực tiễn sản xuất Lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- i. MT1: Cung cấp các kiến thức cơ bản về kỹ thuật hạt giống, nguyên lý sản xuất cây con trong vườn ươm, hệ thống biện pháp kỹ thuật tạo rừng; đồng thời nắm vững cơ sở lý thuyết và nguyên lý kỹ thuật tạo lập một số loại rừng phòng hộ chủ yếu.
- ii. MT2: Ứng dụng các nguyên lý hạt giống, kỹ thuật gieo ươm, hệ thống biện pháp kỹ thuật tạo rừng và nguyên lý phát triển rừng trồng thâm canh vào trong thực tiễn sản xuất.
- iii. MT3: Trang bị cho sinh viên kỹ năng khảo sát, thiết kế và đánh giá điều kiện lập địa nơi trồng rừng.
- iv. MT4: Giới thiệu một số văn bản định mức về kinh tế kỹ thuật trồng rừng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- i.H1 Vận dụng được các kiến thức kiến thức về nguyên lý, kỹ thuật từ khâu hạt giống, gieo ươm cây con, chăm sóc, tạo lập các loại rừng và nắm được các văn bản, quy phạm định mức kỹ thuật trồng rừng.
- ii.H2 Có khả năng kiểm kê, đánh giá chất lượng rừng trồng và kỹ năng lập hồ sơ thiết kế trồng rừng
- iii.H3 Vận dụng được kỹ năng giao tiếp, thúc đẩy cộng đồng, làm việc nhóm để tham gia vào các hoạt động, dự án lâm nghiệp.
- iv.H4 Có thái độ làm việc tích cực sáng tạo trong công việc và có khả năng xử lý các tình huống, giải quyết vấn đề trong ứng dụng sản xuất lâm nghiệp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
Chuẩn đầu ra học phần	C6	C7	C9	C10
H1	x	x	x	
H2		x	x	
H3				x
H4			x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Mở đầu 1.1. Mục tiêu, yêu cầu môn học 1.2. Vai trò và nhiệm vụ của công tác trồng rừng 1.3. Lịch sử phát triển trồng rừng ở Việt Nam 1.4. Một số chương trình trồng rừng ở Việt Nam	LT: 3 BT: 0	[1] [4] – Tham khảo bài báo: Giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao (Tô Xuân Phúc & Trần Hữu Nghị, 2014)
2	Chương 2. Nguyên lý, kỹ thuật hạt giống 2.1. Tầm quan trọng của hạt giống cây rừng 2.2. Năng lực ra hoa kết quả của cây rừng 2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến ra hoa kết quả và sản lượng hạt giống cây rừng 2.4. Điều tra dự báo sản lượng hạt giống 2.5. Thu hái hạt giống cây rừng 2.6. Chế biến hạt giống sau thu hoạch 2.7. Kiểm nghiệm phẩm chất hạt giống 2.8. Hạt ngủ và quá trình nảy mầm hạt giống 2.9. Tuổi thọ và vấn đề bảo quản hạt giống 2.10. Các phương pháp bảo quản hạt giống	LT: 4 BT: 1	[1]&[4] [3]
3	Chương 3: Nguyên lý kỹ thuật tạo cây con 3.1. Các loại vườn ươm 3.2. Chọn địa điểm lập vườn ươm 3.3. Quy trình kỹ thuật sản xuất cây con từ hạt 3.4. Kỹ thuật tạo cây con bằng pp giâm hom 3.5. Bứng cây, vận chuyển giâm tạm cây con 3.6. Luân canh trong vườn ươm	LT: 4 BT: 2	[1][3] [9] [10][11]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
4	Chương 4. Nguyên lý, kĩ thuật tạo rừng 4.1. Phân chia vùng trồng rừng và nơi trồng rừng 4.2. Chọn loại cây trồng 4.3. Kết cấu tổ thành rừng trồng 4.4. Kết cấu mật độ rừng trồng 4.5. Phương thức và phương pháp làm đất trồng rừng 4.6. Phương thức và phương pháp trồng rừng 4.7. Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng 4.8. Hệ thống kĩ thuật thâm canh cho rừng trồng	LT: 5 BT: 2	[1][2] [3][8][9][12]
5	Chương 5. Kỹ thuật trồng một số loài cây chủ yếu 5.1. Phân loại cây trồng cho các vùng sinh thái 5.2. Các quy phạm, quy trình hướng dẫn kĩ thuật lâm sinh cho trồng rừng đã ban hành của Bộ NN&PTNT 5.3. Kỹ thuật gây trồng một số loài cây cụ thể	LT: 3 BT: 1	[3], [8]
6	Chương 6. Kỹ thuật trồng rừng phòng hộ 6.1. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn 6.2. Trồng rừng chắn gió bảo vệ đồng ruộng	LT: 4 BT: 0	[3], [6], [7]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
3 tiết	Chương 1. Mở đầu 1.1. Mục tiêu, yêu cầu môn học - Giới thiệu thông tin học phần, trình bày các mục tiêu và những yêu cầu của môn học. 1.2. Vai trò và nhiệm vụ của công tác trồng rừng - Trình bày khái quát vai trò và lợi ích của rừng; Ý nghĩa của trồng rừng thay thế trong bối cảnh hiện nay. 1.3. Lịch sử phát triển trồng rừng ở Việt Nam (Trong nội dung này, sinh viên sẽ cùng tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển các hoạt động trồng rừng tại Việt Nam từ thời kì phong kiến đến nay) 1.3.1. Hoạt động trồng rừng thời kì phong kiến 1.3.2. Hoạt động trồng rừng thời kì thuộc Pháp (1958-1945)	H3	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gọi mở, vấn đáp, thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên:	Câu hỏi đánh giá: <i>Những chương trình trồng rừng do nhà nước đầu tư hoặc theo dự án nước ngoài có những tác động như thế nào đến phát triển kinh tế của người dân có cuộc sống gắn liền với rừng?</i> Hình thức đánh giá: + Đánh giá theo bài trình bày của nhóm tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn. + Trả lời câu hỏi trực tiếp của giảng viên

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.3.3. Hoạt động trồng rừng thời kì chống Pháp (1945-1954) 1.3.4. Hoạt động trồng rừng thời kì chống Mỹ (1954-1975) 1.3.5. Hoạt động trồng rừng thời kì sau hòa bình (1976-1985) 1.3.6. Hoạt động trồng rừng thời kì đổi mới (1986 đến nay) 1.4. Một số chương trình trồng rừng ở Việt Nam 1.4.1. Chương trình trồng rừng do Nhà nước đầu tư 1.4.2. Một số chương trình trồng rừng do các tổ chức quốc tế tài trợ		- Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, trả lời câu hỏi giảng viên ... Địa điểm học: - Giảng đường (Cho các tiết lý thuyết)	
5 tiết	Chương 2. Nguyên lý kỹ thuật hạt giống 2.1. Tầm quan trọng của hạt giống cây rừng - Trình bày vị trí và ý nghĩa của hạt giống cây rừng trong thực tiễn sản xuất lâm nghiệp. 2.2 Năng lực ra hoa kết quả của cây rừng Năng lực ra hoa kết quả của cây rừng có liên quan đến loài, tuổi, điều kiện sống. Quá trình phát triển cá thể cây rừng có thể chia ra các giai đoạn sau: - Thời kì non trẻ - Thời kì gần thành thực - Thời kì thành thực - Thời kì già cỗi 2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến ra hoa kết quả và sản lượng hạt giống cây rừng * Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự ra hoa kết quả và sản lượng hạt giống cây rừng. Các nhân tố này đều có liên quan chặt chẽ đến quá trình sinh trưởng phát triển, do vậy quá trình ra hoa kết quả của cây rừng chịu ảnh hưởng tổng hợp	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Trao đổi ý kiến với sinh viên thông qua hoạt động nhóm của sinh viên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu -Ghi chép, chuẩn bị báo cáo/trả lời câu	Bài tập đánh giá: 1. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng lực ra hoa kết quả và sản lượng hạt giống cây rừng? Nêu vai trò của con người trong giảm thiểu sự tác động, ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố? 2. Hãy chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến sức sống của hạt giống trong quá trình bảo quản cất trữ? hướng khắc phục? -Hình thức đánh giá: + Sinh viên thuyết trình theo nhóm tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn, thảo luận với nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	của nhiều nhân tố sinh thái gồm: - Khí hậu - Thời tiết - Ánh sáng - Đất đai - Sinh vật 2.4. Điều tra dự báo sản lượng hạt giống 2.4.1. Ước lượng bằng mắt (Điều tra vật hậu học) 2.4.2. PP cây tiêu chuẩn trung bình 2.4.3. PP ô tiêu chuẩn 2.4.4. PP thu nhặt hạt trên mặt đất 2.5. Thu hái hạt giống cây rừng 2.5.1. Hạt chín và quá trình chín của hạt (Khái niệm và đặc trưng của quá trình chín của hạt) - Phân biệt quá trình chín sinh lý và chín thu hoạch 2.5.2. Phương pháp xác định hạt chín - Trình bày các phương pháp để xác định hạt chín trong phòng thí nghiệm - Một số đặc trưng cơ bản nhận biết quả chín 2.5.3. Thời kì hạt rơi rụng 2.5.4. Thời kì thu hoạch hạt giống 2.5.5. Các phương pháp thu hoạch hạt giống 2.6. Chế biến hạt giống sau thu hoạch 2.6.1. Tách hạt 2.6.2. Làm sạch 2.7. Kiểm nghiệm phẩm chất hạt giống 2.7.1. Độ thuần hạt giống 2.7.2. Khối lượng hạt giống 2.7.3. Tỷ trọng hạt giống 2.7.4. Năng lực nảy mầm		hỏi của giảng viên... Địa điểm học: - Giảng đường (Tiết học lý thuyết)	+ Trả lời một số câu hỏi trực tiếp từ giảng viên.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.8. Hạt ngũ và quá trình nảy mầm hạt giống 2.8.1. Hạt ngũ - Ngũ ngắn - Ngũ dài 2.8.2. Hạt nảy mầm - Các giai đoạn và điều kiện của quá trình nảy mầm 2.9. Tuổi thọ và vấn đề bảo quản hạt giống - Sức sống hạt giống - Tuổi thọ của hạt - Phân loại tuổi thọ 2.10. Các phương pháp bảo quản hạt giống 2.10.1. Phương pháp bảo quản khô 2.10.2. PP bảo quản trong kho lạnh			
5 tiết	Chương 3: Nguyên lý kỹ thuật tạo cây con 3.1. Các loại vườn ươm 3.1.1. Đặc điểm và tính chất các loại vườn ươm 3.1.2. Cách thức sản xuất 3.2. Chọn địa điểm lập vườn ươm: Có 2 căn cứ để chọn địa điểm xây dựng vườn ươm 3.2.1. Điều kiện tự nhiên: Điều kiện địa hình, đất đai và sâu bệnh hại 3.2.2. Điều kiện kinh doanh: Vườn ươm đặt gần trung tâm nơi trồng, nơi gần nguồn nước và khu dân cư 3.2.3. Diện tích, quy hoạch vườn ươm 3.3. Quy trình kỹ thuật sản xuất cây con 3.3.1. Kỹ thuật sản xuất cây con từ hạt 3.3.1.1. Kỹ thuật tạo bầu gieo ươm cây con 3.3.1.2. Kỹ thuật xây bể nuôi cây 3.3.1.3. Kỹ thuật gieo hạt - Xử lý hạt giống	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở -vấn đáp Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và vấn đáp. - Giao bài tập về nhà, trao đổi phản hồi qua email Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, trả lời câu	Bài tập đánh giá: 1. Phân biệt các loại vườn ươm? Trong thực tiễn sản xuất lâm nghiệp hiện nay, mô hình vườn ươm nào được sử dụng nhiều nhất? Vì sao? 2. Xu hướng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong cải thiện, nhân giống cây lâm nghiệp tại Việt Nam. 3. Trình bày quy trình trồng cây rừng bằng cây con có bầu. Nêu ưu điểm của phương pháp này. Hiện nay ở địa phương em, trồng cây rừng thường áp dụng phương

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	- Gieo hạt 3.3.1.4. Kỹ thuật cấy cây mầm 3.3.1.5. Kỹ thuật chăm sóc cây con trong vườn ươm - Chăm sóc giai đoạn nảy mầm - Chăm sóc giai đoạn cây con - Một số triệu chứng quan sát được khi cây con có dấu hiệu thiếu dinh dưỡng 3.3.1.6. Bứng cây, vận chuyển giâm tằm cây con 3.3.2. Kỹ thuật nhân giống vô tính (Nhân giống sinh dưỡng) 3.3.1. Khái niệm 3.3.1.1. Ý nghĩa nhân giống sinh dưỡng 3.3.1.2. Ưu nhược điểm của pp nhân giống vô tính 3.3.2. Kỹ thuật sản xuất cây con bằng phương pháp giâm hom 3.3.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỉ lệ ra rễ của hom - Nhân tố nội sinh - Nhân tố môi trường 3.3.2.2. Xây dựng vườn giống đầu dòng 3.3.2.3. Xây dựng khu giâm hom 3.3.2.4. Kỹ thuật cắt cành và giâm hom 3.3.2.5. Chăm sóc hom giâm và cây con 3.3.2.6. Tiêu chuẩn cây xuất vườn 3.6. Luân canh trong vườn ươm		hỏi của giảng viên ... Địa điểm học: - Giảng đường (Tiết học lý thuyết)	pháp nào? Giải thích tại sao? 4. Thế nào là thuốc bảo vệ thực vật? - Em hiểu như thế nào về nguyên tắc bón đúng? Hình thức đánh giá: theo nhóm - Sinh viên làm bài theo nhóm, trình bày dưới hình thức thuyết trình
7 tiết	Chương 4. Nguyên lý, kĩ thuật tạo rừng 4.1. Phân chia vùng trồng rừng và nơi trồng rừng 4.1.1. Phân chia vùng trồng rừng 4.1.2. Phân chia nơi trồng rừng 4.1.2.1. Điều kiện lập địa rừng 4.1.2.2. Trạng thái hoàn cảnh nơi trồng rừng 4.2. Chọn loại cây trồng	H1, H3, H4	Phương pháp dạy học: - Gv thuyết trình, giảng giải - Thảo luận, gọi mở vấn đáp Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự	Bài đánh giá: 1. Tìm hiểu các yếu tố lập địa rừng tại Tây Nguyên. 2. Cơ hội và thách thức trong phát triển trồng rừng gỗ lớn tại Việt Nam

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.2.1. Ý nghĩa và nguyên tắc chọn loại cây trồng 4.2.2. Các căn cứ chọn loại cây trồng 4.2.2.1. Căn cứ mục đích kinh tế để chọn loại cây trồng 4.2.2.2. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên để chọn loại cây trồng 4.3. Kết cấu tổ thành rừng trồng 4.3.1. Khái niệm 4.3.2. Tổ thành các loài cây trong rừng hỗn loài 4.3.3. Tỷ lệ hỗn loài 4.3.4. Nguyên tắc phối hợp các loài cây trong rừng hỗn loài 4.3.5. Phương thức và phương pháp hỗn loài 4.3.5.1. Phương thức hỗn loài 4.3.5.2. Phương pháp hỗn loài 4.4. Kết cấu mật độ rừng trồng 4.4.1. Ý nghĩa mật độ rừng trồng 4.4.2. Nguyên tắc xác định mật độ rừng trồng 4.4.3. phối trí điểm gieo trồng 4.4.3.1. Phương thức phối trí theo hàng 4.4.3.2. Phương thức phối trí theo khóm. 4.5. Phương thức và phương pháp làm đất rừng trồng 4.5.1. Đặc điểm và nhiệm vụ làm đất rừng trồng 4.5.2. Dọn đất nơi trồng rừng 4.5.3. Phương thức và phương pháp làm đất rừng trồng 4.5.3.1. Phương thức làm đất rừng trồng 4.5.3.2. Phương pháp làm đất rừng trồng 4.5.4. Bón phân cho rừng trồng 4.6. Phương thức và phương pháp trồng rừng 4.6.1. Phương thức rừng trồng		tham gia của sinh viên thông qua đặt câu hỏi, gợi ý và trả lời - Gv góp ý - Giao chủ đề cho bài tiểu luận về nhà; Sv nộp bài tiểu luận và trình bày powerppoint theo nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Viết báo cáo - Handout pp Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá: - Bài báo cáo được chia theo nhóm. - Đại diện nhóm thuyết trình (10p) - Trao đổi và góp ý 3. Bài tập nhỏ tại lớp: Xác định mật độ rừng trồng và kết cấu tổ thành rừng hỗn giao. - Sinh viên làm việc theo cá nhân; trao đổi kết quả với các thành viên trong nhóm. - Trình bày kết quả tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	- Trồng rừng dưới tán - Trồng rừng cục bộ - Trồng rừng toàn diện 4.6.2. Phương pháp trồng rừng 4.7. Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng 4.7.1. Chăm sóc rừng trồng 4.7.2. Bảo vệ rừng trồng 4.7.3. Trồng dặm 4.8. Biện pháp kĩ thuật trồng rừng thâm canh 4.8.1. Khái niệm trồng rừng thâm canh 4.8.2. Các biện pháp kĩ thuật thâm canh rừng trồng			
5 tiết	Chương 5. Kỹ thuật trồng một số loài cây chủ yếu 5.1. Phân loại rừng trồng để chọn loại cây trồng phù hợp - Các loại cây trồng rừng chủ yếu - Một số loài cây trồng rừng phù hợp cho các vùng sinh thái lâm nghiệp 5.2. Các quy phạm, quy trình hướng dẫn kĩ thuật trồng rừng đã ban hành 5.3. Kỹ thuật trồng từng loài cây cụ thể	H1, H4	Phương pháp: - Gv thuyết trình, giảng giải Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên - Yêu cầu: Sinh viên đọc thêm tài liệu hướng dẫn về văn bản quy phạm trồng rừng; kỹ thuật trồng cụ thể một số loài cây	
5 tiết	Chương 6. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và phòng hộ chắn gió 6.1. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn (Trồng rừng chống xói mòn từ nguồn nước) - Khái niệm xói mòn đất - Tác hại của xói mòn đất - Phân loại xói mòn - Khái niệm về lưới đường nước và các khâu của lưới đường nước	H1, H2	Phương pháp: - Gv thuyết trình, giảng giải Hình thức tổ chức lớp học: - Gv trình bày bài giảng kết hợp thúc đẩy sự tham gia của sinh viên - Yêu cầu: Sinh viên đọc thêm	1. Theo anh chị khi chọn loài cây trồng rừng trồng xói mòn do đất cần dựa vào những tiêu chuẩn gì? Tại sao? -Sv nộp bài tại lớp theo cá nhân.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	- Bản chất vật lý của xói mòn đất do nước và quy luật lực học của xói mòn - Các nhân tố ảnh hưởng đến xói mòn đất - Sử dụng hợp lý đất đồi và vấn đề phòng chống xói mòn - Phương hướng và mục đích yêu cầu trong công tác phòng chống xói mòn đất - Phân vùng xói mòn-đặc điểm xói mòn của từng vùng và phương hướng phòng chống xói mòn - Các biện pháp kỹ thuật trong phòng chống xói mòn đất - Hệ thống rừng trồng phòng hộ chống xói mòn đất - Nguyên tắc bố trí đai rừng phòng hộ chống xói mòn đất và chọn loài cây trồng phù hợp • Danh mục đề xuất các loài cây ưu tiên cho trồng rừng phòng hộ đầu nguồn - Giới thiệu một số mô hình trồng rừng phòng hộ đầu nguồn thành công từ một số dự án Lâm Nghiệp 6.2. Trồng rừng chắn gió - Gió hại và ảnh hưởng của gió - Nguyên lý chắn gió của đai rừng - Ảnh hưởng của đai rừng đến tốc độ và phạm vi chắn gió - Ảnh hưởng của đai rừng đến các nhân tố tiểu khí hậu sau đai - Kỹ thuật trồng rừng chắn gió hại Ôn tập		tài liệu hướng dẫn về văn bản quy phạm trồng rừng; kỹ thuật trồng cụ thể một số loài cây	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

1. Ngô Quang Đê, Nguyễn Hữu Vinh, Phạm Xuân Hoàn, 1986. *Giáo trình Trồng rừng*. Nxb Nông nghiệp-Hà Nội.

2. Trần Văn Mão (biên dịch), 2001. *Khoa học trồng và chăm sóc rừng*. Nxb Lâm nghiệp Trung quốc.
 3. Trần Thị Xuân Phần, 2019. *Bài giảng Trồng rừng*. Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tây Nguyên.
- 6.2. *Danh mục tài liệu tham khảo*
4. Phạm Hoài Đức, 1992. *Hướng dẫn kỹ thuật hạt giống cây rừng*, Nxb Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, tài liệu dịch
 5. Mai Quang Trường, Lương Thị Anh, 2007. *Giáo trình trồng rừng*. Trường Đại Học Nông Lâm Thái Nguyên.
 6. Bộ NN&PTNT, 2010. Nghiên cứu chuẩn bị xây dựng dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tại Việt Nam.
 7. Bộ NN&PTNT, 2006. Cẩm nang ngành Lâm Nghiệp. *Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển*. Chương trình hỗ trợ ngành Lâm Nghiệp và đối tác.
 8. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2002), Văn bản tiêu chuẩn kỹ thuật lâm sinh tập 3, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
 9. Vụ Khoa học công nghệ - Bộ Lâm nghiệp, 1994. *Kỹ thuật trồng một số loài cây rừng*. Nxb Nông nghiệp – Hà Nội.
 9. Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam, 2006. *Cẩm nang kỹ thuật về hạt giống cây rừng*.
 10. Anne Mborra and Amos Wekesa (2016). *Agroforestry Tree Seed Training Handbook*. A Handbook for Community Facilitators.
 11. Kim M. Wilkinson, Thomas D. Landis, Diane L. Haase Brian F. Daley and R. Kasten Dumroese (2014). *Tropical nursery manual*. A Guide to Starting and Operating a Nursery for Native and Traditional Plants
 12. Phil West (2015). *Growing plantation forests*. School of Environmental science and Management, Southern Cross University.
- 7. Nhiệm vụ của sinh viên:**
- 7.1. *Phản lý thuyết, bài tập, thảo luận*
- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần
 - Chuẩn bị thuyết trình bài tập lớn (sinh viên bắt buộc phải có mặt)
 - Hoàn thành đầy đủ các bài thực hành
 - Hoàn thành bài tiểu luận
- 7.2. *Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có): Sinh viên cần phải tham gia đầy đủ 8 bài thực hành tương ứng 30 tiết học.*
- Bài 1: Quan sát, nhận biết các loại hạt giống cây rừng thường gặp (4 tiết)
 - Bài 2: Thu thập hạt giống ngoài thực địa (8 tiết)
 - Bài 3: Thực hiện kỹ thuật trong vườn ươm: Đóng bầu, gieo hạt và đánh giá tỉ lệ nảy trong vườn ươm và chăm sóc cây con (12 tiết)
 - Bài 4: Hướng dẫn sử dụng thống kê trong kiểm kê vườn ươm và rừng trồng (6 tiết)
- * Yêu cầu: Người học phải đọc hướng dẫn đề cương trước khi thực hành, tất cả các bài thực hành cần đạt trên 50% tổng số điểm.
- 7.3. *Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)*
- Kết thúc học phần, sinh viên phải hoàn thành một bài tiểu luận (Sinh viên được chọn chủ đề dựa theo hướng dẫn của giảng viên). Bài tập được đánh giá theo hình thức nhóm dựa trên sự đóng góp của các cá nhân.
- 7.4. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu (20T tự học)* Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:
- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên
 - Google scholar
 - <https://www.researchgate.net/>

- <http://thuvienso.hcmute.edu.vn/>

- <https://sci-hub.tw/>

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	25%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H3	25%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.		0%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	70%

8.4 Rubric

CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%), Bài báo cáo seminar (40%), Bài kiểm tra định kì (30%)

- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

8.4.1. Rubric đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi và hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia >90% tổng số tiết của học phần	Vắng học < 20 % tổng số tiết của học phần	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết của học phần	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết của học phần	Vắng học $\geq$ 60% tổng số tiết của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1 H2 H3 H4	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần đáp ứng nội dung câu hỏi	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi	Không bao tham gia phát biểu ý kiến xây dựng bài	

8.4.2. Rubric báo cáo seminar

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình (Sản phẩm theo nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo	H3 H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp, đúng quy cách yêu cầu trình chiếu,	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, nhưng chưa đẹp	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu, chưa đẹp	Bố cục chưa hợp lý, trình bày thiếu nội dung, chưa rõ, quy cách trình chiếu chưa đúng theo yêu cầu, chưa đẹp	Bố cục trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử dụng và chưa đẹp.	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30 %	Trình bày nội dung đáp ứng ≥ 85 yêu cầu của chủ đề	Trình bày khá đầy đủ nội dung đáp ứng 70 % - < 85 % yêu cầu của chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 55 % - < 70 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung đáp ứng 40 % - < 55 % yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H3	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2	30 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện được sự cộng tác rõ ràng, chia sẻ hỗ trợ giữa các thành viên trong khi báo cáo và phản hồi thông tin.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên. – Nhóm có sự phối hợp nhau và đưa thông tin phản hồi.	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Nhiệm vụ phân công cho các thành viên chưa đồng đều, cụ thể Nhóm ít có sự phối hợp, hỗ trợ nhau khi báo cáo.	Chỉ một thành viên báo cáo Chưa có sự phối hợp trong nhóm	

8.4.3. Rubric đánh giá trình bày thực hành phòng thí nghiệm

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thu hoạch

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thao tác,, kĩ năng thực hành thí nghiệm	H1 H2	40 %	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thao tác gọn gàng và nhanh, ghi nhận thông tin, số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chính xác nhưng thao tác lúng túng và chậm	Thực hiện đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thí nghiệm, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
2. Kết quả TN	H1 H2	40 %	Đầy đủ thông tin, bảng tổng hợp/ xử lý số liệu và có bình luận, nhận xét đầy đủ rõ ràng	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi	

8.4.4. Rubric đánh giá kiểm tra định kì/ bài kiểm tra bộ phận

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn sản xuất lâm nghiệp hiện nay	H1	60 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - < 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - < 70 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 55 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai nội dung hoặc sai hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
2. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H1	40 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	Không giải thích được một số vấn đề liên quan;	

8.4.5. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70% Phân tích chưa rõ ràng, nội dung còn sơ sài	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% Không phân tích được nội dung	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu	
2. Kiến thức liên hệ với thực tế, ví dụ hoặc dẫn chứng	H1 H2 H3 H4	30%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 12 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

Trần Thị Xuân Phấn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÔN TRÙNG RỪNG
Mã học phần: NL213151

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Bệnh cây rừng

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Thị Lê Trà; Số điện thoại: 0974741770;

Email: ttltra@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Côn trùng rừng là một môn học được giảng dạy ở các trường Đại học thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp, là phần kiến thức bắt buộc của chuyên ngành Lâm sinh và Quản lý tài nguyên rừng. Đó là một môn khoa học chuyên nghiên cứu về các loài côn trùng sống trong rừng. Vai trò của các loài côn trùng trong hệ sinh thái rừng và trong xã hội là rất lớn vì thế để quản lý có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển rừng một cách bền vững, việc hiểu biết về côn trùng là rất cần thiết.

Đây là học phần chuyên ngành và bắt buộc dành cho sinh viên học kỳ 6 (năm thứ 3), học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về côn trùng rừng như khái niệm về côn trùng học, vị trí phân loại của lớp côn trùng, vai trò của côn trùng đối với tự nhiên và con người, đặc điểm hình thái của côn trùng, sinh lý-giải phẫu, sinh vật học, hệ thống phân loại của lớp côn trùng, sinh thái học côn trùng, một số loài côn trùng rừng phổ biến và các biện pháp cơ bản để quản lý côn trùng rừng. Học phần sử dụng các kiến thức của các học phần cơ bản và cơ sở khác như: Sinh học, Khí tượng thủy văn rừng, Sinh thái rừng, Thực vật rừng. Đồng thời môn học còn kiến thức cơ sở để phục vụ cho các học phần chuyên ngành như: trồng rừng, nông lâm kết hợp, điều tra quy hoạch sinh thái cảnh quan.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: Cung cấp kiến thức về đặc điểm khái quát của ngành chân đốt và lớp côn trùng cũng như cấu tạo hình thái cơ thể côn trùng làm cơ sở để phân tích phương thức hoạt động và đặc điểm thích nghi của côn trùng.
- M2: Cung cấp kiến thức về cấu tạo và chức năng các bộ máy bên trong cơ thể của côn trùng, giải thích mối quan hệ thích nghi giữa cấu tạo, chức năng của các bộ máy trong cơ thể với môi trường sống.
- M3: Xác định các đặc điểm sinh học cũng như các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của côn trùng. Cung cấp kiến thức về phân loại côn trùng. Từ đó giúp người học mô tả và nhận biết được đặc điểm phân loại của một số bộ, họ côn trùng phổ biến trong lâm nghiệp
- M4: Giải thích các nhân tố sinh thái ảnh hưởng tới côn trùng cũng như quy luật phát sinh, phát triển của chúng. Từ đó vận dụng để đưa ra được các phương hướng và phương pháp để quản lý côn trùng rừng.
- M5: Cung cấp kiến thức về các loài sâu hại rừng chủ yếu cũng như các biện pháp phòng trừ sâu hại.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Xác định được vai trò của côn trùng đối với rừng. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về đặc điểm hình thái cũng như cấu tạo và chức năng bộ máy bên trong cơ thể côn trùng, nhận biết được đặc điểm phân loại về các bộ, họ côn trùng liên quan đến rừng, các đặc điểm sinh vật học và các yếu tố sinh thái liên quan đến sự phát sinh, phát triển của lớp

côn trùng, đặc điểm của một số loài sâu hại rừng phổ biến. Từ đó phân tích được phương thức hoạt động và đặc điểm thích nghi của côn trùng để đề ra những phương hướng phòng trừ côn trùng có hại và lợi dụng côn trùng có ích phục vụ cho sự quản lý và phát triển rừng bền vững.

- H2: Có kỹ năng điều tra phát hiện thành phần loài côn trùng (có hại và có ích), nhận diện triệu chứng gây hại, phân tích được quy luật phát sinh gây hại, dự tính dự báo sâu hại và đề xuất biện pháp phòng trừ hợp lý đối với từng đối tượng sâu hại chủ yếu trên rừng.
- H3: Có nhận thức đúng đắn vai trò của côn trùng đối với tự nhiên và đời sống con người. Ứng xử tốt với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
- H4: Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, Có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2							x		x	
H3										x
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài mở đầu 1. Khái niệm về lớp côn trùng 2. Vai trò của côn trùng 3. Khái niệm về môn học 4. Nội dung của môn côn trùng học 5. Vài nét về lịch sử nghiên cứu	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] Bài mở đầu trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
2	Chương 1 ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CỦA CÔN TRÙNG 1.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu hình thái học côn trùng 1.2 Cấu tạo của cơ thể côn trùng 1.2.1 Phần đầu và các phần phụ của đầu 1.2.2 Phần ngực và các phần phụ của ngực 1.2.3 Bụng và các phần phụ của bụng	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4]
3	Chương 2 ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU CỦA CÔN TRÙNG 2.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu giải phẫu côn trùng 2.2 Da của côn trùng 2.2.1 Cấu tạo và chức năng 2.2.2 Phần phụ trên da và các tuyến trên da côn trùng 2.3 Thể xoang và vị trí các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng	LT: 03 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 2 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.4 Cấu tạo và hoạt động của các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng 2.4.1 Bộ máy vận động cơ thể côn trùng 2.4.2 Bộ máy tiêu hóa của côn trùng 2.4.3 Bộ máy tuần hoàn của côn trùng 2.4.4 Bộ máy hô hấp của côn trùng 2.4.6 Cơ quan cảm giác 2.4.7 Bộ máy bài tiết của côn trùng 2.4.8 Bộ máy sinh dục của côn trùng		
4	Chương 3 SINH VẬT HỌC CÔN TRÙNG 3.1 Những phương thức sinh sản của côn trùng 3.1.1 Sinh sản hữu tính 3.1.2 Sinh sản đơn tính 3.2 Các pha phát triển của cá thể côn trùng 3.2.1 Thời kì phát triển phôi thai 3.2.2 Thời kì phát triển sau phôi thai 3.3 Hiện tượng biến thái của côn trùng 3.3.1 Biến thái hoàn toàn 3.3.2 Biến thái không hoàn toàn 3.4 Hiện tượng đình dục ở côn trùng 3.5 Một số khái niệm về chu kì phát triển cá thể và lịch phát sinh của côn trùng 3.5.1 Đờn sâu 3.5.2 Vòng đờn sâu 3.5.3 Lứa sâu 3.5.4 Lịch phát sinh của côn trùng	LT: 02 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 3 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4]
5	Chương 4 PHÂN LOẠI CÔN TRÙNG 4.1 Khái niệm chung và nguyên tắc trong phương pháp phân loại 4.2 Hệ thống phân loại côn trùng 4.3 Một số bộ côn trùng có liên quan đến nông nghiệp 4.3.1 Bộ cánh thẳng (orthoptera) 4.3.2 Bộ cánh cứng (coleoptera) 4.3.3 Bộ cánh màng (Hymenoptera) 4.3.4 Bộ cánh đều (Homoptera) 4.3.5 Bộ cánh không đều (Hemiptera) 4.3.6 Bộ hai cánh (Diptera) 4.3.7 Bộ cánh vảy (Lepidoptera) 4.3.8 Bộ cánh tơ (thysanoptera)	LT: 04 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 4 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4]
6	Chương 5 SINH THÁI HỌC CÔN TRÙNG RỪNG 5.1 Khái niệm về sinh thái học 5.2 Nhiệm vụ cơ bản và ý nghĩa của sinh thái học côn trùng 5.3 Các yếu tố sinh thái học và một số thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng	LT: 03 tiết BT: 01tiết	[1] Chương 5 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3.1 Các yếu tố sinh thái học 5.3.2 Một số thuộc tính sinh thái học của loài ở côn trùng 5.4 Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến đời sống côn trùng 5.4.1 Các yếu tố phi sinh vật 5.4.2 Các yếu tố sinh vật 5.4.2.1 Thức ăn 5.4.2.2 Thiên địch 5.4.3 Ảnh hưởng của con người đến côn trùng 5.5 Một số đặc trưng của sinh thái quần thể côn trùng 5.5.1 Khái niệm về quần thể 5.5.2 Mối quan hệ trong quần thể 5.5.3. Mối quan hệ ngoài quần thể 5.5.4 Thành phần tuổi và giới tính của quần thể 5.5.5 Tỷ lệ sinh đẻ và sống sót 5.5.6 Mật độ quần thể côn trùng 5.5.7 Dịch sâu hại 5.5.8 Dự báo khả năng phát dịch và phương hướng ngăn chặn dịch sâu hại		[2-3] [2-4]
	Chương 6 CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ SÂU HẠI RỪNG 6.1 Vấn đề chung trong phòng trừ sâu hại 6.2 Mục đích, phương châm và phương hướng của phòng trừ sâu hại 6.1 Các phương pháp phòng trừ sâu hại 6.1.1 Kỹ thuật lâm sinh 6.1.2 Kiểm dịch thực vật 6.1.3 Cơ giới vật lí 6.1.4 Phương pháp sinh học 6.1.5 Phương pháp hóa học 6.1.6 Phương pháp phòng trừ tổng hợp IPM	LT: 02 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 6 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-4]
	Chương 7 NHỮNG LOÀI SÂU HẠI RỪNG CHỦ YẾU 7.1 Sâu hại trong vườn ươm và các biện pháp phòng trừ 7.1.1 Nhóm dế 7.1.2 Nhóm bọ hung 7.1.3 Sâu xám nhỏ 7.2 Đối với rừng trồng 7.2.1 Sâu róm thông 7.2.2 Sâu đục ngọn thông lớn 7.3 Đối với rừng sau khai thác 7.3.1 Một đục thân cành và gỗ 7.3.2 Mối hại gỗ và cây trồng	LT: 2,5 tiết BT: 01tiết	[1] Chương 7 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết 01 LT	Bài mở đầu 1. Khái niệm về lớp côn trùng 2. Vai trò của côn trùng 3. Khái niệm về môn học 4. Nội dung của môn côn trùng học 5. Vài nét về lịch sử nghiên cứu	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
Số tiết 03 LT + 2,5 TH	Chương 1 ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CỦA CÔN TRÙNG 1.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu hình thái học côn trùng 1.2 Cấu tạo của cơ thể côn trùng 1.2.1 Phần đầu và các phần phụ của đầu 1.2.2 Phần ngực và các phần phụ của ngực 1.2.3 Bụng và các phần phụ của bụng	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát đặc điểm hình thái của côn trùng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	
Số tiết 05 LT	Chương 2 ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU CỦA CÔN TRÙNG 2.1 Khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu giải phẫu côn trùng 2.2 Da của côn trùng 2.2.1 Cấu tạo và chức năng 2.2.2 Phần phụ trên da và các tuyến trên da côn trùng 2.3 Thở xoang và vị trí các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng 2.4 Cấu tạo và hoạt động của các bộ máy bên trong cơ thể côn trùng 2.4.1 Bộ máy vận động cơ thể côn trùng 2.4.2 Bộ máy tiêu hóa của côn trùng 2.4.3 Bộ máy tuần hoàn của côn trùng 2.4.4 Bộ máy hô hấp của côn trùng 2.4.6 Cơ quan cảm giác 2.4.7 Bộ máy bài tiết của côn trùng 2.4.8 Bộ máy sinh dục của côn trùng	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
Số tiết 02 LT + 02 TH	Chương 3 SINH VẬT HỌC CÔN TRÙNG 3.1 Những phương thức sinh sản của côn trùng 3.1.1 Sinh sản hữu tính 3.1.2 Sinh sản đơn tính 3.2 Các pha phát triển của cá thể côn trùng 3.2.1 Thời kì phát triển phôi thai 3.2.2 Thời kì phát triển sau phôi thai	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát đặc	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3 Hiện tượng biến thái của côn trùng 3.3.1 Biến thái hoàn toàn 3.3.2 Biến thái không hoàn toàn 3.4 Hiện tượng đình dục ở côn trùng 3.5 Một số khái niệm về chu kì phát triển cá thể và lịch phát sinh của côn trùng 3.5.1 Đòi sâu 3.5.2 Vòng đòi sâu 3.5.3 Lứa sâu 3.5.4 Lịch phát sinh của côn trùng		điểm của các pha sinh trưởng và phát triển của côn trùng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên thảo luận theo nhóm - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	
Số tiết 04 LT	Chương 4 PHÂN LOẠI CÔN TRÙNG 4.1 Khái niệm chung và nguyên tắc trong phương pháp phân loại 4.2 Hệ thống phân loại côn trùng 4.3 Một số bộ côn trùng có liên quan đến nông nghiệp 4.3.1 Bộ cánh thẳng (orthoptera) 4.3.2 Bộ cánh cứng (coleoptera) 4.3.3 Bộ cánh màng (Hymenoptera) 2.3.4 Bộ cánh đều (Homoptera) 4.3.5 Bộ cánh không đều (Hemiptera) 4.3.6 Bộ hai cánh (Diptera) 4.3.7 Bộ cánh vảy (Lepidoptera) 4.3.8 Bộ cánh tơ (thysanoptera)	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Sinh viên thảo luận theo nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết) - Phòng thực hành (Đối với tiết thực hành)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết 04 LT	Chương 5 SINH THÁI HỌC CÔN TRÙNG RỪNG 5.1 Khái niệm về sinh thái học 5.2 Nhiệm vụ cơ bản và ý nghĩa của sinh thái học côn trùng 5.3 Các yếu tố sinh thái học và một số thuộc tính sinh thái của loài ở côn trùng 5.3.1 Các yếu tố sinh thái học 5.3.2 Một số thuộc tính sinh thái học của loài ở côn trùng 5.4 Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến đời sống côn trùng 5.4.1 Các yếu tố phi sinh vật 5.4.2 Các yếu tố sinh vật 5.4.2.1 Thức ăn 5.4.2.2 Thiên địch 5.4.3 Ảnh hưởng của con người đến côn trùng 5.5 Một số đặc trưng của sinh thái quần thể côn trùng 5.5.1 Khái niệm về quần thể 5.5.2 Mối quan hệ trong quần thể 5.5.3. Mối quan hệ ngoài quần thể 5.5.4 Thành phần tuổi và giới tính của quần thể 5.5.5 Tỷ lệ sinh đẻ và sống sót 5.5.6 Mật độ quần thể côn trùng 5.5.7 Dịch sâu hại 5.5.8 Dự báo khả năng phát dịch và phương hướng ngăn chặn dịch sâu hại	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Sinh viên thảo luận theo nhóm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và bài kiểm tra. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận tại lớp.
Số tiết 04 LT	Chương 6 CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ SÂU HẠI RỪNG 6.1 Vấn đề chung trong phòng trừ sâu hại	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và bài kiểm tra.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.2 Mục đích, phương châm và phương hướng của phòng trừ sâu hại 6.1 Các phương pháp phòng trừ sâu hại 6.1.1 Kỹ thuật lâm sinh 6.1.2 Kiểm dịch thực vật 6.1.3 Cơ giới vật lí 6.1.4 Phương pháp sinh học 6.1.5 Phương pháp hóa học 6.1.6 Phương pháp phòng trừ tổng hợp IPM		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết)	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp +Kết quả bài kiểm tra tại lớp
Số tiết 3,5 LT + 03 TH	Chương 7 NHỮNG LOÀI SÂU HẠI RỪNG CHỦ YẾU 7.1 Sâu hại trong vườn ươm và các biện pháp phòng trừ 7.1.1 Nhóm đẻ 7.1.2 Nhóm bộ hung 7.1.3 Sâu xám nhỏ 7.2 Đối với rừng trồng 7.2.1 Sâu róm thông 7.2.2 Sâu đục ngọn thông lớn 7.3 Đối với rừng sau khai thác 7.3.1 Mọt đục thân cành và gỗ 7.3.2 Mối hại gỗ và cây trồng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp, mô tả qua hình ảnh, video Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát đặc điểm của các loài côn trùng rừng phổ biến phân loại đến họ của một số loài côn trùng rừng. - Sinh viên thuyết trình trên lớp theo nhóm. - Sinh viên quan sát mẫu và mô tả mẫu côn trùng - Sinh viên sưu tập mẫu và sắp xếp lại mẫu.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và bài kiểm tra. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thuyết trình tại lớp + Kết quả thực hành tại phòng thí nghiệm + Kết quả sưu tập mẫu

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... - Sinh viên làm bài kiểm tra Địa điểm học: - Giảng đường (Đối với tiết lý thuyết)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Thị Lệ Trà (2019). *Bài giảng Côn trùng rừng* – Trường Đại học Tây Nguyên
 Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2-1] Nguyễn Thế Nhã (2009). *Côn trùng học*, NXB Nông nghiệp
 [2-2] Nguyễn Xuân Thanh (2005). *Côn trùng học đại cương*, NXB Nông nghiệp
 [2-3] Nguyễn Viết Tùng (2006). *Giáo trình côn trùng học đại cương*, NXB Nông nghiệp
 [2-4] Trần Công Loanh, Nguyễn Thế Nhã (1997) *Côn trùng rừng*, NXB Nông nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập và bài kiểm tra được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	10%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: $(\text{kết quả điểm bộ phận} \times \text{trọng số điểm bộ phận} + \text{điểm thi} \times \text{trọng số thi}) / 100 = \text{kết quả học phần}$.

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H4	50%	Tham dự đầy đủ số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	50%	Rất tích cực trao đổi, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3 H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THỰC HÀNH CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H1 H2 H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H3 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Thao tác thực hành	H1 H2 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Câu hỏi	H1 H2 H3 H4	100%	Trình bày đúng 85 - 100% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 50 - 40% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 40% nội dung yêu cầu, trình bày sai không liên quan đến câu hỏi	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Tốt (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 20...
Người biên soạn

Trần Thị Lệ Trà

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BỆNH CÂY RỪNG
Mã học phần: NL213152

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Côn trùng rừng, Lửa rừng và TTGT Côn trùng rừng, Bệnh cây rừng và Lửa rừng.

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Chung Như Anh; Số điện thoại: 0973.794.488;

Email: nhuanhdhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Bệnh cây rừng là một trong các loại bệnh hại gây hại trên cây nông nghiệp và gây tác hại rất lớn đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng, kinh tế và xã hội. Vì vậy, trang bị các kiến thức chuyên môn về vi khuẩn và virus gây hại là cần thiết. Học phần này là học phần tự chọn và được bố trí vào học kỳ 6 cho sinh viên chuyên ngành Bảo vệ Thực vật.

Học phần nhằm cung cấp cho người học các kiến thức về bệnh cây rừng như triệu chứng, nguyên nhân gây bệnh, quy luật phát sinh, phát triển của bệnh, các phương pháp chẩn đoán và điều tra và phương pháp phòng trừ một số bệnh cây rừng điển hình.

Học phần này còn hỗ trợ cho các học phần khác trong chương trình đào tạo như học phần thực tập giáo trình côn trùng rừng, bệnh cây rừng và lửa rừng để đề xuất biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp trên cây rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần.

Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Sinh viên nắm vững những khái niệm về bệnh cây, xác định được vị trí và vai trò của bệnh hại trong hệ sinh thái rừng.

MT2: Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng nhận biết được triệu chứng bệnh cây, nguyên nhân và quá trình phát sinh phát triển của bệnh. ứng dụng vào thực tế sản xuất để phòng trừ một số loại bệnh hại cây trồng góp phần nâng cao chất lượng, sản lượng rừng.

MT3: Sử dụng thành thạo các dụng cụ và trang thiết bị trong điều tra thu thập số liệu và xác định nguyên nhân gây bệnh cây.

MT4: Có khả năng xây dựng hệ thống các biện pháp phòng trừ bệnh hiệu quả, an toàn với môi trường và cân bằng sinh thái.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Áp dụng các kiến thức đã được trang bị để chẩn đoán bệnh và đưa ra biện pháp phòng trừ bệnh một cách hiệu quả, an toàn và bền vững.

H2: Thực hiện tốt việc điều tra phát hiện, thu thập mẫu bệnh, xác định nguyên nhân và tổng hợp, phân tích số liệu để dự báo tình hình bệnh hại.

H3: Sử dụng thành thạo các dụng cụ và trang thiết bị trong điều tra thu thập số liệu và xác định nguyên nhân gây bệnh cây.

H4: Có tinh thần tự học, chủ động cập nhật kiến thức, kỹ năng làm việc theo nhóm, tích lũy kinh nghiệm và nâng cao trình độ nghề nghiệp cho bản thân. Ứng xử tốt với việc bảo vệ cây trồng và môi trường.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				
H2						x				
H3									x	
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ BỆNH CÂY RỪNG 1 tiết 1.1. ĐỊNH NGHĨA VỀ BỆNH CÂY RỪNG 1.2. NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG CÂY BỆNH VÀ TÁC HẠI CỦA QUÁ TRÌNH BỆNH LÝ 1.2.1. Biến đổi tính chất lý hóa của tế bào 1.2.2. Biến đổi cường độ quang hợp 1.2.3. Biến đổi cường độ hô hấp 1.2.4. Biến đổi các chất khoáng, glucit và nitơ trong quá trình trao đổi chất 1.2.5. Biến đổi sự cân bằng nước 1.3. TRIỆU CHỨNG CỦA BỆNH CÂY RỪNG 1.3.1. Loại bệnh phấn trắng 1.3.2. Loại bệnh rỉ sắt 1.3.3. Loại bệnh bồ hóng 1.3.4. Loại mốc quả hạt 1.3.5. Loại bệnh đốm 1.3.6. Loại bệnh loét, thối 1.3.7. Loại bệnh mục gỗ 1.3.8. Loại bệnh chảy nhựa	LT: 2 tiết	[1-1] Chương 1 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-3]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.3.9. Loại bệnh khảm 1.3.10. Loại bệnh bướu, mọc chù 1.3.11. Loại bệnh khô héo 1.3.12. Loại bệnh biến dạng 1.4. PHÂN LOẠI BỆNH CÂY		
2	Chương 2: CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH CÂY RỪNG 2.1. BỆNH KHÔNG TRUYỀN NHIỄM 2.1.1. Đặc điểm chung 2.1.2. Các nhân tố bất lợi của đất đai gây ra bệnh cây 2.1.3. Các nhân tố bất lợi của khí tượng gây ra bệnh cây 2.1.4. Các hiện tượng ô nhiễm không khí gây ra bệnh cây 2.2. BỆNH TRUYỀN NHIỄM 2.2.1. Nấm gây bệnh cây rừng 2.2.2. Vi khuẩn gây bệnh cây rừng 2.2.3. Virus gây bệnh cây rừng 2.2.4. Mycoplasma gây bệnh cây rừng 2.2.5. Tuyến trùng gây bệnh cây rừng 2.2.6. Cây ký sinh gây bệnh cây rừng 2.2.7. Những sinh vật khác gây bệnh cây rừng	LT: 6 tiết	[1-1] Chương 2 bài giảng và tài liệu tham khảo [1-2] [2-2] [2-3]
3	Chương 3: SINH THÁI VÀ BIẾN ĐỘNG BỆNH CÂY RỪNG 3.1. MỨC ĐỘ KÝ SINH, CHUYÊN HÓA, GÂY BỆNH CỦA VẬT GÂY BỆNH 3.1.1. Mức độ ký sinh của vật gây bệnh 3.1.2. Tính chuyên hóa của vật gây bệnh 3.1.3. Tính gây bệnh của vật gây bệnh 3.2. TÍNH CHỐNG CHỊU BỆNH CỦA THỰC VẬT 3.2.1. Khả năng chịu bệnh của cây và cơ chế chống chịu bệnh 3.2.2. Biện pháp nâng cao tính miễn dịch của cây 3.3. QUÁ TRÌNH XÂM NHIỄM, LÂY LAN VÀ DỊCH BỆNH CÂY RỪNG 3.3.1. Quá trình xâm nhiễm, lây lan bệnh cây 3.3.2. Dịch bệnh cây	LT: 2 tiết	[1-1] Chương 3 bài giảng và tài liệu tham khảo [1-2] [2-3]
4	Chương 4: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRA BỆNH CÂY 4.1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU BỆNH CÂY 4.1.1. Khử trùng dụng cụ và môi trường nuôi cấy vi sinh vật gây bệnh cây	LT: 2 tiết	[1-1] Chương 4 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-4]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.1.2. Nuôi cấy mầm bệnh 4.1.3. Bảo quản dài hạn vi sinh vật gây bệnh 4.2. PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN BỆNH CÂY 4.2.1. Chẩn đoán theo triệu chứng bệnh 4.2.2 Chẩn đoán qua phân lập mầm bệnh và gây bệnh nhân tạo 4.2.3. Sử dụng kính hiển vi để chẩn đoán bệnh 4.2.4. Chẩn đoán bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch 4.2.5. Chẩn đoán bằng phương pháp điều trị bệnh 4.3. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA BỆNH CÂY 4.3.1. Mục đích của điều tra bệnh hại cây 4.3.2. Chọn tuyến và ô tiêu chuẩn 4.3.5. Thu thập và làm mẫu bệnh 4.3.4. Phân cấp mức độ hại 4.3.3. Xác định tỷ lệ cây bị bệnh và mức độ bị hại		
5	Chương 5: PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY 4.1. NGUYÊN TẮC PHÒNG TRỪ 4.1.1. Khái niệm về IPM trong lâm nghiệp 4.1.2. Các bước tiến hành IPM 4.1.3. Nguyên tắc kinh tế học và chỉ tiêu phòng trừ của IPM 4.1.4. Những điều kiện cơ bản của việc thực hiện IPM 4.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY RỪNG 4.2.1. Biện pháp kiểm dịch thực vật 4.2.2. Biện pháp kỹ thuật lâm sinh 4.2.3. Biện pháp cơ giới, vật lý 4.2.4. Biện pháp sinh học 4.2.5. Biện pháp chọn lọc và lai tạo giống chống chịu bệnh 4.2.6. Biện pháp hóa học	LT: 3 tiết	[1-1] Chương 5 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-4]
6	Chương 6: MỘT SỐ BỆNH CÂY RỪNG ĐIỂN HÌNH 6.1. BỆNH HẠI CÂY CON Ở VƯỜN ƯƠM 6.1.1. Các loại bệnh hại cây con ở vườn ươm 6.1.2. Biện pháp quản lý dịch ở vườn ươm 6.2. BỆNH HẠI LÁ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.2.1. Những khái niệm chung 6.2.2. Những bệnh hại lá điển hình 6.3. BỆNH HẠI THÂN CÀNH VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.3.1. Những khái niệm chung 6.3.2. Những bệnh hại thân cành điển hình	LT: 6,5 tiết	[1-1] Chương 6 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-3] [2-4] [2-5]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	6.4. BỆNH HẠI RỄ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.4.1. Những khái niệm chung 6.4.2. Những bệnh hại rễ điển hình 6.5. BỆNH MỤC CÂY RỪNG VÀ GỖ 6.5.1. Những khái niệm chung 6.5.2. Nguyên tắc phòng trừ bệnh mục cây thân đứng và gỗ		
7	Kiểm tra	1 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 2 tiết	Chương 1: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ BỆNH CÂY RỪNG 1.1. ĐỊNH NGHĨA VỀ BỆNH CÂY RỪNG 1.2. NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG CÂY BỆNH VÀ TÁC HẠI CỦA QUÁ TRÌNH BỆNH LÝ 1.2.1. Biến đổi tính chất lý hóa của tế bào 1.2.2. Biến đổi cường độ quang hợp 1.2.3. Biến đổi cường độ hô hấp 1.2.4. Biến đổi các chất khoáng, glucit và nitơ trong quá trình trao đổi chất 1.2.5. Biến đổi sự cân bằng nước 1.3. TRIỆU CHỨNG CỦA BỆNH CÂY RỪNG 1.3.1. Loại bệnh phấn trắng 1.3.2. Loại bệnh rỉ sắt 1.3.3. Loại bệnh bồ hóng 1.3.4. Loại mốc quả hạt 1.3.5. Loại bệnh đốm 1.3.6. Loại bệnh loét, thối 1.3.7. Loại bệnh mục gỗ 1.3.8. Loại bệnh chảy nhựa 1.3.9. Loại bệnh khảm 1.3.10. Loại bệnh bướu, mọc chù 1.3.11. Loại bệnh khô héo 1.3.12. Loại bệnh biến dạng PHÂN LOẠI BỆNH CÂY	H1	Phương pháp dạy học: thuyết trình, hình ảnh, phát vấn. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia trả lời câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia phát biểu của các thành viên tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 6 tiết	Chương 2: CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH CÂY RỪNG 2.2. BỆNH KHÔNG TRUYỀN NHIỄM 2.2.1. Đặc điểm chung 2.2.2. Các nhân tố bất lợi của đất đai gây ra bệnh cây 2.2.3. Các nhân tố bất lợi của khí tượng gây ra bệnh cây 2.2.4. Các hiện tượng ô nhiễm không khí gây ra bệnh cây 2.3. BỆNH TRUYỀN NHIỄM 2.3.1. Nấm gây bệnh cây rừng 2.3.2. Vi khuẩn gây bệnh cây rừng 2.3.3. Virus gây bệnh cây rừng 2.3.4. Mycoplasma gây bệnh cây rừng 2.3.5. Tuyến trùng gây bệnh cây rừng 2.3.6. Cây ký sinh gây bệnh cây rừng Những sinh vật khác gây bệnh cây rừng	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, hình ảnh, video, phát vấn Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, có minh họa. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 2 tiết	Chương 3: SINH THÁI VÀ BIẾN ĐỘNG BỆNH CÂY RỪNG 3.4. MỨC ĐỘ KÝ SINH, CHUYÊN HÓA, GÂY BỆNH CỦA VẬT GÂY BỆNH 3.4.1. Mức độ ký sinh của vật gây bệnh 3.4.2. Tính chuyên hóa của vật gây bệnh 3.4.3. Tính gây bệnh của vật gây bệnh 3.5. TÍNH CHỐNG CHỊU BỆNH CỦA THỰC VẬT 3.5.1. Khả năng chịu bệnh của cây và cơ chế chống chịu bệnh 3.5.2. Biện pháp nâng cao tính miễn dịch của cây	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, hình ảnh minh họa. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, có minh họa bằng hình ảnh. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học:	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động của các thành viên tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.6. QUÁ TRÌNH XÂM NHIỄM, LÂY LAN VÀ DỊCH BỆNH CÂY RỪNG 3.6.1. Quá trình xâm nhiễm, lây lan bệnh cây Dịch bệnh cây		- Giảng đường	
Số tiết: 2 tiết	Chương 4: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRA BỆNH CÂY 4.1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU BỆNH CÂY 4.1.1. Khử trùng dụng cụ và môi trường nuôi cấy vi sinh vật gây bệnh cây 4.1.2. Nuôi cấy mầm bệnh 4.1.3. Bảo quản dài hạn vi sinh vật gây bệnh 4.2. PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN BỆNH CÂY 4.2.1. Chẩn đoán theo triệu chứng bệnh 4.2.2 Chẩn đoán qua phân lập mầm bệnh và gây bệnh nhân tạo 4.2.3. Sử dụng kính hiển vi để chẩn đoán bệnh 4.2.4. Chẩn đoán bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch 4.2.5. Chẩn đoán bằng phương pháp điều trị bệnh 4.3. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA BỆNH CÂY 4.3.1. Mục đích của điều tra bệnh hại 4.3.2. Chọn tuyến và ô tiêu chuẩn 4.3.5. Thu thập và làm mẫu bệnh 4.3.4. Phân cấp mức độ hại 4.3.3. Xác định tỷ lệ cây bị bệnh và mức độ bị hại	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình , hình ảnh, phát vấn. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, ghi chép. Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của bài: Thái độ tham gia hoạt động động não của các thành viên tại lớp.
Số tiết: 3 tiết	Chương 5: PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY 4.3. NGUYÊN TẮC PHÒNG TRỪ	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thảo luận nhóm và trình	Hình thức đánh giá: Bảng kết quả

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3.1. Khái niệm về IPM trong lâm nghiệp 4.3.2. Các bước tiến hành IPM 4.3.3. Nguyên tắc kinh tế học và chỉ tiêu phòng trừ của IPM 4.3.4. Những điều kiện cơ bản của việc thực hiện IPM 4.4. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÒNG TRỪ BỆNH CÂY RỪNG 4.4.1. Biện pháp kiểm dịch thực vật 4.4.2. Biện pháp kỹ thuật lâm sinh 4.4.3. Biện pháp cơ giới, vật lý 4.4.4. Biện pháp sinh học 4.4.5. Biện pháp chọn lọc và lai tạo giống chống chịu bệnh 4.4.6. Biện pháp hóa học		bày trên giấy Ao hoặc trên máy tính. Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn và chia nhóm thảo luận theo các nội dung trong chương này. - Thảo luận nhóm: làm việc nhóm (3-5 sinh viên/nhóm) về các biện pháp phòng trừ bệnh cây Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia tích cực và thuyết trình trước lớp. Địa điểm học: - Giảng đường	thảo luận và kỹ năng thuyết trình của các nhóm tại lớp.
Số tiết: 6,5 tiết	Chương 6: MỘT SỐ BỆNH CÂY RỪNG ĐIỂN HÌNH 6.1. BỆNH HẠI CÂY CON Ở VƯỜN ƯƠM 6.1.1. Các loại bệnh hại cây con ở vườn ươm 6.1.2. Biện pháp quản lý dịch ở vườn ươm 6.6. BỆNH HẠI LÁ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.6.1. Những khái niệm chung 6.6.2. Những bệnh hại lá điển hình 6.7. BỆNH HẠI THÂN CÀNH VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.7.1. Những khái niệm chung 6.7.2. Những bệnh hại thân cành điển hình	H2 H4	Phương pháp dạy học: Báo cáo thuyết trình, hình ảnh, đúc rút. Hình thức tổ chức dạy học: - Thuyết trình: mỗi cá nhân thuyết trình nội dung được giao và trình bày trước lớp - Giảng viên theo dõi và góp ý cho các bài thuyết trình của sinh viên. Yêu cầu sinh viên:	Hình thức đánh giá: Bảng kết quả bài báo và kỹ năng thuyết trình cá nhân tại lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.8. BỆNH HẠI RỄ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ 6.8.1. Những khái niệm chung 6.8.2. Những bệnh hại rễ điển hình 6.9. BỆNH MỤC CÂY RỪNG VÀ GỖ 6.9.1. Những khái niệm chung Nguyên tắc phòng trừ bệnh mục cây thân đứng và gỗ		- Đọc tài liệu, tham gia tích cực và tìm hiểu kỹ các nội dung trong chương này. Địa điểm học: Giảng đường	
1 tiết	Kiểm tra		Phương pháp dạy học: GV giao bài tập Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên theo dõi và thu bài sinh viên. Yêu cầu sinh viên: - Nghiêm túc thực hiện và hoàn thành bài tập được giao Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: Bảng kết quả bài kiểm tra cá nhân tại lớp.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1-1] Chung Như Anh (2019). *Bài giảng Bệnh cây rừng*. Trường Đại học Tây Nguyên

[1-2] Phạm Quang Thu (2009). *Giáo trình Bệnh cây học*. NXB Nông nghiệp

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản. (Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[2-1] Nguyễn Thế Nhã, Trần Công Loanh, Trần Văn Mão (2001). *Điều tra, dự tính dự báo sâu bệnh trong lâm nghiệp*, NXB Đại học Nông nghiệp.

[2-2] Nguyễn Thế Nhã, Trần Công Loanh (2002). *Sử dụng côn trùng và vi sinh vật có ích, tập II: Sử dụng Vi sinh vật có ích*, NXB Nông nghiệp

[2-3]. Trần Văn Mão (1997). *Bệnh cây rừng*, NXB Nông nghiệp

[2-4]. Hà Công Tuấn, Đỗ Thị Kha, Đoàn Hoài Nam, Đỗ Quang Tùng (2006). *Cẩm nang ngành Lâm nghiệp, chương Quản lý sâu bệnh hại rừng trồng*, Bộ Nông nghiệp & PTNN.

[2-5] Phạm Quang Thu, Manon Griffiths, Geoff Pegg, Janet McDonald, Ross Wylie, Judy King and Simon Lawson (2010). *Healthy plantations: A field guide to pests and pathogens of Acacia, Eucalyptus and Pinus in Việt Nam*

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có) (15 tiết=7,5 tiết chuẩn)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

BÀI 1: Quan sát và mô tả triệu chứng bệnh cây	4 tiết
BÀI 2: Quan sát và mô tả các nguyên nhân gây bệnh cây	4 tiết
BÀI 3: Điều chế môi trường nuôi cấy và phân lập mầm bệnh	4 tiết
BÀI 4: Quan sát và mô tả nấm mục gỗ	3 tiết
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

Bài 1: Mỗi sinh viên cần nắm vững các loại triệu chứng bệnh cây rừng điển hình để có thể thực hành xác định loại bệnh, quan sát và mô tả được triệu chứng bệnh cây rừng được bố trí trong bài thực hành. Yêu cầu: sinh viên độc lập quan sát và mô tả được tất cả các mẫu được bố trí trong bài và viết bài thu hoạch.

Bài 2: Mỗi sinh viên cần nắm được đặc điểm hình thái của các vật gây bệnh để có thể thực hành xác định loại vật gây bệnh chính xác. Yêu cầu: sinh viên biết sử dụng các loại kính trng phòng thí nghiệm, sinh viên độc lập làm tiêu bản quan sát, quan sát và mô tả được tất cả các mẫu được bố trí trong bài và viết bài thu hoạch.

Bài 3: Điều chế được môi trường nuôi cấy và thực hiện thành thạo các thao tác phân lập vật gây bệnh từ mẫu bệnh.

Bài 4. Sinh viên quan sát và mô tả được tất cả các mẫu nấm mục gỗ được bố trí trong phòng thí nghiệm. Viết bài thu hoạch.

7.3. Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua kết quả bài làm trên máy tính hoặc bài tập trên giấy	H3 H4	15%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H4	15%
4	Thực hành	Rèn luyện kỹ năng thực hiện thu thập và chẩn đoán bệnh hại.	Đánh giá quá trình thao tác thực hành, kết quả của từng bài thực hành và bài viết thu hoạch của từng cá nhân.	H2 H3 H4	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

1/Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự trên lớp	50	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 70 -90% buổi học	Tham dự 50 - 70% buổi học	Tham dự< 50% buổi học	
Ý thức học tập	20	Luôn tập trung, nghiêm túc học tập trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 1lần nói chuyện riêng/mất trật tự	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30	Rất tích cực phát biểu >4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

2/ Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H4	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, còn < 5 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, còn > 5 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn > 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, thiếu nội dung chữ nhỏ, còn > 15 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H4	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H4	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

3/ Rubric đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm/bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn < 5 lỗi trình bày, chính tả cơ bản	Bố cục rõ ràng, còn 5 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn > 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, chữ nhỏ, còn > 15 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H4	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
			người nghe			lưu người nghe	người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H4	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H4	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H4	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

4/ Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H4	10%	Tham dự đầy đủ số tiết thực hành	Tham dự > 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết thực hành	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết thực hành	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết thực hành	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành	H3 H4	10%	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 60 - 80% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được > 40 - 60% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện được ≤ 40% các nguyên tắc an toàn trong suốt quá trình thực hành	
Chuẩn bị lý thuyết	H1 H2 H4	10%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
					> 60 - 80% yêu cầu	> 40 - 60% yêu cầu		
Thao tác thực hành	H1 H3 H4	30%	Thực hiện chính xác các bước, tổng hợp và xử lý tốt kết quả thu được	Thực hiện đầy đủ các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 60 - 80% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện > 40 - 60% các bước, tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	Thực hiện ≤ 40% các bước, chưa tổng hợp và xử lý được kết quả thu được	
Nội dung báo cáo	H1 H2 H4	40%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

Rubric Đánh giá bài thi kết thúc học phần: vấn đáp hoặc tự luận

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Tốt (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,5-6,9)	Yếu (4,0-5,4)	Kém <4,0
Điểm bài thi	100%	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 20 tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

ThS. Chung Như Anh

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: ĐỘNG VẬT RỪNG
Mã học phần: NL213741

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Thực vật rừng

Học phần học trước: Sinh thái rừng, Lâm học đại cương

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Cao Thị Lý; Số điện thoại: 0905 411 867; Email: caoly@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Hồ Đình Bảo; Số điện thoại: 0935331551; Email: hdbao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần này được dạy vào học kỳ 5 của chương trình đào tạo kỹ sư lâm sinh, sau khi sinh viên học các môn Sinh thái rừng. Học phần nhằm hệ thống khái quát về động vật rừng, cung cấp kiến thức về đặc điểm sinh học, hình thái của một số loài động vật chính thuộc các lớp Thú, Chim, Bò sát; cũng như những vấn đề cốt yếu cần quan tâm trong bảo vệ và phát triển động vật rừng. Kiến thức của học phần có liên quan đến các môn chuyên ngành ở những học kỳ tiếp theo như: Bảo tồn đa dạng sinh học, Quản lý rừng bền vững; Quản lý các dự án lâm nghiệp... Tất cả kiến thức chuyên môn có liên quan giúp sinh viên lâm nghiệp có thể liên hệ với thực tế và vận dụng kết hợp trong việc quan tâm vấn đề bảo vệ, quản lý và phát triển động vật rừng trong thực tiễn quản lý tài nguyên rừng và kinh doanh lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

MT1. Trình bày được các khái niệm về động vật, đại cương động vật có xương sống, phân loại động vật và nguyên tắc viết tên khoa học của loài

MT2. Xác định và mô tả được đặc điểm sinh học, sinh thái của các lớp động vật giới thiệu

MT3. Liên hệ thực tế, mô tả và nhận dạng được các loài động vật rừng có phân bố ở Tây Nguyên

MT4. Xác định được thực trạng bảo tồn của loài động vật dựa trên cơ sở khoa học và pháp lý

MT5. Xác định được các loài động vật rừng có khả năng sử dụng và phát triển trong kinh doanh lâm nghiệp (phải tuân thủ những quy định về pháp lý)

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nhớ và hiểu được các khái niệm về động vật rừng, phân loại động vật

H2. Biết và vận dụng được cách tra cứu và nguyên tắc viết tên khoa học của loài trong các báo cáo khoa học có liên quan.

H3. Vận dụng các kiến thức về hình thái, sinh học,... để mô tả, phân biệt và nhận dạng loài động vật

H4. Vận dụng các quy định hiện hành (khoa học và pháp lý) để phân tích thực trạng nguy cấp/bảo tồn và phát triển đối với một loài động vật rừng bất kỳ

H5. Thái độ tôn trọng và hợp tác trong giao tiếp, làm việc với các bên liên quan, phục vụ nhận dạng, giám định loài và phát triển động vật rừng

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo					
	C3	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x					
H2		x				
H3			x	x		x
H4			x	x	x	x
H5					x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về động vật rừng Nội dung: Gồm 02 mục chính 1.1 Các kiến thức động vật học liên quan 1.1.1. Phân loại động vật 1.1.2. Đại cương về động vật có xương sống 1.2 Động vật rừng 1.2.1. Khái niệm 1.2.2. Vai trò và giá trị của động vật rừng 1.2.3. Tổng quan động vật rừng ở Việt Nam	LT: 4 tiết BT: 10 tiết TH: 1 tiết	[1] Chương 1; [5]
2	Chương 2. Lớp Thú (Mammalia) Nội dung: Gồm 03 mục chính 2.1. Đặc điểm chung 2.2. Đặc điểm sinh thái 2.3. Giới thiệu một số bộ thú ở Việt Nam	LT: 8 tiết BT: 24 tiết TH: 6 tiết	[1] Chương 2 [2]; [3]; [5]; [6]
3	Chương 3. Lớp Chim (Aves) Nội dung: Gồm 03 mục chính 3.1. Đặc điểm chung 3.2. Đặc điểm sinh thái 3.3. Giới thiệu một số bộ chim ở Việt Nam	LT: 4 tiết BT: 15 tiết TH: 3 tiết	[1] Chương 3 [2] [3]; [5]; [6]
4	Chương 4. Lớp Bò sát (Reptilia) Nội dung: Gồm 03 mục chính 4.1. Đặc điểm chung 4.2. Đặc điểm sinh thái 4.3. Giới thiệu một số bộ bò sát ở Việt Nam	LT: 4 tiết BT: 15 tiết TH: 3 tiết	[1] Chương 4 [2]; [4]; [5]; [6]
5	Chương 5. Quản lý động vật rừng Nội dung: Gồm 02 mục chính 5.1. Hiện trạng nguồn tài nguyên động vật rừng Việt Nam 5.2. Bảo tồn và phát triển, sử dụng hợp lý động vật rừng	LT: 2.5 tiết BT: 10 tiết TH: 2 tiết	[1] Chương 5 [2]; [5]; [6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết 1 buổi/ 4,0 tiết	Chương 1. Tổng quan về động vật rừng Nội dung: Gồm 02 mục chính 1.1 Các kiến thức động vật học liên quan 1.1.1 Phân loại động vật 1.1.2. Đại cương về động vật có xương sống 1.2.Động vật rừng 1.2.1. Khái niệm 1.2.2. Vai trò và giá trị của động vật rừng 1.3. Tổng quan động vật rừng ở Việt Nam	H1 H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề trao đổi về vai trò, giá trị của ĐVR; nguyên tắc viết tên khoa học loài - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	- Các câu trả lời tại lớp để củng cố các khái niệm - Bài viết liên quan đến cách viết và tra cứu tên khoa học, ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về vai trò và giá trị của động vật rừng
2 buổi/ 8 tiết	Chương 2. Lớp Thú (Mammalia) Nội dung: Gồm 03 mục chính 2.1. Đặc điểm chung 2.2. Đặc điểm sinh thái 2.3. Giới thiệu một số bộ thú ở Việt Nam	H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày các nội dung chính - Thảo luận/ bài tập nhóm hoặc cá nhân: Chủ đề thảo luận so sánh đặc điểm chung giữa 3 lớp động vật, mô tả đặc điểm hình thái hoặc mẫu vật, so sánh nhận dạng loài, phân biệt giữa các loài dễ nhầm lẫn. - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên:	- Các câu trả lời tại lớp để củng cố các khái niệm và nguyên lý bảo tồn - Bài viết liên quan đến đặc điểm sinh thái và so sánh giữa 03 lớp Thú, Chim, Bò sát; Giới thiệu một số loài, thuộc các bộ chim có ở Tây Nguyên (gửi qua email hoặc nộp bản
1 buổi/ 4 tiết	Chương 3. Lớp Chim (Aves) Nội dung: Gồm 03 mục chính 3.1. Đặc điểm chung 3.2. Đặc điểm sinh thái	H2 H3 H4 H5	Yêu cầu sinh viên:	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3. Giới thiệu một số bộ chim ở Việt Nam		- Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi	viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về so sánh, nhận dạng loài của 03 lớp Thú, Chim và Bò sát
1 buổi/ 4 tiết	Chương 4. Lớp Bò sát (Reptilia) Nội dung: Gồm 03 mục chính 4.1. Đặc điểm chung 4.2. Đặc điểm sinh thái 4.3. Giới thiệu một số bộ bò sát ở Việt Nam	H2 H3 H4 H5	Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	
1 buổi/ 2,5 tiết	Chương 5. Quản lý động vật rừng Nội dung: Gồm 02 mục chính 5.1. Hiện trạng nguồn tài nguyên động vật rừng Việt Nam 5.2. Bảo tồn và phát triển, sử dụng hợp lý động vật rừng	H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề trao đổi về Hiện trạng và khả năng phát triển động vật rừng ở địa phương, Tây Nguyên - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	- Các câu trả lời tại lớp liên quan đến mô tả hiện trạng và vận dụng trong phát triển gây nuôi ĐVR - Bài viết liên quan đến khả năng phát triển ĐVR , ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về Hiện trạng, Bảo tồn và khả năng phát triển ĐVR ở địa phương, Tây Nguyên

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Phạm Nhật (1998): Động Vật rừng, Giáo trình, Trường Đại học Lâm nghiệp, Hà Tây.

- Sách tham khảo

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2]. Bộ Khoa học và Công nghệ (2006): *Sách Đỏ Việt Nam, phần Động vật*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [3]. Tilo Nadler, Nguyễn Xuân Đăng (2008): *Các loài động vật được bảo vệ ở Việt Nam, phần Động vật ở cạn*. Hội động vật Frankfurt và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Hà Nội.
- [4]. Douglas B, Hendric, Bùi Đăng Phong, Tim McCormack, Hoàng Văn Hà, Peter Paul van Dijk (2010): *Sách hướng dẫn thi hành Luật về định dạng các loài rùa cạn nước ngọt Việt Nam*. Trung tâm giáo dục thiên nhiên (ENV), Trung tâm bảo tồn Rùa Cúc Phương (TCC) và Chương trình bảo tồn rùa Châu Á (ATP) thuộc Vườn thú Cleveland Metroparks.

[5]. Các trang web:

- + <http://www.vncreatures.net>
- + www.wildlifeatrisk-vietnam.org
- + www.fauna-flora.org
- + www.primatocenter.org
- + www.birdlifeindochina.org

[6]. Các văn bản pháp quy có liên quan (cập nhật)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Vận dụng để thực tập giáo trình cùng môn động vật rừng tại các khu bảo tồn hoặc các địa phương

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 – H5	50%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc	H2 H3 H4	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
	(kết hợp kiểm tra)	vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên		
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	30%
4	Đánh giá thực hành phòng tiêu bản	Đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm. quan sát, nhận dạng mẫu vật ở phòng tiêu bản	Đánh giá bài thu hoạch của sinh viên theo yêu cầu	H1 – H5	10%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Rubric đánh giá điểm bộ phận

8.3.1) Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Mức độ tham dự theo thời khóa biểu	50%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80 - 90% buổi học	Tham dự 70 - 80 % buổi học	Tham dự 60 - 70 % buổi học	Tham dự < 60% buổi học	
Mức độ đi trễ giờ	20%	Trễ giờ < 10%	Trễ giờ 1 - 20%	Trễ giờ 20 - 30%	Trễ giờ < 30% - 50%	Trễ giờ >50%	
Mức độ tích cực trong quá trình học tập	30%	Tích cực tham gia thảo luận, trao đổi trong giờ học, làm tất cả những nhiệm vụ được giao trên lớp	Có tham gia thảo luận, ý kiến >3 lần	Có tham gia thảo luận, ý kiến >2 lần	Có tham gia thảo luận, ý kiến ít nhất 1 lần	Thụ động, không tham gia trao đổi, đóng góp	

8.3.2) Rubric đánh giá thực hành tại phòng tiêu bản

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Tham gia chuyên cần; chấp hành quy định phòng mẫu	H5. Thái độ tôn trọng, hợp tác trong làm việc	10%	Đến đúng giờ quy định Chấp hành đúng các quy định	...	...	...	Đến muộn >15 phút Vi phạm quy định phòng mẫu	
Chuẩn bị lý thuyết		10%	Trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng >80% số câu hỏi	Trả lời đầy đủ, đúng > 65% số câu hỏi	Trả lời đầy đủ đúng > 50% số câu hỏi	Trả lời không đầy đủ hoặc được < 50% số câu hỏi	
Quan sát, ghi chép, chụp ảnh mẫu, trao đổi với GV và trong nhóm	H3. Vận dụng các kiến thức về hình thái, mô tả, phân biệt, nhận dạng loài DVR	30%	Quát sát chi tiết, Ghi chép cẩn thận, có chụp ảnh mẫu và trao đổi với GV, SV khác trong nhóm	...			Không tập trung quan sát, ghi chép, không trao đổi nội dung thực hành, nói chuyện hoặc làm việc riêng	
Mức độ hoàn thành bài thu hoạch theo yêu cầu	H5. H3.	50%	Nộp bài thu hoạch đúng thời gian quy định, đảm bảo yêu cầu đặt ra, đúng với nội dung yêu cầu, trình bày sạch rõ ràng, có minh họa	...	...	...	Làm bài thu hoạch sơ sài, đúng với nội dung yêu cầu < 50%, không nộp đúng thời gian,	

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
			Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
			10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
							thiếu minh họa	

8.3.3) Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Yêu cầu bài tập 1: Củng cố lý thuyết về vai trò, giá trị của ĐVR, nguyên tắc viết tên KH của loài	H1. Nhớ và hiểu được các khái niệm về ĐVCXS, ĐVR, phân loại H2. Vận dụng được cách tra cứu và nguyên tắc viết tên KH của loài	10%	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của tất cả thành viên của nhóm - Làm đúng yêu cầu đặt ra, đảm bảo các nội dung, thời gian,... - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của > 70% thành viên của nhóm - Làm đảm bảo > 70% yêu cầu đặt ra về nội dung; đúng thời gian - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài - khá	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của > 50% thành viên của nhóm - Làm đảm bảo > 50% yêu cầu đặt ra về nội dung; đúng thời gian - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài - Trung bình - Chọn cách thức trình bày để chia sẻ kết quả phù hợp - Có phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình	- Triển khai làm bài thiếu phân công cụ thể, làm bài theo từng cá nhân - Làm chỉ đạt <50% yêu cầu đặt ra về nội dung, mục tiêu,...kh ông đảm bảo đúng thời gian - Ít hoặc không tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt - Thiếu chuẩn bị trong	
Yêu cầu bài tập 2: So sánh đặc điểm chung của 03 lớp Thú - Chim - Bò sát	H1. H3. Vận dụng các kiến thức về sinh học, sinh thái học để nhận dạng, phân biệt các lớp	20%					
Yêu cầu bài tập 3: Nhận dạng loài thuộc các họ, bộ của lớp thú & mức độ nguy cấp của các loài	H3. Vận dụng các kiến thức về sinh học, sinh thái học để nhận dạng các loài thuộc Họ/Bộ của 03 lớp H4. Vận dụng các	50%					

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
	quy định hiện hành để phân tích thực trạng nguy cấp/bảo tồn và phát triển loài		- Có phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm	phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm (đạt > 70% so với nhóm giỏi)	bày chia sẻ kết quả nhóm (đạt > 50% so với nhóm giỏi)	chọn cách trình bày, hình thức kém	
Yêu cầu bài tập 4: Hiện trạng và khả năng phát triển DVR ở địa phương	H4. Vận dụng các quy định hiện hành để phân tích thực trạng nguy cấp/bảo tồn và phát triển loài	20%	- Trình bày rõ ràng, lưu loát - TV của nhóm có quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi đúc kết bài tập	- Trình bày rõ ràng (đạt >70% so với nhóm giỏi) - TV của nhóm có quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi chia sẻ, đúc kết bài tập	- TV của nhóm có mức độ quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi chia sẻ, đúc kết bài tập (> 50%)	- Trình bày rõ ràng (đạt >50% so với nhóm giỏi) - Chi 1 cá nhân chịu trách nhiệm trình bày, thiếu sự hỗ trợ, chia sẻ	

8.3.4) Rubric đánh giá bài tập cá nhân (kết hợp kiểm tra)

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Yêu cầu bài tập 1: Đặc điểm, nhận dạng, mức độ nguy cấp của các loài (thuộc các Họ/Bộ được phân công) - Lớp Chim (Avec)	H1. Nhớ và hiểu được các khái niệm về ĐVCXS, DVR, phân loại; H2. Vận dụng được cách tra cứu và nguyên tắc viết tên KH của loài; H3. Vận dụng các kiến thức về hình thái, sinh thái...để mô tả, phân biệt nhận dạng loài; H4. Vận dụng các quy định hiện hành (khoa học & pháp lý) để xác định thực trạng nguy cấp của loài	50%	- Làm đúng yêu cầu đặt ra, đảm bảo các nội dung - Đảm bảo đúng thời gian - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt (có trích dẫn) - Bố cục và hình thức trình bày rõ ràng, hệ thống - Có hình ảnh minh họa (có trích dẫn nguồn)	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt < 50% so với mức giỏi	
Yêu cầu bài tập 2: Đặc điểm, nhận dạng, mức độ nguy cấp của các loài (thuộc các Họ/Bộ được phân công) - Lớp Bò sát (Reptilia)		50%					

8.4. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận đề mở	H3 H4 H5	70%

Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Hình thức	10%	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt < 50% so với mức giỏi	
Nội dung	90%	- Đảm bảo trả lời đúng yêu cầu câu hỏi đặt ra, - Vận dụng đúng lý thuyết đã học cho từng câu hỏi - Liên hệ thực tế cụ thể để phân tích đúng yêu cầu câu hỏi đặt ra - Nêu được nhận xét và ý kiến của cá nhân về trường hợp cụ thể đã liên hệ theo yêu cầu của câu hỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt < 50% so với mức giỏi	

Trưởng khoa**Trưởng Bộ môn**

Ngày 23 tháng 10 năm 2021
Người biên soạn

TS. Cao Thị Lý

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
Mã học phần: NL213789

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Sinh thái rừng, Thực vật rừng, Động vật rừng

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Cao Thị Lý; Số điện thoại: 0905 411 867; Email: caoly@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần này được dạy vào học kỳ 6 của chương trình đào tạo kỹ sư lâm sinh, sau khi sinh viên học các môn Sinh thái rừng, Lâm học, động vật rừng và thực vật rừng. Học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về đa dạng sinh học; bảo tồn đa dạng sinh học, liên hệ về tính đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam, khu vực Tây Nguyên (hoặc địa phương); giám sát đa dạng sinh học; Kiến thức của học phần có liên quan đến các môn chuyên ngành ở những học kỳ tiếp theo như: Kiến thức sinh thái địa phương trong lâm nghiệp, Quy hoạch điều chế rừng, Quản lý các dự án Lâm nghiệp, Nông lâm kết hợp. Tất cả kiến thức chuyên môn có liên quan giúp sinh viên lâm nghiệp có thể liên hệ với thực tế và vận dụng kết hợp trong việc quản lý, sử dụng và kinh doanh phát triển bền vững tài nguyên rừng gắn với phát triển sinh kế cho người dân các địa phương gần rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

MT1. Trình bày được các khái niệm đa dạng sinh học, giá trị, suy thoái và bảo tồn đa dạng sinh học

MT2. Liên hệ thực tế, mô tả và phân tích được tính đa dạng sinh học, giá trị, và thực trạng suy thoái của tài nguyên rừng ở một địa điểm cụ thể (địa phương/ khu vực/ lâm phần rừng,...)

MT3. Liên hệ thực tế, xác định và phân biệt được các phương thức bảo tồn

MT4. Phân tích và mô tả được hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học ở một đối tượng hoặc địa điểm cụ thể

MT5. Mô tả và vận dụng được các phương pháp điều tra, giám sát đa dạng sinh học ở cấp độ loài

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nhớ và hiểu được các khái niệm về đa dạng sinh học, giá trị, suy thoái và bảo tồn đa dạng sinh học

H2. Biết và vận dụng được các phương pháp điều tra, giám sát ở cấp độ loài

H3. Vận dụng để phân tích thực trạng về đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học trên thực tế

H4. Thái độ tôn trọng và hợp tác trong giao tiếp, làm việc với các bên liên quan, đặc biệt là người dân địa phương

H5. Cách ứng xử phù hợp trong sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C6	C7	C9	C10
H1	x	x		
H2		x	x	
H3		x		
H4			x	x
H5			x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về đa dạng sinh học Nội dung: Gồm 03 mục chính 1.3 Đa dạng dinh học 1.1.3. Khái niệm đa dạng sinh học 1.1.4. Các cấp độ đa dạng sinh học 1.4 Giá trị của đa dạng sinh học 1.5 Suy thoái đa dạng sinh học	LT: 4,5 tiết BT: 15 tiết TH: 1,5 tiết	[1] Chương1; [2]
2	Chương 2. Bảo tồn đa dạng sinh học Nội dung: Gồm 03 mục chính 2.1. Khái niệm và các nguyên lý bảo tồn 2.2. Các phương thức bảo tồn 2.3. Tổ chức quản lý bảo tồn	LT: 6,5 tiết BT: 19 tiết TH: 1,5 tiết	[1] Chương 2 [2]; [3]; [4]
3	Chương 3. Đa dạng sinh học và Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam Nội dung: Gồm 02 mục chính 3.1. Tính đa dạng và cơ sở cấu thành đa dạng sinh học ở Việt Nam 3.2. Suy thoái và thực trạng bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	LT: 6,0 tiết BT: 30 tiết TH: 7,0 tiết	[1] Chương 3 [2]; [3]; [4]; [5]
4	Chương 4. Giám sát đa dạng sinh học Nội dung: Gồm 02 mục chính 4.1. Khái niệm về điều tra, giám sát đa dạng sinh học 4.2. Các phương pháp điều tra, giám sát tính đa dạng cấp độ loài	LT: 5,0 tiết BT: 10 tiết TH: 5,0 tiết	[1] Chương 4 [3]; [2]; [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết	Chương 1. Tổng quan về đa dạng sinh học	H1 H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên	- Các câu trả lời tại lớp để củng cố

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1 buổi/ 4,5 tiết	Nội dung: Gồm 03 mục chính 1.1. Đa dạng dinh học 1.2. Giá trị của đa dạng sinh học 1.3. Suy thoái đa dạng sinh học		lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề thảo luận về tính đa dạng, giá trị và suy thoái đa dạng sinh học - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	Cổ các khái niệm - Bài viết liên quan đến 03 nội dung, ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về giá trị và suy thoái đa dạng sinh học
1,5 buổi/ 6,5 tiết	Chương 2. Bảo tồn đa dạng sinh học Nội dung: Gồm 03 mục chính 2.1. Khái niệm và các nguyên lý bảo tồn 2.2. Các phương thức bảo tồn 2.3. Tổ chức quản lý bảo tồn	H1 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày các nội dung chính - Thảo luận/ bài tập nhóm hoặc cá nhân: Chủ đề thảo luận phân biệt các phương thức bảo tồn - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận)	- Các câu trả lời tại lớp để củng cố các khái niệm và nguyên lý bảo tồn - Bài viết liên quan đến các phương thức bảo tồn chính, ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về 03 phương thức bảo tồn chính

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	
1,5 buổi/ 6 tiết	Chương 3. Đa dạng sinh học và Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam Nội dung: Gồm 02 mục chính 3.1. Tính đa dạng và cơ sở cấu thành đa dạng sinh học ở Việt Nam 3.2. Suy thoái và thực trạng bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	H3 H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề thảo luận về tính đa dạng, suy thoái đa dạng sinh học ở địa phương/Tây Nguyên, Việt Nam - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	- Các câu trả lời tại lớp về tính đa dạng, suy thoái, bảo tồn đa dạng ở Việt Nam - Bài viết liên quan đến 02 nội dung, Liên hệ với địa phương cho ví dụ minh họa phù hợp (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về suy thoái đa dạng sinh học ở địa phương/ Tây Nguyên
1,5 buổi/ 5 tiết	Chương 4. Giám sát đa dạng sinh học Nội dung: Gồm 02 mục chính 4.1. Khái niệm về điều tra, giám sát đa dạng sinh học 4.2. Các phương pháp điều tra, giám sát tính đa dạng cấp độ loài	H2 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề thảo luận về chọn lựa phương pháp giám sát đa dạng sinh học loài thực vật, động vật và LSNG trong khu bảo tồn - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	- Các câu trả lời tại lớp về giám sát đa dạng sinh học - Bài viết của nhóm liên quan đến chọn lựa phương pháp điều tra, giám sát loài (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	nhóm trước lớp và trao đổi về phương pháp điều tra giám sát và chuẩn bị dụng cụ cần sử dụng trong đợt thực tập giáo trình

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Cao Thị Lý (2014): *Bài giảng Bảo tồn đa dạng sinh học*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

- Sách tham khảo

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bộ Tài Nguyên và Môi trường (2013): Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Hà Nội.

[3]. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2008): *Luật đa dạng sinh học*, Hà Nội.

[4]. Các trang web:

(4.1) <http://www.vnppa.org.vn>

(4.2) <http://www.un.org.vn/undp/projects>

(4.3) <http://www.bachma.vnn.vn>

(4.4) <http://www.kiemlam.org.vn>

[5]. Các văn bản pháp quy có liên quan (cập nhật)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Vận dụng để thực tập giáo trình cùng môn động vật rừng tại các khu bảo tồn hoặc các địa phương

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	50%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	10%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3 Các Rubric đánh giá điểm bộ phận

1) Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Mức độ tham dự theo thời khóa biểu	50%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80 - 90% buổi học	Tham dự 70 - 80 % buổi học	Tham dự 60 - 70 % buổi học	Tham dự < 60% buổi học	
Mức độ đi trễ giờ	20%	Trễ giờ < 10%	Trễ giờ 1 - 20%	Trễ giờ 20 - 30%	Trễ giờ < 30% - 50%	Trễ giờ > 50%	
Mức độ tích cực trong quá trình học tập	30%	Tích cực tham gia thảo luận, trao đổi trong giờ học, làm tất cả những nhiệm vụ được giao trên lớp	Có tham gia thảo luận, ý kiến >3 lần	Có tham gia thảo luận, ý kiến >2 lần	Có tham gia thảo luận, ý kiến ít nhất 1 lần	Thụ động, không tham gia trao đổi, đóng góp	

2) Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0,0	
Hình thức trình bày	H4	20%	Trình bày có tính hệ thống, rõ ràng, sạch sẽ, có hình ảnh minh họa (nếu đánh máy)			Trình bày cẩu thả, không rõ ràng, thiếu hình ảnh (nếu đánh máy)	
Thời gian thực hiện	H4	20%	Nộp đúng thời gian quy định			Nộp trễ quá 03 ngày so với quy định	

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0,0	
Chất lượng bài làm	H3 H5	60%	Đáp ứng 80 – 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 50 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	

3) Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	CDR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Yêu cầu bài tập 1: Củng cố lý thuyết về khái niệm, giá trị đa dạng sinh học	H1	15%	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của tất cả thành viên của nhóm	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của > 70% thành viên của nhóm	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của > 50% thành viên của nhóm - Làm đảm bảo > 50% yêu cầu đặt ra về nội dung; đúng thời gian - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài	- Triển khai làm bài thiếu phân công cụ thể, làm bài theo từng cá nhân - Làm chỉ đạt <50% yêu cầu đặt ra về nội dung, mục tiêu,...không đảm bảo đúng thời gian - Ít hoặc không tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt	
Yêu cầu bài tập 2: Mô tả và phân tích thực trạng suy thoái đa dạng sinh học	H2 H3	20%	- Làm đúng yêu cầu đặt ra, đảm bảo các nội dung, thời gian,...	- Làm đảm bảo > 70% yêu cầu đặt ra về nội dung; đúng thời gian - Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài	- Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài	- Không đạt yêu cầu đặt ra về nội dung, mục tiêu,...không đảm bảo đúng thời gian - Không tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt	
Yêu cầu bài tập 3: Liên hệ thực tế, mô tả và phân tích hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học	H3 H4 H5	50%	- Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt - Chọn cách thức trình bày để chia sẻ	- Có tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài - khá - Chọn cách thức trình bày để chia sẻ kết quả	- Trung bình - Chọn cách thức trình bày để chia sẻ kết quả phù hợp - Có phân	- Không đạt yêu cầu đặt ra về nội dung, mục tiêu,...không đảm bảo đúng thời gian - Không tham khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt - Thiếu chuẩn bị trong chọn cách trình	

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Yêu cầu bài tập 4: Liên hệ thực tế, trình bày các quy định luật pháp liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học	H3 H4 H5	15%	kết quả phù hợp, dễ theo dõi, dễ hiểu - Có phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm - Trình bày rõ ràng, lưu loát - TV của nhóm có quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi đúc kết bài tập	phù hợp - Có phân công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm (đạt > 70% so với nhóm giỏi) - Trình bày rõ ràng (đạt >70% so với nhóm giỏi) - TV của nhóm có quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi chia sẻ, đúc kết bài tập	công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm (đạt > 50% so với nhóm giỏi) - Trình bày rõ ràng (đạt >50% so với nhóm giỏi) - TV của nhóm có mức độ quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi chia sẻ, đúc kết bài tập (> 50%)	bày, hình thức kém - Chỉ 1 cá nhân chịu trách nhiệm trình bày, thiếu sự hỗ trợ, chia sẻ	

4) Rubric đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0,0	
Hình thức trình bày	H4	20%	Trình bày có tính hệ thống, rõ ràng, sạch sẽ			Trình bày cầu thả, không rõ ràng	
Chất lượng bài làm	H1 H2 H3 H5	80%	Đáp ứng 80 – 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 50 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	

8.4. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận đề mở hoặc viết tiểu luận cá nhân	H2 H3 H5	70%

Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

1) Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Hình thức	10%	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt < 50% so với mức giỏi	
Nội dung	90%	- Đảm bảo trả lời đúng yêu cầu câu hỏi đặt ra, - Vận dụng đúng lý thuyết đã học cho từng câu hỏi - Liên hệ thực tế cụ thể để phân tích đúng yêu cầu câu hỏi đặt ra - Nêu được nhận xét và ý kiến của cá nhân về trường hợp cụ thể đã liên hệ theo yêu cầu của câu hỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt < 50% so với mức giỏi	

2) Rubric đánh giá tiểu luận cá nhân

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm
Giỏi	8,5 – 10	- Không hoặc ít lỗi chính tả, lỗi định dạng, hình ảnh minh họa rõ ràng, phù hợp (10%)	

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm
		- Bố cục có tính hệ thống và đầy đủ các phần theo yêu cầu (105) - Có tham khảo tài liệu, trích dẫn nguồn tài liệu đúng thể thức, sắp xếp TLTK theo quy định (10%) - Nội dung: Đáp ứng > 80 – 100% theo yêu cầu	
Khá	7,0 – 8,4	Đáp ứng từ 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi	
Trung bình	5,0 – 6,9	Đáp ứng từ 50 – <70% yêu cầu của mức Giỏi	
Yếu	0,0 – 4,9	Đáp ứng từ < 50% yêu cầu của mức Giỏi	
Nhận xét			

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

TS. Cao Thị Lý

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213160

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **2** ; Số tín chỉ lý thuyết: **2.0**; Số tín chỉ thực hành: **0**

Loại môn học: **Bắt buộc** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: **Pháp luật Việt Nam đại cương**

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên : Họ và tên: **Trần Đình Thế**; Số điện thoại: **0913434357**;

Email: **tdthe@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Học phần Chính sách và Luật Lâm nghiệp có vị trí quan trọng trong Chương trình đào tạo ngành Lâm sinh và ngành Quản lý tài nguyên rừng;

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Chính sách, pháp luật của Nhà nước trong các hoạt động quản lý rừng, sử dụng rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng; chế biến và thương mại lâm sản;

- Cung cấp cho người học những hiểu biết về pháp luật có tính nguyên tắc để thực thi nhiệm vụ trong công tác; cũng như thực thi nghĩa vụ và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức và hiểu biết cơ bản về pháp luật Lâm nghiệp; cụ thể là các hoạt động: quản lý, bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng và chế biến, thương mại lâm sản.

MT2. Giúp người học có những kiến thức cơ bản về pháp luật Lâm nghiệp nói chung; đọc và hiểu được các văn bản quy phạm pháp luật về Lâm nghiệp để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống và công việc khi giải quyết các mối quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về chính sách và pháp luật Lâm nghiệp trong quản lý tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và chống biến đổi khí hậu.

H2. Người học có thể đọc và hiểu được các văn bản pháp luật về Lâm nghiệp; biết vận dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến kỹ thuật Lâm nghiệp và giải quyết các quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp.

H3. Người học có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật; tự giác, độc lập trong học tập; có tinh thần tự học, tự đào tạo; có tinh thần trách nhiệm, trung thực trong nghiên cứu khoa học

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
--	--

Chuẩn đầu ra học phần	C1	C2	C7	C8	C9	C10
H1		x	x			
H2			x		x	
H3						x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật: 1. Nhà nước 2. Pháp luật .	LT: 3 tiết	[1]
2	Chương 2. Luật Hành chính và một số chế định pháp luật cơ bản của Luật hành chính: 1. Khái niệm Luật hành chính. 2. Hình thức và phương pháp của hoạt động quản lý hành chính nhà nước. 3. Quản lý hành chính nhà nước. 4. Vi phạm pháp luật hành chính và Trách nhiệm pháp lý hành chính nhà nước .	LT: 8 tiết	[1], [6]
3	Chương 3. Pháp luật về Lâm nghiệp Nội dung: 1 Luật Lâm nghiệp. 2. Quản lý giống cây trồng trong lâm nghiệp 3. Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản. 4. Giới thiệu các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý Tài nguyên rừng và đánh giá tác động môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp..	LT: 10 tiết	[1], [2], [5]
4	Chương 4. Luật đất đai: 1. Chế độ sở hữu và chế độ quản lý đất đai 2. Nội dung của công tác quản lý nhà nước đối với đất rừng 3. Chế độ sử dụng đất rừng	LT: 3 tiết	[1], [3]
5	Chương 5. Luật đa dạng sinh học Nội dung: 1. Những quy định chung của Luật Đa dạng sinh học 2. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học 3. Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên	LT: 3 tiết	[1], [4]
6	Chương 6. Luật bảo vệ môi trường Nội dung: 1. Những quy định chung của Luật bảo vệ môi trường 2. Bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên 3. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong bảo vệ môi trường	LT: 3 tiết	[1], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
3 tiết	Chương 1. Những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật: - Nhà nước - Pháp luật	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi về các vấn đề liên quan đến nội dung môn học Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: - Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp
8 tiết	Chương 2. Luật Hành chính và một số chế định pháp luật cơ bản của Luật hành chính: - Khái niệm Luật hành chính. - Hình thức và phương pháp của hoạt động quản lý hành chính nhà nước. - Quản lý hành chính nhà nước. - Vi phạm pháp luật hành chính và Trách nhiệm pháp lý hành chính nhà nước	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: - Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên - Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	
10 tiết	Chương 3. Pháp luật về Lâm nghiệp Nội dung: 1. Luật Lâm nghiệp. 2. Quản lý giống cây trồng trong lâm nghiệp 3. Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản. 4. Giới thiệu các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý Tài nguyên rừng và đánh giá tác động môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp..	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp
3 tiết	Chương 4. Luật đất đai:	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra	Phương pháp dạy học:	-- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1. Chế độ sở hữu và chế độ quản lý đất đai 2. Nội dung của công tác quản lý nhà nước đối với đất rừng 3. Chế độ sử dụng đất rừng	liên quan của học phần)	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	- Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp
3 tiết	Chương 5. Luật đa dạng sinh học Nội dung: 1. Những quy định chung của Luật Đa dạng sinh học 2. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học 3. Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	
3 tiết	Chương 6. Luật bảo vệ môi trường Nội dung: 1. Những quy định chung của Luật bảo vệ môi trường 2. Bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên 3. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong bảo vệ môi trường	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra liên quan của học phần)	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Đình Thế (2019). Bài giảng Luật và Chính sách lâm nghiệp, Trường ĐHTN.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Quốc hội (2017). Luật Lâm nghiệp, NXB.Chính trị Quốc gia.
 [3] Quốc hội (2013). Luật Đất đai, NXB.Chính trị Quốc gia.
 [4] Quốc hội (2013). Luật Đa dạng sinh học, NXB.Chính trị Quốc gia.
 [5] Quốc hội (2014). Luật Bảo vệ môi trường, NXB.Chính trị Quốc gia.
 [6] Quốc hội (2012). Luật xử lý vi phạm pháp luật Hành chính, NXB.Chính trị Quốc gia

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: cứ một tiết học ở lớp, sinh viên tự nghiên cứu tài liệu 3 tiết ở nhà.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2	70%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,	H1 H2	10%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2	100%

1. Rubrics đánh giá xác định điểm bộ phận (điểm tích lũy): 20%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2 H4	50 %	Tham gia học tập đầy đủ, không vắng học, số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Tham gia học tập đầy đủ, ít vắng học và thường có lý do chính đáng, số tiết vắng từ không quá 20 % tổng số tiết	Tích cực tham gia học tập, số tiết vắng học không quá 40 % tổng số tiết; trong đó có khoảng 50% số tiết vắng không có lý do.	Vắng học tương đối nhiều, số tiết vắng chiếm từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	Thường xuyên vắng học, tùy tiện và thường không có lý do; số tiết vắng > 60% tổng số tiết học	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập và trong thảo luận nhóm	H1 H2 H4	30 %	- Nhiệt tình, tích cực, chủ động trong học tập thường xuyên tham gia tương tác với giảng viên trong quá trình học tập.	- Khá tích cực, chủ động trong học tập, thường hay tham gia tương tác với giảng viên trong học tập. - Tích cực tham gia thảo luận	- Có tập trung học tập, có tham gia tương tác với giảng viên trong quá trình học nhưng thường bị động. - Có tham gia thảo	- Có tham gia học tập nhưng thường hay vắng; thỉnh thoảng có tham gia tương tác với giảng viên nhưng thường bị động.	- Tham gia học tập ít và hầu như không bao giờ tham gia tương tác với giảng viên; - Không tham gia học nhóm hoặc có	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			- Tích cực, chủ động tham gia thảo luận nhóm và thường là hạt nhân của nhóm. - Tham gia ý kiến hay trả lời các câu hỏi bình quân ít là 2 lần/buổi học.	- nhóm, tuy không phải là hạt nhân nhưng là thành viên tích cực. - Tham gia trao đổi các ý kiến hay trả lời các câu hỏi của giảng viên với mức độ bình quân 1 lần/ buổi học.	- luận nhóm nhưng thương bị động, ít sáng tạo, phụ thuộc vào người khác. - Thỉnh thoảng tham gia trao đổi ý kiến hoặc trả lời các câu hỏi của giảng viên nhưng ít với mức độ bình quân 1 lần/2 buổi học.	- Có tham gia thảo luận nhóm trong thời gian đi học nhưng thường bị động, chủ yếu phụ thuộc vào người khác. - Rất ít tham gia trao đổi với giảng viên; khi được giảng viên yêu cầu thì mới trả lời các câu hỏi với mức độ 1 – 2 lần/ môn học.	- nhưng rất ít. - Hầu như không tham gia ý kiến, không bao giờ chủ động trong trả lời các câu hỏi của giảng viên	
3. Bài kiểm tra giữa kỳ	H1 H2 H3 H4	20%	- Chữ viết rõ ràng, sạch, đẹp, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi, đạt từ 85% trở lên. - Phân tích, lập luận	- Chữ viết rõ ràng, sạch, đẹp, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt từ 70% trở lên. - Phân tích, lập luận sâu sắc,	- Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt từ 50% trở lên. - Có phân tích, lập luận riêng của bản	- Chữ viết rõ ràng, đọc được. - Trả lời các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt từ 40% trở lên. - Có phân tích, lập luận riêng của bản thân nhưng thiếu tính	- Chữ viết có thể đọc được, không cân đối giữa các phần. - Trả lời các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt dưới 40%. - Không phân tích, lập luận và nếu có thì	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			sâu sắc, logic, có căn cứ khoa học, tư duy sáng tạo.	logic, có căn cứ khoa học, tư duy sáng tạo.	thân; tuy nhiên không đủ căn cứ khoa học và thiếu sáng tạo.	khoa học và không khách quan.	chấp vác, thiếu logic.	

2. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (*Tự luận*): 80%

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Hình thức trình bày	H2 H3	15%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	
2.Nội dung kiến thức từng câu hỏi	H1 H2 H3 H4	85%	- Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án; - Phân tích đầy đủ các nội dung trả lời. - Có chứng minh, nêu các ví dụ để chứng minh	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án. - Phân tích đầy đủ các nội dung cần trả lời. - Có chứng minh, nêu ví dụ đạt được > 70%	- Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án. - Có phân tích các nội dung cần trả lời đạt được trên 60%. - Có chứng minh và ví dụ minh họa đạt được trên 60%	- Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án - Có phân tích các nội dung cần trả lời nhưng chỉ đạt trên 40%. - Có dẫn chứng minh họa nhưng sơ sài và chỉ	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%. - Không phân tích các nội dung cần trả lời. - Không có các dẫn chứng, ví dụ	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
						đạt trên 40%		

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 12 tháng 5 năm 2021
Người biên soạn

Võ Hùng

Trần Đình Thế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LÂM NGHIỆP XÃ HỘI
Mã học phần: NL213159

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2,0; Số tín chỉ thực hành: 0,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Ngô Thế Sơn;

Số điện thoại: 0935821627; Email: ngotheson@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nghiên cứu môn học Lâm nghiệp xã hội sẽ giúp sinh viên có những kiến thức, kỹ năng và thái độ Lâm nghiệp xã hội để họ có thể thực hiện tốt công việc chuyên môn sau này. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và phương pháp tiếp cận Lâm nghiệp xã hội đồng thời cung cấp kiến thức nền tảng để sinh viên có thể tiếp cận các môn học liên quan như: Quản lý dự án Lâm nghiệp xã hội, khuyến nông, nông lâm kết hợp và các môn học khác.

Môn học giúp người học có cách nhìn tổng quan, hệ thống về các yếu tố tác động đến phát triển lâm nghiệp; nhìn nhận sự việc trong sự vận động, phát triển; phát triển lâm nghiệp dựa trên sự tác động tương hỗ giữa con người với môi trường trong một bối cảnh cụ thể, dựa trên nền tảng của hệ sinh thái nhân văn; một số vấn đề trong phát triển lâm nghiệp hiện nay; phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong từng hoạt động Lâm nghiệp xã hội cụ thể.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Có kiến thức cơ bản về lâm nghiệp xã hội, phân tích được các nhận thức và quan điểm về Lâm nghiệp xã hội có ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên;

MT2: Có kiến thức cơ bản về thể chế, chính sách, pháp luật liên quan đến phát triển lâm nghiệp xã hội;

MT3: Phân tích được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh nhân văn trên quan điểm hệ thống;

MT4: Phân tích được vai trò của tri thức bản địa, vai trò của giới trong phát triển bền vững;

MT5: Phân tích được vai trò của sự tham gia trong nghiên cứu, đào tạo lâm nghiệp xã hội, trong khuyến nông khuyến lâm và trong nông lâm kết hợp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có hiểu biết cơ bản về lâm nghiệp xã hội, phân tích được các nhận thức và quan điểm về Lâm nghiệp xã hội có ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên;

H2: Đánh giá được tầm quan trọng và tác động của hệ thống luật, chính sách đến phát triển lâm nghiệp xã hội;

H3: Xác định được tầm quan trọng của rừng với đời sống con người, đặc biệt là các cộng đồng sống trong và gần rừng trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa rừng với kinh tế, xã hội, môi trường;

H4: Vận dụng được kiến thức đã học vào thúc đẩy phát triển bền vững trong lâm nghiệp xã hội trên cơ sở hiểu rõ được mối quan hệ giữa các cấu phần trong hệ sinh thái nhân văn;

H5: Áp dụng được phương pháp tiếp cận có sự tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, đào tạo lâm nghiệp xã hội, khuyến nông khuyến lâm, nông lâm kết hợp.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo						
	C1	C...	C6	C7	C8	C9	C10
H1				x			
H2				x			
H3				x			
H4						x	
H5						x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 1. Tổng quan về Lâm nghiệp xã hội 2. Hiện trạng phát triển Lâm nghiệp xã hội	LT: 6 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2]
2	Chương 2. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 3. Giới thiệu về chính sách có liên quan tới phát triển Lâm nghiệp xã hội 4: Hiện trạng thực thi và mối quan hệ giữa các chính sách có liên quan đến phát triển Lâm nghiệp xã hội	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 2 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2], [5]
3	Chương 3. HỆ SINH THÁI NHÂN VĂN TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 5: Hệ sinh thái nhân văn trong Lâm nghiệp xã hội 6: Tri thức bản địa trong quản lý tài nguyên thiên nhiên 7: Giới trong Lâm nghiệp xã hội 8: Phát triển bền vững trong Lâm nghiệp xã hội	LT: 10 tiết BT: 6 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2], [4]
4	Chương 4. TIẾP CẬN CÓ SỰ THAM GIA TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 9: Sự tham gia trong Lâm nghiệp xã hội 10: Phương pháp tiếp cận có sự tham gia	LT: 9 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính tài liệu tham khảo [2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học / số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1-2/ tiết số: 0 - 6	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 1. Tổng quan về Lâm nghiệp xã hội 2. Hiện trạng phát triển Lâm nghiệp xã hội	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Tổ chức dạy học: - Giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu ở nhà	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các

Buổi học / số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	thành viên tại lớp; - Kết quả thảo luận tại lớp.
LT: Buổi học 2 - 3/ tiết số: 7 – 11	Chương 2. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 3. Giới thiệu về chính sách có liên quan tới phát triển Lâm nghiệp xã hội 4: Hiện trạng thực thi và mối quan hệ giữa các chính sách có liên quan đến phát triển Lâm nghiệp xã hội	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên trình bày - Gọi mở, vấn đáp - Thảo luận nhóm: Vẽ sơ đồ và phân tích mối quan hệ giữa luật và chính sách có liên quan đến phát triển lâm nghiệp xã hội Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Chuẩn bị bài thuyết trình Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Kết quả thảo luận tại lớp.
LT: Buổi học 3 - 6/ tiết số: 12 - 21	Chương 3. HỆ SINH THÁI NHÂN VĂN TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 5: Hệ sinh thái nhân văn trong Lâm nghiệp xã hội 6: Tri thức bản địa trong quản lý tài nguyên thiên nhiên 7: Giới trong Lâm nghiệp xã hội 8: Phát triển bền vững trong Lâm nghiệp xã hội	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích các đặc trưng kiến tri thức bản địa, tác động của mất rừng đến phát triển bền vững Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Chuẩn bị bài thuyết trình Địa điểm học: - Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Kết quả thảo luận tại lớp; - Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo).

Buổi học / số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	
LT: Buổi học 6 - 8; tiết số: 12 - 30	Chương 4. TIẾP CẬN CÓ SỰ THAM GIA TRONG LÂM NGHIỆP XÃ HỘI 9: Sự tham gia trong Lâm nghiệp xã hội 10: Phương pháp tiếp cận có sự tham gia	H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình - Thảo luận, trao đổi Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phân tích vai trò của sự tham gia trong nghiên cứu, đào tạo lâm nghiệp xã hội Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Chuẩn bị bài thuyết trình Địa điểm học: - Giảng đường - Sinh viên tự chọn địa điểm thảo luận nhóm tại nhà	Hình thức đánh giá của từng bài: - Kết quả tham gia của các thành viên tại lớp; - Kết quả thảo luận tại lớp; - Nộp kết quả thảo luận của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo); - Bài kiểm tra cá nhân: bản cứng hoặc gửi file qua email.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] *Lâm nghiệp xã hội đại cương*, Giáo trình đại học lâm nghiệp, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2006.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2] Ngô Thế Sơn (2011). Bài giảng Lâm nghiệp xã hội – Trường Đại học Tây Nguyên
- [3] Dương Viết Tình, *Bài giảng Lâm nghiệp cộng đồng*, Đại học Nông lâm Huế, 2006.
- [4] Ngô Đức Thịnh (1998), *Luật tục Ê Đê*, NXB Văn hóa
- [5] *Văn bản pháp quy về Lâm nghiệp cộng đồng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2007.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	20%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H3 H4 H5	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi vấn đáp nếu số sinh viên dưới 40	H1, H2, H3, H4, H5	100%

9. Rubrics đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (trọng số 30%)

9.1.1. Đánh giá chuyên cần (30%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý/ không tham gia
Thời gian tham dự	50	Tham dự >85% buổi học	Tham dự 70 – 84 % buổi học	Tham dự 55 - 69% buổi học	Tham dự 40 - 54% buổi học	Tham dự <40% buổi học

9.1.2. Đánh giá bài tập cá nhân (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung	Thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Tương đối chính xác, khoa học, còn vài sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	30	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng một số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

9.1.3. Đánh giá bài thuyết trình theo nhóm (20%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Tương đối chính xác, khoa học, còn vài sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ ít	Quá giờ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
		theo tình huống	linh hoạt điều chỉnh theo tình huống			
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng một số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm có phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

9.1.4. Bài kiểm tra định kỳ (30% - viết, tiểu luận)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	50	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Tương đối đầy đủ, thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày	30	Mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Khá mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn nhiều sai sót quan trọng	Thiếu rõ ràng. Lập luận không có căn cứ khoa học và logic
Kết cấu	20	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, luận giải logic, cân đối	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, luận giải	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, nội dung sơ sài	Đầy đủ cả đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết luận, nội dung sơ sài, các	Thiếu cân đối về cấu trúc, nội dung

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
		giữa các phần	logic nhưng chưa cân đối		phần thiếu liên kết chặt chẽ	

9.2. Bài thi kết thúc học phần (70% - vấn đáp)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Thái độ tham gia		Nghiêm túc (100% điểm bài làm)	Có trao đổi nhưng đã điều chỉnh khi được nhắc: trừ 10 % điểm bài làm	Bị nhắc nhở hơn 1 lần: trừ 25 % điểm bài làm	Không nghiêm túc khi làm bài: trừ 50 % điểm bài làm	Quay cóp: không tính điểm
Trả lời câu hỏi chính	70	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 84 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 69 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 - 54 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi
Trả lời câu hỏi mở rộng	30					

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 9 năm 2021
NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Võ Hùng

ThS. Ngô Thế Sơn

COURSE PROPOSAL
COURSE'S NAME: ENGLISH IN FORESTRY (TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH)
Course's code: NL213760

1. General information about the course and lecturers:

Total credit: 03; class credit: 03; experimental credit: 0

Course type: Compulsory - Bắt buộc (Bắt buộc (Compulsory), Tự chọn (Audit) hay Điều kiện (Condition)

Course requirement (if any):

Parallel course: no

Previous course: no

Prerequisite course: no

Lecturers:

Lecturer 1: Nguyễn Thị Thanh Hương; Tel: 0914141188; Email: huongthanh.frem@ttn.edu.vn

Lecturer 2: Hồ Đình Bảo; Tel: 0935331551; Email: hdbao@ttn.edu.vn

Lecturer 3: Trần Thị Xuân Phần; Tel: 0334 939 800 Email: phantrandhtn@gmail.com

2. Abstract of Course's content

The curriculum is compiled on the basis that students have learned the basic English program and obtained some knowledge of English grammar. A course of English for students in forestry is designed for the fourth undergraduate students of forestry including 5 modules. Each module consists of different topics such as techniques, statistics applications, plantation silviculture, forest health, and bio-ecological forest. Learning English in Forestry helps forestry students to understand useful terms and common expressions in their daily professional duties or situation-based classroom activities. When students finish this unit, they can acquire practical skills in reading, writing, and translating basic English for the forestry area. Therefore, this unit enables learners to get familiar with the tech-sci English style, practice reading comprehension skills of scientific documents, provide students with specialized vocabulary and terminology, and practice writing and translating some substantially common grammatical structures.

English for Forestry is a fundamental course targeting to the learner's ability to use useful terms and common expressions in their daily professional duties or situation-based classroom activities. At the end of the course, students can acquire necessary professional terminologies that can be useful in their both daily profession and researches. Hence, the course of English in Forestry is designed for. .

3. Course's objectives and output standards

3.1. Course's objectives

This course has three main objectives of providing forestry students with language skills which enable them to:

- Obj.1. Read comprehensively reading texts of both intensive and extensive purposes: report summary, journal abstracts, articles in forestry fields;
- Obj.2. Also, they can improve some reading-related sub-skills such as guessing word meaning or sentence meaning from context clues; inferring and referring;
- Obj. 3. Write a summary of relevant topics.

3.2. Course output standards

H1. Comprehensively reading the summary, journal abstracts, articles in forestry fields.

H2. reading-related sub-skills such as guessing word meaning or sentence meaning from context clues; inferring and referring

H3. Having the capacity of outlining a topic, translating a paragraph, and writing a short critical response to a particular topic

3.3. Course's output standard and program's output standard matrix

Course's output standards	Program's output standards				
	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x	x		x	
H2		x	x		x
H3			x	x	x

4. Course structure

No.	Contents	Teaching period	Studying materials
1	Unit 1: Forest Resources and Types	10	
2	Unit 2: Biological and Ecological Processes	12	
3	Unit 3: Environmental Interactions	12	
4	Unit 4: Social and Human Interface	11	
	Total	45	

5. Plan and method of teaching

Periods	Contents	Course's output standards	Teaching and studying activities	Assessment
Period 1-10	Unit 1: Forest Resources and Types 1.1 Global Forest Resources: History and Dynamics 1.2 Forest Types and Classification 1.3 Biological and Ecological Processes	H1 H2 H3	Teaching method: Reading Watching video Group discussion Teaching organization Small Groups Request for student: - Preparing materials Classroom	Reading and writing summary of specific topics
11-22	Unit 2: Biological and Ecological Processes 2.1 Genetics and Speciation in the World's Forests 2.2. Structural Dynamics of Forest Stands and Natural Processes	H1 H2 H3	Teaching method: Reading Watching video Group discussion Teaching organization Small Groups Request for student: - Preparing materials	Reading and writing summary of specific topics

Periods	Contents	Course's output standards	Teaching and studying activities	Assessment
	2.3 Biological Interactions and Disturbance: Plants Reading comprehension papers, articles and thesis related to tropical forest Writing summary of specific topics		Classroom	
23-34	Unit 3: Environmental Interactions 3.1. Forest Soils 3.2 Ecophysiology of Forests, 3.3 Models for Pure and Mixed Forests 3.4 Forests and the Atmosphere 3.5. Environmental Stresses to Forests	H1 H2 H3	Teaching method: Reading Watching video Group discussion Teaching organization Small Groups Request for student: - Preparing materials Classroom	Reading and writing summary of specific topics
35-45	Unit 4: Social and Human Interface 4.1 The Importance of Social Values 4.2. Non-timber Forest Products and Rural Poverty: an Economic Analysis	H1 H2 H3	Teaching method: Reading Watching video Group discussion Teaching organization Small Groups Request for student: - Preparing materials Classroom	Reading and writing summary of specific topics

6. Studying materials

6.1. Workbook

[1] Julian Evans. 2001. *The forests handbook*. Blackwell Science Ltd.

[2] Florencia M, and Carl F. J. 2005. *Tropical forest ecology*. Springer.

6.2. References

- [1]. Annika Kangas and Matti Maltamo. 2006. *Forest inventory: Methodology and Applications*. Published by Springer, P.O. Box 17, 3300 AA Dordrecht, The Netherlands
- Daniel manDallaz. 2008. *Sampling Technique for forest inventory*. Chapman & Hall/CRC Applied Environmental Statistics.
- Erkki Tomppo, Markus Haakana, Matti Katila, and Jouni Peräsaari. 2008. *Multi-Source National Forest Inventory*. Springer Science.
- K.M. Reynolds, A.J. Thomson, M. Köhl, M.A. Shannon, D. Ray and K. Rennolls. 2007. *Sustainable forestry: from monitoring and modelling to knowledge management and policy science*. Ama DataSet Ltd, UK
- Evert W. Johnson. 2000. *Forest Sampling Desk Reference*. Boca Raton London New York Washington, D.C.

6. Richard Primack and Richard Corlett. 2005. Tropical rain forests. Blackwell Science Ltd.
7. Nguyen Thi Thanh Huong. 2011. Forestry Remote Sensing: Using multi-data source for inventory of natural broad-leaved evergreen forests in the Central Highlands of Vietnam. Lambert Academic Publishing.
8. Nguyen Thi Thanh Huong. 2016. Mapping tropical forest for sustainable management using SPOT 5 satellite image. Int. Arch. Photogramm. Remote Sens. Spatial Inf. Sci., XLI-B7, 335-340.
9. Wim H. Bakker, Lucas L. F. Janssen, Colin V. Reeves, Ben G. H. Gorte, Christine Pohl, Michael J. C. Weir, John A. Horn, Anupma Prakash, and Tsehaie Woldai. 2001. Principles of Remote Sensing. The International Institute for Aerospace Survey and Earth Sciences (ITC), The Netherlands.
10. Jens Friis Lund, 2015. Paradoxes of participation: The logic of professionalization in participatory forestry. Forest Policy and Economics 62, 1-6.
11. Bob Baulch, Hoa Thi Minh Nguyen, Phuong Thu Thi, Phuong, Hung Thai Pham. 2010. Ethnic minority poverty in Vietnam. Chronic Poverty Research Centre.

7. Students tasks:

7.1. Exercise and discussion sections

- At classroom $\geq 2/3$ total period time: 30%
- Preparing group's presentation: 20%
- Completed exercise: 50%

7.2. Experiment and practice sections (if any):

7.3. Great exercise and essay (if any)

7.4. Others section (if any):

7.5. Students' selfstudy (15 hours): reading materials as listed above and other resources from internet, library, etc.

8. Testing and assessing methods

8.1. Partial mark: 0%; Final exam: 100%

8.2. Component, aim and ratio of partial mark

No.	Component	Aims	Evaluating methods	Course's output standards	Ratio
1	Diligent assessment	Evaluating of student's activeness in learning, participating in class activities.	Evaluating through observing and monitoring the improvement of students in class and study preparation.	H1 H2 H3	20%
2	Group working	Evaluating of student's activeness in learning, participating in class activities.	Based on group's result, observation of activities. Presentation	H1 H2 H3	40%
3	Individual assessemnt	Evaluate students' ability to identify and solve problems, and complete the assignments required by the faculty.	Total ratio of section mark	H3	40%

8.3. Final exam

Aim	Evaluating method	Course's output standards	Ratio
Evaluate the achievement level of skills, attitude and tolerance of students after studying the module.	Writing	H1 H2 H3	100%

9. Rubric

Rubric đánh giá điểm chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: Qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm (Chuyên cần và Hoạt động tại lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CĐR HP	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
Thời gian tham dự trên lớp	H1, H2, H3	80%	Tham dự >90% số tiết của môn	Tham dự 80-90% số tiết của môn học	Tham dự 70-<80% số tiết của môn học	Tham dự 60 - <70% số tiết học	Tham dự dưới 60% số tiết học
Tham gia các hoạt động học tập trên lớp	H1, H2, H3	20%	-Nhiệt tình, tham gia tích cực các hoạt động thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời câu hỏi rất hiệu quả (trên 90%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

Rubric báo cáo seminar

* Phương pháp đánh giá: PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm, rubrics, sản phẩm thuyết trình nhóm

			A	B	C	D	F
			8.5- 10	7.0 – 8.4	5.5- 6.9	4.0 – 5.4	< 4.0
1. Hình thức, trình bày bài tập	H1 H2 H3	40%	-Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí theo yêu cầu, rõ ràng, đẹp; - Trình bày phong phú, đa dạng, dễ hiểu, lôi cuốn. Có sự thúc đẩy sự tham gia giữa các thành viên trong nhóm và có phản hồi thông tin rất tốt..	-Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lí theo yêu cầu, rõ ràng nhưng chưa đẹp -Trình bày khá, dễ hiểu. Trong nhóm có sự tương tác thúc đẩy giữa các thành viên và phản hồi thông tin khá tốt.	-Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí theo yêu cầu, chưa đẹp. - Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. Thúc đẩy sự tham gia, truyền và phản hồi thông tin phản hồi chưa hiệu quả.	-Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lí theo yêu cầu, chưa đẹp. -Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. Chưa thúc đẩy được sự tham gia và truyền tải thông tin phản hồi. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt	-Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lí theo yêu cầu và chưa đẹp. - Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu -Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.
2. Nội dung bài tập	H1 H2 H3	60%	Nội dung bài tập đáp ứng từ 70%-trên 80% yêu cầu của chủ đề	Nội dung bài tập đáp ứng từ 70%-<80% yêu cầu của chủ đề	Nội dung bài tập đáp ứng từ 55%-69% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung bài tập đáp ứng 40%-54% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung bài tập đáp ứng dưới 40% yêu cầu của chủ đề.

Rubric đánh giá điểm bài tập cá nhân

* Phương pháp đánh giá: PP đánh giá bài kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm, rubrics, bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Ứng dụng kiến thức lý thuyết đã được học	H3	100 %	Trình bày và ứng dụng đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi	

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
Nội dung kiến thức từng câu hỏi	H1 H2 H3	100%	- Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án.	- Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án.	- Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án không liên quan đến câu hỏi;	

Dean of Faculty

Head of Department

Ngày tháng 10 năm 2021

Compiler

Ass.Prof.Dr. Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LỬA RỪNG
Mã học phần: NL213753

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 1,0; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Ngô Đăng Duyên; Số điện thoại: 0913496642; Email: ndduyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2 : Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần Lửa rừng có vai trò quan trọng trong chuỗi kiến thức của chuyên ngành Lâm sinh; cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn về lửa rừng trong hệ sinh thái rừng; mối quan hệ giữa lửa rừng với các nhân tố sinh thái khác trong rừng; mối quan hệ giữa lửa rừng với con người; ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của lửa rừng đến hệ sinh thái rừng; các biện pháp quản lý phòng cháy chữa cháy rừng; quy hoạch phòng cháy chữa cháy rừng; sử dụng lửa an toàn trong rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: Trang bị những kiến thức cơ bản về lửa rừng trong hệ sinh thái rừng.
- M2: Trang bị những kiến thức về mối quan hệ giữa lửa rừng với các nhân tố sinh thái và con người trong rừng.
- M3: Trang bị những kiến thức về sự ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của lửa rừng đến hệ sinh thái rừng.
- M4: Trang bị cho người học những kiến thức về các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng. ; quy hoạch phòng cháy chữa cháy rừng; sử dụng lửa an toàn trong rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

3.2.1. Kiến thức

- H1: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lửa rừng trong hệ sinh thái rừng
- H2: Vận dụng được những kiến thức về mối quan hệ giữa lửa rừng với các nhân tố sinh thái và con người trong rừng.

3.2.2. Kỹ năng

- H3: Vận dụng được những kiến thức về ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của lửa rừng đến hệ sinh thái rừng.
- H4: Khái quát hóa và vận dụng được các kiến thức về về các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng ; quy hoạch phòng cháy chữa cháy rừng; sử dụng lửa an toàn trong rừng.

3.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- H5: Có ý thức trách nhiệm công dân; có đạo đức nghề nghiệp tốt và đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội trong lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý tài nguyên rừng, phát triển nông thôn.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10

H1						X	X		X	
H2						X	X		X	
H3									X	
H4									X	
H5										X

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài mở đầu: Lửa rừng và ý nghĩa của nó. 1. Khái niệm về khoa học Lửa rừng 1.1 Định nghĩa 1.2. Đối tượng nghiên cứu khoa học Lửa rừng 1.3. Lịch sử phát triển khoa học Lửa rừng. 2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu lửa rừng 3. Tính quan trọng của phòng cháy chữa cháy rừng	LT: 1 tiết BT: 0 tiết	[1] Bài mở đầu trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5]
	Chương 1: Lửa trong hệ sinh thái rừng 1.1. Lửa là nhân tố sinh thái trong hệ sinh thái rừng 1.2. Ảnh hưởng của cháy rừng đối với hệ sinh_ thái 1.3. Cháy và cân bằng sinh thái 1.4. Lợi ích to lớn nhiều mặt của rừng trong việc phòng cháy chữa cháy rừng	LT: 3 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5]
2	Chương 2: Bản chất của cháy rừng và các tác hại của chúng 2.1. Khái niệm về cháy rừng 2.2. Bản chất của sự cháy 2.3. Các loại cháy rừng 2.4. Nguyên nhân gây ra cháy rừng 2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến cháy rừng 2.6. Tác hại của cháy rừng	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 2 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5]
3	Chương 3: Phòng cháy chữa cháy rừng 3.1. Hệ thống tổ chức Phòng cháy chữa cháy rừng 3.2. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến PCCCR 3.3. Trách nhiệm của chính quyền các cấp, chủ rừng hộ gia đình và cá nhân trong công tác PCCCCR 3.4. Phòng cháy rừng 3.5. Chữa cháy rừng 3.6. Một số kinh nghiệm trong công tác PCCCR	LT: 7 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 3 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4] [2-5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 1	Bài mở đầu: Lửa rừng và ý nghĩa của nó. 1. Khái niệm về khoa học Lửa rừng 1.1 Định nghĩa 1.2. Đối tượng nghiên cứu khoa học Lửa rừng 1.3. Lịch sử phát triển khoa học Lửa rừng. 2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu lửa rừng 3. Tính quan trọng của phòng cháy chữa cháy rừng			
LT: Buổi học 1/số tiết: 2 - 4	Chương 1: Lửa trong hệ sinh thái rừng 1.1. Lửa là nhân tố sinh thái trong hệ sinh thái rừng 1.2. Ảnh hưởng của cháy rừng đối với hệ sinh thái 1.3. Cháy và cân bằng sinh thái 1.4. Lợi ích to lớn nhiều mặt của rừng trong việc phòng cháy chữa cháy rừng	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp và thảo luận theo nhóm. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp
LT: Buổi học 2/số tiết: 5- 8	Chương 2: Bản chất của cháy rừng và các tác hại của chúng 2.1. Khái niệm về cháy rừng 2.2. Bản chất của sự cháy 2.3. Các loại cháy rừng 2.4. Nguyên nhân gây ra cháy rừng 2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến cháy rừng	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gọi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên:	- Liệt kê các bài đánh giá Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.6. Tác hại của cháy rừng		- Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	+ Kết quả thảo luận trước lớp
LT: Buổi học 3/số tiết: 9 – 12 Buổi học 4/số tiết: 13-15	Chương 3: Phòng cháy chữa cháy rừng 3.1. Hệ thống tổ chức Phòng cháy chữa cháy rừng 3.2. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến PCCCR 3.3. Trách nhiệm của chính quyền các cấp, chủ rừng hộ gia đình và cá nhân trong công tác PCCCR 3.4. Phòng cháy rừng 3.5. Chữa cháy rừng 3.6. Một số kinh nghiệm trong công tác PCCCR	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thảo luận trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Đăng Duyên (2020), Bài giảng Lửa rừng, trường Đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] Bế Minh Châu, Th.S. Phùng Văn Khoa (2009) Lửa rừng, NXB Nông nghiệp

[2] Phạm Ngọc Hưng (2004), Quản lý cháy rừng ở Việt Nam, NXB Nghệ An
- Sách tham khảo

[3] Phạm Ngọc Hưng (1994) *Phòng cháy, chữa cháy rừng*. Nxb Nông nghiệp - Hà Nội.

[4] Phạm Ngọc Hưng (2001), *Thiên tai khô hạn cháy rừng và giải pháp phòng cháy chữa cháy rừng ở Việt nam*, Nxb nông nghiệp, Hà Nội.

[5] Vương Văn Quỳnh, Trần Tuyết Hằng (1996), "*Khí tượng thủy văn rừng*". Giáo trình, Nxb nông nghiệp - Hà Nội.

khác

[6]. Trang web www.kieamlam.org.vn

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận

- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = $100\% - \text{Trọng số bộ phận}$)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	30%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3 H4	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học	
Ý thức học tập	20	Luôn tập trung, nghiêm túc học tập trong giờ học	Tập trung, nghiêm túc học tập/ 11 lần nói chuyện	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự	

Tiêu chí	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
			riêng/mất trật tự			
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM/BÀI THUYẾT TRÌNH

*** Phương pháp đánh giá:** Phương pháp đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

*** Công cụ đánh giá:** Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CĐR	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	10	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	----- ----		Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	10	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	----- ----		Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm	H1 H2 H3 H4	50	Đáp ứng 85%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-84% yêu cầu	Đáp ứng 50%-69% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	10	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H1 H2 H3 H4	20	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
ĐIỂM TỔNG							

RUBRIC ĐÁNH GIÁ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ thực hiện bài kiểm tra định kỳ	100	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ >85%	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ 84-70%	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ 69-50%	Thực hiện hoàn chỉnh bài kiểm tra định kỳ < 50%	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT TỰ LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số %	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém	
			10 – 8.5	8.4 - 7	6.9 -5.5	5.4 -4.0	< 4.0	
Điểm bài thi	H1 H2 H3 H4	100	Đúng 85-100% đáp án	Đúng 70-84% đáp án	Đúng 55-69% đáp án	Đúng 40-54% đáp án	Đúng <40% đáp án	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng ... năm 20....

Người biên soạn

ThS. Ngô Đăng Duyên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: NÔNG LÂM KẾT HỢP
Mã học phần: NL213718

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 30; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Đặng Thành Nhân; Số điện thoại: 0914142319.; Email: dangthanhnhan2319@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Nông lâm kết hợp là môn khoa học chuyên nghiên cứu về các hệ thống quản lý tài nguyên đặt cơ sở trên đặc tính sinh thái và năng động nhờ vào sự phối hợp cây trồng lâu năm vào nông trại hay đồng cỏ để làm đa dạng và bền vững sự sản xuất giúp gia tăng các lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường của các nông trại. Môn học này trang bị cho các học viên có phẩm chất và năng lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển, áp dụng, nhân rộng và quản lý các hệ thống sử dụng đất bền vững dựa trên nông lâm kết hợp. Vì vậy, môn học nông lâm kết hợp vừa mang tính chất của môn học cơ sở, vừa mang tính chất của môn học chuyên môn trong cơ cấu chương trình đào tạo Đại học và Sau đại học ngành nông lâm nghiệp. Môn học này liên quan chặt chẽ về mặt kiến thức với nhiều môn học khác như Sinh lý thực vật, Sinh thái rừng, Lâm nghiệp xã hội, Khuyến nông lâm, Lâm sinh, Trồng rừng, Luật và chính sách lâm nghiệp, Bảo tồn đa dạng sinh học, Đất và vi sinh vật rừng...

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

- Thực hiện và làm việc với nông dân áp dụng các hệ thống canh tác NLKH để phát triển các hệ thống sử dụng đất bền vững trong đó thành phần cây gỗ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn đất và nước; cung cấp các sản phẩm, dịch vụ môi trường thiết yếu cho sinh kế của địa phương và sự bền vững về môi trường.
- Phân tích các vai trò, lợi ích, tiềm năng và thách thức của NLKH, từ đó phát triển, nhân rộng các hệ thống NLKH có sức sống về kinh tế, có tác động tích cực về môi trường và được chấp nhận của xã hội
- Phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường, thị trường và tác động của chính sách đến phát triển NLKH
- Áp dụng và phát triển NLKH có sự tham gia của cộng đồng địa phương và nông dân

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

- Về kiến thức (H1): Trình bày được nguyên lý cơ bản của NLKH; Nắm được vai trò và sự cần thiết của nông lâm kết hợp trong phát triển bền vững, quản lý tài nguyên thiên nhiên và trong quản lý sử dụng đất

- Về kỹ năng (H2): Có khả năng phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của các hệ thống canh tác NLKH; Có kỹ năng quy hoạch sử dụng đất cho trang trại NLKH; Có kỹ năng mô tả, chẩn đoán, thiết kế, tổ chức cho phát triển kỹ thuật NLKH

- Về thái độ (H3): Ý thức được tầm quan trọng của các hệ thống kỹ thuật NLKH, tôn trọng hệ thống NLKH truyền thống, áp dụng các hệ thống NLKH cải tiến, tiếp cận các kiến thức mới để vận dụng vào thực tiễn sản xuất NLKH

3.3. *Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
	C1	C..	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x			
H2						x		x	
H3									x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về Nông lâm kết hợp 1.1. Lý do phát triển Nông lâm kết hợp 1.2. Khái niệm Nông lâm kết hợp 1.3. Đặc điểm Nông lâm kết hợp 1.4. Vai trò, lợi ích, tiềm năng và thách thức của Nông Lâm kết hợp 1.5. Phân loại các hệ thống Nông lâm kết hợp	LT: 5 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2.1]
2	Chương 2. Kỹ thuật và mối quan hệ trong hệ thống Nông lâm kết 2.1. Hệ thống NLKH truyền thống 2.2. Hệ thống NLKH cải tiến 2.3. Dòng năng lượng, vật chất của hệ thống NLKH 2.4. Tương tác cây thân gỗ - đất - hoa màu 2.5. Kỹ thuật canh tác Nông lâm kết hợp 2.6. Kỹ thuật sử dụng bền vững đất và nước trong Nông lâm kết hợp	LT: 8 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2.1]
3	Chương 3. Nông lâm kết hợp trên cơ sở cảnh quan 3.1. Khái niệm về cảnh quan 3.2. Cấu trúc và thành phần của cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.3. Mối quan hệ tương tác giữa các thành phần trong cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.4. Vai trò, lợi ích và những thách thức trong quy hoạch cảnh quan NLKH	LT: 5 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2.1], [2.2],[2.3], [2.4]
4	Chương 4. Vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường trong Nông lâm kết hợp 4.1. Vấn đề kinh tế trong Nông lâm kết hợp 4.2. Thị trường các sản phẩm Nông lâm kết hợp	LT: 6 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.3. Vấn đề xã hội trong NLKH 4.4. Tác động của chính sách đến phát triển Nông lâm kết hợp		liệu tham khảo [2.1], [2.2],[2.3], [2.5]
5	Chương 5. Phát triển và đánh giá Nông lâm kết hợp 5.1. Cách tiếp cận phát triển NLKH có sự tham 5.2. Tiến trình phát triển NLKH có sự tham gia 5.3. Đánh giá hệ thống NLKH	LT: 6 tiết BT: ... tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2.1], [2.2],[2.3], [2.4]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết	Chương 1. Tổng quan về Nông lâm kết hợp Nội dung: 1.1. Lý do phát triển Nông lâm kết hợp 1.2. Khái niệm Nông lâm kết hợp 1.3. Đặc điểm Nông lâm kết hợp 1.4. Vai trò, lợi ích, tiềm năng và thách thức của Nông Lâm kết hợp 1.5. Phân loại các hệ thống Nông lâm kết hợp...	- Xác định các vấn đề mang tính thách thức cho quản lý sử dụng đất bền vững ở nông thôn miền núi - Nêu và phân tích được các đặc trưng của hệ sinh thái nhân văn miền núi và các vấn đề khó khăn trong phát triển nông thôn miền núi hiện nay - Hiểu khái niệm NLKH, xác định các lợi ích, tiềm năng, cơ hội và thách thức của NLKH	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		- Phân loại các hệ thống và xác định các vai trò máu chốt của cây lâu năm và rừng trong hệ thống kỹ thuật NLKH		
	Chương 2. Kỹ thuật và mối quan hệ trong hệ thống Nông lâm kết 2.1. Hệ thống NLKH truyền thống 2.2. Hệ thống NLKH cải tiến 2.3. Dòng năng lượng, vật chất của hệ thống NLKH 2.4. Tương tác cây thân gỗ - đất - hoa màu 2.5. Kỹ thuật canh tác Nông lâm kết hợp 2.6. Kỹ thuật sử dụng bền vững đất và nước trong Nông lâm kết hợp	Mô tả và phân tích ưu, nhược của một số hệ thống NLKH truyền thống và cải tiến - Giải thích được sự cần thiết của việc bảo tồn đất và nước - Phân biệt, lựa chọn áp dụng các kỹ thuật bảo tồn đất và nước trong NLKH - Phân tích dòng năng lượng, vật chất và tương tác cây thân gỗ - đất – hoa màu trong NLKH	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
.....	...Chương 3. Nông lâm kết hợp trên cơ sở cảnh quan 3.1. Khái niệm về cảnh quan 3.2. Cấu trúc và thành phần của cảnh quan Nông lâm kết hợp 3.3. Mối quan hệ tương tác giữa các thành phần trong cảnh	- Hiểu được khái niệm và các thành phần của cảnh quan NLKH - Phân tích được vai trò, cấu trúc và các mối quan hệ giữa các thành phần	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	quan Nông lâm kết hợp 3.4. Vai trò, lợi ích và những thách thức trong quy hoạch cảnh quan NLKH	trong cảnh quan NLKH	Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	
	Chương 4. Vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường trong Nông lâm kết hợp 4.1. Vấn đề kinh tế trong Nông lâm kết hợp 4.2. Thị trường các sản phẩm Nông lâm kết hợp 4.3. Vấn đề xã hội trong NLKH 4.4. Tác động của chính sách đến phát triển Nông lâm kết hợp	- Phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường, thị trường của NLKH - Phân tích các tác động của chính sách đến phát triển NLKH	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp + Bài kiểm tra: Bảng giấy vở học sinh hoặc giấy A4
	Chương 5. Phát triển và đánh giá Nông lâm kết hợp 5.1. Cách tiếp cận phát triển NLKH có sự tham 5.2. Tiến trình phát triển NLKH có sự tham gia 5.3. Đánh giá hệ thống NLKH	- Giải thích được tính cấp thiết của áp dụng phát triển kỹ thuật NLKH có sự tham gia - Phân tích được các yếu tố bên ngoài, bên trong ảnh hưởng đến phát triển kỹ thuật NLKH có sự tham gia	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đặng Thành Nhân (2019) Bài giảng nông lâm kết , trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

[2.1]. Võ Hùng (2011): *Bài giảng Nông lâm kết hợp*, Trường Đại học Tây Nguyên

- [2.2]. Nhiều tác giả (2002). *Bài giảng Nông lâm kết hợp*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội
- [2.3]. Nguyễn Ngọc Bình, Phạm Đức Tuấn (2005). *Kỹ thuật canh tác Nông lâm kết hợp ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội
- [2.4]. Võ Hùng, Trần Bình Đà (2009). *Cảnh quan và Thị trường sản phẩm Nông lâm kết hợp*, Mạng lưới Giáo dục Nông lâm kết hợp Việt Nam (VNAFE).
- [2.5]. Nguyễn Tấn Phát (2009), *Chính sách đất đai ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế - Viện kinh tế Việt nam, Hà Nội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	60%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi tự luận, Thực hành, vấn đáp, trắc nghiệm, ...)	H1 H2 H3	100%

9. Rubric đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (Trọng số 20%)

9.1.1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số(%)	Giỏi 8,5-10 điểm	Khá 7,0-8,4 điểm	Trung bình 5,5-6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0-5,4 điểm	Yếu 0-3,9 điểm
Thời gian tham dự	70	>85% buổi học	70-84% buổi học	55-69% buổi học	40-54% buổi học	>40% buổi học
Thái độ tham dự	30	Chú ý và tích cực tham gia góp ý xây dựng bài	Chú ý, khá tích cực tham gia góp ý xây dựng bài	Có chú ý, ít tham gia	Ít chú ý, ít tham gia	Không chú ý, không tham gia

9.1.2. Bài kiểm tra định kỳ (40%)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Giỏi 8,5 – 10 điểm	Khá 7,0 – 8,4 điểm	Trung bình 5,5 – 6,9 điểm	Trung bình yếu 4,0 – 5,4 điểm	Kém 0 – 3,9 điểm
Nội dung	90	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Tương đối đầy đủ, thiếu vài nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày	10	Mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Khá mạch lạc, rõ ràng. Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Tương đối rõ ràng. Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn nhiều sai sót quan trọng	Thiếu rõ ràng. Lập luận không có căn cứ khoa học và logic

9.2. Bài thi kết thúc học phần (80%)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
		8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1. Hình thức trình bày	10 %	<u>Trình bày đẹp, rõ ràng, súc tích, không có lỗi chính tả</u>	<u>Trình bày khá đẹp, tương đối súc tích, có 1-2 lỗi chính</u>	<u>Trình bày tương đối đẹp, tương đối súc tích, vẫn còn lỗi chính tả</u>	Nhiều lỗi chính tả, <u>không súc tích</u>	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu
2. Nội dung	90 %	Trình bày <u>chính xác</u> đầy đủ nội dung yêu cầu có phân tích và cho ví dụ.	Trình bày <u>khá chính xác</u> , đầy đủ nội dung, có phân tích và cho ví dụ	Trình bày <u>tương đối chính xác</u> <u>được 2/3 nội dung</u> . Cho được ví dụ tương đối chính xác.	Trình <u>chính xác 1/3 nội dung</u> Không cho được ví dụ hoặc có ví dụ nhưng không chính xác.	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

TS. Võ Hùng

Đặng Thành Nhân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KHUYẾN NÔNG LÂM
Mã học phần: NL213197

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Cao Thị Hoài; Số điện thoại: 0984486838; Email:

cthoai@ttu.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Trong những năm gần đây Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách phát triển công tác khuyến nông lâm như hỗ trợ kinh phí đào tạo, chuyên giao, tập huấn.. đặc biệt là công tác tăng cường đội ngũ cán bộ Khuyến nông lâm từ Trung ương xuống đến tận thôn bản, đây là một điểm thuận lợi rất lớn cho công tác Khuyến nông lâm ở Việt Nam hiện nay. Tuy vậy, nguồn nhân lực này (đặc biệt từ cấp huyện, xã và thôn buôn) cần được nâng cao hơn nữa kiến thức chuyên sâu về Khuyến nông lâm, phương pháp khuyến nông lâm và kỹ năng tổ chức một chương trình Khuyến nông lâm cấp cơ sở.

Môn học Khuyến nông lâm được xếp là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của các ngành nông, lâm nghiệp, chăn nuôi thú y, thủy sản, phát triển nông thôn đặc biệt là các ngành Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật, lâm sinh và kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học là sinh viên, học viên tham gia theo học các ngành bậc đại học tại khoa Nông Lâm nghiệp, chăn nuôi thú y, kinh tế ...của Trường Đại học Tây Nguyên; Các khuyến nông viên, các nhà quản lý và tổ chức hoạt động khuyến nông lâm những kiến thức, kỹ năng về phương pháp tiến hành các hoạt động khuyến nông lâm ở nước ta nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Có kiến thức cơ bản liên quan về vai trò, chức năng của công tác Khuyến nông lâm, vai trò của cán bộ khuyến nông và thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam và khu vực

MT2: Có những kiến thức, kỹ năng vận dụng các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông lâm trong hoạt động khuyến nông lâm.

MT3: Có kỹ năng cơ bản trong giao tiếp và thúc đẩy trong hoạt động khuyến nông lâm

MT4: Hiểu được tầm quan trọng của việc tổ chức đào tạo trong khuyến nông lâm; Đánh giá được nhu cầu đào tạo và khóa đào tạo; Thiết kế được các khóa đào tạo trong hoạt động khuyến nông lâm

MT5: Có khả năng thực hiện phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) trong hoạt động khuyến nông lâm và vận dụng vào thực tế tiến trình thực hiện PTD

MT6: Có thể xây dựng, thiết kế hoạt động khuyến nông lâm cấp thôn bản ở địa phương.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Nhận biết về vai trò, chức năng của công tác Khuyến nông lâm, vai trò của cán bộ khuyến nông và thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam và khu vực

H2: Vận dụng các cách tiếp cận và phương pháp khuyến nông lâm trong hoạt động đào tạo cán bộ khuyến nông lâm.

H3: Áp dụng vào thực tế những kỹ năng cơ bản trong giao tiếp và thúc đẩy trong hoạt động khuyến nông lâm

H4: Xác định được tầm quan trọng của việc tổ chức đào tạo trong khuyến nông lâm; Đánh giá được nhu cầu đào tạo và khóa đào tạo; Thiết kế được các khóa đào tạo trong hoạt động khuyến nông lâm

H5: Phân tích, so sánh và vận dụng được phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) trong hoạt động khuyến nông lâm và vận dụng vào thực tế tiến trình thực hiện PTD

H6: Thiết kế được hoạt động khuyến nông lâm cấp thôn bản, vận dụng vào thực tế để hoạt động này có hiệu quả hơn ở mỗi địa phương.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C...	C7	C9	C10
H1			x		
H2			x	x	
H3			x	x	x
H4			x	x	x
H5			x	x	x
H6			x	x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUYẾN NÔNG 1.1. ĐỊNH NGHĨA, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA KHUYẾN NÔNG LÂM. 1.1.1. Bối cảnh ra đời của khuyến nông và khuyến lâm 1.1.2. Định nghĩa khuyến nông lâm: 1.1.3. Mục tiêu của khuyến nông lâm. 1.1.4. Vai trò và chức năng của công tác khuyến nông lâm 1.1.5. Các nguyên tắc hoạt động của khuyến nông lâm. 1.2. VAI TRÒ CỦA CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG LÂM VÀ GIỚI TRỌNG KHUYẾN NÔNG LÂM 1.2.1. Vai trò của cán bộ khuyến nông lâm 1.2.2. Kiến thức, năng lực và phẩm chất cá nhân 1.2.3. Vấn đề giới trong khuyến nông 1.3. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM Ở VIỆT NAM VÀ KHU VỰC 1.3.1. Thực tiễn hoạt động khuyến nông lâm ở Việt Nam 1.3.2. Hệ thống tổ chức khuyến nông lâm ở một số nước châu Á	LT: 2 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-4] [2-8]
2	Chương 2. CÁC CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG 2.1. CÁCH TIẾP CẬN TRONG KHUYẾN NÔNG.	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 2 giáo trình

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.1.1. Tiếp cận từ trên xuống 2.1.2. Tiếp cận từ dưới lên. 2.1.3. Hệ thống tổ chức KNL ở một số nước châu á 2.2. PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG LÂM 2.2.1. Phương pháp khuyến nông với cá nhân. 2.2.2. Phương pháp khuyến nông với nhóm. 2.2.3. Phương pháp khuyến nông bằng phương tiện thông tin đại chúng		chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-1] [2-10] [2-8]
3	Chương 3. KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ THÚC ĐẨY 3.1. KỸ NĂNG GIAO TIẾP 3.1.1. Định nghĩa và các đặc trưng của giao tiếp 3.1.2. Vai trò giao tiếp trong khuyến nông 3.1.3. Các yếu tố trong giao tiếp. 3.1.4. Giao tiếp hiệu quả 3.2. KỸ NĂNG THÚC ĐẨY 3.2.1. Ý nghĩa của thúc đẩy 3.2.2. Khái niệm 3.2.3. Nhóm kỹ năng thúc đẩy cơ bản	LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 3 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-3] [2-9]
4	Chương 4. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO TRONG KHUYẾN NÔNG 4.1. VIỆC HỌC CỦA NGƯỜI LỚN TUỔI 4.1.1. Khái niệm cơ bản về việc học của người lớn tuổi 4.1.2. Đặc điểm chung của người học lớn tuổi 4.1.3. Cách học của người lớn tuổi 4.1.4. Làm thế nào để người lớn học tốt 4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO. 4.2.1. Giới thiệu chu trình đào tạo 4.2.2. Xác định đối tượng điều tra 4.2.3. Các bước thực hiện 4.3. THIẾT KẾ CÁC KHOÁ NGẮN HẠN 4.3.1. Tại sao cần thiết kế khóa đào tạo ngắn hạn. 4.3.2. Nội dung và phương pháp thiết kế khóa đào tạo ngắn hạn. 4.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC LẤY NGƯỜI HỌC LÀM TRUNG TÂM 4.4.1. Khái niệm 4.4.2. Phương pháp giảng dạy kiến thức 4.4.3. Phương pháp giảng dạy kỹ năng qua trình diễn. 4.5. ĐÁNH GIÁ KHOA ĐÀO TẠO 4.5.1. Vì sao phải đánh giá khóa đào tạo 4.5.2. Nội dung và mức độ đánh giá khóa đào tạo. 4.5.3. Các công cụ đánh giá phản ứng	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 4 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-4] [2-5] [2-1] [2-10] [2-9]
5	Chương 5. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÓ SỰ THAM GIA 5.1. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA 5.1.1. Khái niệm phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) 5.1.2. Những lợi ích do PTD mang lại 5.1.3. Nguyên tắc thực hiện PTD	LT: 5 tiết BT: 4 tiết	[1] Chương 5 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.1.4. Phạm vi tác động của PTD 5.2. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN PTD 5.2.1. Khởi xướng, tìm kiếm và lựa chọn ý tưởng 5.2.2. Thiết kế và lập kế hoạch thử nghiệm 5.2.3. Thực thi, giám sát và tài liệu hóa 5.2.4. Kết thúc thử nghiệm, đánh giá và tài liệu hóa. 5.2.5. Lan rộng kết quả PTD		[2-4] [2-5] [2-9]
6	Chương 6. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CẤP THÔN BUÔN 6.1. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 6.1.1. Phân tích tình hình 6.1.2. Lập kế hoạch hoạt động khuyến nông lâm 6.1.3. Thực hiện kế hoạch hoạt động khuyến nông lâm 6.1.4. Giám sát, đánh giá các hoạt động khuyến nông lâm có sự tham gia của người dân. 6.2. CÁC TỔ CHỨC HỖ TRỢ VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 2.1. Tổ chức cộng đồng 2.2. Dịch vụ khuyến nông lâm	LT: 2,5 tiết	[1] Chương 6 giáo trình chính và tài liệu tham khảo [2-2] [2-6] [2-9] [2-10]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: Buổi học 1/số tiết: 0 - 2	Chương 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUYẾN NÔNG 1.1. ĐỊNH NGHĨA, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG CỦA KHUYẾN NÔNG LÂM. 1.2. VAI TRÒ CỦA CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG LÂM VÀ GIỚI TRUNG KHUYẾN NÔNG LÂM 1.3. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM Ở VIỆT NAM VÀ KHU VỰC	H1	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp
LT: Buổi học 1-2/số tiết: 3 – 6	Chương 2. CÁC CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG	H1 H2	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ...	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
TH: Buổi học 1/số tiết: 4	2.1. CÁCH TIẾP CẬN TRONG KHUYẾN NÔNG. 2.2. PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG LÂM		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: cách tiếp cận trong phương pháp khuyến nông - Thực hành: thực hành PP tiếp xúc cá nhân Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	của từng bài: + Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 2-3/số tiết: 7 - 10 TH: Buổi học 2/số tiết: 8	Chương 3. KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ THỨC ĐẨY 3.1. KỸ NĂNG GIAO TIẾP 3.2. KỸ NĂNG THỨC ĐẨY	H2 H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Kỹ năng giao tiếp trong hoạt động khuyến nông - Thực hành: thực hành theo nhóm về kỹ năng thúc đẩy trong khuyến nông Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng đoạn video của nhóm (gửi qua email, hoặc zalo)
LT: Buổi học 3-4; số tiết: 11-15 TH: Buổi học 2/số tiết: 12	Chương 4. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO TRONG KHUYẾN NÔNG 4.1. VIỆC HỌC CỦA NGƯỜI LỚN TUỔI 4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO. 4.3. THIẾT KẾ CÁC KHOÁ NGẮN HẠN	H3 H4	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Việc học của người lớn tuổi - Thực hành: thiết kế được một khóa đào tạo ngắn hạn	-Nộp bài kiểm tra và thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài kiểm tra: bằng giấy A4 (cá nhân)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.4. PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC LẤY NGƯỜI HỌC LÀM TRUNG TÂM 4.5. ĐÁNH GIÁ KHOA ĐÀO TẠO		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	+ Bài thực hành: bằng giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 4-5; số tiết: 16-20 TH: Buổi học 2/số tiết: 16	Chương 5. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÓ SỰ THAM GIA 5.1. PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA 5.2. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN PTĐ	H4 H5	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Phát triển kỹ thuật có sự tham gia - Thực hành: khởi sướng, tìm kiếm và lựa chọn ý tưởng, thứ tự ưu tiên Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi, đưa ra các ý tưởng Địa điểm học: - Giảng đường - Phòng thí nghiệm	-Nộp bài thực hành -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bài thực hành: bằng card màu gắn trên giấy A0 (theo nhóm)
LT: Buổi học 5-6; số tiết: 20-22,5	Chương 6. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG CẤP THÔN BUÔN 6.1. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN 6.2. CÁC TỔ CHỨC HỖ TRỢ VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG LÂM CẤP THÔN BUÔN	H6	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, Tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)
Nguyễn Văn Minh (2018)- Giáo trình Khuyến Nông lâm – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[2-1]. Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn. Hà nội tháng 12 năm 2013. *Báo cáo tổng kết hoạt động khuyến nông khuyến ngư giai đoạn 1993- 2013*. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

[2-2]. Chương trình Lâm nghiệp xã hội, (năm 2002) *Bài giảng khuyến nông khuyến lâm*, Nhóm tập thể tác giả

[2-3]. A.W.Vanden Ban & H.S Hawkins, (năm 1996) *Khuyến nông*, người dịch Nguyễn Văn Linh.

[2-4]. Rudolf Batliner (năm 2002) *Bài giảng phương pháp dạy học lấy học viên làm trung tâm*. Dự án LNXH

[2-5]. Rudolf Batliner (năm 1996) *Giảng dạy lấy sinh viên làm trung tâm*. Dự án LNXH

[2-6]. Van Den Ban. A.W & H.S. Hawkins, (năm 1998) *“Khuyến nông”* Nhà xuất bản nông nghiệp Hà nội, 1998. Người dịch: Nguyễn Văn Linh .

[2-7]. Rudolf Batliner, Karin Rgalsgasd (năm 1998) *Báo cáo đào tạo về kỹ năng thúc đẩy*. Dự án LNXH

[2-8]. Hội thảo quốc gia về khuyến nông- khuyến lâm, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, chương trình phát triển nông thôn miền núi Việt nam- Thụy Điển. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà nội, 1998.

[2-9]. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông lâm, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục khuyến nông lâm. Dự án tăng cường khả năng tư vấn cấp bộ. Nhà xuất bản nông nghiệp Hà nội, 1998.

[2-10]. Peter Taylor, Nguyễn Thị Thúy Vân, Hà Thị Tuyết Nhung , (năm 1999) *Tập huấn thiết kế khoa ngắn hạn* (Sách hướng dẫn cho tập huấn viên). Hà nội năm 1999.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5 H6	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4 H5	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2 H3 H4 H5	10%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H2 H3 H4 H5	30%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H4	20%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Tham dự lớp</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	15	Trả lời đúng câu hỏi, chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Nội dung trả lời</i>	H2 H3 H4 H5	10	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>câu hỏi</i>								

8.2.3 Rubric bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi</i>	H2 H3 H4 H5	10	100% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 85-100% nội dung câu trả lời	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 70-84% nội dung câu trả lời	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 55-69% nội dung câu trả lời	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc, đạt 40-54% nội dung câu trả lời	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc, Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.2.4 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Chuyên cần</i>	H4	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Làm việc nhóm	H4	5	100% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>90% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>80% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>60% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	>50% số thành viên nhóm cùng làm việc tích cực	
Kết quả làm việc nhóm	H4	10	Đạt 85-100% nội dung yêu cầu	Đạt 70-84% nội dung yêu cầu	Đạt 55-69% nội dung yêu cầu	Đạt 40-54% nội dung yêu cầu	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Kỹ năng thuyết trình kết quả của nhóm	H4	10	Trình bày rõ ràng, lô gic, hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày rõ ràng, không lô gic, hiểu vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, chưa hiểu rõ vấn đề của nhóm	Trình bày chưa rõ ràng, không lô gic, không hiểu vấn đề của nhóm	

8.2.5 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H2 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời	H2 H3	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>câu hỏi</i>								

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: (Thi vấn đáp nếu học viên dưới 40)	H1 H2 H3 H4 H5 H6	100 %

Rubric thi kết thúc học phần (thi vấn đáp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi 1</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi 2</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Nội dung trả lời câu hỏi thêm</i>	H1 H2 H3 H4 H5 H6	40	Đạt 85- 100% nội dung câu trả lời	Đạt 70- 84% nội dung câu trả lời	Đạt 55- 69% nội dung câu trả lời	Đạt 40- 54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: GỖ VÀ CÔNG NGHỆ GỖ
Mã học phần: NL213777

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03 ; Số tín chỉ lý thuyết: 2.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Sinh lý thực vật.

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Trần Trọng Bắc; Số điện thoại: 0949511541; Email: trtrbac@gmail.com Hoặc ttbac@ttn.edu.vn

....

Giảng viên n: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Là học phần kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của Ngành đào tạo đại học Lâm sinh, nội dung kiến thức của học phần bao gồm:

Những hiểu biết chung về cấu tạo gỗ, cấu tạo thô đại, cấu tạo hiển vi của hai loài gỗ: lá kim và lá rộng; Khả năng co-giãn, các nhân tố ảnh hưởng đến sức co giãn và các phương pháp làm giảm sức co giãn của gỗ, các tính chất vật lý của gỗ; Ứng lực, ứng suất, biến dạng, mối quan hệ giữa ứng lực và biến dạng khi gỗ chịu lực, các tính chất cơ học của gỗ; Các loại thuốc bảo quản gỗ, các phương pháp bảo quản gỗ lâu dài (bằng hóa chất), cách pha chế dung dịch thuốc bảo quản gỗ theo yêu cầu, cách xác định độ sâu thấm thuốc và lượng thuốc thấm trong bảo quản gỗ; Nguyên lý cắt gọt gỗ, cấu tạo và nguyên lý hoạt động của một số thiết bị gia công gỗ chính; Công nghệ xẻ-mộc; Công nghệ sản xuất gỗ dán; Công nghệ sản xuất gỗ dăm; Công nghệ sản xuất gỗ sợi ép ướ; Một số công nghệ gỗ nhân tạo khác.

Học phần học trước: Sinh lý thực vật.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

Nhằm cung cấp cho người học:

MT1: Kiến thức cơ bản nhất về cấu tạo thô đại và cấu tạo hiển vi của gỗ

MT2: Các tính chất vật lý và cơ học của gỗ; khả năng co – giãn của gỗ khi tính chất vật lý thay đổi.

MT3: Đặc tính, công dụng của một số loại thuốc bảo quản gỗ; Các phương pháp bảo quản gỗ lâu dài bằng hóa chất; Phương pháp pha chế dung dịch thuốc bảo quản gỗ theo yêu cầu; cách xác định độ sâu thấm thuốc và lượng thuốc thấm khi bảo quản gỗ.

MT4: Nguyên lý cắt gọt gỗ, cấu tạo và nguyên lý hoạt động của một số thiết bị gia công gỗ chính

MT5: Nguyên liệu, sản phẩm, các công đoạn sản xuất cơ bản nhất của dây chuyền công nghệ xẻ mộc, công nghệ sản xuất gỗ dán, công nghệ sản xuất gỗ dăm, công nghệ sản xuất gỗ sợi ép, công nghệ sản xuất ván ghép thanh và một số công nghệ gỗ nhân tạo khác trong nước và trên thế giới.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Thông hiểu về cấu tạo gỗ; Tính chất cơ-lý, sự co giãn của gỗ; Các loại thuốc và các phương pháp bảo quản gỗ lâu dài bằng hóa chất, cách pha chế dung dịch thuốc bảo quản gỗ; Nguyên lý cắt gọt và thiết bị gia công gỗ; Các loại hình công nghệ chế biến gỗ hiện có trong nước: xẻ mộc, gỗ dán, gỗ dăm, gỗ sợi ép, ván ghép thanh và một số công nghệ gỗ nhân tạo khác trên thế giới.

H2. Giải thích về các hiện tượng co giãn của sản phẩm và bán sản phẩm gỗ trong sản xuất gia công cũng như trong sử dụng, có kỹ năng trong việc thực hiện quy trình định loại gỗ nhân tạo và gỗ tự nhiên, có thể xây dựng quy trình công nghệ để sản xuất ra một loại sản phẩm gỗ tự nhiên hoặc nhân tạo theo yêu cầu của thực tế, có thể pha chế chính xác một dung dịch thuốc bảo quản gỗ có nồng độ theo yêu cầu.

H3. Có chính kiến về mặt chuyên môn đối với các vấn đề liên quan đến sức co giãn, định loại và công nghệ gỗ: nguyên liệu, sản phẩm, quy trình sản xuất...;

H4. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong lao động sản xuất, sinh hoạt; chấp hành tốt mọi chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy quy định của các cấp quản lý.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra HP	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x		x	x
H2							x		x	x
H3							x		x	x
H4	x	x								x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: CẤU TẠO GỖ 1.1 Những hiểu biết chung 1.2 Cấu tạo của gỗ lá kim 1.3 Cấu tạo gỗ lá rộng 1.4 So sánh cấu tạo của gỗ lá kim và gỗ lá rộng.	LT: 04 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 1.1; 1.2; 1.3; 1.4 - Chương 1
2	Chương 2: TÍNH CHẤT VẬT LÝ CỦA GỖ 2.1 Nước trong gỗ 2.2 Sự co rút và giãn nở của gỗ 2.3 Khối lượng thể tích	LT: 05 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 2.1; 2.2; 2.3 - Chương 2
3	Chương 3: TÍNH CHẤT CƠ HỌC CỦA GỖ 3.1 Các khái niệm cơ bản liên quan đến tính chất cơ học của gỗ 3.2 Các tính chất cơ học của gỗ 3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến cường độ của gỗ	LT: 05 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 3.1; 3.2; 3.3 - Chương 3
4	CHƯƠNG 4: BẢO QUẢN GỖ 4.1 Tác dụng của việc bảo quản gỗ 4.2 Thuốc bảo quản 4.3 Các phương pháp bảo quản gỗ bằng hoá chất 4.4 Phương pháp pha chế thuốc	LT: 05 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 - Chương 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
5	Chương 5: NGUYÊN LÝ CẮT GỌT VÀ THIẾT BỊ GIA CÔNG GỖ 5.1 Nguyên lý cắt gọt gỗ 5.2 Các thiết bị gia công gỗ chính	LT: 04 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 5.1; 5.2 – Chương 5
6	Chương 6: CÔNG NGHỆ XẺ - MỘC 6.1. Nguyên liệu và sản phẩm 6.2. Tỷ lệ thành khí 6.3. Quá trình sản xuất	LT: 05 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 6.1; 6.2; 6.3 – Chương 6
7	Chương 7: CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GỖ DÁN VÀ GỖ NHÂN TẠO 7.1 Keo dán gỗ 7.2 Công nghệ sản xuất gỗ dán 7.3 Công nghệ sản xuất gỗ dăm 7.4 Công nghệ sản xuất gỗ sợi ép 7.5 Công nghệ sản xuất ván ghép thanh 7.6. Công nghệ sản xuất một loại gỗ nhân tạo khác	LT: 7.5 tiết BT: 0 tiết	[1]. Mục 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.5; 7.6 – Chương 7
8	Kiểm tra giữa kỳ	2 tiết	
9	Thực hành	5 tiết	
	Thực tế	2.5 tiết	
	Tổng:	45 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
04 tiết LT + TH: 5 tiết	Chương 1: CẤU TẠO GỖ 1.1 Những hiểu biết chung 1.2 Cấu tạo của gỗ lá kim 1.3 Cấu tạo gỗ lá rộng 1.4 So sánh cấu tạo của gỗ lá kim và gỗ lá rộng.	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Quan sát cấu tạo thô đại và hiển vi của gỗ lá kim, lá rộng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Nắm vững kiến thức lý thuyết trước khi thực hành. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Bài thực hành cấu tạo thô đại và hiển vi của gỗ. -Hình thức đánh giá của từng bài: Giảng viên hướng dẫn quan sát bài cấu tạo thô đại và sv viết kết quả nộp tại phòng TN. Bài thực hành cấu tạo hiển vi của gỗ: GV hướng dẫn quan sát trực tiếp tại

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	phòng TN, sv về nhà viết kết quả và nộp lại bản cứng.
05 tiết LT	Chương 2: TÍNH CHẤT VẬT LÝ CỦA GỖ 2.1 Nước trong gỗ 2.2 Sự co rút và giãn nở của gỗ 2.3 Khối lượng thể tích	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Sức co giãn của gỗ. - Thực hành: ghi rõ nội dung thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép phần kiến thức minh họa sức co giãn của gỗ Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
05 tiết LT	Chương 3: TÍNH CHẤT CƠ HỌC CỦA GỖ 3.1 Các khái niệm cơ bản liên quan đến tính chất cơ học của gỗ 3.2 Các tính chất cơ học của gỗ 3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến cường độ của gỗ	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: tính chất cơ học khác nhau theo 3 chiều: dọc thớ, xuyên tâm và tiếp tuyến. - Thực hành: ghi rõ nội dung thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép các ví dụ mẫu về giải thích sự khác nhau của tính chất cơ học gỗ theo các chiều thớ khác nhau.	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	
05 tiết LT	CHƯƠNG 4: BẢO QUẢN GỖ 4.1 Tác dụng của việc bảo quản gỗ 4.2 Thuốc bảo quản 4.3 Các phương pháp bảo quản gỗ bằng hoá chất 4.4 Phương pháp pha chế thuốc	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập tại lớp: pha chế dung dịch thuốc bảo quản gỗ. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép các hình vẽ minh họa cách bố trí dụng cụ, thiết bị thực hiện mỗi phương pháp BQG bằng hóa chất. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan Bài tập tại lớp: pha chế dung dịch thuốc BQG. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
04 tiết LT	Chương 5: NGUYÊN LÝ CẮT GỌT VÀ THIẾT BỊ GIA CÔNG GỖ 5.1 Nguyên lý cắt gọt gỗ 5.2 Các thiết bị gia công gỗ chính	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép các hình vẽ minh họa sự ảnh hưởng của các thông số dao cắt tới quá trình cắt gọt, độ tù của dao... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
05 tiết LT	Chương 6: CÔNG NGHỆ XẾ - MỘC	H1 H2	Phương pháp dạy học:	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6.1. Nguyên liệu và sản phẩm 6.2. Tỷ lệ thành khí 6.3. Quá trình sản xuất	H3 H4	PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
7.5 tiết LT + Thực tế: 2.5 tiết	Chương 7: CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GỖ DÁN VÀ GỖ NHÂN TẠO 7.1 Keo dán gỗ 7.2 Công nghệ sản xuất gỗ dán 7.3 Công nghệ sản xuất gỗ dăm 7.4 Công nghệ sản xuất gỗ sợi ép 7.5 Công nghệ sản xuất ván ghép thanh 7.6. Công nghệ sản xuất một loại gỗ nhân tạo khác	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: ghi rõ nội dung thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan Bài viết thu hoạch đi thực tế công nghệ sản xuất gỗ nhân tạo. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết ở nhà.

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

[1]. ThS.Trần Trọng Bắc (2008). *Gỗ và bảo quản gỗ*. Trường đại học Tây Nguyên.

[2]. ThS, Trần Trọng Bắc (2008). *Chế Biến gỗ*. Trường đại học Tây Nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu))

[3]. KS Trần Ngọc Thiệp (2002). *Công nghệ sản xuất ván nhân tạo*. Trường đại học Lâm nghiệp Việt Nam (tập I và tập II)

[4]. TS. Hứa Thị Huân (2004). *Công nghệ bảo quản và xử lý gỗ*. Đại học Quốc gia, thành phố Hồ Chí Minh.

- [5]. Lê Xuân Tình (1998). *Khoa học gỗ*. Nhà xuất bản Nông nghiệp
- [6]. PGS.TS Hồ Xuân Các – PGS.TS Nguyễn Hữu Quang (2005). *Công nghệ sấy gỗ*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- [7]. Lê Xuân Tình - Trần Ngọc Thiệp – Phan Thúc Đệ (1992). *Lâm sản và công nghệ chế biến Lâm sản*. Trường đại học Lâm nghiệp Việt Nam.
- [2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.
(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Bài 1: quan sát cấu tạo thô đại của gỗ
- Bài 2: quan sát cấu tạo hiển vi của gỗ
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): đi thực tế công nghệ gỗ nhân tạo 01 ngày

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: đọc và nghiên cứu tài liệu ở nhà trước khi lên lớp với thời lượng 02 giờ nghiên cứu ở nhà/01 tiết dự lớp.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	20
2	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 H3 H4	50
3	Thực tế	Đánh giá việc thu nhận kiến thức từ thực tế liên quan đến chuyên môn đã học, sự tiếp cận môi	Quan sát theo dõi tinh thần học tập của sinh viên, sự chấp hành nội quy của đơn	H1 H2 H3	15

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		trường bên ngoài, suy luận lô gic giữa lý thuyết với thực tiễn	vị sản xuất, chấm bài viết thu hoạch.	H4	
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra trắc nghiệm.	H1 H2 H3 H4	15
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận ÷ điểm thi $\times$ trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Đạt	Yếu	Kém	
			10-9,0	8,9-7,0	6,9-5,0	4,9-3,0	2,9-0	
Tham dự giờ lên lớp	H1 H2 H3 H4	10	Tham gia đầy đủ và đúng giờ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu, đi chậm 01 buổi (chậm không quá 15')	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu, đi chậm 02 buổi (chậm không quá 15'/buổi)	Vắng 01 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu, các buổi còn lại đi đúng giờ	Vắng 02 buổi trở lên, các buổi còn lại đi đúng giờ.	
Thái độ học tập và	H1 H2 H3	10	Nghiêm túc nghe giảng, tích	Nghiêm túc nghe giảng;	Nghiêm túc nghe giảng;	Nói chuyện riêng/làm	Nói chuyện riêng/làm	

các hoạt động tham gia ở lớp học	H4		cực trao đổi với các thành viên trong nhóm và giảng viên; Giải quyết được tất cả các vấn đề giảng viên đặt ra	Giải quyết được 80% các vấn đề giảng viên đặt ra	Giải quyết được 50% các vấn đề giảng viên đặt ra	việc riêng 02 lần; Giải quyết được dưới 40% các vấn đề giảng viên đặt ra	việc riêng 03 lần; Giải quyết được dưới 20% các vấn đề giảng viên đặt ra	
---	----	--	---	--	--	--	--	--

8.2.2 Rubric Bài thực hành cá nhân

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Đạt	Yếu	Kém	
			10-9,0	8,9-7,0	6,9-5,0	4,9-3,0	2,9-0	
Chuyên cần - ý thức	H4	10	Đi thực hành đủ các bài, đúng giờ, nghiêm túc, trao đổi tích cực trong giờ thực hành	Đi thực hành đủ các bài, đúng giờ, nghiêm túc trong giờ thực hành.	Đi thực hành đủ các bài, có 1 bài đi trễ dưới 15', nghiêm túc trong giờ thực hành.	Đi thực hành đủ các bài, có 1 bài đi trễ dưới 15', thiếu nghiêm túc trong giờ thực hành.	Đi thực hành đủ các bài, có 2 bài đi trễ dưới 15', thiếu nghiêm túc trong giờ thực hành.	
Kiến thức lý thuyết - thao tác thực hành	H1; H2; H3	10	Nắm vững và hiểu phần kiến thức lý thuyết có liên quan, thao tác thuần thực trên kính hiển vi.	Nắm vững và hiểu phần kiến thức lý thuyết có liên quan, thao tác đúng nhưng chưa thuần thực	Nắm được phần kiến thức lý thuyết có liên quan, thao tác đúng nhưng chậm	Chưa thuộc đầy đủ phần lý thuyết liên quan, thao tác đúng nhưng chậm	Chưa thuộc phần lý thuyết liên quan, thao tác sai và chậm	
Nội dung bài 1	H1; H2; H3	15	-Mô tả đúng và đủ các đặc điểm cấu tạo thô đại theo yêu cầu của tất	Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo thô đại theo yêu cầu của 2/3 loại tiêu	Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo thô đại theo yêu cầu của 1/2	Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo thô đại theo yêu cầu của 1/2	Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo thô đại của <1/2 loại tiêu bản	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Đạt	Yếu	Kém	
			10-9,0	8,9-7,0	6,9-5,0	4,9-3,0	2,9-0	
			cả các loại tiêu bản gỗ đã quan sát -Nhận biết đúng loại gỗ trên 2 tiêu bản thô đại	bản gỗ đã quan sát -Nhận biết đúng loại gỗ trên 2 tiêu bản thô đại	loại tiêu bản gỗ đã quan sát -Nhận biết đúng loại gỗ trên 1 tiêu bản thô đại	loại tiêu bản gỗ đã quan sát -Nhận biết sai loại gỗ trên cả 2 tiêu bản thô đại	gỗ đã quan sát -Nhận biết sai loại gỗ trên cả 2 tiêu bản thô đại	
Nội dung bài 2	H1; H2; H3	15	-Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo hiển vi của cả 3 loại gỗ đã quan sát (trình bày theo từng cột trong bảng). -Vẽ và mô tả đúng đủ các thành phần cấu tạo theo yc trên m/c ngang của 3 loại gỗ đã quan sát trên 3 tiêu bản hiển vi - Hình vẽ rõ ràng, đẹp.	-Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo hiển vi của 2 loại gỗ đã quan sát (trình bày theo từng cột trong bảng). -Vẽ và mô tả đúng đủ các thành phần cấu tạo theo yc trên m/c ngang của 3 loại gỗ đã quan sát trên 3 tiêu bản hiển vi - Hình vẽ rõ ràng.	-Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo hiển vi của 2 loại gỗ đã quan sát (trình bày theo từng cột trong bảng). -Vẽ và mô tả đúng đủ các thành phần cấu tạo theo yc trên m/c ngang của 2 loại gỗ đã quan sát. - Hình vẽ đọc và nhận biết được các thành phần cấu tạo.	-Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo hiển vi của 1 loại gỗ đã quan sát (trình bày theo từng cột trong bảng). -Vẽ và mô tả đúng đủ các thành phần cấu tạo theo yc trên m/c ngang của 2 loại gỗ đã quan sát. - Hình vẽ không rõ ràng.	-Mô tả đúng đặc điểm cấu tạo hiển vi của 1 loại gỗ đã quan sát (trình bày theo từng cột trong bảng). -Vẽ và mô tả đúng đủ các thành phần cấu tạo theo yc trên m/c ngang của 1 loại gỗ đã quan sát. - Hình vẽ không rõ ràng, cầu thả.	

8.2.3 Rubric Đi thực tế

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Đạt	Yếu	Kém	
			10-9,0	8,9-7,0	6,9-5,0	4,9-3,0	2,9-0	
<i>Tham gia đi thực tế, tinh thần học tập và chấp hành quy định của đơn vị sản xuất</i>	<i>H1 H2 H3 H4</i>	5	Tham gia đi thực tế đúng đủ giờ theo quy định, chăm chú nghe hướng dẫn, tích cực trao đổi các hoạt động công nghệ trong dây chuyền sx, chấp hành tốt nội quy của đơn vị sản xuất	Tham gia đi thực tế đúng đủ giờ theo quy định, chăm chú nghe hướng dẫn, có trao đổi các hoạt động công nghệ trong dây chuyền sx, chấp hành tốt nội quy của đơn vị sản xuất	Tham gia đi thực tế, chăm chú nghe hướng dẫn, chấp hành tốt nội quy của đơn vị sản xuất	Làm việc riêng trong lúc đi thực tế, chấp hành nội quy của đơn vị sản xuất	Làm việc riêng trong lúc đi thực tế, chấp hành không tốt nội quy của đơn vị sản xuất	
<i>Bài viết thu hoạch</i>	<i>H1 H2 H3 H4</i>	10	Trình bày rõ ràng, sạch đẹp; Bài viết mô tả đúng và đủ các bước công nghệ trong dây chuyền sản xuất, đồng thời nêu đầy đủ nội dung và phương pháp sản xuất của mỗi công đoạn trong quy trình	Trình bày rõ ràng, sạch; Bài viết mô tả đúng và đủ các bước công nghệ trong dây chuyền sản xuất, đồng thời nêu đầy đủ nội dung và phương pháp sản xuất của mỗi công đoạn trong quy trình	Bài viết mô tả đúng và đủ các bước công nghệ trong dây chuyền sản xuất, đồng thời nêu đầy đủ nội dung và có đề cập phương pháp sản xuất của các công đoạn	Bài viết mô tả chưa đủ các bước công nghệ trong dây chuyền sản xuất, đồng thời nêu được nội dung và có đề cập phương pháp sản xuất của 1/2 các công đoạn	Bài viết mô tả chưa đủ các bước công nghệ trong dây chuyền sản xuất, đồng thời nêu nội dung và của 1/3 các công đoạn trong	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Đạt	Yếu	Kém	
			10-9,0	8,9-7,0	6,9-5,0	4,9-3,0	2,9-0	
					trong quy trình	trong quy trình	quy trình	

8.2.4 Rubric bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Đạt	Yếu	Kém	
			10-9,0	8,9-7,0	6,9-5,0	4,9-3,0	2,9-0	
Nội dung trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	15	Đạt 85-100% nội dung các câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung các câu trả lời	Đạt 50-69% nội dung các câu trả lời	Đạt 30-49% nội dung các câu trả lời	Đạt <29% nội dung các câu trả lời	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1 H2 H3 H4	80%

Rubric thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Đạt	Yếu	Kém	
			10-9,0	8,9-7,0	6,9-5,0	4,9-3,0	2,9-0	
Hình thức trình bày	H4	20	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H2 H3	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H2 H3	40	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày 09 tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

Trần Trọng Bắc

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LÂM SẢN NGOÀI GỖ
Mã học phần: NL213222

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5 Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Cây rừng; Kỹ thuật lâm sinh, Điều tra rừng

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Đức Định; Số điện thoại: 0914484068;

Email: nddinh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thuật ngữ "Lâm sản ngoài gỗ - "Non Timber Forest Products" được dùng trong môn học bao gồm là các sản phẩm có nguồn gốc sinh vật hoặc từ sinh vật (không bao gồm gỗ và cây rừng phục vụ cho mục đích lấy gỗ) có ở rừng và đất rừng và có giá trị sử dụng trực tiếp cho con người. Mặc dù rất đa dạng và có ý nghĩa về các mặt kinh tế, môi trường, xã hội, và trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, trước đây chúng chỉ được xem là lâm sản phụ và chỉ được quan tâm ở một số loài có giá trị hàng hóa lớn. Tuy nhiên, trên quan điểm sinh kế địa phương, ý nghĩa của lâm sản ngoài gỗ ngày càng được quan tâm.

Do vậy, môn học Lâm sản ngoài gỗ sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lâm sản ngoài gỗ để nhận biết, điều tra, phân tích sự khai thác, sử dụng và đánh giá chúng từ đó góp phần xây dựng các kế hoạch và chiến lược phát triển chúng ở các cấp độ khác nhau. Sinh viên sẽ được hướng dẫn lý thuyết và làm bài tập trên lớp, báo cáo chuyên đề để lĩnh hội các kiến thức và kỹ năng này.

Học phần này có mối quan hệ chặt chẽ với một số học phần trong chương trình đào tạo, học phần phát triển dựa trên những hiểu biết nhất định về các sản phẩm từ Cây rừng, động vật rừng. Học phần Điều tra rừng giúp cho việc điều tra đánh giá sản lượng cũng như trữ lượng của các loài LSNG. Học phần này cũng góp phần cho việc lập kế hoạch phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng trong việc quản lý rừng bền vững..

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng:

MT1: Mô tả được thế nào là lâm sản ngoài gỗ và những giá trị của chúng trong sinh kế địa phương và trong nền kinh tế quốc dân;

MT2: Vận dụng được kiến thức về Lâm sản ngoài gỗ trong công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả hơn

MT3: Xác định và phân loại được lâm sản ngoài gỗ chính trên thực địa nhằm phát hiện, phân tích, và giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng lâm sản ngoài gỗ.

MT4: Nhận thức và tôn trọng khi làm việc với người dân địa phương trong việc bảo tồn phát triển tài nguyên rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được:

H1: Mô tả được thế nào là lâm sản ngoài gỗ và những giá trị của chúng trong sinh kế địa phương và trong nền kinh tế quốc dân;

H2: Xác định và phân loại được lâm sản ngoài gỗ chính trên thực địa; Đề xuất được giải pháp sử dụng, gây trồng và chế biến một số loại LSNG này tại địa phương

H3: Trình bày được các vấn đề và chiến lược để quản lý và phát triển lâm sản ngoài gỗ ở cấp hộ gia đình và cộng đồng

H4: Vận dụng được các phương pháp làm việc với người dân và những người làm công tác quản lý tài nguyên rừng trong việc điều tra và đánh giá lâm sản ngoài gỗ

H5: Có tinh thần làm việc tập thể và ý thức bảo tồn phát triển tài nguyên rừng

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	
H2									x	
H3							x			
H4									x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về lâm sản ngoài gỗ 1.1. Đại cương về lâm sản ngoài gỗ 1.1.1. Các khái niệm về LSNG 1.1.2. Phân loại LSNG: 1.1.3. Giá trị kinh tế, xã hội, môi trường của LSNG 1.1.4. Định hướng quản lý và phát triển LSNG 1.2. Hiện trạng quản lý và một số chính sách liên quan đến LSNG ở Việt Nam 1.2.1. Hiện trạng quản lý LSNG ở Việt nam 1.2.2. Một số chính sách và văn bản pháp lý liên quan đến LSNG ở Việt nam	LT: 5 tiết	[1] Chương 1 [4] phần I [5] mục 1
2	Chương 2. Giới thiệu các LSNG theo nhóm giá trị sử dụng ở Việt Nam 2.1. Nhóm cây lấy gỗ 2.2. Nhóm LSNG dùng làm thực phẩm 2.3. Nhóm LSNG dùng làm dược liệu 2.4. Nhóm các sản phẩm chiết xuất 2.4.1. Nhóm cây cho dầu nhựa 2.4.2. Nhóm cây cho tanin, thuốc nhuộm 2.4.3. Nhóm cây cho tinh dầu 2.4.4. Nhóm cây cho gôm, cao su 2.5. Nhóm cây dùng làm cảnh, trang trí 2.5.1. Nhóm cây thân gỗ 2.5.2. Nhóm cây thân thảo	LT: 8 tiết	[1] Chương 2 [4] phần II [5] mục 9 [7] nhóm loại phù hợp
3	Chương 3. Khai thác, chế biến và thị trường LSNG 3.1 Khai thác bền vững LSNG 3.1.1 Các khái niệm về khai thác bền vững nguồn tài nguyên LSNG	LT: 5 tiết	[1], Chương 3 [4] phần II

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1.2 Các tiêu chí và giải pháp khai thác bền vững LSNG 3.2 Chế biến LSNG 3.2.1 Một số phương pháp sơ chế để bảo quản chất lượng sản phẩm LSNG 3.2.2 Phương pháp tinh chế để nâng cao giá trị của sản phẩm LSNG 3.3 Thị trường LSNG 3.3.1 phương pháp phân tích thị trường LSNG 3.3.2 Một số kết quả phân tích thị trường các loại LSNG ở Tây nguyên		[5] mục 7; 12; 13
4	Chương 4. Điều tra, đánh giá và lập kế hoạch quản lý LSNG có sự tham gia 4.1 Điều tra, đánh giá nguồn LSNG có sự tham gia 4.1.1 Thu thập thông tin về LSNG 4.1.2 Điều tra, đánh giá nguồn LSNG có sự tham gia bằng PRA 4.2 Lập kế hoạch quản lý LSNG tại cộng đồng 4.2.1 Nội dung lập kế hoạch quản lý nguồn LSNG 4.2.2 Phương pháp lập kế hoạch 4.2.3 Tổ chức lập và thực hiện kế hoạch quản lý LSNG	LT: 5 tiết	[1] chương 4 [2] chương 4 [3] Chương 1; 2; 3
5	5. Phần thực hành 5.1. Nhận biết và xác định các loài LSNG tại địa phương 5.2. Tham quan học tập tại một cơ sở trồng, khai thác, chế biến các loại LSNG 5.3. Điều tra đánh giá hiện trạng và tiềm năng của các loài LSNG tại một cộng đồng	TH: 15 tiết	[1] chương 2; 3 4 [4] phần 2 [5] mục 5; 8 7; 8.

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-5	Chương 1. Tổng quan về lâm sản ngoài gỗ 1.1. Đại cương về lâm sản ngoài gỗ 1.1.1. Các khái niệm về LSNG 1.1.2 Phân loại LSNG: 1.1.3 Giá trị kinh tế, xã hội, môi trường của LSNG 1.1.4 Định hướng quản lý và phát triển LSNG 1.2. Hiện trạng quản lý và một số chính sách liên quan đến LSNG ở Việt Nam 1.2.1. Hiện trạng quản lý LSNG ở Việt nam	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gọi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi	+ Đánh giá thái độ tích cực và độ chính xác tham gia trả lời câu hỏi của sinh viên trong giờ giảng + Đánh giá kết quả bài trình bày theo nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2.2. Một số chính sách và văn bản pháp lý liên quan đến LSNG ở Việt Nam		thảo luận theo nhóm, trình bày kết quả trước lớp. Địa điểm học: Giảng đường -	
Tiết 6 - 13	Chương 2. Giới thiệu các LSNG theo nhóm giá trị sử dụng ở Việt Nam 2.1 Nhóm cây lọc nước cho sợi 2.2 .Nhóm LSNG dùng làm thực phẩm 2.3 Nhóm LSNG dùng làm dược liệu 2.4 Nhóm các sản phẩm chiết xuất 2.4.1. Nhóm cây cho dầu nhưa 2.4.2. Nhóm cây cho tanin, thuốc nhuộm 2.4.3. Nhóm cây cho tinh dầu 2.4.4. Nhóm cây cho gôm, cao su 2.5. Nhóm cây dùng làm cảnh, trang trí 2.5.1. Nhóm cây thân gỗ 2.5.2. Nhóm cây thân thảo	H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gọi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu chuẩn bị bài trình bày theo nhóm về các nhóm cây cho LSNG - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận theo nhóm, trình bày kết quả trước lớp. Địa điểm học: Giảng đường	+ Đánh giá thái độ tích cực và độ chính xác tham gia trả lời câu hỏi của sinh viên trong giờ giảng + Đánh giá kết quả bài trình bày theo nhóm trước lớp + Các nhóm nộp lại các bài trình bày bằng file.
Tiết 14 - 19	Chương 3. Khai thác, chế biến và thị trường LSNG 3.1 Khai thác bền vững LSNG 3.1.1 Các khái niệm về khai thác bền vững nguồn tài nguyên LSNG 3.1.2 Các tiêu chí và giải pháp khai thác bền vững LSNG 3.2 Chế biến LSNG 3.2.1 Một số phương pháp sơ chế để bảo quản chất lượng sản phẩm LSNG 3.2.2 Phương pháp tinh chế để nâng cao giá trị của sản phẩm LSNG 3.3 Thị trường LSNG	H2 H3 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gọi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu chuẩn bị bài trình bày theo nhóm theo các chủ đề - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi	+ Đánh giá thái độ tích cực và độ chính xác tham gia trả lời câu hỏi của sinh viên trong giờ giảng + Đánh giá kết quả bài trình bày theo nhóm trước lớp + Cá nhân làm tiểu luận theo

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.1 phương pháp phân tích thị trường LSNG 3.3.2 Một số kết quả phân tích thị trường các loại LSNG ở Tây nguyên		thảo luận theo nhóm, trình bày kết quả trước lớp. Địa điểm học: Giảng đường	chủ đề gửi qua email hay Zalo.
Tiết 20 - 23	Chương 4. Điều tra, đánh giá và lập kế hoạch quản lý LSNG có sự tham gia 4.1 Điều tra, đánh giá nguồn LSNG có sự tham gia 4.1.1 Thu thập thông tin về LSNG 4.1.2 Điều tra, đánh giá nguồn LSNG có sự tham gia bằng PRA 4.2 Lập kế hoạch quản lý LSNG tại cộng đồng 4.2.1 Nội dung lập kế hoạch quản lý nguồn LSNG 4.2.2 Phương pháp lập kế hoạch 4.2.3 Tổ chức lập và thực hiện kế hoạch quản lý LSNG	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu chuẩn bị bài trình bày theo nhóm theo các chủ đề - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận theo nhóm, trình bày kết quả trước lớp. Địa điểm học: Giảng đường	+ Đánh giá thái độ tích cực và độ chính xác tham gia trả lời câu hỏi của sinh viên trong giờ giảng + Đánh giá kết quả bài trình bày theo nhóm trước lớp
Phần thực hành				
Tiết 1-5	5.1. Nhận biết và xác định các loài LSNG tại địa phương	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình và hướng dẫn cụ thể công việc Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng viên trình bày , thực hiện các thao tác trên hiện trường	+ Bài kiểm tra nhận biết các loài LSNG qua mẫu vật, hình ảnh
Tiết 6-10	5.2. Tham quan học tập tại một cơ sở trồng, khai thác, chế biến các loại LSNG	H2 H3	- trao đổi thảo luận ghi chép về công việc Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu hướng dẫn	+ Nộp báo cáo thu hoạch bằng giấy A4, hay file
Tiết 11 - 15	5.3. Điều tra đánh giá hiện trạng và tiềm năng của các loài LSNG tại một cộng đồng	H4 H5	- chuẩn bị bảng biểu dụng cụ đo đếm Địa điểm học: Ngoài hiện trường và trong phòng	Nộp báo cáo thu hoạch bằng giấy A4, hay file

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Đức Định, 2011 Bài giảng Lâm sản ngoài gỗ, Trường Đại học Tây nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nhiều tác giả (2002). *Bài giảng Lâm sản ngoài gỗ*. Chương trình hỗ trợ LNXH,

[3] Đặng Đình Bôi (2006) Hướng dẫn kiểm kê Lâm sản ngoài gỗ, Đại học Nông lâm Tp. Hồ Chí Minh

[4] Nhiều tác giả (2007) Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam . Nhà xuất bản Bản Đồ - Hà Nội

[5] Nhiều tác giả (2006) Cẩm nang ngành lâm nghiệp – chương Lâm sản Ngoài gỗ - Bộ NN&PTNT Chương trình hỗ trợ ngành Lâm nghiệp & Đối tác

[6] Đỗ Tất Lợi (1991): Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB Khoa học và kỹ thuật. Hà Nội

[7] Nguyễn Viết Khoa & Trần Ngọc Hải – Kỹ thuật gây trồng một số loài cây lâm sản ngoài gỗ- Nhà xuất bản Nông nghiệp – Hà nội 2008.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Tham dự trên lớp đầy đủ với $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ các bài thảo luận theo nhóm được phân công theo chủ đề
- Hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân hay nhóm được giao, các bài kiểm tra đánh giá

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần (vắng không quá 2/3 số buổi (số tiết))
- Chuẩn bị và thực hiện đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Trong các bài thực hành sinh viên phải đạt trên 50% yêu cầu đặt ra.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Trước các buổi học lý thuyết hay thực hành sinh viên phải tự đọc, nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị các câu hỏi và phần trình bày cho các thảo luận trên lớp (phần tài liệu đã chỉ ra trong khung cấu trúc học phần)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm,	Phương pháp đánh giá thông qua kết quả chung	H3 H4	15%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình bày của nhóm trước lớp.		
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thực tế của sinh viên, đánh giá qua các báo cáo thực hành các sản phẩm do sinh viên tạo ra.	H2 H3 H5	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua các bài kiểm tra trắc nghiệm, tự luận hay vấn đáp ở mỗi cuối các chương trong phần học	H1 H2 H3 H4	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Thời gian tham dự trên lớp		60 %	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	Vắng học > 60% tổng số tiết	
2.Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4	40 %	Nhiệt tình thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%)	Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%	Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%	Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi.	

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân (Làm trên máy tính in ra giấy A4 để nộp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày		30 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh hoạ màu sắc rõ,thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh hoạ màu sắc khá rõ	Bố cục hợp lý, một vài mục sắp chưa đúng thứ tự Hình ảnh minh hoạ không màu sắc, chưa rõ	Bố cục chưa hợp lý, còn thiếu sót vài đề mục. Hình ảnh minh hoạ chưa phù hợp	Trình bày cầu thả không đúng các đề mục, thiếu hình ảnh minh hoạ	
2. Nội dung bài làm	H2 H3 H4	70 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	

3. Rubric đánh giá bài tập nhóm (trình chiếu kết quả bằng máy chiếu – sử dụng powerpoint)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic. Hình ảnh minh hoạ rõ,thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic. Hình ảnh minh hoạ khá rõ	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu. Hình ảnh minh hoạ chưa rõ	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ khó đọc, hình ảnh minh hoạ chưa phù hợp	Trình bày cầu thả, đơn điệu; thiếu hình ảnh minh hoạ	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	40 %	Trình bày $\geq$ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu với người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói khá rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời được 4/4 các câu hỏi	Trả lời được 3/4 câu hỏi	Trả lời được 2/4 câu hỏi	Trả lời được 1/4 câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào hoặc trả lời sai	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H1 H2 H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

4. Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm hay đi hiện trường

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	1 – 4,0	
1. Chuyên cần		10%	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút	
1. Thao tác thực hành, kỹ năng phân tích	H2 H3 H4	20 %	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích mẫu vật chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích mẫu vật chính xác được 70 -80%	Thực hiện khá đúng các bước thực hành, thao tác chưa gọn, phân tích mẫu vật chính xác đạt 55 – <70%	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thao tác còn luộm thuộm, phân tích mẫu vật chính xác đạt 40 – <55%	Không đúng thao tác, không phân tích, nhận biết được các đặc điểm của mẫu vật.	
2. Kết quả Thực hành (trình bày trên giấy A4)	H1 H2 H3 H4	50 %	Trình bày đầy đủ các thông tin về các loài LSNG, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài : đủ, đúng, rõ , đẹp	Trình bày được 70 – 80% các thông tin về các loài LSNG, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài: khá đầy đủ, tương đối đúng, rõ	Trình bày được 55 – <70% các thông tin về các loài LSNG, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài chưa được rõ	Trình bày được 40 – <55% các thông tin về các loài LSNG, vẽ hình ảnh minh hoạ các loài không rõ	Trình bày dưới 40% thông tin về các loài LSNG, thiếu vẽ hình ảnh minh hoạ, cầu thả	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng 4/4 câu hỏi	Trả lời đúng 3/4 câu hỏi	Trả lời đúng 2/4 câu hỏi	Trả lời đúng 1 /4 câu hỏi	Không trả lời được câu nào trong 4 câu	

5. Rubric bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
3.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%	
2.Kiến thức vận dụng, liên hệ thực tế	H1 H2 H3	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp liên quan/có tính sáng tạo;	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng hợp liên quan;	Bài viết đạt 55-60% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết không có hoặc dưới 40% các thông tin tổng hợp liên quan;	

6. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)(Bài tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu	Diễn đạt được các nội dung được yêu	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ	Không diễn đạt được; thiếu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			câu từ 85% trở lên theo đáp án;	câu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	câu từ 55% dưới 70% theo đáp án	40% dưới 55% theo đáp án	thông tin; viết sai nội dung theo đáp án trên 60%	
2.Kiến thức tổng hợp liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp liên quan/có tính sáng tạo;	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng hợp liên quan;	Bài viết đạt 55-60% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết không có hoặc dưới 40% các thông tin tổng hợp liên quan;	
3.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tùy vào điều kiện, số lượng sinh viên có thể Thi tự luận, vấn đáp, hoặc trắc nghiệm	H1 H2 H3 H4	70%

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2020
Người biên soạn

Nguyễn Đức Định

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP VÀ ĐIỀU CHẾ RỪNG
Mã học phần: NL213164

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 03; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Thị Tình; Số điện thoại: 0385857887; Email: nguyentinh.tyr@gmail.com/ nguyentinh Tyr@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng được giảng dạy ở năm thứ 4 trong chương trình đào tạo kỹ sư lâm nghiệp, liên quan chặt chẽ các môn: Thống kê trong lâm nghiệp, Điều tra rừng, GIS, Quản lý dự án LNXH, Ứng dụng tin học trong lâm nghiệp. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về xây dựng, tổ chức thực thi phương án quy hoạch lâm nghiệp; tổ chức rừng theo không gian và thời gian của luân kỳ, chu kỳ khép kín nhằm có thể thu được sản lượng lâm sản liên tục – ổn định và các giải pháp tác động vào rừng nhằm nâng cao sản lượng, lợi dụng tốt tiềm năng lập địa - được gọi là phương án điều chế rừng. Cả hai đều nhằm vào mục đích quản lý rừng bền vững. Quản lý rừng bền vững là phương thức quản lý tài nguyên rừng đạt được sự bền vững cả ba khía cạnh: Sinh thái-môi trường, kinh tế và văn hóa xã hội. Mục tiêu và nội dung giảng dạy trước đây nhằm đáp ứng nhu cầu trang bị cho sinh viên cách tổ chức quy hoạch và điều chế rừng theo hướng sản xuất lâm nghiệp dựa vào khai thác gỗ làm chính và quy mô quản lý tập trung ở cấp lâm trường. Tuy nhiên trong gần một thập kỷ trở lại đây, chính phủ Việt Nam đã có chính sách chuyển hướng từ nền lâm nghiệp truyền thống lấy khai thác gỗ làm chính sang lâm nghiệp xã hội, cộng đồng; do đó việc quản lý sử dụng tài nguyên cần được xem xét toàn diện hơn và cần dựa trên kiến thức – kinh nghiệm của người dân địa phương. Đã có sự thay đổi quan trọng trong phân cấp quản lý tài nguyên rừng, đất rừng; chính phủ đã và đang tiến hành giao đất giao rừng cho người dân, cộng đồng quản lý kinh doanh. Với sự thay đổi lớn như vậy đòi hỏi có sự thay đổi trong cách tiếp cận để quản lý tài nguyên, đó là sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt là người dân trong quản lý kinh doanh rừng. Như vậy việc quản lý rừng ngày nay đã có thay đổi về quy mô (có thể với diện tích lớn từ 10.000 – 20.000ha của lâm trường hoặc chỉ 10-20 ha của nông hộ) và đối tượng (có thể là lâm trường, công ty, trang trại hoặc cộng đồng, nông hộ...). Điều này đòi hỏi công tác quy hoạch và điều chế rừng phải có phương pháp tiếp cận thích hợp với từng chủ thể, đối tượng. Mục đích của quản lý rừng không thay đổi, đó là quản lý bền vững được nguồn tài nguyên rừng, nhưng các phương pháp tiếp cận trong lập kế hoạch và thực thi, giám sát, đánh giá cần có cải tiến để có thể bảo đảm phương án quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng có tính thực tế, đáp ứng được lợi ích và nguyện vọng của các bên liên quan và góp phần cải thiện sinh kế của người dân sống trong và gần rừng, góp phần quản lý rừng theo hướng bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên có những hiểu biết tổng quát và bức tranh về phát triển quy hoạch lâm nghiệp (QHLN) và điều chế rừng (ĐCR) trong nước và trên thế giới, lý do hình thành khoa học quy hoạch và điều chế rừng, các bước phát triển của nó. Những khái niệm cơ bản sẽ giúp cho sinh viên bắt đầu tiếp cận với môn khoa học quản lý tài nguyên rừng bao hàm nhiều khía cạnh khác nhau như kinh tế, kỹ thuật, xã hội, sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường.

MT2: Trang bị cho sinh viên các nội dung và phương pháp cần thiết trong thu thập và phân tích các dữ liệu liên quan về tài nguyên và kinh tế xã hội phục vụ cho công tác QHLN và ĐCR

MT3: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản trong QHLN, bao gồm các nội dung chủ yếu và các phương pháp tiếp cận thích hợp để họ có khả năng chủ động xây dựng các phương án quy hoạch ở các cấp độ khác nhau.

MT4: Khả năng xây dựng và thực thi, đánh giá phương án điều rừng ở các quy mô, đối tượng khác nhau. Các phương pháp tiếp cận thích hợp để xây dựng và tổ chức thực hiện phương án ĐCR.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Có phương pháp luận về QHLN - ĐCR ở các đối tượng, cấp quản lý tài nguyên rừng khác nhau.

H2: Kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng, thái độ cần thiết trong tiến trình QHLN -ĐCR để góp phần quản lý sử dụng tài nguyên rừng theo hướng bền vững.

H3: Khả năng chủ động phối hợp với các bên liên quan trong xây dựng, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá phương án QHLN - ĐCR phù hợp với chính sách lâm nghiệp và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

H4: Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong quản lý tài nguyên rừng để tổ chức các phương án quy hoạch và điều chế rừng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	x
H2									x	x
H3									x	x
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về Quy hoạch lâm nghiệp (QHLN) và Điều chế rừng (ĐCR) 1.1. Khái niệm quản lý bền vững tài nguyên rừng 1.1.1. Các tác động của suy thoái tài nguyên rừng 1.1.2. Quản lý rừng bền vững 1.1.3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng 1.1.4. Quản lý rừng bền vững và REDD 1.2. Khái niệm quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng 1.2.1. Khái niệm quy hoạch lâm nghiệp 1.2.2. Khái niệm điều chế rừng 1.3. Mối quan hệ giữa QHLN và ĐCR 1.4. Lịch sử phát triển khoa học QHLN và ĐCR	7 tiết LT: 4 tiết BT: 3 tiết	[1] chương 1 [3] chương 1
2	Chương 2. Phân tích tài nguyên và kinh tế - xã hội 2.1. Điều tra điều kiện tự nhiên 2.1.1. Địa hình, địa thế 2.1.2. Cấu tạo địa chất 2.1.3. Đất 2.1.4. Điều kiện khí hậu 2.1.5. Tình hình thủy văn 2.2. Điều tra phân chia rừng theo hiện trạng thảm che, trạng thái	8 tiết LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] chương 2 [2] chương 2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	2.2.1. Hệ thống phân chia theo thảm che 2.2.2. Phân chia và khoanh vẽ trạng thái rừng 2.2.2.1. Phân chia trạng thái rừng 2.2.2.2. Các phương pháp khoanh vẽ trạng thái rừng 2.2.2.3. Thống kê diện tích và phân bố đất lâm nghiệp 2.3. Thống kê tài nguyên rừng theo trạng thái rừng 2.3.1. Phân tích thống kê các đặc trưng của các trạng thái rừng gỗ 2.3.2. Phân tích thống kê đặc trưng các loại rừng tre nứa, lồ ô 2.3.3. Thống kê trữ lượng các loại rừng đặc sản, lâm sản ngoài gỗ 2.4. Điều tra chuyên đề 2.5. Đánh giá tình hình kinh tế xã hội		
3	Chương 3. Quy hoạch lâm nghiệp 3.1. Các cấp quy hoạch lâm nghiệp 3.2. Phương pháp tiếp cận trong quy hoạch 3.2.1. Quy hoạch lâm nghiệp theo cách tiếp cận có sự tham gia và đa ngành. 3.2.2. Quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu trong công tác qui hoạch lâm nghiệp 3.3. Phân tích chiến lược – xác định phương hướng, mục tiêu của quy hoạch lâm nghiệp 3.4. Quy hoạch quản lý phát triển lâm nghiệp 3.4.1. Quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 3.4.1.1. Quy hoạch rừng đặc dụng 3.4.1.2. Quy hoạch rừng phòng hộ 3.4.2. Quy hoạch quyền quản lý sử dụng tài nguyên rừng 3.4.3. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp có sự tham gia 3.5. Lập kế hoạch quy hoạch lâm nghiệp 3.6. Xây dựng phương án quy hoạch lâm nghiệp và thẩm định 3.7. Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá quy hoạch lâm nghiệp	15 tiết LT: 7 tiết BT: 8 tiết	[1] chương 3 [2] chương 3 [3] chương 3,4 [4] chương 3
4	Chương 4. Điều chế rừng 4.1. Quan điểm sản lượng ổn định trong điều chế rừng 4.2. Xác định mục tiêu điều chế 4.3. Phương pháp tiếp cận trong điều chế rừng 4.4. Tổ chức rừng theo thời gian 4.4.1. Xác định tuổi khai thác gỗ và LSNG dựa trên quan điểm thành thực 4.4.1.1. Thành thực tự nhiên (Thành thực sinh lý) 4.4.1.2. Thành thực số lượng 4.4.1.3. Thành thực công nghệ 4.4.1.4. Thành thực tái sinh 4.4.1.5. Thành thực tre nứa, lồ ô 4.4.1.6. Thành thực phòng hộ 4.4.1.7. Thành thực đặc sản 4.4.1.8. Thành thực kinh tế	30 tiết LT: 15 tiết BT: 15 tiết	[1] chương 1 [2] chương 4 [4] chương 4 [5] chương 2,3,4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.4.1.9. Ứng dụng các loại tuổi thành thực trong điều chế rừng 4.4.2. Tổ chức điều chế rừng khép kín theo thời gian 4.4.2.1. Chu kỳ 4.4.2.2. Luân kỳ 4.4.2.3. Luân kỳ khai thác rừng tre nứa, lồ ô 4.5. Tổ chức rừng theo không gian 4.5.1. Phân chia rừng theo đơn vị quản lí, kinh doanh tài nguyên 4.5.1.1. Các cấp đơn vị phân chia 4.5.1.2. Phương pháp phân chia các đơn vị (lâm trường đến khoảnh) 4.5.2. Chuỗi điều chế rừng 4.5.3. Coupe tác nghiệp 4.5.3.1. Coupe khai thác 4.5.3.1.1. Coupe khai thác rừng đều tuổi 4.5.3.1.2. Coupe khai thác rừng chặt chọn (Hỗn loại khác tuổi) 4.5.3.2. Coupe nuôi dưỡng rừng 4.5.3.3. Coupe làm giàu rừng 4.5.3.4. Coupe trồng rừng, nông lâm kết hợp 4.5.3.5. Coupe khai thác rừng tre nứa, lồ ô 4.5.3.6. Bố trí không gian cho các mặt sản xuất khác 4.6. Kỹ thuật điều chế sản lượng rừng 4.6.1. Khái niệm về vốn sản xuất chuẩn 4.6.2. Kỹ thuật thiết kế mô hình cấu trúc, sản lượng chuẩn rừng thuần loại đều tuổi 4.6.2.1. Tổ chức không gian chuẩn trong rừng đều tuổi 4.6.2.2. Mô hình mật độ tối ưu (N_{opt}) rừng đều tuổi 4.6.3. Kỹ thuật thiết kế mô hình cấu trúc, sản lượng chuẩn rừng hỗn loài, khác tuổi 4.6.3.1. Cơ sở lí luận xây dựng mô hình cấu trúc chuẩn rừng hỗn loài 4.6.3.2. Xây dựng mô hình N-D chuẩn theo dạng một cấp số nhân giảm 4.6.3.3. Xây dựng mô hình N-D chuẩn theo hàm Mayer 4.6.3.4. Xây dựng mô hình rừng ổn định trong quản lý rừng cộng đồng 4.6.4. Kỹ thuật chặt nuôi dưỡng 4.6.4.1. Kỹ thuật chặt nuôi dưỡng rừng đều tuổi 4.6.4.2. Kỹ thuật chặt nuôi dưỡng ở rừng hỗn loài khác tuổi 4.6.5. Kỹ thuật khai thác 4.6.5.1. Phương pháp chung xác định lượng khai thác hàng năm 4.6.5.2. Phương pháp tính lượng khai thác rừng chặt chọn 4.6.5.3. Phương pháp tính lượng khai thác rừng phòng hộ 4.6.5.4. Phương pháp tính lượng khai thác rừng tre nứa, lồ ô 4.7. Lập kế hoạch 4.7.1. Xác định giai đoạn điều chế rừng 4.7.2. Kỳ hạn điều chế 4.7.3. Lập kế hoạch điều chế rừng		

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.7.4. Dự toán đầu tư xây dựng, lao động, tài chính và hiệu quả 4.8. Xây dựng phương án, thẩm định 4.8.1 Thành quả của lập phương án điều chế rừng 4.8.2. Thẩm định hiệu quả của phương án 4.9. Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá		

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2 buổi/7 tiết	Chương 1. Tổng quan về Quy hoạch lâm nghiệp và Điều chế rừng. 1.1. Khái niệm quản lý bền vững tài nguyên rừng 1.1.1. Các tác động của suy thoái tài nguyên rừng 1.1.2. Quản lí rừng bền vững 1.1.3. Quản lí rừng bền vững và chứng chỉ rừng 1.1.4. Quản lí rừng bền vững và REDD 1.2. Khái niệm quy hoạch lâm nghiệp và điều chế rừng 1.2.1. Khái niệm quy hoạch lâm nghiệp 1.2.2. Khái niệm điều chế rừng 1.3. Mối quan hệ giữa QHLN và ĐCR 1.4. Lịch sử phát triển khoa học QHLN và ĐCR	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Các tác động của suy thoái tài nguyên rừng, quản lí rừng bền vững và chứng chỉ rừng FSC, REDD... - Thực hành: Phân tích khái niệm quản lý tài nguyên rừng bền vững: + Phân tích các tác động của suy thoái tài nguyên rừng. Liên hệ thực tế + Bài tập thực hành về FSC (Giới thiệu về FSC và các nguyên tắc, tiêu chuẩn, tiêu chí FSC, Các loại chứng chỉ của FSC, Tình hình thực hiện FSC ở Việt Nam, Những thử thách trong áp dụng FSC ở Việt Nam.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			+ Trình bày về CDM, REDD + Đề xuất cách xác định khả năng hấp thụ CO ₂ của lâm phần rừng tự nhiên: Rừng khộp, Rừng thường xanh... Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	
2 buổi/8 tiết	Chương 2. Phân tích tài nguyên và kinh tế - xã hội 2.1. Điều tra điều kiện tự nhiên 2.1.1. Địa hình, địa thế 2.1.2. Cấu tạo địa chất 2.1.3. Đất 2.1.4. Điều kiện khí hậu 2.1.5. Tình hình thủy văn 2.2. Điều tra phân chia rừng theo hiện trạng thảm che, trạng thái 2.2.1. Hệ thống phân chia theo thảm che 2.2.2. Phân chia và khoanh vẽ trạng thái rừng 2.2.2.1. Phân chia trạng thái rừng 2.2.2.2. Các phương pháp khoanh vẽ trạng thái rừng 2.2.2.3. Thống kê diện tích và phân bố đất lâm nghiệp	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về phân chia rừng theo hiện trạng thảm che, trạng thái của FAO, Việt Nam, phương pháp điều tra dữ liệu, thông tin để lập phương án quản lý rừng - Thực hành phân tích tài nguyên và kinh tế xã hội: + Sử dụng sơ đồ, ma trận phân tích các phương pháp điều tra dữ liệu, thông tin để lập phương án quản lý rừng – số liệu cần có: Điều kiện tự	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3. Thống kê tài nguyên rừng theo trạng thái rừng 2.3.1. Phân tích thống kê các đặc trưng của các trạng thái rừng gỗ 2.3.2. Phân tích thống kê đặc trưng các loại rừng tre nứa, lồ ô 2.3.3. Thống kê trữ lượng các loại rừng đặc sản, lâm sản ngoài gỗ 2.4. Điều tra chuyên đề 2.5. Đánh giá tình hình kinh tế xã hội		nhiên, tài nguyên rừng, kinh tế xã hội + Đưa ra chiến lược áp dụng công cụ PRA, phân tích vào đánh giá tình hình KTXH của địa phương theo các chủ đề – Chủ đề 1: Phân tích tình hình kinh tế – Chủ đề 2: Quản lý tài nguyên thiên nhiên, rừng – Chủ đề 3: Tổ chức cộng đồng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	
4 buổi/8 tiết	Chương 3. Quy hoạch lâm nghiệp 3.1. Các cấp quy hoạch lâm nghiệp 3.2. Phương pháp tiếp cận trong quy hoạch 3.2.1. Quy hoạch lâm nghiệp theo cách tiếp cận có sự tham gia và đa ngành. 3.2.2. Quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu trong công tác qui hoạch lâm nghiệp 3.3. Phân tích chiến lược – xác định phương hướng, mục tiêu của quy hoạch lâm nghiệp 3.4. Quy hoạch quản lý phát triển lâm nghiệp	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về các cấp quy hoạch lâm nghiệp, sử dụng đất có sự tham gia. - Thực hành các bài tập về Quy hoạch lâm nghiệp + Phân tích cấu trúc của một phương án quy hoạch lâm nghiệp	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.4.1. Quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 3.4.1.1. Quy hoạch rừng đặc dụng 3.4.1.2. Quy hoạch rừng phòng hộ 3.4.2. Quy hoạch quyền quản lý sử dụng tài nguyên rừng 3.4.3. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp có sự tham gia 3.5. Lập kế hoạch quy hoạch lâm nghiệp 3.6. Xây dựng phương án quy hoạch lâm nghiệp và thẩm định 3.7. Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá quy hoạch lâm nghiệp		+ Phân tích các tiêu chí quy hoạch 3 loại rừng: Đặc dụng, phòng hộ và sản xuất + Bài tập về quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia: Giả định trong 1 tình hình cụ thể để quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	
7,5 buổi/30 tiết	Chương 4. Điều chế rừng 4.1. Quan điểm sản lượng ổn định trong điều chế rừng 4.2. Xác định mục tiêu điều chế 4.3. Phương pháp tiếp cận trong điều chế rừng 4.4. Tổ chức rừng theo thời gian 4.5. Tổ chức rừng theo 4.6. Kỹ thuật điều chế sản lượng rừng 4.7. Lập kế hoạch 4.8. Xây dựng phương 4.9. Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm về xác định tuổi khai thác gỗ và LSNG dựa trên quan điểm thành thực: Thành thực số lượng, thành thực kinh tế... Điều chế rừng khép kín theo thời gian: Chu kỳ, luân kỳ. Chuỗi điều chế rừng, coupe tác nghiệp. - Thực hành các bài tập về điều chế rừng:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			+ Phân tích xác định thời điểm khai thác hợp lý theo mục tiêu điều chế rừng + Bài tập về luân kỳ, chuỗi điều chế rừng chặt chọn, coupe khai thác rừng chặt chọn + Bài tập xây dựng mô hình Nopt + Bài tập xây dựng mô hình N-D chuẩn theo dạng CSNG và Mayer. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

1. Bảo Huy (2009). Bài giảng Quy hoạch và Điều chế rừng. Trường Đại học Tây Nguyên.
2. Vũ Tiến Hình (2009). Giáo trình điều tra quy hoạch điều chế rừng. Trường Đại học Lâm nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

3. Vũ Tiến Hình, Vũ Văn Nhâm, Phạm Ngọc Giao (1992). Giáo trình điều tra Quy hoạch điều chế rừng, dùng cho ngành lâm nghiệp, hệ chính quy dài hạn, phần 1. Trường Đại học Lâm nghiệp.
4. Bộ Lâm nghiệp (1990). Hướng dẫn xây dựng phương án điều chế rừng lâm trường Việt nam. Hà Nội.
5. Bảo Huy (2007). Tin học và thống kê trong lâm nghiệp. Đại học Tây Nguyên

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	10%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	30%
3	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề. Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, hỏi - đáp, đánh giá cách thu thập số liệu, phân tích, lập luận và giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá qua quan sát, hỏi - đáp hoạt động thực hành của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	40%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận: Bài viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận	H1 H2 H3 H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC HỌC PHẦN: QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP VÀ ĐIỀU CHẾ RỪNG
CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%), Bài tập nhóm (30%), Bài thực hành (40%), Bài kiểm tra định kì (20%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần (100%)

1. Rubric chuyên cần

- * Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp
- * Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H4	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

2. Rubric báo cáo bài tập nhóm

- * Phương pháp đánh giá: Sản phẩm của nhóm, PP quan sát, PP đánh giá thuyết trình
- * Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ,	Trình bày cầu thả, đơn điệu	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	30 %	Trả lời được $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70% đến $< 85\%$ câu hỏi	Trả lời được trên 55% đến $< 70\%$ câu hỏi	Trả lời được $40\% - < 55\%$ câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các	H1 H2 H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên tham gia và báo cáo	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
thành viên)			giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.					

3. Rubric đánh giá phần thực hành

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài báo cáo.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Kỹ năng thu thập số liệu	H1 H2 H3 H4	40 %	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chính xác nhưng còn chậm	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	
2. Kết quả thực hành	H1 H2 H3 H4	40 %	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/ vẽ đồ thị đúng và có nhận xét đầy đủ, thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi	

4. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ (Bài viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày	H1 H2 H3 H4	10 %	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, hình vẽ/ sơ đồ chính xác từ 50-60%.	Hình thức khá đẹp, hình vẽ /sơ đồ chính xác dưới 50 %	Hình thức không đẹp, hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn không chính xác	
2. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - < 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - < 70 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 55 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai nội dung hoặc không nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
3. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	

5. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu	
2.Giải thích, phân tích một số vấn đề liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	Không giải thích được một số vấn đề liên quan;	
3.Hình thức trình bày	H1 H2 H3 H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng;	Cẩu thả, không có bố cục cụ thể	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

Nguyễn Thị Tình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TIN HỌC THỐNG KÊ TRONG LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213161

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Thống kê ứng dụng

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Phạm Đoàn Phú Quốc; Số điện thoại: 0984166028; Email: pdpquoc@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần tin học thống kê trong lâm nghiệp đóng góp vào hồ sơ nghề nghiệp và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên rừng và ngành Lâm sinh. Đây là môn học có liên quan chặt chẽ đến các môn học khác như Thống kê ứng dụng, Kỹ thuật lâm sinh, Trồng rừng, điều tra rừng.

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng về Tổng quan về xử lý thống kê ứng dụng trên máy vi tính; Sử dụng Excel và Statgraphics trong nhập, lưu giữ, phân tích dữ liệu. Sử dụng phần mềm thống kê để giải quyết các nội dung thống kê trong quản lý tài nguyên thiên nhiên: Phân tích các đặc trưng mẫu, Lập phân bố thực nghiệm, So sánh 02 mẫu bằng tiêu chuẩn U và t, Phân tích phương sai, Mô phỏng phân bố lý thuyết, Dự đoán mối quan hệ trên đồ thị, mô hình hồi quy đa biến

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1. Sinh viên có kiến thức về việc thu thập dữ liệu và bố trí thí nghiệm trong thực tế

MT2. Sinh viên có khả năng phân tích ảnh hưởng đa nhân tố đến phân bố, sinh thái cây rừng và lâm phần

MT3. Ứng dụng phân tích thống kê đa biến trong quản lý tài nguyên rừng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Có khả năng về việc thu thập dữ liệu và bố trí thí nghiệm trong thực tế

H2. Có khả năng phân tích ảnh hưởng đa nhân tố đến phân bố, sinh thái cây rừng và lâm phần.

H3. Có quan điểm tiếp cận tin học trên quan điểm ứng dụng trong quản lý tài nguyên rừng

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x				x
H2						x	x		x	x
H3									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quát về chức năng xử lý thống kê của MS.excel 2007 và statgraphics centurion xv 1.1 Tổng quát về phần xử lý thống kê trong MS. Excel. 1.2 Tổng quát về phần mềm xử lý thống kê Statgraphics Centurion	LT: 1 tiết BT: 3 tiết	Chương 1 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
2	Chương 2. Thống kê mô tả 2.1 Thống kê ước lượng, quy luật phân bố dữ liệu thống kê	LT: 2 tiết BT: 4 tiết	Chương 2 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
3	Chương 3. Sắp xếp và vẽ biểu đồ phân bố thực nghiệm 3.1 Sắp xếp phân bố 3.2 Vẽ biểu đồ phân bố thực nghiệm	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	Chương 3 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
4	Chương 4. So sánh 2 mẫu bằng tiêu chuẩn t 4.1 So sánh một mẫu với giá trị cho trước 4.2. So sánh trung bình hai mẫu	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	Chương 4 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
5	Chương 5. Phân tích phương sai 5.1 Một nhân tố. 5.2 Hai nhân tố	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	Chương 5 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
6	Chương 6. Phân tích tương quan hồi quy 6.1 Hồi quy 1 lớp 6.2 Hồi quy phi tuyến một và nhiều lớp	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	Chương 6 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4]
7	Chương 7. Mô hình hóa quy luật phân bố rừng 7.1 Mô hình Mayer 7.2 Mô hình Khoảng cách- hình học 7.3 Mô hình Weibull	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	Chương 7 [1] Tài liệu tham khảo [2], [3], [4], [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi 1 Tiết 1 - 4	Chương 1. Tổng quát về chức năng xử lý thống kê của MS.excel 2007 và statgraphics centurion xv 1.1 Tổng quát về phần xử lý thống kê trong MS. Excel. 1.2 Tổng quát về phần mềm xử lý thống kê Statgraphics Centurion	H1	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp hướng dẫn thực hành trên máy tính Sinh viên tham gia thực hành các kỹ năng trên máy tính	Bài giao nhiệm vụ cá nhân
Buổi 2 và 3	Chương 2. Thống kê mô tả 2.1 Thống kê ước lượng, quy luật phân bố dữ liệu thống kê	H2 H3	Hình thức tổ chức dạy học:	

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 5 - 10			- Nghe giảng viên trình bày, ghi chép các lưu ý (take note)	
Buổi 3, 4 và 5 Tiết 11 - 17	Chương 3. Sắp xếp và vẽ biểu đồ phân bố thực nghiệm 3.1 Sắp xếp phân bố 3.2 Vẽ biểu đồ phân bố thực nghiệm	H2 H3	- GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thực hành trên máy tính	
Buổi 5 và 6 Tiết 18 - 24	Chương 4. So sánh 2 mẫu bằng tiêu chuẩn t 4.1 So sánh một mẫu với giá trị cho trước 4.2. So sánh trung bình hai mẫu	H2 H3	Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu học tập, tài liệu tham khảo; Địa điểm học: Phòng máy tính	
Buổi 6, 7 và 8 Tiết 25 - 31	Chương 5. Phân tích phương sai 5.1 Một nhân tố. 5.2 Hai nhân tố	H2 H3		
Buổi 8, 9 và 10 Tiết 32 - 38	Chương 6. Phân tích tương quan hồi quy 6.1 Hồi quy 1 lớp 6.2 Hồi quy phi tuyến một và nhiều lớp	H2 H3		
Buổi 11 và 12 Tiết 39 - 45	Chương 7. Mô hình hóa quy luật phân bố rừng 7.1 Mô hình Mayer 7.2 Mô hình Khoảng cách- hình học 7.3 Mô hình Weibull	H2 H3		

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Bảo Huy (2009): Bài giảng Tin học Thống kê trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường. Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Bảo Huy (2017): Tin học thống kê trong lâm nghiệp: Sử dụng các chương trình R. Statgraphics, SPSS. Nxb KHKT TP.HCM

[3]. Nguyễn Hải Tuất (2000): Thống kê quản học trong lâm nghiệp. Đại học Lâm nghiệp.

[4]. Nguyễn Hải Tuất, Ngô Kim Khôi (2005): Ứng dụng tin học trong phân tích thống kê lâm nghiệp. Nxb Nông nghiệp.

[5]. Nguyễn Văn Trương, 1983.: Quy luật cấu trúc rừng gỗ hỗn loại, Nxb KHKT Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phân lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: Đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước. Sinh viên có thể sử dụng nguồn tìm kiếm tài liệu tại:

- Thư viện Trường Đại học Tây Nguyên
- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2
- Internet (tài liệu liên quan)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	50%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi) / $100 =$ kết quả học phần.

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (50%), Bài tập cá nhân (50%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

Rubic 1. Đánh giá chuyên cần (50%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Tham dự lớp học	H1 H2 H3	50	Vắng học < 15 % tổng số tiết	Vắng học 15 – < 30% tổng số tiết	Vắng học từ 30 – < 45% tổng số tiết	Vắng học từ 45 – < 60% tổng số tiết	Vắng học $\geq 60\%$ tổng số tiết	

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
2	Thái độ tham dự	H1 H2 H3	50	Rất tính cực phát biểu ≥ 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

Rubic 2. Bài tập cá nhân (50%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài tập

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Phương pháp giải	H1 H2 H3	30	Cách giải sáng tạo, nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp, có một phần kết quả	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp	
2	Kết quả	H1 H2 H3	30	Kết quả đúng $\geq 85\%$	Kết quả đúng 70 - < 85%	Kết quả đúng 55 - < 70%	Kết quả đúng 40 - < 55%	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp	
3	Lập luận	H1 H2 H3	30	Suy luận logic và có căn cứ vững chắc	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót nhỏ	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót trung bình	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót khá quan trọng	Suy luận thiếu logic, không có căn cứ	
4	Trình bày	H1 H2 H3	10	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ	Cẩu thả và chưa rõ ràng	Không trình bày	

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
						ràng			

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

Rubic 3. Đánh giá bài thi viết kết thúc học phần (70%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài thi trên máy

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Phương pháp giải	H1 H2 H3	30	Cách giải sáng tạo, nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp, có một phần kết quả	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp	
2	Kết quả	H1 H2 H3	30	Kết quả đúng $\geq 85\%$	Kết quả đúng 70 - < 85%	Kết quả đúng 55 - < 70%	Kết quả đúng 40 - < 55%	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp	
3	Lập luận	H1 H2 H3	30	Suy luận logic và có căn cứ vững chắc	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót nhỏ	Suy luận logic và có căn cứ, còn sai sót trung bình	Suy luận logic và căn cứ, còn sai sót khá quan trọng	Suy luận thiếu logic, không có căn cứ	
4	Trình bày	H1 H2 H3	10	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ	Cẩu thả và chưa rõ ràng	Không trình bày	

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
						ràng			

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 13 tháng 9 năm 2021

Người biên soạn

ThS. Lê Đình Nam

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

ThS. Phạm Đoàn Phú Quốc

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SẢN LƯỢNG RỪNG
Mã học phần: NL216127

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2.0 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc.

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Điều tra rừng.

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thanh Tân; Số điện thoại: 0914.581199;

Email: nttan@ttn.edu.vn

Giảng viên n: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Sản lượng rừng là học phần kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành đào tạo đại học Lâm sinh. Sản lượng rừng là môn học chuyên nghiên cứu về cơ sở lý luận và phương pháp xác định, dự đoán tăng trưởng và sản lượng cây rừng và lâm phần, đồng thời cung cấp các giải pháp nâng cao năng suất và sản lượng rừng.

Nội dung kiến thức của học phần bao gồm:

- Sinh trưởng cây cá thể và lâm phần: Làm rõ quy luật sinh trưởng và tăng trưởng cây cá thể và lâm phần, mô hình hoá quy luật sinh trưởng cây cá thể bằng các hàm lý thuyết, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và hình thái của cây, quy luật cấu trúc lâm phần.

- Phân chia cấp đất: Phương pháp phân chia cấp đất rừng trồng và đánh giá mức độ phù hợp của biểu cấp đất. Cách tiếp cận dựa vào hiệu quả của sinh trưởng rừng để phân chia cấp đất. Việc phân chia cấp đất làm cơ sở cho việc đánh giá sinh trưởng, sản lượng rừng đối với các điều kiện lập địa khác nhau.

- Dự đoán tăng trưởng và sản lượng rừng: Đặc điểm sinh trưởng lâm phần, quá trình sinh trưởng và quá trình lợi dụng, phương pháp xây dựng các mô hình tăng trưởng và sản lượng, các phương pháp lập biểu sản lượng.

- Thiết kế ô mẫu, thu thập số liệu cho nghiên cứu tăng trưởng và sản lượng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Hiểu quy luật sinh trưởng cây cá thể và có thể mô hình hoá chúng bằng các hàm lý thuyết.

MT2: Nắm được đặc điểm cấu trúc và các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng lâm phần.

MT3: Xây dựng được biểu cấp đất rừng trồng.

MT4: Thiết kế được các ô thí nghiệm và thu thập số liệu trong ô.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Trình bày được được quy luật sinh trưởng cây cá thể và có thể mô hình hoá chúng bằng các hàm lý thuyết. Hiểu và giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và hình thái của cây.

H2. Xây dựng được biểu cấp đất cho rừng trồng.

H3. Hiểu đặc điểm cấu trúc, quy luật sinh trưởng của lâm phần cùng các nhân tố ảnh hưởng và những phương pháp mô tả động thái cũng như ứng dụng vào điều tra, dự đoán sản lượng lâm phần.

H4. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong lao động sản xuất, sinh hoạt; chấp hành tốt mọi chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy quy định của các cấp quản lý.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C1	C..	C7	C9	C10
H1			x		
H2				x	
H3			x		
H4					x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: SINH TRƯỞNG CÂY CÁ THỂ 1.1 Khái niệm về sinh trưởng cây cá thể 1.2 Mô tả sinh trưởng cây cá thể 1.3 Tốc độ sinh trưởng và tăng trưởng 1.4 Một số hàm sinh trưởng thường dùng 1.5 Quy luật biến đổi theo tuổi của một số loại tăng trưởng 1.6 Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và hình thái của cây	LT: 4 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6 - Chương 1
2	Chương 2: SINH TRƯỞNG LÂM PHẦN 2.1 Đặc điểm sinh trưởng lâm phần 2.2 Công thức xác định tăng trưởng trữ lượng lâm phần 2.3 Quá trình sinh trưởng và lợi dụng 2.4 Quy luật cấu trúc lâm phần	LT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 2.1; 2.2; 2.3; 2.4 - Chương 2
3	Chương 3: PHÂN CHIA CẤP ĐẤT 3.1 Khái niệm cấp đất 3.2 Chỉ tiêu phân chia cấp đất 3.3 Một số khái niệm thường dùng khi lập biểu cấp đất 3.4 Xác định số cấp đất cần phân chia 3.5 Phương pháp xác lập đường cong cấp đất 3.6 Đánh giá mức độ phù hợp của biểu cấp đất	LT: 5 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6 - Chương 3
4	Chương 4: DỰ ĐOÁN TĂNG TRƯỞNG VÀ SẢN LƯỢNG 4.1 Khái niệm về tăng trưởng và sản lượng 4.2 Mô hình tăng trưởng và sản lượng 4.3 Mô hình mật độ lâm phần 4.4 Mô hình sinh trưởng cây bình quân 4.5 Mô hình tổng tiết diện ngang	LT: 6 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6 - Chương 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.6 Mô hình trữ lượng lâm phần		
5	Chương 5: THIẾT KẾ THÍ NGHIỆM, THU THẬP SỐ LIỆU 5.1 Thiết kế thí nghiệm cho nghiên cứu tăng trưởng và sản lượng 5.2 Thu thập số liệu cho việc xây dựng mô hình tăng trưởng và sản lượng	LT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 5.1; 5.2 – Chương 5
6	Kiểm tra giữa kỳ	1,5 tiết	
7	Thực hành	15 tiết	
	Tổng:	30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 4 tiết TH: 3 tiết	Chương 1: SINH TRƯỞNG CÂY CÁ THỂ 1.1 Khái niệm về sinh trưởng cây cá thể 1.2 Mô tả sinh trưởng cây cá thể 1.3 Tốc độ sinh trưởng và tăng trưởng 1.4 Một số hàm sinh trưởng thường dùng 1.5 Quy luật biến đổi theo tuổi của một số loại tăng trưởng 1.6 Các nhân tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và hình thái của cây	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Mô hình hóa quy luật sinh trưởng bằng các hàm toán học trên máy tính. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Nắm vững kiến thức lý thuyết trước khi thực hành. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng máy tính (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Kết quả mô phỏng sinh trưởng cây cá thể bằng các hàm toán học. - Hình thức đánh giá của từng bài: Sinh viên viết kết quả nộp tại phòng máy tính.
LT: 3 tiết TH: 3 tiết	Chương 2: SINH TRƯỞNG LÂM PHẦN 2.1 Đặc điểm sinh trưởng lâm phần 2.2 Công thức xác định tăng trưởng trữ lượng lâm phần	H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3 Quá trình sinh trưởng và lợi dụng 2.4 Quy luật cấu trúc lâm phần		- Thực hành: Mô hình hóa các quy luật phân bố lâm hàn trên máy tính. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, hiểu nội dung lý thuyết. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng máy tính (cho các giờ thực hành)	(bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
LT: 5 tiết TH: 3 tiết	Chương 3: PHÂN CHIA CẤP ĐẤT 3.1 Khái niệm cấp đất 3.2 Chỉ tiêu phân chia cấp đất 3.3 Một số khái niệm thường dùng khi lập biểu cấp đất 3.4 Xác định số cấp đất cần phân chia 3.5 Phương pháp xác lập đường cong cấp đất 3.6 Đánh giá mức độ phù hợp của biểu cấp đất	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: Lập biểu cấp đất rừng trồng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, hiểu kiến thức lý thuyết. Xây dựng được biểu cấp đất. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng máy tính (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
LT: 6 tiết TH: 3 tiết	Chương 4: DỰ ĐOÁN TĂNG TRƯỞNG VÀ SẢN LƯỢNG 4.1 Khái niệm về tăng trưởng và sản lượng 4.2 Mô hình tăng trưởng và sản lượng 4.3 Mô hình mật độ lâm phần 4.4 Mô hình sinh trưởng cây bình quân 4.5 Mô hình tổng tiết diện ngang 4.6 Mô hình trữ lượng lâm phần	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Xây dựng biểu sản lượng Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng máy tính (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 3 tiết TH: 3 tiết	Chương 5: THIẾT KẾ THÍ NGHIỆM, THU THẬP SỐ LIỆU 5.1 Thiết kế thí nghiệm cho nghiên cứu tăng trưởng và sản lượng 5.2 Thu thập số liệu cho việc xây dựng mô hình tăng trưởng và sản lượng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Điều tra, thu thập số liệu. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Vũ Tiến Hình (2008). Sản lượng rừng, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Thanh Tân (2020). Bài giảng Sản lượng rừng. Trường đại học Tây Nguyên.

[3] Nguyễn Thanh Tân (2014). Nghiên cứu xây dựng mô hình dự đoán tăng trưởng và sản lượng rừng Khộp phục vụ kinh doanh rừng ở Tây Nguyên. Báo cáo đề tài cấp Bộ Giáo dục & Đào tạo.

[4]. Bảo Huy và Đào Công Khanh (2008). Biểu sản lượng rừng trồng Trám trắng tại các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

Bài 1: Mô hình hóa sinh trưởng cây cá thể bằng các hàm lý thuyết trên máy tính.

Bài 2: Mô hình hóa các quy luật phân bố lâm hân trên máy tính.

Bài 3: Xây dựng biểu cấp đất rừng trồng.

Bài 3: Xây dựng biểu sản lượng rừng trồng.

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: đọc và nghiên cứu tài liệu ở nhà trước khi lên lớp với thời lượng 02 giờ nghiên cứu ở nhà/01 tiết dự lớp.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	33.33%
2	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua bài viết kết quả thực hành.	H1 H2 H3 H4	33.33%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra.	H1 H2 H3 H4	33.33%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (33.33%), Thực hành, thảo luận nhóm (33.33%), Bài kiểm tra định kỳ (33.33%)

- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

Rubic 1. Đánh giá chuyên cần (33.33%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Tham dự lớp học	H1 H2 H3	50	Vắng học < 15% tổng số tiết	Vắng học 15 – < 30% tổng số tiết	Vắng học từ 30 – < 45% tổng số tiết	Vắng học từ 45 – < 60% tổng số tiết	Vắng học $\geq 60\%$ tổng số tiết	

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
2	Thái độ tham dự	H1 H2 H3	50	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 - 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

Rubic 2. Thực hành (33.33%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Thuyết trình nhóm

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Thái độ tham gia	H1 H2 H3	30	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận tích cực	Tham gia thảo luận trung bình	Ít Tham gia thảo luận	Không tham gia thảo luận	
2	Kỹ năng thảo luận	H1 H2 H3	25	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá trung bình	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt	
3	Chất lượng đóng góp ý kiến	H1 H2 H3	25	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Ít khi phù hợp	Không phù hợp	
4	Kỹ năng trình bày kết quả	H1 H2 H3	20	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lôi	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, gây khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ	

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
				cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Làm chủ thời gian, linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	tác tốt với người nghe. - Thời gian bày đúng quy định nhưng chưa linh hoạt.	ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày đúng quy định.	từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 10% so với quy định.	ràng, chưa tương tác với người nghe. - Thời gian trình bày quá 20% so với quy định.	

Rubic 3. Bài kiểm tra định kỳ (33.33%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài kiểm tra viết

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Kiến thức/lý thuyết	H1 H2 H3	40 %	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2	Bài tập	H1 H2 H3	60 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

Rubic 4. Đánh giá bài thi viết kết thúc học phần (70%)**Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra**Công cụ đánh giá:** Bài thi viết

TT	Tiêu chí	CDR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Hình thức	H1 H2 H3	10	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giới	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giới	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giới	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt <50% so với mức giới	
2	Nội dung	H1 H2 H3	90	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa**Trưởng Bộ môn**

Ngày 27 tháng 1 năm 2021

Người biên soạn**Nguyễn Thanh Tân**

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TTGT ĐẤT VÀ VI SINH VẬT ĐẤT RỪNG
Mã học phần: NL212205

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 1,0; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1,0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần:

Học phần học song hành: Đất và vi sinh vật đất rừng

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Hải Đăng;

Số điện thoại: 0914413444;

Email: nhdang@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Đây là một môn học cơ sở cơ sở nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về điều tra đất và điều tra vi sinh vật đất rừng. Qua đó nâng cao kỹ năng điều tra ngoài thực địa, vận dụng được các kiến thức của môn học vào trong thực tiễn.

Để học tốt môn TTGT Đất và vi sinh vật rừng cần có những kiến thức của các môn học cơ bản và cơ sở khác như: Hóa học, vật lý, sinh vật, khí tượng, Đất và VSV Rừng. Các kiến thức cung cấp trong môn học này cũng có nhiều liên hệ với các môn học chuyên môn khác trong ngành lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Nắm được những kỹ năng về tổ chức điều tra đất lâm nghiệp.

MT2: Có được những kỹ năng về lập tuyến điều tra, mô tả hình thái phẫu diện đất.

MT3: Sinh viên vận dụng được những kiến thức về đất phục vụ cho việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật cụ thể.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều tra đất và vi sinh vật đất rừng.

H2: Có được những kỹ năng về lập tuyến điều tra đất, mô tả các chỉ tiêu hình thái phẫu diện đất, điều tra vi sinh vật đất rừng.

H3: Sinh viên tham gia học đầy đủ, tích cực, nghiêm túc, có tư duy sáng tạo trong học tập. Sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học tập môn học, khả năng làm việc nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x			x	
H2						x				x
H3						x				x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Bài 1: Hợp đoàn thực tập - Triển khai chương trình, nội dung của đợt thực tập - Hướng dẫn công tác chuẩn bị hậu cần	LT:0 tiết TH:5 tiết	

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
2	Bài 2: Giới thiệu đặc điểm khu vực điều tra - Giới thiệu đặc điểm về điều kiện tự nhiên, điều kiện đất đai tại thực địa - Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ điều tra đất tại thực địa	LT:0 tiết TH: 5 tiết	
3	Bài 3: Điều tra đất và vi sinh vật đất rừng 3.1. Điều tra đất 3.1.1. Lập tuyến điều tra 3.1.2. Các bước tiến hành điều tra 3.2. Điều tra vi sinh vật đất rừng 3.2.1. Lập ô điều tra 3.2.2. Các bước tiến hành điều tra	LT:0 tiết TH:15 tiết	[1]C12
4	Bài 4: Xử lý số liệu, viết báo cáo - Tổng kết số liệu điều tra theo nhóm, xử lý và viết báo cáo thực tập.	LT:0 tiết TH:5 tiết	[1]C12

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1/5	Bài 1: Họp đoàn thực tập	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gọi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Giảng đường	
2/5	Bài 2: Giới thiệu đặc điểm khu vực điều tra	H1, H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gọi mở-vấn đáp... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Báo cáo viên tại cơ sở Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Thực địa	
3/5; 4/5; 5/5	Bài 3: Điều tra đất và vi sinh vật đất rừng 3.1. Điều tra đất	H1,H2,H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, lớp, PP gọi mở-vấn đáp, hướng dẫn Hình thức tổ chức dạy học: - Thực hành tại thực địa	

Buổi học/ số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1.1. Lập tuyến điều tra 3.1.2. Các bước tiến hành điều tra 3.2. Điều tra vi sinh vật đất rừng 3.2.1. Lập ô điều tra 3.2.2. Các bước tiến hành điều tra		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi - Hoàn thành nội dung thực hành Địa điểm học: Thực địa	
6/5	Bài 4: Xử lý số liệu, viết báo cáo		Phương pháp dạy học: PP thuyết minh, PP gợi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Gợi mở- vấn đáp Yêu cầu sinh viên: - Ghi chép - Vấn đáp - Viết báo cáo Địa điểm học: - Giảng đường	Báo cáo thực tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Nguyễn Hải Đăng (2020), *Bài giảng Đất và vi sinh vật rừng*, ĐHTN – Lưu hành nội bộ

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2]. Đặng Văn Minh, Nguyễn Thế Đặng, Dương Thanh Hà, Hoàng Hải, Đỗ Thị Lan, (2006), *Giáo trình Đất lâm nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp 100% tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo	H1 H2	100%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
	chuyên cần	động trong giờ học của sinh viên	đổi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	(Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	
2	Bài thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H1 H2 (Liệt kê các chuẩn đầu ra được đánh giá)	
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H1-H3	70%	Tham dự đầy đủ 100% số tiết học	Tham dự > 80% tổng số tiết học	Tham dự > 60 - 80% tổng số tiết học	Tham dự > 40 - 60% tổng số tiết học	Tham dự ≤ 40% tổng số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1-H3	30%	Rất tích cực trao đổi, thảo luận, phát biểu > 6 lần, có đóng góp sáng tạo	Tích cực trao đổi, phát biểu > 4 - 6 lần	Trao đổi, phát biểu > 2 - 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Trao đổi, phát biểu 1 - 2 lần, không đáp ứng nội dung câu hỏi	Không tham gia trao đổi, phát biểu.	

Rubric 2: Đánh giá bài kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Kiến thức lý thuyết	H1-H2	70 %	Trình bày và ứng dụng đúng ≥ 85 % nội	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84 %	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69 %	Trình bày và ứng dụng đúng ≤ 54 % nội	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc hoặc	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
			dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	nội dung yêu cầu	dung yêu cầu	nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
Giải thích tại sao	H1-H2	30 %	Lý giải tốt trên 85% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 70 - 84 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 55 - 69 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải 40 - 54 % lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	Lý giải <40% lý do ứng dụng vào tình huống thực tiễn	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận	H1 H2	70%

Rubric 3: Đánh giá báo cáo thực tập

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1-H3	30%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung báo cáo/Chất lượng	H1-H3	70%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 20 tháng 9 năm 2021

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TTGT CÂY RỪNG VÀ KỸ THUẬT LÂM SINH.
Mã học phần: NL213113

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 1

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Cây rừng và Kỹ thuật Lâm sinh

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Đức Định; Số điện thoại: 0914484068;

Email: nddinh nddinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Võ Hùng; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần thực tập giáo trình Cây rừng và Kỹ thuật lâm sinh là học phần thực hành sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết học phần Cây rừng và Kỹ thuật lâm nhằm củng cố kiến thức ở phần lý thuyết đồng thời rèn luyện kỹ năng thực tế của 2 học phần này. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về nguồn tài nguyên thực vật rừng và những phương pháp xác định, đánh giá đặc điểm lâm học của các lâm phần làm cơ sở để đề xuất biện pháp quản lý rừng theo hướng bền vững.

Khi học học phần này sinh viên sẽ vận dụng những kết thức từ học phần cây rừng để nhận biết, thu thập mẫu, xác định, tra cứu các loài cây rừng cũng như các kiểu rừng ở nơi đến thực tập, đồng thời vận dụng kiến thức học phần Kỹ thuật lâm sinh để điều tra đánh giá xác định cấu trúc tổ thành loài của các kiểu trạng thái rừng từ đó đưa ra các giải pháp cho việc phát triển rừng bền vững.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên có thể:

- MT1: Điều tra xác định được đặc điểm lâm học của các kiểu rừng và và trạng thái rừng nơi đã đến thực tập.
- MT2: Nhận biết và xác định được các loài cây rừng có ý nghĩa về mặt lâm sinh, kinh tế, môi trường và bảo tồn tại nơi thực tế cũng như một số nơi khác.
- MT3: Có khả năng tra cứu xác định vị trí của một loài thực vật rừng trong hệ thống phân loại: bộ, họ, chi,..
- MT4: Có khả năng tính toán, tổng hợp, viết báo cáo đánh giá về hiện trạng rừng, cấu trúc tổ thành rừng với các loài cây rừng hiện có

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được một số kiến thức và kỹ năng sau:.

H1: Mô tả được các kiểu trạng thái rừng với những loài cây đại diện tại địa phương đến

H2: Nhận biết xác định được các loài cây rừng tham gia trong tổ thành rừng tại địa phương.

H3: Tổ chức được nhóm thực hiện việc lập ô tiêu chuẩn để xác định các chỉ tiêu lâm học của các lâm phần và viết báo cáo đánh giá

H4: Có ý thức yêu quý thiên nhiên, bảo vệ và bảo tồn nguồn tài nguyên rừng

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CĐR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	
H2									x	
H3									x	
H4										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	Phần 1 : Thực tập giáo trình học phần Cây rừng	TH:22,5 tiết	
1	1.1 Xác định các kiểu rừng và các trạng thái rừng tại những nơi thực tập	TH: 2 tiết	[1][2] chương 5
2	1.2 Xác định, nhận biết các loài cây trong các kiểu rừng	TH: 12 tiết	[1][2] chương 2, 3, 4
3	1.3 Định danh các loài cây rừng	TH: 2,5 tiết	[4][7] [5] chương 2
4	1.4 Thu thập mẫu và làm tiêu bản	TH: 3 tiết	[1][2] chương 1
5	1.5 Kiểm tra mẫu tươi ngoài thực tế	TH: 3 tiết	
	Phần 2: Thực tập Giáo trình học phần Kỹ thuật Lâm sinh	TH:22,5 tiết	
	2.1 Lập ô tiêu chuẩn xác định các chỉ tiêu lâm học của các lâm phần	TH: 15 tiết	[2]
...	2.2 Tổng hợp tính toán các số liệu điều tra, các chỉ tiêu về đặc điểm cấu trúc lâm học của khu rừng. Viết báo cáo	TH: 7,5 tiết	[3]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Phần 1 : Thực tập giáo trình học phần Cây rừng 1.1 Xác định các kiểu rừng và các trạng thái rừng tại những nơi thực tập	H1 H2 H4	GV giới thiệu hiện trạng rừng, xác định các kiểu rừng. SV quan sát ghi chép vào sổ tay	Kiểm tra từng sinh viên khi đi đến các khu rừng về xác định kiểu rừng

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.2 Xác định, nhận biết các loài cây trong các kiểu rừng	H1 H2 H4	GV chỉ các loài cây bắt gặp; SV tự mô tả, trao đổi thảo luận để xác định loài. GV sẽ đưa ra kết quả cuối cùng	Kiểm tra khả năng nhận biết của SV thông qua kiểm tra miệng những loài đã học
	1.3 Định danh các loài cây rừng	H1 H2 H4	GV hướng dẫn cách lấy mẫu, mô tả loài, cách dùng khóa tra SV thực hiện theo hướng dẫn	Kết quả xác định loài của từng cá nhân
	1.4 Thu thập mẫu và làm tiêu bản	H1 H2 H4	GV hướng dẫn cách làm mẫu tiêu bản, SV thực hiện theo	Đánh giá kết quả làm được tiêu bản theo nhóm học tập
	1.5 Kiểm tra mẫu tươi ngoài thực tế	H1 H2	Gv chuẩn bị thu hái mẫu tươi cây rừng. SV sẽ nhận diện mô tả trả lời trên giấy	Đánh giá qua bài trả lời nộp lại theo thang điểm 10
	Phần 2: Thực tập Giáo trình học phần Kỹ thuật Lâm sinh 2.1 Thực hành thiết lập và điều tra trên ô tiêu chuẩn - Thiết kế và lập ô mẫu (Hình dạng, kích thước) theo kiểu rừng: - Kiểu rừng thường xanh, nửa rụng lá, rừng khộp, rừng lá kim: 2.2. Điều tra trong ô mẫu 2.3. Phương pháp tính toán các chỉ tiêu lâm học	H1 H3 H4	- GV giới thiệu khái quát các đặc điểm lâm học cơ bản của khu rừng. - GV hướng dẫn cách lập ô mẫu điều tra. - GV hướng dẫn cách các công cụ để điều tra các chỉ tiêu lâm học. - GV hướng dẫn PP xử lý số liệu điều tra lâm học	- Đánh giá ngay tại hiện trường rừng theo PP vấn đáp về một số đặc điểm lâm học của khu rừng thực tập. - Đánh giá qua bài báo cáo kết quả thực tập nộp lại cho GV, theo thang điểm 10

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Lê Mộng Chân, Lê Thị Huyền (2000). Thực vật rừng. Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
- [2] Nguyễn Đức Định (2011). Bài giảng Cây rừng. Đại học Tây Nguyên
- [3] Võ Hùng (2019). Kỹ thuật Lâm sinh. Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [4] Phạm Hoàng Hộ (1992). Cây cỏ Việt nam. Nhà xuất bản Trẻ
- [5] Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ hạt kín ở Việt nam - Viện sinh thái và tài nguyên sinh vật.

[6] Võ văn Chi, Trần Hợp (1999). Cây có ích ở Việt Nam. Nhà xuất bản Giáo dục.

[7] Trần Hợp (2000) Tài nguyên cây gỗ rừng Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

7.1. Phần thực hành, thực tế hiện trường

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần (vắng không quá 2/3 số buổi)

- Thực hiện đầy đủ các nội dung, các bài tập được giao .

- Yêu cầu mỗi SV sau khi thực hành thực hiện bài đánh giá kiểm tra phải đạt trên 50% số điểm.

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Trong thời gian thực hành thực tế sinh viên phải nghiên cứu kỹ đề cương thực tập học phần

- Đọc và ghi chú lại các tài liệu đã được chỉ ra trong đề cương cho từng nội dung.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá thời gian tham gia các buổi học trên hiện trường của sinh viên, mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát điểm danh, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các buổi thực hành, việc chuẩn bị dụng cụ, tài liệu của sinh viên.	H1 H2 H3	50%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua các sản phẩm chung của nhóm, (như: bộ tiêu bản, số liệu của các ô tiêu chuẩn...) quan sát tổ chức hoạt động của nhóm,	H1 H2 H3 H4	50%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự các		40 %	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số	Vắng học từ 40 đến < 60 % tổng	Vắng học > 60% tổng số	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
buổi thực tập			quá 10% số tiết thực tập	tiết thực tập	tiết thực tập	số tiết thực tập	tiết thực tập	
2.Mức độ tham gia các hoạt động thực tập	H1 H2 H3 H4	60 %	Nhiệt tình thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%)	Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%	Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%	Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi.	

2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (trình bày trên giấy Ao)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo		10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách, chữ viết rõ ràng, thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách, chữ viết khá rõ ràng	Bố cục hợp lý, rõ, chữ viết rõ ràng, hàng lỗi chưa thẳng	Bố cục thiếu hợp lý, chữ nhỏ khó đọc, hàng lỗi xiêu vẹo	Trình bày cầu thả, đơn điệu; chữ viết xấu, xiêu vẹo	
2. Nội dung báo cáo	H2 H3 H4	40 %	Trình bày ≥ 85 % nội dung yêu cầu về chủ đề,	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 %	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài,	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3 H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu với người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói khá rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
					thuyết phục		với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20 %	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào hoặc trả lời sai	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H2 H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

3 Rubric đánh giá bài thi nhận diện thực tế cây rừng (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần) (Viết trên giấy)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Kiến thức cơ bản	H2 H3	80%	Xác định đúng tên Việt và tên khoa học từ 9 – 10 loài cây	Xác định đúng tên Việt và tên khoa học từ 7 - 8 loài cây	Xác định đúng tên Việt và tên khoa học từ 5 - 6 loài cây	Xác định đúng tên Việt và tên khoa học từ 3-4 loài cây	Xác định đúng tên Việt và tên khoa học dưới 3 loài	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
2.Hình thức trình bày		20%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; thứ tự cây nhận diện đúng	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Sai thứ tự không quá 2 cây	Chữ viết đọc được; ; Sai thứ tự không quá 4 cây	Chữ viết xấu, khó đọc; ; Sai thứ tự không quá 6 cây	Cẩu thả; chữ khó đọc, sắp xếp không thứ tự	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: - Đối với cây rừng: kiểm tra việc nhận biết mẫu cây tươi - Đối với Kỹ thuật Lâm sinh: chấm điểm báo cáo tổng hợp	H1 H2 H3 H4	80%

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 20...
Người biên soạn

Nguyễn Đức Định

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TTGT GIỐNG, TRỒNG RỪNG, NLKH
Mã học phần: NL213150

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 2

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Trần Đình Thế; Số điện thoại: 0987263351

Email: the.tnu@gmail.com

Giảng viên 2: Đặng Thành Nhân; Số điện thoại: 0914142319

Email: dangthanhnhan2319@gmail.com

Giảng viên 3: Trần Thị Xuân Phan; Số điện thoại: 0334939800

Email: phantrandhtn@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần thực tập giáo trình Giống, Trồng rừng & NLKH là học phần thực hành được thực hiện sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết bắt buộc của các môn học tương ứng trong chương trình đào tạo kỹ sư lâm nghiệp ứng nhằm củng cố những kiến thức ở phần lý thuyết đồng thời trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết của môn học được ứng dụng thực tế trong sản xuất lâm nghiệp. Học phần này có liên quan chặt chẽ với một số môn học: Cây rừng, sinh thái thực vật, kỹ thuật lâm sinh, và khuyến nông lâm.

Sau khi học xong học phần TTGT Giống, Trồng rừng & NLKH, sinh viên có khả năng phát triển và ứng dụng được các kỹ năng chuyên môn về xác định cây trội và xây dựng chuyển hóa rừng giống; thực hiện các thao tác kiểm kê, đánh giá chất lượng cây con trong vườn ươm và rừng trồng; Đề xuất và lập hồ sơ thiết kế rừng trồng; Đánh giá hiệu quả kinh tế và xã hội của các mô hình nông lâm kết hợp tại địa phương.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Trang bị kỹ năng xác định cây trội trong lâm phần và phương pháp đánh giá chuyển hóa rừng giống.

MT2: Có khả năng kiểm kê, tính toán và đánh giá chất lượng cây con trong vườn ươm và rừng trồng.

MT3: Có khả năng khảo sát, đánh giá điều kiện lập địa rừng và xây dựng hồ sơ thiết kế rừng trồng.

MT4: Hiểu và nắm được các bước đánh giá hiệu quả kinh tế-xã hội của các mô hình nông lâm kết hợp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được một số kiến thức và kỹ năng sau:

H1: Điều tra và xác định được các bước đánh giá cây trội và nắm được các bước yêu cầu chuyển hóa rừng giống.

H2: Thực hiện được quy trình kiểm kê vườn ươm và rừng trồng

H3: Đề xuất và xây dựng được hồ sơ thiết kế rừng trồng

H4: Nắm được các nội dung và phương pháp để đánh giá hiệu quả mô hình nông lâm kết hợp

H5: Sử dụng được các dụng cụ cơ bản trong điều tra, khảo sát thực địa và tổ chức được hoạt động nhóm và tổng hợp số liệu viết báo cáo đánh giá.

H6: Vận dụng được các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, giao tiếp, truyền thông và thúc đẩy cộng đồng; đồng thời có thái độ làm việc nghiêm túc và ý thức tích cực đối với nguồn tài nguyên rừng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo:

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
------------------------------	--

	C6	C7	C9	C10
H1	x			
H2	x		x	
H3	x		x	x
H4	x	x	x	
H5		x	x	x
H6		x	x	x

4. Cấu trúc học phần

Stt	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
Phần 1: Thực tập giáo trình học phần Giống			
1	1.1 Chọn lọc cây trội - Xác định trạng thái rừng và lập ô tiêu chuẩn - Khảo sát các yếu tố điều kiện tự nhiên của lâm phần	7.5 tiết	[1],[2]
	1.2. Khảo sát, đánh giá xây dựng rừng giống tạm thời		
	1.3. Điều tra kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		
Phần 2: Thực tập Giáo trình học phần Trồng rừng			
2	2.1. Kiểm kê vườn ươm	10.0 tiết	[1],[2]
	2.2. Tìm hiểu kỹ thuật sản xuất cây con		
	2.3. Kiểm kê rừng trồng - Lập ô tiêu chuẩn xác định các yếu tố điều kiện tự nhiên của lâm phần - Điều tra đo đếm rừng trồng		
	2.4. Điều tra thiết kế rừng trồng - Điều tra khảo sát trạng thái hoàn cảnh và điều kiện lập địa nơi trồng - Phân chia diện tích đất trồng theo đơn vị thiết kế trồng rừng - Xác định hệ thống các biện pháp kỹ thuật trồng rừng cho từng đơn vị trồng -Xây dựng các bản đồ thiết kế và báo cáo thuyết minh phương án trồng rừng		
Phần 3: Thực tập giáo trình nông lâm kết hợp			
3	3.1. Điều tra và khảo sát mô hình NLKH	7.5 tiết	[1],[2]
	3.2. Xây dựng ma trận đánh giá cho điểm các loại cây trồng NLKH		
	3.3. Đánh giá hiệu quả KTXH của mô hình NLKH		
4	Xử lý nội nghiệp	5 tiết	[1],[2]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Phần 1 : Thực tập giáo trình học phần Giống cây rừng				
3 ngày	1.1 Xác định chọn lọc cây trội 1.2 Khảo sát, đánh giá xây dựng rừng giống tạm thời	H1 H5 H6	PP dạy học: PP thuyết trình, thảo luận, gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức: SV nghe giảng viên trình bày, thảo luận và thực hành Yêu cầu: Sinh viên phải đọc tài liệu hướng dẫn	Hình thức đánh giá: +Trình bày chia sẻ, thảo luận, kết quả +Báo cáo thực tập theo từng cá nhân và nhóm - Hình thức đánh giá: Báo cáo thực tập theo từng cá nhân
	1.3. Điều tra kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp			
Phần 2: TTGT Trồng rừng				
4 ngày	2.1. Kiểm kê vườn ươm 2.2. Tìm hiểu về quy trình kỹ thuật sản xuất cây con 2.3. Kiểm kê rừng trồng 2.4 Điều tra và khảo sát thiết kế rừng trồng	H2 H3 H5 H6	PP dạy học: PP thuyết trình, thảo luận, gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức: SV nghe giảng viên trình bày và thực hành nội dung Yêu cầu: Sinh viên phải đọc tài liệu hướng dẫn	Hình thức đánh giá: +Trình bày chia sẻ, thảo luận, kết quả +Báo cáo thực tập theo từng cá nhân và nhóm
Phần 3: TTGT NLKH				
3 ngày	3.1. Điều tra và khảo sát mô hình NLKH 3.2. Xây dựng ma trận đánh giá cho điểm các loại cây trồng NLKH 3.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế và xã hội của các mô hình NLKH	H4 H5 H6	PP dạy học: PP thuyết trình, thảo luận, gọi mở-vấn đáp Hình thức tổ chức: SV nghe giảng viên trình bày, thảo luận và thực hành nội dung Yêu cầu: Sinh viên phải đọc tài liệu hướng dẫn	-Hình thức đánh giá: +Trình bày chia sẻ, thảo luận, kết quả +Báo cáo thực tập theo nhóm
2 ngày	Xử lý nội nghiệp	H1,H2, H3, H4, H5	Yêu cầu: SV đọc tài liệu và hoàn thành báo cáo	Đánh giá theo nhóm hoặc cá nhân

6. Tài liệu học tập

1. Bảo Huy, 2009. Bài giảng Tin học Thống kê trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường. Đại học Tây Nguyên
2. Đặng Thành Nhân, Trần Đình Thế, Trần Thị Xuân Phấn, 2020. Hướng dẫn thực tập giáo trình môn học Giống, Trồng rừng và NLKH. Trường Đại học Tây Nguyên

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Tham gia đầy đủ thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị dụng cụ, tài liệu, thảo luận.
- Hoàn thành báo cáo thực tập.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Đánh giá báo cáo thực tập giáo trình

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua đợt thực tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập, thực tập.	Phương pháp đánh giá thông qua báo cáo thực tập	H1 H2 H3 H4 H5 H6	100%

9. Rubric

RUBRIC ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH ĐIỂM BỘ PHẬN (điểm tích lũy): 30%

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	< 5,4	
1. Thời gian tham dự các buổi thực tập	H1-H6	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết, vắng học không quá 10% tổng số tiết	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	
2. Tham gia các hoạt động học tập ngoài thực địa	H1-H6	30%	Tham gia tích cực các hoạt động ngoài hiện trường; có các đóng góp tích cực, thúc đẩy liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động thực địa, các đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động thực địa, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả	Có tham gia các hoạt động thực địa, ít đóng góp hoặc không tham gia các hoạt động ngoài thực địa, không có đóng góp thúc đẩy trong lớp.	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO THỰC TẬP GIÁO TRÌNH

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	< 5.4 điểm	
1. Nội dung báo cáo	H1-H5	60 %	Bố cục hợp lý, nội dung phù hợp với tên tiểu luận, giữa các phần có sự liên kết. Giải quyết được đầy đủ các yêu cầu về nội dung mà giảng viên đưa ra.	Bố cục khá hợp lý, nội dung phù hợp với tên tiểu luận, giữa các phần có sự liên kết. Giải quyết được hầu hết các yêu cầu về nội dung mà giảng viên đưa ra.	Bố cục tương đối hợp lý, nội dung phù hợp với tên tiểu luận, một số nội dung chưa có sự liên kết với các nội dung khác trong tiểu luận. Giải quyết được một số yêu cầu về nội dung mà giảng viên đưa ra..	Bố cục chưa hợp lý, nội dung sơ sài, không phù hợp với tên tiểu luận, chưa có sự liên kết giữa các nội dung trong tiểu luận. Không giải quyết được yêu cầu về nội dung mà giảng viên đưa ra	
3. Hình thức bài báo cáo	H6	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng, đẹp.	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý, rõ ràng nhưng chưa đẹp.	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý, chưa đẹp.	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý, chưa đẹp.	
4. Quản lý thời gian	H6	20%	- Hoàn thành báo cáo đúng thời gian quy định	-	-	- Không hoàn thành tiểu luận đúng thời gian quy định	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

Trần Thị Xuân Phấn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TTGT BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, ĐỘNG VẬT RỪNG, LÂM SẢN NGOÀI GỖ
Mã học phần: NL213146

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 0 ; Số tín chỉ thực hành: 1.0

Loại môn học: Bắt buộc (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Bảo tồn đa dạng sinh học, Động vật rừng, Lâm sản ngoài gỗ

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Cao Thị Lý; Số điện thoại: 0905 411 867; Email: caoly@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Hồ Đình Bảo; Số điện thoại: 0935331551; Email: hdbao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần này được dạy vào học kỳ 5 của chương trình đào tạo kỹ sư Lâm sinh, sau khi sinh viên học các môn Động vật rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và lâm sản ngoài gỗ. Học phần nhằm củng cố kiến thức lý thuyết đã học của các môn và cung cấp một số kỹ năng nhận diện động vật hoang dã, điều tra giám sát đa dạng sinh học trên thực địa; cũng như thu thập mẫu trong điều tra, nghiên cứu động vật, lâm sản ngoài gỗ để sử dụng và phát triển các nguồn tài nguyên này trong kinh doanh, quản lý rừng bền vững

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

MT1. Nhận diện được một số loại dấu vết của động vật hoang dã trên thực tế

MT2. Có khả năng bố trí các ô tiêu chuẩn, tuyến điều tra để điều tra đa dạng loài động thực vật trên hiện trường, đánh giá, giám sát đa dạng loài trên thực tế

MT3. Có khả năng xác định được các loài lâm sản ngoài gỗ trên hiện trường và điều tra tính đa dạng loài lâm sản ngoài gỗ, thu hái mẫu.

MT4. Độc lập triển khai các đánh giá về đa dạng loài trên hiện trường.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Biết cách nhận dạng, đo vẽ dấu vết của các loài động vật hoang dã trên hiện trường

H2. Biết cách bố trí các ô tiêu chuẩn, các tuyến điều tra và lựa chọn phương pháp điều tra phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đa dạng sinh học cho từng loại sinh cảnh cụ thể.

H3. Phát hiện các loại lâm sản người dân sử dụng, khả năng quản lý và phát triển dựa vào cộng đồng.

H4. Thái độ tôn trọng và hợp tác trong giao tiếp, làm việc với các bên liên quan, đặc biệt là người dân địa phương trong hợp tác triển khai các nghiên cứu liên quan đến tri thức bản địa

H5. Biết cách ứng xử phù hợp trong sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C8	C9	C10
H1	x	x			
H2	x	x			

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C8	C9	C10
H3			x	x	
H4				x	x
H5				x	x

4. Cấu trúc học phần

STT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	- Phát hiện các loài giám sát có sự tham gia - Đánh giá nhu cầu sử dụng Động vật rừng và lâm sản ngoài gỗ - Đề xuất của các bên liên quan về sử dụng, bảo tồn, phát triển đối với ĐVR & LSNG (hoặc các nội dung khác – linh hoạt tùy theo thực tế địa điểm thực tập)	6	[1], [2], [3], [4], [7], [8]
2	- Xác định dấu chân các loài thuộc một số bộ thú: Gấu chẵn, Ăn thịt, Linh trưởng - Xác định các dấu vết khác của các loài động vật (Linh hoạt tùy theo điều kiện thực tế) -	6	[1], [2], [3], [5], [6]
3	- Thu thập mẫu các loài động vật (nếu có) - Thu thập mẫu các loài thực vật - Các nội dung khác (Linh hoạt tùy theo điều kiện thực tế)	6	[1], [2], [3], [4], [5], [6], [7]
4	- Lập hệ thống ô tiêu chuẩn mở rộng, xác định diện tích biểu hiện loài - Điều tra thú rừng theo tuyến - Điều tra thực vật là LSNG theo ô tiêu chuẩn - Điều tra giám sát tác động của con người - Các phương pháp khác (nếu có thiết bị và dụng cụ bổ sung)	12	[1], [3], [4], [5] [6], [7], [8]
	Tổng cộng	30	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2 tiết	Phát hiện các loài giám sát có sự tham gia	H1 H3	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc cùng người dân địa phương/cán bộ kiểm lâm Yêu cầu sinh viên:	Kết quả thảo luận nhóm có sự tham gia

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các trạm quản lý bảo vệ rừng, thôn buôn gần rừng	
2 tiết	Đánh giá nhu cầu sử dụng Động vật rừng và lâm sản ngoài gỗ	H1 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc cùng người dân địa phương/cán bộ kiểm lâm Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các trạm quản lý bảo vệ rừng, thôn buôn gần rừng	Kết quả thảo luận nhóm có sự tham gia
2 tiết	Đề xuất của các bên liên quan về sử dụng, bảo tồn, phát triển đối với DVR & LSNG (hoặc các nội dung khác – linh hoạt tùy theo thực tế địa điểm thực tập)	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Làm việc nhóm Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ làm việc cùng người dân địa phương/cán bộ kiểm lâm Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các trạm quản lý bảo vệ rừng, thôn buôn gần rừng	Kết quả thảo luận nhóm có sự tham gia Các đề xuất của cộng đồng địa phương
6 tiết	- Xác định dấu chân các loài thuộc một số bộ thú: Guốc chẵn, Ăn thịt, Linh trưởng - Xác định các dấu vết khác của các loài động vật (Linh hoạt tùy theo điều kiện thực tế)	H1 H5	Phương pháp dạy học: Hướng dẫn trên hiện trường Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ thực hiện việc điều tra hiện trường. Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập	Kết quả điều tra

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Địa điểm học: Các kiểu rừng có phân bố động vật móng guốc	
6 tiết	- Thu thập mẫu các loài động vật (nếu có) - Thu thập mẫu các loài thực vật, LSNG - Các nội dung khác (Linh hoạt tùy theo điều kiện thực tế)	H1 H2	Phương pháp dạy học: Hướng dẫn trên hiện trường Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ thực hiện việc điều tra hiện trường. Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các kiểu rừng có phân bố động vật móng guốc	Kết quả điều tra
6 tiết	- Lập hệ thống ô tiêu chuẩn mở rộng, xác định diện tích biểu hiện loài - Điều tra thực vật là LSNG theo ô tiêu chuẩn	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: Hướng dẫn trên hiện trường Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ thực hiện việc điều tra hiện trường. Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các kiểu rừng có phân bố động vật móng guốc	Kết quả điều tra
6 tiết	- Điều tra thú rừng theo tuyến - Điều tra giám sát tác động của con người - Các phương pháp khác (nếu có thiết bị và dụng cụ bổ sung)	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: Hướng dẫn trên hiện trường Hình thức tổ chức dạy học: Tổ chức thành các nhóm nhỏ thực hiện việc điều tra hiện trường. Yêu cầu sinh viên: - Chuẩn bị các tài liệu kiến thức liên quan, chủ động thực hiện các yêu cầu của bài tập Địa điểm học: Các kiểu rừng có phân bố động vật móng guốc	Kết quả điều tra

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Cao Thị Lý (2014): *Bài giảng Bảo tồn đa dạng sinh học*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

[2]. Phạm Nhật (1998): *Động Vật rừng*, Giáo trình, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3]. Tilo Nadler, Nguyễn Xuân Đăng (2008): *Các loài động vật được bảo vệ ở Việt Nam, phần Động vật ở cạn*. Hội động vật Frankfurt và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Hà Nội.

[4]. Douglas B, Hendric, Bùi Đăng Phong, Tim McCormack, Hoàng Văn Hà, Peter Paul van Dijk (2010): *Sách hướng dẫn thi hành Luật về định dạng các loài rùa cạn nước ngọt Việt Nam*. Trung tâm giáo dục thiên nhiên (ENV), Trung tâm bảo tồn Rùa Cúc Phương (TCC) và Chương trình bảo tồn rùa Châu Á (ATP) thuộc Vườn thú Cleveland Metroparks.

[5]. Các trang web:

(4.1) <http://www.vnppa.org.vn>

(4.2) <http://www.un.org.vn/undp/projects>

(4.3) <http://www.bachma.vnn.vn>

(4.4) <http://www.kiemlam.org.vn>

[6]. Các văn bản pháp quy có liên quan (cập nhật)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần bài tập, thảo luận

- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực tập

- Có báo cáo kết quả thực tập cuối đợt

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 0%; Trọng số thi kết thúc học phần: 100%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

Thi kết thúc học phần (100%)

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Viết báo cáo thực tập giáo trình toàn bộ đợt thực tập	Báo cáo	H4 H5	100%

9. Rubrics đánh giá học phần

Đánh giá báo cáo thực tập:

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Báo cáo	H3, H6	20%	Hoàn thành báo cáo đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành báo cáo đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành báo cáo không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành báo cáo không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành báo cáo không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

ThS. Hồ Đình Bảo

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TTGT LỬA RỪNG, CÔN TRÙNG, BỆNH CÂY RỪNG
Mã học phần: NL213252

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 01; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 02

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần tiên quyết: Lửa rừng, Bệnh cây rừng, Côn trùng rừng

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Ngô Đăng Duyên; Số điện thoại: 0913496642;

Email:ndduyen@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Trần Thị Lệ Trà; Số điện thoại: 0974741770;

Email:ttltra@ttn.edu.vn

Giảng viên 3: Họ và tên: Chung Như Anh; Số điện thoại: 0973794488;

Email:cnanh@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Thực tập giáo trình lửa rừng, côn trùng rừng và bệnh cây rừng là một môn học được giảng dạy ở các trường Đại học thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp, là phần kiến thức bắt buộc của chuyên ngành Lâm sinh và Quản lý tài nguyên rừng. Đó là một môn khoa học cũng cấp những kỹ năng điều tra rừng cơ bản cho sinh viên về nguyên nhân gây bệnh cây rừng (còn gọi là tác nhân gây bệnh) và triệu chứng bệnh, sự lưu tồn và lan truyền của tác nhân gây bệnh, các yếu tố có liên quan đến sự bùng phát dịch bệnh và các nguyên lý trong quản lý bệnh cây rừng. Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về các giai đoạn sinh trưởng phát triển của côn trùng rừng, đặc điểm phân biệt của một số bộ côn trùng có liên quan đến rừng, mối quan hệ tương hỗ giữa côn trùng và môi trường rừng, những loài sâu hại rừng chủ yếu và biện pháp quản lý côn trùng rừng.

Đây là học phần chuyên ngành và bắt buộc dành cho sinh viên học kỳ 6 (năm thứ 3), học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về côn trùng rừng như điều tra công tác quản lý sâu bệnh hại vườn ươm và rừng trồng, điều tra công tác quản lý sâu bệnh hại ở bãi gỗ, rừng khai thác và rừng tái sinh, điều tra tình hình lửa rừng và các biện pháp phòng chống cháy rừng trên các đối tượng rừng, xây dựng phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM. Học phần sử dụng các kiến thức của các học phần cơ bản và cơ sở khác như: Côn trùng rừng, Bệnh cây rừng, Lửa rừng, Điều tra rừng, Khí tượng thủy văn rừng, Sinh thái rừng, Thực vật rừng. Đồng thời môn học còn kiến thức cơ sở để phục vụ cho các học phần chuyên ngành như: trồng rừng, nông lâm kết hợp, điều tra quy hoạch sinh thái cảnh quan.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- M1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về được phương pháp quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng cho từng đối tượng kinh doanh trong Lâm nghiệp.
- M2: Cung cấp kiến thức về các nhân tố sinh thái liên quan đến sự phát sinh, phát triển sâu bệnh hại và lửa rừng để xây dựng được phương pháp Quản lý dịch hại tổng hợp IPM và quản lý lửa rừng
- M3: Hướng dẫn những kỹ năng về điều tra rừng, giải thích quy luật của lửa rừng và sâu bệnh hại.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về côn trùng rừng, bệnh cây rừng, lửa rừng để phân tích được sự phát sinh phát triển của sâu bệnh hại rừng và nguyên lý phát sinh cháy rừng.

- H2: Có kỹ năng về điều tra, tìm hiểu quy luật của lửa rừng và sâu bệnh hại. Trên cơ sở đó sinh viên xây dựng được phương án quản lý cháy rừng và sâu bệnh hại cho một đơn vị chủ rừng.
- H3: Có nhận thức đúng đắn vai trò của rừng. Ứng xử tốt với việc bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường. Yêu nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, trung thực, có tinh thần làm việc hợp tác tốt với đồng nghiệp và cộng đồng, có ý thức học tập, tự học và học tập suốt đời

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1						x	x			
H2									x	
H3									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Mục đích và yêu cầu 1.1. Mục đích 1.2. Yêu cầu	LT: 02 tiết TH: 0 tiết	[1] Chương 1 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
2	Chương 2: Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại vườn ươm và rừng trồng 2.1 Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại vườn ươm 2.1.1 Điều tra sâu bệnh hại vườn ươm và phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp ở vườn ươm 2.1.2. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy vườn ươm 2.2. Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại rừng trồng 2.2.1 Điều tra sâu bệnh hại rừng trồng và phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp ở rừng trồng 2.2.2. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy rừng trồng	LT: 0 tiết TH: 12 tiết	[1] Chương 2 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3]
3	Chương 3: Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng ở bãi gỗ, rừng khai thác và rừng tái sinh 3.1. điều tra tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng ở bãi gỗ. 3.1.1. Điều tra tình hình sâu hại và biện pháp phòng trừ sâu hại ở bãi gỗ	LT: 0 tiết TH: 12 tiết	[1] Chương 3 trong bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1]

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1.2. Điều tra tình hình bệnh hại và biện pháp phòng trừ bệnh hại ở bãi gỗ 3.1.3. Điều tra tình hình và công tác phòng chống cháy ở bãi gỗ 3.2. Điều tra tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng ở rừng khai thác và rừng thứ sinh 3.2.1. Điều tra tình hình sâu hại và công tác phòng trừ sâu hại ở rừng khai thác và rừng tái sinh 3.2.2. Điều tra tình hình bệnh hại và công tác phòng trừ bệnh hại ở rừng khai thác và rừng tái sinh 3.2.3. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy ở rừng khai thác và rừng tái sinh		[2-2] [2-3]
	Chương 4: Viết báo cáo 4.1. Mở đầu 4.2. Tổng quan khu vực nghiên cứu 4.2.1. Điều kiện tự nhiên khu vực nghiên cứu 4.2.2. Tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng và phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp đã thực hiện 4.3. Mục tiêu - nội dung và phương pháp điều tra 4.3.1. Mục tiêu 4.3.2. Nội dung 4.3.3. Phương pháp điều tra 4.4. Kết quả 4.4.1. Kết quả và thảo luận 4.4.2. Xây dựng phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp cho từng đối tượng 4.5. Kết luận – Tồn tại 4.5.1. Kết luận 4.5.2. Tồn tại	LT: 0 tiết TH: 04 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết 02 LT	Chương 1: Mục đích và yêu cầu 1.1. Mục đích 1.2. Yêu cầu	H1 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở-vấn đáp, mô tả qua hình ảnh Hình thức tổ chức dạy học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học lý thuyết trên lớp - Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị dụng cụ điều tra Địa điểm học: Giảng đường	+ Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
LT: 0 tiết TH: 12 tiết	Chương 2: Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại vườn ươm và rừng trồng 2.1 Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại vườn ươm 2.1.1 Điều tra sâu bệnh hại vườn ươm và phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp ở vườn ươm 2.1.2. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy vườn ươm 2.2. Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng tại rừng trồng 2.2.1 Điều tra sâu bệnh hại rừng trồng và phương pháp quản lý sâu bệnh hại tổng hợp ở rừng trồng 2.2.2. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy rừng trồng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP Hướng dẫn trên mẫu vật tươi, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát, điều tra các mẫu sâu bệnh hại và vật liệu cháy, các phương pháp quản lý sâu bệnh hại và cháy rừng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Sinh viên quan sát mẫu và điều tra thực tế Địa điểm học: - Tại địa phương	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia thực tế tại địa phương - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại địa phương + Kết quả viết báo cáo thực tế
LT: 0 tiết TH: 12 tiết	Chương 3: Điều tra tình hình quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng ở bãi gỗ, rừng khai thác và rừng tái sinh	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP Hướng dẫn trên mẫu vật tươi, PP gợi mở Hình thức tổ chức dạy học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia thực tế tại địa phương - Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1. điều tra tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng ở bãi gỗ. 3.1.1. Điều tra tình hình sâu hại và biện pháp phòng trừ sâu hại ở bãi gỗ 3.1.2. Điều tra tình hình bệnh hại và biện pháp phòng trừ bệnh hại ở bãi gỗ 3.1.3. Điều tra tình hình và công tác phòng chống cháy ở bãi gỗ 3.2. Điều tra tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng ở rừng khai thác và rừng thứ sinh 3.2.1. Điều tra tình hình sâu hại và công tác phòng trừ sâu hại ở rừng khai thác và rừng tái sinh 3.2.2. Điều tra tình hình bệnh hại và công tác phòng trừ bệnh hại ở rừng khai thác và rừng tái sinh 3.2.3. Điều tra tình hình lửa rừng và công tác phòng chống cháy ở rừng khai thác và rừng tái sinh		- Giảng viên hướng dẫn sinh viên quan sát, điều tra các mẫu sâu bệnh hại và vật liệu cháy, các phương pháp quản lý sâu bệnh hại và cháy rừng Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi... - Sinh viên quan sát mẫu và điều tra thực tế Địa điểm học: - Tại địa phương	+ Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại địa phương + Kết quả viết báo cáo thực tế
Số tiết 02 LT + 02 TH	Chương 4: Viết báo cáo 4.1. Mở đầu 4.2. Tổng quan khu vực nghiên cứu 4.2.1. Điều kiện tự nhiên khu vực nghiên cứu 4.2.2. Tình hình sâu bệnh hại và lửa rừng và phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp đã thực hiện 4.3. Mục tiêu - nội dung và phương pháp điều tra 4.3.1. Mục tiêu	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình Hình thức tổ chức dạy học: - Giảng viên hướng dẫn sinh viên viết báo cáo Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị câu hỏi...	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia học tập trên lớp - Hình thức đánh giá: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả viết báo cáo thực tế

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3.2. Nội dung 4.3.3. Phương pháp điều tra 4.4. Kết quả 4.4.1. Kết quả và thảo luận 4.4.2. Xây dựng phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp cho từng đối tượng 4.5. Kết luận – Tồn tại 4.5.1. Kết luận 4.5.2. Tồn tại		- Sinh viên viết báo cáo Địa điểm học: - Học lý thuyết tại giảng đường - Viết báo cáo tại nhà	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Ngô Đăng Duyên, Trần Thị Lê Trà, Chung Như Anh (2019). *Đề cương thực tập giáo trình Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng* – Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2-1] Lê Văn Liễu, Trần Văn Mão (1974). *Bệnh cây rừng*. NXB Nông nghiệp

[2-2] Trần Văn Mão (1992). *Quản lý bảo vệ rừng*. NXB Nông nghiệp

[2-3] Quản lý sâu bệnh hại rừng trồng (2006). *Cẩm nang ngành lâm nghiệp*. Bộ NN

&PTNT

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị dụng cụ thực tập

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Điều tra ngoài thực địa
- Viết báo cáo thực tập

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động thời gian thực tập tại cơ sở của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên thông qua việc chuẩn bị lý thuyết và trong các hoạt động thời gian thực tập tại cơ sở của sinh viên.	H1 H2 H3	20%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3	40%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Mức độ tham dự theo TKB	H3	50%	Tham dự đầy đủ và đúng giờ trong thời gian thực tập	Tham dự > 80% thời gian thực tập	Tham dự > 60 - 80% thời gian thực tập	Tham dự > 40 - 60% thời gian thực tập	Tham dự ≤ 40% thời gian thực tập	
Ý thức học tập	H3	50%	Luôn tập trung, nghiêm túc trong thời gian thực tập	Tập trung, nghiêm túc/ 1lần nói chuyện riêng/mất trật tự, làm việc riêng	2 – 3 lần nói chuyện riêng/mất trật tự, làm việc riêng	Trên 4 lần nói chuyện riêng/mất trật tự, làm việc riêng	Không tập trung, nghiêm túc trong thời gian thực tập	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3	20%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu tham khảo	H1 H2 H3	20%	Phong phú, có giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	Phong phú, còn một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	Tài liệu tham khảo rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức báo cáo	H1 H2 H3	15%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3	15%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin và giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin nhưng ít giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin và ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin và không giao lưu người nghe	
Nội dung báo	H1 H2 H3	30%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
cáo/Chất lượng sản phẩm					> 60 - 80% yêu cầu	> 40 - 60% yêu cầu		
Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng > 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 60 - 80% số câu hỏi	Trả lời đúng > 40 - 60% số câu hỏi	Trả lời đúng dưới ≤ 40% số câu hỏi	
Tham gia thực hiện	H3	20%	Tất cả thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 60 - 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	> 40 - 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	≤ 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	

8.3. Báo cáo thực tập

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: viết báo cáo thực tập sau khi kết thúc thời gian thực tập tại cơ sở	H1 H2 H3	100%

RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO THỰC TẬP

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
Hình thức	H1 H2 H3	30%	Bố cục rõ ràng, đẹp, sáng tạo, không lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 2 - 3 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục rõ ràng, đẹp, còn 4 - 6 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, còn 7 - 10 lỗi trình bày, chính tả	Bố cục chưa rõ ràng, đơn điệu, chữ nhỏ, còn < 10 lỗi trình bày, chính tả	
Nội dung	H1 H2 H3	60%	Đáp ứng 100% yêu cầu	Đáp ứng > 80% yêu cầu	Đáp ứng > 60 - 80% yêu cầu	Đáp ứng > 40 - 60% yêu cầu	Đáp ứng ≤ 40% yêu cầu	
Tài liệu	H1 H2	10%	Phong phú, có	Phong phú, sắp	Phong phú, còn	Tài liệu tham khảo	Tài liệu tham khảo	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB Yếu	Kém	
			8,5 - 10	7,0 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0	
tham khảo	H3		giá trị khoa học, sắp xếp và trích dẫn đúng quy định	xếp và trích dẫn đúng quy định	một số lỗi sắp xếp và trích dẫn	ít, có khá nhiều lỗi sắp xếp và trích dẫn	rất ít, không sắp xếp và trích dẫn	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người biên soạn

Ngô Đăng Duyên

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: TTGT ĐIỀU TRA QUY HOẠCH RỪNG
Mã học phần: NL213166
ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 0; Số tín chỉ thực hành: 2

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Thị Tình; Số điện thoại: 0385857887; Email: nguyentinhtr@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần TTGT Điều tra quy hoạch rừng được giảng dạy ở năm thứ 4 trong chương trình đào tạo kỹ sư lâm nghiệp, liên quan chặt chẽ các môn: Thống kê trong lâm nghiệp, Điều tra rừng, Quản lý dự án LNXH, Ứng dụng tin học trong lâm nghiệp.

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về xây dựng, tổ chức thực thi phương án quy hoạch lâm nghiệp; tổ chức rừng theo không gian và thời gian của luân kỳ, chu kỳ khép kín nhằm có thể thu được sản lượng lâm sản liên tục – ổn định và các giải pháp tác động vào rừng nhằm nâng cao sản lượng, lợi dụng tốt tiềm năng lập địa - được gọi là phương án điều chế rừng. Cả hai đều nhằm vào mục đích quản lý rừng bền vững. Quản lý rừng bền vững là phương thức quản lý tài nguyên rừng đạt được sự bền vững cả ba khía cạnh: Sinh thái-môi trường, kinh tế và văn hóa xã hội.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Phân chia khu rừng thành các đơn vị điều chế

MT2: Xây dựng các chỉ tiêu kỹ thuật, mô hình cho điều chế rừng

MT3: Lập kế hoạch điều chế rừng

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Kiến thức về QHLN - ĐCR ở các đối tượng, cấp quản lý tài nguyên rừng khác nhau.

H2: Kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng, thái độ cần thiết trong tiến trình QHLN - ĐCR để góp phần quản lý sử dụng tài nguyên rừng theo hướng bền vững.

H3: Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong quản lý tài nguyên rừng để tổ chức các phương án quy hoạch và điều chế rừng.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	x
H2									x	x
H3									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	- Phân chia đơn vị điều chế - Điều tra rừng xác định các chỉ tiêu lâm phần - Lập các tương quan, hồi quy, mô hình rừng chuẩn	90 tiết	[1] chương 1, 2, 3, 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	- Tổng hợp và xây dựng cơ sở dữ liệu cho điều chế rừng		[2] chương 1, 2, 3, 4

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
14 ngày	- Phân chia đơn vị điều chế - Điều tra rừng xác định các chỉ tiêu lâm phần - Lập các tương quan, hồi quy, mô hình rừng chuẩn - Tổng hợp và xây dựng cơ sở dữ liệu cho điều chế rừng	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận, PP gợi mở-vấn đáp, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày, thảo luận, thực hành.	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá: Bài báo cáo thực tập

6. Tài liệu học tập

1. Bảo Huy (2009). Bài giảng Tin học Thống kê trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường. Trường Đại học Tây Nguyên
2. Bảo Huy (2009). Bài giảng Quy hoạch lâm nghiệp và Điều chế rừng. Đại học Tây Nguyên

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp đầy đủ thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị dụng cụ, tài liệu, thảo luận.
- Hoàn thành báo cáo thực tập.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Đánh giá báo cáo thực tập giáo trình

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua đợt thực tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập, thực tập.	Phương pháp đánh giá thông qua báo cáo thực tập	H1 H2 H3	100%

RUBRIC HỌC PHẦN: TTGT QUY HOẠCH ĐIỀU TRA RỪNG (2.0/0.0)

Rubric đánh giá báo cáo thực tập giáo trình

- * Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra bài viết từ 15-20 trang
- * Công cụ đánh giá: Rubric bài báo cáo

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án.	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án.	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án.	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án.	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu.	
2.Giải thích, phân tích một số vấn đề liên quan	H1 H2 H3 H4	20%	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo.	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc.	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học.	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng.	Không giải thích được một số vấn đề liên quan.	
3.Hình thức trình bày	H1 H2 H3 H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc.	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ.	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ.	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng.	Cẩu thả, không có bố cục cụ thể.	

Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo mục số **8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần** của đề cương chi tiết

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2021
Người biên soạn

Nguyễn Thị Tình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: RỪNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Mã học phần: NL216229

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

Số điện thoại: 0914141188; Email: nguyenthithanhhuong@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: ThS. Phan Thị Hằng

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Hiện nay, chúng ta đang phải đối mặt với nhiều hiện tượng biến đổi khí hậu - sự ấm lên toàn cầu như băng tan, hiệu ứng nhà kính, mưa bão... Các ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của con người đã gây nên các hiện tượng khí hậu cực đoan ảnh hưởng đến cuộc sống của con người. Tài nguyên rừng là yếu tố quan trọng trong biến đổi khí hậu, góp phần chính trong việc giảm thiểu các hiện tượng khí hậu cực đoan. Chính vì vậy, Học phần Rừng và biến đổi khí hậu là một học phần chuyên ngành của ngành Lâm sinh

Rừng và biến đổi khí hậu là môn học gắn liền với thực tiễn và có liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như sinh thái rừng; khí tượng – thủy văn rừng; lập kế hoạch dự án, nông lâm kết hợp, Gis – viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng... Đây là học phần kiến thức ngành tự chọn đối với sinh viên chuyên ngành Lâm sinh. Nội dung chủ yếu của môn học đề cập đến các nội dung kiến thức về rừng và biến đổi khí hậu, rừng và giảm thiểu biến đổi khí hậu, rừng và thích ứng về biến đổi khí hậu, REDD và thị trường carbon.

Học phần Rừng và biến đổi khí hậu nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng phân tích để giải thích tác động qua lại giữa biến đổi khí hậu với sinh thái, sinh trưởng và phát triển rừng từ đó chỉ ra được sự tác động của suy thoái và mất rừng đến quá trình biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, học phần Rừng và biến đổi khí hậu cũng trang bị cho sinh viên kiến thức, khả năng đánh giá được ảnh hưởng của các nhân tố khí hậu thay đổi chính đến hệ sinh thái rừng, từ đó có hướng nghiên cứu, đề xuất giảm thiểu tác động của rừng đến biến đổi khí hậu và ngược lại.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên nắm được kiến thức về mối quan hệ giữa sự thay đổi hệ sinh thái rừng và biến đổi khí hậu

MT2: Sinh viên hiểu và phân tích được các tác động của suy thoái và mất rừng đến biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến sinh trưởng phát triển rừng

MT3: Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức môn học để phân tích, đánh giá được tác động qua lại giữa biến đổi khí hậu và suy thoái, mất rừng

MT4: Sinh viên có khả năng đề xuất được những giải pháp giảm thiểu tác động của rừng đến biến đổi khí hậu và ngược lại. Đồng thời có được quan điểm quản lý tài nguyên rừng để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có được các kiến thức về rừng và biến đổi khí hậu góp phần quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững

H2: Sinh viên có kiến thức và kỹ năng tham gia phân tích đánh giá được tác động qua lại giữa biến đổi khí hậu và rừng làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện các phương án, dự án quản lý tài nguyên rừng và các chức năng, dịch vụ môi trường từ rừng

H3: Vận dụng được kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình

H4: Có thái độ học tập tích cực, trung thực, độc lập, sáng tạo và có ý thức trách nhiệm cao và có quan điểm quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo			
	C7	C8	C9	C10
H1	x		x	x
H2			x	x
H3		x	x	x
H4			x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Giới thiệu về biến đổi khí hậu và rừng 1.1. Biến đổi khí hậu 1.2. Tính phức tạp của biến đổi khí hậu và tác động của chúng 1.3. Rừng - hệ sinh thái và tác động của Biến đổi khí hậu 1.4. Vai trò của rừng và biến đổi khí hậu 1.5. Mở rộng quy mô cho cộng đồng 1.6. Thách thức về phản hồi phân phối mô hình để biến đổi khí hậu. 1.7. Sự quan tâm của quốc tế về biến đổi khí hậu	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1,2 [3] chương 2, 4
2	Chương 2: Rừng và Giảm thiểu biến đổi khí hậu 2.1. Giảm thiểu 2.2. Hệ sinh thái rừng 2.3. Làm thế nào rừng có thể giảm thiểu được biến đổi khí hậu	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 2 [2] chương 3 [3] chương 2
3	Chương 3: Rừng và thích ứng với Biến đổi khí hậu 3.1. Thích ứng là gì 3.2. Tại sao thích ứng là quan trọng 3.3. Lập kế hoạch cho khả năng thích ứng của rừng 3.4. Tăng cường khả năng thích ứng của rừng	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 3 [2] chương 3 [3] chương 2, 3
4	Chương 4: REDD+ và thị trường carbon 4.1. Vị sao cần quản trị carbon 4.2. Thị trường carbon 4.3. CDM – Cơ chế phát triển sạch 4.4. Cơ chế REDD +	LT: 6 tiết	[1] chương 4 [2] chương 3,4,5 [3] chương 3

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
B1/T1-4	Chương 1: Giới thiệu về biến đổi khí hậu và rừng	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở,	+ Câu hỏi đánh giá

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.1 Biến đổi khí hậu 1.1.1. Biến đổi khí hậu là gì 1.1.2. Làm thế nào để chúng ta biết được đang biến đổi khí hậu 1.2. Tính phức tạp của biến đổi khí hậu và tác động của chúng 1.2.1 Các mặt của biến đổi khí hậu 1.3. Rừng - hệ sinh thái và tác động của Biến đổi khí hậu		vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B2:T5 –T8	Chương 1: Giới thiệu về biến đổi khí hậu và rừng 1.4. Vai trò của rừng và biến đổi khí hậu 1.4.1. Hệ sinh thái và biến đổi khí hậu 1.4.2. Làm thế nào rừng có thể làm giảm biến đổi khí hậu 1.4.3. Sự phức tạp dựa trên những phản hồi cơ bản đối với biến đổi khí hậu 1.4.4. Nhiều phương pháp tiếp cận đối với một mục tiêu khó nắm bắt: Hiểu biết cơ chế về phản hồi 1.4.5. Nhiệt độ nóng lên và kiến thức sinh lý học của chúng ta 1.4.6. Biến đổi khí hậu như một nguồn gốc của stress	H1 H3 H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.4.7. Sự hiểu biết hạn chế của chúng ta về những biến cố đồng thời và tương tác 1.5. Mở rộng quy mô cho cộng đồng 1.6. Thách thức về phản hồi phân phối mô hình để biến đổi khí hậu. 1.7. Sự quan tâm của quốc tế về biến đổi khí hậu			
B3: T9-T12	Chương 2: Rừng và Giảm thiểu biến đổi khí hậu 2.1. Giảm thiểu 2.2. Hệ sinh thái rừng 2.3. Làm thế nào rừng có thể giảm thiểu được biến đổi khí hậu	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B4: T13 –T16	Chương 2: Rừng và Giảm thiểu biến đổi khí hậu 2.2. Hệ sinh thái rừng (tt) 2.3. Làm thế nào rừng có thể giảm thiểu được biến đổi khí hậu	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B5:T17-T20	Chương 3: Rừng và thích ứng với Biến đổi khí hậu 3.1 Thích ứng là gì 3.2 Tại sao thích ứng là quan trọng 3.2.1 Thích ứng đối với rừng 3.2.2 Khả năng thích ứng của hệ sinh thái	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B6: T21-T24	Chương 3: Rừng và thích ứng với Biến đổi khí hậu 3.3 Lập kế hoạch cho khả năng thích ứng của rừng 3.3.1 Khả năng thích ứng của xã hội	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học:	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.3.2 Rừng có khả năng làm giảm các áp lực của BDKH lên xã hội 3.3.3 Vai trò của rừng trong các chính sách thích ứng 3.4 Tăng cường khả năng thích ứng của rừng		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B7:T25-T28	Chương 4: REDD+ và thị trường carbon 4.1 Vị sao cần quản trị carbon 4.2 Thị trường carbon 4.2.1 Nguồn gốc của thị trường carbon 4.2.2 Các loại thị trường carbon 4.3 CDM – Cơ chế phát triển sạch	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
B8:T29-T30	Chương 4: REDD+ và thị trường carbon 4.4 Cơ chế REDD+	H1, H2, H3, H4	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

- [1] Hoàng Trọng Khánh. 2018. Bài giảng "*Rừng và biến đổi khí hậu*". Trường Đại học Tây Nguyên
- [2] Ben Vickers et al. 2013. Forests and Climate Change in the Asia-Pacific Region. FAO. 2010.
- [3]. Rosário Alves et al. 2013. Climate change guidelines for forest managers. FAO.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [1] Bảo Huy, Võ Hùng 2013 Biến đổi khí hậu – Giải pháp giảm nhẹ và thích ứng thông qua Nông lâm kết hợp. Mạng lưới Giáo dục Nông lâm kết hợp Việt Nam.
- [2] IPCC:
 - IPCC Fourth Assessment Report. 2007 Synthesis Report.
http://www.ipcc.ch/pdf/assessment-report/ar4/syr/ar4_syr_spm.pdf
 - Working Group I Report "The Physical Science Basis".
<http://www.ipcc.ch/ipccreports/ar4-wg1.htm>
 - Working Group II Report "Impacts, Adaptation and Vulnerability".
<http://www.ipcc.ch/ipccreports/ar4-wg2.htm>
 - Working Group III Report "Mitigation of Climate Change".
<http://www.ipcc.ch/ipccreports/ar4-wg3.htm>

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần: 30%
- Hoàn thành các bài tập được giao: 30%
- Hoàn thành bài kiểm tra: 40%

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

7.4. Phần khác (nếu có)

7.5. *Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu:* Sinh viên đọc thêm tài liệu tham khảo, truy cập các bài báo, tạp chí trong và ngoài nước, có thể tìm nguồn tài liệu tại:

- Thư viện trường Đại học Tây Nguyên
- Các phần liên quan trong tài liệu tham khảo được liệt kê ở mục 6.2
- Internet (bài báo, tài liệu, youtube liên quan...)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. *Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%*

8.2. *Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận*

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H4	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4	30%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	30%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1 H2 H3 H4	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3 H4	100%

9. RUBRIC ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%), Bài tập cá nhân (30%), Bài thuyết trình nhóm (30%), Bài kiểm tra định kì (30%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

9.1. Rubric 1. Đánh giá chuyên cần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi và hỏi-đáp

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1.Thời gian tham dự trên lớp	H1 H4	50 %	Tham gia trên 90% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 60 - 80% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học có lý do, tham gia từ 30 - 59% tổng số tiết theo quy định của học phần	Nghỉ học không có lý do, tham gia ít hơn 30% tổng số tiết theo quy định của học phần	
2.Hoạt động tích cực trên lớp	H1 H2 H3 H4	50 %	Rất tính cực Luôn chú ý và tham gia các hoạt động trên lớp, thường xuyên phát biểu	Chú ý,tập trung có tham gia các hoạt động trên lớp, có phát biểu tốt	Có chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, thỉnh thoảng phát biểu,	Ít chú ý, ít tham gia các hoạt động trên lớp, ít phát biểu	Không chú ý/ không tham gia các hoạt động trên lớp/ không phát biểu	

9. 2. Rubric 2. Đánh giá bài tập cá nhân

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp quan sát, theo dõi, cho bài tập làm

* **Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1.Nội dung	H1 H2	30	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu	Nội dung khá đầy đủ, còn	Thiếu vài nội dung	Thiếu nhiều nội dung quan	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
báo cáo	H3 H4		dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	trọng, độ chính chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	15	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		15	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3.Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 -79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 -49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

9.3. Rubric 3. Đánh giá bài thuyết trình theo nhóm

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp đánh giá thuyết trình, thảo luận

* Công cụ đánh giá: Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (Sản phẩm theo nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1.Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	20	Nội dung phong phú, sáng tạo, nội dung chính xác, khoa học đạt từ 80-100% so với yêu cầu	Nội dung đạt đầy đủ theo yêu cầu, khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ đạt từ 60 -79 % so với yêu cầu	Nội dung khá đầy đủ, còn thiếu 1 vài nội dung, độ chính xác và khoa học đạt từ 50 -59 % so với yêu cầu	Thiếu vài nội dung quan trọng. Độ chính xác, khoa học đạt từ 30 -49 % so với yêu cầu	Thiếu nhiều nội dung quan trọng, độ chính xác, khoa học đạt < 30 % so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính trực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày slide rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày slide khá hợp lý	Cấu trúc trình bày slide tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày slide hợp lý	Cấu trúc trình bày slide chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3. Kỹ năng trình bày	H2 H3	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lô cuốn, lập luận khá thuyết phục	Trình bày tương đối rõ ràng, nhưng lập luận không thuyết phục	Trình bày khó theo dõi, thiếu logic giữa các vấn đề	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung	
4. Quản lý thời gian	H3 H4	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống	Quá giờ 10 phút	Quá giờ 15 phút	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
5. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 -79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 -49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	
6. Sự phối hợp trong nhóm	H2 H3 H4	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện được sự cộng tác rõ ràng, chia sẻ hỗ trợ giữa các thành viên trong khi báo cáo và phản hồi thông tin.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có sự phối hợp nhau và đưa thông tin phản hồi.	Có một số thành viên báo cáo Nhóm có ít sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Có một số thành viên báo cáo Nhóm chưa có sự phối hợp trong khi đưa ra thông tin phản hồi	Chỉ một thành viên báo cáo Chưa có sự phối hợp trong nhóm	

9.4. Rubric 4. Đánh giá bài kiểm tra định kỳ (viết)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1.Nội dung	H1 H2 H3 H4	40	Sáng tạo đạt từ 85%-100% yêu cầu đề ra	Đầy đủ đạt yêu cầu từ 70 – 84%	Khá đầy đủ đạt từ 50 – 69%	Tương đối đầy đủ, đạt từ 30 –	Thiếu nhiều nội dung quan trọng , nội	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
					yêu cầu đề ra	49% yêu cầu đề ra	dung đạt <30% so với yêu cầu	
2. Cấu trúc và tính thực quan	H1 H2 H3 H4	10	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý	Cấu trúc trình bày hợp lý	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý	
		10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít trực quan và thẩm mỹ	Không trực quan và thẩm mỹ	
3.Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	40	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 80-100% các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng, khoa học. Trả lời được 60 -79 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đầy đủ, rõ ràng. Trả lời được 50 - 59 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được 30 -49 % các câu hỏi đặt ra	Trả lời đúng được < 30 % các câu hỏi đặt ra	

9. 5. Rubric 5. Đánh giá bài thi kết thúc học phần (viết, tự luận)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
1.Kiến thức phân tích lý thuyết	H1 H2 H3 H4	60%	Diễn đạt rõ, khả năng phân tích tốt, đầy đủ các nội dung đáp ứng được yêu cầu từ 85% trở lên	Diễn đạt rõ đầy đủ các nội dung yêu cầu từ 70% đến dưới 84%	Trình bày được các nội dung đáp ứng yêu cầu từ 55% dưới 70%	Trình các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55%	Không diễn đạt được; thiếu thông tin trả lời

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0
2.Kiến thức liên hệ với thực tế, ví dụ hoặc dẫn chứng	H1 H2 H3 H4	35%	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo;	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan
3. Trình bày	H1 H2 H3 H4	5%	Cấu trúc bài và trình bày rất hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc bài và trình bày khá hợp lý, thẩm mỹ	Cấu trúc trình bày tương đối hợp lý, có thẩm mỹ	Cấu trúc tương đối trình bày hợp lý, thiếu thẩm mỹ	Cấu trúc trình bày chưa hợp lý

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người biên soạn

Nguyễn Thị Thanh Hương

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: SINH KHỐI VÀ CARBON RỪNG
Mã học phần: NL216231

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Tự chọn

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Nguyễn Thị Tình; Số điện thoại: 0385857887; Email: nguyentinhtr@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Sinh khối và carbon rừng được giảng dạy ở năm thứ 4 trong chương trình đào tạo kỹ sư Lâm sinh, liên quan chặt chẽ các môn: Dịch vụ sinh thái môi trường rừng, rừng và biến đổi khí hậu, Ứng dụng tin học trong lâm nghiệp. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về phương pháp thu thập số liệu trên hiện trường, xử lý số liệu trong phòng thí nghiệm để lập mô hình ước tính sinh khối, phương pháp thiết lập mô hình sinh khối cây rừng tự nhiên, phương pháp xây dựng các mô hình thích hợp cho vùng sinh thái, hệ thống phân loại thực vật, thay đổi dưới sự ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái môi trường, lâm phần.

Ước tính được sinh khối và trữ lượng carbon tích lũy, CO₂ hấp thụ là thông tin và dữ liệu đầu vào cho việc giám sát biến động hấp thụ hay phát thải CO₂ ở các bể chứa carbon cho từng trạng thái của các kiểu rừng, vùng sinh thái khác nhau. Trong giai đoạn hiện nay cũng như trong tương lai, xác định lượng phát thải và hấp thụ CO₂ của rừng là một nhu cầu cấp thiết để tham gia vào chương trình của Liên Hiệp Quốc: “Giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng – UN-REDD”.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Kiến thức về nhu cầu ước tính sinh khối, carbon rừng và chương trình REDD

MT2: Kiến thức tổng quan về tính toán, ước tính phát thải, hấp thụ CO₂ rừng theo 5 bể chứa, thiết lập mô hình ước tính sinh khối, carbon rừng.

MT3: Kiến thức về nghiên cứu sinh khối và trữ lượng carbon của các trạng thái, kiểu rừng.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Vận dụng phương pháp lựa chọn, thiết lập và thu thập số liệu ô mẫu.

H2: Vận dụng phương pháp lựa chọn, chặt hạ và thu thập số liệu cây mẫu và lấy mẫu.

H3: Vận dụng phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm và xử lý số liệu các biến lập mô hình sinh khối.

H4: Vận dụng được phương pháp thiết lập các mô hình ước tính sinh khối cây rừng tự nhiên.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	x
H2									x	x
H3									x	x
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Sinh khối rừng và chương trình giảm phát thải từ suy thoái và mất rừng tại các quốc gia đang phát triển – REDD 1.1. Sinh khối rừng 1.2. Chương trình REDD	8 tiết LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] chương 1 [3] chương 1,2
2	Chương 2: Cơ sở đo tính, giám sát sinh khối, carbon ở các bể chứa carbon 2.1. Các bể chứa carbon rừng 2.2. Cơ sở đo tính, giám sát sinh khối, carbon ở các bể chứa carbon	8 tiết LT: 4 tiết BT: 4 tiết	[1] chương 1, 2 [3] chương 1,2,3
3	Chương 3: Đo tính và giám sát sinh khối và carbon ở các bể chứa carbon 3.1. Bể chứa carbon của sinh khối trên mặt đất (AGB) 3.1.1. Thiết lập hệ thống ô mẫu điều tra sinh khối 3.1.2. Xây dựng mô hình sinh trắc ước tính sinh khối, carbon cho cây cá thể và lâm phần 3.1.3. Ước tính sinh khối, carbon trên mặt đất của lâm phần 3.2. Bể chứa carbon của sinh khối dưới mặt đất (BGB) 3.3. Bể chứa carbon của thảm mục (Litter), thảm tươi (Herb) 3.4. Bể chứa carbon của gỗ chết (Dead wood) 3.5. Bể chứa carbon của đất rừng (SOC)	21.5 tiết LT: 14.5 tiết BT: 7 tiết	[1] chương 1,2,3 [2] chương 2,3 [3] chương 4,5,6,7

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2 buổi/8 tiết	Chương 1: Sinh khối rừng và chương trình giảm phát thải từ suy thoái và mất rừng tại các quốc gia đang phát triển – REDD 1.1. Sinh khối rừng 1.2. Chương trình REDD	H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gọi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm - Thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học:	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	
2 buổi/8 tiết	Chương 2: Cơ sở đo tính, giám sát sinh khối, carbon ở các bể chứa carbon 2.1. Các bể chứa carbon rừng 2.2. Cơ sở đo tính, giám sát sinh khối, carbon ở các bể chứa carbon	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm - Thực hành Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Thực địa (cho các giờ thực hành)	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
5.5 buổi/21.5 tiết	Chương 3: Đo tính và giám sát sinh khối và carbon ở các bể chứa carbon 3.1. Bể chứa carbon của sinh khối trên mặt đất (AGB) 3.1.1. Thiết lập hệ thống ô mẫu điều tra sinh khối 3.1.2. Xây dựng mô hình sinh trắc ước tính	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi file qua email) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	sinh khối, carbon cho cây cá thể và lâm phần 3.1.3. Ước tính sinh khối, carbon trên mặt đất của lâm phần 3.2. Bể chứa carbon của sinh khối dưới mặt đất (BGB) 3.3. Bể chứa carbon của thảm mục (Litter), thảm tươi (Herb) 3.4. Bể chứa carbon của gỗ chết (Dead wood) 3.5. Bể chứa carbon của đất rừng (SOC)		- Thực hành	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

1. Bảo Huy (2017). Phương pháp thiết lập và thẩm định chéo mô hình ước tính sinh khối cây rừng tự nhiên. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Tình (2021). Thiết lập các hàm sinh học (Allometric equations) để dự báo năng lực hấp thụ CO₂ của rừng khộp ở Tây Nguyên. Nxb. Nông nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

3. Bảo Huy (2017). Tin học thống kê trong lâm nghiệp. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Đặng Thịnh Triều, Vũ Tấn Phương, Phùng Văn Khoa (2012). Sinh khối và trữ lượng carbon rừng tự nhiên. Nxb. Nông Nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thực hành

- Các bài thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	10%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
2	Bài tập nhóm	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4	30%
3	Thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề.	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, hỏi - đáp, đánh giá cách thu thập số liệu, phân tích, lập luận và giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	40%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành.	Phương pháp đánh giá qua quan sát, hỏi - đáp hoạt động thực hành của sinh viên.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận: Bài viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận	H1 H2 H3 H4	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận.	H1 H2 H3 H4	100%

RUBRIC HỌC PHẦN: SINH KHỐI VÀ CARBON RỪNG

CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (10%), Bài tập nhóm (30%), Bài thực hành (40%), Bài kiểm tra định kỳ (20%)

- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần (100%)

1. Rubric chuyên cần

* Phương pháp đánh giá: PP quan sát, pp hỏi – đáp

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H4	70 %	Tham gia đầy đủ số tiết	Vắng học < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 – < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 – < 60 % tổng số tiết	Vắng học ≥ 60% tổng số tiết	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H4	30 %	Rất tích cực phát biểu trên 4 lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	Tích cực phát biểu đúng từ 2 – 3 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu đúng từ 1-2 lần nhưng không chính xác	Không bao giờ phát biểu	

2. Rubric báo cáo bài tập nhóm

* Phương pháp đánh giá: Sản phẩm của nhóm, PP quan sát, PP đánh giá thuyết trình

* Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức báo cáo	H1 H2 H3 H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ,	Trình bày cầu thả, đơn điệu	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
2. Nội dung báo cáo	H1 H2 H3 H4	30 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H1 H2 H3 H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	30 %	Trả lời được $\geq 85\%$ các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70% đến $< 85\%$ câu hỏi	Trả lời được trên 55% đến $< 70\%$ câu hỏi	Trả lời được $40\% - < 55\%$ câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H1 H2 H3 H4	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên tham gia và báo cáo	

3. Rubric đánh giá phân thực hành

- * Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, PP hỏi – đáp
- * Công cụ đánh giá: Bảng kiểm, rubrics, bài báo cáo.

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Kỹ năng thu thập số liệu	H1 H2 H3 H4	40 %	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chính xác nhưng còn chậm	Thực hiện đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu khá chính xác	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thu thập được số liệu chưa chính xác	Không thu thập được số liệu	
2. Kết quả thực hành	H1 H2 H3 H4	40 %	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/ vẽ đồ thị đúng và có nhận xét đầy đủ, thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng, nhưng nhận xét chưa đầy đủ, chưa thấu đáo	Đầy đủ bảng số liệu nhưng chưa có xử lý số liệu/vẽ đồ thị	Chưa đầy đủ bảng số liệu, xử lý số liệu/vẽ đồ thị đúng và có nhận xét	Chưa đầy đủ bảng số liệu, chưa có xử lý số liệu	
3. Trả lời câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng ≥ 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 70 - < 85 % số câu hỏi	Trả lời đúng 55 - 70 % số câu hỏi	Trả lời đúng 40 % - < 55 % số câu hỏi	Trả lời đúng < 40 % số câu hỏi	

4. Rubric đánh giá bài kiểm tra định kỳ (Bài viết giữa kỳ/bài kiểm tra điểm bộ phận)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Hình thức trình bày	H1 H2 H3 H4	10 %	Hình thức đẹp, sạch sẽ, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, trình bày có logic, các hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn chính xác	Hình thức đẹp, hình vẽ/ sơ đồ chính xác từ 50-60%.	Hình thức khá đẹp, hình vẽ /sơ đồ chính xác dưới 50 %	Hình thức không đẹp, hình vẽ/sơ đồ hoàn toàn không chính xác	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
2. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - < 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng trên 55 % - < 70 % nội dung yêu cầu	Trình bày đúng < 55 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai nội dung hoặc không liên quan đến câu hỏi	
3. Giải thích một số vấn đề liên quan đến câu hỏi	H1 H2 H3 H4	20 %	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan trọn vẹn/có tính sáng tạo	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan theo các gợi ý có sẵn tại lớp học	Giải thích một số vấn đề thực tiễn liên quan chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng	Không giải thích được một số vấn đề liên quan	

5. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)

* Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

* Công cụ đánh giá: Rubrics, bài kiểm tra viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; thiếu dẫn liệu	
2. Giải thích, phân tích một số	H1 H2 H3 H4	20%	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan cơ	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan	Giải thích, phân tích một số vấn đề thực tiễn liên quan	Không giải thích được một số	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
vấn đề liên quan			trộn vụn/có tính sáng tạo;	bản/đủ dẫn liệu, mạch lạc;	theo các gợi ý có sẵn tại lớp học;	chưa đầy đủ, thiếu dẫn liệu/minh chứng;	vấn đề liên quan;	
3.Hình thức trình bày	H1 H2 H3 H4	10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc, bố cục không rõ ràng;	Cẩu thả, không có bố cục cụ thể	

Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo mục số **8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần** của đề cương chi tiết

**Trưởng khoa
(biên soạn)**

**Trưởng Bộ môn
(biên soạn)**

Ngày ... tháng ... năm 2021

Người biên soạn

Nguyễn Thị Tình

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL216125

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: Khuyến nông lâm, Lâm nghiệp xã hội

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Cao Thị Lý; Số điện thoại: 0905 411 867; Email: caoly@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên: Nguyễn Thị Tình ; Số điện thoại: 0385857887 ; Email:

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Học phần này được dạy vào học kỳ 7 của chương trình đào tạo kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng (QLTNR), sau khi sinh viên học các môn Lâm nghiệp xã hội, truyền thông thúc đẩy. Học phần nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về dự án và chu trình quản lý dự án lâm nghiệp (chú trọng các dự án lâm nghiệp xã hội – LNXH). Kiến thức của học phần có liên quan đến các môn chuyên ngành ở những học kỳ tiếp theo như: Quản lý rừng bền vững, Nông lâm kết hợp, thực tập tốt nghiệp (khóa luận hoặc chuyên đề). Tất cả kiến thức chuyên môn có liên quan giúp sinh viên QLTNR có thể liên hệ với thực tế và vận dụng tham gia trong đề xuất, xây dựng và quản lý các dự án lâm nghiệp.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng

MT1. Trình bày được các khái niệm về dự án, dự án lâm nghiệp/ dự án LNXH, các giai đoạn của chu trình dự án

MT2. Trình bày và áp dụng được các kỹ thuật, công cụ PRA để thu thập và tổng hợp thông tin, dữ liệu phục vụ phân tích vấn đề và đề xuất dự án

MT3. Trình bày phương pháp lập kế hoạch định hướng mục tiêu (ZOOP), vận dụng để có thể tham gia phân tích, xây dựng kế hoạch chiến lược của một dự án.

MT4. Phân biệt được giám sát và đánh giá có sự tham gia

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1. Nhớ và hiểu được các khái niệm về dự án, dự án LNXH, các giai đoạn của chu trình dự án

H2. Biết và vận dụng được các kỹ thuật, công cụ PRA để thu thập và tổng hợp thông tin

H3. Mô tả chu trình dự án và tham gia tiến trình phân tích tình huống, lập kế hoạch dự án

H4. Thái độ tôn trọng và hợp tác trong giao tiếp, làm việc với các bên liên quan, đặc biệt là người dân địa phương

H5. Cách ứng xử phù hợp với cộng đồng và nguồn tài nguyên rừng trong toàn bộ chu trình quản lý dự án.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
--	--

Chuẩn đầu ra học phần	C3	C7	C9	C10
H1	x	x		
H2		x	x	
H3			x	x
H4			x	x
H5			x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Khái niệm và đặc điểm của dự án Lâm nghiệp, LNXH Nội dung: Gồm 03 mục chính 1.6 Khái niệm dự án 1.7 Phân loại dự án 1.8 Dự án Lâm nghiệp, dự án Lâm nghiệp xã hội	LT: 4 tiết BT: 12 tiết TH: 2 tiết	[1] Chương1; [2] [3] [4]
2	Chương 2. Tiếp cận có sự tham gia trong chu trình quản lý dự án LNXH Nội dung: Gồm 03 mục chính 2.1. Tiếp cận có sự tham gia 2.2. Phương pháp kỹ thuật PRA trong quản lý dự án 2.3. Phương pháp phân tích và tổng hợp thông tin	LT: 6 tiết BT: 20 tiết TH: 5 tiết	[1] Chương 2 [2] [3]; [4];
3	Chương 3. Lập kế hoạch dự án định hướng mục tiêu Nội dung: Gồm 05 mục chính 3.1. Giới thiệu phương pháp ZOOP 3.2. Giai đoạn phân tích 3.3. Giai đoạn lập kế hoạch 3.4. Phân tích rủi ro 3.5. Cấu trúc văn bản dự án	LT: 8 tiết BT: 30 tiết TH: 6 tiết	[1] Chương 3 [2]; [3]; [4]
4	Chương 4. Tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá dự án lâm nghiệp có sự tham gia Nội dung: Gồm 03 mục chính 4.1. Thẩm định dự án 4.2. Tổ chức thực thi dự án 4.3. Giám sát, đánh giá có sự tham gia	LT: 4 tiết BT: 12 tiết TH: 2 tiết	[1] Chương 4, 5, 6 [2]; [3] [4] [5]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học/số tiết	Chương 1. Khái niệm và đặc điểm của dự án LN, LNXH	H1 H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ...	- Các câu trả lời tại lớp để củng cố các khái niệm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
1 buổi/ 4,0 tiết	Nội dung: Gồm 03 mục chính 1.1.Khái niệm dự án 1.2.Phân loại dự án 1.3.Dự án quản lý lâm nghiệp, LNXH		Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề xác định dự án / dự án lâm nghiệp/ LNXH - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	- Bài viết liên quan đến 03 nội dung, ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên – nếu có) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về dự án lâm nghiệp, dự án LNXH
1,5 buổi/ 6 tiết	Chương 2. Tiếp cận có sự tham gia trong chu trình quản lý dự án Nội dung: Gồm 03 mục chính 2.1. Tiếp cận có sự tham gia 2.2. Phương pháp kỹ thuật PRA trong quản lý dự án 2.3. Phương pháp phân tích và tổng hợp thông tin	H1 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày các nội dung chính - Thảo luận/ bài tập nhóm hoặc cá nhân: Chủ đề sử dụng bộ công cụ PRA và các phương pháp phân tích/tổng hợp - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu -Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	- Các câu trả lời tại lớp để hiểu biết chung về tiếp cận có sự tham gia - Bài viết liên quan đến tiếp cận có sự tham gia, ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên – nếu có) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về kết quả sử dụng công cụ PRA và các công cụ tổng hợp, phân tích thông tin

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2 buổi/ 8 tiết	Chương 3. Lập kế hoạch dự án định hướng mục tiêu Nội dung: Gồm 05 mục chính 3.1. Giới thiệu phương pháp ZOOP 3.2. Giai đoạn phân tích 3.3. Giai đoạn lập kế hoạch 3.4. Phân tích rủi ro 3.5. Cấu trúc văn bản dự án	H3 H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề Phân tích tình huống và lập kế hoạch dự án BTTN có sự tham gia - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận) - Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	- Các câu trả lời tại lớp về phương pháp ZOOP - Bài viết liên quan đến giai đoạn phân tích, phân tích rủi ro, ví dụ minh họa (gửi qua email hoặc nộp bản viết tay – linh hoạt tùy điều kiện sinh viên) - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về chọn lựa ý tưởng dự án dựa trên thực tế; phân tích tình huống; lập kế hoạch
1 buổi/ 4 tiết	Chương 4. Tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá dự án LNXH Nội dung: Gồm 03 mục chính 4.1. Thẩm định dự án 4.2. Tổ chức thực thi dự án 4.3. Giám sát, đánh giá có sự tham gia	H2 H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận trên lớp, gợi mở-vấn đáp, ôn tập, ... Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận/ bài tập nhóm: Chủ đề giám sát, đánh giá dự án bảo tồn TNTN - Thực hành: Chia sẻ kết quả thảo luận, trao đổi Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, thảo luận, chuẩn bị bài trình bày (PP) và chia sẻ, chuẩn bị câu hỏi trao đổi Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết + chia sẻ kết quả bài tập nhóm/ thảo luận)	- Các câu trả lời tại lớp về thẩm định, tổ chức thực thi dự án - Bài trình bày chia sẻ của nhóm trước lớp và trao đổi về Giám sát, đánh giá có sự tham gia

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Sinh viên tự học ở nhà, thư viện,...	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1]. Bảo Huy (2004): *Bài giảng Quản lý dự án Lâm nghiệp xã hội*, Trường Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk.

- Sách tham khảo

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

- [2]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2012): Dự án chương trình bảo tồn rừng – Forest Preservation Programme (FPP), Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Ngọc Lung (2013): Quản lý rừng bền vững tại Việt Nam-Cơ hội và thách thức, Viện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng, Hà Nội.
- [4]. Các trang web:

<http://www.kent.ac.uk/courses/postgraduate/274/conservation-project-management>

<http://www.conservationmeasures.org/initiatives/standards-for-project-management>

<http://www.pmc.edu.vn/> (đào tạo và tư vấn quản lý dự án)

<http://www.kiemlam.org.vn>

- [5]. Các văn bản pháp quy có liên quan (cập nhật)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Vận dụng để thực tập giáo trình cùng môn động vật rừng tại các khu bảo tồn hoặc các địa phương

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 – H5	50%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4	10%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 – H5	30%
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H2 H3	10%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Các rubric đánh giá điểm bộ phận

1) Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Mức độ tham dự theo thời khóa biểu	50%	Tham dự > 90% buổi học	Tham dự 80 - 90% buổi học	Tham dự 70 - 80 % buổi học	Tham dự 60 - 70 % buổi học	Tham dự < 60% buổi học	
Mức độ đi trễ giờ	20%	Trễ giờ < 10%	Trễ giờ 1 - 20%	Trễ giờ 20 - 30%	Trễ giờ < 30% - 50%	Trễ giờ > 50%	

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Mức độ tích cực trong quá trình học tập	30%	Tích cực tham gia thảo luận, trao đổi trong giờ học, làm tất cả những nhiệm vụ được giao trên lớp	Có tham gia thảo luận, ý kiến >3 lần	Có tham gia thảo luận, ý kiến >2 lần	Có tham gia thảo luận, ý kiến ít nhất 1 lần	Thụ động, không tham gia trao đổi, đóng góp	

2) Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0,0	
Hình thức trình bày	H4	20%	Trình bày có tính hệ thống, rõ ràng, sạch sẽ, có hình ảnh minh họa (nếu đánh máy)			Trình bày cầu thả, không rõ ràng, thiếu hình ảnh (nếu đánh máy)	
Thời gian thực hiện	H4	20%	Nộp đúng thời gian quy định			Nộp trễ quá 03 ngày so với quy định	
Chất lượng bài làm	H3 H5	60%	Đáp ứng 80 – 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 50 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	

3) Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Yêu cầu bài tập 1: Củng cố lý thuyết về khái niệm dự	H1 H3	10%	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của tất cả thành viên của	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia	- Triển khai làm bài có phân công, sự tham gia của >	- Triển khai làm bài thiếu phân công cụ thể, làm bài theo từng cá	

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
án, dự án LN, dự án LNXH, các giai đoạn của chu trình dự án			nhóm - Làm đúng yêu cầu đặt ra, đảm bảo các nội dung, thời gian,... - Có tham	của > 70% thành viên của nhóm - Làm đảm bảo > 70% yêu cầu đặt ra về nội dung; đúng thời gian - Có tham	50% thành viên của nhóm - Làm đảm bảo > 50% yêu cầu đặt ra về nội dung; đúng thời gian - Có tham	nhân - Làm chỉ đạt < 50% yêu cầu đặt ra về nội dung, mục tiêu,... không đảm bảo đúng thời gian - Ít hoặc không tham	
Yêu cầu bài tập 2: Thực hành các công cụ PRA và phân tích, tổng hợp có sự tham gia	H2 H3 H4	30%	khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt - Chọn cách thức trình bày để chia sẻ kết quả phù hợp, dễ theo dõi, dễ hiểu - Có phân	khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài - khá - Chọn cách thức trình bày để chia sẻ kết quả phù hợp - Có phân	khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài - Trung bình - Chọn cách thức trình bày để chia sẻ kết quả phù hợp - Có phân	khảo các nguồn tư liệu phục vụ làm bài tốt - Thiếu chuẩn bị trong chọn cách trình bày, hình thức kém - Chỉ 1 cá nhân chịu trách nhiệm trình bày, thiếu sự hỗ trợ, chia sẻ	
Yêu cầu bài tập 3: Liên hệ thực tế, thực hành giai đoạn lập kế hoạch bằng phương pháp ZOPP	H3 H4 H5	60%	công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm - Trình bày rõ ràng, lưu loát - TV của nhóm có quan tâm và chia sẻ kết quả với các nhóm khác trong buổi đúc kết bài tập	công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm (đạt > 70% so với nhóm giỏi) - Trình bày rõ ràng (đạt > 70% so với nhóm giỏi) - TV của nhóm có quan tâm và chia sẻ	công TV trình bày và hỗ trợ trong trình bày chia sẻ kết quả nhóm (đạt > 50% so với nhóm giỏi) - Trình bày rõ ràng (đạt > 50% so với nhóm giỏi) - TV của nhóm có mức độ quan tâm và chia sẻ		

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
			10 - 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
				kết quả với các nhóm khác trong buổi chia sẻ, đúc kết bài tập	kết quả với các nhóm khác trong buổi chia sẻ, đúc kết bài tập (> 50%)		

4) Rubric đánh giá bài kiểm tra

Tiêu chí	CĐR	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			10 – 8,5	8,4 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0,0	
Hình thức trình bày	H4	20%	Trình bày có tính hệ thống, rõ ràng, sạch sẽ			Trình bày cầu thả, không rõ ràng	
Chất lượng bài làm	H1 H2 H3 H5	80%	Đáp ứng 80 – 100% yêu cầu	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu	Đáp ứng 50 – 70% yêu cầu	Đáp ứng <50% yêu cầu	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận hoặc viết tiểu luận cá nhân	H1 H2 H3 H4 H5	70%

Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

1) Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
Hình thức	10%	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt <50% so	

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 - 9,0	8,9 - 8,0	7,9 - 7,0	6,9 - 5,0	4,9 - 0	
			với mức giỏi	với mức giỏi	với mức giỏi	với mức giỏi	
Nội dung	90%	- Đảm bảo trả lời đúng yêu cầu câu hỏi đặt ra, - Vận dụng đúng lý thuyết đã học cho từng câu hỏi - Liên hệ thực tế cụ thể để phân tích đúng yêu cầu câu hỏi đặt ra - Nêu được nhận xét và ý kiến của cá nhân về trường hợp cụ thể đã liên hệ theo yêu cầu của câu hỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt < 50% so với mức giỏi	

2) Rubric đánh giá tiểu luận cá nhân

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm
Giỏi	8,5 – 10	- Không hoặc ít lỗi chính tả, lỗi định dạng, hình ảnh minh họa rõ ràng, phù hợp (10%) - Bố cục có tính hệ thống và đầy đủ các phần theo yêu cầu (10%) - Có tham khảo tài liệu, trích dẫn nguồn tài liệu đúng thể thức, sắp xếp TLTK theo quy định (10%) - Nội dung: Đáp ứng > 80 – 100% theo yêu cầu	
Khá	7,0 – 8,4	Đáp ứng từ 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi	
Trung bình	5,0 – 6,9	Đáp ứng từ 50 – < 70% yêu cầu của mức Giỏi	
Yếu	0,0 – 4,9	Đáp ứng từ < 50% yêu cầu của mức Giỏi	
Nhận xét			

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 24 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

TS. Cao Thị Lý

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG TRÌNH LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213162

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5

Loại môn học: tự chọn.

Giảng viên giảng dạy:

Họ và tên: Đào Xuân Thu;

Số điện thoại: 0914130031; Email: dxthudhtn63@gmail.com.

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Công trình lâm nghiệp cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cấu tạo, thiết kế sơ bộ, dự toán giá thành xây dựng cho một số công trình cơ bản: nhà ở dân dụng, đập giữ nước, đường ô tô lâm nghiệp, cầu, cống, đường tràn, đường thấm... Giới thiệu và tìm hiểu tính chất, công dụng của một số vật liệu xây dựng cơ bản.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

- Cung cấp các kiến thức cơ bản về vật liệu xây dựng, thiết kế dự toán cho các công trình xây dựng: nhà cửa, cầu cống, đường ô tô lâm nghiệp... (M1).
- Sinh viên về cơ bản vẽ được thiết kế, dự toán được giá thành cho một số công trình lâm nghiệp: nhà cửa, cầu cống, đường ô tô lâm nghiệp (M2).
- Sử dụng được ở mức cơ bản một số các công cụ và thiết bị trong xây dựng: máy trộn bê tông, máy đo lưu lượng nước, máy đo vận tốc dòng chảy (M3).
- Rèn luyện thái độ, quan điểm và cách nhìn nhận tích cực trong học tập, làm việc sau này. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng các công trình Lâm nghiệp (M4).

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
Về kiến thức	
H1	Hiểu được một số nguyên tắc trong xây dựng cơ bản và những yêu cầu đối với công trình lâm nghiệp.
H2	Hiểu và nhớ được các loại vật liệu xây dựng.
H3	Hiểu và nhớ được cách thiết kế và dự toán nhà ở dân dụng.
H4	Hiểu và nhớ được cấu tạo tính toán đập đất, trạm thủy điện nhỏ..
H5	Hiểu và nhớ được cấu tạo, đặc điểm, bình đồ, trắc dọc, nền đường, áo đường
H6	Hiểu và nhớ được cấu tạo của các công trình vượt dòng trên đường ô tô lâm nghiệp.
Về kỹ năng	

H7	<i>Phân tích và áp dụng được các loại vật liệu xây dựng cơ bản.</i>
H8	<i>Phân tích và áp dụng được các loại đá tự nhiên, đá nhân tạo trong xây dựng.</i>
H9	<i>Phân tích và áp dụng được các loại bê tông.</i>
H10	<i>Phân tích và áp dụng được các loại vữa.</i>
H11	<i>Vẽ được các bản vẽ Thiết kế một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp.</i>
H12	<i>Dự toán được giá thành xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp.</i>
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
H13	<i>Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.</i>

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4							x			
H5							x			
H6							x			
H7									x	
H8									x	
H9									x	
H10									x	
H11									x	
H12									x	
H13										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những khái niệm cơ bản về Công trình Nông thôn Khái niệm Một số nguyên tắc trong xây dựng cơ bản Những yêu cầu đối với công trình Nông thôn Câu hỏi ôn tập chương 1	LT: 2 tiết	[1] chương 1

2	Chương 2. Vật liệu xây dựng 2.1. Đất xây dựng 2.1.1. Khái niệm 2.1.2. Tính phân tán của đất 2.1.3. Các loại nước trong đất 2.1.4. Các loại khí trong đất 2.1.5. Các tính chất cơ bản của đất xây dựng 2.2. Các loại vật liệu xây dựng khác 2.2.1. Đá tự nhiên 2.2.2. Bê tông 2.2.3. Xi măng 2.2.4. Vữa xây dựng Câu hỏi ôn tập chương 2	LT: 4 tiết	[1] chương 2
3	Chương 3. Nhà dân dụng 3.1. Khái niệm, phân loại nhà dân dụng 3.2. Các bộ phận chính của nhà dân dụng Câu hỏi ôn tập chương 3	LT: 4 tiết BT: 3 tiết	[1] chương 3
4	Chương 4. Đập giữ nước và trạm thủy điện nhỏ 4.1. Khái niệm công dụng của đập giữ nước 4.2. Cấu tạo và tính toán đập đất 4.3. Trạm thủy điện nhỏ Câu hỏi ôn tập chương 4	LT: 6 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 4
5	Chương 5. Đường ô tô Lâm nghiệp 5.1. Khái niệm, phân loại đường ô tô Lâm nghiệp 5.2. Bình đồ tuyến đường 5.3. Trắc dọc tuyến đường 5.4. Nền đường 5.5. Áo đường Câu hỏi ôn tập chương 5	LT: 4 tiết BT: 1 tiết	[1] chương 5
6	Chương 6. Công trình vượt dòng trên đường ô tô Lâm nghiệp 6.1. Xác định vị trí công trình và lưu lượng dòng chảy 6.2. Cầu 6.3. Cống 6.4. Đường tràn 6.5. Đường thấm Câu hỏi ôn tập chương 6	LT: 2,5 tiết BT: 1,5 tiết	[1] chương 6

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1/số tiết: 2	Chương 1. Những khái niệm cơ bản về	H1. Hiểu được một số nguyên tắc trong xây dựng cơ bản và những yêu cầu đối với công trình lâm nghiệp.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày	

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	Công trình Nông thôn	H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	
Buổi học 2/số tiết: 4	Chương 2. Vật liệu xây dựng	H2. Hiểu và nhớ được các loại vật liệu xây dựng. H.7 Phân tích và áp dụng được các loại vật liệu xây dựng cơ bản. H8. Phân tích và áp dụng được các loại đá tự nhiên, đá nhân tạo trong xây dựng. H9. Phân tích và áp dụng được các loại bê tông. H9. Phân tích và áp dụng được các loại vữa. H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. Địa điểm học: - Giảng đường	.
Buổi học 3/số tiết: 4	Chương 3. Nhà dân dụng	H3. Hiểu và nhớ được cách thiết kế và dự toán nhà ở dân dụng. H11. Vẽ được các bản vẽ Thiết kế một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H12. Dự toán được giá thành xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: Hướng dẫn thiết kế nhà ở dân dụng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học	Chương 4. Đập giữ nước	H4. Hiểu và nhớ được cấu tạo tính toán đập đất, trạm thủy điện nhỏ.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học:	+ Báo cáo của

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
4/số tiết: 4	và trạm thủy điện nhỏ	H10. Phân tích và áp dụng được kỹ thuật vận xuất gỗ. H11. Vẽ được các bản vẽ Thiết kế một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H12. Dự toán được giá thành xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	- Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: tìm hiểu cấu tạo đập đất. Phương pháp tính thẩm đập Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học 5/số tiết: 4	Chương 5. Đường ô tô Lâm nghiệp	H5. Hiểu và nhớ được cấu tạo, đặc điểm, bình đồ, trắc dọc, nền đường, áo đường H11. Vẽ được các bản vẽ Thiết kế một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H12. Dự toán được giá thành xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: tìm hiểu cấu tạo đường. Phương pháp tính khối lượng đất đắp đập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học 6/số tiết: 4	Chương 6. Công trình vượt dòng trên đường ô tô Lâm nghiệp	H6. Hiểu và nhớ được cấu tạo của các công trình vượt dòng trên đường ô tô lâm nghiệp. H11. Vẽ được các bản vẽ Thiết kế một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp. H12. Dự toán được giá thành xây dựng một số công trình xây dựng cơ bản trong lâm nghiệp.	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: + Vẽ thiết kế đập. + Thực hành tính thẩm đập. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi.	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
		H13. Tự phân tích, đánh giá và vận dụng sáng tạo, có trách nhiệm các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị.	Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đào Xuân Thu (2018). Công trình Lâm nghiệp. Bài giảng Đại học Tây nguyên.

6.2. Tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Tấn Quỳnh (2012). Công trình Lâm nghiệp, nhà xuất bản Nông nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dư lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30; Trọng số thi kết thúc học phần: 70

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 đến H13	30%
2	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.	H2; H4 H6; H7; H9; H10; H11; H12	20%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận.	H1 đến H13	50%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.			
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Tham dự lớp</i>	<i>H1</i>	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	<i>H1</i>	15	Chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			nhiệm vụ giao ở lớp	vụ giao ở lớp				

8.2.2 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H1	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành tại phòng thí nghiệm	H1	5	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 80% các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 60-70% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện < 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	
Thực hiện chính xác các bước của các thí nghiệm	H3	25	Thực hiện hoàn toàn chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thực	Thực hiện đầy đủ các bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết	Thực hiện được 60% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Không biết vận hành máy	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	
<i>Xử lý kết quả thí nghiệm và giải thích</i>	H2	15	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở tất cả các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Phân tích được nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số thí nghiệm	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở hầu hết các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Không vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			không đạt yêu cầu, từ đó có giải pháp khắc phục. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 10 %	thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu trên 50%	

8.2.3 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H1 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất câu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H3 H4	70%

Rubric thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H1 H3	20	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H3 H4	50	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KINH TẾ LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213163

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ TL/TH: 0,5

Loại môn học: Tự chọn

Giảng viên giảng dạy:

TT	HỌ VÀ TÊN	DIỆN THOẠI	EMAIL
1.	ThS. Bùi Ngọc Tân	0918061213	bntan@ttn.edu.vn
2.	TS. Dương Thị Ái Nhi	0905900502	ainhi@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế lâm nghiệp là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo ngành Lâm sinh. Học phần cung cấp những lý luận cơ bản về đặc điểm sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, phát triển lâm nghiệp gắn liền với việc nghiên cứu các nguồn lực trong sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Từ đó hướng đến việc phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực cũng như hiệu quả kinh tế của sản xuất kinh doanh trong lâm nghiệp. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị những kiến thức về lợi ích và các mô hình kết hợp trong sản xuất nông lâm nghiệp..

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này, người học:

- MT1: Có kiến thức cơ bản về lâm nghiệp và phát triển kinh tế lâm nghiệp
- MT2: Có kiến thức cơ bản về hệ thống kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực lâm nghiệp và vận dụng kiến thức này vào việc phân tích sự thay đổi cơ cấu kinh tế lâm nghiệp trong thực tiễn
- MT3: Có kiến thức cơ bản về các nguồn lực trong lâm nghiệp và các đặc trưng riêng của các nguồn lực này trong phát triển lâm nghiệp
- MT4: Có kiến thức cơ bản về hiệu quả kinh tế, giải thích được các phương pháp đánh giá và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp.
- MT5: Có kỹ năng phân tích, đánh giá tình hình phát triển kinh tế lâm nghiệp theo thời gian, theo không gian.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Biết được đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của môn học, lý luận về lâm nghiệp, phát triển kinh tế lâm nghiệp.
- H2: Xác định được hệ thống kinh tế lâm nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống kinh tế lâm nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp. Vận dụng vào phân tích sự thay đổi hệ thống kinh tế lâm nghiệp của Việt Nam.
- H3: Xác định được các nguồn lực trong lâm nghiệp và phân tích được đặc trưng, vai trò của các nguồn lực này trong lâm nghiệp.
- H4: Xác định được các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế, vận dụng được vào việc đánh giá hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong thực tiễn ở Việt Nam.
- H5: Giải thích được sự tác động của yếu tố thời gian trong việc xác định hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp.
- H6: Có được kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và nhận diện giải quyết vấn đề.
- H7: Thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu và vận dụng kiến thức vào thực tiễn; có trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3							x			
H4							x			
H5							x			
H6									x	
H7										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Tổng quan về lâm nghiệp và phát triển lâm nghiệp 1.1 Khái niệm về lâm nghiệp 1.2 Đặc điểm của sản xuất lâm nghiệp 1.2.1 Chu kỳ sản xuất dài 1.2.2 Sản phẩm dở dang trong sản xuất Lâm nghiệp rất lớn. 1.2.3 Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên một địa bàn rộng lớn, phức tạp. 1.2.4 Sản xuất lâm nghiệp có tính xã hội sâu sắc và nhiều thành phần kinh tế tham gia. 1.2.5 Sản xuất lâm nghiệp có tính thời vụ cao. 1.2.6 Trong sản xuất lâm nghiệp quá trình tái sản xuất kinh tế gắn liền với tái sản xuất tự nhiên 1.2.7 Trong sản xuất lâm nghiệp hoạt động khai thác gắn liền với tái sinh rừng. 1.3. Vai trò của ngành lâm nghiệp đối với đời sống xã hội và nền kinh tế quốc dân 1.3.1 Vai trò cung cấp lâm, đặc sản phục vụ các nhu cầu của xã hội 1.3.2 Vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan văn hoá xã hội. 1.3.3 Vai trò giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào thuộc vùng trung du miền núi. 1.3.4 Vai trò nghiên cứu khoa học 1.4 Phát triển kinh tế lâm nghiệp 1.4.1 Khái niệm về phát triển kinh tế lâm nghiệp. 1.4.2.Các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế lâm nghiệp. 1.4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế lâm nghiệp. 1.5 Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu 1.5.1 Đối tượng nghiên cứu:	LT: 06 tiết TL: 04 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1 [3] chương 1 [4] chương 2 [7] phần I,II,III,IV www.gso.gov.vn ; www.tongcuclamnghiep.gov.vn

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	1.5.2 Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Thảo luận (TL): Vận dụng các kiến thức về phát triển kinh tế lâm nghiệp để đánh giá thực tiễn tại các vùng lâm nghiệp.		
2	Chương 2. Hệ thống kinh tế lâm nghiệp Việt Nam 2.1. Khái niệm và đặc trưng của hệ thống kinh tế lâm nghiệp 2.1.1 Khái niệm 2.1.2 Đặc trưng của hệ thống kinh tế lâm nghiệp. 2.2. Tổ chức quản lý lâm nghiệp Việt Nam 2.2.1 Nội dung tổ chức quản lý lâm nghiệp 2.2.2 Phân loại quản lý lâm nghiệp 2.3. Cơ cấu kinh tế lâm nghiệp 2.3.1 Phân công lao động xã hội và sự hình thành các ngành sản xuất chuyên môn hoá trong lâm nghiệp 2.3.2 Khái niệm cơ cấu kinh tế Lâm nghiệp 2.3.3 Nội dung của cơ cấu kinh tế Lâm nghiệp 2.3.4 Đặc trưng của cơ cấu Lâm nghiệp 2.3.5 Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự hình thành cơ cấu lâm nghiệp 2.3.6 Biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp. 2.4 Lịch sử hình thành và phát triển của lâm nghiệp Việt Nam 2.4.1 Quá trình hình thành tổ chức lâm nghiệp Việt Nam 2.4.2 Lịch sử hình thành và phát triển của lâm nghiệp Việt Nam 2.5 Xu hướng dịch chuyển của cơ cấu kinh tế lâm nghiệp Việt Nam Thảo luận (TL): Liên hệ thực tiễn giải thích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp tại Việt Nam	LT: 04 tiết TL: 04 tiết	[1] chương 1 [2] chương 2 [3] chương 3,4 [5] chương 2,3 [6] Hành chính và thể chế ngành lâm nghiệp; Định hướng và phát triển lâm nghiệp www.tongcuclamnghiep.gov.vn
3	Chương 3. Các nguồn lực trong lâm nghiệp	LT: 05 tiết TL: 02 tiết	[1] chương 4 [2] chương 4 [4] chương 3 www.mpi.gov.vn ;

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	3.1 Khái niệm, đặc điểm và vai trò của các nguồn lực 3.1.1 Đặc điểm của các yếu tố nguồn lực 3.1.2 Vai trò của các yếu tố nguồn lực 3.2 Đất đai trong lâm nghiệp 3.2.1 Đặc điểm: 3.2.2 Nguyên tắc sử dụng đất trong lâm nghiệp 3.2.3 Phương hướng và các giải pháp sử dụng đất 3.3 Lao động 3.4.1 Khái niệm và đặc điểm của lao động trong lâm nghiệp 3.3.2 Đặc thù của nguồn lao động trong lâm nghiệp 3.3.3 Các chỉ tiêu đánh giá tình hình sử dụng lao động trong lâm nghiệp 3.4 Vốn trong sản xuất lâm nghiệp 3.4.1 Vốn đầu tư trong lâm nghiệp 3.4.2 Vốn sản xuất trong lâm nghiệp 3.5 Khoa học công nghệ trong lâm nghiệp 3.5.1 Khái niệm: 3.5.2 Vai trò của tiến bộ khoa học công nghệ 3.5.3 Đặc điểm của khoa học công nghệ trong lâm nghiệp 3.5.4 Phương hướng áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong lâm nghiệp. 3.6 Mối quan hệ kinh tế giữa các nguồn lực. Thảo luận (TL): Khó khăn trong huy động các nguồn lực cho hoạt động lâm nghiệp		
4	Chương 4. Hiệu quả kinh tế trong ngành lâm nghiệp	LT: 6,5 tiết TL: 05 tiết	[1] chương 5 [2] chương 2,4 [5] chương 5 [6] Kinh tế lâm nghiệp và đầu tư; Thương mại và tiếp thị lâm sản www.gso.gov.vn www.tongcuclamnghiep.gov.vn

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	4.1 Khái niệm và bản chất của hiệu quả kinh tế 4.1.1 Khái niệm 4.1.2 Bản chất của hiệu quả kinh tế 4.2 Phân loại hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp 4.2.1 Căn cứ vào nội dung 4.2.2 Căn cứ vào yêu cầu tổ chức quản lý kinh tế theo các cấp, ngành... 4.2.3 Căn cứ theo các yếu tố cơ bản của sản xuất và phương hướng tác động vào sản xuất. 4.2.4 Căn cứ vào lợi ích mang ý nghĩa cá thể hay mang ý nghĩa xã hội chung. 4.3 Tiêu chuẩn, chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp. 4.3.1 Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế 4.3.2 Hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế. 4.4 Các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế trong đầu tư 4.4.1 Phương pháp tĩnh: 4.4.2 Phương pháp động: 4.5 Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế 4.6 Định giá Tài nguyên rừng 4.6.1 Sự cần thiết phải định giá tài nguyên rừng 4.6.2 Cơ sở khoa học và cách tiếp cận. 4.7 Giá cây đứng 5.7.1 Quan niệm về giá cây đứng và ý nghĩa của việc xác định giá cây đứng. 4.7.2 Cơ sở khoa học của việc xác định giá cây đứng 4.7.3 Phương pháp xác định giá cây đứng cho rừng thành thực công nghệ. 4.8 Những hạn chế và phương pháp hiệu chỉnh một số chỉ tiêu phúc lợi xã hội. 4.8.1 Những khiếm khuyết trong đo lường phúc lợi xã hội 4.8.2 Hiệu chỉnh đo lường phúc lợi xã hội Thảo luận (TL): Ảnh hưởng của yếu tố thời gian trong xác định hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp		
8	Kiểm tra	01 tiết	
	Tổng cộng	30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ nhất (4 tiết)	Chương 1. Tổng quan về lâm nghiệp và phát triển lâm nghiệp 1.3 Khái niệm về lâm nghiệp 1.4 Đặc điểm của sản xuất lâm nghiệp 1.2.1 Chu kỳ sản xuất dài 1.2.2 Sản phẩm dở dang trong sản xuất Lâm nghiệp rất lớn. 1.2.3 Sản xuất lâm nghiệp được tiến hành trên một địa bàn rộng lớn, phức tạp. 1.2.4 Sản xuất lâm nghiệp có tính xã hội sâu sắc và nhiều thành phần kinh tế tham gia. 1.2.5 Sản xuất lâm nghiệp có tính thời vụ cao. 1.2.6 Trong sản xuất lâm nghiệp quá trình tái sản xuất kinh tế gắn liền với tái sản xuất tự nhiên 1.2.7 Trong sản xuất lâm nghiệp hoạt động khai thác gắn liền với tái sinh rừng. 1.3. Vai trò của ngành lâm nghiệp đối với đời sống xã hội và nền kinh tế quốc dân 1.3.1 Vai trò cung cấp lâm, đặc sản phục vụ các nhu cầu của xã hội 1.3.2 Vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan văn hoá xã hội. 1.3.3 Vai trò giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào thuộc vùng trung du miền núi. 1.3.4 Vai trò nghiên cứu khoa học 1.4 Phát triển kinh tế lâm nghiệp 1.4.1 Khái niệm về phát triển kinh tế lâm nghiệp. 1.4.2. Các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế lâm nghiệp.	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tương tác Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	1.4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế lâm nghiệp.			
Buổi thứ 2 (4 tiết)	Chương 1. Tổng quan về lâm nghiệp và phát triển lâm nghiệp 1.5 Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu 1.5.1 Đối tượng nghiên cứu: 1.5.2 Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Thảo luận (TL): Vận dụng các kiến thức về phát triển kinh tế lâm nghiệp để đánh giá thực tiễn tại các vùng lâm nghiệp.	H1 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 3 (4 tiết)	Thảo luận (TL): Vận dụng các kiến thức về phát triển kinh tế lâm nghiệp để đánh giá thực tiễn tại các vùng lâm nghiệp. Chương 2. Hệ thống kinh tế lâm nghiệp Việt Nam 2.1. Khái niệm và đặc trưng của hệ thống kinh tế lâm nghiệp 2.1.1 Khái niệm 2.1.2 Đặc trưng của hệ thống kinh tế lâm nghiệp. 2.2. Tổ chức quản lý lâm nghiệp Việt Nam 2.2.1 Nội dung tổ chức quản lý lâm nghiệp 2.2.2 Phân loại quản lý lâm nghiệp	H1 H2 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 4 (4 tiết)	Chương 2. Hệ thống kinh tế lâm nghiệp Việt Nam 2.3. Cơ cấu kinh tế lâm nghiệp 2.3.1 Phân công lao động xã hội và sự hình thành các ngành sản xuất chuyên môn hoá trong lâm nghiệp	H1 H2 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Bài thảo luận nhóm

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	2.3.2 Khái niệm cơ cấu kinh tế Lâm nghiệp 2.3.3 Nội dung của cơ cấu kinh tế Lâm nghiệp 2.3.4 Đặc trưng của cơ cấu Lâm nghiệp 2.3.5 Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự hình thành cơ cấu lâm nghiệp 2.3.6 Biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp. 2.4 Lịch sử hình thành và phát triển của lâm nghiệp Việt Nam 2.4.1 Quá trình hình thành tổ chức lâm nghiệp Việt Nam 2.4.2 Lịch sử hình thành và phát triển của lâm nghiệp Việt Nam 2.5 Xu hướng dịch chuyển của cơ cấu kinh tế lâm nghiệp Việt Nam Thảo luận (TL): Liên hệ thực tiễn giải thích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp tại Việt Nam		nhóm trên lớp (trình bày kết quả trên giấy Ao); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện
Buổi thứ 5 (4 tiết)	Thảo luận (TL): Liên hệ thực tiễn giải thích quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế lâm nghiệp tại Việt Nam Chương 3. Các nguồn lực trong lâm nghiệp	H1 H2 H3 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Thảo luận nhóm trên lớp (trình bày kết quả trên giấy Ao); Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài thuyết trình đã được phân công Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Bài thảo luận nhóm Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.1 Khái niệm, đặc điểm và vai trò của các nguồn lực 3.1.1 Đặc điểm của các yếu tố nguồn lực 3.1.2 Vai trò của các yếu tố nguồn lực 3.2 Đất đai trong lâm nghiệp 3.2.1 Đặc điểm: 3.2.2 Nguyên tắc sử dụng đất trong lâm nghiệp 3.2.3 Phương hướng và các giải pháp sử dụng đất 3.3 Lao động 3.4.1 Khái niệm và đặc điểm của lao động trong lâm nghiệp 3.3.2 Đặc thù của nguồn lao động trong lâm nghiệp 3.3.3 Các chỉ tiêu đánh giá tình hình sử dụng lao động trong lâm nghiệp			
Buổi thứ 6 (3 tiết)	Chương 3. Các nguồn lực trong lâm nghiệp	H3 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tương tác Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	3.4 Vốn trong sản xuất lâm nghiệp 3.4.1 Vốn đầu tư trong lâm nghiệp 3.4.2 Vốn sản xuất trong lâm nghiệp 3.5 Khoa học công nghệ trong lâm nghiệp 3.5.1 Khái niệm: 3.5.2 Vai trò của tiến bộ khoa học công nghệ 3.5.3 Đặc điểm của khoa học công nghệ trong lâm nghiệp 3.5.4 Phương hướng áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong lâm nghiệp. 3.6 Mối quan hệ kinh tế giữa các nguồn lực.			
Buổi thứ 7 (4 tiết)	Thảo luận (TL): Khó khăn trong huy động các nguồn lực cho hoạt động lâm nghiệp Chương 4. Hiệu quả kinh tế trong ngành lâm nghiệp	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; PP thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV; Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, Chuẩn bị bài trình bày (ppt) theo sự phân công; Làm BT Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Bài trình bày của nhóm; Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện;

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.1 Khái niệm và bản chất của hiệu quả kinh tế 4.1.1 Khái niệm 4.1.2 Bản chất của hiệu quả kinh tế 4.2 Phân loại hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp 4.2.1 Căn cứ vào nội dung 4.2.2 Căn cứ vào yêu cầu tổ chức quản lý kinh tế theo các cấp, ngành... 4.2.3 Căn cứ theo các yếu tố cơ bản của sản xuất và phương hướng tác động vào sản xuất. 4.2.4 Căn cứ vào lợi ích mang ý nghĩa cá thể hay mang ý nghĩa xã hội chung.			
Buổi thứ 8 (4 tiết)	Chương 4. Hiệu quả kinh tế trong ngành lâm nghiệp	H4 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tương tác Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3 Tiêu chuẩn, chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp. 4.3.1 Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả kinh tế 4.3.2 Hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế. 4.4 Các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế trong đầu tư 4.4.1 Phương pháp tĩnh: 4.4.2 Phương pháp động: 4.5 Phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế 4.6 Định giá Tài nguyên rừng 4.6.1 Sự cần thiết phải định giá tài nguyên rừng 4.6.2 Cơ sở khoa học và cách tiếp cận. 4.7 Giá cây đứng 5.7.1 Quan niệm về giá cây đứng và ý nghĩa của việc xác định giá cây đứng. 4.7.2 Cơ sở khoa học của việc xác định giá cây đứng 4.7.3 Phương pháp xác định giá cây đứng cho rừng thành thực công nghệ.			
Buổi thứ 9 (4 tiết)	Chương 4. Hiệu quả kinh tế trong ngành lâm nghiệp 4.8 Những hạn chế và phương pháp hiệu chỉnh một số chỉ tiêu phúc lợi xã hội. 4.8.1 Những khiếm khuyết trong đo lường phúc lợi xã hội 4.8.2 Hiệu chỉnh đo lường phúc lợi xã hội Bài tập: Xác định hiệu quả kinh tế và giá cây đứng Kiểm tra 1 tiết	H4 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: GV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV; Làm BT cá nhân Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học; Làm BT Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; BT cá nhân Hình thức đánh giá: Điểm danh; Mức độ tham gia phản biện và hoàn thành bài tập;

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra HP	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi thứ 10 (3tiết)	Thảo luận (TL) Ảnh hưởng của yếu tố thời gian trong xác định hiệu quả kinh tế trong lâm nghiệp	H5 H6	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình (GV và SV); PP gọi mở-vấn đáp; Hình thức tổ chức dạy học: SV thuyết trình; Phản biện giữa SV-SV; SV trả lời câu hỏi của GV Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu trước buổi học, làm bài thuyết trình bằng PP. Địa điểm học: Giảng đường	Đánh giá: Chuyên cần; Sự tương tác Hình thức đánh giá: Điểm danh; Kỹ năng trình bày; Chất lượng bài trình bày; Mức độ tham gia phản biện;

6. Tài liệu học tập

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Bùi Minh Vũ (2001), *Kinh tế lâm nghiệp*. NXB Thống kê.

[2] Nguyễn Xuân Đệ (Chủ biên, 2005), *Kinh tế lâm nghiệp*. NXB Nông nghiệp.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[3] Nguyễn Văn Tuấn – Trần Hữu Đào (2002), *Quản lý doanh nghiệp Lâm nghiệp*. NXB Nông nghiệp

[4] Phạm Xuân Hoàn (2003), *Lâm học*. NXB Nông nghiệp

[5] Phan Huy Đường (2015), *Quản lý nhà nước về kinh tế*. NXB Đại học Quốc gia. Hà Nội.

[6] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Cẩm nang ngành lâm nghiệp*. Chương trình Hỗ trợ Ngành Lâm nghiệp và Đối tác (FSSP&P)

[7] Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

www.gso.gov.vn

www.mpi.gov.vn

www.wto.org

www.opec.org

www.asean.org

www.gso.gov.vnwww.mpi.gov.vn

www.gso.gov.vnwww.mpi.gov.vn

www.tongcuclamnghiep.gov.vn

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị nội dung thảo luận nhóm

7.2. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. **Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%**

8.2. **Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận**

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	Công cụ	CĐR học phần	Tỷ lệ (%)
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Đánh giá thông qua: - Điểm danh; - Mức độ tham gia thảo luận và phản biện trên lớp - Thái độ tích cực trong học tập	Rubric A1.1	H7	30
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Đánh giá thông qua: - Chất lượng bài trình bày; - Kỹ năng trình bày; - Kỹ năng phản biện; - Kỹ năng làm việc nhóm	Rubric A1.2	H1 H2 H3 H4 H5 H6	40
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Đánh giá thông qua: Kiểm tra tự luận	Rubric A1.3	H1 H2 H3 H4 H5	30
Tổng						100

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Công cụ	CĐR học phần	Tỷ lệ (%)
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	Rubric A2.1	H1 H2 H3 H4 H5	100

Rubric A1.1: Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Số giờ nghỉ học	50	0-10%	11-15%	16-20%	21- 25%
Thái độ tham dự	25	Luôn chú ý Tích cực tham gia	Khá chú ý Có tham gia	Có chú ý Ít tham gia	Không chú ý Không tham gia
Số lần phát biểu hoặc tương tác với giảng viên	25	8-10 lần	6-7 lần	2-5 lần	0-2 lần

Rubric A1.2: Rubric đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Hình thức trình bày	10	Slide đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Slide đẹp, rõ, còn lỗi chính tả	Slide rõ, còn lỗi chính tả	Slide đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả
Nội dung báo cáo	30	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng, có trích nguồn	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu
Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe
Trả lời câu hỏi	20	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi
Tham gia thực hiện	20	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày

Rubric A1.3: Rubric đánh giá kiểm tra định kỳ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.4 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	100	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 85-100% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 70-85% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 50-70% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu dưới 50% số câu hỏi theo đề bài

Rubric A2.1: Rubric đánh giá thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 - 8.4 điểm	TB 4.0 - 6.5 điểm	Kém 0 - 3.9 điểm
Nội dung	70	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 85-100% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 70-85% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu từ 50-70% số câu hỏi theo đề bài	Làm bài đúng theo yêu cầu dưới 50% số câu hỏi theo đề bài
Vận dụng	20	Liên hệ thực tiễn tốt	Liên hệ thực tiễn khá tốt	Có liên hệ thực tiễn	Không liên hệ thực tiễn
Hình thức	10	Hình thức trình bày đẹp, sạch sẽ, có logic	Hình thức trình bày đẹp, có logic	Hình thức trình bày đẹp	Trình bày không logic, cẩu thả

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày Tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

Bùi Ngọc Tân

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: LÂM NGHIỆP ĐÔ THỊ
Mã học phần: NL 216144

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2; Số tín chỉ lý thuyết: 1,5; Số tín chỉ thực hành: 0,5.

Loại môn học: Tự chọn

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học trước: Cây rừng; Kỹ thuật Lâm sinh

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Đức Định; Số điện thoại: 0914484068;

Email: nddinh@ttn.edu.vn

Giảng viên 2: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

Lâm nghiệp đô thị có thể được định nghĩa là các mạng hoặc hệ thống bao gồm tất cả các khu rừng, các nhóm cây và các cây riêng lẻ nằm trong khu vực đô thị và vùng ven đô; do đó, chúng bao gồm các mảng rừng, cây đường trên đường phố, cây trong công viên và khuôn viên, Lâm nghiệp đô thị là xương sống của cơ sở hạ tầng xanh, cầu nối giữa khu vực nông thôn và thành thị và cải thiện điều kiện môi trường của thành phố.

Học phần giới thiệu tổng quan về lâm nghiệp đô thị, vai trò, chức năng, môi trường sống, các loại hình cây xanh và rừng đô thị, các nguyên lý lâm sinh và các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho các loại hình rừng và cây xanh đô thị chủ yếu, giới thiệu chung về quản lý và quy hoạch cây xanh đô thị

Học phần là môn học tự chọn, là môn học cơ sở của chuyên ngành lâm nghiệp có liên quan đến một số học phần chuyên môn khác như cây rừng, kỹ thuật lâm sinh, điều tra rừng, bệnh cây, trồng rừng

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng:

MT1: Có những kiến thức cơ bản về lâm nghiệp đô thị

MT2: Hiểu được những lợi ích của rừng và cây xanh trong đô thị

MT3: Vận dụng được các giải pháp kỹ thuật, quản lý và quy hoạch các loại hình rừng và cây xanh đô thị, vai trò của chúng trong các đô thị hiện nay

MT4: Xây dựng phẩm chất nhân cách của người kỹ sư và lòng yêu thiên nhiên từ đó có hướng sử dụng, gieo trồng và bảo vệ cây xanh đô thị

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

Năng lực sinh viên đạt được sau khi học xong học phần:

H1: Nắm vững những vấn đề cơ bản về lâm nghiệp đô thị

H2: Phân biệt được lâm nghiệp đô thị với lâm nghiệp truyền thống.

H3: Nắm vững các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho các loại hình cây xanh và rừng đô thị.

H4: Vận dụng được các kỹ thuật để tạo cây con, trồng và chăm sóc bảo dưỡng chúng trên cơ sở hiểu biết về đặc điểm hình thái, đặc tính sinh lý sinh thái của cây xanh đô thị.

H5: Bồi dưỡng phẩm chất nhân cách của người kỹ sư và lòng yêu thiên nhiên từ đó có hướng sử dụng, gieo trồng và bảo vệ cây xanh đô thị

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1							x			
H2							x			
H3									x	
H4									x	
H5										x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Những vấn đề cơ bản của lâm nghiệp đô thị 1.1 Khái niệm về cảnh quan đô thị 1.2 Đối tượng và mục đích môn học Lâm nghiệp đô thị 1.3 Nội dung môn học 1.4 Phương pháp luận nghiên cứu môn học 1.5 Lịch sử phát triển khoa học về lâm nghiệp đô thị 1.6 Quan hệ giữa lâm nghiệp đô thị với các môn học khác 1.7 Nhiệm vụ của lâm nghiệp đô thị ở Việt Nam	LT: 2 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1&2 [5] chương 1
2	Chương 2. Những lợi ích của rừng và cây xanh trong môi trường đô thị 2.1 Tác dụng cải thiện khí hậu của cây xanh 2.2 Công dụng trong kỹ thuật học môi sinh 2.3 Công dụng trang trí cảnh quan và kiến trúc 2.4 Công dụng khác	LT: 3 tiết	[1] chương 2 [5] chương 2
3	Chương 3. Môi trường sống của rừng và cây xanh đô thị 3.1 Không gian sinh trưởng của cây xanh đô thị 3.2 Đất trồng cây 3.3 Tiêu khí hậu 3.4 Ô nhiễm 3.5 Tác động của con người	LT: 3 tiết	[1] chương 3 [2] chương 3 [5] chương 3
4	Chương 4. Phân loại hệ thống rừng và cây xanh đô thị 4.1 Khái niệm về mảng xanh đô thị 4.2 Mục đích của việc phân loại 4.3 Các thành phần cây xanh đô thị 4.4 Các loại rừng đô thị	LT: 2 tiết	[1] chương 4 [2] chương 3 [5] chương 4
5	Chương 5: Các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho cây xanh đường phố 5.1 Các tiêu chuẩn chọn cây trồng đường phố 5.2 Các yếu tố tham gia trong quá trình chọn cây trồng ở đường phố 5.3 Thiết kế trồng cây trên đường phố. 5.4 Kỹ thuật trồng cây và thay thế cây đường phố.	LT: 5 tiết	[1] chương 5 [2] chương 3 [4] [5] chương 5
6	Chương 6: Các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho cây xanh công viên, lâm viên 6.1 Các kỹ thuật dưỡng cây 6.2 Các kỹ thuật dưỡng lâm 6.3 Các nguyên tắc thiết kế và chọn loài cho một công viên	LT: 4 tiết	[1] chương 6 [2] chương 3 [4] [5] chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
7	Chương 7: Các hình thức trồng cây trong chậu ở đô thị 7.1 Bố trí chậu cây 7.2 Các hình thức bố trí chậu cây 7.3 Các kiểu vườn cây với các chậu 7.4 Thiết kế một chậu cây và vườn từ cây trong chậu 7.5 Các kỹ thuật áp dụng cho cây trồng trong chậu	LT: 3 tiết	[1] chương 7 [5] chương 5
8	Phần thực hành 8.1 Thực tế các công việc trong vườn ươm cây cảnh quan 8.2 Điều tra hiện trạng một tuyến đường 8.3 Điều tra hiện trạng một công viên, hoa viên 8.4 Điều tra đánh giá một khu rừng cảnh quan	TH :15 tiết	[[5] chương 5 [2] chương 3

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 1-2	Chương 1. Những vấn đề cơ bản của lâm nghiệp đô thị 1.1 Khái niệm về cảnh quan đô thị 1.2 Đối tượng và mục đích môn học Lâm nghiệp đô thị 1.3 Nội dung môn học 1.4 Phương pháp luận nghiên cứu môn học 1.5 Lịch sử phát triển khoa học về lâm nghiệp đô thị 1.6 Quan hệ giữa lâm nghiệp đô thị với các môn học khác 1.7 Nhiệm vụ của lâm nghiệp đô thị ở Việt Nam	H1 H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc trao đổi thảo luận những nội dung cần làm rõ với giảng viên. Địa điểm học: Giảng đường -	+ Đánh giá thái độ tích cực và độ chính xác tham gia trả lời câu hỏi của sinh viên trong giờ giảng
Tiết 3-5	Chương 2. Những lợi ích của rừng và cây xanh trong môi trường đô thị 2.1 Tác dụng cải thiện khí hậu của cây xanh 2.2 Công dụng trong kỹ thuật học môi sinh 2.3 Công dụng trang trí cảnh quan và kiến trúc 2.4 Công dụng khác	H1 H2 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu	+ Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường -	
Tiết 6 - 8	Chương 3. Môi trường sống của rừng và cây xanh đô thị 3.1 Không gian sinh trưởng của cây xanh đô thị 3.2 Đất trồng cây 3.3 Tiểu khí hậu 3.4 Ô nhiễm 3.5 Tác động của con người	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường -	+ Đánh giá thông qua trao đổi trả lời của sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá
Tiết 9 - 10	Chương 4. Phân loại hệ thống rừng và cây xanh đô thị 4.1 Khái niệm về mảng xanh đô thị 4.2 Mục đích của việc phân loại 4.3 Các thành phần cây xanh đô thị 4.4 Các loại rừng đô thị	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường -	+ Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá
Tiết 11 - 15	Chương 5: Các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho cây xanh đường phố 5.1 Các tiêu chuẩn chọn cây trồng đường phố 5.2 Các yếu tố tham gia trong quá trình chọn cây trồng ở đường phố	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở-vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa	+ Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	5.3 Thiết kế trồng cây trên đường phố. 5.4 Kỹ thuật trồng cây cải tạo và thay thế cây đường phố.		- Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường	+ Mỗi sinh viên làm một bài viết thu hoạch về cây đường phố nộp lại cho giáo viên (có thể bản cứng A4 hoặc qua email)
Tiết 16 - 19	Chương 6: Các giải pháp kỹ thuật áp dụng cho cây xanh công viên, lâm viên 6.1 Các kỹ thuật dưỡng cây 6.2 Các kỹ thuật dưỡng lâm 6.3 Các nguyên tắc thiết kế và chọn loài cho một công viên	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở- vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu - Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường	+ Đánh giá thông qua trao đổi trả lời của sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo dõi đánh giá + Mỗi sinh viên làm một bài thu hoạch về việc lựa chọn cây trồng trong công viên để nộp đánh giá.
Tiết 20 - 22	Chương 7: Các hình thức trồng cây trong chậu ở đô thị 7.1 Bố trí chậu cây 7.2 Các hình thức bố trí chậu cây 7.3 Các kiểu vườn cây với các chậu 7.4 Thiết kế một chậu cây và vườn từ cây trong chậu	H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, và PP gợi mở- vấn đáp, trao đổi thảo luận Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày có hình ảnh minh họa - Đặt các câu hỏi liên quan đến các nội dung của tiết học cho sinh viên trao đổi trả lời. Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu	+ Đánh giá thông qua trao đổi trả lời của sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp được giảng viên theo

Buổi học/số tiết	Nội dung	CDR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.5 Các kỹ thuật áp dụng cho cây trồng trong chậu		- Nghe giảng và trả lời các câu hỏi cùng việc chia nhóm trao đổi thảo luận những nội dung của bài giảng Địa điểm học: Giảng đường	đổi đánh giá
8. Phần thực hành				
Tiết 1-4	8.1 Thực tế các công việc trong vườn ươm cây cảnh quan	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình và hướng dẫn cụ thể công việc Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày , thực hiện các thao tác trên hiện trường	+ Sinh viên được đánh giá thông qua các công việc tại vườn ươm
Tiết 5-8	8.2 Điều tra hiện trạng cây xanh trên một tuyến đường	H2 H3 H4	- trao đổi thảo luận về công việc Yêu cầu sinh viên: - Đọc trước tài liệu hướng dẫn	+ Báo cáo nhóm trình bày trước lớp
Tiết 9-12	8.3 Điều tra hiện trạng một công viên, hoa viên	H2 H3 H4	- chuẩn bị bảng biểu dụng cụ đo đếm Địa điểm học: Ngoài hiện trường	+Báo cáo nhóm trình bày trước lớp
Tiết 13-15	8.4 Điều tra đánh giá một khu rừng cảnh quan	H2 H3 H4		+Báo cáo nhóm trình bày trước lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Đức Định (2015). Bài giảng Lâm Nghiệp đô thị, Trường Đại học Tây nguyên.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] - Hàn Tất Ngạn (1996) Kiến trúc cảnh quan đô thị– Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội – Nhà xuất bản Xây dựng.

[3] Chế Đình Lý (1997). Cây xanh- Quản lý và phát triển trong môi trường đô thị. Nxb Nông nghiệp chi nhánh TP.HCM

[4] Lê Phương Thảo và Phạm kim Chi, (1980). Cây trồng đô thị, tập 1. NXB Xây dựng – Hà Nội

[5] Trương Mai Hồng (2010) Bài giảng cảnh quan đô thị - (file PDF)

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Tham dự trên lớp đầy đủ với $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ các bài thảo luận theo nhóm được phân công theo chủ đề
- Hoàn thành đầy đủ các bài tập được giao, các bài kiểm tra đánh giá

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành của học phần (vắng không quá 2/3 số buổi (số tiết))

- Chuẩn bị và thực hiện đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Trong các bài thực hành sinh viên phải đạt trên 50% yêu cầu đặt ra.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

- Trước các buổi học lý thuyết hay thực hành sinh viên phải tự đọc, nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị các câu hỏi và phần trình bày cho các thảo luận trên lớp (phần tài liệu đã chỉ ra trong đề cương)

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H2 H3 H4	15%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua kết quả chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình bày của nhóm trước lớp.	H3 H4	15%
4	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thực tế của sinh viên, đánh giá qua các báo cáo thực hành các sản phẩm do sinh viên tạo ra.	H3 H4 H5	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua các bài kiểm tra trắc nghiệm, tự luận hay vấn đáp ở mỗi cuối các chương trong phần học	H1 H2 H3 H4	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Tùy vào điều kiện, số lượng sinh viên có thể Thi tự luận, vấn đáp, hoặc trắc nghiệm	H1 H2 H3 H4	70%

1. Rubrics đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Thời gian tham dự trên lớp		60 %	Tham gia đầy đủ số tiết vắng không quá 10% số tiết học	Vắng học từ 10 đến < 20 % tổng số tiết	Vắng học từ 20 đến < 40 % tổng số tiết	Vắng học từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	Vắng học > 60% tổng số tiết	
2. Mức độ tham gia các hoạt động học tập	H1 H2 H3 H4 H5	40 %	Nhiệt tình thường xuyên xung phong phát biểu, trả lời đúng nhiều câu hỏi (trên 90%)	Khá tích cực phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 70%	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 50%	Đôi khi có phát biểu, câu trả lời đúng khoảng 40%	Không bao giờ xung phong phát biểu, phát biểu sai khi được gọi.	

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân (Làm trên máy tính in ra giấy A4 để nộp)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức trình bày		20 %	Bố cục hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh họa màu sắc rõ, thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ ràng theo thứ tự các đề mục Hình ảnh minh họa	Bố cục hợp lý, một vài mục sắp chưa đúng thứ tự Hình ảnh minh họa không	Bố cục chưa hợp lý, còn thiếu sót vài đề mục. Hình ảnh minh họa	Trình bày cầu thả không đúng các đề mục, thiếu hình ảnh minh họa	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
				màu sắc khá rõ	màu sắc, chưa rõ	chưa phù hợp		
2. Nội dung bài làm	H2 H3 H4	80 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết	

3. Rubric đánh giá bài tập nhóm (trình chiếu kết quả bằng máy chiếu – sử dụng powerpoint)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1. Hình thức báo cáo	H3 H4	10 %	Bố cục hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, logic. Hình ảnh minh họa rõ, thu hút	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic. Hình ảnh minh họa khá rõ	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu. Hình ảnh minh họa chưa rõ	Bố cục khá hợp lý, chữ nhỏ khó đọc, hình ảnh minh họa chưa phù hợp	Trình bày cầu thả, đơn điệu; thiếu hình ảnh minh họa	
2. Nội dung báo cáo	H3 H4	40 %	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
			đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	dung yêu cầu			cung cấp được thông tin cần thiết	
3. Kỹ năng trình bày	H3 H4	10 %	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu với người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói khá rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe	
4. Trả lời câu hỏi	H3 H4	20 %	Trả lời được 4/4 các câu hỏi	Trả lời được 3/4 câu hỏi	Trả lời được 2/4 câu hỏi	Trả lời được 1/4 câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào hoặc trả lời sai	
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	H3 H4 H5	20 %	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo	

4. Rubric đánh giá buổi thực hành cá nhân tại phòng thí nghiệm hay đi hiện trường

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0– 3,9	
1. Chuyên cần		10%	Đến đúng giờ quy định	Đến muộn không quá 5 phút	Đến muộn không quá 10 phút	Đến muộn không quá 15 phút	Đến muộn quá 15 phút	
2. Thao tác thực hành, kỹ năng phân tích	H3 H4 H5	20 %	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích công việc chính xác	Thực hiện đúng các bước thực hành, thao tác gọn gàng phân tích công việc chính xác được 70 -80%	Thực hiện khá đúng các bước thực hành, thao tác chưa gọn, phân tích công việc chính xác đạt 55 – <70%	Thực hiện chưa đúng các bước thực hành, thao tác còn luộm thuộm, phân tích công việc chính xác đạt 40 – <55%	Không đúng thao tác, không phân tích, nhận biết được các đặc điểm của công việc	
3. Kết quả Thực hành (trình bày trên giấy A4)	H2 H3 H4 H5	50 %	Trình bày đầy đủ các thông tin thu thập được từ buổi thực hành.	Trình bày được 70 – 80% các thông tin thu thập được từ buổi thực hành.	Trình bày được 55 – <70% các thông tin thu thập được từ buổi thực hành.	Trình bày được 40 – <55% các thông tin thu thập được từ buổi thực hành.	Trình bày dưới 40% thông tin thu thập được từ buổi thực hành.	
4. Trả lời câu hỏi	H2 H3 H4	20 %	Trả lời đúng 4/4 câu hỏi	Trả lời đúng 3/4 câu hỏi	Trả lời đúng 2/4 câu hỏi	Trả lời đúng 1 /4 câu hỏi	Không trả lời được câu nào trong 4 câu	

5. Rubric bài kiểm tra định kỳ.

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1.Kiến thức cơ bản	H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%	
2.Kiến thức tổng hợp liên quan	H2 H3 H4	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp liên quan/có tính sáng tạo;	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng hợp liên quan;	Bài viết đạt 55-60% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết không có hoặc dưới 40% các thông tin tổng hợp liên quan;	
3.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

6. Rubric đánh giá bài thi viết (đánh giá tổng kết/ thi kết thúc học phần)(Bài tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
1.Kiến thức cơ bản	H1 H2 H3 H4	70%	Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án;	Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án	Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án	Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án	Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 3,9	
							đáp án trên 60%	
2.Kiến thức tổng hợp liên quan	H2 H3 H4 H5	20%	Bài viết đầy đủ các thông tin tổng hợp liên quan/có tính sáng tạo;	Bài viết đạt 70 – 80% các thông tin tổng hợp liên quan;	Bài viết đạt 55-60% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết đạt 40 – 50% các thông tin tổng hợp liên quan	Bài viết không có hoặc dưới 40% các thông tin tổng hợp liên quan;	
3.Hình thức trình bày		10%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố cục chặt chẽ, mạch lạc;	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục tương đối chặt chẽ	Chữ viết đọc được; Bố cục chưa chặt chẽ	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố cục không rõ ràng	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày ... tháng ... năm 2020
Người biên soạn

Nguyễn Đức Định

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG
Mã học phần: NL216131

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 2; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Điều kiện (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước: Không

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Cao Thị Hoài; Số điện thoại: 0984.486.838; Email: caohoi.tnu@gmail.com

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Hệ thống kiến thức sinh thái của các cộng đồng người đồng bào dân tộc thiểu số bản địa có ý nghĩa rất lớn đối với việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, nơi cộng đồng đó sinh sống. Đặc biệt, do đặc thù của công tác lâm nghiệp, thì vai trò của hệ thống kiến thức sinh thái của cư dân vùng cao có ý nghĩa rất lớn trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về khái niệm, vai trò và sự cần thiết của kiến thức sinh thái địa phương (LEK) trong lâm nghiệp. Vận dụng các phương pháp thích hợp để nghiên cứu; hệ thống hóa và vận dụng lồng ghép với tiến bộ kỹ thuật để thử nghiệm, phát triển các giải pháp kỹ thuật lâm nghiệp thích ứng với nhu cầu và nguồn lực của cộng đồng

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1: Có kiến thức về vai trò và các khái niệm liên quan đến kiến thức sinh thái địa phương.

MT2: Điều tra, phát hiện và lồng ghép kết hợp kiến thức sinh thái địa phương của cộng đồng để phát triển các giải pháp lâm nghiệp phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

MT3: Ứng dụng phần mềm Win AKT để tài liệu hóa, lưu trữ và cập nhật kiến thức sinh thái địa phương trong lâm nghiệp để phục vụ cho mục đích phát triển lâm nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Nhận thức cụ thể về tầm quan trọng của ứng dụng kiến thức sinh thái địa phương trong lâm nghiệp.

H2: Vận dụng một cách linh hoạt các phương pháp điều tra phát hiện kiến thức sinh thái địa phương.

H3: Sử dụng thành thạo phần mềm Win AKT để tài liệu hóa, lưu trữ và cập nhật kiến thức sinh thái địa phương.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
--	--

Chuẩn đầu ra học phần	C1	C...	C7	C9	C10
H1			x		
H2				x	
H3				x	

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG 1.1. Vai trò của kiến thức sinh thái địa phương trong quản lý và phát triển rừng 1.2. Khái niệm kiến thức sinh thái địa phương - LEK	LT: 4 tiết BT: 0 tiết	[1] Chương 1 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-1] [2-2] [2-3] [2-4]
2	CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP THU THẬP KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG TRONG (LEK) TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG 2.1. Phương pháp luận và tiếp cận nghiên cứu kiến thức sinh thái địa phương. 2.2. Phương pháp nghiên cứu kiến thức sinh thái địa phương 2.3. Kiến thức sinh thái địa phương cơ sở của cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa Jrai	LT: 4 tiết BT: 5 tiết	[1] Chương 2 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-3] [2-4] [2-6]
3	CHƯƠNG 3: NHẬP VÀ QUẢN LÝ KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG (LEK) TRONG PHẦN MỀM WinAKT 3.1. Các kiểu kiến thức LEK 3.2. Các kiểu dạng mối quan hệ giữa các thành tố kiến thức và các loại mệnh đề tuyên bố về kiến thức sinh thái địa phương 3.3. Nhập lệnh trong phần mềm 3.3.1. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng gỗ và lâm sản ngoài gỗ 3.3.2. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng nguồn nước 3.3.3. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng đất và canh tác nương rẫy 3.4. Các ý tưởng thử nghiệm phát triển kỹ thuật trong quản lý rừng cộng đồng dựa vào kiến thức sinh thái địa phương đã phát hiện	LT: 5 tiết BT: 12 tiết	[1] Chương 3 bài giảng và tài liệu tham khảo [2-5] [2-6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 4 tiết	CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG 1.1. Vai trò của kiến thức sinh thái địa phương trong quản lý và phát triển rừng 1.2. Khái niệm kiến thức sinh thái địa phương - LEK	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP giảng dạy có minh họa, PP động não. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Phương pháp động não về các đặc trưng của kiến thức sinh thái địa phương. - So sánh và cho ví dụ phân biệt các khái niệm liên quan đến kiến thức sinh thái địa phương. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động. Địa điểm học: - Giảng đường	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Tham gia hoạt động động não. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp
Số tiết: 9 tiết	CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP THU THẬP KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG TRONG (LEK) TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG 2.1. Phương pháp luận và tiếp cận nghiên cứu kiến thức sinh thái địa phương. 2.2. Phương pháp nghiên cứu kiến thức sinh thái địa phương 2.3. Kiến thức sinh thái địa phương cơ sở của cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa Jrai	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, thực hành, đúc rút. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày qua lá bài. - Thực hành: làm việc nhóm về các phương pháp thu thập kiến thức sinh thái địa phương. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, tham gia các hoạt động, tích cực tìm hiểu ý nghĩa. Địa điểm học: - Giảng đường	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: tham gia thực hành. - Hình thức đánh giá: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành trước lớp.

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Số tiết: 17 tiết	CHƯƠNG 3:NHẬP VÀ QUẢN LÝ KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG (LEK) TRONG PHẦN MỀM WinAKT 3.1. Các kiểu kiến thức LEK 3.2. Các kiểu dạng mối quan hệ giữa các thành tố kiến thức và các loại mệnh đề tuyên bố về kiến thức sinh thái địa phương 3.3. Nhập lệnh trong phần mềm 3.3.1. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng gỗ và lâm sản ngoài gỗ 3.3.2. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng nguồn nước 3.3.3. Sơ đồ hóa và hệ thống kiến thức sinh thái địa phương về quản lý sử dụng đất và canh tác nương rẫy 3.4. Các ý tưởng thử nghiệm phát triển kỹ thuật trong quản lý rừng cộng đồng dựa vào kiến thức sinh thái địa phương đã phát hiện	H3	Phương pháp dạy học: - PP thuyết trình, PP giảng có minh họa, thực hành. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thực hành: thực hành viết các câu lệnh và sử dụng phần mềm WinAKT. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép, tham gia tích cực thực hành, chuẩn bị câu hỏi Địa điểm học: - Phòng máy	- Liệt kê các bài đánh giá liên quan: tham gia thực hành. -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng kết quả tham gia của các thành viên tại lớp + Kết quả thực hành sử dụng Win AKT

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

Võ Hùng (2012): *Bài giảng Kiến thức sinh thái địa phương trong lâm nghiệp*. Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Tên tác giả (năm xuất bản). Tên tài liệu, nhà xuất bản.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu)

[2-1]. Võ Hùng (2001): *Một số kinh nghiệm quản lý đất bỏ hóa của người M'Nông ở Đak Lak*. Tạp chí Nông lâm kết hợp ngày nay, Số 4 - Quý 1, 2001.

[2-2]. Vo Hung (2004): *Systematizing the local ecological knowledge of M'Nongs in Vietnam's central highlands*. Asia-Pacific Agroforestry Newsletter - APANews, No 24, July 2004, pp. 3-4

[2-3]. Bảo Huy và Võ Hùng (2003): *Kiến thức sinh thái địa phương trong canh tác nương rẫy và quản lý tài nguyên rừng của cộng đồng dân tộc thiểu số Tây Nguyên*. Mạng lưới giáo dục Nông lâm kết hợp Việt Nam/SEANAFE.

[2-4]. Bảo Huy & CTV (2004) *Kiến thức sinh thái địa phương trong quản lý tài nguyên rừng của cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar*. Đề tài NCKH Mã số KX GL 06 (2002). UBND tỉnh Gia Lai.

[2-5]. ICRAF (2001): *Tài liệu về LEK và sử dụng phần mềm WinAKT 5.0*

[2-6]. Chiang Mai University, Thailand. (2001): *Hand out of the training course in local ecological knowledge (LEK) & Knowledge - based systems approaches*.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3	30%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên trên lớp và bài làm trên máy	H3	40%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H2	30%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi) / 100 = kết quả học phần.

CÁC HÌNH THỨC KT – ĐG:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (30%), Bài tập nhóm (30%), Bài kiểm tra định kỳ (40%)
- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

1. RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

* **Phương pháp đánh giá:** PP quan sát, pp hỏi – đáp

*** Công cụ đánh giá:** Bảng điểm (chuyên cần, phát biểu), rubrics

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Thời gian tham dự trên lớp	H1,H2,H3	70 %	Tham dự > 90% số tiết học của học phần	Tham dự 80 - 90% số tiết học của học phần	Tham dự 70 - <80% số tiết học của học phần	Tham dự 60 - <70% số tiết học của học phần	Tham dự dưới 60% số tiết học của học phần	
2. Hoạt động tích cực trên lớp (phát biểu xây dựng bài)	H1,H2,H3	30 %	Rất tích cực phát biểu ≥ 4 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Tích cực phát biểu từ 2 – 3 lần, đáp ứng nội dung câu hỏi	Phát biểu đáp ứng nội dung câu hỏi từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần <u>nhưng không đáp ứng nội dung câu hỏi.</u>	Không tham gia phát biểu trong cả quá trình	

2. RUBRIC BÀI TẬP NHÓM

*** Phương pháp đánh giá:** PP đánh giá thuyết trình, làm việc nhóm

*** Công cụ đánh giá:** Bảng điểm, rubrics, bài thuyết trình (sản phẩm của nhóm)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
1. Hình thức bài báo cáo	H2	20 %	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử	Trình bày đủ nội dung, bố cục hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử	Trình bày đủ nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử	Trình bày còn thiếu nội dung, rõ ràng nhưng bố cục chưa hợp lý theo	Trình bày sơ sài, chưa rõ ràng, chưa hợp lý theo yêu cầu của công cụ sử	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
			dụng, rõ ràng, đẹp;.	dụng., rõ ràng nhưng chưa đẹp;	cụ sử dụng, chưa đẹp.	yêu của công cụ sử dụng, chưa đẹp.	dụng và chưa đẹp.	
2. Kỹ năng trình bày và thúc đẩy	H2	30 %	- Trình bày phong phú hơn yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, lôi cuốn, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi tích cực từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	- Trình bày đầy đủ theo yêu cầu, logic, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng lưu loát, tương tác tốt với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi tốt	- Trình bày còn một số thiếu sót, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Giọng nói rõ ràng nhưng chưa lưu loát, có tương tác với người nghe. - Thúc đẩy sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm chưa hiệu quả. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi khá tốt	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa ngắn gọn, dễ hiểu. - Phát âm còn một số từ chưa rõ, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	- Trình bày chưa đầy đủ, chưa logic, khó hiểu. - Giọng nói nhỏ, chưa rõ ràng, chưa tương tác với người nghe. - Chưa thúc đẩy được sự tham gia và đưa thông tin phản hồi từ các nhóm. - Kỹ năng nhận thông tin phản hồi chưa tốt.	
3. Nội dung báo cáo	H2	30 %	Nội dung đáp ứng 85% – 100% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 70% - 84% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 55% - 69% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng 40%-54% yêu cầu của chủ đề.	Nội dung đáp ứng dưới 40% yêu cầu của chủ đề.	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8.5 – 10 điểm	7 – 8.4 điểm	5.5 – 6.9 điểm	4.0 – 5.4 điểm	< 4.0 điểm	
4. Kỹ năng làm việc nhóm	H2	20%	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm có phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Nhiệm vụ các thành viên chưa đồng đều, cụ thể. - Nhóm ít phối hợp hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và đưa thông tin phản hồi	- Chỉ một/một số thành viên thực hiện nhiệm vụ. - Chưa thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

3. RUBRIC KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Phân biệt kiến thức lý thuyết, ví dụ minh họa	H1	40 %	Trình bày và ứng dụng $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng đúng $\leq 54\%$ nội dung yêu cầu	Trình bày và ứng dụng sai nội dung hoặc nội dung không liên quan đến câu hỏi	
2. Viết câu lệnh cụ thể	H3	60 %	Viết trên 85% câu lệnh	Viết 70 - 84 % câu lệnh	Viết 55 - 69 % câu lệnh	Viết 40 - 54 % câu lệnh	Viết <40% câu lệnh	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: tự luận	H1 H2 H3	100%

4. RUBRIC ĐÁNH GIÁ BÀI THI VIẾT KẾT THÚC HỌC PHẦN

Rubric đánh giá bài thi viết kết thúc học phần

* **Phương pháp đánh giá:** Phương pháp kiểm tra

* **Công cụ đánh giá:** Rubrics, bài thi viết (tự luận)

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0	
1. Kiến thức phân tích lý thuyết	H1,H2,H3	60 %	Trình bày đúng ≥ 85 % nội dung yêu cầu Phân tích tốt	Trình bày đúng 70 – 84 % nội dung yêu cầu Phân tích đủ nội dung.	Trình bày đúng trên 55 - 69 % nội dung yêu cầu Phân tích nội dung sơ sài	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu Không phân tích nội dung	Trình bày sai nội dung hoặc nhưng nội dung không liên quan đến câu hỏi	
2. Kỹ thức liên hệ, ví dụ	H1,H2,H3	40 %	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề cụ thể; đưa ra ví dụ về chủ đề và phân tích	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề	Có liên hệ cụ thể, rõ ràng, với chủ đề; đưa ra ví dụ về chủ đề chung chung	Có liên hệ thực tế cụ thể	Có liên hệ thực tế chưa cụ thể	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 8 tháng 5 năm 2020

Người biên soạn

TS. Võ Hùng

ThS. Cao Thị Hoài

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: NGHIỆP VỤ HÀNH CHÍNH LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213200

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **2** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1.5**; Số tín chỉ thực hành: **0.5**

Loại môn học: **Tự chọn** (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: **Luật và Chính sách lâm nghiệp**

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên : Họ và tên: **Trần Đình Thế**; Số điện thoại: **0913434357**;

Email: **tdthe@ttn.edu.vn**

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Môn học sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp như: Tổ chức và hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, cơ quan kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp; Quy chế quản lý búa bài và búa kiểm lâm; Quy chế kiểm tra, kiểm soát lâm sản...

Các nội dung trên được giới thiệu cho sinh viên thông qua nhiều phương pháp khác nhau như là thuyết trình, thảo luận nhóm, đóng vai, bài tập tình huống, tự nghiên cứu/tự học . . . do đó sinh viên cũng có thể tiếp cận môn học bằng nhiều cách khác nhau

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

MT1. Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản trên cơ sở quy định của pháp luật nói chung và pháp luật về Lâm nghiệp nói riêng để thực thi các công việc liên quan đến quản lý hành chính nhà nước về Lâm nghiệp; cụ thể là các hoạt động: quản lý, bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng và chế biến, thương mại lâm sản.

MT2. Giúp người học có những kiến thức cơ bản về kỹ năng hành chính nhà nước nói chung; đọc và hiểu được các văn bản quy phạm pháp luật về các hoạt động hành chính Lâm nghiệp để vận dụng vào thực tiễn công việc khi giải quyết các mối quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực hành chính Lâm nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng hành chính cơ bản theo quy định của pháp luật Lâm nghiệp trong quản lý tài nguyên rừng, bảo vệ tài nguyên rừng.

H2. Người học có thể đọc và hiểu được các văn bản pháp luật về Lâm nghiệp; biết vận dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động hành chính Lâm nghiệp theo đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền.

H3. Người học có ý thức công dân, tôn trọng pháp luật; tự giác, độc lập trong học tập; có tinh thần tự học, tự đào tạo; có tinh thần trách nhiệm, trung thực trong nghiên cứu khoa học

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C8	C9	C10
H1		x			
H2		x		x	
H3					x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Phân loại rừng và quản lý các loại rừng. Nội dung: 1. Tiêu chí xác định các loại rừng 2. Trình tự, thủ tục thành lập và quản lý rừng đặc dụng. 3. Trình tự, thủ tục thành lập và quản lý rừng phòng hộ. 4. Bảo vệ, phát triển và khai thác lâm sản trong rừng sản xuất. 5. Đóng, mở cửa rừng tự nhiên.	LT: 6 tiết	[1], [2], [4]
2	Chương 2. Quản lý hành chính nhà nước về Lâm nghiệp. Nội dung: 1. Các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp. 2. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng. 3. Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. 4. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng. 5. Kiểm lâm. 6. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.	LT: 8 tiết BT: 2 tiết	[1], [2], [4], [5]
3	Chương 3. Xử lý vi phạm pháp luật hành chính về Lâm nghiệp Nội dung: 1 Những quy định chung về vi phạm pháp luật hành chính và xử lý vi phạm pháp luật hành chính. 2 Hành vi vi phạm pháp luật hành chính về lâm nghiệp. 3 Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả. 4 Thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. 5 Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt. 6 Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm pháp luật hành chính.	LT: 8 tiết BT: 8 tiết	[1], [3], [6]

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
6 tiết	Chương 1. Phân loại rừng và quản lý các loại rừng. 1. Tiêu chí xác định các loại rừng 2. Trình tự, thủ tục thành lập và quản lý rừng đặc dụng. 3. Trình tự, thủ tục thành lập và quản lý rừng phòng hộ. 4. Bảo vệ, phát triển và khai thác lâm sản trong rừng sản xuất. 5. Đóng, mở cửa rừng tự nhiên.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi về các vấn đề liên quan đến nội dung môn học Địa điểm học: - Giảng đường	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp
10 tiết	Chương 2. Quản lý hành chính nhà nước về Lâm nghiệp. 1. Các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp. 2. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng. 3. Trình tự, thủ tục chuyển loại rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. 4. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng. 5. Kiểm lâm.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. PP giải các bài tập tình huống Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.		những nội dung của tiết học - Giải các bài tập tình huống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường	
16 tiết	Chương 3. Xử lý vi phạm pháp luật hành chính về Lâm nghiệp 1 Những quy định chung về vi phạm pháp luật hành chính và xử lý vi phạm pháp luật hành chính. 2 Hành vi vi phạm pháp luật hành chính về lâm nghiệp. 3 Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả. 4 Thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. 5 Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt.	H1 H2 H3	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp. PP Giải các bài tập tình huống. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: sinh viên chia thành từng nhóm nhỏ 2 -3 người để trao đổi, thảo luận những nội dung của tiết học - Làm các bài tập tình huống Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi để trao đổi trong lớp nhằm lĩnh hội tốt	- Đánh giá bằng bài thu hoạch của từng sinh viên và của nhóm. - Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp của từng sinh viên + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	6 Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm pháp luật hành chính.		những nội dung của tiết học Địa điểm học: - Giảng đường - Cơ sở Kiểm lâm	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Trần Đình Thế (2020). Bài giảng Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp, Trường ĐHTN.

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Quốc hội (2017). Luật Lâm nghiệp, NXB.Chính trị Quốc gia.

[3] Quốc hội (2013). Luật xử lý vi phạm pháp luật hành chính, NXB.Chính trị Quốc gia.

[4] Chính phủ (2018). Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

[5] Chính phủ (2019). Nghị định số 01/2019/NĐ-CP về kiểm lâm và lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

[6] Chính phủ (2013, 2015, 2017). Nghị định số 157/2013, số 40/2015. Số 41/2017 Quy định về xử phạt vi phạm pháp luật hành chính trong quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 20/30$ tiết.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Tham dự và viết thu hoạch về xử phạt vi phạm pháp luật hành chính một vụ việc tại Hạt kiểm lâm

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: cứ một tiết học ở lớp, sinh viên tự nghiên cứu tài liệu 3 tiết ở nhà.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 20%; Trọng số thi kết thúc học phần: 80%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H3	60%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm	H1 H2	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
		của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H3	
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận,	H1 H2 H3	10%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H2 H3	100%

1. Rubrics đánh giá xác định điểm bộ phận (điểm tích lũy): 20%

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1. Chuyên cần	H1 H2 H3	50 %	Tham gia học tập đầy đủ, không vắng học, số tiết vắng không quá	Tham gia học tập đầy đủ, ít vắng học và thường có lý do chính đáng, số	Tích cực tham gia học tập, số tiết vắng học không quá 40 % tổng số tiết; trong	Vắng học tương đối nhiều, số tiết vắng chiếm từ 40 đến < 60 % tổng số tiết	Thường xuyên vắng học, tùy tiện và thường không có lý do; số tiết vắng >	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			10% số tiết học	tiết vắng từ không quá 20 % tổng số tiết	đó có khoảng 50% số tiết vắng không có lý do.		60% tổng số tiết học	
2.Mức độ tham gia các hoạt động học tập và thảo luận nhóm	H1 H2 H3	30 %	- Nhiệt tình, tích cực, chủ động trong học tập thường xuyên tham gia tương tác với giảng viên trong quá trình học tập. - Tích cực, chủ động tham gia thảo luận nhóm và thường là hạt nhân của nhóm. - Tham gia ý kiến hay trả lời các câu hỏi bình quân ít là 2 lần/buổi học.	- Khá tích cực, chủ động trong học tập, thường hay tham gia tương tác với giảng viên trong học tập. - Tích cực tham gia thảo luận nhóm, tuy không phải là hạt nhân nhưng là thành viên tích cực. - Tham gia trao đổi các ý kiến hay trả lời các câu hỏi của giảng viên với mức độ bình quân 1 lần/ buổi học.	- Có tập trung học tập, có tham gia tương tác với giảng viên trong quá trình học nhưng thường bị động. - Có tham gia thảo luận nhóm nhưng thường bị động, ít sáng tạo, phụ thuộc vào người khác. - Thỉnh thoảng tham gia trao đổi ý kiến hoặc trả lời các câu hỏi của giảng viên nhưng ít với mức độ bình quân 1 lần/2 buổi học.	- Có tham gia học tập nhưng thường hay vắng; thỉnh thoảng có tham gia tương tác với giảng viên nhưng thường bị động. - Có tham gia thảo luận nhóm trong thời gian đi học nhưng thường bị động, chủ yếu phụ thuộc vào người khác. - Rất ít tham gia trao đổi với giảng viên; khi được giảng viên yêu cầu thì mới trả lời các câu hỏi với mức độ 1 –	- Tham gia học tập ít và hầu như không bao giờ tham gia tương tác với giảng viên; - Không tham gia học nhóm hoặc có nhưng rất ít. - Hầu như không tham gia ý kiến, không bao giờ chủ động trong trả lời các câu hỏi của giảng viên	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
						2 lần/ môn học.		
3. Bài kiểm tra giữa kỳ	H1 H2 H3	20%	- Chữ viết rõ ràng, sạch, đẹp, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi, đạt từ 85% trở lên. - Phân tích, lập luận sâu sắc, logic, có căn cứ khoa học, tư duy sáng tạo.	- Chữ viết rõ ràng, sạch, đẹp, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt từ 70% trở lên. - Phân tích, lập luận sâu sắc, logic, có căn cứ khoa học, tư duy sáng tạo.	- Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, cân đối giữa các phần - Trả lời đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt từ 50% trở lên. - Có phân tích, lập luận riêng của bản thân; tuy nhiên không đủ căn cứ khoa học và thiếu sáng tạo.	- Chữ viết rõ ràng, đọc được. - Trả lời các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt từ 40% trở lên. - Có phân tích, lập luận riêng của bản thân nhưng thiếu tính khoa học và không khách quan.	- Chữ viết có thể đọc được, không cân đối giữa các phần. - Trả lời các nội dung theo yêu cầu của các câu hỏi đạt dưới 40%. - Không phân tích, lập luận và nếu có thì chấp vá, thiếu logic.	

2. Rubric đánh giá bài thi kết thúc học phần (*Tự luận*): 80%

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
1.Hình thức trình bày	H2 H3	15%	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp, sạch sẽ; Bố	Chữ viết rõ ràng; trình bày đẹp; Bố cục	Chữ viết đọc được; Bố cục	Chữ viết xấu, khó đọc; Bố	Cẩu thả; Không có bố cục cụ thể	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Trung bình yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	0 – 4,0	
			cực chặt chẽ, mạch lạc.	tương đối chặt chẽ	chưa chặt chẽ	cực không rõ ràng		
2.Nội dung kiến thức từng câu hỏi	H1 H2 H3	85%	- Diễn đạt rõ, đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 85% trở lên theo đáp án; - Phân tích đầy đủ các nội dung trả lời. - Có chứng minh, nêu các ví dụ để chứng minh	- Diễn đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu từ 70% đến dưới 84% theo đáp án. - Phân tích đầy đủ các nội dung cần trả lời. - Có chứng minh, nêu ví dụ đạt được > 70%	- Diễn đạt được các nội dung được yêu cầu từ 55% dưới 70% theo đáp án. - Có phân tích các nội dung cần trả lời đạt được trên 60%. - Có chứng minh và ví dụ minh họa đạt được trên 60%	- Diễn đạt các nội dung được yêu cầu từ 40% dưới 55% theo đáp án - Có phân tích các nội dung cần trả lời nhưng chỉ đạt trên 40%. - Có dẫn chứng minh họa nhưng sơ sài và chỉ đạt trên 40%	- Không diễn đạt được; thiếu thông tin; viết sai các nội dung theo đáp án trên 60%. - Không phân tích các nội dung cần trả lời. - Không có các dẫn chứng, ví dụ	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 14 tháng 9 năm 2021
Người biên soạn

Võ Hùng

Trần Đình Thế

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: QUẢN LÝ LƯU VỰC
Mã học phần: NL213220

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên

Tổng số tín chỉ: 02 ; Số tín chỉ lý thuyết: 02; Số tín chỉ thực hành: 0

Loại môn học: Bắt buộc

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước: GIS trong quản lý tài nguyên rừng, Thống kê ứng dụng

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Hồ Đình Bảo; Số điện thoại: 0935331551;

Email: dinhbao.frem@gmail.com

Giảng viên n: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Quản lý lưu vực dành cho sinh viên chính quy năm thứ tư chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng và Lâm sinh nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lưu vực, đặc điểm tự nhiên, đặc điểm hình thành của lưu vực cũng như các phương pháp nghiên cứu, quản lý lưu vực; ứng dụng GIS và viễn thám trong nghiên cứu và quy hoạch lưu vực. Ngoài ra học phần còn cung cấp các kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa rừng và các chế độ thủy văn trong lưu vực qua đó thấy được tầm quan trọng của việc quản lý tài nguyên rừng gắn với quản lý và sử dụng các loại tài nguyên khác trong lưu vực.

Để nắm rõ được các kiến thức của học phần này đòi hỏi sinh viên phải nắm rõ các kiến thức cơ bản về Khí tượng thủy văn rừng, Kỹ thuật lâm sinh, Bản đồ và hệ thống thông tin địa lý (GIS). Đây là các học phần tiên quyết mà sinh viên cần phải học trước khi đăng ký học phần Quản lý lưu vực.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

Sau khi hoàn thành học phần sinh viên có khả năng:

- MT1: Trình bày khái niệm về lưu vực, vai trò, chức năng của lưu vực.

- MT2: Giải thích được chu trình nước trong lưu vực vai trò của rừng đối với chu trình nước trong lưu vực.

- MT3: Các phương pháp tiếp cận nghiên cứu lưu vực.

- MT4: Lập kế hoạch quản lý tài nguyên rừng trong lưu vực.

- MT5: Ứng dụng ảnh viễn thám và GIS trong phân cấp xung yếu lưu vực và quản lý lưu vực.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

- H1: Có khả năng xác định được ranh giới lưu vực thông qua bản đồ địa hình và các phần mềm GIS (H1).

- H2: Có khả năng giải thích được vai trò của rừng đối với chu trình thủy văn, cung cấp dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực (H2)

- H3: Ứng dụng được các phương pháp nghiên cứu và quản lý lưu vực trong từng hoàn cảnh cụ thể (H3).

- H4: Xác định, phân tích và giải quyết vấn đề, tham gia thiết kế các phương án, dự án quản lý tài nguyên trong lưu vực (H4).

- H5: Ứng dụng được công nghệ thông tin và GIS trong phân tích, đánh giá và lập kế hoạch quản lý lưu vực (H5).
- H6: Có khả năng vận động, thúc đẩy cộng đồng về sử dụng bền vững các loại tài nguyên trên lưu vực (H6).
- H7: Có khả năng tiếp cận với cộng đồng bản địa, thiếu số, hợp tác, học hỏi và sẵn sàng chia sẻ với cộng đồng, đồng nghiệp và các bên liên quan trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường (H7).
- H8: Nhận thức được những tác động của hoạt động lâm nghiệp đến môi trường rừng và phát triển bền vững (H8).

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CDR học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C8	C9	C10
H1			x	x	
H2				x	x
H3					x
H4				x	x
H5				x	x
H6					x
H7					x
H8					x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các khái niệm về lưu vực 1.1 Khái niệm 1.2 Phân loại lưu vực 1.3 Các đặc trưng hình học của lưu vực 1.4 Quá trình hình thành lưu vực 1.5 Các thành phần trong lưu vực 1.6 Vai trò, chức năng của lưu vực 1.7 Mối quan hệ giữa các thành phần trong lưu vực 1.8 Chu trình nước trong lưu vực 1.9 Phương trình cân bằng nước trong lưu vực	LT: 9 tiết BT: 1 tiết	Chương 1 Giáo trình quản lý tổng hợp lưu vực sông; Phần 7 Watershed hydrology; Chương 1 Bài giảng quản lý lưu vực
2	Chương 2. Tài nguyên trên lưu vực 2.1 Định nghĩa tài nguyên 2.2 Các loại tài nguyên trên lưu vực 2.3 Các ảnh hưởng của việc khai thác và sử dụng tài nguyên trên lưu vực	LT: 02 tiết BT: 0 tiết	Chương 2 bài giảng Quản lý lưu vực; Chương 2 Giáo trình quản lý tổng hợp LVS

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3: Quản lý lưu vực và vai trò của quản lý lưu vực trong quản lý tài nguyên thiên nhiên 3.1 Khái niệm 3.2 Lịch sử tiếp cận quản lý lưu vực 3.3 Tại sao cần quản lý tài nguyên thiên nhiên theo hướng tiếp cận quản lý lưu vực 3.4 Mục tiêu quản lý lưu vực 3.5 Phạm vi và quy mô quản lý 3.6 Các thuận lợi và khó khăn trong quản lý lưu vực. 3.7 Các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu và quản lý lưu vực 3.8 Quản lý lưu vực và phát triển bền vững.	LT: 05 tiết BT: 0 tiết	Bài giảng Quản lý lưu vực; Forestry Chương 2 Giáo trình quản lý tổng hợp LVS; Best Management Practices in Watersheds; Water Education in Integrated Watershed Management
4	Chương 4. Lập kế hoạch quản lý lưu vực 4.1 Xác định vấn đề 4.2 Xác định mục tiêu quản lý 4.3 Lập kế hoạch theo ma trận khung logic 4.4 Giám sát và đánh giá 4.5 Nguồn tài chính 4.6 Quản lý lưu vực dựa vào cộng đồng	LT: 02 tiết BT: 02 tiết	Chương 3 Giáo trình quản lý tổng hợp LVS; Bài giảng quản lý dự án bảo tồn tài nguyên thiên nhiên
5	Chương 5. Ứng dụng GIS và viễn thám trong phân cấp xung yếu và quản lý lưu vực 5.1 Ứng dụng GIS và viễn thám trong nghiên cứu và quản lý lưu vực 5.2 Phân cấp xung yếu lưu vực 5.3 Phân cấp xung yếu đầu nguồn 5.4 Cơ sở dữ liệu và bản đồ quy hoạch quản lý lưu vực	LT: 04 tiết BT: 01 tiết	GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường
6	Chương 6. Biến đổi khí hậu và quản lý lưu vực 6.1 Tổng quan về biến đổi khí hậu 6.2 Các tác động của biến đổi khí hậu 6.3 Giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu	LT: 04 tiết BT: 00 tiết	Chương 6 Bài giảng Quản lý lưu vực; Impact of climate change on natural resource management

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết: 1-10	Chương 1. Các khái niệm về lưu vực Nội dung: 1.1 Khái niệm 1.2 Phân loại lưu vực 1.3 Các đặc trưng hình học của lưu vực 1.4 Quá trình hình thành lưu vực 1.5 Các thành phần trong lưu vực 1.6 Vai trò, chức năng của lưu vực 1.7 Mối quan hệ giữa các thành phần trong lưu vực 1.8 Chu trình nước trong lưu vực 1.9 Phương trình cân bằng nước trong lưu vực	H1 H2	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập thực hành Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Tác động của việc xây dựng các công trình thủy điện, khai thác rừng quá mức, canh tác nông nghiệp đến lưu vực - Thực hành: xác định ranh giới lưu vực trên bản đồ địa hình Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm và báo cáo... Địa điểm học: Giảng đường	- Kết quả bài tập nhóm, bài trình bày thảo luận nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả bài tập tại lớp + Báo cáo của nhóm trước lớp
Tiết: 11-12	Chương 2. Tài nguyên trên lưu vực 2.1 Định nghĩa tài nguyên 2.2 Các loại tài nguyên trên lưu vực 2.3 Các ảnh hưởng của việc khai thác và sử dụng tài nguyên trên lưu vực	H2 H4 H8	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Tác động của khai thác và	- Kết quả bài trình bày thảo luận nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			sử dụng tài nguyên trên lưu vực Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm và báo cáo... Địa điểm học: Giảng đường	
Tiết 13 - 17	Chương 3: Quản lý lưu vực và vai trò của quản lý lưu vực trong quản lý tài nguyên thiên nhiên 3.1 Khái niệm 3.2 Lịch sử tiếp cận quản lý lưu vực 3.3 Tại sao cần quản lý tài nguyên thiên nhiên theo hướng tiếp cận quản lý lưu vực 3.4 Mục tiêu quản lý lưu vực 3.5 Phạm vi và quy mô quản lý 3.6 Các thuận lợi và khó khăn trong quản lý lưu vực. 3.7 Các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu và quản lý lưu vực 3.8 Quản lý lưu vực và phát triển bền vững.	H3	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận trên lớp: các thuận lợi và khó khăn trong quản lý lưu vực Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm và báo cáo... Địa điểm học: Giảng đường	- Kết quả bài trình bày thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Mức độ tham gia thảo luận trên lớp
Tiết 18-21	Chương 4. Lập kế hoạch quản lý lưu vực 4.1 Xác định vấn đề 4.2 Xác định mục tiêu quản lý	H4	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học:	- Kết quả bài tập nhóm, bài trình bày thảo luận nhóm -Hình thức đánh giá của từng bài:

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	4.3 Lập kế hoạch theo ma trận khung logic 4.4 Giám sát và đánh giá 4.5 Nguồn tài chính 4.6 Quản lý lưu vực dựa vào cộng đồng		- Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Lựa chọn tiêu lưu vực quan tâm và lập kế hoạch quản lý lưu vực 5 năm Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm và báo cáo... Địa điểm học: Giảng đường	+ Báo cáo của nhóm trước lớp
Tiết 22-26	Chương 5. Ứng dụng GIS và viễn thám trong phân cấp xung yếu và quản lý lưu vực 5.1 Ứng dụng GIS và viễn thám trong nghiên cứu và quản lý lưu vực 5.2 Phân cấp xung yếu lưu vực 5.3 Phân cấp xung yếu đầu nguồn 5.4 Cơ sở dữ liệu và bản đồ quy hoạch quản lý lưu vực	H5	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, bài tập thực hành Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Bài tập: Xác định mối quan hệ giữa xói mòn đất lưu vực với các nhân tố sinh thái và nhân tác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, thực hiện bài tập thực hành Địa điểm học: Giảng đường, phòng máy tính	- Kết quả bài tập nhóm, bài trình bày thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Kết quả bài tập thực hành trên máy tính

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Tiết 27-30	Chương 6. Biến đổi khí hậu và quản lý lưu vực 6.1 Tổng quan về biến đổi khí hậu 6.2 Các tác động của biến đổi khí hậu 6.3 Giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu	H7 H8	Phương pháp dạy học: Thuyết trình, thảo luận nhóm Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận trên lớp: các nguyên nhân của biến đổi khí hậu và biện pháp giải quyết. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi, tham gia thảo luận nhóm và báo cáo... Địa điểm học: Giảng đường	- Kết quả bài trình bày thảo luận nhóm - Hình thức đánh giá của từng bài: + Mức độ tham gia thảo luận trên lớp

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Văn Thắng (2010). Giáo trình quản lý tổng hợp lưu vực sông, Trường Đại học Thủy Lợi Hà Nội .

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Hồ Đình Bảo (2020). Bài giảng Quản lý lưu vực, Trường Đại học Tây Nguyên.

[3] Peter E. Black (1996). Watershed hydrology, Lewis Publishers

[4] Hà Văn Khôi (2005). Giáo trình Quy hoạch và Quản lý nguồn nước, Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

[5] Bảo Huy (2006). Bài giảng Quản lý dự án bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, Trường Đại học Tây Nguyên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Hoàn thành các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành: Thực hiện đầy đủ các bài tập, có kết quả thực hiện bài tập.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phân khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H3 H8	10%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H5	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H4	20%
4	Tiểu luận/Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H4 H5	20%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, bài tập thực hành.	H2 H3	30%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: thi tự luận	H2 H3 H4 H5 H8	70%

9. Rubrics đánh giá học phần

9.1. Điểm bộ phận (trọng số 30%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Mức độ tham gia theo TKB	H3, H8	10%	Tham gia >85% số giờ học trên lớp	Tham gia 70-84% số giờ học trên lớp	Tham gia 55-69% số giờ học trên lớp	Tham gia 40-54% số giờ học trên lớp	Tham gia < 40% số giờ học trên lớp	
Bài tập cá nhân	H5	20%	Hoàn thành tốt bài tập cá nhân đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	
Bài tập nhóm	H4	20%	Hoàn thành tốt bài tập nhóm đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề	Hoàn thành bài tập nhóm đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành hơn	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành dưới 40%	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			bài, trình bày rõ ràng, đẹp	bày rõ ràng	55% yêu cầu đề bài	trở lên, trình bày không rõ ràng	yêu cầu đề bài	
<i>Tiểu luận</i>	<i>H4, H5</i>	20%	Hoàn thành tiểu luận đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành tiểu luận đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	
<i>Bài kiểm tra định kì</i>	<i>H2, H3</i>	30%	Hoàn thành đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành đúng hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	

9.2 Rubric đánh giá đạt chuẩn đầu ra học phần (70%)

Mức chất lượng	Hiểu sâu	Hiểu căn kẽ	Hiểu sơ bộ	Biết sơ sai	Mới bắt đầu	Điểm
	8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,0 – 6,9	3,5 – 4,9	0 – 3,4	
Chuẩn đầu ra H1	Hiểu đầy đủ nguyên tắc xác định ranh giới lưu vực, vận dụng trong việc xác định ranh giới bằng phần mềm GIS.	Hiểu khá đầy đủ nguyên tắc, xác định được ranh giới lưu vực trên bản đồ địa hình một cách chính xác.	Hiểu được các nguyên tắc, xác định được ranh giới lưu vực trên bản đồ địa hình.	Mới thiết lập thông tin một cách sơ sai về nguyên tắc xác định lưu vực, xác định được ranh giới nhưng	Chưa nắm được nguyên tắc, chưa xác định được ranh giới lưu vực trên bản đồ địa hình	

				chưa chính xác.		
Chuẩn đầu ra H2	Hiểu đầy đủ nguyên lý thủy văn và vai trò của rừng đối với lưu vực. Vận dụng được vào việc xác định các dịch vụ môi trường của rừng.	Hiểu khá đầy đủ về nguyên lý thủy văn và vai trò của rừng trong điều tiết nguồn nước	Hiểu được nguyên lý thủy văn lưu vực, giải thích được một vài đặc điểm thủy văn của rừng.	Hiểu sơ sài về nguyên lý thủy văn và vai trò của rừng trong chu trình thủy văn của lưu vực	Chưa nắm được nguyên lý thủy văn và vai trò của rừng đối với lưu vực	
Chuẩn đầu ra H3	Ứng dụng được các phương pháp nghiên cứu lưu vực trong các hoàn cảnh nghiên cứu cụ thể	Hiểu đầy đủ các phương pháp nghiên cứu lưu vực	Hiểu được các phương pháp nghiên cứu lưu vực nhưng chưa đầy đủ	Hiểu sơ sài về các phương pháp nghiên cứu lưu vực nhưng chưa đầy đủ	Chưa nắm được các phương pháp nghiên cứu lưu vực	
Chuẩn đầu ra H4	Hiểu sâu sắc các công cụ phân tích và giải quyết vấn đề. Vận dụng được vào thiết kế phương án quản lý tài nguyên trên lưu vực	Hiểu đầy đủ các công cụ phân tích, giải quyết vấn đề trong lập quy hoạch quản lý lưu vực	Hiểu được các công cụ phân tích, giải quyết các vấn đề trong lập quy hoạch quản lý lưu vực nhưng chưa đầy đủ	Hiểu sơ sài về các công cụ phân tích, giải quyết các vấn đề trong lập quy hoạch quản lý lưu vực	Chưa nắm được các công cụ phân tích, giải quyết các vấn đề trong lập quy hoạch quản lý lưu vực	
Chuẩn đầu ra H5	Hiểu sâu sắc các ứng dụng của công nghệ thông tin và GIS và vận dụng được các công cụ này trong lập kế hoạch quản lý lưu vực	Hiểu đầy đủ các ứng dụng của công nghệ thông tin và GIS trong lập kế hoạch quản lý lưu vực	Hiểu được các ứng dụng của công nghệ thông tin và GIS trong lập kế hoạch quản lý lưu vực	Hiểu sơ sài các ứng dụng của công nghệ thông tin và GIS trong lập kế hoạch quản lý lưu vực	Chưa nắm được các ứng dụng của công nghệ thông tin và GIS trong lập kế hoạch quản lý lưu vực	
Chuẩn đầu ra H6, H7	Hiểu sâu sắc vai trò của cộng đồng trong tham	Hiểu đầy đủ vai trò của cộng đồng trong tham	Hiểu được vai trò của cộng đồng trong tham	Hiểu sơ sài vai trò của cộng đồng trong tham	Chưa nắm được vai trò của cộng đồng trong	

	gia lập kế hoạch quản lý tài nguyên. Có kỹ năng thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng	gia lập kế hoạch quản lý tài nguyên	gia lập kế hoạch quản lý tài nguyên	gia lập kế hoạch quản lý tài nguyên	tham gia lập kế hoạch quản lý tài nguyên	
Chuẩn đầu ra H8	Hiểu sâu sắc các tác động của các hoạt động lâm nghiệp lên môi trường rừng, vận dụng được các kiến thức này trong quy hoạch lưu vực và phát triển bền vững	Hiểu đầy đủ các tác động của các hoạt động lâm nghiệp lên môi trường rừng và phát triển bền vững	Hiểu được các tác động của các hoạt động lâm nghiệp lên môi trường rừng và phát triển bền vững	Hiểu sơ sài các tác động của các hoạt động lâm nghiệp lên môi trường rừng và phát triển bền vững	Chưa nắm được các tác động của các hoạt động lâm nghiệp lên môi trường rừng và phát triển bền vững	
TỔNG ĐIỂM						

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

ThS. Hồ Đình Bảo

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: DỊCH VỤ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG RỪNG
Mã học phần: NL213219

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 02; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Bắt buộc

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: ThS. Hồ Đình Bảo;

Số điện thoại: 0935331551;

Email: hdnao@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cùng với việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên của con người là việc suy giảm cả số lượng và chất lượng của tài nguyên cùng với các vấn đề sinh thái (bão, lũ, hạn hán, ô nhiễm ..) ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của tất cả người dân trên toàn Trái Đất. Đứng trước những vấn đề đó đòi hỏi phải nhìn nhận lại vai trò cũng như đánh giá các lợi ích của hệ sinh thái rừng đã đem lại cho chúng ta. Chính vì những lý do trên, Học phần Dịch vụ sinh thái môi trường Rừng là một học phần chuyên ngành bắt buộc của ngành Quản lý tài nguyên rừng.

Dịch vụ sinh thái môi trường rừng là môn học gắn liền với thực tiễn và có liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như sinh thái rừng; khí tượng – thủy văn rừng; Bảo tồn đa dạng sinh học, GIS – viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng... Đây là học phần kiến thức ngành bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng. Nội dung chủ yếu của môn học đề cập đến các nội dung kiến thức về các giá trị hàng hóa - dịch vụ hệ sinh thái cung cấp cho người, các phương pháp định giá các giá trị tài nguyên rừng, Chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Học phần Dịch vụ sinh thái môi trường rừng cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng phân tích để nắm bắt được các vấn đề suy thoái rừng hiện nay, cũng như các nhu cầu về thực tiễn và khoa học của việc cần thiết phải tính toán các giá trị của rừng dựa trên quan điểm kinh tế, xã hội, môi trường. Đồng thời, học phần Dịch vụ sinh thái môi trường rừng cũng trang bị cho sinh viên kiến thức về các phương pháp đang được áp dụng hiện nay để tính toán các giá trị trực tiếp – gián tiếp của rừng cung cấp cho con người và các hoạt động Chi trả dịch vụ môi trường rừng

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1: Sinh viên hiểu được các cơ sở khoa học cũng như cơ sở thực tiễn phải tính toán các giá trị của dịch vụ môi trường sinh thái đem lại cho con người

MT2: Sinh viên hiểu và áp dụng được các phương pháp định giá trực tiếp hoặc gián tiếp các giá trị dịch vụ sinh thái đem lại

MT3: Sinh viên hiểu được các cơ chế Chi trả dịch vụ môi trường trên thế giới và ở Việt Nam

MT4: Sinh viên có khả năng áp dụng các phương pháp định giá để xác định các giá trị dịch vụ môi trường rừng cung cấp cho con người

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

H1: Sinh viên có khả năng giải thích các cơ sở khoa học và thực tiễn của các giá trị dịch vụ sinh thái rừng cung cấp cho con người.

H2: Sinh viên có kiến thức và có khả năng áp dụng các phương pháp định giá giá trị tài nguyên rừng vào các chương trình quản lý rừng, quản lý rừng bền vững, chi trả dịch vụ môi trường

H3: Sinh viên có khả năng hiểu các thực thi Chi trả dịch vụ môi trường hiện nay trên thế giới và Việt Nam

H4: Sinh viên có khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm

H5: Có thái độ học tập nghiêm túc, tự tìm tòi, học hỏi sáng tạo

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C6	C7	C8	C9	C10
H1		x	x		
H2				x	x
H3			x	x	
H4					x
H5					x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: Cơ sở khoa học học thực tiễn trong phân tích các dịch vụ môi trường của rừng 1.1. Khái niệm giá trị và định giá giá trị rừng 1.2. Lý do phải định giá giá trị dịch vụ môi trường rừng 1.3. Các phạm trù cơ bản trong định giá DVMT rừng 1.4. Cơ sở thực tiễn của định giá DVMT rừng 1.5. Những nguyên tắc chủ yếu trong định giá DVMT rừng	LT: 8 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1,2 [3] chương 2, 4
2	Chương 2: Các phương pháp định giá - phân tích các lợi ích của dịch vụ rừng 2.1. Các hậu quả của việc mất rừng 2.2. Các nguyên nhân gây mất rừng 2.3. Vì sao phải định giá rừng 2.4. Định giá – Các thuật ngữ cơ bản của định giá 2.5. Tổng quan các phương pháp định giá giá trị môi trường rừng 2.6. Một số kỹ thuật, phương pháp đánh giá – định giá giá trị môi trường rừng	LT: 8 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 1 [2] chương 2
3	Chương 3: Chi trả dịch vụ môi trường rừng 3.1. Tầm quan trọng của rừng đối với việc phát triển kinh tế - văn hóa- xã hội của Việt Nam. 3.2. Khái niệm chi trả dịch vụ môi trường 3.3. Các cơ hội của chi trả dịch vụ môi trường để xóa đói giảm nghèo 3.4. Xây dựng chính sách và thể chế thúc đẩy kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế 3.5. Liên kết người cung cấp dịch vụ môi trường với người sử dụng dịch vụ môi trường trong thử nghiệm cơ chế chi trả 3.6. Một số phương pháp tính dịch vụ môi trường tại Việt Nam 3.7. Tương lai tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam.	LT: 8 tiết BT: 2 tiết	[1] chương 3 [2] chương 2 [3] chương 1

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi: 1 – 3 Tiết: 1 – 10	Chương 1: Cơ sở khoa học học thực tiễn trong phân tích các dịch vụ môi trường của rừng 1.1. Khái niệm giá trị và định giá giá trị rừng 1.2. Lý do phải định giá giá trị dịch vụ môi trường rừng 1.3. Các phạm trù cơ bản trong định giá DVMT rừng 1.4. Cơ sở thực tiễn của định giá DVMT rừng 1.5. Những nguyên tắc chủ yếu trong định giá DVMT rừng	H1 H4 H5	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn
Buổi: 3 – 5 Tiết: 11 – 20	Chương 2: Các phương pháp định giá - phân tích các lợi ích của dịch vụ rừng 2.1.Các hậu quả của việc mất rừng 2.2.Các nguyên nhân gây mất rừng 2.3.Vì sao phải định giá rừng 2.4.Định giá – Các thuật ngữ cơ bản của định giá 2.5.Tổng quan các phương pháp định giá giá trị môi trường rừng 2.6.Một số kỹ thuật, phương pháp đánh giá – định giá giá trị môi trường rừng	H1 H2 H4 H5	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm -Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi: 6 – 8 Tiết: 21 – 30	Chương 3: Chi trả dịch vụ môi trường rừng 3.1. Tầm quan trọng của rừng đối với việc phát triển kinh tế - văn hóa- xã hội của Việt Nam. 3.2. Khái niệm chi trả dịch vụ môi trường 3.3. Các cơ hội của chi trả dịch vụ môi trường để xóa đói giảm nghèo 3.4. Xây dựng chính sách và thể chế thúc đẩy kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế 3.5. Liên kết người cung cấp dịch vụ môi trường với người sử dụng dịch vụ môi trường trong thử nghiệm cơ chế chi trả 3.6. Một số phương pháp tính dịch vụ môi trường tại Việt Nam 3.7. Tương lai tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam.	H1 H2 H3 H4 H5	Phương pháp dạy học: Phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp, thảo luận có sự tham gia của người học Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - GV đặt vấn đề, gợi ý, sinh viên trả lời - Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời - Bài tập nhóm - GV nhận xét, góp ý. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu tham khảo Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị bài trình bày, chuẩn bị câu hỏi ... Địa điểm học: - Giảng đường	+ Câu hỏi đánh giá + Bài tập nhóm - Hình thức đánh giá: + Sinh viên trả lời câu hỏi + Các nhóm trình bày kết quả chuẩn bị tại lớp và lắng nghe chia sẻ từ nhóm bạn

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Hoàng Trọng Khánh. 2018. Bài giảng "*Dịch vụ sinh thái môi trường rừng*". Trường Đại học Tây Nguyên

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[1] WWF (2010) Bộ công cụ đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao

[2] Bao Huy (2008): Estimating CO2 sequestration in Natural Forests in Vietnam. APANews, FAO.

[3] Basque Centre For Climate Change (2010): Economic Assesment of Foét Ecosystem Services

[4] USAID (2011): Payment for Forest Envionment Services, A case study on Pilot Implemntation in Lam Dong Province, Vietnam 2006 - 2010

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận:; Trọng số thi kết thúc học phần:

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi=100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H4 H5	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1 H2 H3 H4 H5	20%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	H1 H2 H3 H4 H5	20%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.	H1 H4	40%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

* Ghi chú: Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể thêm hay bớt cho phù hợp, nhưng đảm bảo tổng tỷ lệ điểm bộ phận là 100%. Việc

đánh giá điểm bộ phận gồm các thành phần và tỷ lệ tương ứng như công bố, (kết quả điểm bộ phận $\times$ trọng số điểm bộ phận + điểm thi $\times$ trọng số thi)/100= kết quả học phần.

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1; H2; H3 H4; H5	80%

9. Rubrics đánh giá học phần

9.1. Điểm tích lũy (trọng số 30%)

9.1.1. Đánh giá điểm bộ phận (30%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Mức độ tham gia theo TKB	H1, H3, H4	10%	Tham gia >85% số giờ học trên lớp và thực hành	Tham gia 70-84% số giờ học trên lớp và thực hành	Tham gia 55-69% số giờ học trên lớp và thực hành	Tham gia 40-54% số giờ học trên lớp và thực hành	Tham gia < 40% số giờ học trên lớp và thực hành	
Bài tập cá nhân	H5	20%	Hoàn thành tốt bài tập cá nhân đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành bài tập không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	
Bài tập nhóm	H2, H4	20%	Hoàn thành tốt bài tập nhóm đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành bài tập nhóm đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày	Hoàn thành bài tập nhóm không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			bày rõ ràng, đẹp			không rõ ràng		
<i>Tiểu luận</i>	<i>H3, H6</i>	20%	Hoàn thành tiểu luận đúng hạn, đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành tiểu luận đúng hạn, đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành tiểu luận không đúng hạn, hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	
<i>Bài kiểm tra định kì</i>	<i>H2, H4, H6</i>	30%	Hoàn thành đúng trên 85% các yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng, đẹp	Hoàn thành đúng trên 70% yêu cầu đề bài, trình bày rõ ràng	Hoàn thành đúng hơn 55% yêu cầu đề bài	Hoàn thành từ 40% yêu cầu đề bài trở lên, trình bày không rõ ràng	Hoàn thành dưới 40% yêu cầu đề bài	

9.1.2 Rubric đánh giá kỹ năng thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
			8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,0 – 6,9	0 – 4,9	
<i>Yêu cầu thực hành 1: Xác định tương quan thống kê</i>	H1, H2, H3, H4	50%	Làm thành thạo các thao tác, đưa ra được các mô hình có hệ số tương quan	Làm đúng các thao tác, đưa ra được các mô hình tương quan, giải	Làm đúng các thao tác, đưa ra được các mô hình tương	Chưa xác định được các mô hình có hệ số tương quan cao,	

<i>giữa đặc điểm cảnh quan rừng với các nhân tố sinh thái và nhân tác</i>			cao, giải thích được mô hình và cách vận dụng mô hình trong thực tiễn	thích được mô hình nhưng chưa vận dụng được	quan, chưa giải thích được mô hình	chưa giải thích được mô hình	
<i>Yêu cầu thực hành 2: Tính toán giá trị Carbon của các khu rừng</i>	H4, H5, H6	50%	Làm thành thạo các thao tác, xác định được bản đồ giá trị carbon rừng, vận dụng được vào quy hoạch cảnh quan rừng	Làm đúng các thao tác, xác định được bản đồ giá trị carbon rừng, chưa vận dụng được vào quy hoạch cảnh quan	Làm đúng các thao tác, xác định được bản đồ giá trị carbon rừng, chưa đảm bảo thời gian yêu cầu	Chưa xác định được bản đồ giá trị carbon rừng	
Tổng điểm							

9.2 Rubric đánh giá đạt chuẩn đầu ra học phần

Mức chất lượng	Hiểu sâu	Hiểu căn kẽ	Hiểu sơ bộ	Biết sơ sai	Mới bắt đầu	Điểm
	8,5 - 10	7,0 – 8,4	5,0 – 6,9	3,5 – 4,9	0 – 3,4	
Chuẩn đầu ra H1, H2	Hiểu sâu sắc các cơ sở khoa học và thực tiễn của các giá trị dịch vụ môi trường rừng, vận dụng được vào trong việc xác định giá trị môi	Hiểu khá đầy đủ các cơ sở khoa học và thực tiễn của các giá trị dịch vụ môi trường rừng, chưa vận dụng được cơ sở này vào trong việc xác định giá	Hiểu được một vài cơ sở khoa học và thực tiễn của việc xác định giá trị môi trường của rừng	Mới thiết lập thông tin một cách sơ sai về các cơ sở khoa học và thực tiễn của việc xác định giá trị môi trường của rừng	Chưa nắm được các cơ sở khoa học và thực tiễn của việc xác định giá trị môi trường của rừng.	

	trường của rừng.	trị môi trường rừng				
Chuẩn đầu ra H3	Hiểu sâu sắc về các cách thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ở thể thế giới và Việt Nam, liên hệ được thực tế ở Việt Nam	Hiểu khá đầy đủ về các cách thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ở thể thế giới và Việt Nam	Hiểu được các cách thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ở thể thế giới và Việt Nam	Hiểu sơ sài về các cách thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ở thể thế giới và Việt Nam	Chưa nắm được các cách thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ở thể thế giới và Việt Nam	
Chuẩn đầu ra H4, H5	Có khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề. Vận dụng các kiến thức trong việc làm việc nhóm, làm việc độc lập hiệu quả	Có khả năng phân tích tổng hợp vấn đề, khả năng làm việc nhóm tốt	Có thái độ học tập nghiêm túc, phân tích được vấn đề, có tham gia làm việc nhóm	Phân tích vấn đề còn sơ sài, tham gia làm việc nhóm còn hạn chế	Chưa phân tích được vấn đề, chưa chủ động tham gia làm việc nhóm	
TỔNG ĐIỂM						

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

ThS. Lê Đình Nam

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

ThS. Hồ Đình Bảo

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: KHAI THÁC GỖ TÁC ĐỘNG THẤP
Mã học phần: NL 216292

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: **02** ; Số tín chỉ lý thuyết: **1,5**; Số tín chỉ thực hành: **0,5**

Loại môn học: Tự chọn (Bắt buộc, Tự chọn hay Điều kiện)

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành: Không

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết: Không

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên: Họ và tên: ĐÀO XUÂN THU; Số điện thoại: 0914130031; Email: dxthu@ttn.edu.vn

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Khai thác gỗ tác động thấp là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công nghệ, kỹ thuật khai thác gỗ; kỹ thuật chăm sóc và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị dùng trong khai thác; các kiến thức về lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khai thác rừng nhằm đạt được mục tiêu nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành để thu được lợi nhuận cao; đảm bảo an toàn và giảm nhẹ sức lao động cho công nhân đồng thời giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường nhằm sử dụng bền vững nguồn tài nguyên rừng.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

3.1. Mục tiêu học phần

MT1- Cung cấp các kiến thức cơ bản về khai thác gỗ như kỹ thuật trong khai thác, lập kế hoạch trong khai thác, đánh giá được tác động trong khai thác.

MT2- Sinh viên về cơ bản lập được thiết kế khai thác cho các diện tích khai thác trong đó thực hiện được cơ bản việc điều tra tài nguyên và các điều kiện lập địa liên quan, tính toán trữ, sản lượng khai thác, lựa chọn được phương án khai thác phù hợp, tính toán chi phí sản xuất và hiệu quả kinh tế khai thác.

MT3- Sử dụng được ở mức cơ bản một số các công cụ và thiết bị trong khai thác lâm sản để thực hiện các kỹ thuật khai thác gỗ như: chuẩn bị rừng trước khai thác, chặt hạ cây, vận xuất gỗ, bóc xếp gỗ.

MT4- Tự đánh giá được ở mức cơ bản các tác động môi trường, sức khỏe của người lao động do các hoạt động khai thác gây ra (M4).

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1: Có kiến thức về kỹ thuật khai thác, vận xuất và vận chuyển gỗ.

H2: Có kiến thức thiết kế kỹ thuật, sắp xếp các khâu công việc trên bãi gỗ.

H3: Có kiến thức về thiết kế kỹ thuật khu khai thác.

H4: Vận dụng được kiến thức khai thác vận chuyển gỗ đề xuất các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường của các hoạt động khai thác.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
H1									x	x
H2									x	x
H3									x	x
H4									x	x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1. Các loại hình công nghệ khai thác gỗ 1.1. Khái niệm cơ bản về dây chuyền công nghệ khai thác gỗ. 1.1.1. Khái niệm về công nghệ sản xuất 1.1.2. Khái niệm về công nghệ khai thác gỗ 1.1.3. Các khâu sản xuất chủ yếu trong quá trình khai thác gỗ 1.2. Các hình thức công nghệ khai thác gỗ. 1.2.1. Hình thức công nghệ khai thác gỗ ngắn 1.2.2. Hình thức công nghệ khai thác gỗ dài 1.2.3. Hình thức công nghệ khai thác gỗ nguyên cây Câu hỏi ôn tập chương I	LT: 2 tiết	[1] chương 1 [2] chương 1
2	Chương 2. Chặt hạ gỗ 2.1. Lý thuyết cắt gỗ 2.1.1. Cắt đơn giản 2.1.2. Lực cắt, lực cản cắt, hệ số cản cắt, công suất cắt 2.2. Công cụ và thiết bị chặt hạ gỗ 2.2.1 Công cụ thủ công 2.2.2 Công cụ chặt hạ cơ giới 2.3. Kỹ thuật chặt hạ gỗ và cắt khúc cành ngọn 2.3.1. Chọn hướng cây đổ 2.3.2. Hạ cây 2.3.3. Kỹ thuật cắt cành ngọn, cắt khúc 2.4 Năng suất trong chặt hạ 2.5. An toàn trong khai thác Câu hỏi ôn tập chương II	LT: 4 tiết BT: 3 tiết	[1] chương 2 [2] chương 2

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
3	Chương 3. Đường ô tô lâm nghiệp 3.1. Khái niệm đường ô tô lâm nghiệp 3.2. Các bộ phận cơ bản của đường ô tô lâm nghiệp 3.3. Những đặc điểm cơ bản của đường ô tô lâm nghiệp 3.4. Bình đồ tuyến đường 3.4.1 Khái niệm, cấu tạo 3.4.2 Các hướng tuyến đường 3.4.3 Các phương pháp vạch hướng tuyến đường 3.4.4 Những nguyên tắc khi thiết kế bình đồ tuyến đường 3.4.5 Những chỉ tiêu kỹ thuật của bình đồ tuyến đường 3.5. Trắc dọc tuyến đường 3.5.1. Những khái niệm về trắc dọc 3.5.2 Nguyên tắc thiết kế trắc dọc 3.5.3 Chỉ tiêu kỹ thuật trắc dọc tuyến đường 3.6. Nền đường 3.6.1 Khái niệm 3.6.2 Phân loại 3.6.3 Các kích thước cơ bản của nền đường 3.6.3.1 Bề rộng nền đường (B): 3.6.3.2 Độ dốc mái ta luy 3.7. Áo đường 3.7.1 Khái niệm 3.7.2 Phân loại 3.7.3. Kết cấu áo đường Câu hỏi ôn tập chương III	LT: 4 tiết	[1] chương 3 [2] chương 3
4	Chương 4. Vận xuất gỗ 4.1 Khái niệm chung 4.2. Vận xuất gỗ bằng máy kéo 4.2.1. Các loại máy kéo dùng trong vận xuất gỗ 4.2.2. Các phương pháp vận xuất gỗ bằng máy kéo 4.2.3. Tính tải trọng chuyển máy kéo 4.2.4. Sơ đồ vận xuất bằng máy kéo 4.2.5. Năng suất và biện pháp tăng năng suất của máy kéo 4.2.6. An toàn lao động Câu hỏi ôn tập chương IV	LT: 4 tiết BT: 3 tiết	[1] chương 4 [2] chương 4

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
5	Chương 5. Kho gỗ và lâm sản 5.1. Khái niệm về kho gỗ 5.1.1. Bãi bốc gỗ 5.1.2 Kho gỗ I 5.1.3. Kho gỗ II 5.2. Phân loại kho lâm sản 5.3. Các chỉ tiêu kỹ thuật của kho lâm sản 5.3.1. Khả năng chứa của kho 5.3.2. Khả năng lưu thông của kho 5.3.3. Hệ số sử dụng khả năng lưu thông của kho 5.3.4. Hệ số biến động của kho lâm sản 5.3.5. Hệ số sử dụng diện tích của kho lâm sản 5.3.6. Dung tích riêng của kho lâm sản 5.3.7 Năng suất lao động 5.3.8 Tỷ lệ cơ giới hóa Câu hỏi ôn tập chương V	LT: 4 tiết	[1] chương 5 [2] chương 5
6	Chương 6. Thiết kế kỹ thuật khu khai thác 6.1. Khái niệm chung 6.2. Mục đích, yêu cầu thiết kế kỹ thuật khu khai thác 6.3. Trình tự và nội dung thiết kế kỹ thuật khu khai thác 6.3.1. Công tác ngoại nghiệp 6.3.2. Công tác nội nghiệp Câu hỏi ôn tập chương VI	LT: 2 tiết BT: 5 tiết	[1] chương 6 [2] chương 6
7	Chương 7. Một số biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tác động xấu của các hoạt động khai thác đến môi trường 7.1. Khâu chuẩn bị và thiết kế khai thác 7.2. Khâu chặt hạ 7.3. Khâu vận xuất 7.4. Khâu thiết kế, thi công đường và kho bãi Câu hỏi ôn tập chương VII	LT: 2,5 tiết BT: 4 tiết	[1] chương 7 [2] chương 7

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 1/số tiết: 2	Chương 1. Các loại hình công nghệ khai thác gỗ 1.1. Khái niệm cơ bản về dây chuyền công nghệ khai thác gỗ. 1.2. Các hình thức công nghệ khai thác gỗ.	H1	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
Buổi học 2/số tiết: 4	Chương 2. Chặt hạ gỗ 2.1 Lý thuyết cắt gỗ 2.2. Công cụ và thiết bị chặt hạ gỗ 2.3. Kỹ thuật chặt hạ gỗ và cắt khúc cành ngọn	H1; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: tìm hiểu cấu tạo và nguyên lý làm việc của cưa xăng; Cách vận hành cưa xăng. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.
Buổi học 3/số tiết: 4	Chương 3. Đường ô tô lâm nghiệp 3.1. Khái niệm đường ô tô lâm nghiệp 3.2. Các bộ phận cơ bản của đường ô tô lâm nghiệp 3.3. Những đặc điểm cơ bản của đường ô tô lâm nghiệp 3.4. Bình đồ tuyến đường 3.5. Trắc dọc tuyến đường 3.6. Nền đường 3.7. Áo đường	H1; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp.
Buổi học 4/số tiết: 4	Chương 4. Vận xuất gỗ 4.1. Khái niệm chung 4.2. Vận xuất gỗ bằng máy kéo	H1; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày.	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Thực hành: tìm hiểu cấu tạo và nguyên lý làm việc của máy vận xuất gỗ. Cách vận hành máy vận xuất gỗ. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	thực hành.
Buổi học 5/số tiết: 4	Chương 5. Kho gỗ và lâm sản 5.1. Khái niệm về kho gỗ 5.2. Phân loại kho lâm sản 5.3. Các chỉ tiêu kỹ thuật của kho lâm sản	H2	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thảo luận nhóm. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	+ Báo cáo của nhóm trước lớp.
Buổi học 6/số tiết: 4	Chương 6. Thiết kế kỹ thuật khu khai thác. 6.1. Khái niệm chung 6.2. Mục đích, yêu cầu thiết kế kỹ thuật khu khai thác 6.3. Trình tự và nội dung thiết kế kỹ thuật khu khai thác Chương 7. Một số biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tác động xấu của các hoạt động khai thác đến môi trường	H3; H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày. - Thực hành: + Nội dung thiết kế kỹ thuật khu khai thác. + Biện pháp kỹ thuật giảm thiểu tác động xấu đến môi trường của các hoạt động khai thác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu	+ Báo cáo của nhóm trước lớp về các nội dung thực hành.

Buổi học/số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
	7.1. Khâu chuẩn bị và thiết kế khai thác 7.2. Khâu chặt hạ 7.3. Khâu vận xuất 7.4. Khâu thiết kế, thi công đường và kho bãi		Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

6.1. Giáo trình học phần

[1] Đào Xuân Thu (2018). Khai thác gỗ tác động thấp. Giáo trình Đại học Tây nguyên.

6.2. Tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn văn Quân (2012). Khai thác lâm sản, nhà xuất bản Nông nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận
- Hoàn thành các bài tập được giao

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1	30%
2	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng	Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của		0%

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
		giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên.	nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.		
3	Thí nghiệm, thực hành	Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.	Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.	H1 H2 H3	50%
		Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.		
4	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, vấn đáp	H1 H2 H3	20%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

8.2.1 Rubric chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Tham dự lớp	H1	15	Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy	Vắng 1 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành đầy đủ các	Vắng 2 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 90% các nhiệm	Vắng 3 buổi học trên lớp theo thời khóa biểu và hoàn thành 80% các nhiệm	Vắng >3 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			đủ các nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp	nhiệm vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia	vụ được giao trước khi đến lớp trong các buổi tham gia		
<i>Hoạt động học tập khi đến lớp</i>	<i>H1</i>	15	Chăm chú nghe giảng, tích cực trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành tốt từ 85 – 100% các nhiệm vụ giao ở lớp	Chăm chú nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên > 3 lần, hoàn thành 70-84% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên 1-3 lần, hoàn thành 55 – 69% các nhiệm vụ giao ở lớp	Nghe giảng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên, hoàn thành < 55 % các nhiệm vụ giao ở lớp	Thiếu chú ý, làm việc riêng, không tham gia trao đổi với nhóm, giảng viên	

8.2.2 Rubric thực hành

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Chuyên cần</i>	<i>H1</i>	5	<i>Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận</i>	<i>- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.</i>	<i>- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận</i>	<i>Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận</i>	<i>Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận</i>	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành tại phòng thí nghiệm</i>	<i>H1</i>	5	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 80% các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 60-70% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện < 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	
<i>Thực hiện chính xác các bước của các thí nghiệm</i>	<i>H3</i>	25	Thực hiện hoàn toàn chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thục máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện đầy đủ các bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 60% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Không biết vận hành máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	
<i>Xử lý kết quả thí nghiệm và giải thích</i>	<i>H2</i>	15	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở tất cả các thí nghiệm, từ đó so	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở hầu hết các thí nghiệm, từ đó so	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm, từ đó so sánh được	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Phân tích được nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số thí nghiệm không đạt yêu cầu, từ đó có giải pháp khắc phục. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 10 %	sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Không vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu trên 50%	

8.2.3 Rubric bài kiểm tra

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H1 H3	5	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	
Nội dung trả lời câu hỏi	H3 H4	15	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CDR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1 H3 H4	70%

Rubric thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Hình thức trình bày	H1 H3	20	Trình bày rõ ràng, logic và không có lỗi chính tả, không tẩy xóa	Trình bày rõ ràng, logic và ít lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày không rõ ràng, thiếu logic và khá nhiều lỗi chính tả, có tẩy xóa	Trình bày cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	Trình bày rất cầu thả, không logic và nhiều lỗi chính tả, tẩy xóa nhiều	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Nội dung trả lời câu hỏi 1	H1 H3 H4	30	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	
Nội dung trả lời câu hỏi 2	H1 H3 H4	50	Đạt 85-100% nội dung câu trả lời	Đạt 70-84% nội dung câu trả lời	Đạt 55-69% nội dung câu trả lời	Đạt 40-54% nội dung câu trả lời	Đạt <40% nội dung câu trả lời	

Ngày 26 tháng 11 năm 20 21

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Người biên soạn

Đào Xuân Thu

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
TÊN HỌC PHẦN: CÔNG CỤ VÀ MÁY LÂM NGHIỆP
Mã học phần: NL213143

1. Thông tin chung về học phần và giảng viên:

Tổng số tín chỉ: 2.0 ; Số tín chỉ lý thuyết: 1.5; Số tín chỉ thực hành: 0.5

Loại môn học: Tự chọn.

Các yêu cầu đối với học phần (nếu có):

Học phần học song hành:

Học phần học trước:

Học phần tiên quyết:

Giảng viên giảng dạy:

Giảng viên 1: Họ và tên: Nguyễn Thanh Tân; Số điện thoại: 0914.581199;

Email: nttan@ttn.edu.vn

Giảng viên n: Họ và tên:.....; Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: (ít nhất 150 từ)

(Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo.)

Là học phần kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của Ngành đào tạo đại học Lâm sinh. Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các khái niệm, cấu tạo và nguyên lý làm việc của động cơ đốt trong, các loại máy điện và các loại thiết bị sản xuất lâm nghiệp. Các kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng, bảo dưỡng và an toàn trong lao động sản xuất.

Nội dung kiến thức của học phần bao gồm:

Khái niệm động cơ đốt trong; nhiệm vụ, phân loại động cơ đốt trong; Sơ đồ cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại động cơ đốt trong; Cấu tạo và nguyên lý làm việc của các bộ phận chính của động cơ đốt trong; Cấu tạo và nguyên lý làm việc của hệ thống truyền lực của ô tô bánh hơi và máy kéo xích; Cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại máy điện: Máy phát điện, động cơ điện, máy biến đổi điện; Các loại máy móc, thiết bị phổ biến dùng trong sản xuất lâm nghiệp; Kỹ thuật sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị; An toàn trong vận hành máy móc thiết bị.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Mục tiêu học phần

(Mô tả mong muốn, kỳ vọng của giảng viên đối với sinh viên sau khi học xong học phần. Viết khoảng 4 đến 5 mục tiêu).

Nhằm cung cấp cho người học:

MT1: Kiến thức cơ bản nhất về cấu tạo và nguyên lý làm việc của động cơ đốt trong.

MT2: Cấu tạo và nguyên lý làm việc của các bộ phận chính của động cơ đốt trong.

MT3: Cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại máy điện thông dụng.

MT4: Cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại máy móc, thiết bị dùng trong sản xuất lâm nghiệp

MT5: Kiến thức cơ bản về kỹ thuật sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị; An toàn trong vận hành máy móc thiết bị.

3.2. Chuẩn đầu ra học phần

(Mô tả các năng lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi học xong học phần. Viết khoảng 3 đến 5 chuẩn đầu ra).

H1. Trình bày được các khái niệm cơ bản về động cơ đốt trong, hệ thống truyền lực, phân loại được động cơ đốt trong, trình bày được chu trình làm việc của các loại động cơ đốt trong.

H2. Hiểu và giải thích được cấu tạo và nguyên lý làm việc của các bộ phận chính của động cơ đốt trong, cấu tạo và nguyên lý làm việc của các loại máy điện.

H3. Nắm vững các kỹ năng cơ bản về kỹ thuật sử dụng, vận hành, bảo quản máy móc thiết bị dung trong sản xuất lâm nghiệp. Bố trí máy móc thiết bị hợp lý trong các khâu sản xuất

H4. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong lao động sản xuất, sinh hoạt; chấp hành tốt mọi chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nội quy quy định của các cấp quản lý.

3.3. Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo				
	C...	C6	C7	C9	C10
H1			x		
H2			x		
H3			x		
H4					x

4. Cấu trúc học phần

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1	Chương 1: ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG CỦA MÁY LÂM NGHIỆP 1.1 Khái niệm về động cơ đốt trong 1.2 Nguyên lý làm việc của động cơ đốt trong 1.3 Cấu tạo và nguyên lý làm việc các bộ phận chính của động cơ đốt trong	LT: 7 tiết TH: 4 tiết	[1]. Mục 1.1; 1.2; 1.3; Chương 1
2	Chương 2: HỆ THỐNG TRUYỀN LỰC VÀ ĐIỀU KHIỂN 2.1 Côn nối 2.2 Hộp số 2.3 Cầu chủ động của ô tô máy kéo bánh hơi 2.4 Cơ cầu lái 2.5 Hệ thống phanh	LT: 3 tiết TH: 3 tiết	[1]. Mục 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5 - Chương 2
3	Chương 3: CÁC LOẠI MÁY ĐIỆN VÀ PHỤ TẢI THÔNG DỤNG 3.1 Máy phát điện 3.2 Động cơ điện 3.3 Máy biến thế	LT: 4 tiết TH: 0 tiết	[1]. Mục 3.1; 3.2; 3.3 - Chương 3
4	Chương 4: CÔNG CỤ VÀ MÁY DÙNG TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 4.1 Cưa xăng 4.2 Máy liên hợp chặt hạ gỗ 4.3 Máy vận xuất gỗ 4.4 Máy phun thuốc sâu	LT: 4 tiết TH: 4 tiết	[1]. Mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 - Chương 4
5	Chương 5: KỸ THUẬT SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ TRONG LÂM NGHIỆP 5.1 Kỹ thuật vận hành máy 5.2 Chăm sóc kỹ thuật	LT: 3 tiết TH: 4 tiết	[1]. Mục 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5 – Chương 5

TT	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
	5.3. Bảo quản máy 5.4 Kỹ thuật an toàn khi sử dụng máy 5.5 Sử dụng các loại máy vận xuất và các thiết bị chuyên dùng		
6	Kiểm tra giữa kỳ	1,5 tiết	
7	Thực hành	15 tiết	
	Tổng:	30 tiết	

5. Kế hoạch và phương pháp dạy học

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
LT: 07 tiết + TH: 04 tiết	Chương 1: ĐỘNG CƠ ĐÓT TRONG CỦA MÁY LÂM NGHIỆP 1.1 Khái niệm về động cơ đốt trong. 1.2 Nguyên lý làm việc của động cơ đốt trong. 1.3 Cấu tạo và nguyên lý làm việc các bộ phận chính của động cơ đốt trong.	H1 H2 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Quan sát cấu tạo và nguyên lý làm việc trên mô hình động cơ đốt trong. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Nắm vững kiến thức lý thuyết trước khi thực hành. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan: Bài thực hành cấu tạo các bộ phận của động cơ đốt trong. - Hình thức đánh giá của từng bài: Giảng viên hướng dẫn cấu tạo các bộ phận động cơ và sv viết kết quả nộp tại phòng TN.
LT: 03 tiết + TH: 03 tiết	Chương 2: HỆ THỐNG TRUYỀN LỰC VÀ ĐIỀU KHIỂN 2.1 Côn nối 2.2 Hộp số 2.3 Cầu chủ động của ô tô máy kéo bánh hơi 2.4 Cơ cấu lái 2.5 Hệ thống phanh	H1 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Nguyên nhân dẫn đến dính côn, trượt côn; Nguyên lý vào các số. - Thực hành: Quan sát cấu tạo và nguyên lý làm việc của các hệ thống.	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép phần kiến thức minh họa nguyên lý làm việc của các hệ thống Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	
LT: 04 tiết + TH: 0 tiết	Chương 3: CÁC LOẠI MÁY ĐIỆN VÀ PHỤ TẢI THỐNG DỤNG 3.1 Máy phát điện 3.2 Động cơ điện 3.3 Máy biến thế	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp, PP ôn tập. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày - Thảo luận nhóm: Quan hệ dòng điện và điện áp trong cách mắc hình sao và tam giác. Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, ghi chép các ví dụ mẫu về giải thích cấu tạo động cơ điện; Hiểu được cách nối mạng điện hình sao và tam giác. Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)
LT: 04 tiết + TH: 04 tiết	Chương 4: CÔNG CỤ VÀ MÁY DÙNG TRONG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP 4.1 Cưa xăng 4.2 Máy liên hợp chặt hạ gỗ 4.3 Máy vận xuất gỗ 4.4 Máy phun thuốc sâu	H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Thao tác, vận hành, bảo dưỡng một số thiết bị thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

Buổi học/số tiết	Nội dung	Chuẩn đầu ra học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
			- Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	
LT: 03 tiết + TH: 04 tiết	Chương 5: KỸ THUẬT SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ TRONG LÂM NGHIỆP 5.1 Kỹ thuật vận hành máy 5.2 Chăm sóc kỹ thuật 5.3. Bảo quản máy 5.4 Kỹ thuật an toàn khi sử dụng máy 5.5 Sử dụng các loài máy vận xuất và các thiết bị chuyên dùng	H1 H2 H3 H4	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP thảo luận trên lớp, PP gợi mở-vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: - Nghe giảng do giảng viên trình bày Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu Thao tác, vận hành, bảo dưỡng một số thiết bị thực hành Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)	-Liệt kê các bài đánh giá liên quan -Hình thức đánh giá của từng bài: + Bảng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua email) (bản cứng, file, ...) + Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)

6. Tài liệu học tập

6.1. Giáo trình học phần

[1] Nguyễn Nhật Chiêu (năm xuất bản). Công cụ và máy lâm nghiệp, nhà xuất bản. (Sách, giáo trình chính trong giảng dạy và học tập thường chiếm 50% nội dung sử dụng trở lên)

6.2. Danh mục tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Thanh Tân (2019). Công cụ và máy lâm nghiệp. Trường đại học Tây Nguyên.

[3]. Hà Văn Chiến và Vũ Đức Hải (2008). Cơ khí Nông nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

(Liệt kê khoảng 3-5 tài liệu))

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp $\geq 2/3$ tổng thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị thảo luận.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của học phần;

Bài 1: quan sát cấu tạo các bộ phận chính của động cơ đốt trong

Bài 2: quan sát cấu tạo các bộ phận chính của hệ thống truyền lực

Bài 3: Thực hành kỹ thuật vận hành, sử dụng một số máy móc thiết bị

- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có):

7.5. Sinh viên tự nghiên cứu tài liệu: đọc và nghiên cứu tài liệu ở nhà trước khi lên lớp với thời lượng 02 giờ nghiên cứu ở nhà/01 tiết dự lớp.

8. Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

8.1. Trọng số điểm bộ phận: 30%; Trọng số thi kết thúc học phần: 70%

(Trọng số điểm bộ phận $\leq 30\%$; Còn lại là trọng số thi = 100% - Trọng số bộ phận)

8.2. Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

TT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1 H2 H3 H4	33.33%
2	Thực hành	Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.	Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua bài viết kết quả thực hành.	H1 H2 H3 H4	33.33%
3	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra.	H1 H2 H3 H4	33.33%
			Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận		100%

CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

- Điểm bộ phận (30%) gồm: Chuyên cần (33.33%), Thực hành, thảo luận nhóm (33.33%), Bài kiểm tra định kỳ (33.33%)

- Điểm thi kết thúc HP (70%): Bài kiểm tra kết thúc học phần.

Rubic 1. Đánh giá chuyên cần (33.33%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp quan sát, phương pháp hỏi - đáp

Công cụ đánh giá: Bảng kiểm (chuyên cần, phát biểu, tham gia hoạt động trên lớp), rubrics

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Tham dự lớp học	H1 H2 H3	50	Vắng học < 15% tổng số tiết	Vắng học 15 – < 30% tổng số tiết	Vắng học từ 30 – < 45% tổng số tiết	Vắng học từ 45 – < 60% tổng số tiết	Vắng học $\geq 60\%$ tổng số tiết	
2	Thái độ	H1 H2 H3	50	Rất tích cực phát biểu ≥ 4	Tích cực phát biểu đúng từ 2	Phát biểu đúng từ 1-2 lần	Phát biểu từ 1-2 lần	Không bao giờ phát biểu	

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
	tham dự			lần, hoàn toàn đúng, có ý kiến đóng góp sáng tạo	- 3 lần		nhưng không chính xác		

Rubic 2. Thực hành (33.33%)

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
Chuyên cần	H1	5	Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia tích cực thảo luận	- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và tham gia thảo luận.	- Tham gia đầy đủ giờ buổi thực hành và không tham gia thảo luận	Vắng 1 buổi và không tham gia thảo luận	Vắng từ 2 buổi trở lên, không tham gia thảo luận	
Thực hiện các nguyên tắc an toàn trong thực hành tại phòng thí nghiệm	H1	5	Không vi phạm các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 80% các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 60-70% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	Thực hiện < 50% được các nguyên tắc an toàn của phòng thí nghiệm trong suốt quá trình thực hành	

Tiêu chí đánh giá	CDR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
<i>Thực hiện chính xác các bước của các thí nghiệm</i>	H3	25	Thực hiện hoàn toàn chính xác các bước của thí nghiệm. Vận hành thuần thực máy móc thiết bị và sử dụng thành thạo các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện đầy đủ các bước của thí nghiệm. Vận hành tốt máy móc thiết bị và biết sử dụng các thiết bị liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 60% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành đa số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Biết vận hành một số máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	Thực hiện được 50% các bước của thí nghiệm. Không biết vận hành máy móc thiết bị và các dụng cụ liên quan đến thí nghiệm	
<i>Xử lý kết quả thí nghiệm và giải thích</i>	H2	15	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở tất cả các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở hầu hết các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng tốt kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ các thí	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ một số thí	Tổng hợp, xử lý và phân tích được kết quả thu được ở các thí nghiệm , từ đó so sánh được sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nghiệm thức. Không vận dụng được kiến thức để giải thích các kết quả đạt được từ	

Tiêu chí đánh giá	CĐR học phần	Trọng số	Mô tả mức chất lượng					Điểm
			Giỏi	Khá	TB	TB-Yếu	Kém	
			8,5-10	7-8,4	5,5-6,9	4-5,4	< 4,0	
			nghiêm. Phân tích được nguyên nhân dẫn đến kết quả của một số thí nghiệm không đạt yêu cầu, từ đó có giải pháp khắc phục. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 10 %	nghiêm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 20 %	nghiêm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	nghiêm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu dưới 50%	một số thí nghiệm. Chưa phân tích được các nguyên nhân dẫn đến kết quả của thí nghiệm không đạt yêu cầu. Số thí nghiệm chưa đạt yêu cầu trên 50%	

Rubic 3. Bài kiểm tra định kỳ (33.33%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài kiểm tra viết

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 - 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Kiến thức/Lý thuyết	H1 H2 H3	40 %	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng >55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	
2	Bài tập	H1 H2 H3	60 %	Đạt ≥ 85% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 70 - 84% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 55 - 69% kết quả cuối cùng đúng	Đạt 40 - <55% kết quả cuối cùng đúng	Đạt <40% kết quả cuối cùng đúng	

8.3. Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Thi tự luận	H1 H2 H3	70%

Rubic 4. Đánh giá bài thi viết kết thúc học phần (70%)

Phương pháp đánh giá: Phương pháp kiểm tra

Công cụ đánh giá: Bài thi viết

TT	Tiêu chí	CĐR	Trọng số (%)	8,5 - 10 điểm	7,0 - 8,4 điểm	5,5 - 6,9 điểm	4 – 5,4 điểm	< 4 điểm	Điểm
1	Hình thức	H1 H2 H3	10	Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, bài làm sạch sẽ, trình bày mạch lạc, dễ dàng theo dõi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 80% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt > 70% so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt từ 50% trở lên so với mức giỏi	Tất cả các tiêu chí đánh giá đạt < 50% so với mức giỏi	
2	Nội dung	H1 H2 H3	90	Trình bày đúng ≥ 85% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng 70 - 84% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng > 55 - 69% nội dung yêu cầu	Trình bày đúng ≤ 54 % nội dung yêu cầu	Trình bày sai/không liên quan đến nội dung câu hỏi	

Trưởng khoa

Trưởng Bộ môn

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người biên soạn

Nguyễn Thanh Tân

MỤC LỤC

Trang

1. Mục tiêu đào tạo	2
2. Chuẩn đầu ra.....	3
3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	4
4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: Số tín chỉ (150TC).....	5
5. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh:	5
6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	5
7. Cách thức đánh giá	5
8. Nội dung chương trình.....	5
9. Kế hoạch giảng dạy chuẩn.....	9
10. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	15
11. Tiến trình đào tạo.....	17
12. Cơ sở vật chất	20
13. Danh sách giảng viên cơ hữu.....	20
14. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	29
15. Đề cương chi tiết các học phần.....	29
TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN	30
KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN.....	39
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC	49
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	61
LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	75
XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG	86
THỂ DỤC CƠ BẢN VÀ ĐIỀN KINH.....	96
BÓNG CHUYỀN CƠ BẢN (Tự chọn 1)	102
BƠI LỘI CƠ BẢN (Tự chọn 1).....	108
CẦU LÔNG CƠ BẢN (Tự chọn 2).....	115
BÓNG BÀN CƠ BẢN (Tự chọn 1)	120
THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU CƠ BẢN (Tự chọn 2)	126
TAEKWONDO (Tự chọn 2)	133
BÓNG ĐÁ CƠ BẢN (Tự chọn 2)	138
TÊN HỌC PHẦN: BÓNG RỔ CƠ BẢN (Tự chọn 2)	144
CỜ VUA 1	149
CỜ VUA 2	155
CỜ VUA 3	161
PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐẠI CƯƠNG	167

TIẾNG ANH 1	181
TIẾNG ANH 2	196
TIẾNG ANH 3	210
TIẾNG ANH 4	226
KỸ NĂNG MỀM	241
KHỞI NGHIỆP	253
TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG.....	262
HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG.....	273
THỰC HÀNH HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG	286
SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG	298
THỰC HÀNH SINH HỌC ĐẠI CƯƠNG	313
TOÁN CAO CẤP CHO NÔNG LÂM.....	327
ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	336
CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH	346
QUÂN SỰ CHUNG	356
KỸ THUẬT CHIẾN ĐẤU BỘ BINH VÀ CHIẾN THUẬT	364
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	371
SINH THÁI MÔI TRƯỜNG.....	384
ĐỊA LÝ THỰC VẬT	397
HÓA SINH THỰC VẬT.....	413
DI TRUYỀN THỰC VẬT	426
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN RỪNG.....	433
CÂY RỪNG	449
SINH LÝ THỰC VẬT	464
SINH THÁI RỪNG.....	478
ĐẤT VÀ VI SINH VẬT ĐẤT RỪNG.....	495
PHÂN BÓN LÂM NGHIỆP	513
BẢN ĐỒ VÀ ĐO ĐẠC LÂM NGHIỆP	523
CÔNG NGHỆ SINH HỌC.....	533
THỐNG KÊ ỨNG DỤNG	541
GIỐNG CÂY RỪNG	548
KỸ THUẬT LÂM SINH.....	559
VIỄN THÁM VÀ GIS ĐẠI CƯƠNG	570
TTGT BẢN ĐỒ VÀ VIỄN THÁM LÂM NGHIỆP	580
ỨNG DỤNG VIỄN THÁM VÀ GIS TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG	585
ĐIỀU TRA RỪNG	595

TRỒNG RỪNG.....	604
CÔN TRÙNG RỪNG	621
BỆNH CÂY RỪNG	636
ĐỘNG VẬT RỪNG.....	650
BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	661
LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH LÂM NGHIỆP	672
LÂM NGHIỆP XÃ HỘI.....	683
ENGLISH IN FORESTRY (TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH)	692
LỬA RỪNG	699
NÔNG LÂM KẾT HỢP	706
KHUYẾN NÔNG LÂM.....	714
GỖ VÀ CÔNG NGHỆ GỖ	727
LÂM SẢN NGOÀI GỖ.....	740
QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP VÀ ĐIỀU CHẾ RỪNG.....	752
TIN HỌC THỐNG KÊ TRONG LÂM NGHIỆP	767
SẢN LƯỢNG RỪNG	774
TTGT ĐẤT VÀ VI SINH VẬT ĐẤT RỪNG	783
TTGT CÂY RỪNG VÀ KỸ THUẬT LÂM SINH.....	788
TTGT GIỐNG, TRỒNG RỪNG, NLKH.....	795
TTGT BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, ĐỘNG VẬT RỪNG, LÂM SẢN NGOÀI GỖ	800
TTGT LỬA RỪNG, CÔN TRÙNG, BỆNH CÂY RỪNG.....	806
TTGT ĐIỀU TRA QUY HOẠCH RỪNG.....	816
RỪNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	819
SINH KHỐI VÀ CARBON RỪNG.....	833
QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP	843
CÔNG TRÌNH LÂM NGHIỆP	853
KINH TẾ LÂM NGHIỆP.....	864
LÂM NGHIỆP ĐÔ THỊ	880
KIẾN THỨC SINH THÁI ĐỊA PHƯƠNG.....	893
NGHIỆP VỤ HÀNH CHÍNH LÂM NGHIỆP	902
QUẢN LÝ LƯU VỰC	911
DỊCH VỤ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG RỪNG.....	923
KHAI THÁC GỖ TÁC ĐỘNG THẤP	932
CÔNG CỤ VÀ MÁY LÂM NGHIỆP.....	945

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Các ký hiệu:

M: mục tiêu của chương trình đào tạo

C: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

MT: Mục tiêu học phần

H: Chuẩn đầu ra học phần

HP: học phần

TC: tín chỉ

TH: thực hành

LT: lý thuyết

BB: bắt buộc

TC: tự chọn